

John Perkins

LỊCH SỬ BÍ MẬT ĐỂ CHẾ HOẠ KỲ

Những sát
thủ kinh tế,
những kẻ đánh
thuê và sự thật về
nạn tham nhũng
toàn cầu

alphabooks®
Publishing Group

THE SECRET HISTORY OF THE AMERICAN EMPIRE



Lời nhà xuất bản

Trong hơn một thế kỷ trở lại đây, thế giới đã thay đổi với tốc độ chóng mặt. Hai cuộc chiến tranh thế giới đã làm thay đổi hoàn toàn khoa địa chính trị, địa kinh tế thế giới. Hàng loạt quốc gia mới ra đời. Thế giới được phân chia thành hai cực đối lập: xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Chiến tranh lạnh đã kéo hầu như cả thế giới vào cuộc chạy đua vũ trang không có điểm dừng, hàng loạt các cuộc xung đột vũ trang với quy mô khác nhau xảy ra ở tất cả các châu lục trên thế giới. Những năm đầu thập kỷ 1990, sự tan rã của Liên bang Xôviết và sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu đã góp phần hình thành nên một thế giới đơn cực lúc đó, với siêu cường duy nhất trong hơn một thập kỷ là Hoa Kỳ. Chỉ từ đầu thế kỷ XXI trở lại đây, với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế, khoa học và công nghệ... trên phạm vi toàn cầu, thế đơn cực đó mới dần bị phá vỡ với sự mạnh lên của EU, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc... Song, xét về tổng thể, Hoa Kỳ vẫn được coi là cường quốc mạnh nhất trên thế giới trong thời điểm hiện nay, với bản chất đế quốc không hề thay đổi, vẫn là sự thống trị của dân tộc này với dân tộc khác, đúng như Lênin đã chỉ ra cách đây một thế kỷ. Có khác chăng chỉ là những hình thức biểu hiện của sự bành trướng, áp bức và bóc lột tinh vi hơn và thâm độc hơn.

Lâu nay ít có công trình nghiên cứu sâu về bản chất, đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc nói chung và nhất là đế quốc Hoa Kỳ nói riêng. Nhằm cung cấp cho bạn đọc có thêm thông tin tham khảo về lĩnh vực này, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia phối hợp với Công ty Sách Alpha xuất bản cuốn sách Lịch sử bí mật đế chế Hoa Kỳ (sách tham khảo) của John Perkins.

Tiếp tục mạch trình bày trong cuốn sách Lời thú tội của một sát thủ kinh tế xuất bản năm 2005, trong cuốn Lịch sử bí mật đế chế Hoa Kỳ do nhà xuất bản Plume ấn hành năm 2007, John Perkins tiếp tục cung cấp cho bạn đọc những câu chuyện, không chỉ của tác giả mà của cả những người khác – những người như John Perkins đã từng đóng vai trò sát thủ kinh tế – về các chính sách, các thủ đoạn mà chế độ tập đoàn trị (cách gọi của tác giả để chỉ chế độ chính trị ở Hoa Kỳ đã và đang bị sự chi phối hoàn toàn của các tập đoàn kinh tế) thực hiện nhằm phục vụ lợi ích của mình.

Ngay ở phần mở đầu, tác giả đã nêu câu hỏi, liệu nước Mỹ có thực sự là một nước đế quốc – tên gọi gọi cho chúng ta hình dung tới lịch sử lâu đời của những đạo luật tàn bạo và vụ lợi – hay không, và khẳng định: hiện nay nước Mỹ đang bộc lộ tất cả các đặc điểm của một nước đế quốc toàn cầu. Nội dung các phần tiếp theo của cuốn sách tập trung làm rõ những bí mật nhằm đạt được và giữ vững vị trí “cường quốc mạnh nhất” thế giới của đế quốc

này. Tác giả đã vạch rõ các thủ đoạn mà tập đoàn trị sử dụng để duy trì quyền lực của mình trên thế giới, để đảm bảo cơ sở phát triển của một đế quốc, mà theo tác giả là lớn nhất trong lịch sử. Những báo cáo tài chính lừa đảo, những con số thống kê đầy lạc quan không có thật, những vụ hối lộ với chủ đích tạo ra những chính quyền tham nhũng, những dự án đầu tư bằng vốn vay mà không đem lại những lợi ích thiết thực cho người dân bản địa..., tất cả được các “sát thủ kinh tế” thực hiện nhằm biến các quốc gia đang phát triển ở khắp các châu lục với những nguồn tài nguyên chưa được khai thác trở thành những con nợ khổng lồ, không thể thoát ra được của IMF, WB, những tổ chức bị Hoa Kỳ thao túng, từ đó phải phục vụ cho các lợi ích của tập đoàn trị. Khi những biện pháp của các sát thủ kinh tế không có hiệu quả thì ngay lập tức sẽ có một đội quân những kẻ sẵn sàng làm mọi việc từ tổng tiền, gây bạo loạn đến ám sát... xuất hiện. Tất cả đều nhằm bảo vệ lợi ích của tập đoàn trị, mà thực chất là một nhóm người đang điều hành các tập đoàn lớn nhất, qua đó điều khiển chính phủ Hoa Kỳ bất kể thời điểm nào.

Để bảo vệ lợi ích và củng cố vị trí của mình, một thiểu số nhỏ bé, tập đoàn trị đã phá hủy môi trường, hy sinh lợi ích của hàng tỷ người trên toàn cầu, và cả tương lai của loài người. Trong quá trình đó, người Mỹ đã phủ nhận chính bản thân mình, vi phạm những quyền được tuyên bố trong Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ, mang những đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc chuyên chính, độc tài, trong khi vẫn thực hiện việc quảng bá cho chế độ dân chủ, kêu gọi các quốc gia thực hiện nhân quyền.

Không chỉ dừng lại ở đó, trong phần kết của cuốn sách, sau khi đã trình bày những vấn đề của từng khu vực, tác giả kêu gọi mọi người hãy cùng hành động, thay đổi những thói quen tiêu dùng hàng ngày, những thói quen tiêu xài lãng phí để thay đổi thực trạng đang diễn ra theo chiều hướng ngày càng xấu đi, để hành tinh mà chúng ta để lại cho con cháu trong tương lai là một hành tinh tươi đẹp.

Cuốn sách được viết dưới hình thức tự sự, với những đoạn miêu tả sinh động, hấp dẫn. Theo bước chân của tác giả, người đọc sẽ được đi khắp châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh và khu vực Trung Đông để chứng kiến những âm mưu, thủ đoạn của tập đoàn trị đối với các quốc gia, qua đó hiểu được tại sao rất nhiều quốc gia đang phát triển với nguồn tài nguyên vô cùng dồi dào nhưng vẫn quần quanh trong vòng nghèo đói.

Là cuốn sách của một người Mỹ, đã từng nhiều năm làm việc cho Cơ quan An ninh quốc gia Hoa Kỳ nên một số quan điểm của tác giả thể hiện sự khác biệt về ý thức hệ. Để bạn đọc rộng đường tham khảo, chúng tôi vẫn cố gắng giữ nguyên một số quan điểm khác biệt của tác giả trong cuốn sách. Đây là ý kiến riêng của tác giả, không phải quan điểm của Nhà xuất bản.

Trong quá trình biên dịch cũng khó tránh khỏi còn một số thiếu sót, Nhà xuất bản rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc!

Tháng 5 năm 2008

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Lời cảm ơn

Cuốn sách này sẽ không thể nào hoàn thiện được nếu không có sự dũng cảm của những con người dám bước ra khỏi ranh giới của những sát thủ kinh tế và những tên chó săn để chia sẻ câu chuyện của cuộc đời mình; để làm điều đó, họ đã tự dẫn thân vào tình thế nguy hiểm và buộc phải đối mặt với phần tối tăm nhất của cuộc đời. Tôi nợ họ lòng biết ơn sâu sắc.

Tôi cũng không thể viết nên cuốn sách này nếu thiếu những người đã sáng lập và lãnh đạo các tổ chức phi chính phủ. Họ đang cố gắng thay đổi những chính sách của chủ nghĩa tập đoàn trị. Công việc của họ và những tình nguyện viên khác soi sáng con đường cho tất cả chúng ta tiếp bước. Một số trong số họ đã đóng góp công sức rất lớn cho những trang sách trong cuốn sách này, và còn rất nhiều người khác đang thầm lặng giúp đỡ khi họ dành tặng tiền bạc, của cải cho những tổ chức đóng vai trò quan trọng nêu trên. Tôi thật lòng cảm ơn tất cả những con người đó.

Tôi cũng muốn gửi lời cảm ơn tới tất cả những con người dũng cảm, dám đương đầu với tập đoàn trị trên hành tinh này. Một vài người trong số họ đã công khai đưa tin trên các phương tiện truyền thông và rất nhiều người đã đình công, giơ cao biểu ngữ, dám nói ra suy nghĩ của mình, gửi e-mail, thay đổi cách thức quản lý tổ chức, ủng hộ cho sự thay đổi tích cực và cung cấp thông tin cho tôi. Họ thật sự là những người anh hùng.

Nếu không có sự động viên, cổ vũ của Paul Fedorko, thì cuốn sách Lời thú tội của một sát thủ kinh tế cũng như cuốn sách này không thể xuất bản được. Là một đặc vụ hoạt động không biết mệt mỏi, Paul đã đứng sau cổ vũ, trở thành người bạn tâm tình của tôi đồng thời cũng là người đưa ra các ý kiến sơ bộ, ban đầu cho cuốn sách. Người biên tập của tôi, Emily Haynes, đã không ngừng ủng hộ, giúp đỡ tôi sửa chữa, gọt giũa bản thảo với mục đích thực hiện lời hứa với những viên chức của Ngân hàng Thế giới và con cái của họ nhằm vạch trần Lịch sử bí mật đế chế Hoa Kỳ, đồng thời đưa ra giải pháp để giải quyết vấn đề này. Ngoài cô ấy, tôi còn muốn cảm ơn tất cả những con người tận tâm tại Nhà xuất bản Penguin Group, đặc biệt là Brian Tart, Trena Keating, Beth Parker, Lisa Johnson và Melanie Gold.

Tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới chuyên gia về luật pháp quốc tế, ông Peg Booth cũng như Debbe Kennedy làm việc tại Trung tâm Đối thoại Toàn cầu (Global Dialogue Center), David Tucker, làm việc tại Liên minh Pachamama, Llyn Roberts – nhân viên của Liên minh Biến đổi Ước mơ (Dream Change), Steve Piersanti ở Nhà xuất bản Berrett-Koehler, Stephan Rechtschaffen ở Học viện Omega, Amy Goodman của Đài phát thanh và truyền hình Democracy Now! Sabrina Bologni, Jan Coleman, Josh Mailman,

Richard Perl, Howard Zinn, John Mack, và rất nhiều những người đã đóng góp công sức để có được những thông tin quý giá và để xây dựng một thế giới ổn định, bền vững và hòa bình.

Tôi đặc biệt biết ơn những thành viên trong gia đình nhỏ của mình, đó là Winifred, Jessica và Daniel vì đã ủng hộ, đem lại nguồn cảm hứng và tình yêu cho tôi. Cảm ơn chú mèo Snowball đã mang lại những phút giây bình yên khi tôi nghỉ ngơi, thư giãn lúc viết sách.

Gửi tới độc giả

Những nhân vật và sự kiện được đề cập trong cuốn sách này hoàn toàn có thật. Tôi đã làm hết sức để giới thiệu thật chân thực về họ dựa trên những hồ sơ cá nhân, bản ghi chép, thư từ, e-mail, những hồi tưởng cũng như những văn bản được phép xuất bản. Trong một số trường hợp, tôi cũng có thay đổi tên nhân vật và các tình tiết, vì đó là một điều kiện mà rất nhiều người đặt ra khi tôi tiến hành phỏng vấn họ, hoặc cũng có khi tôi kết hợp các đoạn đối thoại cho phù hợp với mạch bài viết nhưng chỉ ở những đoạn không ảnh hưởng tới tính chân thực của cuốn sách. Mỗi khi đề cập tới những sự kiện lịch sử, tôi luôn tuân thủ giao ước của mình là cung cấp những thông tin cũng như ghi chép thật chính xác, đôi khi tôi còn minh họa thêm cho bài phát biểu của các nhân vật bằng những tài liệu tham khảo có liên quan ở phần ghi chú phía cuối. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là tôi thay đổi hay xác nhận những chi tiết ẩn đằng sau những câu chuyện riêng tư đó; khi mỗi người kể về vai trò của họ trong những vụ không tặc máy bay dân dụng, xâm chiếm một đất nước để ám sát người đứng đầu đất nước, mua chuộc những nhà lãnh đạo cấp cao, đầu cơ trục lợi từ những thảm họa thiên nhiên, dụ dỗ và tống tiền những quan chức được bầu dân chủ, và kiểm soát những hành động bí mật khác, tôi cảm thấy mình phải có nghĩa vụ làm sáng tỏ những lời kể của họ. Tôi muốn nhấn mạnh rằng, bất kỳ sự kiện nào mà tôi đề cập đến đều từng được các tác giả khác, các sử gia và nhà báo hay những tài liệu lưu trữ của các tổ chức như Ngân hàng Thế giới đưa ra làm tài liệu dẫn chứng; vì vậy, câu chuyện có thể là của tôi nhưng các tình tiết trong đó đều là sự thật.

Phần mở đầu

Ebook miễn phí tại : www.Sachvui.Com

Tôi tiếp tục viết cuốn sách này sau khi đã hoàn thành cuốn sách Lời thú tội của một sát thủ kinh tế. Trở lại thời điểm năm 2004, khi đã viết xong cuốn sách đó, tôi không biết độc giả có muốn đọc về cuộc đời của một sát thủ kinh tế như tôi hay không. Tôi đã lựa chọn kể lại những sự kiện mà mình cần phải thú tội. Rồi sau đó, tôi đi khắp nước Mỹ cũng như những đất nước khác, thuyết trình, trả lời những câu hỏi được đưa ra và nói chuyện với những người quan tâm đến tương lai, vận mệnh của thế giới. Dần dần tôi hiểu ra rằng, con người ở khắp nơi đều muốn biết điều gì thực sự đang diễn ra trên thế giới hiện nay. Tất cả chúng ta đều muốn đọc những bản tin vắn và lắng nghe sự thật đã được bung bít bằng những phát biểu có lợi cho bản thân của những người lãnh đạo nền kinh tế, chính phủ và phương tiện truyền thông (hay còn gọi là những “tập đoàn trị”).

Như đã giải thích trong cuốn sách Lời thú tội của một sát thủ kinh tế, đã vài lần tôi quyết tâm thực hiện cuốn sách. Tôi tiếp cận các sát thủ kinh tế khác và có những tên chó săn—những kẻ hám lợi được CIA bảo trợ, nhiệm vụ của họ là tạo ảnh hưởng, phỉnh phờ, hối lộ và thậm chí cả ám sát – để bày tỏ nguyện vọng muốn tìm hiểu câu chuyện của họ. Thông tin nhanh chóng lan ra; bản thân tôi đã bị mua chuộc và bị đe dọa. Sau chuyện đó, tôi ngừng viết cuốn sách. Nhưng sự kiện ngày 11 tháng 9 đã thôi thúc tôi tiếp tục hoàn thành cuốn sách. Tôi quyết định không tiết lộ cho ai biết công việc của mình cho tới khi bản thảo cuốn sách được xuất bản. Trong hoàn cảnh đó, im lặng sẽ đảm bảo cho sự an toàn của tôi; những tên chó săn hiểu rằng, nếu có bất cứ điều gì bất thường xảy ra đối với tôi, thì việc đưa cuốn sách này tới tay công chúng sẽ tan thành mây khói. Viết Lời thú tội của một sát thủ kinh tế mà không có bất cứ sự giúp đỡ nào từ những đồng sự có cùng những trải nghiệm như mình quả thật rất khó khăn nhưng đó lại là con đường an toàn nhất với tôi. Sau khi cuốn sách được xuất bản, từng người đã bước ra khỏi bóng tối. Những sát thủ kinh tế, những tên chó săn, những phóng viên, những tình nguyện viên của Tổ chức Hòa bình Mỹ, các ủy viên ban quản trị Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và các quan chức chính phủ đã tìm đến tôi để thú nhận về những việc làm của mình. Câu chuyện mà họ chia sẻ trong những trang tiếp theo của cuốn sách này đã vạch trần sự thật ẩn đằng sau những sự kiện đang tạo nên một thế giới mà sau này con cháu chúng ta sẽ là người thừa hưởng. Họ nhấn mạnh nhiều lần một kết luận đã trở nên quen thuộc: Chúng ta phải hành động, chúng ta phải thay đổi.

Tôi muốn nhấn mạnh rằng bạn sẽ không thể tìm thấy cảm xúc buồn rầu hay

sự lên án, kết tội trong cuốn sách này. Tôi cảm thấy mình rất lạc quan. Mặc dù thật sự tôi biết rằng, những vấn đề này đều do chúng ta gây ra. Chúng ta không bị đe dọa bởi một thế lực đáng sợ từ thiên nhiên. Những tia nắng mặt trời sẽ chẳng thể bị dập tắt. Vì chính chúng ta tạo ra những rắc rối này nên chúng ta cũng có thể giải quyết được chúng. Bằng cách khám phá những nơi tối tăm nhất của quá khứ, chúng ta có thể đem lại ánh sáng để xem xét và thay đổi tương lai.

Tôi tin rằng, khi đọc xong cuốn sách Lịch sử bí mật đế chế Hoa Kỳ, bạn cũng sẽ cảm thấy hoàn toàn tin tưởng rằng chúng ta có thể làm được những việc đúng đắn. Bạn sẽ phải xác định một kế hoạch để hành động. Chúng ta sẽ cùng nhau tận dụng những nguồn tài nguyên dự phòng để tạo ra một xã hội loài người phản ánh đúng nguyện vọng cao nhất của mình.

Vào một buổi tối cách đây vài tháng, trong cuộc hành trình giới thiệu cuốn sách Lời thú tội của một sát thủ kinh tế, tôi thuyết trình tại một hiệu sách ở thủ đô Washington. Một phụ nữ khiến tôi chú ý ngay từ đầu buổi cho biết, bà ước gì những nhân viên của Ngân hàng Thế giới có thể có mặt tại đây.

Được thành lập năm 1944 tại quê hương tôi, Bretton Woods, New Hampshire, Ngân hàng Thế giới có nhiệm vụ tái thiết các quốc gia bị chiến tranh tàn phá. Nhiệm vụ này cũng nhanh chóng trở nên đồng nghĩa với việc đẩy hệ thống tư bản chủ nghĩa lên ngai chiếu trên so với Liên bang Xôviết. Để nâng tầm quan trọng của Ngân hàng lên cao hơn, các nhân viên tại đây chuyên tâm vào việc làm đẹp lòng dư luận quốc tế bằng những dự án của chủ nghĩa tư bản, hay chính xác hơn là của các tập đoàn đa quốc gia. Điều này đã tạo ra cho tôi và những sát thủ kinh tế khác cơ hội kiếm được hàng nghìn tỷ đôla từ những việc làm bất lương. Chúng tôi đục khoét tiền từ các quỹ của Ngân hàng và các tổ chức tương tự khác bằng cách xuất hiện với mục đích giúp đỡ người nghèo trong khi thực chất là để dồn hầu hết lợi ích vào tay một số người giàu có, quyền lực. Dựa trên phần lớn các nguyên tắc chung như vậy, chúng tôi sẽ tìm kiếm một quốc gia đang phát triển sở hữu những nguồn tài nguyên mà các tập đoàn của chúng tôi thèm khát (như dầu mỏ), thu xếp một khoản tiền lớn cho nước đó vay và sau đó làm mọi cách để đưa phần lớn lượng tiền đó vào túi các kỹ sư và các công ty xây dựng của mình và phần ít ỏi còn lại cho một vài cộng tác viên ở nước bản địa. Những dự án xây dựng cơ sở hạ tầng như nhà máy điện, sân bay và các khu công nghiệp xuất hiện ngày càng nhiều nhưng những dự án này hiếm khi có ích đối với người dân nghèo, bởi vì họ không thể tiếp cận hệ thống điện năng, chưa bao giờ cần tới các sân bay và thiếu những kỹ năng cơ bản và cần thiết để vào làm tại các khu công nghiệp. Đôi khi, những sát thủ kinh tế như chúng tôi quay trở lại các quốc gia đang ngập trong nợ nần đó và đưa ra

những yêu sách như: bán dầu với giá rẻ, ủng hộ cho những vấn đề mà Mỹ đang phải đối mặt, hay điều động lực lượng để ủng hộ chúng tôi tại một vài nước trên thế giới, như Iraq chẳng hạn.

Trong bài thuyết trình, tôi luôn thấy cần nhắc đi nhắc lại với các thính giả một điểm dường như quá rõ ràng với tôi nhưng lại rất khó hiểu đối với nhiều người: Ngân hàng Thế giới thực ra không phải là ngân hàng của thế giới mà chính xác hơn đó là ngân hàng của riêng nước Mỹ. Quỹ Tiền tệ Quốc tế cũng ở trong tình trạng tương tự. Trong số 24 giám đốc tại các văn phòng đại diện của Quỹ Tiền tệ Quốc tế ở nước ngoài, có tới 8 người đại diện cho riêng các nước như: Mỹ, Nhật Bản, Đức, Pháp, Anh, Saudi Arabia, Trung Quốc và Nga. Các nước còn lại trong tổng số 184 quốc gia thành viên cùng nhau chia sẻ 16 ghế giám đốc còn lại. Nước Mỹ chiếm tới gần 17% cổ phần tại Quỹ Tiền tệ Quốc tế và 16% tại Ngân hàng Thế giới; Nhật Bản là quốc gia đứng thứ hai với 6% tại Quỹ Tiền tệ Quốc tế và 8% tại Ngân hàng Thế giới, tiếp đến là Đức, Anh, và Pháp, mỗi nước chiếm khoảng 5%. Nước Mỹ giữ quyền phủ quyết đối với hầu hết các quyết định và tổng thống Mỹ có quyền bổ nhiệm chủ tịch của Ngân hàng Thế giới.

Khi buổi thuyết trình kết thúc, tôi được đưa tới một chiếc bàn nhỏ để ký tặng sách cho độc giả. Mọi người xếp thành một hàng dài dọc theo những tủ sách. Tôi lại có một tối thật dài nữa. Điều mà tôi không ngờ tới là sự xuất hiện của một số người ăn mặc nghiêm túc theo kiểu công sở. Họ đưa cho tôi tấm card, với ngụ ý cho tôi biết họ đều nắm giữ những vị trí cao tại các đại sứ quán ở nước ngoài và tại Ngân hàng Thế giới. Trong đó có một số vị là đại sứ đến từ nước khác; và hai người trong số này muốn tôi ký tặng sách cho tổng thống của nước họ và ký tặng cho họ.

Những người xếp cuối cùng trong hàng dài đó là bốn người đàn ông: hai người mặc comple và đeo cà vạt, hai người còn lại có vẻ trẻ hơn rất nhiều, thì mặc quần jean xanh và áo sơ mi thể thao. Người đàn ông lớn tuổi hơn đưa cho tôi tấm card nhân viên Ngân hàng Thế giới của họ. Một trong hai người đàn ông trẻ hơn nói với tôi: “Cha của chúng tôi cho phép chúng tôi được nói chuyện với ông. Chúng tôi đã chứng kiến mỗi buổi sáng cha chúng tôi chăm chỉ đến đó và ăn vận như thế này...” – Anh chỉ tay về phía hai người kia – “Nhưng khi những người phản đối tập hợp nhau tại đây, ở Washington này, để biểu tình chống lại Ngân hàng, cha chúng tôi cũng muốn gia nhập. Chúng tôi đã thấy nhiều người giấu lai lịch của mình, mặc những bộ quần áo cũ kỹ, đội mũ bóng chày và đeo kính râm để ủng hộ những người biểu tình vì họ tin và chính ông cũng tin rằng họ đã đúng”.

Cả hai người đàn ông có tuổi đều vồn vã bắt tay tôi. Một người nói: “Chúng tôi hy vọng sẽ có nhiều người dám lên tiếng như anh”.

Người kia nói thêm: “Hãy viết thêm một cuốn sách khác. Trong cuốn sách đó cần có nhiều tình tiết như anh đã nói tôi nay hơn nữa, về những điều đã xảy ra với các quốc gia mà anh từng làm việc, về tất cả những tổn hại mà những người như chúng ta đã gây ra. Cần vạch trần tội ác của các nước đế quốc. Giải thích rõ sự thật ẩn đằng sau các quốc gia như Indonesia, một đất nước với những con số thống kê thật tuyệt vời và một sự thật lại quá tồi tệ. Và hãy đem lại hy vọng cho chúng tôi cũng như cơ hội lựa chọn khác cho thế hệ con cháu chúng ta. Vạch ra một con đường cho chúng để chúng có thể có một công việc tốt hơn”.

Tôi đã hứa với ông là tôi sẽ viết một cuốn sách như thế.

Trước khi chúng ta bước vào những trang chính của cuốn sách này, tôi muốn cân nhắc thật kỹ từ mà người đàn ông nói trên sử dụng: Đế quốc. Cách đây vài năm, từ này từng là chủ đề được bàn tán trên khắp các báo, các lớp học và cả những quán rượu. Nhưng chính xác thì như thế nào là một nước đế quốc? Liệu nước Mỹ, với một thể chế tuyệt vời, với Bộ luật Dân quyền, với sự vận động ủng hộ nền dân chủ của mình có thực sự thích hợp với cái mác đế quốc – tên gọi gọi cho chúng ta hình dung tới lịch sử lâu đời của những đạo luật tàn bạo và vụ lợi – hay không?

Đế quốc: Nghĩa là một dân tộc thống trị dân tộc khác và mang một hay nhiều những đặc điểm sau:

- 1) khai thác nguồn tài nguyên tại quốc gia mà đế quốc đó thống trị.
- 2) tiêu thụ một lượng tài nguyên thiên nhiên lớn – lượng tài nguyên này không cân xứng với tương quan dân số của nước đế quốc so với các quốc gia khác.
- 3) duy trì một lực lượng quân sự lớn để buộc các nước khác phải tuân theo những chính sách của mình trong khi những chính sách khôn ngoan đó có thể là sai lầm.
- 4) truyền bá ngôn ngữ, văn hóa, nghệ thuật và rất nhiều những hình thức văn hóa khác của nước mình ở khắp mọi nơi nhằm khuếch trương tầm ảnh hưởng.
- 5) đánh thuế không chỉ người dân của nước mình mà còn cả những người dân ở các nước khác.
- 6) áp đặt tiền tệ của nước mình lên vùng đất đang bị thống trị.

Định nghĩa về “đế quốc” này được trình bày có hệ thống trong các buổi nói chuyện với sinh viên mà tôi tổ chức tại một số trường đại học trong chuyên giới thiệu và quảng bá cuốn sách vào năm 2005 và 2006. Hầu hết các sinh

viên đều đồng ý và cùng đi đến kết luận: Nước Mỹ bộc lộ tất cả những đặc điểm của một đế quốc toàn cầu. Nước Mỹ mang tất cả các đặc điểm đã kể ở trên:

Đặc điểm 1 và 2: Nước Mỹ chiếm chưa đến 5% dân số thế giới; nhưng lại tiêu thụ tới trên 25% nguồn tài nguyên của cả thế giới. Điều này được thực hiện thông qua việc khai thác với mức độ lớn tại các quốc gia khác, mà chủ yếu là ở các nước đang phát triển.

Đặc điểm 3: Nước Mỹ duy trì một lực lượng quân đội lớn nhất và tinh nhuệ nhất thế giới. Mặc dù đế quốc này được xây dựng chủ yếu dựa vào kinh tế, thông qua sự xuất hiện của những sát thủ kinh tế, nhưng các nhà lãnh đạo trên thế giới đều hiểu rằng mỗi khi chính sách của Mỹ mắc sai lầm thì ngay lập tức quân đội sẽ vào cuộc, như từng xảy ra tại Iraq.

Đặc điểm 4: Tiếng Anh và văn hóa Mỹ đang thống trị toàn thế giới.

Đặc điểm 5 và 6: Mặc dù nước Mỹ không trực tiếp đánh thuế lên các quốc gia khác và đồng đôla cũng không thay thế cho các loại tiền khác trên thị trường của nhiều quốc gia, nhưng “tập đoàn trị” lại áp đặt một loại thuế khôn khéo trên toàn cầu và đồng đôla thực tế là đồng tiền chuẩn mực trong trao đổi thương mại trên toàn thế giới. Quá trình này bắt đầu từ Chiến tranh thế giới thứ hai, khi bản vị vàng bị thay đổi; các cá nhân không thể thay đổi vai trò của đồng đôla được nữa, chỉ có chính phủ mới làm được điều này. Trong suốt những năm 1950 và 1960, việc mua chịu hàng hóa được thực hiện ở nước ngoài để bảo vệ lợi ích ngày càng tăng của người tiêu dùng Mỹ, cho cuộc chiến tranh Triều Tiên và Việt Nam và cho một xã hội vĩ đại (Great Society) của tổng thống Lyndon B. Johnson. Khi các doanh nghiệp nước ngoài cố gắng mua hàng hóa và dịch vụ từ Mỹ, họ nhận thấy rằng lạm phát đã khiến giá trị của đồng đôla bị giảm xuống, và trên thực tế, họ đang phải trả một loại thuế gián tiếp. Chính phủ nước họ đã yêu cầu phải thanh toán các khoản nợ bằng vàng. Ngày 15 tháng 8 năm 1971, chính quyền Nixon đã từ chối và bỏ toàn bộ bản vị vàng. Washington đột ngột thuyết phục cả thế giới tin tưởng và tiếp tục chấp nhận đồng đôla là đồng tiền tiêu chuẩn. Đáng sau vụ rửa tiền ở Saudi Arabia mà tôi đã giúp các kỹ sư vào đầu những năm 1970, Hoàng gia Saudi Arabia chỉ tập trung bán dầu cho những người mua bằng đôla Mỹ. Bởi vì Saudi Arabia kiểm soát thị trường dầu mỏ thế giới, do đó các nước còn lại trong OPEC (Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ) buộc phải tuân theo quyết định này. Khi dầu mỏ còn giữ vai trò như là một tài nguyên quan trọng nhất thì vị trí chi phối của đồng đôla với tư cách là đồng tiền chung của thế giới vẫn tiếp tục được đảm bảo và các loại thuế gián tiếp sẽ vẫn còn tồn tại.

Đặc điểm thứ 7 chọt nẩy ra trong đầu tôi khi tôi diễn thuyết cho các sinh viên: đế quốc là nước bị thống trị bởi một hoàng đế (hay nhà vua), người có quyền điều khiển chính phủ và giới truyền thông, nhưng lại không do người dân bầu lên, không đại diện cho nguyện vọng của nhân dân và không một luật lệ nào có thể giới hạn nhiệm kỳ của họ.

Lúc đầu, nhìn thoáng qua có vẻ như nước Mỹ được loại trừ ra khỏi danh sách những nước đế quốc. Tuy nhiên, vẻ bề ngoài ấy chỉ là hy vọng viễn vông. Đế quốc này bị thống trị bởi một nhóm người có những hành động giống hệt như một ông vua. Nhóm người này điều hành các tập đoàn lớn nhất và qua những tập đoàn này điều khiển cả chính phủ của chúng ta. Họ xoay vòng giữa thương mại và chính phủ như xoay “chiếc cửa quay” từ trước ra sau. Bởi vì, những người điều hành tập đoàn này chi tiền cho những cuộc vận động chính trị và giới truyền thông, nên họ kiểm soát số quan chức được bầu và cả những thông tin mà họ nhận được. Những người này (hay chính là “tập đoàn trị”) vẫn nắm quyền đứng đầu bất kể Đảng dân chủ hay Đảng cộng hòa nắm quyền tại Nhà Trắng hoặc Nghị viện hay không. Họ không đại diện cho nguyện vọng của nhân dân và thời gian nắm quyền không bị phụ thuộc vào bất cứ một luật lệ nào.

Mô hình đế quốc mới này được xây dựng một cách lén lút. Hầu hết người dân của nước đế quốc không nhận thức được sự tồn tại của nó; tuy nhiên, nó lại lợi dụng người dân và vì thế có rất nhiều người phải chịu đựng cuộc sống bần cùng. Trung bình mỗi ngày trên thế giới có khoảng 24 nghìn người bị chết đói và những căn bệnh liên quan. Hơn một nửa dân số trên hành tinh sống với mức thu nhập dưới hai đôla một ngày – số tiền ít ỏi này thường không đủ để cung cấp cho những nhu cầu cơ bản của cuộc sống và trên thực tế chỉ bằng mức sống mà họ có được cách đây ba mươi năm. Để có một cuộc sống thoải mái, chúng ta đã khiến hàng triệu người phải trả một cái giá quá đắt. Trong khi chúng ta dần nhận thức được hiểm họa môi trường xảy ra là do lối sống hoang phí của mình, thì rất nhiều người trong chúng ta hoặc không biết tới điều đó hoặc phủ nhận cái giá mà loài người đang phải đón nhận. Tuy vậy, thế hệ con cháu của chúng ta sẽ chẳng còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc phải chịu hậu quả của sự mất cân bằng do chính thế hệ trước gây ra.

Trong quá trình xây dựng đế quốc này, người Mỹ chúng ta đã cố gắng loại bỏ hầu hết những đức tin cơ bản của chính mình, những đức tin mà trước đây là yếu tố hình thành nên bản chất của một người Mỹ. Chúng ta đã phủ nhận chính bản thân mình và đang vi phạm những quyền được tuyên bố hùng hồn trong bản Tuyên ngôn độc lập của chúng ta. Chúng ta đã đánh mất những nguyên tắc về sự bình đẳng, công bằng và sự thịnh vượng trên toàn

cầu.

Lịch sử đã chứng minh rằng những nước đế quốc không thể tồn tại lâu dài; chúng sẽ bị sụp đổ hoặc bị lật đổ. Chiến tranh chắc chắn sẽ nổ ra và các đế quốc khác sẽ ngay lập tức thế chân nước thất bại. Quá khứ đã để lại một thông điệp hết sức thuyết phục. Chúng ta phải thay đổi. Chúng ta không thể để lịch sử lặp lại một lần nữa.

Nền tảng quyền lực của các “tập đoàn trị” chính là các tập đoàn đó. Chính chúng đã tạo nên diện mạo cho thế giới của chúng ta. Nhìn lên quả địa cầu, chúng ta có thể thấy hình dạng rất nhỏ bé của gần hai trăm quốc gia trên thế giới. Rất nhiều những đường ranh giới giữa các quốc gia được tạo ra bởi sức mạnh của bọn thực dân và hầu hết các quốc gia này đều ít có ảnh hưởng với quốc gia láng giềng của mình. Theo quan điểm địa chính trị, mô hình này đã có từ cách đây rất lâu. Tuy nhiên, trên thực tế, thế giới hiện đại của chúng ta được bao phủ xung quanh bằng một lớp mây khá dày, mỗi đám mây trong đó đại diện cho một tập đoàn đa quốc gia. Sự tồn tại của những thế lực này tác động đến từng quốc gia. Những cái vôi của con bạch tuộc này kéo dài đến tận nơi sâu thẳm của những khu rừng nhiệt đới và tới cả những sa mạc xa xôi nhất.

“Tập đoàn trị” thực hiện một chương trình quảng cáo cho chế độ dân chủ và sự minh bạch giữa các quốc gia trên thế giới, nhưng bản thân các tập đoàn này lại mang đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc chuyên chính, độc tài. Trong “tập đoàn trị”, chỉ có một vài người có quyền quyết định tất cả và được hưởng hầu như toàn bộ lợi nhuận. Trong quá trình diễn ra các cuộc bầu cử – trọng tâm của nền dân chủ trên đất nước chúng ta – hầu hết chúng ta chỉ bỏ phiếu cho những ứng cử viên có chiến dịch vận động bầu cử đầy đủ. Do đó, những ứng cử viên mà chúng ta phải cân nhắc lựa chọn đều là những người chịu ơn và bị “sở hữu” bởi các tập đoàn. Đi ngược lại lý tưởng chung, đế quốc này được xây dựng trên nền tảng lòng tham vô độ, các bí mật đen tối và lối sống quá thiên về vật chất.

Xét trên khía cạnh tích cực, các tập đoàn này đã cho thấy chúng hoạt động rất hiệu quả trong việc khai thác các nguồn tài nguyên, truyền cảm hứng sáng tạo, mở rộng các trang web về truyền thông giúp những vùng xa xôi nhất trên hành tinh này cũng có thể tiếp cận với nền văn minh nhân loại. Nhờ có các tập đoàn này, chúng ta có thể tùy ý sử dụng tất cả mọi thứ chúng ta cần để đảm bảo rằng 24 nghìn người trên trái đất này sẽ không bị chết đói mỗi ngày. Chúng ta sở hữu kiến thức, công nghệ và các hệ thống cần thiết để xây dựng một trái đất hòa bình, ổn định, bền vững và công bằng.

Những người sáng lập ra đất nước này thấy rằng, cách mạng không nên dẫn

tới tình trạng vô chính phủ. Họ tách mình ra khỏi chủ nghĩa chuyên chế nhưng đủ khôn ngoan để áp dụng các cơ cấu luật pháp và thương mại được chứng minh là rất thành công ở nước Anh vào chính đất nước mình. Chúng ta cần thừa nhận những lợi ích mà đế quốc này mang lại và dùng chính chúng để liên kết, hàn gắn những rạn nứt đồng thời rút ngắn khoảng cách giàu nghèo. Chúng ta phải can trường như những người sáng lập ra đất nước này. Chúng ta phải phá vỡ những khuôn mẫu mà loài người phải chịu đựng bấy lâu nay. Chúng ta phải biến đổi hình thái đế quốc trở thành một hình mẫu mà ở đó có những công dân tốt và bộ máy quản lý được tổ chức tốt.

Để thực hiện những vấn đề nêu trên, để thế hệ con cháu của chúng ta cảm thấy tự hào về thế giới mà chúng sẽ được thừa hưởng, điểm mấu chốt là chúng ta phải biến đổi nền tảng sức mạnh của “tập đoàn trị”, tức là bản thân các tập đoàn – biến đổi cách nhìn nhận chính mình, cách đặt mục tiêu, xây dựng các phương pháp quản lý và thiết lập các tiêu chí lựa chọn những nhà quản trị cấp cao nhất. Các tập đoàn phụ thuộc hoàn toàn vào chúng ta. Chúng ta, những con người trên trái đất này, đem lại cho họ nguồn lao động chất xám cũng như lao động chân tay dồi dào. Chúng ta cũng chính là thị trường của các tập đoàn này. Chúng ta mua sản phẩm của họ và đem lại cho họ những khoản lợi nhuận kék xù. Như nội dung của cuốn sách này sẽ đề cập, chúng ta đã rất thành công trong việc thay đổi các tập đoàn mỗi khi có một mục tiêu rõ ràng, ví dụ như, khơi sạch những con sông bị ô nhiễm, ngăn chặn việc thải các loại khí ảnh hưởng tới tầng ôzôn và đẩy lùi nạn phân biệt chủng tộc. Giờ đây, chúng ta phải học tập từ những thành công đã có và nâng nó lên một tầm cao mới.

Việc đưa ra những hành động cần thiết (những hành động được tôi giới thiệu trong cuốn sách này) sẽ buộc chúng ta phải kết thúc nhiệm vụ mà mình thực hiện từ những năm 1770 nhưng chưa bao giờ hoàn thành nó. Chúng ta phải cùng nhau tiếp bước các vị tiền bối đã khai sinh ra đất nước này cũng như những người tiếp bước họ, những người đã phản đối chế độ chiếm hữu nô lệ, kéo chúng ta ra khỏi thời kỳ suy thoái (Depression), chiến đấu chống lại Hitler, những người tin theo những tài liệu thần thánh nhất tìm đến nước Mỹ với mục đích trốn chạy khỏi áp bức hay chỉ đơn giản là để tìm kiếm một cuộc sống tốt đẹp hơn. Bây giờ là thời điểm chín muồi cho mỗi chúng ta dũng cảm bước theo, tiếp tục công việc mà những người đi trước đã bắt đầu. Chúng ta không cho phép đế quốc này bị sụp đổ hay bị thay thế bởi một đế quốc khác, mà thay vào đó hãy cùng nhau thay đổi nó.

Sau buổi tối diễn thuyết tại hiệu sách ở thủ đô Washington, tôi không ngừng suy nghĩ về yêu cầu mà hai nhân viên Ngân hàng Thế giới đưa ra. Tôi đã hứa với họ là tôi sẽ viết một cuốn sách khác vạch trần tội ác mà những kẻ như tôi

đã làm và đem lại hy vọng cho một thế giới tốt đẹp hơn. Tôi phải làm điều đó. Tôi phải chia sẻ câu chuyện về những người đã bị giới truyền thông phớt lờ. Tôi phải khuyến khích những người cố gắng tránh hay buộc phải giấu tên mình vì tất cả công việc, lương bổng và cuộc sống của họ phụ thuộc vào điều đó, cất lên tiếng nói của mình. Tôi cần đưa ra một bản tổng kết mang tính “khách quan” hay “khoa học” để thay thế cho những báo cáo và số liệu thống kê sai lệch của đa số các nhà nghiên cứu, biên soạn thường được các tập đoàn trả tiền. Tôi hiểu rằng sẽ có những người lên tiếng chỉ trích việc tôi trích dẫn câu nói của những người giấu tên và những người đã tham gia thực hiện các bản tin. Song, với những ai chưa từng xuất hiện trên các bản tin trên tivi vào các sáng chủ nhật thì điều này rất đáng nói. Tôi hiểu rằng, mình phải nói đúng những trải nghiệm và từ ngữ để miêu tả nhân vật của mình. Tôi mắc nợ những người từng đọc cuốn sách Lời thú tội của một sát thủ kinh tế, mắc nợ hai người con của hai nhân viên làm việc tại Ngân hàng Thế giới nói trên, mắc nợ đứa con gái 23 tuổi của tôi, và mắc nợ thế hệ mà hai chàng trai trẻ cũng như con gái tôi là đại diện. Vì tất cả những điều đó và vì chính bản thân mình, tôi phải viết tiếp cuốn sách này.

Phần I. Châu Á

Chương 1. Người phụ nữ bí ẩn ở Jakarta

Khi đặt chân tới châu Á năm 1971, tôi đã sẵn sàng để trở thành một kẻ bóc lột và cướp phá. Ở tuổi 26, tôi cảm thấy mình bị cuộc đời lừa dối. Tôi muốn trả thù đời.

Hồi tưởng lại, tôi chắc rằng mối hận thù đó đã giúp tôi kiếm được công việc này. Tôi được đánh giá là một sát thủ kinh tế tiềm năng sau hàng giờ liên tục thực hiện bài kiểm tra tâm lý của Cơ quan An ninh Quốc gia (NSA). Tổ chức điệp viên tối mật quốc gia đã kết luận rằng tôi là người có những đam mê có thể giúp tổ chức hoàn thành nhiệm vụ bành trướng thế lực đế quốc. Công ty Chas. T. Main (MAIN) nhận tôi vào làm. Đây là một hãng cổ vấn quốc tế đã thực hiện rất nhiều công việc bản thủ của “tập đoàn trị”, đồng thời cũng là một ứng cử viên sáng giá tiến hành công cuộc bóc lột ở các quốc gia thuộc Thế giới thứ ba.

Mặc dù, tôi đã đề cập sự hận thù của mình trong cuốn Lời thú tội của một sát thủ kinh tế, nhưng có thể tóm lược trong một vài dòng như sau. Tuy là con trai của một giáo viên trường tư nghèo, nhưng tôi lại được lớn lên bên cạnh những đứa trẻ con nhà giàu có. Tôi vừa sợ hãi lại vừa bị mê hoặc bởi phụ nữ và vì vậy, tôi cố gắng tránh xa họ. Tôi học ở một trường đại học mà mình không thích nhưng vì đó là trường mà cha mẹ tôi muốn. Với bản tính ương ngạnh, tôi đã bỏ học và tìm được một công việc mà tôi yêu thích, đó là làm chân sai vặt và chạy bản in tại một tờ báo ở thành phố lớn. Nhưng sau đó, để trốn tránh nghĩa vụ quân sự, tôi đã quay lại trường đại học. Tôi kết hôn khá sớm chỉ vì đó là những gì mà cô gái chấp nhận tôi yêu cầu. Tôi sống ở Amazon và Andes ba năm với tư cách là tình nguyện viên cho Tổ chức Hòa bình Mỹ và một lần nữa là để tránh nghĩa vụ quân sự.

Tôi tự cho mình là một người Mỹ đích thực và trung thành. Điều này càng củng cố sự hận thù của tôi. Ông bà, tổ tiên của tôi từng tham gia cuộc Cách mạng Mỹ và gần như tất cả những cuộc chiến tranh khác trên đất nước này. Gia đình tôi phần lớn là đảng viên Đảng Cộng hòa thủ cựu. Ngay từ khi đọc các tác phẩm của Paine và Jefferson, tôi đã nghĩ rằng một người bảo thủ luôn tin vào những lý tưởng khởi nguồn trong thời kỳ khai quốc, vào sự công bằng và bình đẳng cho tất cả mọi người. Trước đây, tôi đã rất tức giận khi chính phủ Mỹ phản bội những lý tưởng này trong cuộc chiến tranh với Việt Nam và sự cấu kết của công ty dầu lửa Washington đã phá hủy rừng Amazon, biến người dân nơi đây thành nô lệ.

Vậy tại sao tôi lại lựa chọn trở thành một sát thủ kinh tế? Phải chăng đó là cách để thỏa hiệp với lý tưởng của chính mình? Khi nhìn lại, tôi có thể nói rằng công việc này hứa hẹn sẽ đáp ứng được rất nhiều mong muốn kỳ quặc

của tôi: nó đem lại cho tôi tiền bạc, quyền lực, phụ nữ đẹp và chiếc ghế hạng nhất trong những chuyến bay tới các vùng đất xa lạ. Tất nhiên, như tôi đã nói, tất cả những công việc tôi làm đều không được trái pháp luật. Thực tế thì tôi đã làm rất tốt công việc của mình. Tôi đã được khen thưởng, được tán dương, được mời tới diễn thuyết tại các trường đại học nổi tiếng tại miền Đông nước Mỹ và được tham dự những buổi tiệc hoàng gia. Tận trong sâu thẳm trái tim mình, tôi vẫn biết rằng cuộc phiêu lưu này đầy rẫy hiểm nguy. Tôi đang mạo hiểm với chính bản thân mình. Nhưng trong tôi luôn nghĩ tôi sẽ chứng tỏ mình là trường hợp ngoại lệ. Khi đặt chân tới châu Á, tôi áp ụ dự định kiếm đủ tiền tiêu xài cho vài năm, rồi sau đó vạch trần toàn bộ hệ thống, và trở thành một người hùng.

Tôi phải thừa nhận rằng, lúc còn nhỏ, tôi từng bị những tên cướp biển và các cuộc phiêu lưu mê hoặc. Nhưng tôi đã phải sống một cuộc sống trái ngược hoàn toàn, tôi luôn phải làm những việc người khác mong muốn. Nếu không nói đến việc bỏ học một học kỳ ở trường đại học thì tôi là một đứa con trai lý tưởng. Bây giờ là lúc thích hợp để tôi cưỡng đoạt và cướp phá.

Indonesia sẽ là nạn nhân đầu tiên của tôi ...

Là quần đảo lớn nhất trên thế giới, Indonesia có hơn 17 nghìn hòn đảo lớn nhỏ kéo dài từ Đông Nam Á tới Australia, hơn ba trăm dân tộc sinh sống với khoảng hơn 250 ngôn ngữ khác nhau. Inonesia có số dân là tín đồ Hồi giáo lớn nhất trên thế giới. Cuối những năm 1960, chúng tôi phát hiện thấy trữ lượng dầu mỏ ở quốc đảo này rất lớn.

Tổng thống John F. Kennedy đã xây dựng châu Á thành bức tường thành bảo vệ đế quốc chống lại chủ nghĩa cộng sản khi ủng hộ cuộc đảo chính chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt Nam năm 1963. Diệm đã bị ám sát và nhiều người tin rằng CIA đã nhúng tay vào việc này. Tiếp đến, CIA đã dàn dựng những cuộc đảo chính chống lại Mossadegh ở Iran, Qasim ở Iraq, Arbenz ở Venezuela, và Lumumba ở Congo. Thất bại của Diệm ngay lập tức dẫn đến việc nước Mỹ xây dựng các căn cứ quân sự ở khu vực Đông Nam Á và cuối cùng là cuộc chiến tranh Việt Nam.

Những sự kiện này không để lộ ra bất kỳ manh mối nào cho thấy có bàn tay của Kennedy núp đằng sau. Một thời gian dài sau vụ ám sát Tổng thống Mỹ, cuộc chiến tranh này trở thành thảm họa đối với toàn nước Mỹ. Năm 1969, Tổng thống Richard M. Nixon bắt đầu thực hiện những cuộc rút lui quân sự hàng loạt. Chính quyền Nixon thực hiện một chiến lược bí mật hơn nhằm tập trung ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản lúc này đang lan rộng ở nhiều nước. Indonesia trở thành chìa khóa quan trọng trong chiến lược của Mỹ.

Một trong những mắt xích quan trọng của chiến dịch này chính là Tổng thống Indonesia, Haji Mohammed Suharto. Haji nổi tiếng là kẻ kiên quyết chống lại chủ nghĩa cộng sản và cũng là người không do dự sử dụng những hành động vô cùng tàn ác nhằm thực hiện chính sách của mình. Năm 1965, với tư cách là người thống lĩnh quân đội, chính ông ta đã tiêu diệt tận gốc đội quân thân cộng, trực tiếp chỉ huy vụ thảm sát đẫm máu dẫn đến cái chết của khoảng 300 nghìn đến 500 nghìn người, một trong những vụ thảm sát hàng loạt vì mục đích chính trị đẫm máu nhất thế kỷ XX... Theo ước tính, có khoảng một triệu người khác bị bỏ tù và giam giữ tại các trại giam. Hệ quả của các cuộc giết người, bắt bớ này là việc Suharto đứng đầu chính quyền với tư cách tổng thống vào năm 1968.

Năm 1971, tại thời điểm tôi đặt chân đến Indonesia, mục tiêu của các chính sách đối ngoại của Mỹ rất rõ ràng: khai trừ chủ nghĩa cộng sản và ủng hộ tổng thống. Chúng tôi kỳ vọng Suharto sẽ phụng sự nước Mỹ như cựu vương Shah đã làm ở Iran. Hai người đàn ông này có rất nhiều điểm tương đồng: tham lam, tự phụ và vô cùng tàn nhẫn. Không chỉ thèm muốn những mỏ dầu của Indonesia, chúng tôi còn muốn lấy đất nước này làm mẫu hình cho cả châu Á cũng như thế giới Hồi giáo noi theo.

MAIN, công ty của tôi được giao nhiệm vụ phát triển hệ thống điện hợp nhất, giúp Suharto cùng bè phái có thể tiến hành quá trình công nghiệp hóa đất nước và trở nên giàu có hơn, và đảm bảo địa vị thống trị của nước Mỹ trong một thời gian dài. Công việc của tôi là đưa ra những nghiên cứu kinh tế cần thiết nhằm thu hút nguồn tiền tài trợ của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, và Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ (USAID).

Ngay khi tôi vừa tới Jakarta, nhóm của chúng tôi tại công ty MAIN đã nhóm họp tại một nhà hàng sang trọng trên tầng thượng của khách sạn Intercontinental Indonesia. Giám đốc dự án, Charlie Illingworth đã tóm tắt nhiệm vụ của chúng tôi như sau: “Chúng ta tới đây không ngoài việc cứu rỗi quốc gia này khỏi nanh vuốt của chủ nghĩa cộng sản”. Ông ta nói thêm: “Chúng ta đều biết nước Mỹ của chúng ta phụ thuộc vào dầu lửa như thế nào. Xét trên bình diện đó, Indonesia có thể trở thành một đồng minh hùng mạnh của chúng ta. Do đó, khi các anh tiến hành kế hoạch này, làm ơn hãy làm tất cả những gì có thể để đảm bảo rằng ngành công nghiệp dầu lửa và tất cả các ngành khác phục vụ nó – cảng biển, đường ống, xây dựng – được đáp ứng nhu cầu về điện năng trong suốt kế hoạch 25 năm”.

Trong những ngày này, hầu hết các văn phòng của chính phủ ở Jakarta đều làm việc từ rất sớm, bắt đầu từ khoảng 7 giờ sáng và đóng cửa vào khoảng 2 giờ chiều. Các nhân viên có giờ nghỉ giải lao để uống cafe, trà và ăn nhẹ. Song, bữa trưa của họ chỉ bắt đầu khi đã hết giờ làm buổi chiều. Tôi có thói

quen chạy ào vào khách sạn, thay đồ tắm, đi về hướng bể bơi, rồi sau đó gọi một chiếc sandwich cá ngừ và bia Bintang Baru lạnh—một loại bia của địa phương. Mặc dù luôn mang bên mình chiếc cặp đầy ắp công văn giấy tờ phục vụ cho các buổi họp, nhưng đó chỉ là hành động che mắt thiên hạ. Tôi có mặt ở đây là để trêu ghẹo những phụ nữ trẻ đẹp trong bộ đồ bikini, với làn da rám nắng và những cái liếc mắt đưa tình. Đa phần trong số họ là những bà vợ Mỹ của các công nhân dầu lửa đang đi nghỉ cuối tuần ở những vùng xa xôi hoặc vợ của các ủy viên ban quản trị có chi nhánh đặt ở Jakarta.

Chẳng bao lâu sau, tôi đã mê mẩn một phụ nữ trạc tuổi tôi. Vẻ bề ngoài của cô là sự kết hợp hài hòa giữa hai dòng máu châu Á và châu Mỹ. Với vẻ đẹp nghiêng nước nghiêng thành đó nên đôi khi cô tỏ ra không mấy thân thiện. Nhưng, có vài lần khi gọi đồ ăn bằng tiếng Anh hay đi dạo quanh bể bơi, dáng điệu khi cô đứng, vuốt tóc, mỉm cười như muốn mời gọi tôi. Những lúc như vậy, tôi lại vội vã ngoảnh mặt đi chỗ khác. Tôi biết mình đang xấu hổ. Tôi lại thấy nguyên rủa sự giáo dục khắt khe của gia đình tôi.

Hàng ngày, cứ khoảng 4 giờ chiều, một tiếng rưỡi sau khi tôi tới bể bơi, người phụ nữ đó lại đến cùng một người đàn ông, tôi đoán chừng là người Nhật Bản. Anh ta diện comple sang trọng, một việc rất hiếm thấy ở một đất nước mà người dân thường mặc quần áo được là cẩn thận, may từ loại vải batik của địa phương. Họ nói chuyện một lúc rồi tạm biệt nhau. Mặc dù tôi đã thử tìm kiếm họ trong các quán bar, nhà hàng của khách sạn nhưng chưa bao giờ tôi thấy họ đi cùng nhau, hay thậm chí ở một mình ở bất cứ nơi đâu khác, ngoại trừ bể bơi.

Một buổi chiều, khi đi thang máy xuống tầng trệt, tôi đã quyết tâm lấy hết can đảm. Tôi dự định sẽ tiến lại gần và bắt chuyện với cô ấy. Tôi tự nhủ với mình rằng chẳng có gì để mất cả, tôi biết cô ấy đã cưới người đàn ông Nhật Bản đó và tôi chỉ muốn nói chuyện với ai đó bằng tiếng Anh. Làm sao cô ấy có thể từ chối được chứ? Sau khi tự trấn an mình như vậy, tôi cảm thấy vui mừng khôn xiết.

Tôi tiên thẳng tới bể bơi, với đầy sự hy vọng, tôi ngân nga một bài hát yêu thích. Nhưng ngay khi vừa đến nơi, dừng lại ở lối đi, tôi thấy mình mất hết can đảm và rất bối rối. Cô ấy không xuất hiện ở nơi quen thuộc. Tôi điên cuồng tìm kiếm xung quanh, nhưng chẳng thấy bóng dáng cô ấy đâu. Tôi đặt chiếc cặp của mình xuống chiếc ghế dài gần đó và tìm kiếm ở những khu vườn xung quanh. Tôi chưa bao giờ vào đó và lúc bấy giờ tôi nhận ra chúng rất rộng, ngập tràn màu sắc của đủ các loại phong lan, với vô vàn lũ chim sẻ cò và những cây dừa nhỏ mà tôi đã nhìn thấy ở Amazon. Song, tất cả những gì tôi có thể nghĩ tới lúc đó là tôi đã đánh mất cơ hội được cùng người phụ nữ ấy chiêm ngưỡng cảnh đẹp tuyệt vời này. Những cây cọ và bụi rậm tạo

nên một khoảng không gian yên tĩnh và là nơi tuyệt vời để trốn chạy khỏi những bận rộn của cuộc sống thường nhật. Tôi cứ ngỡ mình đã nhìn thấy cô đang nằm trên chiếc khăn tắm trải trên thảm cỏ, phía bên kia hàng rào. Tôi chạy thật nhanh qua đó, tìm cách đánh thức người phụ nữ trở dậy. Cô gái bị đánh thức nắm lấy chiếc dây áo bikini đang lỏng ra trước ngực, ngồi dậy; nhìn tôi với vẻ mặt giận dữ, đầy đe dọa; đôi mắt như đang buộc tội tôi đã quá tò mò và cô ấy hét lên bằng một thứ ngôn ngữ mà tôi không thể hiểu nổi. Tôi cố gắng nói lời xin lỗi rồi nhanh chóng trở lại nơi tôi đã để chiếc cặp sách của mình.

Khi người phục vụ tiến lại gần, tôi chỉ về phía chiếc ghế bỏ trống, nơi cô vẫn thường ngồi. Anh ta cúi xuống chào, mỉm cười và nhắc chiếc cặp đưa cho tôi.

“Không, không, tidak”. Tôi nói, mắt vẫn không rời chiếc ghế. “Người phụ nữ ấy đâu rồi?”

Tôi cho rằng nắm được thói quen của các khách hàng quen thuộc là một phần công việc của những người phục vụ ở bể bơi. Theo phỏng đoán của tôi, người đàn ông Nhật kia sẽ là một người hào phóng khi “boa” cho nhân viên phục vụ.

“Không, không”. Anh ta nhắc lại: “tidak”.

Tôi đưa hai bàn tay ra phía trước và nhún vai theo kiểu bình thường nhất có thể: “Anh có biết cô ấy đã đi đâu không?”

Anh ta bắt chước hành động của tôi, mỉm cười thật ngu ngốc và nhắc lại câu nói của tôi như một con vẹt: “Đi đến nơi cô ấy đến”.

“Đúng, thế nhưng đó là nơi nào?”

“Đúng thế”. Anh ta lại nhắc lại. “Nhưng đó là nơi nào?”

Anh ta nhún vai một lần nữa, vẻ mặt giống hệt như chú mèo Cheshire trong câu chuyện Alice ở xứ sở thần tiên. Sau đó, anh ta cắn móng tay, rồi cười to “Đúng thế”.

Tôi nín thở và tự an ủi rằng giả thuyết của mình về những anh chàng phục vụ bể bơi đang được khẳng định.

“Tunafich sanich và Bintang Baru”, anh ta nói.

Thở dài. Tôi chỉ gật đầu còn anh ta thì đi thẳng.

Bốn giờ trôi qua. Không có dấu hiệu nào cho thấy người phụ nữ trong mộng của tôi và anh chàng người Nhật kia sẽ tới. Tôi lê bước về phòng, tắm rửa, mặc quần áo và lao ra ngoài. Tôi phải đi thật xa khỏi cái khách sạn này. Nếu

không, tôi sẽ mãi như thế này mãi.

Chương 2. Góc khuất ở Jakarta

Đó là một buổi tối như thường lệ ở Jakarta, oi nồng và ẩm ướt. Mây đen vẫn vũ đầy trời, báo hiệu một cơn mưa sắp kéo tới. Trước đó, tôi chưa bao giờ rời khỏi khách sạn trừ những lúc đi cùng tài xế riêng. Ngay khi vừa bước xuống vỉa hè gần cổng lớn của khách sạn, tôi tưởng như mình đã bị một chiếc xe ba bánh loại becak xô xuống lòng đường. Tôi đã vượt qua hàng trăm chiếc xe như vậy khi được đưa tới tham dự các cuộc hội họp và luôn nhận thấy các bức bích họa hình cầu vồng vẽ trên thành ghế xe thật sống động nhưng cũng rất kỳ quặc, điều này gợi cho tôi nhớ lại rằng Indonesia là thánh địa của các nghệ sĩ. Bây giờ, tôi đang suy xét đến một khía cạnh khác: những người lái xe ở đây bị vất đến kiệt sức, họ ăn mặc tả tơi, và luôn tranh giành khách của nhau. Họ xông tới phía tôi, rung chiếc chuông trên xe và nói thật to để thu hút sự chú ý của tôi. Trong lúc cố gắng vượt qua đám người này, tôi suýt

bước chân xuống rãnh nước đen ngòm như hắc ín, dòn đầy rác rưởi và mùi nước tiểu nồng nặc ở phía trước.

Rãnh nước này chảy xuống một sườn dốc dẫn tới một trong rất nhiều con kênh đào được người Hà Lan xây dựng từ thời thuộc địa. Bây giờ, nó ứ đọng lại, bề mặt được phủ kín bởi một lớp váng màu xanh rêu và bốc mùi hôi thối khiến tôi gần như không thể chịu đựng nổi. Điều này có vẻ trái với lẽ thường, bởi vì, những con người có óc sáng tạo này đã từng biến cả đại dương thành cánh đồng, đã từng nỗ lực tái tạo Amsterdam trong điều kiện thời tiết nóng ẩm của quốc gia nhiệt đới này. Con kênh đào này, cũng như rãnh nước chảy vào nó, ngập trong rác rưởi vụn. Thậm chí, tôi còn có thể phân biệt rãnh nước và con kênh đào qua mùi hôi thối của chúng. Rãnh nước ngập ngụa mùi hoa quả thối và nước tiểu, trong khi con kênh đào đen bản hơn, mùi hôi nồng đã có từ rất lâu là mùi pha trộn của phân và xác động vật bị phân hủy.

Tôi tiếp tục đi, cố gắng tránh những chiếc xe đã choán hết lòng đường. Ngoài những chiếc xe này, con đường lớn còn huyền não bởi ô tô, xe máy đang diên cuồng lao đi; tiếng còi xe inh ỏi; tiếng động cơ nổ âm ỉ và hầu hết đều thiếu bộ phận giảm thanh; mùi xăng xe bốc lên nồng nặc; khói xe phả vào bầu không khí ẩm ướt. Và tất cả bắt đầu tác động tới cơ thể tôi.

Tôi dừng lại một chút, cảm giác như mình vừa trải qua một trận chiến thực sự và gặp phải thất bại cay đắng. Tôi muốn bỏ cuộc và trở về với không gian bình yên ở khách sạn nơi tôi ở. Nhưng ngay lập tức tôi tự nhắc mình rằng tôi từng tồn tại ở vùng rừng nhiệt đới Amazon, từng sống trong những túp lều lụp xụp với người nông dân của vùng núi Andes mà khẩu

phần ăn hàng ngày của họ chỉ là khoai tây và một ít quả đậu. Tôi nghĩ tới những thành viên trong nhóm của mình và tới các du khách người Mỹ, những người cố tránh nhìn nhận đất nước họ tới thăm theo cách mà hầu hết những người dân bản địa nhìn nhận. Tôi bất chợt nhận ra rằng những trải nghiệm khi làm tình nguyện viên cho Tổ chức Hòa bình Mỹ đã tác động sâu sắc đến tôi – đó là môi ràng buộc mà tôi và nhiều người khác đã cùng nhau vun đắp; là cách họ mở rộng cánh cửa cuộc đời, chia sẻ phần thức ăn dự trữ ít ỏi, chào đón, sưởi ấm, nuôi dưỡng, chăm sóc và thậm chí yêu quý tôi. Một mình lẻ loi giữa màn đêm đang buông xuống ở Jakarta, tôi tự hỏi liệu mình có thực sự phù hợp với vai một kẻ ăn cướp hay không. Làm sao tôi có thể cưỡng đoạt và bóc lột những người lái xe becak, những nhân viên phục vụ tôi trong khách sạn và trong các văn phòng nơi tôi thường xuyên lui tới, những người nông dân lao động cực nhọc trên đồng ruộng, những người dân chài, những cô thợ may, những chủ cửa hàng, hay những bác thợ mộc? Trong khi Robin Hood chỉ cướp của những kẻ giàu có hay một tên hải tặc chỉ tấn công những con thuyền chất đầy vàng bạc châu báu của vua Tây Ban Nha thì nhiều kẻ khác lại đi cướp của cả những người nghèo. Song, đây lại chính là những gì người ta đang yêu cầu tôi thực hiện: khi tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ của mình, tôi sẽ cướp của dân nghèo và chia cho những kẻ giàu. Làm sao tôi có thể làm được điều đó? Làm sao Charlie Illingworth và các cộng sự có thể sống như vậy khi phải đối diện với chính bản thân mình?

Lúc đó, tôi buộc phải chấp nhận trách nhiệm cá nhân của mình, buộc phải thừa nhận rằng những năm tháng ở Ecuador đã đưa tôi đến một tương lai hoàn toàn khác với những người đã từng làm công việc giống như tôi hay những người dân đang phải đóng thuế để hỗ trợ chúng tôi. Tôi từng được tôn sùng – nhưng cũng từng bị chửi rủa – bởi sự sáng suốt của một số ít người Mỹ. Trong hoàn cảnh đó, bất cứ ai cũng tìm cách biện minh cho mình. Với Charlie, đó là vì mục đích chống lại chủ nghĩa cộng sản. Còn nhiều kẻ khác, mục đích chỉ đơn giản là đầu cơ trục lợi. Họ biện hộ rằng: “Đây là một thế giới tranh giành cầu xé lẫn nhau. Gia đình tôi cần phải được đặt lên hàng đầu”. Số khác lại xem các dân tộc khác hay tầng lớp khác là kẻ hạ đẳng, lừa bịp và xứng đáng chịu tất cả những rủi ro này. Nhưng tôi nhận thấy, cũng có một số người thực sự tin rằng đầu tư vào mạng lưới điện sẽ giải quyết được các vấn đề mà thế giới hiện đang gặp phải. Nhưng đâu là lời biện hộ của tôi? Tôi, một thanh niên trẻ tuổi, bất chợt cảm thấy mình đã trở nên quá già.

Tôi bắt đầu bước xuống dòng kênh. Nếu lúc này trong tay mình có cuốn sách Common Sense của Tom Paine, tôi sẽ ngay lập tức quẳng nó xuống dòng nước hôi thối kia.

Bất chợt, đôi mắt tôi bị cuốn về một vật gì đó lơ mờ phía trước. Một cái hộp các tông lớn và méo mó đổ sụp xuống. Nằm gần bờ kênh đầy nước ứ đọng, trông nó giống như chiếc mũ rách nát mà những kẻ ăn mày thường đội. Chú ý thật kỹ, tôi thấy nó tựa quạu mạnh, điều này gợi cho tôi nhớ tới hình ảnh một con thú đang bị thương nặng. Có lẽ tôi đã bị hoa mắt bởi không khí oi nóng, hơi khói và những âm thanh ồn ã ngoài kia. Tôi tiếp tục rảo bước. Nhưng trước khi kịp quay đi, tôi thoáng nhìn thấy một cánh tay nhô ra từ phía chiếc hộp, hay đúng hơn, cái vật vừa xuất hiện đã từng là một cánh tay, nhưng bây giờ nó chỉ là một mẩu tay cụt dính đầy máu.

Cánh tay chuyển động mạnh và từ từ di chuyển từ bên cạnh tới góc trên của chiếc hộp. Rồi nó trôi hẳn lên, một cái đầu bù xù cũng nhô lên theo. Sự xuất hiện đột ngột của cái đầu trên chiếc hộp khiến tôi liên tưởng đến những con rắn trên đầu quỷ Medusa, những sợi tóc được buộc hờ bằng chiếc nơ và vấy đầy bùn đất. Cái đầu lắc mạnh, một cơ thể bắt đầu hiện ra. Nhưng cho đến lúc này, nó vẫn bị chiếc hộp che khuất. Một nỗi khiếp sợ chạy khắp người tôi. Cái cơ thể dính đầy cỏ và bùn đất mà tôi cho rằng là một người phụ nữ ấy bắt đầu trườn dọc lên khu đất nằm cạnh con kênh. Tôi thực sự hoảng sợ bởi đây là lần đầu tiên tôi được tận mắt chứng kiến cảnh tượng này. Người phụ nữ đó, nếu tôi không xác định nhầm giới tính của cô ta, là một bệnh nhân phong, một con người thực sự, da thịt cô ta đang thối rữa ngay trước mắt tôi.

Ngay bên bờ kênh, cái cơ thể đó ngồi xuống, hay chính xác hơn là ngã gục xuống đồng giẻ rách bên cạnh. Một cánh tay mà trước đó tôi chưa nhìn thấy giờ lên cao rồi lại hạ xuống, nhúng đồng quần áo rách nát kia vào dòng nước hôi hám của con kênh, từ từ giữ nó và quần quanh cánh tay cụt của mình. Trên cánh tay đó, những vết thương bị há rộng miệng đến mức một ngón tay cũng có thể đặt vừa.

Tôi nghe thấy tiếng rên rỉ và nhận ra rằng âm thanh đó phát ra từ tôi. Đôi chân tôi loạng choạng. Tôi tự hỏi thúc mình phải phi thật nhanh về khách sạn, nhưng có điều gì đó lại buộc chân tôi phải đứng nguyên tại đó. Tôi phải chịu đựng việc chứng kiến nỗi đau đớn thể xác của con người này. Tận sâu trong trái tim mình, tôi biết rằng bất cứ việc làm nào lúc này đều là vô nghĩa. Chuyện này có thể lặp đi lặp lại với người phụ nữ này vài lần một ngày. Tôi tự hỏi liệu còn có bao nhiêu linh hồn bị ruồng bỏ khác cũng phải chịu số phận bi đát vì những nghi thức tôn giáo như ở Jakarta, trên khắp Indonesia, Ấn Độ và cả châu Phi nữa.

Một chuyển động khác khiến tôi chú ý, một hộp bìa các tông khác cũng đang giật giật. Người bệnh phong từ từ quay đầu lại và nhìn chăm chăm vào đó. Gương mặt cô hiện lên những nốt đỏ mờ mờ do vết mụn vỡ để lại. Tôi dõi

mắt theo đôi mắt trũng sâu ấy.

Một cái đầu trẻ con nhô lên từ phía chiếc hộp. Tôi không muốn nhìn tiếp nhưng cứ như bị thôi miên, giống như một người phải chứng kiến một vụ giết người mà không thể làm gì để ngăn cản. Đứa bé trườn theo người phụ nữ. Nó ngồi ngay bên cạnh cô và bắt đầu khóc. Tôi không thể nghe thấy tiếng khóc, có thể do tiếng khóc quá nhỏ hoặc cũng có thể do tiếng xe cộ đi lại quá lớn, nhưng tôi nhìn thấy cái miệng mở rộng và từng cơn co thắt của cơ thể nhỏ bé này.

Người phụ nữ đột ngột ngược lên nhìn và nhận ra sự có mặt của tôi. Ánh mắt chúng tôi gặp nhau. Cô ta nhỏ nước bọt xuống đất, đứng lên, lắc cánh tay dính máu về phía tôi, bế đứa trẻ lên và chạy nhanh đến mức tôi không kịp phản ứng gì, rồi sau đó biến mất phía sau chiếc hộp.

Khi tôi bước đến nơi người phụ nữ đó vừa đứng, có vật gì đó đập vào lưng tôi. Theo bản năng, tôi lăn tròn xuống đất và sờ vào chiếc ví trong túi quần. Tôi thấy bớt căng thẳng khi thấy nó vẫn còn nguyên trong túi và cũng nhẹ nhõm vì sự xao lãng vừa rồi. Có hai người phụ nữ trẻ quỳ rũ tán bộ qua chỗ tôi. Họ cười khúc khích và quay sang mỉm cười với tôi. Một người mặc quần jeans bó sát, còn người kia lại mặc một chiếc váy rất ngắn. Họ dừng lại, người mặc váy ngắn hỏi tôi: “Không mất ví chứ?”. Và cô ta bẻ bẻ những ngón tay của mình: “Muốn đi với chúng em không?”.

Tôi lắc đầu.

Cô ta nói với người bên cạnh: “Chắc anh ta chỉ thích các anh chàng thôi”. Và họ bỏ đi.

Phía trên đầu họ là chiếc cầu dành cho người đi bộ vắt ngang qua đoạn đường phía dưới. Họ bước lên đó đi dạo. Hai cô nàng này chắc đang lảng vảng kiếm mồi. Họ cố tình vừa đi vừa đánh mông để khoe sự gợi cảm của mình. Cô mặc váy ngắn quay lại nhìn, nở một nụ cười và vẫy chào tôi. Sau đó, họ đi về phía cây cầu.

Tôi liếc nhanh về phía chiếc hộp các tông. Vẫn không có động tĩnh gì cả. Mọi thứ gần như đóng băng, chỉ có những gợn sóng lăn tăn dọc theo dòng nước. Tôi nửa muốn qua bên đó và đưa cho người phụ nữ kia toàn bộ số tiền có trong ví nhưng đột nhiên tôi nhận ra đồng quần áo rách của cô ta vút ngổn ngang trên mặt đất. Hình như cô ta đã đánh rơi khi vội vàng bỏ trốn. Tôi nghĩ tốt hơn hết mình nên tôn trọng sự riêng tư đó. Tôi nhanh chóng đi lên cây cầu, trong đầu không có chút ý niệm nào về việc nó sẽ dẫn tôi tới đâu.

Thường thì ở khu vực xích đạo, mặt trời lặn nhanh hơn và cũng rực rỡ hơn. Nhưng hôm nay, lớp mây dày che kín bầu trời tạo nên một màu mờ ảo.

Những tia sáng phía cuối chân trời hiện lên le lói. Khi tôi lên đến cầu, trời đã bắt đầu sẫm tối. Phía bên kia cầu, hiện ra ánh đèn nê ông phản chiếu từ tấm biển đề RESTAURANT. Tôi bước từng bước lên bậc cầu.

Một người phụ nữ vẻ cao ráo, đang đứng dựa vào lan can. Trong ánh đèn mờ, tôi không chắc lắm nhưng lúc đó nhìn cô ta rất đẹp. Khi tôi tiến đến gần, cô ta cất giọng khàn khàn: “Em sẽ là niềm vui của ông. Chúng ta...”. Cô ta chỉ vào ngực của mình, lắc lắc, sau đó làm một cử chỉ hết sức lố bịch và gửi đến tôi một nụ cười. Lúc này, tôi nhìn thấy rõ lớp phấn trang điểm trên khuôn mặt ấy. Tôi vội vã bước đi.

Ánh đèn đường bỗng nhiên trở nên lung linh hơn, chốc chốc lại rọi sáng cây cầu. Thứ ánh sáng rực rỡ màu vàng, trông rất kỳ lạ, đem lại cho nơi đây một vẻ mơ hồ, huyền bí. Tôi dừng lại ở một cột đèn, nghĩ rằng công việc của tôi là dự đoán nhu cầu điện năng, tức là sẽ phải bao gồm cả việc tìm hiểu những thứ như chiếc đèn này. Chiếc cột trụ làm bằng ximăng nhưng đã bị rạn nứt, các mảng xi măng rơi ra và lóm đóm những vết mốc. Tôi cố gắng tránh không chạm vào nó.

Tôi tiếp tục bước đi, mắt nhìn chăm chăm xuống chân và nền đường bị rỗ lõm chỗ của cây cầu, những đoạn sắt han gỉ nhô ra từ các tấm bê tông giống như những bộ mặt xấu xí giận dữ trong ánh sáng vàng vàng nhầy nhụa. Tôi cố gắng nghĩ về cây cầu, về tuổi thọ của nó, về những người đã xây dựng nó, nhưng tôi thực sự không thể tập trung nổi. Hình ảnh người phụ nữ xinh đẹp bên bờ bơi khách sạn luôn hiện ra trong đầu tôi. Theo một cách nào đó, đây là điều duy nhất giúp tôi thoát khỏi thực tế đang diễn ra xung quanh mình nhưng nó cũng khiến tôi bị ám ảnh. Tôi không thể nào xóa bỏ hình ảnh của người phụ nữ đó trong tâm trí mình. Cái ý nghĩ rằng tôi đã yêu cô, rằng tôi đã bị bỏ rơi thoáng vụt qua trong đầu. Tôi phải tự trấn an bản thân bằng cách đổ lỗi cho sự đại dột của mình.

Tôi ngược nhìn lên đúng lúc sắp bước sang đầu bên kia của cây cầu. Chiếc biển RESTAURANT ngay lập tức hiện ra trước mặt, nó được gắn với mái nhà của một khu liên hợp gồm những tòa nhà san sát bên đường, nhô ra như thể muốn chắn ngang con đường cao tốc. Ở phía dưới tấm biển, một dòng chữ nhỏ hơn có đề: NHỮNG MÓN ĂN TRUNG HOA HẢO HẠNG. Một chiếc ô tô mui kín, màu đen, giống như chiếc xe của đại sứ quán Mỹ, từ từ tiến về phía nhà hàng. Đó dường như là chiếc xe duy nhất, lạc lõng giữa dòng người và dòng xe hối hả ngược xuôi của thành phố này.

Chương 3. Những cô Geisha

Tôi tiếp tục bước đi. Chiếc xe ô tô đã dừng lại trước cửa nhà hàng. Nó đậu ở đó một lát rồi từ từ tiến lên. Hình như người chủ của chiếc xe không thích nhà hàng này hoặc ông ta không tìm được người mà ông ta muốn tìm kiếm. Tôi cố gắng ngó qua lớp kính của chiếc xe nhưng chỉ nhìn thấy ánh sáng phản chiếu của chiếc đèn nêông từ phía nhà hàng. Bất chợt, người lái xe nổ máy phóng vút đi.

Khi tôi tiến tới gần, không gian bên trong nhà hàng bị che khuất bởi một tấm rèm mỏng. Tôi lấy tay xoa xoa gương mặt của mình đang phản chiếu trong lớp kính. Bên trong khá tối, chỉ có ánh sáng lập lờ phát ra từ những cây nến của mấy chiếc đèn lồng nhỏ. Tôi bước đến cánh cửa ra vào.

Cánh cửa mở ra đưa tôi vào một căn phòng tối, có khoảng hơn 10 chiếc bàn nhỏ xung quanh và trên mỗi bàn đặt một chiếc đèn nhỏ. Nhìn nhanh căn phòng tôi thấy ở đây có đủ người châu Á, châu Âu và châu Mỹ.

Một phụ nữ Trung Quốc cúi chào tôi và nói bằng một thứ tiếng Anh chuẩn: “Xin mời quý khách. Quý khách ăn tối một mình hay có thêm người khác ạ?”. Sau đó, cô ta đưa tôi bước vào phòng.

Mặt tôi tái đi, tôi không tin vào những gì đang diễn ra trước mắt.

Người phụ nữ ở bẻ bơi, người phụ nữ của tôi, người mà tôi đã gắng sức tìm kiếm, đang ngồi ở chiếc bàn phía xa kia với một người phụ nữ châu Á khác. Cô cũng đang nhìn tôi chăm chăm. Rồi, cô mỉm cười và gật đầu chào. Bà chủ cửa hàng thấy vậy liền dẫn tôi tới bàn cô ngồi.

“Hai người quen nhau à?”

“Vâng”. Người phụ nữ ở bẻ bơi trả lời không do dự. “Anh có muốn ngồi cùng chúng em không?”

Bà chủ cửa hàng kéo một chiếc ghế trống ra, cúi chào một lần nữa rồi bước đi.

Tôi choáng váng vì bối rối. Tôi hỏi: “Chồng của cô đâu rồi?”

Hai người phụ nữ liếc nhìn nhau và phá lên cười. Sau cùng, cô đáp: “Em chưa kết hôn”.

“Nhưng người đàn ông ở bẻ bơi...”

“Đó là một cộng sự của em”. Cô cố gắng kiềm chế để không bật cười, sau đó chỉ tay về phía chiếc ghế: “Anh ngồi đi. Chúng em chỉ vừa gọi đồ ăn thôi. Ít nhất cũng đủ cho cả ba chúng ta. Hay anh muốn ăn tối một mình?”. Tiếng

Anh của cô gần như hoàn hảo, không có một âm pha tạp nào.

Tôi ngồi xuống. Trong tôi vừa có cảm giác ngạc nhiên, bất ngờ trước điều tuyệt vời trước mắt, vừa có nỗi lo sợ mơ hồ, như thể tôi sắp dần thân vào một việc làm phi pháp vậy. Người phục vụ bước đến, đặt một chiếc cốc nhỏ trước mặt tôi.

Người phụ nữ trong mộng của tôi chỉ vào chiếc bình sứ nhỏ, mời: “Anh uống sakê chứ? Chúng em đã uống khá nhiều rồi. Tối nay chúng ta có thể uống thoải mái, rượu sakê ở nhà hàng này tuyệt hảo đấy”. Cô rót đầy cốc cho tôi: “Chúc sức khỏe”. Tiếng cốc chạm vào nhau leng keng. “Ôi, thật là khiếm nhã”, cô lấy chiếc khăn lạnh trắng lau nhẹ đôi môi và nói tiếp: “Xin giới thiệu, em là Nancy, còn đây là Mary”.

Tôi bắt tay từng người: “Còn tôi là John”.

“Em đã thấy anh ở bể bơi. Em đã chờ anh bước đến bắt chuyện với em. Anh có vẻ rất cô đơn và tử tế nữa nhưng có lẽ anh đã quá xấu hổ. Hay có thể là...”. Cô ngả người về phía tôi, gần tới mức tôi có thể ngửi thấy mùi rượu trong hơi thở của cô: “Anh rất yêu vợ mình”.

Lần này, đến lượt tôi bật cười: “Tôi đã ly hôn rồi”.

Mary góp lời: “Thật may mắn. Nào chúng ta hãy cùng nâng cốc vì những cuộc hôn nhân tan vỡ”. Mary nâng ly lên. Giọng cô khá giống Nancy, tuy có hơi nặng hơn một chút.

Người phục vụ mang các đĩa thức ăn tới. Trong lúc ăn, chúng tôi kể cho nhau nghe những câu chuyện về mình. Nancy và Mary đã khiến tôi bị sốc khi cho tôi biết họ là geisha (vũ nữ). Phải thú thật rằng, tôi đã nghĩ công việc đó không còn tồn tại nữa. Mary nói: “Chính dầu lửa đã làm sống lại loại hình nghệ thuật cổ xưa này. Quả thật là điều này có vẻ lạ nhưng nghề này vẫn còn tồn tại, thậm chí hiện còn rất phát triển”.

Những bà mẹ Đài Loan đã bỏ rơi họ ngay từ khi họ còn chưa chào đời. Bố họ là sỹ quan quân đội Mỹ được cử tới Đài Loan sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Vừa được sinh ra, họ đã bị đưa tới tay một thương nhân Nhật Bản; ông ta sắp xếp việc nuôi nấng cũng như tìm trường học cho họ. Họ được học rất kỹ về lịch sử cũng như văn hóa Anh-Mỹ. Khi trưởng thành, họ sẽ trở về làm việc cho ông ta.

Nancy chỉ tay về chiếc cầu dành cho người đi bộ qua bức rèm che ở cửa sổ: “Có thể anh đã thấy những người phụ nữ đang đứng ngoài đường kia. Chúng em cũng như vậy đấy. Nhưng chúng em may mắn hơn”. Cô kể tiếp, vị thương nhân người Nhật kia trả lương cho họ rất hậu hĩnh và ít khi ra lệnh cho họ, không ép buộc hành động của họ. Nancy tiếp tục rót rượu sakê cho

chúng tôi: “Ông ấy chỉ cần biết đến kết quả. Và đó là tất cả những gì ông ấy cần. Mọi việc đều phụ thuộc vào bọn em. Chúng em có thể làm bất cứ điều gì để có kết quả tốt”.

“Kết quả gì?”

Mary nói: “Anh thật ngây thơ. Hẳn anh mới tới đây”.

Tôi thừa nhận rằng đây là cuộc hành trình đầu tiên, là nhiệm vụ đầu tiên của tôi và cũng nói thêm rằng tôi rất muốn biết xem kết quả ấy là gì.

Nancy tuyên bố: “Chúng em rất vui mừng được chỉ cho anh biết điều đó. Anh là một viên ngọc sáng trong thế giới của bọn em. Nhưng ngược lại, chúng em có thể sẽ đòi hỏi một điều gì đó từ anh. Không phải là tối nay nhưng có thể vào một dịp nào đó”.

Tôi cố gắng tỏ ra lãnh đạm: “Rất sẵn sàng”.

Họ có vẻ giống những vị giáo sư ở trường đại học hơn là những Geisha khi giải thích với tôi rằng người đàn ông có quyền lực luôn sẵn sàng chia sẻ của cải hay hy sinh cuộc sống riêng tư của mình cho nhiều người khác thay vì tích lũy tiền của và quyền lực cho riêng mình. Tôi rất ngạc nhiên trước sự thẳng thắn của họ, có thể đó là do rượu, mặc dù trông họ có vẻ khá tỉnh táo. Họ nói về tầm quan trọng của những cuộc mua bán gia vị do những nhà thám hiểm vĩ đại đến từ châu Âu khởi xướng và vàng đóng vai trò quan trọng như thế nào trong kỷ nguyên của chúng ta.

Nancy tiếp tục:

“Bây giờ đang là thời đại của dầu lửa, nguồn tài nguyên quý giá nhất trên thế giới này. Mọi thứ đều phụ thuộc vào nó. Gia vị và vàng bạc xa xỉ thật nhưng không mang nhiều giá trị thực. Chúng rất tuyệt khi thưởng thức, sử dụng như là một thứ đồ để bảo quản, dùng làm đồ kim hoàn hay đồ tạo tác. Nhưng dầu lửa thì tự bản thân nó cũng có thể tồn tại. Không có một thứ gì trong thế giới hiện đại này có thể hoạt động nếu thiếu nó. Đây là vụ chiếm đoạt nguồn tài nguyên lớn nhất trong lịch sử. Số tiền cần đầu tư phải rất lớn. Chúng ta có nên ngạc nhiên khi một người sẵn sàng mạo hiểm mọi thứ để có được quyền kiểm soát nó không? Họ sẽ lừa đảo, sẽ trộm cắp. Họ sẽ đóng thuyền, chế tạo tên lửa, gửi hàng nghìn, hàng trăm nghìn binh lính trẻ đến chỗ chết vì dầu lửa”.

“Những điều này em được học trong sách lịch sử ư?”

Nancy nở một nụ cười tự mãn: “Tất nhiên là không rồi. Em học nó từ trường đời”.

Mary tự cười và nói với chính mình: “Trường đời! Tớ không tin là cậu có thể

nói được như vậy đâu, Nancy. Thật tuyệt. Tớ phải nhớ từ này mới được. Trường đời”. Rồi, Mary nắm chặt bàn tay mình.

Lúc này, tôi chợt nghĩ tới Charlie và giọng điệu mà ông ta nói với chúng tôi vào buổi tối đầu tiên chúng tôi tới đây, khi ăn tối ở nhà hàng trên tầng thượng khách sạn Intercontinental. Charlie đã hùng hồn tuyên bố rằng chúng tôi tới Indonesia là để giải thoát đất nước này khỏi chủ nghĩa cộng sản và mang dầu mỏ về cho nước Mỹ. Rồi tôi lại nghĩ tới Claudine, người phụ nữ ở Boston, người đã cố vấn và giúp tôi trở thành một sát thủ kinh tế. Một ý nghĩ chợt lóe lên trong đầu tôi, cô ấy có chút gì đó giống với hai cô gái châu Á lai Mỹ này. Tôi tự hỏi, liệu cô ấy có bao giờ nghĩ bản thân mình giống như một Geisha hay không. Đôi mắt tôi hướng về phía Mary và Nancy, và vào giây phút đó, tôi như thấy hình ảnh của Claudine và thấy mình nhớ cô biết nhường nào. Tôi tự hỏi liệu tôi có thực sự mê đắm người phụ nữ đang ngồi đối diện với tôi hay không. Nỗi ám ảnh của tôi ngày càng lớn và trong tiềm thức, tôi đang tìm mối liên hệ giữa Nancy và Claudine.

Tôi buộc bản thân mình phải quay trở lại với thực tại. Mary đang lấy chiếc khăn lạnh lau nước mắt vì cười quá nhiều. Tôi nói với Nancy: “Còn em. Vai trò của em là gì?”.

“Chúng em cũng giống như những người lính kia, có thể hy sinh bản thân mình khi cần thiết. Bọn em phục vụ những Thượng đế”.

“Thượng đế là ai?”

Nancy quay sang nhìn Mary. “Chúng em không bao giờ biết. Bất cứ người nào trả giá cao nhất cho ông chủ đều là Thượng đế”.

“Người đàn ông ở bể bơi?”.

“Anh ta là người liên lạc của em ở đây, không phải là chủ thực sự. Anh ta dẫn em tới chỗ khách hàng”.

“Ở khách sạn Intercontinental?”

“Tại phòng dành cho những đôi mới cưới”, cô ấy khúc khích cười nhưng lập tức lại ngừng lại: “Em xin lỗi. Mary và em luôn nói với nhau rằng có những lúc chúng em muốn có một tuần trăng mật thực sự tại căn phòng đó”. Ánh mắt cô xa xăm nhìn ra phía cửa sổ.

Tôi nhớ lại chiếc xe mui kín màu đen lúc trước, tự hỏi có thể nào chủ của chiếc xe ấy đang tìm một trong hai cô gái đang ngồi đây. “Công việc của em chỉ ở đây thôi sao, ở khách sạn Indonesia ấy?”.

“Tất nhiên là không rồi. Tại các câu lạc bộ thể thao ngoài trời, các khu nghỉ mát trên biển, tại Hồng Kông, Hollywood, Las Vegas..., bất cứ khi nào các

ông chủ mỏ dầu và các chính trị gia muốn, chúng em đều có mặt”.

Đôi mắt tôi hết nhìn người này lại quay sang người kia. Họ dường như còn quá trẻ nhưng lại quá từng trải. Khi đó tôi hai mươi sáu tuổi và qua câu chuyện, tôi biết họ kém tôi tới năm tuổi. “Khách hàng của các em là những ai?”.

Nancy lấy ngón tay che miệng, liếc nhìn xung quanh nhà hàng, giống như một con nai ngơ ngác mà tôi từng thấy ở cánh đồng New Hampshire đang khiếp sợ khi nghe thấy tiếng sủa từ rất xa của một con chó. Cô nói, giọng nghiêm trang: “Không bao giờ... được hỏi câu hỏi đó”.

Chương 4. Bộ lạc người Bugi

Mấy năm sau đó, tôi thường xuyên quay trở lại Indonesia. Ngân hàng Thế giới cùng các thành viên và chính quyền Suharto đánh giá rất cao thiện ý của MAIN khi MAIN cung cấp những báo cáo cần thiết để đảm bảo họ có thể vay những khoản tiền khổng lồ. Những khoản tiền này sẽ trở thành một nguồn lợi cho các tập đoàn Mỹ và những nhà cầm quyền ở Indonesia. Họ không quan tâm đến việc chúng có thể sẽ đẩy đất nước mình rơi vào cảnh nợ nần triền miên. Với các ngân hàng, đó là một phần trong kế hoạch. Còn với Suharto, bằng việc đầu tư vào phân tài sản đang ngày một lớn lên ở nước ngoài, ông ta đã bảo vệ bản thân mình trước nguy cơ vỡ nợ của Indonesia.

Trong những năm tháng đó, công việc đã đưa tôi tới những làng quê thanh bình ở vùng núi trên đảo Java, những bãi biển xa xôi cùng những hòn đảo kỳ lạ. Tiếng Bahasa Indonesia được các nhà ngôn ngữ nghiên cứu ra sau Chiến tranh thế giới thứ hai với mục đích thống nhất ngôn ngữ trên toàn quốc đảo. Tiếng Bahasa khá đơn giản nên tôi học rất nhanh. Tôi thích khám phá những vùng đất mới ít người nước ngoài đặt chân tới, nói chuyện với người bản địa và cố gắng tìm hiểu văn hóa của họ. Kỳ huấn luyện ở Tổ chức Hòa Bình Mỹ đã dạy cho tôi biết giá trị của việc thoát khỏi lớp vỏ bọc thương nhân, nhà ngoại giao, khách du lịch, để gặp gỡ những người nông dân, ngư dân, sinh viên, chủ cửa hàng và cả những đứa trẻ đường phố. Nhưng điều đó cũng có nghĩa là tôi sẽ luôn bị giày vò, ám ảnh bởi tội lỗi mà những sát thủ kinh tế như tôi đã gây ra với những con người này.

Ở Jakarta, tôi dành khá nhiều thời gian tới bể bơi của khách sạn Intercontinental Indonesia. Nhưng tôi luôn thất vọng vì không bao giờ nhìn thấy Nancy hay Mary ở đó. Tuy nhiên, tôi thường xuyên quan sát những “đồng nghiệp” của họ đi lại quanh bể bơi. Tôi bắt đầu thân mật với một trong số họ, một cô gái trẻ người Thái và dần dần, tôi nhận ra rằng các cô Geisha không nhất thiết phải là người Nhật Bản. Giống như các nước châu Âu hay châu Á khác, người Mỹ chúng tôi cũng có những cô gái hành nghề tương tự. Tuy nhiên, dường như có một sự đồng tâm giữa những Geisha ở đây. Với họ, người Nhật là những ông chủ lý tưởng, và họ tin tưởng rằng nghề họ đang làm không thấp hèn như ở những nước khác, nó chỉ có riêng ở một đất nước có lịch sử lâu đời như Nhật Bản mà thôi.

Cô gái người Thái đối xử rất tốt với tôi, không phải để chiếm đoạt cái gì hay vì có ai đó thuê cô tới thỏa hiệp với tôi. Tôi hoàn toàn bị mê hoặc trước cô. Cô làm điều đó xuất phát từ sự tốt đẹp của tâm hồn, vì cô cần một ai đó giống như tôi trong cuộc đời, hay cũng có thể do những điểm tương đồng giữa chúng tôi. Tôi chưa bao giờ chắc chắn hoàn toàn về động cơ của cô. Tôi

chỉ biết rằng cô là một người bạn, người khơi gợi những cảm xúc trong tôi và là bạn tâm tình của tôi. Chính cô là người mở mang đầu óc tôi về cách thức tiến hành kinh doanh và ngoại giao quốc tế. Cô nói, kèm theo một nụ cười: “Hãy tin rằng luôn có máy quay và những cuộn băng ghi âm được giấu kỹ trong căn phòng của các quý bà đang cố gắng cám dỗ anh, không phải là anh không có sức hấp dẫn, mà chỉ vì có những thứ không giống như bề ngoài mà chúng ta nhìn thấy”. Cô cho tôi biết những phụ nữ giống như cô đóng một vai trò then chốt trong việc sắp đặt những thỏa thuận quan trọng nhất trên thế giới này.

Hai năm sau khi nhận nhiệm vụ ở Indonesia, tôi được cử tới Sulawesi, một hòn đảo xa xôi ở phía đông Borneo, trong vòng ba tháng. Hòn đảo này được gọi với cái tên trêu mếu là “chú hươu chạy” bởi vì hình dáng của nó trên bản đồ khá giống với hình ảnh một chú hươu đang chạy. Theo kế hoạch, nó sẽ là mô hình mẫu tiến hành công cuộc phát triển nông thôn. Từng là một phần quan trọng của khu vực Đông Ấn trong các chuyến tàu buôn gia vị, nhưng lúc tôi đến, hòn đảo này chỉ còn là vùng đất bé tấc, tụt hậu của thế kỷ XX. Chính phủ Indonesia quyết định lấy đó làm mô hình mẫu cho toàn bộ quá trình. Với người Mỹ chúng tôi, đây là một núi tiền vô tận, tiềm tàng với nguồn tài nguyên thiên nhiên khoáng sản, rừng và nông nghiệp phong phú. Có một vài tập đoàn khổng lồ thêm muốn tiềm năng khoáng sản của khu vực này như vàng, đồng và cả những cây lai từ nước ngoài đưa vào; trại chăn nuôi Texas mua hàng nghìn áctơ cỏ rất lớn, sau đó làm sạch và đem bán, họ còn dự định vận chuyển bằng thuyền lượng cỏ này cho các sân cỏ ở các câu lạc bộ bóng đá tới những thị trường đem lại rất nhiều lợi nhuận như Singapore hay Hồng Kông. Sulawesi được xem là nền tảng quan trọng trong chương trình di cư của chính phủ, đưa dân nghèo từ Java (một trong những thành phố đông dân nhất thế giới) tới những khu vực có ít dân cư trú. Chương trình này cũng tương tự như công cuộc thuộc địa hóa Amazon, một kế hoạch vẫn còn ám ảnh nhiều đồng nghiệp của tôi trong những năm tháng làm việc trong Tổ chức Hòa bình Mỹ. Giống như ở Mỹ Latinh, chương trình này được các cơ quan phát triển quốc tế hỗ trợ và được coi là phương pháp chấm dứt hoàn toàn sự có mặt của những người dân nghèo sống trong các khu ổ chuột, đưa họ tới các vùng dân cư thưa thớt và do đó, làm giảm bớt khả năng xảy ra các cuộc nổi loạn chống lại chính phủ. Các chính sách vẫn tiếp tục được triển khai bất chấp việc các chuyên gia sớm phát hiện ra rằng ở cả hai lục địa, những chương trình như vậy thường đem lại kết quả rất thảm khốc. Người dân bản địa bị đuổi ra khỏi mảnh đất mình đang sinh sống. Đất đai, nền văn hóa của họ bị tàn phá, trong khi đó, những thị dân mới di cư đến lại gặp khó khăn trong việc trồng trọt, cũng như thích nghi với cuộc sống mới.

Khi tới Sulawesi, tôi được đưa đến một ngôi nhà của chính phủ, nằm phía ngoài thành phố cổ của người Bò Đào Nha, Makasar (nó được đổi tên thành Ujung Pandang trong một thỏa thuận của Suharto với những người theo chủ nghĩa dân tộc), với đầy đủ người giúp việc, thợ làm vườn, đầu bếp, xe Jeep và tài xế riêng. Như thường lệ, công việc của tôi là đi tới bất cứ vùng nào có nguồn tài nguyên mà các tập đoàn đa quốc gia có thể khai thác, gặp gỡ những nhà lãnh đạo, thu thập tất cả những thông tin cần thiết và viết một bản báo cáo thật sinh động chứng minh rằng những khoản cho vay không lỗ để phát triển hệ thống điện cùng các dự án về cơ sở hạ tầng khác sẽ đưa nền kinh tế lạc hậu nơi đây phát triển tới thành công.

Một thị trấn nhỏ được biết đến với cái tên “Batsville” (thị trấn dơi) nằm gần trại chăn nuôi gia súc Texas, được xác định là một nơi thích hợp để tiến hành dự án nhà máy điện. Một buổi sáng, anh tài xế đưa tôi rời Ujung Pandang, qua những bãi biển đẹp, và tới thành phố cảng Parepare. Từ đây, chúng tôi cẩn thận thăm dò phía bên trong dãy núi với con đường đi vào chỉ là một lối đi nhỏ, cắt qua khu rừng nhiệt đới. Tôi có cảm giác như mình đang quay trở lại rừng Amazon.

Khi chiếc xe Jeep đi tới làng Pinrang, anh tài xế cho tôi biết đây chính là Batsville.

Tôi liếc nhìn xung quanh. Cái tên của ngôi làng này khiến tôi cảm thấy hết sức thú vị. Tôi tìm kiếm những con dơi quanh đó, nhưng không thấy có gì khác lạ. Người tài xế từ từ chạy qua một trung tâm mua bán. Giống như bất kỳ trung tâm mua bán nào khác ở các thị trấn tại Indonesia, nó có hai chiếc ghế dài và mấy cái cây với những búi lớn màu sẫm treo trên cành, trông giống như những cây dừa tán rộng. Đột nhiên, một trong những búi này mở rộng ra. Tim tôi như ngừng đập khi nhìn thấy một con dơi khổng lồ đang dang rộng đôi cánh.

Người lái xe dừng xe lại. Anh ta dẫn tôi tới phía dưới của một trong những con dơi kia. Con vật kinh khủng đó bay lượn trên đầu chúng tôi, đôi cánh của nó từ từ duỗi thẳng, cơ thể nó to như một con khỉ. Đôi mắt nó mở trừng trừng. Nó quay đầu lại, hướng về phía chúng tôi. Tôi đã từng được nghe người ta kể về việc những con dơi này có thể phát ra sóng điện, đôi cánh nó khi mở rộng có thể đạt tới gần hai mét. Thế nhưng, thậm chí trong trí tưởng tượng phong phú của mình, tôi cũng chưa bao giờ nghĩ được một cái gì có thể so sánh với điều mà tôi đang tận mắt chứng kiến.

Sau đó, tôi đến gặp thị trưởng của Pinrang. Tôi hỏi ông ta về những nguồn tài nguyên tại đây cũng như kiểm tra thái độ của ông ta về việc triển khai một kế hoạch phát triển năng lượng và các ngành công nghiệp của nước

ngoài tại vùng đất này. Nhưng thành thật mà nói, lúc đó, hình ảnh những con dơi đã chi phối hết suy nghĩ của tôi. Khi tôi hỏi liệu có biện pháp nào để đối phó với những con dơi kia không, ông ta đáp: “Không. Hàng tối, chúng bay đi, ăn thức ăn, hoa quả ở những vùng khác và trở về vào sáng hôm sau. Chúng không bao giờ động tới hoa quả của chúng tôi”. Ông ta nhấp một ngụm trà và nói với một nụ cười ma mẫn: “Cũng rất giống với các tập đoàn của các ông: Bay đi, kiếm những nguồn tài nguyên ở những nơi xa xôi, thải chất thải ra những vùng đất mà người Mỹ sẽ không bao giờ tới, rồi sau đó lại quay trở về đất Mỹ”.

Tôi đã từng nghe những giọng điệu như thế này rất nhiều lần. Tôi bắt đầu hiểu rằng hầu hết người dân Mỹ đều không biết rằng cuộc sống của họ được xây dựng trên nền tảng bóc lột, nhưng hàng triệu người dân ở các quốc gia khác lại nhận thức rõ được điều đó. Thậm chí, vào những năm 1970, họ còn xem quân đội Mỹ không phải là người bảo vệ chế độ dân chủ mà là bảo vệ cho hoạt động khai thác của các tập đoàn và như một lẽ tất yếu, họ hoảng sợ, nổi giận và có thái độ chống đối ra mặt.

Sulawesi cũng chính là quê hương của bộ lạc người Bugi khét tiếng. Nhiều thế kỷ trước, những thương nhân buôn bán gia vị ở châu Âu rất sợ những người Bugi, xem họ như là những kẻ hung tợn, những tên hải tặc khát máu nhất trên thế giới. Khi trở về nhà, các thương nhân này rất hay dọa những đứa trẻ không nghe lời rằng nếu chúng không thay đổi thái độ thì “những người Bugi sẽ đến bắt chúng”.

Trong suốt thập niên 1970, những người Bugi vẫn tiếp tục làm hải tặc như cha ông họ từng làm hàng trăm năm trước. Những chiếc tàu nguy nga của họ, được gọi là prahus, tạo thành xương sống cho thương mại giữa các đảo. Thuyền trưởng của những chiến thuyền có buồm màu đen này thường mặc áo xà rông, chiếc khăn đội đầu màu sáng và đeo những chiếc hoa tai làm bằng vàng sáng lấp lánh. Họ thường đem theo dao và giắt ở thắt lưng. Về ngoài của họ trông như thể họ vẫn giữ được danh tiếng từ bao đời nay.

Tôi đã kết bạn với một người thợ đóng tàu già tên là Buli. Một ngày, khi ăn trưa với tôi, Buli đã cho tôi biết người dân nơi đây chưa bao giờ xem mình là hải tặc; họ chỉ bảo vệ quê hương của mình, chống lại những kẻ xâm phạm. Ông đưa tôi một miếng hoa quả rồi nói: “Giờ đây, chúng tôi đang thất bại. Làm sao những chiếc thuyền gỗ chỉ với vài thủy thủ có thể chống lại tàu ngầm, máy bay, bom và tên lửa hiện đại của Mỹ chứ?”.

Câu hỏi đó ám ảnh tôi và chắc chắn chính nó đã khiến tôi thay đổi con đường mà mình đang đi.

Chương 5. Một đất nước tham nhũng và quan liêu

Nhiều năm sau cuộc nói chuyện giữa tôi và người đóng tàu Buli, tôi đã chấm dứt công việc của một sát thủ kinh tế. Như tôi có nói trong cuốn Lời thú tội của một sát thủ kinh tế, tôi đưa ra quyết định này trong kỳ nghỉ, khi đang lênh đênh giữa những hòn đảo vùng Carribe, nơi từng là pháo đài vững chắc, lãnh địa không thể xâm phạm của những tên cướp biển. Vào một buổi chiều muộn, khi đang ngồi trên bức tường đổ nát của đồn điền mía đã có từ lâu đời, suy ngẫm về những nỗi kinh hoàng từng xảy đến với nô lệ châu Phi khi họ xây dựng những khu nhà này, tôi hiểu rằng, tôi cũng đang là một tên nô lệ. Sau nhiều năm với những xáo trộn lớn trong suy nghĩ, tình cảm, tôi quyết định dừng lại. Tôi bay trở về Boston và chính thức ra khỏi ngành tình báo. Nhưng tôi không vạch trần những sự thật khủng khiếp ẩn sau đất nước đế quốc mới này. Tôi đã ngừng phản kháng khi bị đe dọa và hối lộ. Tôi đã chần chừ. Và, trong suốt những năm được sống yên ổn vì sự chần chừ đó, quá khứ cứ luôn hiện về, ám ảnh tôi. Tôi phải sống với sự thật về những việc mình đã làm, đã biết. Ngay sau sự kiện ngày 11 tháng 9, đứng bên bờ vực của sự thật kinh hoàng đó, cái hố sâu âm ỉ ở Trung tâm Thương mại Thế giới, tôi biết rằng cuối cùng mình cũng sẽ phải bước tiếp. Tôi phải thú tội.

Sau khi Lời thú tội của một sát thủ kinh tế được xuất bản năm 2004, tôi tham gia vào nhiều cuộc phỏng vấn trên đài, báo và nhận được rất nhiều câu hỏi. Tôi chợt nhận ra rằng tôi hiểu quá ít về con đường hoạt động của mình, làm một sát thủ kinh tế ảnh hưởng như thế nào tới những quốc gia mà tôi từng đến, từng làm việc. Liên bang Xôviết đã tan rã và nước Mỹ nổi lên như là một đế quốc thực sự đầu tiên trên thế giới, không bị bất cứ một thế lực nào thách thức. Chúng ta khoe khoang về “sự tiến bộ” và “công nghiệp hóa”. Chúng ta đã tạo ra một tầng lớp mới cho những người giàu có ở Thế giới thứ ba, những đầy tớ trung thành của các “tập đoàn trị”. Nhưng còn đa số những người dân tại nơi chúng ta đã nô dịch hóa thì sao? Tôi quyết định phải tự mình tìm hiểu, bắt đầu từ chính những đất nước mà tôi từng hoạt động.

Tôi đã lưu giữ hàng loạt thông tin của các sự kiện xảy ra ở Indonesia. Giờ đây, thông qua cả các phương tiện thông tin đại chúng, tôi bắt đầu tìm hiểu sâu hơn, tìm kiếm những thông tin có sẵn tại các tổ chức phi chính phủ (NGOs) và các học viện, cũng như từ Liên hợp quốc, Ngân hàng Thế giới và các tổ chức khác mà tôi từng làm việc. Sự tò mò của tôi càng lớn hơn khi tôi trở nên quen thuộc với những hoàn cảnh xung quanh vụ khủng hoảng kinh tế ở châu Á năm 1997, hay còn gọi là “cuộc khủng hoảng Quỹ Tiền tệ Quốc tế”. Sự sụp đổ bắt đầu từ châu Á, nơi có hàng trăm triệu người bị ảnh hưởng và hàng nghìn người (có thể là hàng triệu) chết vì bệnh tật, đói khát và tự tử, rồi sau đó lan rộng ra toàn cầu. Với những người luôn sẵn sàng lắng nghe,

tìm hiểu, điều này mang tới một thông điệp cảnh báo về mục đích thực sự của Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới, một bài học về việc làm thế nào để không phải điều hành một nền kinh tế, khi mà mục tiêu của nó là ngày càng làm giàu cho các “tập đoàn trị” bất chấp việc những người khác phải trả giá bằng cả sinh mệnh.

Nhìn thoáng qua, các con số thống kê chính thức cho thấy công việc của chúng tôi vào những năm 1970 ở Indonesia đã tạo ra những thành tích kinh tế tuyệt vời, ít nhất là cho tới năm 1997. Những thống kê này khiến người Mỹ khoe khoang rằng tỷ lệ lạm phát rất thấp, lượng ngoại hối dự trữ đạt tới hơn 20 tỷ đôla, mức thặng dư thương mại tới hơn 900 triệu đôla, và một khu vực ngân hàng vững chắc. Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế trung bình một năm (tính theo GDP) của Indonesia từ năm 1990 tới năm 1997 đạt gần 9%, tuy không đáng chú ý như con số dự đoán hai chữ số mà tôi đã được trả tiền để đưa ra nhưng cũng rất ấn tượng. Các chuyên gia kinh tế của Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, các hãng tư vấn và các viện đại học sử dụng chúng như một bằng chứng thống kê hùng hồn cho thấy những chính sách phát triển được các sát thủ kinh tế đưa ra và thực hiện rất thành công.

Tuy nhiên, tôi sớm biết rõ những con số thống kê ấy không trực tiếp nói lên được cái giá quá lớn mà những người dân Indonesia phải trả cho cái mà các chuyên gia kinh tế vẫn gọi là “sự phát triển kinh tế thần kỳ”. Lợi nhuận kinh tế có được chỉ để cho một số người đứng đầu nền kinh tế. Thu nhập quốc dân phát triển nhanh chóng là nhờ việc khai thác tối đa nguồn lao động rẻ mạt và dồi dào. Tại các xí nghiệp, nơi những người công nhân phải làm nhiều giờ và đối mặt với những nguy cơ đe dọa tới cuộc sống, nơi có những chính sách cho phép các tập đoàn nước ngoài được phép phá hủy môi trường cũng như tiến hành các hoạt động mà đã bị cấm ở khu vực Bắc Mỹ và các nước phát triển. Mặc dù, mức lương tối thiểu đã tăng khoảng 3 đôla một ngày nhưng nó luôn bị chủ xí nghiệp lờ đi. Năm 2002, ước tính có khoảng 52% dân số Indonesia phải sống với số tiền dưới 2 đôla một ngày. Nhìn xa hơn, có thể thấy những người dân nơi đây đang phải sống trong cảnh nô lệ thời hiện đại. Thậm chí, với nhiều công nhân, 3 đôla một ngày cũng không thể đủ để đáp ứng những nhu cầu thiết yếu hàng ngày của bản thân và gia đình họ.

Không phải ngẫu nhiên Indonesia phải chấp nhận những chính sách đê nặng, bóc lột người dân của mình như vậy. Những khoản nợ khổng lồ mà Indonesia đang gánh chịu ngày càng chòng chát khiến quốc gia này không còn sự lựa chọn nào khác. Theo báo cáo Phát triển Tài chính Toàn cầu của Ngân hàng Thế giới và Thống kê tài chính Quốc tế của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF – IFS), tính trung bình, Indonesia phải chịu khoản nợ nước ngoài cao

nhất (theo tỷ lệ phần trăm của tổng sản phẩm quốc nội GDP) trong tất cả các nước châu Á. Trong suốt giai đoạn khủng hoảng 1990-1996, báo hiệu cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á năm 1997, con số nợ của Indonesia vào khoảng trên 60% (so với con số 35% của Thái Lan, 15% của cả Trung Quốc và Hồng Kông, và 10% của Singapore và Đài Loan). Những khoản nợ này cộng thêm các khoản nợ ngắn hạn khiến con số này lên tới 300% trong giai đoạn 1990-1996 (so với khoảng 120% của Thái Lan, 60% của Trung Quốc, 25% của Hồng Kông và Đài Loan [Singapore chưa sẵn sàng tiếp nhận con số này]). Rõ ràng, với những khoản nợ khổng lồ như thế, chúng ta đã đặt một gánh nặng lớn lên đất nước này và tất nhiên, họ không thể trả nổi; người dân Indonesia buộc phải tự cứu chính mình bằng cách thỏa mãn nỗi thèm khát của các tập đoàn đa quốc gia. Chúng tôi, những sát thủ kinh tế, đã hoàn thành xuất sắc mục tiêu đặt ra.

Một lần nữa, những tiêu chuẩn so sánh kinh tế quốc gia lại để lộ tính dối trá của mình. Ở Indonesia, sự tăng lên của ngoại tệ, thuận lợi trong cán cân thương mại, tỷ lệ lạm phát thấp và tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội đầy ấn tượng được dùng để chỉ tình trạng của một nhóm người rất nhỏ, tầng lớp dân số giàu có của đất nước này. Với tất cả những người dân sống ngoài dòng chảy kinh tế trên, họ sẽ phải mang trên vai một gánh nặng vô cùng to lớn.

Có thể sẽ chẳng có nơi nào trên thế giới, sự nghèo đói, lạm dụng lẫn nhau của các tập đoàn và những người tiêu dùng Mỹ lại có mối liên hệ rõ ràng hơn ở những xí nghiệp của người Indonesia (những xí nghiệp mang đặc trưng này rõ ràng hơn bất cứ xí nghiệp nào ở các quốc gia khác). Các tập đoàn quốc tế lớn, nhận được sự hậu thuẫn từ các chính sách khuyến khích quá trình tư nhân hóa và cắt giảm thuế cho các công ty nước ngoài của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, hoặc tự làm chủ các nhà máy hoặc cho các công ty khác đấu thầu quản lý. Tại đây, công nhân không được trả lương thỏa đáng và nếu họ đứng lên phản kháng, họ sẽ bị đánh đập, thậm chí bị giết chết. Họ phải chịu đựng một cuộc sống tồi tệ để rồi hàng hóa mà họ làm ra lại được bán với giá vô cùng rẻ mạt tại các nước phát triển.

Khi tôi đi vòng quanh nước Mỹ để quảng bá cho cuốn sách Lời thú tội của một sát thủ kinh tế, nhiều người đã tìm gặp và nói với tôi rằng những công ty như Nike, Adidas, Ralph Lauren, Wal-Mart hay The Gap đang kiếm lời từ những công nhân ngày đêm làm việc vất vả như nô lệ. Một đôi vợ chồng dũng cảm đã cung cấp cho tôi những bằng chứng đặc biệt dựa trên những điều gây sốc mà họ được chứng kiến ở Indonesia.

Chương 6. Những xí nghiệp bóc lột nhân công

Năm 2005, có hai nhà làm phim, Jim Keady và Leslie Kretzu, đã liên lạc với tôi. Họ muốn thực hiện một cuộc phỏng vấn tôi trên truyền hình. Qua các cuộc tiếp xúc trên điện thoại và e-mail, tôi đi đến kết luận rằng họ là sự tương phản với các sát thủ kinh tế và họ đại diện cho một làn sóng các nhà hoạt động chính trị mới.

Khi chúng tôi gặp nhau, Leslie nói: “Trước khi phỏng vấn, chúng tôi muốn ông biết rõ hơn về những xí nghiệp bóc lột nhân công ở Indonesia”. Cô giải thích ngắn gọn rằng, trong khoảng thời gian năm 2000, họ đã sống cùng những công nhân làm việc tại nhà máy đặt tại Indonesia của Nike. “Những người công nhân phải sống trong những điều kiện vô cùng tồi tệ, tồn tại với một mức lương như nhau, hay ít nhất là cố gắng như vậy”.

Tôi hỏi họ động cơ nào thúc đẩy họ làm việc đó.

Leslie nói: “Có lẽ từ rất lâu rồi. Khi đó, tôi tham gia vào tổ chức tình nguyện Jesuit Volunteer Corps. Họ đã cảnh báo trước với chúng tôi rằng chúng tôi sẽ không bao giờ còn được như ban đầu nữa. Khẩu hiệu của họ là: “JVC: Hủy hoại cuộc sống”. Tôi được chứng kiến những điều mà mình không thể tin nổi: sự nghèo đói và đau khổ. Tôi nghĩ rằng bản thân mình cũng đã bị hủy hoại. Sau đó, tôi được làm việc với các nữ tu sĩ ở Ấn Độ. Tôi muốn giúp đỡ những con chiên “nghèo khó nhất trong những người nghèo khó” của các xơ. Một khi bạn đã sống với những con người như vậy, tâm hồn bạn sẽ không bao giờ được như xưa, không bao giờ quay về con đường cũ và không bao giờ có thể quên được. Chỉ đơn giản, bạn phải làm một điều gì đó”.

Tôi quay sang nhìn Jim.

Anh ta cười: “Tôi đã bị Đức Chúa bắt cóc. Nghe có vẻ buồn cười nhưng tôi hoàn toàn nghiêm túc đấy. Khi tôi còn học ở trường trung học, tôi nghĩ rằng mình sẽ đi tới Phố Wall, kiếm tiền triệu và nghỉ hưu ở tuổi 35. Sau đó, năm 1993, tôi thực hiện chuyến du lịch vòng quanh thế giới. Lúc đó, tôi mới 21 tuổi. Lần đầu tiên tôi được đặt chân tới các quốc gia đang phát triển: Indonesia, Lào, Việt Nam, Burma (nay là Myanmar), Nepal, và nhiều quốc gia khác. Tôi tận mắt chứng kiến những cảnh nghèo thực sự. Nó thiết thực hơn rất nhiều so với những điều tôi nhận được trong 16 năm học trong trường Catholic, hơn cả bằng cử nhân khoa học của tôi tại trường Đại học Saint Joseph. Bây giờ, tôi đã hiểu Chúa Jesus thực sự đang chống lại ai. Đó là giai đoạn khởi đầu để tôi thực sự cống hiến, tận tâm chống lại điều mà Chúa cũng đang nỗ lực chống lại. Tất nhiên, không chỉ có Chúa Jesus mà cả nhà tiên tri của người Do Thái, Muhammad, đức Phật và mọi hình ảnh thần

thánh được tôn sùng khác cũng đều như vậy. Tất cả các tôn giáo trên thế giới này đều lấy điểm cốt lõi là sự công bằng cho giáo dân của mình”.

Tôi đã nhờ họ viết ra câu chuyện này.

Năm 1998, chúng tôi bắt đầu chú ý tới thực tế cuộc sống của những công nhân làm việc cho Nike. Khi đó, Jim đang là trợ lý huấn luyện viên bóng đá tại trường Đại học St. John ở thành phố New York. Anh vừa học để lấy bằng thạc sỹ thần học vừa huấn luyện tại trường và quyết định sẽ thực hiện nghiên cứu thực trạng cuộc sống của những công nhân tại nhà máy của Nike. Khi Jim bắt đầu nghiên cứu, khoa Điện kinh thuộc trường Đại học St. John đang thương lượng với Nike về một dự án trị giá 3,5 triệu đôla, trong đó, Nike yêu cầu tất cả các huấn luyện viên và vận động viên của trường phải mặc đồ của Nike và quảng cáo cho sản phẩm của hãng này. Lúc đầu, Jim chỉ tự nhủ với chính mình nhưng sau đó thì công khai nói thẳng rằng vì lương tâm con người, anh không muốn là đại diện quảng cáo cho một công ty đang hoạt động dựa vào các xí nghiệp bóc lột nhân công như Nike. Tại một trong những trường đại học Thiên chúa lớn nhất đất nước, anh nhận được tối hậu thư: Sử dụng đồ của Nike và chấm dứt việc chống đối vụ thương lượng hoặc là anh phải từ bỏ nơi đây. Tháng Sáu năm 1998, Jim buộc phải chấp nhận vụ thỏa thuận.

Jim muốn được bảo đảm 100% cho vị trí của mình, do đó, anh đã đề nghị Nike rằng liệu anh có thể tới làm việc tại một trong những nhà máy của họ trong vòng một tháng để tìm hiểu kỹ hơn về các điều kiện tại đó không. Phía Nike cho biết, một tháng là quá ngắn, rằng anh không thể nói được bất cứ ngôn ngữ nào của khu vực Đông Nam Á, và rằng anh sẽ chiếm vị trí của một người công nhân nào đó. Jim viết thư trả lời rằng, nếu họ thấy một tháng là không đủ thì anh có thể ở đó từ sáu tháng tới một năm – cho dù thời gian dài đến đâu, anh cũng muốn được tìm hiểu về những điều kiện làm việc của công nhân và xác định xem liệu có tồn tại hay không những xí nghiệp bóc lột nhân công. Trong thư, Jim cũng nói rõ, anh có thể nói được tiếng Tây Ban Nha, do đó Nike có thể gửi anh tới một nhà máy ở khu vực Trung Mỹ. Còn với người công nhân bị anh thay thế, Jim đã tìm được một tổ chức phi lợi nhuận tại Oregon (trụ sở chính của Nike được đặt tại đây), chấp nhận đưa người công nhân đó tới nước Mỹ và cung cấp chỗ ăn, ở và các khoản chi tiêu sinh hoạt; về cơ bản, người công nhân đó sẽ có một kỳ nghỉ trong khoảng thời gian Jim đảm nhận công việc của anh ta. Nike đã viết thư đáp trả rằng họ không thấy hứng thú với đề nghị mà Jim đưa ra.

Vì Jim không thể làm việc ở nhà máy của Nike, nên chúng tôi quyết định làm việc duy nhất mà chúng tôi nghĩ đến, một lựa chọn khác: đó là sống cùng những người công nhân tại làng của họ và hạn chế mức tiền sinh hoạt

của mình xuống bằng mức lương mà các công nhân được trả. Do đó, năm 2000, chúng tôi tới Tangerang, Indonesia, để sống với những công nhân của nhà máy của Nike, với mức chi dùng tối thiểu là 1,25 đôla một ngày.

Trong vòng một tháng, Leslie giảm 6 kg còn Jim giảm 11 kg. Giống như những công nhân khác, chúng tôi sống trong một “chiếc hộp” xây bằng xi măng, rộng 9 m², không đồ đạc, không điều hòa ở thành phố nhiệt đới ẩm ướt này. Chúng tôi phải ngủ trên những chiếc chiếu mỏng, giải trên nền xi măng gồ ghề, bao quanh là những kệ giấy, được cố định bằng lớp tro tàn và đá mặt từ khói thải của xe ô tô, của nhà máy bị ô nhiễm và từ rác bị đốt cháy. Nước thải của mấy nhà vệ sinh gần đây chảy ra những chiếc cống không được đậy nắp ở hai bên đường. Vì những cống rãnh này mà khu làng đầy rẫy gián và những con chuột khổng lồ.

Một số người nói với chúng tôi: “Anh có thể sống như một ông hoàng với 1,25 đôla một ngày tại những nước như Indonesia”. Đó là một phát biểu thể hiện sự thờ ơ và thông tin lệch lạc. Hầu hết những người nói như vậy đều chưa từng một lần đến Indonesia. Với 1,25 đôla, chúng tôi chỉ có thể mua hai suất cơm nhỏ với một ít rau và hai quả chuối. Nếu chúng tôi muốn mua xà phòng hay kem đánh răng, chúng tôi sẽ phải ăn ít đi. Một ngày, trong lúc dọn dẹp, Jim làm đổ chai dầu hỏa, và chúng tôi phải dùng xà phòng để lau chùi đồng đồ vỡ. Đó quả là một thảm họa, nó tàn phá cả về tài chính cũng như cảm xúc của con người.

Hãy thử đặt mình vào trường hợp sau. Bạn là một người trưởng thành, khoảng 20 tuổi gì đó; bạn làm việc từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, từ thứ hai đến thứ bảy, và đôi khi là cả chủ nhật. Đó là chưa kể đến thời gian đi lại, thời gian chuẩn bị công việc của bạn. Bạn không có tiền để mua quà chúc mừng sinh nhật bạn bè mình. Bạn không thể có một chiếc radio nào, một chiếc ti vi là giấc mơ quá đỗi xa xỉ đối với bạn. Đã hơn hai năm nay, bạn chưa hề mua một bộ đồ mới nào cho mình. Cuối ngày làm việc, khi bạn trở về nhà, bạn phải dành từ 30 đến 45 phút để giặt đồ bằng tay. Bạn không có nhiều quần áo và những gì mà bạn đang mặc rõ ràng là sẽ rất bẩn sau một ngày làm việc vất vả. Nếu bạn là phụ nữ, khi bạn có kinh nguyệt, bạn vẫn chỉ được sử dụng nhà tắm hai lần một ngày như những người khác; do đó, bạn phải thắt một cái khăn quàng rộng quanh eo hay mặc một chiếc váy dài để che đi vết máu bẩn ở dưới quần.

Bạn cảm thấy kiệt sức. Bạn có thể thấy đau nhức xương. Nhưng bạn lại phải lo sợ rằng nếu bạn nói ra, bạn sẽ bị mất việc. Và các tập đoàn đa quốc gia mà bạn đang làm việc lại nói với cả thế giới rằng họ đã tạo ra một sự thay đổi thực sự cho các công nhân và các khách hàng không cần phải lo lắng nhiều. Bạn là những công nhân đang cực kỳ hạnh phúc.

Nhưng thật không may mắn, không chỉ có những công nhân của Nike phải sống trong điều kiện và mức lương như vậy. Chúng tôi muốn nói đến những người làm việc cho Adidas, Reebok, The Gap, Old Navy, Tommy Hilfiger, Polo/Ralph Lauren, Lotto, Fila và Levi's. Tất cả họ đều nhận được mức lương cùng cực như thế, sống trong những khu nhà ổ chuột giống nhau và có những yêu cầu giống nhau đối với công ty của mình: Hãy trả lương cho chúng tôi cao hơn và cho chúng tôi được tự do thành lập những hiệp hội bảo vệ mình.

Những công nhân của Nike đang phải sống trong điều kiện không đảm bảo sức khỏe và nguy hiểm, những điều kiện mà hầu hết người dân Mỹ đều không thể tưởng tượng được. Trong khi đó, những người Indonesia giàu có và những người nước ngoài lại đang tận hưởng cuộc sống tuyệt vời của mình. Khi tôi còn là một sát thủ kinh tế, ở Jakarta chỉ có duy nhất một khách sạn mà những người như tôi tới ở, khách sạn Intercontinental Indonesia. Còn bây giờ, bạn có hàng loạt những lựa chọn khác như khách sạn Four Seasons, Marriott, Hyatt, Hilton, Crowne Plaza, Sheraton, Mandarin, Le Meridien, Millennium, Ritz-Carlton, và hàng loạt những khách sạn khác. Đó là nơi mà những ủy viên ban quản trị của các tập đoàn Mỹ cảm thấy như đang ở nhà, nơi họ có thể thưởng thức rượu vang và ăn tối với nhân viên người Indonesia, hay khách hàng của mình. Từ căn phòng của mình tại khách sạn, ở phía trên cao, họ có thể nhìn thấy Tangerang và những khu vực “ngoại ô” khác, nơi những công nhân của thành phố này sinh sống. Họ không thể phủi sạch tội lỗi khi khẳng định công ty của mình không sở hữu các nhà máy này nhưng từ tận sâu trong tâm khảm, lẽ ra họ phải cảm thấy vô cùng tội lỗi vì chính họ là người phải chịu trách nhiệm cho tất cả những đau khổ trên.

Jim cho biết: “Nike ép buộc tàn nhẫn chủ các nhà máy. Những người đứng đầu hãng này biết rõ giá của từng chiếc dây và đế giày, rõ tới từng xu một nhưng họ vẫn thúc ép, buộc chủ nhà máy phải hạ giá xuống tới mức tối thiểu. Và thế là những người chủ này, thường là người Trung Quốc, buộc phải chấp nhận một số lãi rất nhỏ”.

Leslie thở dài nói thêm: “Những ông chủ nhà máy này còn có điều kiện tốt hơn nhiều so với các công nhân. Tuy nhiên, họ cũng bị bóc lột. Nike bắt người ta phải bỏ tiền ra còn mình thì đút túi số tiền đó”.

Jim giải thích: “Chúng ta nhắm vào Nike bởi vì đó là kẻ dẫn đầu ngành công nghiệp, thị phần của hãng này lớn hơn rất nhiều so với tất cả những đối thủ cạnh tranh khác. Nike có thể điều chỉnh tốc độ phát triển. Vì vậy, nếu chúng ta có thể buộc Nike tạo điều kiện tốt hơn cho công nhân, thì tất cả những công ty khác cũng sẽ làm theo”.

Một khía cạnh khác của “sự tiến bộ” ở Indonesia mà ủy viên ban quản trị của các tập đoàn nhìn thấy mỗi lần họ bước ra khỏi những khách sạn sang trọng mà họ đang ở đó là sự biến mất của những chiếc xe becak. Những chiếc xe đạp được trang trí bằng những tấm bích họa đã bị cấm hoạt động trên đường phố Jakarta từ năm 1994. Tổng thống Suharto cho rằng, đó là biểu tượng của một đất nước lạc hậu. Thật không may, quyết định này của ông ta dẫn đến hàng vạn người làm nghề lái xe becak đứng bên bờ vực thất nghiệp. Những du khách đến đây giờ lại bị vây quanh bởi những chiếc xe Bajaj, một loại xe máy ba bánh nhỏ có vỏ kim loại màu cam viền xung quanh. Được biến tấu từ chiếc xe Vespa nguyên bản của Ấn Độ, theo Suharto, chiếc xe Bajaj là đại diện của quá trình hiện đại hóa. Song, nó lại quá âm ỉ, ô nhiễm, phả hơi nóng và rất nguy hiểm. Không giống như becak, những chiếc xe Bajaj trông giống hệt nhau, những nét vẽ bảy sắc cầu vồng rực rỡ được thay thế bằng một màu cam vàng ruộm trên khắp thân xe. Ước tính, khoảng hai mươi nghìn chiếc xe như thế đang gây ùn tắc tại các tuyến đường của thành phố. Hầu hết những lái xe becak đều không được hướng dẫn cơ bản để lái xe Bajaj, chính vì vậy, rất nhiều người đã phải xin làm việc tại các xí nghiệp.

Lần lượt, các ban quản trị của Mỹ đều ủng hộ cho nền chuyên chính độc tài của Suharto. Tuy nhiên, chính phủ Jakarta phải chịu sự chỉ trích nặng nề từ các tổ chức phi chính phủ (NGOs). Các tổ chức giám hộ chỉ trích sự vi phạm nghiêm trọng luật pháp trong nước cũng như quốc tế, việc vi phạm nhân quyền và sẵn sàng hy sinh những nguyên tắc dân chủ để làm hài lòng các tập đoàn đa quốc gia và thành viên của giới quan chức chính phủ của đất nước này. Từ New York Times cho biết “Theo các cuộc khảo sát quốc tế, Indonesia là một trong những nước có nạn tham nhũng hoành hành nhất thế giới”.

Neil, một đặc vụ CIA, có lần đã nói với tôi: “Tôi không thể tưởng tượng mọi chuyện lại tồi tệ đến như vậy”. Ông ta định nhờ tôi ký sách, chần chừ một lát và sau đó mời tôi đi uống bia. Buổi tối hôm đó, chúng tôi nói chuyện với nhau nhiều giờ liền. Sau đó một vài tháng, khi tôi tới thăm bố mẹ vợ ở gần San Francisco, chúng tôi gặp lại nhau. Ông ta gia nhập lực lượng CIA bởi vì bố mẹ người Trung Quốc của ông ta luôn tìm cách làm dấy lên sự căm ghét của ông đối với Mao Trạch Đông. “Khi làm việc ở Jakarta, tôi rất duy tâm. Tôi tin rằng chúng tôi có mặt ở đó là để đẩy chủ nghĩa cộng sản ra khỏi Indonesia. Đó là khoảng năm 1981”. Nhưng năm 1989, sau cuộc xâm lược của Mỹ tại Panama, ông đã hiểu rõ, và thấy rằng điều đó sẽ khiến người dân trên toàn thế giới đứng lên chống lại nước Mỹ. Ngay sau đó, ông ta xin rút khỏi chính phủ và đi vào “hoạt động bí mật”. Năm 2005, ông ta quay trở lại Indonesia để lãnh đạo một nhóm an ninh bảo vệ những nỗ lực tái kiến thiết sau thảm họa sóng thần, chống lại những thế lực tự do ở tỉnh Aceh. “Chúa

ơi, chuyển đến Indonesia lần này làm cho tôi thực sự tỉnh ngộ! Jakarta nhìn giống như một thành phố lớn hiện đại, những tòa nhà chọc trời lấp lánh ánh điện, những khách sạn sang trọng. Nhưng đằng sau bộ mặt hào nhoáng đó... mọi thứ dường như tôi tệ hơn bao giờ hết. Nạn tham nhũng phát triển không thể kiềm chế nổi và chính chúng ta là nguyên nhân gây ra điều đó”.

Khi tôi hỏi tại sao sau khi rời khỏi CIA, ông ta lại tiếp tục công việc tương tự như vậy, Neil đã trả lời: “Đó là tất cả những gì tôi biết để kiếm sống”. Sau đó, giống như lý do thứ nhất, lý do thứ hai cũng là lý do tôi thường được nghe từ những đồng nghiệp khác. “Hơn nữa, không gì có thể so sánh được với thành công bạn đã đạt được. Những tay nhảy dù và đua mô tô làm việc đó vì họ yêu thích tốc độ nhưng không gì có thể so sánh được với cảm giác của một người phải đối mặt với kẻ đang muốn giết mình”.

Những lời phát biểu như vậy thường khiến tôi lạnh xương sống. Tôi nghĩ về cha mình và những người hùng khác từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Họ sẽ cảm thấy thế nào nếu biết rằng các tập đoàn và chính phủ của chúng ta khuyến khích những người dân của mình trở thành kẻ đam mê tàn sát? Trong cuốn Lời thú tội của một sát thủ kinh tế, tôi đã đấu tranh với những tội lỗi kinh tởm mà tôi đã làm. Còn giờ đây, tôi khám phá ra rằng hậu quả của việc mình làm còn bi thảm hơn rất nhiều những gì tôi đã tưởng tượng.

Chương 7. Nước Mỹ - kẻ khuyến khích tàn sát

Một trong những điều xâm phạm tội tệ nhất đến quyền con người và môi trường của người Indonesia bắt đầu tại Đông Timo, vào khoảng thời gian tôi sống tại Ujung Pandang. Giống như Sulawesi, Đông Timo là một hòn đảo khá hẻo lánh và được đánh giá là khu vực rất giàu trữ lượng dầu mỏ, khí ga, trầm tích, thêm vào đó là vàng và mangan. Nhưng Đông Timo khác với Sulawesi ở chỗ hòn đảo này lại chịu sự cai trị của người Bồ Đào Nha trong vòng bốn thế kỷ. Trong khi 90% người dân Indonesia theo đạo Hồi thì người dân Đông Timo lại chủ yếu theo đạo Thiên chúa.

Ngày 28 tháng 11 năm 1975, Đông Timo tuyên bố độc lập khỏi Bồ Đào Nha. Chín ngày sau đó, Indonesia xâm lược Đông Timo. Những lực lượng chiếm đóng hung bạo đã tàn sát khoảng hơn 200 nghìn người dân, tức là khoảng 1/3 dân số Đông Timo.

Những tài liệu được Trung tâm Lưu trữ An ninh Quốc gia đưa ra cho thấy, chính phủ Mỹ không chỉ hỗ trợ vũ khí giết người hàng loạt mà rõ ràng còn là một kẻ xâm lược. Theo như những ghi chép này, Tổng thống Gerald Ford và Bộ trưởng Henry Kissinger đã có cuộc gặp gỡ với Suharto vào ngày 6 tháng 12 năm 1975 và đồng ý với kế hoạch tấn công của ông ta diễn ra một ngày sau đó. Những tài liệu này cũng cho thấy, chính quyền của ông Carter đã bí mật ngăn chặn thông tin này lọt ra ngoài năm 1977.

Anh trai của cựu thủ lĩnh Đông Timo và là một nhà lãnh đạo chính trị hiện đã bị trục xuất, Joao Carrascalao, được Amy Goodman phỏng vấn trên chương trình Democracy Now!, 35 năm sau ngày đất nước bị xâm lược. Ông ta phát biểu: “Tôi tới Jakarta trước Tổng thống Ford và Henry Kissinger một giờ đồng hồ. Và ngay trong đêm đó, tôi được đại tá Suyanto, một quan chức cấp cao của chính quyền tại Jakarta, báo cho biết, nước Mỹ đã “bật đèn xanh” cho Indonesia tấn công Đông Timo”.

Brad Simpson, phó giáo sư lịch sử tại trường Đại học Maryland và là cố vấn của Trung tâm Lưu trữ An ninh Quốc gia, nói với Amy: “Những tài liệu này đã phơi bày sự dối trá trong suốt 25 năm qua của chính quyền Mỹ. Giữ bí mật những chi tiết về vụ sắp đặt kế hoạch cho Indonesia xâm lược Đông Timo trước người dân Mỹ cũng như cộng đồng quốc tế, ngăn chặn có hệ thống hay lờ đi những báo cáo về vụ giết người hàng loạt xảy ra tại Đông Timo trong suốt giai đoạn giữa những năm 1980, và làm mọi việc để ngăn chặn lệnh cấm đối với hệ thống quân sự có thể thông qua quốc hội đưa ra để giữ cho dòng vận chuyển vũ khí được lưu thông”.

Hai mươi năm sau ngày xảy ra cuộc xâm lược, hai trong số những nhà phê

bình của Indonesia được đưa lên tầm quốc tế. Những nhà hoạt động người Đông Timo, Bishop Carlos Filipe Ximenes Belo và José Ramos-Horta được nhận giải Nobel vì hòa bình năm 1996. Giải thưởng này khiến cho hệ thống từ Jakarta, Washington đến hành lang Phố Wall cảm thấy hết sức choáng váng.

Cuộc thăm sát tại Đông Timo chỉ là một trong số rất nhiều chính sách do nhà nước chuyên chế đưa ra dưới thời Suharto. Việc gửi thông điệp quân sự tới những vùng miền có tư tưởng tự do được xem là cần thiết để đánh bại chủ nghĩa cộng sản trong suốt những năm 1970. Ý nghĩ rằng hầu hết những cuộc nổi loạn đều được thực hiện do mong muốn chấm dứt ách áp bức của chế độ áp đặt hiện hành của Suharto và những người nổi loạn chống lại các quốc gia như Trung Quốc chỉ là biện pháp sau cùng đối với sự trợ giúp quân sự và y tế đều bị giới báo chí Mỹ lờ đi. Đồng thời, các phương tiện truyền thông cũng lờ đi sự thật rằng tất cả những gì Suharto làm là để phục vụ cho lợi ích của “tập đoàn trị”. Quyết định kiểm soát toàn bộ quần đảo của Suharto, thậm chí cả những vùng mà Indonesia không sở hữu nhưng lại có những nguồn tài nguyên đáng thèm muốn, được Washington và Phố Wall thực hiện hết sức nghiêm túc. Các “tập đoàn trị” hiểu rằng họ phải ủng hộ cho tầm nhìn quy mô của kẻ độc tài này, vì một Indonesia thống nhất nếu họ còn muốn được tự do cai trị những khu vực có chứa những nguồn tài nguyên đáng thèm khát.

Ở phía Bắc Sumatra, một tỉnh rất phong phú về trữ lượng dầu mỏ và khí ga, tỉnh Aceh, hơn 10 nghìn người đã bị quân đội tàn sát trong thời gian tôi sống tại Indonesia. Hàng nghìn người khác bị chết vì những mẩu thuẫn, xung đột ở quần đảo Molucca, phía Tây Kalimantan (Borneo) và Irian Jaya (New Guinea). Nếu như mục tiêu thực sự của lực lượng vũ trang là giữ an toàn cho những nguồn tài nguyên mà những tập đoàn đa quốc gia thèm khát thì về cơ bản, nó lại được chính quyền của Suharto cấp tiền thực hiện. Mặc dù những công ty khai thác dầu mỏ và khoáng sản giữ vai trò lãnh đạo, nhưng các công ty này lại được liên kết bởi hàng loạt các tập đoàn kiếm lời từ nguồn nhân công rẻ mạt, những nguồn tài nguyên thiên nhiên, những thị trường để phát triển các dự án và hàng hóa tiêu dùng của Indonesia. Indonesia là một ví dụ điển hình của nền kinh tế xây dựng dựa vào đầu tư của ngân hàng và cộng đồng thương mại quốc tế. Trở lại bằng lời hứa sẽ trả hết những món nợ bằng chính nguồn tài nguyên của mình, Indonesia lại rơi sâu hơn vào chiếc hố nợ nần bởi từ những kế hoạch tái thiết cơ sở hạ tầng đã phát sinh nhu cầu xây dựng các khách sạn, nhà hàng, trung tâm mua sắm và công trình xây dựng, dịch vụ, ngân hàng và các hoạt động giao thông vận tải. Tầng lớp người Indonesia giàu có và những người nước ngoài được hưởng lợi rất nhiều từ những kế hoạch đó, trong khi phần lớn những người dân lao động bình thường phải chịu đựng cuộc sống nghèo khổ. Những phong trào phản đối

được lực lượng vũ trang lãnh đạo diễn ra khắp nơi.

Giống như người dân nơi đây, môi trường của Indonesia cũng phải chịu đựng sự tàn phá nghiêm trọng. Các mỏ khoáng sản, các nhà máy giấy và bột giấy và những ngành công nghiệp khai thác tài nguyên thiên nhiên khác đã cướp đi một vùng rộng lớn của một trong những khu rừng nhiệt đới lớn nhất thế giới. Các con sông tắc nghẽn với vô vàn thứ rác thải độc hại. Bầu không khí xung quanh các khu công nghiệp và thành phố bị ô nhiễm nghiêm trọng. Năm 1997, một lớp khói sương mù độc hại do những vụ cháy rừng không thể kiểm soát ở Indonesia (hậu quả do sự phát triển kinh tế gây ra) bao phủ khu vực Đông Nam Á đã khiến khu vực này đứng đầu thế giới về ô nhiễm môi trường.

Những nạn nhân khác của cái được gọi là “nền kinh tế thần kỳ” là những người Bugi, Dyak, Melanesia và các nền văn hóa bản địa khác; đất đai của họ bị chiếm đoạt và cuộc sống cũng như truyền thống của đất nước bị tàn phá nặng nề. Tội diệt chủng này không chỉ được đo đếm bằng những gì con người nơi đây phải chịu đựng mà còn qua những tác động đến tâm hồn của con người và đặc biệt là thái độ phản đối những tội diệt chủng trước đây, trong đó bao gồm cả việc nước Mỹ chỉ đạo chống lại những người dân bản địa. Mặc dù, hiện nay, những tội lỗi này bị chỉ trích nặng nề nhưng mô hình trên vẫn lặp lại và được chính những tập đoàn cũng như chính phủ Mỹ hậu thuẫn về mặt tài chính.

Khi những cuộc khủng hoảng kinh tế ngày càng tăng lên, tác động thường xuyên hơn tới Indonesia, Suharto đã mua cổ phần của tập đoàn SAP thuộc Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Quỹ Tiền tệ Quốc tế đã khuyên Suharto giảm số tiền trợ cấp nhiên liệu và lương thực của chính phủ cũng như rất nhiều dịch vụ xã hội khác để tăng khoản lời bỏ túi. Lời gợi ý này ngay lập tức được Suharto ủng hộ, và kết quả của những chính sách này là bệnh tật, nạn đói và cả sự chống đối chính phủ Suharto ngày càng tăng lên.

Nhiều người dân Indonesia bị đẩy ra sống ngoài đường. Ngay cả những người giàu có, lo sợ sự tàn phá sẽ ngày càng tăng lên cũng yêu cầu thay đổi. Tháng 5 năm 1998, Suharto bị buộc phải từ chức, kết thúc 32 năm độc tài của mình. Tháng 9 năm 1999, chính quyền của tổng thống Clinton cắt đứt mọi mối ràng buộc giữa quân đội Mỹ với quân đội Indonesia.

Tuy nhiên, những sự kiện xảy ra ở trên không có nghĩa là sẽ đánh dấu chấm hết đối với các “tập đoàn trị” mà ngược lại, nó lại càng củng cố thêm vị trí của chúng. Những người dân Indonesia có tiền và thế lực chi tiền để trục xuất kẻ độc tài ra khỏi đất nước và tự khắc họa bản thân mình như là người bạn của đại đa số quần chúng nhân dân. Chính phủ Mỹ và các tập đoàn đa

quốc gia hoan nghênh sự sụp đổ của Suharto và tiếp tục ủng hộ chế độ mới. Sau đó, ngày 26 tháng 12 năm 2004, một thảm kịch đã xảy ra và nó đem lại cơ hội mới cho các tập đoàn trị. Một ngày sau lễ Giáng sinh, cơn sóng thần đánh vào Indonesia.

Khoảng 250 nghìn người tử nạn trước cơn sóng dữ. Tuy nhiên, những công ty tham gia vào quá trình tái thiết cơ sở hạ tầng (rất nhiều trong số đó là các doanh nghiệp Mỹ) lại xem thảm họa này là cơ hội làm giàu cho mình. Động đất, bão gió và sóng thần đã cướp đi tính mạng của hàng trăm nghìn người và tàn phá nhà cửa, tài sản của biết bao người khác nhưng nó lại làm động lực tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Con số người chết và tài sản thiệt hại không được đưa vào các thống kê kinh tế nhưng hàng tỷ đôla dành để tái thiết lại có tên trong thống kê, tạo nên số liệu hoàn toàn sai lệch.

Hầu hết những người dân Mỹ không nhận thức được thảm họa quốc gia rõ nét như nhận biết thảm họa chiến tranh: những thảm họa thiên nhiên này cực kỳ có lợi cho những công ty lớn. Một số lượng tiền lớn dành để tái thiết sau khi thảm họa xảy ra được dành riêng cho các hãng liên quan đến ngành kỹ thuật của Mỹ và cho các tập đoàn đa quốc gia có sở hữu khách sạn, nhà hàng, và những chuỗi cửa hàng bán lẻ, các hệ thống mạng lưới truyền thông và giao thông vận tải, các ngân hàng, các công ty bảo hiểm và những ngành công nghiệp khác của “tập đoàn trị”. Hơn cả việc giúp đỡ những người nông dân, ngư dân sinh sống, những nhà hàng nhỏ lẻ, những ngôi nhà nhỏ và những doanh nghiệp nhỏ ở địa phương, các chương trình “giảm nhẹ thảm họa” đem lại một phương tiện hiệu quả hơn để chuyển tiền tới các nước đế quốc.

Chương 8. Đầu cơ trực lợi từ thảm họa sóng thần

Ngày 26 tháng 12 năm 2004, một ngày đen tối, không chỉ đối với những nạn nhân phải trực tiếp hứng chịu thảm họa sóng thần và còn với tất cả chúng ta, những người luôn tin vào lòng trắc ẩn, sự từ thiện và lòng tốt của những cư dân trên hành tinh này. Câu chuyện về việc bóc lột một cách vô liêm sỉ đằng sau tấn thảm kịch này đã được bắt đầu từ trước đó vài tháng, trước khi thảm họa thiên nhiên này xảy ra.

Vào tháng 9 năm 2004, Indonesia chọn một sỹ quan quân đội khác làm tổng thống thay Suharto. Theo New York Times, Tổng thống Susilo Bambang Yudhoyono “ngay lập tức bước lên vị trí lãnh đạo trong khi những luật lệ độc tài của tướng Suharto vẫn còn tồn tại ...”.

Năm 1976, ông ta tham dự khóa huấn luyện quân sự tại trường quân sự Fort Benning, thuộc bang Georgia và hoàn thành hai đợt thao diễn, Giáo dục Quốc phòng Quốc tế và Chương trình Huấn luyện tại Mỹ. Sau khi thảm họa sóng thần xảy ra, ông trở thành một nhà lãnh đạo tài tình, phá tan động thái của phong trào nổi dậy đòi độc lập ở tỉnh Aceh.

Giống như nhiều phong trào địa phương diễn ra trên khắp quần đảo, phong trào ở Aceh nổ ra vì mong muốn giành được độc lập, thoát khỏi sự chi phối của chính phủ. Trong mắt những người dân, chính phủ được xem là kẻ khai thác kinh tế và có những chính sách hà khắc đến mức hung bạo. Trong khi môi trường cũng như nền văn hóa tại đây phải chịu đựng bàn tay khai thác của các tập đoàn nước ngoài, thì người dân tại tỉnh Aceh lại chỉ được thụ hưởng rất ít từ đó. Một trong những dự án tài nguyên lớn nhất ở Indonesia, dự án hóa lỏng khí ga thiên nhiên (LNG), được thực hiện tại Aceh, nhưng chỉ có một phần rất nhỏ lợi nhuận từ việc hóa lỏng khí ga thiên nhiên được đầu tư trực tiếp vào các trường học, bệnh viện tại địa phương cũng như những đầu tư khác để giúp vùng dự án.

Theo Melissa Rossi, nhà báo giành được giải thưởng Pulitzer, cây bút kỳ cựu của các tờ báo Newsweek, Newsday (tại New York), Esquire, George, MSNBC, và The New York Observer, người thường xuyên gửi e-mail cho tôi từ những điểm nóng nhất trên thế giới, “Vùng Aceh trù phú này khao khát được độc lập khỏi Indonesia khoảng 5 thập kỷ gần đây. Nguồn tài nguyên dầu mỏ tại đây vô cùng phong phú và đó chính là lý do vì sao chính phủ Indonesia bám chặt lấy Aceh như một con đĩa đói”. Trong suốt 30 năm đấu tranh của tỉnh này, có khoảng từ 10-15 nghìn người đã bị giết chết tính đến thời điểm trước khi cơn sóng thần vượt qua đại dương tràn vào đất liền.

Những cuộc đàm phán bí mật giữa chính phủ và Phong trào Aceh tự do

(tiếng Indonesia là Gerakan Aceh Merdeka, gọi tắt là GAM) bắt đầu diễn ra trong năm 2004. Phong trào Aceh tự do nổ ra là để giành vị thế thuận lợi khi thương lượng, nhờ đó cho phép người dân nơi đây có thể cùng nhau chia sẻ nguồn lợi từ các mỏ dầu, mỏ khí gas và rất nhiều nguồn tài nguyên khác trong tỉnh; giành được một chế độ tự quản và rất nhiều những quyền khác mà họ đã đấu tranh hàng thập kỷ để đạt được. Tuy nhiên, cơn sóng thần đã cuốn đi tất cả.

Bởi vì Phong trào Aceh tự do là một tổ chức địa phương, hoạt động tại vùng bị cơn sóng hung dữ tàn phá nên nó bị suy yếu nghiêm trọng sau khi cơn sóng thần đi qua. Một số thành viên chủ chốt của phong trào bị chết hoặc phải chịu cảnh mất người thân. Các hệ thống thông tin liên lạc và giao thông cũng bị tàn phá nặng nề. Một lần nữa, phong trào lại phải thay đổi hoạt động của mình, từ quá trình kháng cự và đàm phán chuyển sang giúp đỡ các nạn nhân sóng thần và nỗ lực khôi phục lại nền kinh tế.

Mặt khác, chính phủ Indonesia cũng nhanh chóng có những điều chỉnh để trục lợi từ vùng hỗn loạn. Những đạo quân mới nhanh chóng được điều đến đây từ Java và những khu vực không bị ảnh hưởng của sóng thần ở Indonesia. Trong vòng một tháng, những đạo quân này sẽ nhận được sự hỗ trợ của các binh sỹ quân đội Mỹ và lính đánh thuê. Chẳng hạn như Neil, cựu gián điệp CIA, đã từng chỉ đạo một đội quân được thầu khoán để bảo vệ nước Mỹ. Mặc dù, những lực lượng vũ trang này thực hiện mệnh lệnh dưới lý do là cứu trợ nạn nhân của thảm họa sóng thần nhưng thực chất mục tiêu ngầm của chúng chính là dập tắt Phong trào Aceh tự do.

Chính quyền Bush đã không mất quá nhiều thời gian để thực hiện mục tiêu ngầm đó. Tháng 1 năm 2005, chỉ một tháng sau thảm họa sóng thần, Washington tiếp tục duy trì chính sách đã được thi hành năm 1999 do Clinton đề ra, nhờ đó thắt chặt lực lượng quân sự hà khắc ở Indonesia. Nhà Trắng đã gửi một triệu đôla Mỹ để trang bị vũ khí quân sự tại Jakarta. Ngày 7 tháng 2 năm 2005, tờ New York Times đưa ra bản tin: “Washington đang nắm lấy cơ hội có một không hai đến ngay sau khi thảm họa sóng thần xảy ra... Ngoại trưởng Mỹ Condoleezza Rice đã nhanh chóng có những điều chỉnh để tăng cường thêm việc huấn luyện của Mỹ đối với các sỹ quan Indonesia... Tại Aceh, quân đội Indonesia, sau thảm họa sóng thần đã bộc lộ rõ bản chất là lực lượng tham gia chống lại cuộc phiến loạn của những người theo chính sách ly khai trong suốt 30 năm qua... Mối quan tâm lớn nhất của quân đội Indonesia lúc này chính là giữ được quyền kiểm soát chặt chẽ những lực lượng vũ trang thuộc Phong trào Aceh tự do”. Vào tháng 11 năm 2005, Washington bãi bỏ lệnh cấm vận vũ khí và nói lại mối quan hệ đối với quân đội Indonesia.

Kiệt sức vì những nỗ lực khôi phục lại sau thảm họa và giúp đỡ các cộng đồng dân cư địa phương tái xây dựng, và phải đối mặt với áp lực rất lớn từ phía quân đội Indonesia và các nhà ủng hộ người Mỹ, GAM đã ký hiệp ước hòa bình một phía với chính phủ. Lại một lần nữa, chế độ tập đoàn trị lại là người thắng lớn. Con sóng thần gần như đảm bảo rằng, hoạt động khai thác ở Aceh vẫn sẽ tiếp tục như trước đây.

Một dẫn chứng hết sức thuyết phục về việc tàn phá môi trường thiên nhiên của các “tập đoàn trị” chính là Hệ sinh thái Leuser ở Aceh. Trong vòng ba thập kỷ, các lực lượng chống đối đã biến một trong những khu rừng giàu tài nguyên nhất thế giới thành khu vực bất khả xâm phạm đối với các công ty khai thác gỗ và dầu lửa. Thế nhưng hiện nay, Phong trào Aceh tự do đã bị dập tắt và khu vực Aceh lại rộng cửa cho các “tập đoàn trị” khai thác.

Giữa những năm 1980, cựu ủy viên ban quản trị của một công ty dầu lửa, Mike Griffiths, từ bỏ công việc đầy hấp dẫn và hy sinh bản thân mình để bảo tồn hệ sinh thái. Năm 1994, ông giúp sáng lập Quỹ tài trợ quốc tế Leuser. Năm 2006, ông dẫn chương trình Những cuộc hành trình trên sóng radio của Đài phát thanh quốc gia (NPR) tại Aceh. Phát thanh viên của chương trình Những cuộc hành trình trên sóng radio, Michael Sullivan cho biết, “Khi đất nước hòa bình thì áp lực đặt lên vai những cánh rừng dường như lại tăng thêm và mối đe dọa lớn nhất, thậm chí còn lớn hơn cả việc chặt phá những cây gỗ quý ở khu rừng nhiệt đới hay khai thác dầu ở những đồn điền cọ, chính là những con đường”. Chương trình radio này đã giải thích rằng ngay sau khi thảm họa sóng thần xảy ra, các công ty xây dựng và công trình của Mỹ đã có những động thái vận động hành lang với Ngân hàng Thế giới cũng như rất nhiều tổ chức “viện trợ” hỗ trợ tiền xây dựng đường sá. Những con đường này chủ yếu được dùng để phục vụ cho ngành công nghiệp khai thác gỗ và dầu lửa. Mike Griffiths phát biểu trên Đài phát thanh quốc gia: “Nếu các bạn để mất hệ sinh thái Leuser, các bạn sẽ không chỉ đánh mất cơ hội thực sự cuối cùng cho những con hổ, đười ươi, đàn voi hay tê giác mà còn đánh mất những quỹ tài trợ cơ bản, bảo trợ phúc lợi xã hội cho hơn 4 triệu người trong đó có biết bao người tin rằng hệ sinh thái này sẽ bảo vệ nguồn nước, chống ngập lụt và xói mòn đất”.

Mối quan hệ giữa tầng lớp thống trị Indonesia, chính phủ Mỹ và những tập đoàn quốc tế đòi hỏi những phương cách tận dụng nhân công của các tập đoàn trị trên khắp thế giới trong suốt thời kỳ hậu Chiến tranh thế giới thứ hai. Việc tạo dựng đất nước đế quốc được tiến hành bí mật và chỉ đạo trên quy mô lớn. Từ khi nền dân chủ làm ra vẻ như muốn lấy ý kiến dân chủ của toàn bộ cử tri thì những phương pháp này lại đặt ra một mối đe dọa trực tiếp tới mô hình lý tưởng mà nước Mỹ khao khát đạt được. Chúng cũng làm xáo

trộn bản báo cáo kết quả công việc của tôi cũng như của rất nhiều “những chuyên gia phát triển” khác.

Nhờ có ba sự kiện bất ngờ xảy ra nên tôi đã hiểu rõ bản chất quý quyết trong công việc mà mình đang thực hiện. Chỉ sau cơn sóng thần năm 2004, nó đã được phơi bày ra ánh sáng mặc dù căn nguyên của những sự kiện trên đều đưa trở về công việc ban đầu mà tôi đã làm, một sát thủ kinh tế.

Chương 9. Hậu quả của tham nhũng

Trong cuốn Lời thú tội của một sát thủ kinh tế, tôi đã mô tả mối quan hệ của mình với công ty Stone and Webster Engineering (SWEC) vào cuối những năm 1980 và những năm 1990. Vào thời gian đó, SWEC là một trong những hãng xây dựng và cố vấn được đánh giá cao nhất và có quy mô lớn nhất thế giới, và thực tế là tôi đã được công ty SWEC trả khoảng một nửa triệu đôla, nếu tôi cũng từ bỏ ý định viết cuốn sách về cuộc đời làm sát thủ kinh tế của mình. Đôi khi, công ty này mời tôi làm việc cho một cơ sở của họ.

Vào một ngày năm 1995, một quản trị viên cấp cao của SWEC gọi cho tôi với mong muốn có một cuộc gặp mặt giữa hai bên. Trong suốt bữa trưa, ông ta bàn với tôi về dự án xây dựng một khu liên hiệp chế biến hóa chất ở Indonesia. Ông ta cam đoan với tôi, đó sẽ là một trong những dự án lớn nhất trong lịch sử hơn một trăm năm của công ty, trị giá đến một tỷ đôla. Ông ta nói, hạ thấp giọng hơn, sau đó thú nhận: “Tôi đã quyết định phải đạt được mục tiêu này, nhưng tôi sẽ không thể thực hiện được nó cho đến khi tôi tìm được cách chi khoảng 150 triệu đôla cho một thành viên trong gia đình của Suharto”.

Tôi đáp lại: “Ông định hồi lộ ư?”.

Ông ta gật đầu. “Anh đã sống ở Indonesia rất lâu. Hãy chỉ cho tôi biết làm thế nào để tôi có thể thực hiện được điều đó”.

Tôi cho ông ta hay, tôi biết tới bốn cách hồi lộ “hợp pháp” cho gia đình Suharto. SWEC có thể sắp xếp để thuê những chiếc xe xúc đất, cần trục, xe tải và những thiết bị nặng khác do công ty của Suharto hay người thân của ông ta sở hữu và trả tiền thuê thừa ra; hay họ có thể ký một hợp đồng phụ phân chia dự án cho nhiều công ty thuộc quyền sở hữu của gia đình Suharto với cái giá được thổi phồng; họ cũng có thể sử dụng hình thức tương tự với hợp đồng cho thuê nhà, thực phẩm, xe cộ, nhiên liệu và nhiều mặt hàng tương tự khác; hoặc công ty có thể sắp xếp cho con cái của những quan chức thân thiết với Suharto tới học tại những trường đại học có uy tín của Mỹ, chi trả mọi phí tổn và trả lương cho người cố vấn cũng như phí ở nội trú khi học tập trên đất Mỹ. Mặc dù vậy tôi cũng thừa nhận rằng việc sắp xếp một khoản tiền lớn như vậy có thể sẽ cần phải áp dụng cả bốn cách trên và sẽ phải mất vài năm để thực hiện, tôi cam đoan với ông ta rằng tôi đã được thấy tất cả những kế hoạch đó được thực hiện rất thành công và chúng tôi không cần phải quan tâm tới bất cứ cơ cấu pháp luật nào từng được đưa ra để chống lại công ty của Mỹ cũng như chống lại ủy viên ban quản trị của công ty. Tôi cũng gợi ý rằng ông ta nên cân nhắc ý kiến của tôi về việc dùng các Geisha để thực hiện các thỏa thuận.

Ông ta tiết lộ cho tôi biết với một nụ cười đầy ẩn ý: “Những Geisha đã lao động vất vả lắm rồi”. Và cũng giống hầu hết những kẻ khác, ông ta bày tỏ nỗi lo lắng rằng nếu người thân của Suharto thích “trả trước” thì sao.

Tôi phải thừa nhận rằng tôi không biết cách nào để biến số tiền lớn như vậy được “trả trước”, ít nhất là không vi phạm pháp luật.

Ông ta cảm ơn tôi và tôi không nghe thêm được điều gì từ ông ta về sự việc này.

Một thập kỷ sau, vào ngày 15 tháng 3 năm 2006, báo The Boston Globe đã đưa “tít” sau trên trang nhất của mục Thương mại: “GIÁC THƯ HỐI LỘ” VÀ SỰ SỤP ĐỔ CỦA CÔNG TY STONE & WEBSTER. Bài báo nói về một bi kịch, làm sao một công ty có lịch sử đầy vinh quang bắt đầu từ năm 1889, cuối cùng lại bước đến bờ phá sản khi được đưa vào danh sách công ty phá sản năm 2000 và kết cục lại bị tập đoàn Shaw sở hữu. Theo tờ Globe, “có tới hơn một nghìn nhân viên của công ty bị sa thải, cổ phần của họ tại công ty bị mất trắng”. Steve Bailey, phóng viên của Globe kết luận rằng, nguyên nhân của sự sụp đổ sẽ được tìm ra, “chủ yếu là do việc công ty sắp đặt chi tiết một khoản bí mật, chi trả phi pháp 147 triệu đôla tiền lại quả cho những người có liên quan tới Tổng thống Indonesia Suharto để đạt được hợp đồng lớn nhất trong lịch sử của công ty”.

Sự việc thứ hai được bắt đầu bằng một e-mail tôi nhận được từ người con trai của một quan chức từng làm việc cho chính phủ Indonesia trong những năm 1970, chàng trai trẻ muốn được gặp tôi.

Emil (đây không phải là tên thật của anh ta) mời tôi tới một nhà hàng Thái Lan khá yên tĩnh nằm phía tây New York. Anh ta cho tôi biết, anh đã cảm động sâu sắc khi đọc cuốn sách Lời thú tội của một sát thủ kinh tế của tôi. Khi mới chỉ khoảng 10 tuổi, cha của anh đã giới thiệu anh với tôi, tại Jakarta. Emil nhớ rằng mình luôn luôn được nghe nhắc đến tên tôi. Anh ta nói, anh biết cha anh ta là một trong những quan chức tham nhũng mà tôi nhắc đến trong cuốn sách của mình. Sau đó, chàng trai trẻ nhìn thẳng vào mắt tôi, thừa nhận rằng mình cũng đang đi theo “vết xe đổ” của người cha. Anh ta nói với tôi, nở một nụ cười yếu ớt: “Cháu muốn mình được trong sạch. Cháu muốn được thú tội, giống như chú. Nhưng cháu còn có một gia đình và những mối ràng buộc. Cháu tin là chú hiểu ý cháu”.

Tôi cam đoan rằng mình sẽ không bao giờ tiết lộ tên tuổi cũng như để lộ nhân dạng của anh ta.

Câu chuyện của Emil quả là một khám phá đối với tôi. Chàng trai trẻ cho tôi biết rằng quân đội Indonesia từ lâu đã bòn rút tiền từ khu vực kinh tế tư nhân để chi trả cho các hoạt động của mình. Để cố làm sáng tỏ điều mình vừa nói,

chàng trai trẻ nhún vai khinh bỉ và nở một nụ cười, một hành động có vẻ khá phổ biến ở các nước thuộc Thế giới thứ ba. Sau đó, anh ta giữ vẻ nghiêm trọng: “Từ sau sự sụp đổ của chế độ Suharto năm 1998, mọi thứ dường như càng trở nên tồi tệ hơn. Tướng Suharto là một kẻ độc tài quân sự thực sự, ông ta đã quyết định giữ lực lượng vũ trang dưới quyền kiểm soát của mình. Khi thế lực cũng như ảnh hưởng của ông ta không còn, những người dân Indonesia cố gắng đến mức liều lĩnh để thay đổi luật pháp, nhờ đó những người dân sẽ có nhiều quyền hành hơn trong quân đội. Họ cho rằng, bằng việc giảm ngân sách cho quân đội, họ có thể thực hiện được mục đích của mình. Nhưng những vị tướng trong quân đội lại biết đi tới đâu để kêu gọi sự giúp đỡ: các công ty khai thác mỏ và năng lượng của nước ngoài”.

Tôi nói với Emil rằng những điều anh vừa nói gợi cho tôi nhớ tới những tình cảnh tương tự ở Colombia, Nigeria, Nicaragua, và rất nhiều các quốc gia khác, nơi những lực lượng dân quân mật được sử dụng để hỗ trợ cho quân đội quốc gia.

Emil đồng ý với điều tôi nói: “Vâng, có rất nhiều lính đánh thuê ở Indonesia. Nhưng những gì cháu đang nói tới còn tồi tệ hơn nhiều. Cách đây vài năm, quân đội của Indonesia được các tập đoàn nước ngoài trả tiền thuê. Sự liên kết này quả thật là khủng khiếp bởi vì, như chú thấy đấy, những tập đoàn này hiện nay đang sở hữu lực lượng quân sự cũng như tất cả nguồn tài nguyên của Indonesia”.

Khi tôi hỏi tại sao anh ta lại tiết lộ những thông tin này cho tôi, chàng trai trẻ quay mặt đi và hướng mắt ra ngoài khung cửa sổ của nhà hàng, nhìn ra phía con đường. Cuối cùng, anh ta nhìn thẳng vào mắt tôi và nói: “Cháu là một cộng tác viên. Cháu không chỉ tham nhũng như bố cháu. Cháu là một trong những người thực hiện các vụ sắp đặt, lấy tiền từ các công ty và chuyển tới lực lượng quân sự. Thật đáng xấu hổ. Việc duy nhất cháu có thể làm là nói điều này với chú và hy vọng rằng chú sẽ cho cả thế giới biết những gì đang xảy ra ở Indonesia”.

Những tuần sau cuộc gặp gỡ giữa tôi và Emil, có một bài báo thu hút ngay sự chú ý của tôi khi tôi đang trên trang web của tờ New York Times. Bài báo nêu chi tiết các hành động của công ty Freeport-McMoRan Copper and Gold, trực thuộc công ty New Orleans, về việc “cách đây 7 năm, công ty này đã chi 20 triệu đôla Mỹ cho chỉ huy quân sự và các đơn vị tại khu vực (Papua) để bảo vệ lợi thế của mình tại khu vực xa xôi này”. Bài báo xác nhận: “Chỉ có một phần ba nguồn tài chính của lực lượng vũ trang Indonesia là do ngân sách nhà nước cấp, phần còn lại là lấy từ những nguồn không minh bạch như là ”số tiền trả cho việc bảo vệ”, cho phép các binh lính vô liêm sỉ hoạt động độc lập với sự chỉ đạo tài chính của chính phủ”.

Bài báo này đã dẫn tôi tới hai bài báo khác, xuất hiện trên website của tờ New York Times vào tháng 9 năm 2004. Hai bài báo miêu tả những sự kiện xảy ra gần đây tại nơi tôi từng hoạt động, Sulawesi, và đưa ra những dẫn chứng cho thấy công ty chế biến vàng lớn nhất thế giới, Newmont Mining, có trụ sở đặt tại Denver, đã bán phá giá trái luật lượng Asen và thủy ngân ra nước ngoài tại vịnh Buyat. Khi đọc được những bài báo này, tôi nhận ra rằng chính những công việc vận động tài chính và xây dựng lại hệ thống điện, đường sá, cảng biển và nhiều cơ sở hạ tầng khác hồi những năm 1970 của mình đã giúp Newmont kiểm soát các hoạt động khai mỏ và hủy hoại tài nguyên biển. Như Charlie Illingworth, giám đốc dự án của tôi, từng nhắc đi nhắc lại trong chuyến đi đầu tiên của tôi tới Indonesia, chúng tôi được phái tới đây để đảm bảo cho các công ty khai thác dầu mỏ có thể có mọi thứ mà họ cần. Tôi nhanh chóng hiểu rằng, nhiệm vụ của mình không chỉ riêng cho công ty dầu lửa nào. Sulawesi là một ví dụ điển hình cho thấy các khoản “viện trợ” đã làm lợi như thế nào cho các tập đoàn đa quốc gia.

Một bài báo trên tờ Time chỉ rõ, “trong cuộc chiến chống lại Newmont trong việc cung cấp chất đốt cho số dân tăng nhanh của đất nước này, các công ty khai thác mỏ và năng lượng cố gắng bám chặt lấy hệ thống luật yếu kém và có nhiều kẽ hở của Indonesia. Rất nhiều lời chỉ trích về nạn tham nhũng, về chủ nghĩa cơ hội, về sự bất cập trong hệ thống pháp lý còn lưu lại từ thời của tướng Suharto, sau khi kẻ độc tài này bị hạ bệ năm 1998 và vì hám lời, ông ta đã hăm hở mở cửa đất nước đưa những nhà đầu tư nước ngoài vào Indonesia”.

Khi tôi bắt đầu viết cuốn sách này, những lời nói của ông trưởng làng “Batsville” và người đóng tàu của bộ tộc Bugi luôn được tôi đặt lên trên cùng của màn hình máy tính, giống như một thứ kinh thánh, luôn luôn ám ảnh tôi. Quả thực, nước Mỹ đã giang rộng đôi cánh dơi của mình đi khai thác và làm ô nhiễm những vùng đất nước ngoài. Những thủy thủ trên những chiến thuyền gỗ thừa xa xưa, với dao rựa trong tay sẽ có rất ít khả năng bảo vệ được quê hương mình, chống lại sức mạnh của Lâu năm góc, hay chống lại lực lượng quân đội tinh nhuệ, những tên tay sai của các tập đoàn.

Chương 10. Bị tấn công và bị đánh ở Indonesia

Trong suốt buổi nói chuyện của tôi, các khán giả thỉnh thoảng lại nói đến những tin tức cho biết Nike và nhiều công ty tương tự cũng đang cải thiện tình hình cho các công nhân. Tôi cũng giống như rất nhiều người trong số họ đều muốn tin vào điều này. Chúng tôi hy vọng rằng người sáng lập của Nike, Phil Knight, và những ủy viên khác trong ban quản trị có thể có những động thái hợp lý. Tôi liên lạc với Leslie và Jim, hai nhà quay phim đã có thời sống cùng những công nhân của nhà máy Nike ở Indonesia và hiện cũng đang thực hiện một bộ phim tài liệu về những xí nghiệp bóc lột nhân công. E-mail trả lời của họ khiến tôi không yên lòng:

Từ chuyến tới Indonesia của chúng tôi năm 2000, chúng tôi đã hai lần quay trở lại nơi đây và vẫn giữ liên lạc với những công nhân và các tổ chức lao động. Những thay đổi mang tính bản lề đã được thực hiện nhưng thực tế tiền lương và quyền tự do thành lập các liên hiệp độc lập vẫn không có gì thay đổi so với thời điểm năm 2000, bất chấp những nỗ lực của Nike trong việc hướng dư luận nghĩ theo một cách khác.

Mức lương tối thiểu tại Indonesia đã tăng lên nhưng giá thực phẩm, nước sạch, dầu ăn, quần áo, nhà cửa và những nhu cầu thiết yếu khác cũng tăng với tỷ lệ tương tự. Những người công nhân vẫn buộc phải phân vân, suy tính “mình ăn hay để phần các con”. Lần cuối khi chúng tôi còn ở Indonesia, một công nhân tại nhà máy của Nike, người từng tham gia một cuộc phỏng vấn với chúng tôi năm 2000 và cũng đã làm việc ở nhà máy của Nike 8 năm, đến chào chúng tôi. Cô dành cho chúng tôi một cái ôm thật chặt, một nụ cười gượng ép và một giọng nói mạnh mẽ “chẳng có gì thay đổi ở đây cả”.

Có chăng thứ thay đổi chỉ là giá dầu, và vì thế dẫn đến thay đổi giá cả vận chuyển. Lương công nhân tăng lên 30% nhưng vẫn không tương xứng với những gì họ phải được nhận. Vậy tiền trả cho những khoản tăng do vận chuyển từ đâu ra? Những công nhân làm việc từ 6-7 ngày một tuần cho các tập đoàn giàu có hàng tỷ đôla Mỹ thỉnh thoảng vẫn phải ăn cơm với muối trong hai bữa ăn hàng ngày của mình.

Cuối những năm 1990, Nike đáp trả lại lời chỉ trích về điều kiện làm việc tại xí nghiệp bóc lột nhân công. Họ khẳng định rằng những người đưa ra lời chỉ trích đó không biết họ đang nói gì và những nhà máy thực hiện các hợp đồng thuộc quyền sở hữu của một người nào đó chứ không thuộc Nike. Vì thế, Nike không có quyền thay đổi. Đến năm 2000, Nike lại có phản ứng ngược lại “các vấn đề nêu ra là đúng... công ty đã sai”. Năm 2002, các ủy viên ban quản trị theo bước chúng tôi đi khắp các trường đại học và trung học Mỹ, nơi chúng tôi sẽ thuyết trình về vấn đề này. Họ gửi tới một gói nhỏ trước nơi

chúng tôi tới, đe dọa nếu chúng tôi tiếp tục nói ra những điều không có lợi, theo sau đó là sự xuất hiện của một bài xã luận trên các tờ báo sinh viên khẳng định điều chúng tôi nói hoàn toàn không có thật. Và hiện nay, chiến dịch của Nike có vẻ như là muốn tập trung chú ý hơn tới những cuộc thảo luận về trách nhiệm với xã hội và thừa nhận rằng thực sự có một số vấn đề xảy ra tại các nhà máy nhưng việc tìm ra cách tháo gỡ vấn đề này lại nằm trong tay tất cả các cổ đông (theo cách nói của Nike).

Trong khi đó, năm 1990, những vấn đề tương tự như vậy đã được vạch trần từ việc mức lương thiếu thốn khiến nhiều người thiếu ăn, tới việc giới hạn sử dụng nhà vệ sinh hai lần một ngày, việc lạm dụng vật chất và vấn đề sinh lý, tới việc đe dọa và cư xử hung bạo nhằm vào những người tổ chức hiệp hội vẫn tiếp tục diễn ra tại các nhà máy của Nike trên khắp thế giới.

Nếu như Nike tăng gấp đôi số tiền lương cho các công nhân tại Indonesia (chiếm khoảng 1/6 số nhân công của toàn công ty), thì số lương đó cũng chỉ chiếm khoảng chừng 7% trong số 1,63 tỷ đôla Mỹ ngân sách mà công ty dành cho quảng cáo. Nếu Nike một lần nữa bớt chút ít số tiền trong ngân sách quảng cáo để chi trả thêm cho các nhà máy, thì điều kiện sống của những công nhân tại các xí nghiệp bóc lột này sẽ tốt hơn rất nhiều.

Leslie và Jim có thể đứng ở thế đối lập với những sát thủ kinh tế nhưng họ không xa rời việc tiếp cận với những tên tay sai. Họ kể cho tôi nghe chuyện một đêm, khi họ, người quay phim Joel, lái xe người Indonesia và người phiên dịch bị một nhóm du côn có trang bị vũ khí đuổi bắt.

Jim nói: “Bọn chúng lái xe mô tô quanh xe ô tô của chúng tôi. Anh lái xe cố gắng phi thật nhanh tới gần trạm kiểm soát quân đội nhưng người lính ở đó đã vẫy tay xua chúng tôi đi”.

Leslie nói thêm: “Anh ta điên cuồng muốn tống khứ chúng tôi. Anh ta cũng không định chặn đám du côn kia, những kẻ giống như mafia Indonesia vậy.

“Anh tài xế buộc phải lái xe tấp vào lề đường. Đám du côn gi súng, đẩy chúng tôi ra ngoài. Lúc đó tôi chắc rằng – Leslie khẽ rùng mình – chúng tôi chẳng còn chút hy vọng gì nữa. Danh sách những người “biến mất” sẽ dài thêm với những tên mới.

Cuối cùng thì tất cả bọn họ còn sống sót nhưng người lái xe bị đánh trọng thương. Joel thì thâm: “Một lời cảnh báo”.

“Các bạn hiểu thông điệp đó chứ?” – Tôi hỏi.

Jim đáp lại: “Sau này, chúng tôi cẩn thận hơn. Chúng tôi phải chú ý quan sát nơi muốn đến, giờ nào thì nên đi. Nhưng chúng tôi sẽ quay trở lại, sẽ hoàn thành những tài liệu này và cho cả thế giới biết”.

Đọc những bài báo về công ty SWEC, Freeport-Mc MoRan, Newmont và nghe những điều trên từ Jim, Leslie và Joel về những gì họ đã trải qua buộc tôi phải một lần nữa đối mặt với những gì mà hoạt động của mình đã để lại, và đối mặt với những người phải lao động cực khổ để sản xuất ra hàng hóa và các sản phẩm từ các ngành công nghiệp khai thác tại các xí nghiệp bóc lột nhân công. Câu chuyện của Indonesia đã được lặp đi lặp lại nhiều lần và đó là bí mật lịch sử của đế quốc Mỹ.

Thật không may, việc đất nước đế quốc đó tự tạo cho mình một chuẩn mực mới, một hình tượng mới, mặc cho những thất bại trước đó, vẫn đang bị cạnh tranh. Năm 2004, chuyến đi Tây Tạng đã cho tôi thấy Trung Quốc cũng có một kiểu sát thủ kinh tế và lính đánh thuê của riêng họ. Về cơ bản, những sát thủ này còn làm việc hiệu quả và có sức hủy hoại lớn hơn chúng tôi rất nhiều.

Chương 11. Không nên trở thành tín đồ Phật giáo

Tây Tạng là mảnh đất nổi tiếng vì nơi đây là quê hương của đức Đạt Lai Lạt Ma, vị thủ lĩnh tôn giáo, biểu tượng của sự tận tâm và nhân từ. Tuy nhiên, người Tây Tạng không phải lúc nào cũng được tận hưởng sự nổi tiếng này. Khoảng những năm 609-649, hoàng đế của Tây Tạng, Songtsen Gampo, thiết lập liên minh những thủ lĩnh các bộ tộc, mãi mê xâm chiếm các vùng đất lân cận. Kết quả là vị hoàng đế này đã đưa Tây Tạng trở thành đế quốc hùng mạnh, rộng lớn. Nhưng sau đó, vùng đất này lại bị Thành Cát Tư Hãn (Genghis Khan) xâm chiếm, và nó trở thành một nước đế quốc bị thất bại trong lịch sử với hình ảnh tàn ác.

Tháng 6 năm 2004, tôi dẫn một đoàn lữ hành gồm 34 người tới Tây Tạng.

Lái xe đi dọc miền đất này, hướng đến chặng dừng chân đầu tiên của đoàn chúng tôi, thành phố Tsedang. Rõ ràng là một trong bốn cô hướng dẫn viên của chúng tôi biết rất ít về miền đất Tây Tạng này và chỉ biết nói được một chút ngôn ngữ ở đây. Thực tế là thứ tiếng Anh bập bẹ của Suzie (tên cô hướng dẫn viên) thậm chí còn tốt hơn ngôn ngữ Tây Tạng mà cô đang dùng. Thông tin rằng cô là một gián điệp người Trung Quốc nhanh chóng lan truyền và chúng tôi nên cẩn thận hơn với những điều mình nói. Hướng dẫn viên người Nepal nói nhỏ với một vài người trong chúng tôi, xác nhận về thông tin đó và muốn những người trong đoàn truyền cho nhau biết điều đó. Một lần, khi Suzie ra khỏi xe buýt ở một chặng dừng chân, anh ta khuyên chúng tôi phải làm ra bộ như mình đang bị ai đó nghe trộm.

Một người phụ nữ hỏi: “Ngay cả ở những tu viện hay chùa chiền chúng ta cũng phải làm vậy ư?”

Anh ta đáp lại: “Đặc biệt là tại những nơi đó”.

Tsedang nằm trên một cao nguyên của Tây Tạng. Nó được bao quanh bởi các đỉnh núi phủ tuyết của dãy Himalaya, đó là một trong những trung tâm văn minh cổ nhất tại mảnh đất này. Chúng tôi đặt phòng ở một khách sạn nghèo nàn của người Trung Quốc. Tôi gửi hành lý lên phòng và đi ra ngoài. Tôi thấy mình cần tách khỏi nhóm, ở một mình một lúc, điều chỉnh để thả lỏng cơ thể. Tôi chậm chạp đi bộ và khám phá vùng đất Tây Tạng. Tuy nhiên, khi tôi đi lang thang trong thành phố vào một chiều muộn, tôi kinh ngạc nhận ra rằng dường như mình đã được đưa đến đây bằng một tấm thảm ma thuật. Tôi không bao giờ nghĩ rằng mình đã tới một nước Tây Tạng cổ xưa; thay vào đó, tôi cho rằng mình đã tới vùng đất thuộc quyền kiểm soát quân sự của người Trung Quốc.

Những người lính mặc quân phục chen lấn, xô đẩy dọc các vỉa hè lát xi măng

trên đường phố. Những khu chợ ngoài trời và các cửa hàng nhỏ đều bán đồ Trung Quốc. Những người bán dạo trên vỉa hè chào hàng những đồ dùng, thùng và đồ chơi bằng nhựa sặc sỡ màu sắc. Chỉ có một vài ngôi nhà cổ là còn sót lại. Rất nhiều ngôi nhà khác đã bị phá đi, thay vào đó là những kiến trúc nhà xây bằng bê tông đơn điệu của quân đội. Người dân Tây Tạng nổi bật với quần áo truyền thống của mình. Những vật kỳ dị trong bảo tàng thế kỷ XV như mũ, giày, áo lông thú rõ ràng là quá xa lạ với người dân nơi đây. Những người lính làm mất đi hình ảnh của mình khi họ cư xử như những kẻ loạn trí. Sự căng thẳng âm thầm diễn ra trên vùng đất Himalaya này.

Khi tôi đi bộ dọc theo con phố, tôi cảm thấy sự mệt mỏi ngày càng đè nặng lên từng bước chân của mình. Lúc đầu, tôi cho rằng đó là do độ cao nơi đây, giống như ở dãy Andes hay vùng Kashmir. Nhưng sự mệt mỏi nhanh chóng chuyển thành những cơn hoa mắt, chóng mặt, tôi cảm thấy rất buồn nôn. Tôi nặng nề tiến về phía một chiếc ghế đá và ngồi xuống. Câu khẩu hiệu “Tây Tạng tự do” vang lên bên tai tôi và tôi nhận ra mình đang phải chịu đựng nỗi khổ sở cả về vật chất lẫn tinh thần. Tôi cố gắng gượng, buộc mình phải tập trung lắng nghe xung quanh. Mọi người đang chạy nhón nháo qua chỗ tôi. Rất nhiều người Trung Quốc và một số người Tây Tạng xuất hiện nhưng không ai chú ý đến tôi. Tôi cảm thấy rõ rệt rằng mình có thể bị tấn công bất cứ lúc nào; nhưng hình như không ai nhìn thấy tôi đang ngồi ở đó. Cũng có thể, tôi ngồi đó giống như một anh chàng loạn trí.

Khi tôi bắt đầu trấn tĩnh lại, tôi chợt nhớ ra tấm ảnh đức Đạt Lai Lạt Ma mà mình giữ ở trong ví. Tôi thận trọng lần tìm để kiểm tra, thấy rằng chỉ riêng việc tôi giữ tấm ảnh này cũng có thể bị bỏ tù bất cứ lúc nào. Ở xã hội Tây Tạng hiện đại, giữ hình ảnh của ông là phạm pháp cho dù có hàng triệu người vẫn xem ông là một thủ lĩnh tinh thần. Tôi đã lén mang nó khi qua trạm kiểm soát an ninh tại sân bay Trung Quốc, bất chấp lệnh cấm ở đây bởi vì tôi cho rằng mình có thể tặng nó cho một trong những người tiếp bước ông, nhưng hơn hết là thể hiện sự kính trọng về khoảng thời gian tôi được ở cùng ông 5 năm về trước.

Sheena Singh, người tổ chức chuyến đi này, cũng đã từng tổ chức một chuyến đi tương tự vào năm 1999. Chúng tôi đã tới thăm chính phủ bảo hộ Ladakh của người Ấn Độ tại vùng Kashmir nằm giữa Pakistan và Ấn Độ. Ngày nay đây là nơi cư trú của hàng nghìn người tị nạn Tây Tạng, những người vẫn quyết giữ gìn những giá trị truyền thống đã bị ngăn cấm ngay trên mảnh đất quê hương họ. Như là định mệnh, trong tuần đó, đức Đạt Lai Lạt Ma cũng có mặt tại Ladakh. Sheena biết được sở thích khám phá những nền văn hóa tại nước bản địa của đức Đạt Lai Lạt Ma, do đó, cô đã gửi một trong những cuốn sách của tôi viết về chủ đề này cho ông, cùng với một mẫu giấy,

ghi rõ rằng nhóm chúng tôi mong muốn có một cuộc gặp gỡ riêng với ông. Một ngày sau đó, một số nhân viên của ông tới khách sạn nơi chúng tôi đang ở, lịch sự trả lời rằng lịch của ông đã kín nên không thể sắp xếp; họ đưa cho chúng tôi một chiếc hộp chứa những cuốn sách của ông, kèm theo đó là chữ ký lưu niệm trong mỗi cuốn sách.

Trong buổi sáng cuối cùng ở Tây Tạng, khi chúng tôi đang chờ bắt chuyến bay tới khu vực phía bắc Ấn Độ, chúng tôi rất lấy làm ngạc nhiên khi nhìn thấy đức Đạt Lai Lạt Ma cùng những người tùy tùng bước vào khu sân bay chật hẹp. Ngay lập tức, Sheena bước đến gần thư ký của ông. Lúc này, chúng tôi đã bắt đầu chuẩn bị bước lên máy bay. Trước khi kịp nhận ra chuyện gì đang xảy ra, tôi thấy mình bị đẩy lên bậc thang bước lên máy bay. Cô hướng dẫn viên người Ấn Độ chuẩn bị nghi thức ngoại giao, ra lệnh cho chúng tôi hôn giày của đức Đạt Lai Lạt Ma và dẫn chúng tôi tới dãy ghế đầu trên chiếc Boeing 737. Đức Đạt Lai Lạt Ma mỉm cười với tôi và vỗ nhẹ vào chiếc ghế bên cạnh mình. Ý nghĩ phải hôn một chiếc giày có vẻ khá kỳ quặc nhưng đã từ lâu, tôi biết tầm quan trọng của những giá trị truyền thống tại nơi đây, tôi bắt đầu cúi người về phía chiếc ghế một cách vụng về, hướng về đôi bàn chân ông.

Đức Đạt Lai Lạt Ma khẽ mỉm cười và đưa một bàn tay đỡ lấy cằm tôi, nhẹ nhàng nâng đầu tôi lên. Ông nói với giọng cực kỳ nhỏ nhẹ: “Không cần làm thế đâu”. Ông lại vỗ nhẹ chiếc ghế bên cạnh mình, “Anh ngồi đi”. Rồi, ông rút cuốn sách ra và giữ nó trong vạt áo, hướng bìa cuốn sách về phía tôi và nói: “Nó rất tuyệt. Tôi muốn được tìm hiểu nhiều hơn nữa”.

Chúng tôi nói chuyện với nhau về những người dân bản địa và cuộc sống bấp bênh của họ. Tôi kể cho đức Đạt Lai Lạt Ma nghe lý do khiến những người Shuar ở vùng Amazon trở thành kẻ săn đầu người và cuộc chiến tranh nổ ra ở vùng đất đó. Theo thần thoại kể lại, đó là bởi vì họ phải thuận theo ước muốn của dân chúng để thoát khỏi gọng kìm kiểm soát và kết quả của sự thiếu cân bằng đe dọa sẽ phá hủy các hình thái sống. Chính vì lý do đó, chúa buộc họ phải nhận trách nhiệm cho dù đó là yêu cầu “giết đồng loại của mình”.

Câu chuyện này dường như tác động rất nhiều tới cảm xúc của đức Đạt Lai Lạt Ma. Ông nói rằng ông không thể tha thứ cho hành vi bạo lực. Hòa bình chỉ đến với con người khi họ thể hiện lòng trắc ẩn thực sự của mình tới tất cả những người có khả năng nhận thức và khi chúng ta, mỗi cá nhân và toàn xã hội, chịu trách nhiệm về việc giữ gìn hành tinh của mình. Ông cũng nhấn mạnh rằng phát triển kinh tế luôn đi đôi với việc phá hủy nhiều hình thái sống và tạo ra sự mất cân bằng, khiến những kẻ giàu có càng trở nên giàu hơn và người nghèo càng làm than hơn. Chúng tôi nói với nhau rất lâu về

tầm quan trọng của việc đưa ra những hành động cụ thể để biến thế giới này trở thành thế giới của lòng trắc ẩn, chứ không chỉ đơn giản là nói về nó hay cầu khẩn cho điều đó.

Sau chuyến bay đó, đức Đạt Lai Lạt Ma mời đoàn lữ hành của chúng tôi tới thăm nhà riêng của ông tại Dharmasala, Ấn Độ. Sau những lời chào hỏi thân mật, ông có nhắc đến một điều có vẻ rất khác thường với tư cách là thủ lĩnh tâm linh của mình: “Các bạn đừng trở thành tín đồ của Phật giáo. Thế giới của chúng ta không cần có thêm những tín đồ Phật giáo nữa. Hãy tích cực thực hiện những hành động thể hiện lòng trắc ẩn. Thế giới này cần có nhiều con người có lòng trắc ẩn”.

Những lời nói đó của ông vang lên trong tâm trí tôi khi tôi ngồi trên chiếc ghế dài tại Tsedang, giữ tấm hình của ông trong tay. Tôi không thể tưởng tượng rằng mình được nghe những lời khuyên như thế từ đức Đạt Lai Lạt Ma chứ không phải từ những người đứng đầu nước Trung Hoa, và càng không phải từ tổng thống Mỹ. Đó là lời bác bỏ trực tiếp tôn giáo và tất cả những hình thái của Đế quốc chủ nghĩa. Nhìn vào tấm ảnh của đức Đạt Lai Lạt Ma, suy ngẫm về lời ông khẳng định, những người dân của ông không tham gia vào vòng xoáy bạo lực vì nó có thể làm hỏng cả những thế hệ sau, tôi cảm thấy bản thân mình không xứng đáng. Tôi đã nổi giận với đất nước Trung Quốc. Tại đây, tại thành phố là hình ảnh thu nhỏ về sự tàn bạo của đế quốc thực dân, tôi cảm nhận được sự không thỏa đáng của những giận dữ, bực dọc của riêng cá nhân mình.

Sau đó, ngay tại nơi đó, tôi tự hứa rằng mình sẽ dành toàn bộ cuộc đời còn lại của mình để làm cho mọi thứ xung quanh mình thay đổi. Tôi sẽ viết và nói cho tất cả mọi người biết những hiểm nguy của một thế giới chỉ dựa vào việc khai thác, nỗi sợ hãi và bạo lực. Tôi sẽ tìm ra những giải pháp thực sự và cố gắng truyền cảm hứng để mọi người có những hành động cụ thể. Cũng ngay lúc đó, tôi hiểu rằng mình phải làm việc hết mình cho quan điểm ấy. Tôi nhận ra rằng sẽ là không đủ để chuyển đổi một nước đế quốc này sang đế quốc khác, chống lại nỗi khiếp sợ bằng nỗi khiếp sợ lớn hơn. Chúng ta phải phá vỡ mắt xích trong chu kỳ của hệ thống ấy.

Chương 12. Nhu cầu sinh học

Chúng tôi đi khám phá Tây Tạng với một đoàn hộ tống gồm tám chiếc xe Toyota Land Cruiser. Khi chúng tôi đi qua nơi những người nông dân đang lê bước với những vật rất nặng trên lưng, tôi không thể không có cảm giác mình như là bề trên, rằng chúng tôi là những người Được Lựa Chọn. Khi chúng tôi dừng lại nghỉ chân tại một đoạn đèo, tôi thả bộ khắp đoàn lữ hành của mình và nói đùa rằng chúng tôi sẽ phải xuất hiện trước những người dân địa phương như là đoàn lữ hành của hoàng gia.

Một người trong đoàn chế giễu: “Anh có đùa không đấy? Đây quả là một hành trình địa ngục. Đúng là chúng ta có ô tô, nhưng lái xe của chúng ta thậm chí không thể di chuyển đúng đường, liên tục phải sang số. Chiếc Cruiser phía trước chúng ta đã bị rỉ dầu. Chiếc kia – anh ấy chỉ tay về phía đám bụi ở đoạn đường phía sau chúng tôi – không thể đuổi kịp những chiếc còn lại trong đoàn. Tôi không cho là hoàng gia có thể chịu đựng được điều này”.

Với những tiêu chuẩn của người Mỹ, đây quả là chuyến đi thật gian khổ. Chúng tôi vung vẩy trên những con đường tơ lụa cổ xưa mà theo thời gian, nó chẳng có gì ngoài những lòng sông sâu. Khi đi qua khu vực Himalaya này, chúng tôi phải đóng thuế qua đường cho phương tiện và tất cả những người trong đoàn. Tại một điểm dừng chân, chúng tôi bị bao vây bởi hàng đoàn côn trùng thích cắn đốt. Nhưng bù lại, phong cảnh nơi đây đẹp và hùng vĩ vượt xa trí tưởng tượng của chúng tôi. Chúng tôi được thưởng thức những bữa ăn ngon miệng và ngủ trên những chiếc giường sạch sẽ.

Trên đường trở về Lhasa, biết rằng mình sẽ rời khỏi Nepal vào sáng hôm sau, chúng tôi lái xe qua dãy núi hùng vĩ Karo La và đèo Khamba La. Ở độ cao trên 5 nghìn mét, đoàn lữ hành của chúng tôi dừng lại ngắm dòng sông băng. Một hướng dẫn viên cho biết cách đây khoảng hai thập kỷ, lớp băng gần như chạm tới đường đi nhưng khí hậu thay đổi đã khiến khoảng cách bị rút xuống khoảng một phần tư dặm. Đàn cừu và bò nhớn như gặm cỏ ngay cạnh đoàn xe của chúng tôi. Giữa đàn gia súc và dòng sông băng là một vài chiếc lều vải màu đen được neo vững chắc bằng đoạn dây chảo to, vắt chặt vào những chiếc cọc cắm xung quanh lều. Hơi băng lan tỏa quanh các mái lều.

Khi chúng tôi bước ra khỏi xe, những người Tây Tạng cũng bước ra khỏi lều vải. Những người đàn ông mặc quần len, chiếc áo khoác ngoài to xù và mũ, còn phụ nữ mặc váy hoa dài với chiếc tạp dề sặc sỡ. Hướng dẫn viên của chúng tôi giải thích rằng họ là dân du mục, sống cuộc sống giống như tổ tiên họ trước đây. Qua người phiên dịch, những người dân du mục cho chúng tôi biết các Yetis (người tuyết) thường sống ở dòng sông băng. Họ quả quyết

với chúng tôi rằng trước đây, họ vẫn nhìn thấy người tuyết vài lần trong năm, nhưng khoảng 10 năm trước, khi nước sông băng rút xuống, những người tuyết đã biến mất.

Khi chúng tôi còn đang nói về tác động hủy diệt của việc trái đất nóng lên đối với những dòng sông băng thì có một người trong đoàn để ý thấy những người du mục bê ra một khay nhỏ. Một người phụ nữ trong đoàn chúng tôi, vốn nổi tiếng về khả năng mặc cả, đã chen lên trước. Cô báo lại cho cả đoàn biết, họ đang bán những đồ pha lê được tìm thấy từ khoảng đất trước đây là sông băng. Gần như tất cả mọi người trong đoàn đều chạy vội tới chỗ người bán dạo. Họ tin rằng đây là cơ hội cuối cùng để được mua trực tiếp từ những người dân du mục này, đối thủ cạnh tranh của những cửa hàng tại Lhasa.

Khi tôi hỏi người hướng dẫn về giá trị thực của những đồ pha lê kia, anh ta thì thầm rằng anh không muốn cản trở công việc làm ăn của những người dân du mục. Sau đó, anh ta lắc đầu và cho biết thêm, anh ta từng nghe nói có một nhà máy ở Trung Quốc chuyên sản xuất ra những đồ pha lê này.

Tôi và hai người nữa đứng đó, nhìn mọi người trong đoàn mặc cả với những người Tây Tạng.

Một người nhận xét: “Hình ảnh này thừa sức trở thành lời cảnh báo toàn cầu”.

Người kia nói: “Đây là một con sông băng đẹp tuyệt vời. Phía kia là những chiếc lều vải, những người dân du mục, đàn bò... và đoàn của chúng ta bị cám dỗ bởi những đồ pha lê mà giá trị của nó có khi không hơn gì thủy tinh”.

Sau khi rủ người phiên dịch đi cùng, tôi lại gần một đôi vợ chồng già đang ngồi cạnh một bé gái. Người phụ nữ giữ trong tay một đoạn dây thừng dài buộc con bò. Chiếc lưng bòm xòm của con vật được phủ một chiếc khăn tuyệt đẹp trang trí bằng những hình tam giác màu nâu và nâu đỏ; phía trên là chiếc yên ngựa nhỏ, hình như là để dành cho bé gái. Ba người mỉm cười với tôi. Người phụ nữ đứng lên và kéo con bò lại phía tôi, nói tôi vỗ về nó. Sau đó, bà ngồi lại chỗ cũ, mời tôi và người phiên dịch ngồi cùng họ.

Sau khi chào hỏi, tôi hỏi xem họ nghĩ thế nào về người Trung Quốc. Họ quay sang nhìn nhau. Cô bé quay mặt đi và nhìn chăm chăm xuống bàn tay, lúc đầu hơi cau mày với tôi, sau đó thì khúc khích cười. Chỉ có người đàn ông lên tiếng.

Ông nói với nụ cười rộng hết cỡ, hở cả hàm răng đã rụng hết: “Anh biết không, chúng tôi đã quen với những luật lệ của những vùng đất khác. Câu chuyện du mục của chúng tôi có từ rất lâu rồi, từ đời cha ông, tổ tiên chúng

tôi, từ khi những vị vua xâm chiếm vùng đất của chúng tôi. Chúng tôi gọi binh lính của họ là: Những kẻ giết người du mục” – Ông ta vỗ nhẹ lên vai cô gái nhỏ – “Tại sao mọi thứ lại không thể khác đi vào thời của nó?”.

Người phụ nữ nói tiếp: “Rắc rối bắt đầu xuất hiện khi người đàn ông tiếp quản quyền hành”.

Tôi hỏi lại xem bà đang muốn nói gì.

“Hãy nhìn xem ngày nay, mọi thứ đều do đàn ông điều hành. Tôi từng sống ở thành phố và theo đạo Phật nhưng tôi thấy rằng tất cả những công việc quan trọng ở đó, như trong chính phủ chẳng hạn, đều do đàn ông nắm quyền”.

Người đàn ông tiếp lời: “Tôi phải đồng ý với điều đó. Trong quá khứ, những người phụ nữ chỉ đạo đàn ông chúng ta. Chúng ta có thể dùng cảm chinh phục, săn bắn hay chặt củi, và làm nhiều công việc tương tự như thế, còn người phụ nữ thường là người nói dừng lại khi chúng ta đã hoàn thành công việc của mình”.

Cuộc nói chuyện này gợi cho tôi nhớ tới những người Shuar ở vùng Amazon. Họ tin rằng đàn ông và phụ nữ đều bình đẳng, nhưng lại có những vai trò khác nhau. Người đàn ông giết động vật để lấy thịt, đốn củi để làm chất đốt và chiến đấu với những người đàn ông khác. Còn nhiệm vụ của người phụ nữ là nuôi dạy con cái, làm việc đồng áng, giữ lửa trong gia đình và giữ một vai trò vô cùng quan trọng là nói cho người đàn ông biết khi nào họ nên dừng lại. Người Shuar giải thích rằng, nếu không có người phụ nữ kiểm soát, đàn ông sẽ săn bắn và đốn củi ngay cả khi họ đã có đủ thịt và củi đốt. Khi những thành viên của bộ tộc Shuar tới Mỹ, họ bàng hoàng khi thấy thiên nhiên bị phá hủy, đâu đâu cũng thấy những con đường cao tốc, những thành phố và trung tâm mua sắm. Họ hỏi tôi: “Điều gì xảy ra với phụ nữ vậy? Tại sao họ không kiểm soát đàn ông? Tại sao lúc nào họ cũng muốn mua hết thứ này đến thứ khác?”.

Thật không tưởng tượng nổi khi một bộ tộc nằm sâu trong rừng rậm Amazon và những người dân du mục trên đỉnh Himalaya lại có cách nghĩ giống nhau đến vậy. Trên đường trở về Lhasa, tôi luôn nghĩ rằng có thể hai nhóm người này tiêu biểu cho những giá trị con người thực sự và rằng để thay đổi thế giới, tất cả những gì chúng ta cần làm là cân bằng vai trò giữa người đàn ông và phụ nữ. Nếu các tập đoàn trị mang tính đàn ông và họ chỉ quan tâm đẩy mạnh sức tiêu dùng thì “tất cả những gì chúng ta phải làm” sẽ không ít chút nào; tuy nhiên, việc xác định được nó sẽ khiến nhiệm vụ của chúng ta bớt khó khăn đi rất nhiều. Thực tế quan trọng là cấu trúc tập đoàn trị chủ yếu dựa vào thứ bậc của người đàn ông và sức mạnh của nó tập trung vào những

người đồng ý với quan điểm lối sống thiên về vật chất là điều “bình thường”. Tôi nhận ra rằng, cả đàn ông và phụ nữ đều mắc chứng nghiện mua sắm. Tổng thống Mỹ có ý gì khi thuyết phục các công dân của mình đi mua sắm để giảm stress, ủng hộ cho nền kinh tế và chống lại những kẻ khủng bố sau sự kiện ngày 11 tháng 9. Ngay cả tại Tây Tạng, những người nuôi bò sống cách rất xa những trung tâm mua sắm của thế giới cũng nhận được thông điệp đó: Mặc dù cuộc sống của họ không cần nhiều tiền chi tiêu lắm nhưng họ vẫn bán hàng cho chúng tôi để kiếm lời.

Tôi nhớ lại cuốn sách của tiến sĩ Judith Hand, *Women, Power, and the Biology of Peace* (Phụ nữ, quyền lực và tính sinh vật học của sự yên bình). Trong cuốn sách, bà đưa ra nhận định từ xa xưa, các cuộc xung đột đã đem lại phương tiện cho người đàn ông thể hiện yêu cầu mang tính sinh học của mình là sản xuất tinh trùng, còn sự ổn định của xã hội lại thuộc về người phụ nữ, những người có nhiệm vụ sinh nở, nuôi nấng và chăm sóc con cái. Theo bà, để đảm bảo cho một cuộc sống xã hội yên bình hơn nữa, người phụ nữ phải đóng vai trò lớn hơn trong quá trình đưa ra quyết định. Những gì tôi vừa được nghe từ những người dân du mục dường như đồng nhất với kết luận của tiến sĩ Hand. Và tôi thấy rằng, khi phụ nữ thường xuyên là người đi chợ trong gia đình hiện đại, thì chúng ta cần giúp họ hiểu rằng xung đột toàn cầu ngày nay xảy ra là do các tập đoàn trị và rằng để thúc đẩy hòa bình, họ cần thay đổi thái độ đối với những kẻ theo chủ nghĩa vật chất đó. Không chỉ có thế, họ cũng cần yêu cầu các công ty sản xuất sản phẩm mà họ sẽ mua đối xử bình đẳng với nhân viên của mình, bất kể họ sống ở đâu.

Tại thành phố mà đức Đạt Lai Lạt Ma lớn lên, tôi sẽ học được một bài học hoàn toàn khác.

Chương 13. Chế độ độc tài trong tài chính

Lhasa là thành phố lớn nhất Tây Tạng mà chúng tôi đã đến. Tháp Potala, nơi đức Đạt Lai Lạt Ma được nuôi dưỡng, những ngõ phố cổ kính, quanh co, những mái chùa, những tháp hình nón khổng lồ và những lăng mộ đầy sáng tạo tạo cho tôi cảm giác yên bình mà mình từng cảm nhận được cách đây 5 năm tại vùng Ladakh hay ở vùng nông thôn của Tây Tạng nhưng lại là thứ không thể có ở Tsedang và các thành phố khác. Tuy nhiên, người Trung Quốc cũng có mặt ở đây. Quân lính đi nghênh ngang trên đường phố, những biểu ngữ, thông báo dày đặc chữ Trung Quốc, và những sản phẩm nhựa là ví dụ xác thực nhất cho thấy xã hội công nghiệp hiện đại đang rất phổ biến ở nơi đây.

Chúng tôi đặt phòng tại khách sạn tuyệt nhất, với thiết kế, xây dựng, sở hữu và thuộc quyền quản lý của người Tây Tạng. Tôi ngả lưng xuống giường, gói đầu lên chiếc gối nhiều màu sắc và xem lại những ghi chép trong chiếc máy tính xách tay của mình. Tôi muốn ghi chép những suy nghĩ của mình về chủ nghĩa duy vật, về việc buôn bán và vai trò của thương mại quốc tế đối với cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1997 mà châu Á là khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Tôi đã nghiên cứu rất kỹ tác động của cuộc khủng hoảng này tới Indonesia. Nhưng ở đây, nhìn thấy và cảm nhận được công cuộc khai thác tại Tây Tạng, tôi phải đặt tất cả tham kịch diễn ra năm 1997 vào một hoàn cảnh mới.

Những gì được biết đến với cái tên “cuộc khủng hoảng Quỹ Tiền tệ Quốc tế” đặc biệt tác động tới Hàn Quốc, Thái Lan và Indonesia. Nhưng nó còn tàn phá, tác động trở lại rất nhiều người, đặc biệt là những người dân nghèo, ở Lào và Philippines. Những người dân của các đất nước này bị cám dỗ bởi mộng tưởng về Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới.

Sau cuộc khủng hoảng, Quỹ Tiền tệ Quốc tế bị chỉ trích vì đã “đẩy nhanh quá trình phát triển chủ nghĩa tư bản”, xóa bỏ các quy định giới hạn nguồn vốn, khuyến khích tư nhân hóa, duy trì tỷ lệ lợi nhuận cao như là phương tiện thu hút các nhà đầu tư nước ngoài và nguồn vốn ngân hàng vào thị trường cổ phiếu và cố gắng ngăn chặn rủi ro tiền tệ bằng cách ổn định đồng tiền của các quốc gia so với đồng đôla, đây cũng được coi là mục tiêu ngầm giúp tăng cường hơn nữa thế mạnh của đồng đôla. Cũng vào thời điểm đó, giá cả các mặt hàng và dịch vụ tăng lên nhanh chóng do lạm phát và tỷ lệ lợi nhuận cao mà Quỹ Tiền tệ Quốc tế áp đặt. Đây là một tình huống mà các nhà lãnh đạo của quốc gia không thể làm gì để bảo vệ đất nước mình. Khi các quốc gia lần lượt rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế, các doanh nghiệp trong nước và chính phủ không thể trả hết các khoản nợ bằng đôla Mỹ đang chồng

chất; họ phát hiện ra rằng nguồn thu nhập đang ngày càng giảm bớt đi và được trả bằng đồng tiền đã mất giá của nước mình đã suy giảm giá trị nghiêm trọng. Quỹ Tiền tệ Quốc tế đã thao túng các quốc gia và các công ty của các nước này để trả một số lượng tiền lớn cho mức thuế rất cao; những người chủ của các tập đoàn quốc tế lớn chính là những người được hưởng lợi.

Khi tình hình tiếp tục diễn tiến theo chiều hướng ngày một xấu đi, Quỹ Tiền tệ Quốc tế tiếp cận các quốc gia này với một “kế hoạch giải cứu”. Quỹ này cho vay thêm với danh nghĩa giúp các quốc gia này tránh khỏi cảnh vỡ nợ. Tuy nhiên, mỗi quốc gia phải chấp nhận yêu cầu của tập đoàn SAP, thuộc Quỹ Tiền tệ Quốc tế, giống hệt như những yêu cầu mà Indonesia bị ép buộc trước đó. Thực chất, mỗi quốc gia đều bị buộc phải dỡ bỏ hệ thống ngân hàng trong nước và các thể chế tài chính, cắt giảm mạnh các khoản chi của chính phủ, cắt giảm trợ cấp thực phẩm và nhiên liệu cũng như rất nhiều loại hình trợ cấp khác cho người nghèo và phải tăng tỷ lệ lợi nhuận lên đến mức cao nhất có thể. Trong nhiều trường hợp, các nước này bị buộc phải tiến hành tư nhân hóa và bán tất cả tài sản quốc gia cho các tập đoàn đa quốc gia. Như một hệ quả tất yếu, hàng loạt người dân, đặc biệt là trẻ em, bị chết vì thiếu dinh dưỡng, chết đói và bệnh tật. Rất nhiều người khác phải chịu đựng hậu quả lâu dài của việc không có điều kiện chăm sóc sức khỏe, giáo dục, thiếu nhà ở và những dịch vụ xã hội khác.

Sự suy sụp của nền kinh tế châu Á nhanh chóng lan ra toàn cầu, gây ra tình trạng suy thoái kinh tế ở châu Âu, Nam Mỹ và cả nước Mỹ. Đó là bài học không kiểm soát chặt chẽ chính sách kinh tế khi mục tiêu là giúp đỡ người dân bản địa và nền kinh tế của quốc gia đó. Nó gửi đến chúng ta một thông điệp rõ ràng về Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới.

Những phân tích cũng khẳng định, các quốc gia dám đương đầu, từ chối yêu cầu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế lại phát triển rất tốt. Trung Quốc là một ví dụ điển hình. Mặc dù có thực hiện các chính sách khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài nhưng Bắc Kinh vẫn thực hiện những bước đi rất riêng so với những nước nhận được sự ủng hộ của Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Nguồn đầu tư nước ngoài được chuyển vào các nhà máy chứ không vào lĩnh vực chứng khoán, do đó giúp bảo vệ đất nước chống lại sự mất giá của tiền tệ trong tương lai, đem lại công ăn việc làm cho người dân và mang lại rất nhiều những lợi ích khác. Ấn Độ, Đài Loan và Singapore không tuân theo ý muốn của Quỹ Tiền tệ Quốc tế và nền kinh tế của họ phát triển rất mạnh. Malaysia từng chấp thuận các yêu cầu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế và phải cam chịu trình trạng suy thoái nhưng sau đó đã quay lưng lại SAPs và nền kinh tế đã phục hồi.

Một trong những người chỉ trích Quỹ Tiền tệ Quốc tế mạnh mẽ nhất chính là người đã đoạt giải Nobel Kinh tế và, trở trêu thay, ông từng là Giám đốc Kinh tế của Ngân hàng Thế giới, Joseph Stiglitz.

Khi tới Tây Tạng, tôi đã mang theo cuốn sách của Stiglitz mang tựa đề *Globalization and Its Discontents* (Quá trình toàn cầu hóa và sự bất mãn). Một buổi chiều muộn, tôi một mình tản bộ trên những con đường uốn lượn quanh Lhasa. Trước mặt tôi là những dòng người đi bộ hối hả. Rồi, tôi dừng chân tại một công viên nhỏ và ngồi xuống chiếc ghế gỗ dài, cũ kỹ, tắm trong ánh nắng nhạt dần của buổi chiều tà.

Lấy tay lật nhẹ từng trang sách của Stiglitz, một lần nữa tôi lại ngạc nhiên bởi các bài phê bình của ông khá giống với những điều tôi viết trong cuốn sách *Lời thú tội của một sát thủ kinh tế*. Ông viết cuốn sách từ một viễn cảnh không thực tế, trong khi đó cuốn sách của tôi lại là một câu chuyện kể về chính bản thân mình, nhưng rất nhiều lần, chúng tôi cùng đi đến kết luận chung. Ví dụ như, khi tôi miêu tả mình đã dối trá như thế nào khi đưa ra những dự đoán kinh tế lạc quan cho các quốc gia đang phát triển thì ông viết:

Để làm cho các chương trình của Quỹ Tiền tệ Quốc tế có vẻ như đang hoạt động hiệu quả và các con số tăng lên, nhất thiết phải điều chỉnh các dự báo kinh tế. Rất nhiều người sử dụng những số liệu này không nhận ra điểm bất thường ở chúng. Chẳng hạn như, giá trị Tổng sản phẩm quốc nội không được tính toán dựa vào những mô hình thống kê phức tạp, công phu, hay thậm chí không dựa vào đánh giá của những chuyên gia kinh tế hiểu rõ nền kinh tế. Nó chỉ đơn thuần là những con số được dàn xếp như là một phần trong chương trình của Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

Tôi đặt cuốn sách lên đùi và quan sát một nhóm lính đang bước trước mặt. Đôi lúc, Stiglitz có nhắc đến “chế độ độc tài của một nhóm người tại một quốc gia”... Những đất nước đế quốc truyền thống gọi hoạt động của mình bằng những tên gọi rất đáng khâm phục như đẩy mạnh văn minh hóa, khuyến khích nền kinh tế phát triển, khai sáng sự tiến bộ, nhưng chính họ là những kẻ xâm lược đang dốc lòng để lập nên thuộc địa cho mình. Còn các tập đoàn tri, bằng cách sử dụng những công cụ như Ngân hàng Thế giới hay Quỹ Tiền tệ Quốc tế, sự hỗ trợ của CIA và những kẻ đánh thuê khi cần thiết, đang tạo ra một hình thức chinh phục mới, xây dựng chủ nghĩa đế quốc bằng những thủ đoạn lừng gạt. Khi dùng các sát thủ kinh tế để chinh phục các quốc gia khác, anh có thể tiến hành công việc hoàn toàn thâm lặng, bí mật. Điều này đặt ra một câu hỏi mà tôi thường tự vấn bản thân mình khi nghĩ tới sự mất mát mà những hành động bí mật này gây ra cho một chế độ dân chủ với giả định rằng các cử tri được thông tin đầy đủ: Nếu các cử tri không biết

đâu là công cụ quan trọng nhất của người lãnh đạo đất nước mình, thì quốc gia đó có được gọi là dân chủ hay không?

Chương 14. Gã khổng lồ trầm lặng

Ngày 22 tháng 6 năm 2004, chúng tôi đáp chuyến bay rời Tây Tạng, hướng thẳng tới trạm dừng chân tiếp theo, Nepal. Tôi phải thú nhận để giảm nhẹ cảm giác tội lỗi của mình. Tôi thấy mình như đã bỏ quên mất chiếc gương khôi hài có thể khiến bạn trông thật ục ịch hay thật mảnh mai. Người Tây Tạng Trung Quốc là hình ảnh méo mó của thế giới nơi tôi từng làm việc như một sát thủ kinh tế – méo mó nhưng vẫn là một hình ảnh phản chiếu.

Sáng hôm đó là một ngày trong lành. Anh phi công bay sát đỉnh núi Everest đến mức tôi có thể quan sát được ông tuyết xoay tròn như những quả bóng xoáy màu trắng giữa hai đỉnh băng rất lớn. Đây dường như là biểu tượng rất thích hợp với nơi mà chúng tôi đang tới. Thế giới của riêng vương quốc Hindu, một đất nước nhỏ bé nằm giữa hai gã khổng lồ là Ấn Độ và Trung Quốc, và cả hai gã này đều thèm muốn nguồn nước cũng như tiềm năng thủy điện của Nepal, một vùng đất xoay tròn trong tình trạng hỗn loạn.

Đối với nhóm chúng tôi, đây chỉ là một cuộc dạo thăm ngắn ngủi, một kiểu thay đổi để trở về với thế giới phát triển của mình. Khi chiếc xe buýt đi qua những con đường Kathemandu, Sheena thông báo rằng cô sẽ dành tặng chúng tôi đêm cuối cùng tại khách sạn Dwarika's. Đây là một khách sạn rất sang trọng, đứng hàng đầu, vào loại tốt nhất thế giới. Cả chiếc xe như nổ tung với những tiếng hò reo.

Khách sạn Dwarika's không làm chúng tôi thất vọng. Quả thật là nó rất lịch sự và gây được ấn tượng mạnh với chúng tôi. Đây cũng là một di tích của đế quốc thực dân gợi cho tôi nhớ tới những nơi tôi từng ở khi còn là một sát thủ kinh tế.

Hầu hết các thành viên trong đoàn đều tham gia chuyến mua sắm ở khu chợ gần đó. Riêng tôi thì ở lại khách sạn. Tôi cần có thời gian cho sự chuyển đổi này và ngẫm nghĩ về những gì mình đã trải qua ở Tây Tạng. Tôi ngồi lại trong phòng và viết lại một số điều. Sau đó, tôi đi xuống tầng lầu và đi bộ dọc những khu vườn xanh tươi, sum suê. Chúng có một sự tương đồng kỳ lạ với khu vườn ở khách sạn Intercontinental Indonesia. Tôi không thể không nhớ cô Geisha mà tôi đã nhầm là vợ của một chủ công ty dầu mỏ. Tôi ngồi xuống chiếc ghế dài và nhớ lại cái đêm đó, khi tôi đang phiền muộn vì sự vắng mặt của cô tại bể bơi, tôi đi bộ qua cây cầu dành cho người đi bộ ở Jakarta và dừng lại ở một nhà hàng Trung Quốc có hai người phụ nữ. Họ nói những điều thật sự ấn tượng và nó đã in sâu trong tâm trí tôi. Nó cũng ám ảnh tôi tới tận bây giờ:

Đây là vụ chiếm đoạt nguồn tài nguyên lớn nhất trong lịch sử. Nguồn vốn

đầu tư rất lớn. Chúng ta có nên ngạc nhiên không khi thấy những người đàn ông sẵn sàng chấp nhận mạo hiểm mọi thứ để có được quyền sử dụng nó? Họ sẽ lừa đảo, sẽ tước đoạt mọi thứ. Chế tạo tàu thuyền và tên lửa cũng như gửi tới hàng nghìn, hay thậm chí hàng trăm nghìn chàng lính trẻ sẵn sàng hy sinh để có được nguồn dầu mỏ.

Chúng ta đang ở đây. Một phần tư thế kỷ đã qua, cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã chìm vào quá khứ và giờ đây chúng ta đang tiến hành một cuộc chiến tranh mới ở Iraq. Con người đang liều mình, sẵn sàng chết cho cùng một mục đích, chiếm đoạt được nguồn tài nguyên lớn nhất trong lịch sử. Những ông hoàng, các “tập đoàn trị”, sẽ trở nên giàu có hơn bao giờ hết. Và hầu hết những người dân Mỹ đều không biết gì về điều này.

Dường như châu Á mang đầy đủ chuẩn mực cần thiết để xây dựng nước đế quốc theo phương pháp mới. Những phương pháp cũ đã không mang lại kết quả như mong đợi ở Việt Nam, trong khi đó những phương pháp mới lại tỏ ra rất hiệu quả tại Indonesia và rất nhiều quốc gia khác. Nhưng ngay cả khi các chính sách đưa ra đều thất bại thì những người điều hành kinh doanh vẫn được thưởng công hậu hĩnh; “cuộc khủng hoảng Quỹ Tiền tệ Quốc tế” ở châu Á chính là nguyên nhân dẫn đến cảnh cơ cực và cái chết của nhiều người dân, nhưng cuối cùng tập đoàn trị vẫn là những kẻ chiến thắng, nắm quyền điều khiển chính phủ Indonesia và hầu hết những nước đã bị phá hủy dần bởi chính sách của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Mặc dù người Mỹ thất bại về quân sự tại Việt Nam, nhưng những tập đoàn của Mỹ vẫn thu lợi từ việc bán vũ khí, mở rộng thị trường và nguồn nhân công lao động nơi đây; họ phải đối mặt với những hình thức có tính chất đổi mới về sản xuất tại các xí nghiệp và các hình thức cho thuê đất thu tô (outsourcing). Tập đoàn trị thậm chí còn tìm được cách kiếm lời từ các thảm họa thiên nhiên.

Tôi tiếp tục luồng suy nghĩ hướng về Trung Quốc, gã khổng lồ trầm lặng, ẩn giấu đằng sau bối cảnh xã hội của mình...

Khi Thomas Jefferson ủy thác nhiệm vụ cho Lewis và Clark khai phá những vùng đất phía Tây Mississippi, ông gửi kèm một thông điệp rằng toàn bộ lục địa này là mục tiêu của chúng ta. Việc mua lại Louisiana, sáp nhập bang Texas và chiếm giữ Alaska cũng được bào chữa bằng ý kiến tương tự. Thuyết Bành trướng do định mệnh được chứng tỏ rõ hơn khi chúng ta muốn chiếm đoạt những quốc gia nằm ngoài phạm vi khu vực Bắc Mỹ. Nó được áp dụng với các quần đảo ở khu vực Caribe và Thái Bình Dương và là cái cớ để xâm chiếm Mexico, Cuba và Panama rồi sau đó là cản trở chính sách của các quốc gia thuộc Mỹ Latinh. Washington cố gắng tránh công khai những hành động vi phạm các quy tắc của những người sáng lập nên nước Mỹ. Các

đòi tổng thống thay nhau lên nắm quyền đều mang theo những phương pháp bí mật để xây dựng một nước đế quốc mới. Mỗi chính quyền sau lại học tập từ những thất bại và thành công của những người tiền nhiệm. Ngày nay, có vẻ như Trung Quốc đã khôn ngoan hơn Washington.

Một thời gian dài sau khi trở về từ chuyến đi tới Tây Tạng và Nepal, tôi khám phá ra rằng không chỉ có tôi mới đưa ra những so sánh như vậy. Ngày 18 tháng 9 năm 2006, một ngày trước cuộc hội thảo quan trọng của Ngân hàng Thế giới diễn ra tại Singapore, tờ New York Times đã đăng một bài báo với tựa đề “Trung Quốc cạnh tranh với Phương Tây trong việc viện trợ cho các quốc gia láng giềng”. Phóng viên của Times, Jane Perlez khẳng định rằng: Trung Quốc, một trong những khách hàng lớn nhất của Ngân hàng Thế giới, “đang âm thầm cải tổ lại chính sách viện trợ ở châu Á, cạnh tranh với ngân hàng trong cuộc chơi của chính họ”. Lấy Campuchia, Lào, Myanmar, và Philippine làm ví dụ, bài báo nêu rõ “các khoản cho vay của Trung Quốc thường hấp dẫn hơn những khoản cho vay phức tạp của các nước Phương Tây”. Perlez đưa ra hàng loạt lý do cho điều này, bao gồm cả sự thật về việc Bắc Kinh không gán những điều kiện về môi trường, chất lượng xã hội hay thế bất lợi vì tham nhũng vào điều kiện cho vay. Điều đặc biệt có ý nghĩa là bài báo nhắm vào chính sách cho phép các sát thủ kinh tế có quyền thực thi pháp lý tại rất nhiều các quốc gia. Perlez nhận xét rằng, những yêu cầu của Trung Quốc “hiếm khi đòi thêm phí cho người cố vấn, những điều khoản thường thấy ở các dự án của Ngân hàng Thế giới”.

Trong bốn khu vực tôi miêu tả trong cuốn sách này, những thách thức đối với châu Á dường như ít đe dọa và có thể kiểm soát đối với hầu hết người Mỹ chúng ta. Suy nghĩ của chúng ta dường như luôn bám chặt vào những hình ảnh từ cuộc chiến tranh tại Triều Tiên và Việt Nam; mặc dù những cuộc chiến không mang tới thắng lợi quân sự cho chúng ta, nhưng nó vẫn cho phép chúng ta có được một cuộc sống yên bình và tạo động lực rất lớn cho nền kinh tế Mỹ. Sự kiêu ngạo của chúng ta đối với kỹ thuật và sự khéo léo của người Nhật khuyến khích chúng ta mua sắm ô tô, ti vi và máy tính của họ. Các cửa hàng của chúng ta ngập trong các loại hàng hóa được sản xuất từ các quốc gia châu Á. Khi chúng ta quay số gọi tổng đài 800, có khả năng chúng ta sẽ nói chuyện với một người châu Á. Thậm chí những đe dọa quân sự, chủ yếu từ Trung Quốc và Bắc Triều Tiên, có vẻ đã quá lỗi thời nhưng lại an ủi chúng ta nhiều vì nó gợi chúng ta nhớ tới chiến thắng của mình trong Chiến tranh lạnh. Chúng ta có thể sợ vũ khí hạt nhân nhưng không giống như những quả bom tự sát, chúng ta phải xử lý thành công sức ép hạt nhân đã diễn ra hơn nửa thế kỷ qua. Nhưng có lẽ quan trọng hơn cả là những người châu Á đã chấp nhận mô hình ủng hộ phương thức quản lý một người, ủng hộ sự thông đồng giữa các công ty lớn và chính phủ, tôn sùng chủ nghĩa

duy vật cấp tiến và tin tưởng rằng nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú mới chỉ bị khai thác chút ít.

Các nước Mỹ Latinh thì hoàn toàn ngược lại. Khi nghĩ rằng mình đã kiểm soát được cuộc chơi, chúng ta rong ruổi khắp Allendes, Noriegas và Sandinistas. Khi chúng ta đoán trước được sự kết thúc của thời đại Castro, chúng ta mới phát hiện ra rằng một cuộc cách mạng âm thầm đang lan rộng khắp vùng đất này. Và nó đang nhắm thẳng vào chúng ta. Các nước Latinh không đi theo đế quốc Mỹ. Họ đang vạch trần những bí mật lịch sử của chúng ta.

Khi tôi suy nghĩ về những bài học từ hai khu vực này, châu Á và Mỹ Latinh, tôi bị ám ảnh bởi những điều người đàn ông Tây Tạng đã nói với tôi bên dòng sông băng. Ông đã nhắc lại lời của nhà công nghiệp Guatemala khi mô tả những kẻ xâm lược quê hương mình là “những kẻ giết chết dân du mục”. Hai con người này sống ở hai nửa bán cầu; một người rất nghèo khổ còn người kia cực kỳ giàu có; một người đi khai thác còn người kia thì bị khai thác, nhưng họ hiểu điều sống còn đối với thế giới mà con cái họ sẽ là những người thừa hưởng. Nhà công nghiệp người Guatemala khoe khoang rằng vệ sỹ bảo vệ ông – và cả tôi nữa – đều là “những kẻ giết chết người Maya”.

Phần II. Mỹ Latinh

Chương 15. Những tay bắn thuê tại Guatemala

Cửa thang máy mở. Có ba người đàn ông đứng bên trong. Khác với Pepe và tôi, họ không mặc complê mà vận trang phục thường ngày: áo len dài tay và quần ống rộng. Một người trong số họ mặc jacket da. Nhưng điều làm tôi chú ý là những khẩu súng họ mang theo, tất cả đều là AK-47.

“Đó là một việc đáng chẳng dừng tại Guatemala vào thời điểm này” – Pepe giải thích và dẫn tôi tới phía thang máy đợi – “Ít nhất là đối với chúng tôi, những người thân Mỹ, kết bạn với nền dân chủ. Chúng tôi cần những kẻ tàn sát người Maya”.

Tôi bay từ Miama đến thành phố Guatemala ngày hôm trước và đặt phòng tại một khách sạn hạng nhất trong thành phố. Đây là một trong những dịp hiếm hoi Stone and Webster Engineering Corporation (SWEC) đề nghị tôi giúp đỡ họ thay vì yêu cầu tôi dừng viết cuốn sách về các sát thủ kinh tế. Pepe Jaramillo (đây không phải tên thật của anh ta) đã ký hợp đồng đồng ý giúp SWEC xây dựng nhà máy điện tư nhân tại chính quê hương mình. Pepe là một trong những thành viên quyền lực nhất của một nhóm nhỏ bao gồm những người giàu có nắm quyền điều khiển đất nước kể từ thời quân Tây Ban Nha xâm lược. Gia đình Pepe sở hữu những khu công nghiệp, toà nhà văn phòng, khu liên hiệp nhà ở và các điền trang khổng lồ xuất khẩu nông sản sang Mỹ. Điều quan trọng đó là SWEC đã nhìn thấy ở Pepe tầm ảnh hưởng chính trị rộng lớn có thể đảm bảo dàn xếp ổn thoả mọi việc tại Guatemala.

Lần đầu tiên tôi đến Guatemala với tư cách một sát thủ kinh tế là vào giữa những năm 1970. Nhiệm vụ của tôi khi đó là thuyết phục chính phủ chấp nhận một khoản vay để nâng cấp ngành điện. Sau đó, cuối những năm 1980, tôi được mời tham gia vào ban lãnh đạo của một tổ chức phi lợi nhuận với mục tiêu giúp đỡ cộng đồng người Maya tổ chức các ngân hàng tín dụng nhỏ và giải thoát họ khỏi đói nghèo. Suốt những năm đó, tôi dần quen với cảnh bạo lực thảm khốc giằng xé đất nước này.

Guatemala từng là trái tim của nền văn minh Maya có bề dày phát triển rực rỡ gần một nghìn năm. Sau đó, nền văn minh này bước vào thời kỳ sụp đổ. Theo nhiều nhà nhân loại học, nguyên nhân là do thảm họa môi trường xảy ra khi các đô thị lớn mọc lên năm 1524 dưới thời quân xâm lược Tây Ban Nha. Sau đó Guatemala trở thành trụ sở của chính quyền quân đội Tây Ban Nha tại Trung Mỹ cho đến tận thế kỷ XIX. Hậu quả là hàng loạt cuộc xung đột thường xuyên xảy ra giữa người Maya và người Tây Ban Nha.

Cuối những năm 1800, United Fruit, một công ty có trụ sở tại Boston đã

đánh bại người Tây Ban Nha và thiết lập nên một trong những lực lượng có thể lực nhất tại Trung Mỹ. Công ty này nắm độc quyền, và về cơ bản không gặp phải bất kỳ khó khăn nào cho đến tận những năm 1950, khi Jacobo Arbenz nắm quyền tổng thống và lãnh đạo đất nước dựa trên cương lĩnh lý tưởng của cuộc cách mạng Mỹ. Ông tuyên bố Guatemala sẽ phát huy thế mạnh từ nguồn tài nguyên thiên nhiên và nghiêm cấm các công ty nước ngoài khai thác đất đai và nhân lực của đất nước mình. Sự kiện Jacobo trúng cử được tung hô như một kiểu mẫu của tiến trình dân chủ trên khắp châu Mỹ. Khi đó, chưa đầy 3% dân số chiếm tới 70% đất đai của Guatemala. Trên cương vị tổng thống, Arbenz đã khởi xướng một chương trình cải cách ruộng đất toàn diện, giáng một đòn đe dọa trực tiếp tới hoạt động của người Guatemala tại công ty United Fruit. Công ty này lo sợ nếu Arbenz thành công, ông ta sẽ trở thành tấm gương cho những người khác trên khắp châu lục noi theo và có thể còn lan rộng trên cả thế giới.

United Fruit đã phát động một chiến dịch tuyên truyền với quy mô lớn tại Mỹ nhằm thuyết phục công chúng và Quốc hội Mỹ rằng Arbenz muốn biến Guatemala thành một vệ tinh của Xôviết và chương trình cải cách ruộng đất của ông ta thực chất chỉ là một âm mưu của Liên bang Xôviết chống phá chủ nghĩa tư bản tại Mỹ Latinh. Năm 1954, CIA đã dàn xếp một cuộc đảo chính. Máy bay Mỹ ném bom vào thủ đô Guatemala và vị tổng thống được nền dân chủ bầu ra bị lật đổ. Thế chỗ ông là đại tá Carlos Castillo Armas, một kẻ độc tài cánh hữu độc ác.

Chính phủ mới ngay lập tức đảo ngược công cuộc cải cách ruộng đất, bãi bỏ việc đánh thuế vào các công ty, hủy bỏ chế độ bảo phiếu kín và bỏ tù hàng nghìn người phản đối Castillo. Năm 1960, chiến tranh nhân dân nổ ra. Đó là cuộc chiến giữa quân du kích Liên đoàn Cách mạng Dân tộc Guatemala với quân đội đồng minh Mỹ và đội quân tàn sát cánh hữu. Suốt những năm 1980, bạo lực ngày càng gia tăng, tàn sát hàng trăm nghìn dân thường mà chủ yếu là người Maya. Ngày càng có nhiều người bị bắt giam và tra tấn dã man.

Năm 1990, quân đội đã tàn sát những người dân vô tội ở thị trấn Santiago Atitlan, ven hồ Atitlan nổi tiếng, một trong những thắng cảnh đẹp nhất Trung Mỹ. Mặc dù đây chỉ là một trong vô số các cuộc thảm sát nhưng lại gây chấn động toàn cầu vì hồ Atitlan là nơi thu hút rất nhiều du khách nước ngoài. Một nhân chứng kể lại rằng cuộc tàn sát nổ ra khi một nhóm người Maya tiến đến đến cổng căn cứ quân sự. Lý do là quân đội đã bắt cóc một người hàng xóm của họ và rất có thể anh ta sẽ nằm trong số những người bị mất tích. Quân đội đã nổ súng vào đám đông này. Mặc dù chưa có con số chính xác nhưng có rất nhiều đàn ông, phụ nữ và trẻ em bị thương và bị tàn sát dã man.

Sau sự kiện trên hai năm, năm 1992, tôi đến thăm Pepe. Anh ta muốn SWEC đứng về phía mình để tranh thủ các nguồn tài chính từ Ngân hàng Thế giới. Tôi biết người Maya tin rằng trái đất là một linh hồn bất tử và những vùng đất có các giếng dầu chảy qua được xem như đất thánh. Vì thế, tôi tin rằng bất kỳ một cố gắng nào nhằm xây dựng nhà máy điện tại các suối nước nóng đều sẽ khiến bạo lực xảy ra. Dựa trên những gì United Fruit đã gặp phải cũng như những gì tôi từng thấy ở Iran, Chile, Indonesia, Ecuador, Panama, Nigeria và Iraq, nếu một công ty của Mỹ như SWEC kêu gọi sự giúp đỡ ở một nơi như Guatemala thì CIA sẽ có mặt kịp thời để giúp họ. Bạo lực tiếp tục leo thang. Lâu năm góc sẽ phải điều động cả binh chủng lính thủy đánh bộ tới. Dòng nhiệt huyết trong lương tâm tôi mách bảo tôi cần phải làm mọi thứ có thể để ngăn chặn sự hỗn loạn này.

Sáng hôm đó, một chiếc xe hơi đón tôi tại khách sạn, đi theo con đường vòng quanh thành phố tới một trong những toà nhà tráng lệ nhất nơi đây. Dẫn tôi vào là hai người bảo vệ mang vũ khí. Một người đưa tôi tới thang máy lên tầng thượng. Anh ta cho tôi biết toà nhà này thuộc quyền sở hữu của gia đình nhà Pepe. Tất cả 11 tầng này đều do gia đình Pepe đứng tên. Tầng trệt là ngân hàng thương mại của họ, tầng 2 đến tầng 8 là các văn phòng kinh doanh; tầng 9, 10, 11 là nơi ở của gia đình. Pepe đón tôi tại cửa thang máy. Sau câu chuyện bên tách cà phê, anh dẫn tôi xem qua một vòng toà nhà, trừ tầng 9. Theo lời Pepe đây là tầng dành riêng cho người mẹ goá bụa của anh nhưng tôi nghi ngờ còn có một lý do nào khác. Nếu ý định của cuộc dạo thăm là nhằm gây ấn tượng với người đại diện của SWEC thì tôi nghĩ anh ta đã thành công. Sau khi cùng Pepe gặp một vài kỹ sư tại tầng 5 để làm quen với dự án địa nhiệt, tôi dùng bữa trưa với Pepe cùng mẹ, anh trai và chị gái anh ta tại tầng 11. Tiếp đó, chúng tôi tới thang máy để đi thăm một công trường. Và chúng tôi đã vào thang máy cùng những người mang AK-47.

Cửa thang máy khép lại. Người mặc áo jacket da đang cài chiếc cúc áo cuối cùng. Không ai nói lời nào khi thang máy đi xuống. Tôi vẫn tiếp tục nghĩ về những người mang AK-47. Tôi phát hiện ra họ ở đây để bảo vệ Pepe và tôi khỏi những người Maya – những con người đã làm việc cùng tôi trong một dự án phi lợi nhuận. Tôi tự hỏi những người bạn Maya sẽ nghĩ về tôi như thế nào đây nếu họ nhìn thấy tôi lúc này?

Thang máy ngừng lại. Khi cánh cửa mở ra, tôi thầm mong sẽ được nhìn thấy ánh sáng buổi chiều qua mái công vòm. Nhưng tôi chỉ nhìn thấy một gara bê tông lớn được bật điện sáng choang và có mùi bê tông ẩm. Pepe giữ chặt vai tôi: “Đứng đây nhé”. Anh ta đề nghị tôi bằng một giọng rất nhẹ nhàng.

Chương 16. Bị ám ảnh bởi sự giận dữ

Hai người bảo vệ bước lên phía trước tôi và Pepe rồi tiến tới cửa gara. Hai khẩu AK-47 hướng về phía gara sâu hút. Người thứ ba, người mặc jacket da, ngồi phịch xuống rồi đứng bật dậy, đầu và khẩu súng trên tay anh ta đảo từ bên này sang bên khác, dò xét kỹ lưỡng khu vực trước mặt. Hai người bảo vệ bước ra ngoài và đứng ở hai bên cửa thang máy.

Bây giờ, tôi đã có thể nhìn rõ gara hơn. Tôi ngạc nhiên khi nhận ra chỉ có sáu chiếc xe hơi trong đó. Tất cả đều được sản xuất từ Mỹ, hãng Chevys and Ford. Năm chiếc Station Wagon màu đen và một xe tải chở hàng màu đỏ. Dường như không có gì bất thường xảy ra.

Người mặc jacket da chiếu đèn pha vào từng chiếc xe rồi găm xe. Xong xuôi, anh ta kiểm tra cẩn thận cả gara một lần nữa. Dường như đã vừa ý, anh mở cửa một trong những chiếc Station Wagon, vào xe và mở máy, rồi từ từ lái đến nơi chúng tôi đang đợi.

Một trong hai người bảo vệ ra mở cửa sau rồi cả hai leo lên và ngồi vào hàng ghế thứ ba hướng về phía sau xe. Anh chàng mặc jacket da nhảy ra ngoài, trên tay vẫn khư khư khẩu AK 47. Pepe và tôi ngồi ở hàng ghế thứ hai. Người mặc jacket da đóng cửa xe, huýt một hồi sáo chói tai và ngồi vào ghế lái.

Chiếc xe phi lên dốc. Lên tới đỉnh, cánh cửa kim loại được mở ra và chúng tôi được chào đón bởi ánh mặt trời rực rỡ. Ba người mang AK-47 đứng nghiêm trang và giơ tay chào khi chúng tôi đi qua. Một trong số họ mở cửa trước và ngồi vào ghế cạnh ghế lái của người mặc jacket da. Anh ta nói gì đó vào máy bộ đàm. Chỉ một lát sau, hai chiếc xe mui kín xuất hiện: một màu trắng, một màu bạc đang tạt vào lề đường trước mặt chúng tôi. Cửa kính phun màu nên tôi không thể nhìn thấy bên trong. Người ngồi cạnh người mặc áo Jacket da vẫy tay chào họ. Chiếc xe màu trắng lao vào phố. Chúng tôi đi theo và theo sát chúng tôi là chiếc màu bạc.

Pepe vỗ vào đầu gối tôi và phá vỡ sự im lặng: “Sống thế này thật kinh khủng phải không?”.

“Không thể tin nổi, nhưng phải thừa nhận những anh chàng của anh biết việc đây!”.

“Họ đáng giá một đồng tiền đây. Tất cả đều được đào tạo từ trường School of Americas của các anh đây”, rồi anh chau mày: “Chỉ mới tuần trước, chiếc xe chở chị gái tôi bị một bọn Maya tấn công. Ổn chúa, nhờ có kính chống đạn và nhờ cả những anh chàng kia nữa mà chị gái tôi thoát nạn”.

“Có ai bị thương không?” tôi hỏi.

Anh ta nhún vai: “Nghe nói, hai tên trong lũ đó bị thương nhưng đồng bọn của chúng đã đưa chúng chạy thoát. Người của chúng tôi đủ thông minh để không đuổi theo. Chuyện này cũng từng xảy ra với một đối tác của tôi. Vệ sĩ của anh ta đuổi theo kẻ tấn công và ngay lập tức sập bẫy bọn chúng. Một người bị giết và một người bị thương”. Ánh mắt anh ta hướng về phía cửa kính. “Nơi chúng ta đang đi qua từng là một thành phố xinh đẹp đấy”, Pepe trầm ngâm. “Hầu hết các vụ bạo lực đều xảy ra ở vùng nông thôn”. Rồi quay về phía tôi anh ta nói: “Không thể chịu đựng thêm nữa, bọn người Maya khôn kiếp làm tôi cảm thấy điên tiết”. Anh ta tiếp tục nhìn đăm đăm ra ngoài cửa kính rồi lại nhìn tôi và cười tủm tỉm: “Nếu anh là một người như tôi, anh sẽ khiếp sợ kẻ nào nhất?”

“Ý anh là gì?”.

“Ai là kẻ có nhiều khả năng ám sát anh nhất?”.

Lúc đó, tôi nhớ tới tổng thống Torrijos của Panama cùng lời đồn đại một trong số những sĩ quan bảo vệ đã đưa cho ông cuốn băng ghi âm có gài mìn trước khi ông lên chuyến bay định mệnh “Twin Otter”. Tôi trả lời “Vệ sĩ của anh”.

“Đúng vậy”, Pepe ngả người ra sau ghế. “Vì thế, anh phải chọn những người tốt nhất và trả lương hậu hĩnh cho họ. Chúng tôi có một lực lượng bảo vệ rất lớn. Trước khi họ được vào phục vụ riêng cho gia đình tôi như những anh chàng kia...”, Pepe chỉ chiếc xe phía trước và sau chúng tôi, “họ phải được rèn luyện vài năm trong nghề, phải làm việc trong các nhà máy, nhà băng, điện trang của tôi. Họ không được tiếp cận tôi và gia đình tôi cho đến khi họ thể hiện được chính mình”.

“Bằng cách nào vậy?”

“Thể hiện chính mình ư?”, Pepe gật đầu và mỉm cười, “Họ phải đặt sinh mạng mình vào thế ngàn cân treo sợi tóc, đọ súng trong lửa đạn. Phải có đủ lòng dũng cảm và trung thành”.

Những lời anh ta nói gợi cho tôi nhớ lại câu chuyện đã khơi mào cuộc chiến tranh xâm lược Iraq của Mỹ một năm trước đó, năm 1991. Khi tôi đề cập đến điều này, Pepe gật đầu tán dương “Anh kể tiếp đi”.

“Người của chúng tôi cố gắng loại bỏ Saddam nhưng quả thật ông ta có một lực lượng an ninh trung thành tuyệt vời. Ông ta còn có cả một nhóm người đóng thế. Thử nghĩ xem nếu anh là một trong những cận vệ của Saddam và bị mua chuộc bằng một khoản tiền khổng lồ. Anh biết nếu anh bắn một kẻ đóng thế, anh và gia đình anh sẽ phải ném một cái chết từ từ khủng khiếp.

Đó là lý do tại sao Tổng thống Bush phái lục quân đến Iraq”.

Pepe cười phá lên “Thú vị thật đấy. Tôi sẽ phải răn đe vệ sĩ của tôi rằng tôi sẽ tặng cho họ những cái chết từ từ nếu họ có ý định bán đứng tôi”.

Chúng tôi rời thành phố và thẳng hướng ngọn núi lửa hùng vĩ. Bầu trời trong xanh. Chỉ lúc đó, tôi mới nhận ra thủ đô bị bao phủ bởi một màn sương mù dày đặc. Bên ngoài thành phố trời vẫn rất quang đãng. Xe chúng tôi đi qua hồ nước nhỏ vào một con đường lầy lội. Pepe cho tôi biết tất cả cây cối ở đây đã bị những người nông dân đốt để lấy củi đun nấu và đốt lò sưởi. Sườn đồi chỉ chít những rãnh nhỏ, hậu quả từ các vụ xói mòn đất.

Pepe nói: “Anh thấy không, đáng lẽ họ phải rút ra bài học cho mình mới đúng. Tổ tiên của họ đã tự hủy hoại mình bằng cách chặt phá rừng và xây dựng những kim tự tháp. Thế mà, giờ đây họ lại tiếp tục làm như thế. Thật là những con người ngu ngốc và đáng thất vọng”.

Tôi muốn nói cho Pepe biết chính ô nhiễm đô thị mới có sức hủy diệt ghê gớm hơn trong một thời gian dài và những nhà máy, xe hơi của chúng tôi mới là thủ phạm nguy hiểm nhất. Chính chính sách của chúng tôi đã khiến người nông dân phải đốt rừng. Nhưng tôi nghĩ anh ta sẽ xem thường tôi, coi tôi là kẻ thân thiết với người Anđiêng, một chuyên gia sinh thái học cấp tiến và nói tóm lại là một người chẳng ai có thể tin tưởng. Tôi đắm chiêu nhìn ra cửa sổ.

Cảnh vật xơ xác làm tôi nhớ tới cuộc gặp gỡ của tôi với một pháp sư người Maya. Tổ chức phi lợi nhuận giao cho tôi mời vị pháp sư này cử hành lễ khai mạc tại cuộc họp ban quản trị sắp tới. Đi cùng tôi là Lynne Twist, người gây quỹ và đồng thời là tác giả cuốn sách *The Soul of Money* (Linh hồn của đồng tiền). Chúng tôi đã gặp rất nhiều khó khăn khi tổ chức cuộc họp. Sự thật hiển nhiên là những áp lực mà người Maya phải chịu đựng từ chính phủ Mỹ đã ngăn cản những nỗ lực của chúng tôi.

Cuối cùng, Lynne và tôi tìm được một căn nhà nhỏ xây bằng gạch mộc của vị pháp sư nổi tiếng. Ông mặc quần jean xanh, áo thêu truyền thống và quấn một chiếc khăn lớn màu đỏ quanh đầu. Ngôi nhà có mùi hương của gỗ và thảo dược, nằm cheo leo trên núi. Giống như những ngôi nhà chúng tôi từng đi qua, nó cũng bị xói mòn tàn phá. Vị pháp sư ngồi yên lắng nghe khi tôi bày tỏ mong muốn sự có mặt của ông trong cuộc họp, để từ đó, chúng tôi có thể làm việc thân mật hơn với người của ông. Tôi nói tiếng Tây Ban Nha và một phiên dịch viên đã giúp tôi dịch sang tiếng địa phương Maya.

Khi tôi dừng lại, vị pháp sư xô ra một tràng giận dữ. Ông tỏ ra rất phẫn nộ và gay gắt: “Tại sao tôi phải giúp các ông chứ? 500 năm nay, người của các ông đã giết người của bộ lạc chúng tôi. Không chỉ những người Tây Ban Nha

thời thuộc địa, suốt đời tôi đã chứng kiến chính phủ của các ông gửi nhân viên bí mật và quân đội vũ trang đến đây. Các ông tẩn công vào thủ đô của tôi, lật đổ Arbenz, vị tổng thống duy nhất có thể giúp được chúng tôi. Các ông huấn luyện lính Guatemala tra tấn người Maya và bây giờ ông lại muốn tôi giúp ư?”.

“Những người Maya”, Pepe nói, dường như anh ta đã đọc thấu suy nghĩ của tôi “bị ám ảnh bởi sự giận dữ”. Họ đổ lỗi cho tất cả chúng tôi về những phiến toái của họ. Chúng tôi cho họ công việc, nhưng họ lại oán trách chúng tôi biến họ thành nô lệ. Khi thấy chúng tôi không thuê họ nữa (gia đình tôi thuê được những người Haiti chịu làm việc với đồng lương rẻ mạt) thì họ lại nổi loạn và tìm cách ám sát chúng tôi. Không chỉ ở đây đâu. Những chuyện tương tự xảy ra trên khắp lục địa này, ở Andes, Amazon, Mexico, Brazil, Ecuador, Peru, Venezuela, Bolivia, Colombia. Có thể kể tên bất kỳ đất nước nào phía nam Rio Grande. Anh, một công dân Mỹ, sẽ không hiểu đâu bởi vì nước các anh đã tiêu diệt tất cả những người Anđiêng. Lẽ ra, chúng tôi nên làm theo các anh mới phải”. Anh ta đập nhẹ vào đầu gối tôi, rồi nói tiếp: “Hãy nhớ lời tôi, tất cả những thách thức trong vài thập kỷ tới sẽ là sự vùng lên của người bản địa, những người Anđiêng. Anh có thể nói gì thì nói về dân chủ nhưng các quốc gia này cần những nhà lãnh đạo đủ kiên cường để đặt người Anđiêng ở đúng vị trí của họ. Người Maya chẳng thèm quan tâm đến dân chủ. Cả người Quechua hay bất kỳ người nào cũng thế thôi. Nếu cho họ cơ hội, họ sẽ tàn sát từng người chúng ta”.

Tôi đã không kể cho Pepe nghe về lần tôi gặp pháp sư người Maya, người cuối cùng cũng đã đồng ý hợp tác với chúng tôi. Điều kỳ diệu đã xảy ra khi tôi nói với ông rằng lý do duy nhất tôi nghĩ ông sẽ giúp tôi đó là chúng tôi có thể cùng nhau xây dựng một cây cầu xóa tan khoảng cách giữa dân tộc ông và dân tộc tôi. Tôi nói “Nhiều người ở đất nước chúng tôi cũng ghê tởm trước cách đối xử của chính phủ Mỹ với người dân nước ông. Chúng tôi muốn thay đổi”. Tôi mở chiếc túi xách có viên đá Incas mà vị pháp sư người Quechua ở Ecuador đã tặng tôi. “Chúng tôi đang cố gắng làm như vậy ở những nơi khác trên khu vực Mỹ Latinh này”. Rồi sau đó, trước sự ngạc nhiên của tôi, ông chuyển sang nói tiếng Tây Ban Nha, thứ tiếng mà ông nói hết sức trôi chảy.

Khi chiếc Caravan của Pepe dừng trước công trường thủy điện, tôi cho rằng tôi đã quyết định xong xuôi sẽ phải làm gì với SWEC. Dự án này không chỉ đơn thuần liên quan đến việc sử dụng ngân quỹ của Ngân hàng Thế giới để làm lợi cho những kẻ giàu có và khiến những người nghèo ngày càng lún sâu hơn vào nợ nần, mà nó còn đánh cắp những quyền lực thiêng liêng nhất của người Maya. Khi ba chiếc xe hơi cùng đỗ lại, một lần nữa Pepe lại để tôi

trong xe trong khi người của anh ta, lúc này là mười hai người, ra xem xét xung quanh. Ngoài cửa kính, những đám hơi nước không lồ dường như đang gào thét từ mặt đất.

Khi Pepe và tôi đi dạo, anh ta cho tôi biết các thông số kỹ thuật về áp suất, công suất và chi phí xây dựng. Chúng tôi ngồi bên thành bể bơi, nước tung bọt trắng xoá cùng với những luồng hơi lưu huỳnh. Pepe chỉ tay qua làn hơi nước xuống phía ngọn đồi và thung lũng. Anh ta say sưa tả cho tôi một spa-resort trong tương lai do chị gái anh làm chủ.

Tôi buộc phải nói cho anh ta biết một điều tất yếu: “Những người Maya chắc chắn sẽ chiến đấu đến cùng với anh”.

“Aha, anh nhầm rồi. Họ có thể ngu ngốc nhưng họ biết tôi và gia đình tôi...”. Giọng anh ta như ru ngủ. Anh cười: “Tôi chắc chắn chúng tôi có thể giải hoà với họ mà chẳng tốn gì cả, khéo chỉ vài đồng thù lao còm! Đó là tất cả những gì họ cần. Vì thế, anh cần có những người bạn như gia đình tôi. Nếu để một người Mỹ thương lượng với họ, mọi chuyện sẽ kết thúc. Ngược lại, chúng tôi có thể điều khiển họ”. Ánh mắt anh ta nhìn tôi: “Tôi nghĩ anh hiểu tôi muốn nói gì”. Tôi gật đầu và quay đi. Tất nhiên, tôi hiểu và điều đó khiến tôi sôi cả ruột. Tôi đi bộ về phía bên kia bể bơi, nhặt một hòn đá và ném vào dòng nước tung bọt trắng xoá, gửi theo nó là sự kính trọng của tôi dành cho tinh thần của những người Maya hay bất cứ một sức mạnh nào đó đã làm nên một hiện tượng kỳ lạ đến vậy.

Chuyến trở về của tôi bị chậm lại vì rơi vào giờ cao điểm. Tôi bị nhỡ chuyến bay nhưng chuyện đó chẳng là gì với Pepe cả. Anh ta gọi ngay cho những viên phi công. Họ đón tôi ở dinh thự của anh ta và đưa tôi đến khu vực máy bay riêng của anh ta. Đáng mỉa mai là tôi sẽ ngồi trên chiếc máy bay với hai phi công và hàng nghìn đôla nhiên liệu để tới Miami sao cho có thể nhồi nhét dự án của Pepe vào đầu. Ban đầu, tôi cảm thấy tội lỗi vì đã chấp nhận chuyến bay xa xỉ này nhưng cảm giác đó nhanh chóng biến mất. Tôi nghĩ về vị pháp sư người Maya và những linh hồn đang nằm trong lòng đất. Chắc hẳn họ sẽ cảm thấy thanh thản và biết ơn tôi.

Câu nói của Pepe đã ám ảnh tôi nhiều năm trời. “Hãy nhớ lấy lời tôi, tất cả những thách thức trong vài thập kỷ tới sẽ là sự vùng lên của người bản địa, những người Anđiêng”. Tôi bắt đầu nhận ra những lời này mở ra một mối liên quan mới khi chúng ta tiến gần và bước sang thiên niên kỷ thứ ba.

Đầu năm 1998, bảy quốc gia Nam Mỹ và hơn 300 triệu trong số 370 triệu người dân thuộc địa đã bỏ phiếu bầu cho những ứng cử viên tổng thống có chiến dịch chống lại sự bóc lột của những kẻ ngoại quốc. Bất chấp sự phản đối từ phía báo chí và chính trị gia của chúng ta, cuộc bầu cử này hoàn toàn

không vì chủ nghĩa cộng sản, chế độ vô chính phủ hay chủ nghĩa khủng bố, mà là vì chính sách tự quyết. Thông qua tiến trình bầu cử dân chủ, những người láng giềng đã gửi đến chúng tôi một thông điệp khẩn thiết: Họ không tìm kiếm lòng vị tha của chúng tôi. Họ chỉ đơn giản mong muốn các tập đoàn của chúng tôi ngừng lạm dụng đất đai và bóc lột họ.

Những người Mỹ Latinh đi theo dấu chân của Paine, Jefferson, Washington và tất cả những con người dũng cảm dám đứng lên chống lại đế quốc Anh trong những năm 1770. Đây là một sự thay đổi lịch sử mang tính chất quyết định và dẫn đầu cuộc cách mạng đó là những người bản địa. Trong khi tổ tiên chúng ta đã xây dựng một chính phủ dựa trên những nguyên tắc Iroquois thì quân đội của chúng ta lại sử dụng người Anhđiêng làm trinh sát và lính đánh thuê, để rồi cuối cùng, đất nước chúng ta lại xem họ như những người thừa và tìm cách diệt chủng họ. Nhưng với nhiều quốc gia Nam Mỹ, họ là đội quân tiên phong. Một thế hệ anh hùng mới đang nổi lên. Mặc dù sinh trưởng trong nền văn hóa thời kỳ tiền Colombia, nhưng các nhà lãnh đạo lại xem thường dân bầu, coi họ như những kẻ nghèo khổ bị tước quyền bầu cử dù họ thuộc chủng tộc nào, tài sản của họ ra sao, tín ngưỡng của họ là gì, họ đang sống trong những khu nhà ổ chuột hay trong những trang trại hẻo lánh đi chăng nữa.

Không ở nơi đâu, điều này được thể hiện rõ ràng hơn ở Bolivia.

Khi tôi theo dõi cuộc bầu cử tổng thống Bolivia năm 2005, tôi tự hỏi không biết Pepe sẽ cảm thấy gì. Anh ta sẽ phản ứng thế nào khi một người nông dân bản địa từ tầng lớp khiêm tốn nhất, một người Anhđiêng vùng Aymara, đã chiến thắng với số phiếu áp đảo? Chiến thắng của Evo Morales đã biến cơn ác mộng của Pepe thành hiện thực. Khi xem những tin tức về các hoạt động kỷ niệm sau khi trúng cử trên tivi, tôi chợt nhớ lại thời gian khi tôi được đề nghị đảm nhận một trong những công việc quyền lực nhất đất nước này. Mọi chuyện diễn ra là điển hình cho thái độ và hành động của tập đoàn trị.

Chương 17. Tôi được chọn làm chủ tịch

“Bolivia là biểu tượng của vùng đất bị đế quốc bóc lột”. Lời nói của một giáo viên trong khu đào tạo của Tổ chức Hòa bình Mỹ tại Escondido, California, năm 1968 vẫn mãi đeo đuổi tôi. Người giáo viên này từng sống ở Bolivia và ông liên tiếp tạo ấn tượng sâu sắc với chúng tôi về những tổn thất do sự áp bức hàng thế kỷ mang lại.

Sau khi kết thúc khoá đào tạo và trở thành tình nguyện viên tại Ecuador, tôi vẫn thường nghĩ về Bolivia. Tôi bị hấp hồn bởi mảnh đất nằm trọn vẹn trong đất liền này. Trên bản đồ, nó giống như một chỗ trũng trên chiếc bánh cam vòng được bao quanh bởi các nước Peru, Chile, Argentina, Paraguay và Brazil. Trong suốt thời gian làm việc cho Tổ chức Hòa bình Mỹ, tôi đã đến thăm tất cả các nước này trừ một nước. Tôi tránh Paraguay như một cá nhân phản đối kẻ cầm quyền Tướng Gen. Alfredo Stroessner cùng chính sách che đậy sĩ quan Nazi SS của ông ta. Tôi cố ý nói vòng vo về Bolivia bởi vì những người Bắc Mỹ trẻ tuổi mà chúng ta thường gọi là “người đi theo đường mòn” đôi khi miêu tả Bolivia là đất nước còn tàn bạo với người Anđiêng hơn cả Ecuador.

Lúc đó, dường như không một quốc gia nào có thể vượt qua Ecuador về điểm này. Những người dân bản địa bị tầng lớp giàu có của đất nước này xem như kẻ hèn mọn. Giống như những người Mỹ gốc Phi tại Mỹ vài chục năm trước, họ hoàn toàn bị tước quyền công dân. Người ta vẫn truyền tai nhau về thú tiêu khiển được ưa chuộng của những thanh niên giàu có: đuổi bắt một người Anđiêng đang làm một việc mà họ coi là trái pháp luật, dù chỉ là nhặt ngô ở điền trang để cứu cả gia đình anh ta qua cơn đói. Họ ra lệnh cho anh ta phải chạy rồi sau đó bắn anh ta. Những tay lính đánh thuê của công ty dầu mỏ tại Amazon cũng có cách hành hạ tương tự, mặc dù họ bào chữa rằng đây không phải là một “thú tiêu khiển” mà là một hành động nhằm ngăn chặn những kẻ khủng bố. Nhưng so với sự áp bức ở Ecuador, rõ ràng ở Bolivia còn khủng khiếp hơn nhiều.

Điều này được thể hiện rất rõ trong câu chuyện về Che Guevara, một thầy thuốc người Argentina quyết tâm đứng lên đấu tranh chống lại áp bức và chọn Bolivia làm chiến tuyến của ông. Tầng lớp cầm quyền khẩn khoản xin viện trợ của Washington. Kết quả là Che Guevara bị hạ bệ xuống một tầng lớp còn tồi tệ hơn cả những kẻ hèn mọn hay khủng bố. Do được sự ủng hộ của Cuba nên Che bị liệt vào danh sách những kẻ theo chủ nghĩa cộng sản. Washington đã điều một trong những tên tay sai lão luyện nhất đi săn lùng ông. Tháng 10 năm 1967, Felix Rodriguez bắt được Che Guevara trong một khu rừng nhiệt đới gần La Higuera, Bolivia. Sau hàng tiếng đồng hồ tra hỏi,

cuối cùng dưới sức ép của người dân Bolivia, Rodriguez phải giao Che Guevara cho quân đội Bolivia xử lý. Sau sự kiện này, cú đấm thép của tập đoàn trị được thắt chặt xung quanh Bolivia. Chiếc bánh cam vòng đã xuất hiện một lỗ thủng.

Lần cuối cùng trước khi đến Bolivia với tư cách một sát thủ kinh tế giữa những năm 1970, tôi đã tiến hành một nghiên cứu. Tôi khám phá ra rằng sự đàn áp ở nơi đây vượt xa những gì tôi tưởng tượng, những điều mà người giáo viên của Tổ chức Hòa bình Mỹ và những người hành hương Mỹ đã giải thích phần nào cho tôi. Kể từ buổi sơ khai trong lịch sử, đất nước này đã bị bạo lực giày xéo, trở thành nạn nhân của biết bao đế quốc và những kẻ chuyên quyền độc ác.

Thế kỷ XIII, nền văn hóa bản địa Bolivia bị những người Incas đánh bại. Trong những năm 1530, quân xâm lược Tây Ban Nha đã đến đây, đánh đuổi người Incas, gây ra hàng nghìn cuộc tàn sát đẫm máu và cai trị đất nước bằng chính sách cú đấm thép đến tận năm 1825. Trong những cuộc chiến tranh từ 1879 đến 1935, Bolivia đã mất: bờ biển Thái Bình Dương cho Chile, vùng Chaco với các mỏ dầu khổng lồ rơi vào tay Paraguay và rừng nhiệt đới trồng cao su thuộc về Brazil. Những năm 1950, chính phủ cải tổ dưới thời Victor Paz Estenssoro đã khởi xướng các chương trình nhằm nâng cao đời sống cho đông đảo người dân Anđiêng và đồng thời tiến hành quốc hữu hóa các mỏ thiếc. Cộng đồng doanh nghiệp quốc tế rất phản nộ trước sự việc này. Năm 1964, chính quyền của Estenssoro bị một nhóm sĩ quan đảo chính lật đổ. Chẳng có gì lạ khi CIA có nhúng tay vào vụ này. Đến những năm 1970, các cuộc đảo chính và chống đảo chính đã đẩy đất nước này vào thời kỳ bi thương.

Vấn đề địa lý ngày càng trở nên căng thẳng. Đất nước bị hai dãy núi Andean lớn chồm dựng đứng chia thành ba vùng riêng biệt: vùng cao nguyên khô cằn không có sự sống được biết đến với cái tên Altiplano, thung lũng cận nhiệt đới ở phía Tây, vùng đất thấp và các khu rừng nhiệt đới ở phía Đông.

Trong chín triệu người dân Bolivia, đa số đều là người Anđiêng, những người từ bao đời nay kiếm sống nhờ vào những trang trại tự cung tự cấp bên sườn núi Andean lộng gió. Là một đất nước đa dạng về dân tộc, ở Bolivia có ba ngôn ngữ chính thống: Quechua, Aymara và Tây Ban Nha. Mặc dù được thiên nhiên phú cho nguồn tài nguyên phong phú – bạc, thiếc, kẽm, dầu mỏ, thủy điện và trữ lượng khí đốt tự nhiên lớn thứ hai Nam Mỹ (chỉ sau Venezuela) – nhưng Bolivia lại có tên trong danh sách một trong những nước nghèo nhất bán cầu.

Đây cũng là một trong những quốc gia đầu tiên thực hiện Chương trình điều

chỉnh cơ cấu (Structural Adjustment Programs – SAPs) của IMF. Tôi cũng là người phải chịu trách nhiệm phần nào về chương trình này.

Khi tôi đến Bolivia vào giữa những năm 1970, mối lo sợ từ cuộc nổi dậy của Che Guevara đã thúc đẩy việc thành lập một liên minh giữa quân đội và những người có thế lực về kinh tế. Liên minh trở nên vô cùng tàn bạo với cộng đồng những người bản địa. Nhiệm vụ của chúng tôi khi đó là tìm ra cách thuyết phục liên minh này hợp nhất với tập đoàn trị. Trong suốt các cuộc họp với sự tham gia đông đảo những người Bolivia, tôi nảy ra một sáng kiến mà sau này đã góp phần phổ biến SAP rộng rãi ra rất nhiều quốc gia trong hai thập niên 1980 và 1990. Giống như Suharto ở Indonesia, những kẻ cầm quyền Bolivia cũng bị giết dây, buộc phải tuân theo chương trình bán tài nguyên cho nước ngoài. Những kẻ này từ lâu đã làm tay sai cho các công ty khai khoáng nước ngoài và phát lên nhờ đó. Họ bị lún sâu trong những khoản nợ nần, trở nên yếu thế trước các nước láng giềng, những kẻ thù cũ cũng như người dân bản địa. Họ mong muốn Washington cam kết bảo hộ và có thể phát triển nhanh chóng. Họ làm theo mô hình của Suharto, đầu tư tài sản vào Mỹ và châu Âu. Nhờ vậy, họ không phải chịu ảnh hưởng của những cuộc khủng hoảng kinh tế trong tương lai ở Bolivia.

Tại các cuộc họp sơ bộ trong những năm 1970, tôi đưa ra kết luận Bolivia đã chín muồi để bắt đầu tiến hành tư nhân hoá. Các doanh nhân, chính trị gia ở La Paz hồ hởi mở rộng mô hình do các công ty khai thác mỏ khởi xướng. Mặc dù, đây là hành động phản bội chủ quyền quốc gia nhưng lại có thể giúp họ thoát khỏi gánh nặng phải tăng thu ngân sách từ thuế, thị trường vốn và cả những tài khoản ngân hàng của chính họ để phát triển hệ thống điện, nước, xử lý rác thải, mạng lưới giao thông, liên lạc, thậm chí cả hệ thống giáo dục và an ninh. Với sự giúp đỡ của tôi, họ hiểu rằng họ sẽ có lợi từ các hợp đồng phụ béo bở, con cái họ sẽ được hưởng chính sách giáo dục chi trả toàn phần tại Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, được thực tập tại các công ty xây dựng và lắp ráp có uy tín nhất. Họ nhiệt tình tán thành chính sách giảm thuế cho các nhà đầu tư nước ngoài và chấp thuận bãi bỏ hàng rào thương mại đối với các mặt hàng nhập khẩu từ Mỹ. Đồng thời, họ chấp nhận việc chúng tôi đánh thuế sản phẩm của đất nước họ. Về cơ bản, liên minh quân đội và những kẻ có thế lực kinh tế tại Bolivia sẵn sàng hưởng ứng những tư tưởng hình thành nên mô hình chủ nghĩa thực dân kiểu mới miễn là nó được diễn đạt dưới những thuật ngữ mỹ miều của Quỹ Tiền tệ Quốc tế, chẳng hạn như “quản lý hiệu quả”, “kinh tế học lành mạnh” hay “điều chỉnh cơ cấu”.

Sau khi chính phủ thông qua điều luật cho phép các doanh nghiệp liên doanh thu hút vốn nước ngoài và bãi bỏ những hạn chế về trao đổi hối đoái, chỉ trong một thời gian ngắn, năm công ty quốc doanh lớn nhất Bolivia đều được

tiến hành tư nhân hoá. Thêm vào đó, chính phủ cũng đề ra kế hoạch trong năm 1990. Đó là bán 150 công ty quốc doanh cho các nhà đầu tư nước ngoài. Và trong vòng quay định mệnh thú vị – một biểu tượng của cánh cửa quay đầy rất nhiều nhà hoạch định chính sách của chính phủ Mỹ vào các vị trí hấp dẫn của công ty – tôi đã được đẩy vào vị trí chủ tịch của một trong những công ty hùng mạnh nhất Bolivia.

Năm 1990, Leucadia National Corporation, một công ty Mỹ, đã liên lạc và đề nghị tôi làm chủ tịch một chi nhánh sở hữu toàn phần của họ – Công ty năng lượng Bolivia (viết tắt là COBEE theo tiếng Tây Ban Nha). Leucadia trước đó đã rất nổi tiếng vì là công ty thu mua các công ty gặp rắc rối về tài chính và biến chúng thành những trung tâm lợi nhuận khổng lồ. (Năm 2004, Leucadia càng thêm nổi tiếng hơn khi kiếm được một giấy phép không minh bạch mua vào hơn 50% cổ phiếu của MCI – nhà vận chuyển đường dài lớn thứ hai của Mỹ). Những người đại diện công ty này cho tôi hay tôi là người duy nhất đủ năng lực để điều hành COBEE. Không chỉ có công trong quá trình triển khai SAP tại Bolivia, tôi còn:

1. Là Giám đốc điều hành (CEO) của công ty năng lượng hoạt động độc lập, rất thành công tại Mỹ (công ty do tôi lập ra khi rời khỏi hàng ngũ những sát thủ kinh tế, nơi đã mang lại cho tôi danh tiếng và tiền bạc).
2. Tôi nói được tiếng Tây Ban Nha và hiểu rõ các nền văn hóa Mỹ Latinh.
3. Tôi từng là một sát thủ kinh tế, một yếu tố lý tưởng có thể đảm bảo những khoản vay cần thiết từ Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển châu Mỹ để mở rộng và nâng cấp hệ thống COBEE.

Sau cuộc phỏng vấn tại bờ Biển Đông, Leucadia đưa tôi cùng vợ tôi, Winifred, và con gái 7 tuổi của tôi, Jessica, tới lâu đài ở Salt Lake City nơi Ian Cumming, Tổng giám đốc điều hành công ty và vợ ông đang sinh sống. Sau cuộc họp ban đầu với một số uỷ viên ban quản trị, chúng tôi dùng bữa trang trọng cùng gia đình ông. Đó là một bữa tiệc năm món do đầu bếp và những người làm trong gia đình phục vụ. Sau đó, Ian Cumming và tôi đến văn phòng của ông nói chuyện riêng. Đúng lúc ấy, một người phụ tá bước vào xen ngang chúng tôi. Anh ta giải thích rằng anh ta vừa nhận được một bản fax từ La Paz nhưng người phiên dịch tiếng Tây Ban Nha vắng mặt vì phải đi khám bác sĩ nên anh ta hy vọng tôi có thể giúp họ. Khi tôi dịch lá thư ra tiếng Anh, tôi tin chắc người ta đang cố tình kiểm tra khả năng ngoại ngữ của tôi.

Hiển nhiên là tôi đã qua được cuộc kiểm tra này và cả những cuộc kiểm tra khác nữa. Sau chuyến thăm Salt Lake City, Leucadia sắp xếp cho gia đình chúng tôi đến Bolivia.

Chương 18. Tối đa hóa lợi nhuận tại La Paz

Chúng tôi đáp xuống El Alto, một trong những sân bay thương mại lớn nhất thế giới, nằm trên một cao nguyên cao hơn mực nước biển khoảng 4.000 m. Sau khi hoàn tất các thủ tục hải quan, chúng tôi được chủ tịch đương nhiệm của COBEE cùng vợ ông đón tiếp. Trong thời gian chúng tôi ở đây, họ và các uỷ viên trong ban quản trị đối xử với chúng tôi như hoàng thân. Họ hộ tống chúng tôi đến những khu chợ nhộn nhịp, bảo tàng, nhà thờ thuộc địa và trường học dành riêng cho người Mỹ nơi Jessica sắp tới sẽ theo học. Thậm chí, cả câu lạc bộ những người giàu có cũng đón tiếp chúng tôi như thành viên trong gia đình họ. Họ đưa chúng tôi đi thăm các thắng cảnh tự nhiên trên những ngọn núi quanh La Paz, và cả những khối sa thạch bị ăn mòn hết sức kỳ dị ở thung lũng Mặt trăng. Họ dẫn chúng tôi đến các nhà máy năng lượng, trạm chuyển tiếp và đi thăm các dây chuyền sản xuất.

Một buổi chiều mưa lạnh lẽo, một uỷ viên ban quản trị công ty thông báo anh ta sẽ cho chúng tôi xem “trái tim và linh hồn của công ty”. Tôi chờ đợi điều kỳ diệu của một công trình mang tính nghệ thuật. Nhưng thay vì điều đó, tài xế của anh ta lại đưa chúng tôi đến một ngân hàng thương mại ở trung tâm La Paz trong làn mưa lạnh lẽo.

Một hàng dài người Anđiêng rách rưới ngồi trước cửa ngân hàng và xung quanh toà nhà đang túm tụm vào nhau để ngăn những giọt mưa lạnh lẽo. Một vài người khác lấy những tờ báo che đầu. Họ mặc quần áo truyền thống, quần len, áo dài và áo poncho. Tôi hạ cửa kính xe xuống. Một luồng khí lạnh mang theo mùi áo len ẩm ướt và mùi của những cơ thể lâu ngày không tắm phả vào mặt tôi. Hình ảnh trên giống như những gì còn sót lại của thời kỳ quân xâm lược Tây Ban Nha bắt họ phải xếp hàng làm việc trong các mỏ thiếc. Họ lặng im, chỉ đơn giản đứng đó, nhìn chăm chăm và thỉnh thoảng bước qua bước lại trước những cánh cửa đồ sộ của ngân hàng, nơi một nhóm lính gác có vũ khí luôn đứng canh chừng. Có rất nhiều trẻ em cũng đứng trong hàng dài đó, nhiều phụ nữ mang theo con nhỏ quấn trong chiếc khăn choàng bắt chập nước mưa đang nhỏ xuống từ vai họ. “Họ đến để thanh toán hóa đơn tiền điện đấy”, người uỷ viên ban quản trị nói.

“Tàn nhẫn làm sao!” Winifred thì thầm. “Ngược lại mới đúng”, người uỷ viên sửa lại, “Họ là những người may mắn. Không giống như người dân sống ở vùng nông thôn, họ được hưởng đặc quyền, được tiếp cận với mạng lưới điện. Họ có điện”.

Khi chúng tôi trở về văn phòng, vị uỷ viên ban quản trị chuyển lên ngồi ghế trên, cạnh người lái xe. Anh ta giải thích qua đại sứ quán Mỹ, COBEE đã gửi những túi tiền khổng lồ cho công ty mẹ. Đó là số tiền mà những người

Aymara và Quechua phải xếp hàng dài để nộp phí. “Công ty là một con bò mà Leucadia có thể vắt sữa tới già”, anh ta nói đầy vui sướng.

Sau đó, tôi được biết thêm là mặc dù việc sử dụng điện của người dân chỉ giới hạn ở một bóng đèn nhưng mỗi tháng một lần họ lại phải lặn lội tới ngân hàng. Không có những thủ tục kiểm tra tài khoản hay thẻ tín dụng, họ kiên nhẫn đứng xếp hàng chờ đợi và thanh toán bằng tiền mặt.

Đêm đó, trở về phòng, Winifred hỏi tôi tại sao đại sứ quán lại đóng vai trò chuyển tiền cho các công ty tư nhân. Tôi không có câu trả lời ngoại trừ một sự thật hiển nhiên: về bản chất, sứ mệnh ngoại giao của Hoa Kỳ trên toàn thế giới chỉ là nhằm phục vụ cho lợi ích của các tập đoàn trị. Chúng tôi cũng tự hỏi tại sao vị uỷ viên quản trị lại vượt quyền chỉ cho chúng tôi thấy những chuyện này. “Anh ta dường như quá hãnh diện về nó”, vợ tôi nói, “Thật là một quan niệm lệch lạc về tài chính”.

Sáng hôm sau, chúng tôi được nghe tóm tắt sơ lược dự án Zongo River. Với tôi, nó có ý nghĩa thực sự như trái tim và linh hồn của COBEE. Rất nổi tiếng trong giới lãnh đạo ngành công nghiệp năng lượng của Mỹ Latinh, dự án này bao gồm nhiều nhà máy thủy điện nằm trải dài từ dãy núi Andes xuống các hẻm núi sâu. Đây là mô hình của những nhà máy làm việc hiệu quả và thân thiện với môi trường. Một vài kỹ sư cam đoan, để nhìn thấy tận mắt nhà máy thủy điện đáng để chúng tôi đi một chuyến gian nan như thế. Một người lắc đầu buồn bã “Điều đó sẽ chẳng bao giờ diễn ra mất”. Anh ta than thở “Tất cả chúng tôi đều rất thích dự án này vì nó là hình mẫu lý tưởng nơi mọi thứ đều có thể trở thành sự thật. Nhưng chẳng có nơi nào cho chúng tôi vay cả. Ngân hàng Thế giới sẽ không đầu tư vào những dự án xây dựng nhỏ như vậy. Nếu họ cho chúng tôi vay, họ sẽ buộc chúng tôi phải xây dựng một con đập lớn và toàn bộ thung lũng này sẽ chìm trong nước”.

Chủ tịch COBEE và vợ ông ta đề nghị đưa chúng tôi đến sông Zongo. Từ rạng sáng, họ đến khách sạn đón chúng tôi trên chiếc xe Station Wagon bốn bánh. Chúng tôi ra khỏi thành phố và thẳng hướng Altiplano. Một màn tuyết mỏng phủ lên cao nguyên cằn cỗi tựa như một lãnh nguyên Bắc cực thứ hai. Bỗng nhiên, trời sáng hẳn. Chúng tôi được chiêm ngưỡng cảnh mặt trời mọc tráng lệ trên dãy Cordillera Real hùng vĩ. Dãy Andea được đặt tên là “dãy Himalaya của châu Mỹ”, bao gồm 22 đỉnh núi đá cao hơn 5.800 m.

Vài tiếng sau khi chúng tôi băng qua đường núi ở độ cao trên 5.200m, lần đầu tiên Jessica đã có cơ hội ngắm nhìn dòng sông băng trong đời mình. Alpacas chạy xuyên qua những cánh đồng cỏ ngăn cách với phiến đá voi mamut. Chúng tôi từ từ đi lại. Khi Jessica chạy qua đường để nhìn cảnh vật rõ hơn, môi con bé chột tím ngắt vì thiếu oxy. Nó quy xuống và nôn thốc

nôn thảo. Winifred và tôi đẩy con bé vào xe và chúng tôi khẩn trương đi xuống vùng thấp hơn. Vào giữa buổi chiều chúng tôi đến điểm đầu tiên của công trình thủy điện.

Một con đập nhỏ bắc qua sông Zongo đang mùa tan băng tạo thành một hồ ngăn tuyệt đẹp. Từ đây, nước chảy theo những con kênh cắt sâu vào sườn núi, qua đường hầm, tới tuốcbin và cuối cùng đến một trạm phát điện. Quá trình này lặp đi lặp lại vài lần. Đây là một hệ thống được thiết kế độc đáo để tối đa hóa khả năng sản xuất và tận dụng tối đa năng lượng của dòng sông trong khi vẫn giữ được vẻ đẹp vốn có của cảnh quan thiên nhiên. Khi chúng tôi lách qua hẻm núi bao quanh là những phiến đá dựng đứng, Jessica đã tươi tỉnh trở lại. Con bé phát biểu một câu mà dường như đó chính là những cảm xúc của tôi “Con thấy mừng vì họ đã không xây con đập lớn và làm ngập thung lũng. Nơi đây thật đẹp ba nhỉ”.

Cuối cùng chúng tôi dừng lại ở một biệt thự cổ kính. Họ cho chúng tôi biết nếu tôi trở thành chủ tịch công ty, thì nơi này sẽ là nơi chúng tôi lưu lại trong các kỳ nghỉ.

Sau khi chuyển hành lý vào phòng, Winifred, Jessisca và tôi đi bộ đến thác nước gần đó. Ở độ cao trên 2.400 m, chúng tôi cảm thấy vô cùng sáng khoái trong làn không khí mỏng của La Paz và con đường qua khe núi. Chúng tôi leo lên phiến đá cạnh thác nước, ngắm nhìn mặt trời mọc sau dãy núi của thung lũng nhỏ bé qua những tán lá sum suê. Sau đó chúng tôi trèo xuống và cùng mọi người trở lại biệt thự. Người giúp việc mang đến món lasagna nướng có mùi vị như vừa được những sứ giả từ Rome mang tới.

Chiều hôm đó, khi Jessisca đang ngủ say, bốn người chúng tôi ngồi tán gẫu bên ly cocktail. Rõ ràng, ngài chủ tịch và vợ ông đều rất thích chuyến đi tới Bolivia và họ đang nóng lòng muốn giao vị trí chủ tịch cho tôi để họ có thể trở về quê nhà. Họ bắt đầu đưa ra những lời lẽ thuyết phục mà chúng tôi từng được nghe trước đây: nào là chúng tôi sẽ sống trong lâu đài, có lái xe riêng đưa đón, được lính gác có vũ khí bảo vệ, có người hầu, đầu bếp, người làm vườn và được hưởng một khoản chi tiêu kếch xù chỉ dành để tiếp đãi giới quý tộc Bolivia. Họ cho tôi biết tôi sẽ trở thành người có quyền lực thứ hai tại Bolivia chỉ sau tổng thống. Bất cứ nơi đâu có đảo chính, ở đó, tôi sẽ là bá chủ bởi vì tôi nắm quyền kiểm soát dòng điện của cả dinh tổng thống lẫn trụ sở quân đội. CIA sẽ phải nhờ cậy tôi giúp đỡ đảng mà họ ủng hộ.

Khi chúng tôi nằm trên giường, vợ tôi ca ngợi dự án thủy điện này “Em chưa bao giờ nhìn thấy gì tuyệt vời hơn thế”. Rồi, cô ấy nói tiếp “Liệu anh có thể biến nó thành điểm khởi đầu cho một kiểu cách mạng thiết thực ở Mỹ Latinh không? Sẽ không còn những dòng người Anđiêng khốn khổ phải xếp hàng

đề thanh toán hóa đơn nữa. Điện sẽ có ở mọi nơi, khắp nông thôn và thành thị với giá thấp. Sẽ cần phát triển nhiều dự án như dự án chúng ta thấy hôm nay. Thay vì những khoản vay của Ngân hàng Thế giới để xây dựng các nhà máy năng lượng khổng lồ, chúng ta sẽ tiến tới cam kết đưa công ty trở thành người phục vụ tận tụy cho môi trường”.

Tôi lắng nghe chăm chú những điều Winifred nói. Ngày hôm sau khi chúng tôi trở lại La Paz và trong suốt những ngày còn lại ở nơi đây, tôi luôn ngẫm nghĩ về điều này. Có một vài lần, tôi đem nó ra thảo luận với uỷ viên ban quản trị và các kỹ sư của COBEE. Nhiều người trong số họ đến từ Argentina, Chile và Paraguay – những quốc gia có lịch sử lâu đời với chế độ độc tài quân sự và luôn phục vụ hết mình cho hệ thống tập đoàn trị. Lẽ ra tôi không nên bất ngờ trước chủ nghĩa hoài nghi của họ. Những ý kiến của họ làm tôi nhớ tới lời một kỹ sư người Peru đã làm việc ở COBEE hơn chục năm “Leucadia đang chờ đợi những bao tải tiền”. Anh ta quả quyết.

Càng suy nghĩ kỹ về vấn đề này, tôi càng cảm thấy tức giận. Mỹ Latinh trở thành biểu tượng thống trị của nước Mỹ. Guatemala dưới thời Arbenz, Brazil dưới Goulart, Bolivia dưới thời Estenssoro, Chile dưới thời Allende, Ecuador dưới Roldos, Panama dưới thời Torrijos và cả những đất nước khác trên bán cầu này đều được thiên nhiên ban tặng nguồn tài nguyên mà bất kỳ công ty nào của chúng tôi đều phải thèm muốn. Điều này khiến các nhà lãnh đạo của những quốc gia này rất phẫn khởi. Họ quyết định sẽ sử dụng tất cả tài nguyên quốc gia để phục vụ lợi ích cho nhân dân của họ. Chúng tôi và họ đều đang đi trên cùng một lộ trình. Người dân đã chứng kiến rất nhiều nhà lãnh đạo của họ bị lật đổ trong các cuộc đảo chính, bị ám sát và thay thế bằng chính phủ bù nhìn do Washington lập ra. Tôi đã ở trong cuộc chơi này 10 năm với tư cách một sát thủ kinh tế. Và cũng đã 10 năm trôi qua kể từ khi tôi rời hàng ngũ này. Nhưng tôi vẫn bị ám ảnh về những tội lỗi mình gây ra và sự phẫn uất luôn giằng xé trong tôi. Tôi do dự để rồi lại đi xa những nguyên tắc đạo đức mà tôi đã nuôi dưỡng bằng tất cả sự kính trọng, lại lấy tất cả nhiệt huyết trong tôi để phục vụ cho chế độ tập đoàn trị và tự bằng lòng với ham muốn của chính mình. Việc bán đi cái tôi đó đã khiến tôi phẫn uất. Dường như tôi đang hoài nghi rằng tất cả những cố gắng của tôi để thay đổi một công ty như COBEE sẽ bị đập đổ. Mặc dù vậy, tôi vẫn cam kết làm hết sức mình.

Khi trở lại Mỹ, tôi gọi cho người uỷ viên ban quản trị chịu trách nhiệm tuyển dụng tôi. Tôi thông báo rằng tôi sẽ nhận chức vụ này nhưng với điều kiện họ phải cho phép tôi biến COBEE thành một mô hình theo cách riêng của tôi – một mô hình có trách nhiệm với xã hội và môi trường. Tôi giải thích với anh ta rằng tôi bị ấn tượng mạnh bởi dự án thủy điện trên sông Zongo, và rằng

công ty COBEE là một tác nhân quan trọng có thể làm nên sự thay đổi. Tôi đã chứng minh được rằng COBEE có khả năng cung cấp điện cho một số lượng lớn những người dân nghèo nhất trên bán cầu.

Có một khoảng lặng rất lâu, sau đó anh ta thông báo với tôi anh ta sẽ xem xét đề nghị này với Ian Cumming. “Tuy nhiên, đừng trông chờ nhiều. Những uỷ viên ban quản trị của chúng tôi phải chịu trách nhiệm với các cổ đông. Chúng tôi hy vọng chủ tịch COBEE là người có thể tối đa hóa lợi nhuận cho công ty”. Ngập ngừng anh ta hỏi “Anh có muốn xem xét lại không?”

Những lời anh ta nói càng củng cố quyết định của tôi: “Tuyệt đối không”.

Và tôi không bao giờ nghe tin gì từ họ nữa.

Chương 19. Thay đổi giấc mơ

Càng suy nghĩ về sự bóc lột của các tổ chức nước ngoài ở Bolivia và vai trò sát thủ kinh tế của tôi trong đó, tôi càng thấy thất vọng và giận dữ. Tôi đang cân nhắc giữa việc bay trở lại La Paz, hay Colombia, hay là đến một nước Mỹ Latinh khác và tham gia vào phong trào chống đối ở đó. Điều khiến tôi trăn trở chính là những gì Tom Paine làm. Thay vì sử dụng súng, Paine đã lấy ngòi bút làm vũ khí. Tôi tự hỏi liệu tôi phải làm thế nào để biến ngòi bút thành một vũ khí sắc bén như anh.

Câu trả lời bắt đầu trở nên rõ ràng hơn trong những chuyến đi của tôi với một tổ chức phi lợi nhuận mà tôi từng làm việc tại Guatemala. Sau cuộc trò chuyện với một già làng người Maya, tôi quyết định trở lại địa hạt Shuar thuộc Ecuador. Đó là nơi hơn 20 năm trước tôi đã sống khi là tình nguyện viên trong Tổ chức Hòa bình Mỹ. Giờ đây tâm trạng tôi cực kỳ rối ren. Tôi bị giằng xé giữa lòng trung thành với các đồng nghiệp sát thủ kinh tế và lương tâm sám hối trước tội lỗi, khao khát được phơi bày những điều tồi tệ mà tôi đã làm và cả sự căm dỗ trước những tật xấu lan tràn trong xã hội của chủ nghĩa vật chất. Một nơi nào đó sâu thẳm trong tiềm thức mách bảo tôi rằng chỉ có những người Shuar mới có thể giúp tôi thoát khỏi mớ hỗn độn này.

Đi cùng tôi là Ehud Sperling, một người bạn và là người đã xuất bản cuốn sách về văn hóa bản địa của tôi. Chúng tôi đi chuyến bay của Hãng hàng không Hoa Kỳ đến Quito, Ecuador và từ đó đi máy bay nhỏ hơn bay chuyên tiếp qua dãy Andes đến Cuenda. Chúng tôi ở lại hai đêm tại thành phố thực dân nằm chơi vơi trên những ngọn núi, nơi tôi từng lưu lại sau chuyến đi đến rừng nhiệt đới. Hôm sau, tôi và Ehud thuê một chiếc Jeep và người lái, khởi hành từ sáng sớm, ngoặt quanh những con đường núi hiểm hóc hướng thẳng tới thị trấn rừng rậm Macas.

Thật là một chuyến đi tuyệt vời. Từ đỉnh dãy Andes qua không biết bao nhiêu đoạn đường chập vá, vẫn con đường đầy ổ gà cũ của 20 năm về trước, một bên là vách núi dựng đứng, một bên là hẻm núi sâu có thác nước đổ xuống. Một vài chiếc xe tải ọp ẹp đang tiến ra khỏi khu rừng làm chúng tôi phải nép sát vào vách đá chênh vênh và con dốc thẳng đứng. Đó là một thế giới thực sự khác xa với cuộc sống của chúng tôi ở nước Mỹ. Tôi tự hỏi tôi đã xoay xở bằng cách nào để chuyển từ một cuộc sống như vậy sang một sát thủ kinh tế. Câu trả lời đơn giản đó có thể tìm thấy khi quay trở về khoảng thời gian tôi là một gã trai trẻ tuổi, đầy bất mãn lớn lên ở vùng quê New Hampshire. Khi đó tôi khao khát sự sôi nổi và tiền bạc mà công việc này đem lại. Giống như chú cá bị ánh đèn pha lấp lánh trên mặt nước quyen rũ,

tôi nhanh chóng chớp lấy nó.

Khoảng tầm trưa, xe chúng tôi tới một làng nhỏ. Nơi đây trước kia có một con đường cụt nhưng giờ đã được mở thông. Con đường gập ghềnh và lầy lội vì phải chịu những trận mưa tràn từ lưu vực Amazon xuống thị trấn Macas. Tôi bắt đầu kể cho Ehud nghe cảm xúc của tôi khi lần đầu đặt chân đến Macas năm 1969. Rồi chúng tôi say sưa bàn về vai trò của đất nước mình trong lịch sử thế giới.

Khoảng 200 năm qua, nước Mỹ là một ví dụ điển hình cho nền dân chủ và công bằng. Bản Tuyên ngôn độc lập và Hiến pháp của chúng tôi đã thúc đẩy phong trào tự do trên khắp các lục địa. Chúng tôi đã cố gắng tạo ra những thể chế toàn cầu thể hiện lý tưởng của mình. Thế kỷ XX đã chứng kiến sự xuất hiện của ngày càng nhiều các nhà lãnh đạo phong trào dân chủ và công bằng trên thế giới. Chúng tôi có công xây dựng Tòa án thường trực tư pháp quốc tế tại Hague, Hiệp định liên minh các dân tộc, Hiến chương Liên hợp quốc, Bản tuyên ngôn toàn cầu về nhân quyền và rất nhiều công ước của Liên hợp quốc.

Tuy nhiên, từ cuối Chiến tranh thế giới thứ hai, vai trò dẫn đầu của chúng tôi đã bị suy yếu. Mô hình đất nước bị tập đoàn trị nanh ác ngấm ngấm phá hoại nghiêng hẳn theo xu hướng xây dựng đế quốc. Khi còn là một tình nguyện viên trong Tổ chức Hòa bình Mỹ, tôi nhận thấy nhân dân Ecuador cũng như người dân các nước láng giềng hết sức phẫn nộ trước sự tàn bạo và thất vọng trước những mâu thuẫn công khai trong chính sách của chúng tôi. Chúng tôi tuyên bố bảo vệ nền dân chủ ở những nơi như Việt Nam trong khi lại trục xuất và ám sát những tổng thống được nền dân chủ bầu ra. Học sinh phổ thông trên khắp Mỹ Latinh đều biết chính nước Mỹ đã lật đổ tổng thống Allende ở Chile, Mossadegh ở Iran, Arbenz ở Guatemala, Goulart ở Brazil và Qasim ở Iraq. Chính sách của Washington đã truyền đến thế giới một bức thông điệp rồi rắm. Hành động của chúng tôi đã bán rẻ những lý tưởng thiêng liêng nhất.

Một phương pháp mà tập đoàn trị tác động vào bộ máy quyền lực trong những năm 1970 đó là trao quyền cho chính phủ chuyên chế ở Mỹ Latinh. Những chính phủ này đã thử nghiệm các chính sách kinh tế đem lại lợi nhuận cho các nhà đầu tư Mỹ và các tập đoàn quốc tế nhưng về cơ bản lại gây ra sự thất bại cho nền kinh tế trong nước – gây khủng hoảng, lạm phát, thất nghiệp và khiến tăng trưởng kinh tế thụt lùi. Bất chấp sự phản đối ngày càng tăng, Washington vẫn tiếp tục tán dương những kẻ lãnh đạo đồi bại, những kẻ làm vỡ nợ quốc gia trong khi lại tích lũy tài sản cho riêng chúng. Vấn đề càng trở nên trầm trọng khi Mỹ ủng hộ những kẻ độc tài cánh hữu và đội quân tàn sát của chúng tại Guatemala, El Salvador và Nicaragua.

Trong những năm 1980, làn sóng cải cách dân chủ lan rộng khắp lục địa. Chính phủ mới được bầu đã nhờ “các chuyên gia” của Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới giải quyết vấn đề của họ. Họ bị thuyết phục hoàn toàn trước các chương trình điều chỉnh cơ cấu (SAP) và đã tiến hành những biện pháp không được lòng dân từ tư nhân hóa các dịch vụ đa dụng đến cắt giảm trợ cấp cho các dịch vụ xã hội. Họ chấp nhận những khoản vay lớn đến đáng ngờ để phát triển các dự án cơ sở hạ tầng mà thường chỉ phục vụ cho tầng lớp thượng lưu và để lại nợ nần cho đất nước gánh chịu.

Điều này là một thảm họa đối với đất nước. Các chỉ số kinh tế sụt giảm nghiêm trọng. Hàng triệu người trước đây từng được chào đón như thành viên của tầng lớp trung lưu, nay bị mất việc và trở thành những người nghèo khổ. Khi người dân quan sát sự sụt giảm về tiền lương, y tế và thể chế giáo dục, họ cũng để ý thấy các chính trị gia đã mua toàn bộ bất động sản tại Florida thay vì đổ tiền đầu tư vào các doanh nghiệp địa phương. Chưa từng có một phong trào cộng sản nào diễn ra trong những năm 1950 và 1960 ngoài phong trào của Castro ở Cuba. Nhưng một làn sóng căm phẫn chế độ tập đoàn trị và những kẻ thông đồng đòi bại với chúng đang lan tràn khắp Mỹ Latinh.

Sau đó, gần một năm trước khi Ehad và tôi đến Ecuador, chính quyền Bush nhiệm kỳ đầu tiên đã ra một quyết định có ảnh hưởng tiêu cực lâu dài tới mối quan hệ Hoa Kỳ – Mỹ Latinh. Tổng thống Bush đã điều động các lực lượng vũ trang tiến hành xâm lược Panama. Đây là một cuộc tấn công đơn phương vô cơ nhằm lật đổ chính phủ Panama do chính phủ này đã từ chối giữ lời hứa về Hiệp ước kênh đào Panama. Cuộc xâm lược này đã làm chết hơn hai nghìn người dân vô tội và khiến sự lo sợ lan tràn trên khắp các đất nước phía nam Rio Grande. Nỗi lo sợ nhanh chóng chuyển thành sự căm phẫn.

Tôi đã nghiên ngẫm sự việc này trong một thời gian dài và bàn với Ehad trong chuyến đi đến Macas. Tôi hỏi anh liệu chúng tôi có thể tìm thấy ở Macas một khả năng thay thế nào cho sự thối nát đã gây ra đau khổ trên các lục địa không?

“Tất nhiên là có”. Anh trả lời chắc chắn. “Các critical mass (cuộc biểu tình bằng xe đạp diễn ra hàng tháng). Đó là tất cả những gì anh cần”. Anh hỏi tôi trước đây đã đi bằng gì đến Macas và con đường trước mặt còn bao xa.

“Anh có thể mất vài tuần bì bõm trong rừng. Hoặc là kiếm một “chuyến bay bám giờ” trên chiếc DC-3 cũ thối từ Chiến tranh thế giới thứ hai. Khả năng thiệt mạng trên chuyến bay này thật kinh khủng nhưng đó là cách tôi đã chọn đấy”.

“Bay bám giờ ư?”.

“Phải. Những máy bay đó không thể cất cánh lên đỉnh dãy Andes mà phải bay dọc những thung lũng dòng sông. Không có rada. Phi công không bao giờ biết khi nào những đám mây sẽ va chạm với máy bay vì thế ngay sau khi cất cánh anh ta sử dụng một chiếc đồng hồ bấm giờ. Sau 30 giây, anh ta nghiêng bên phải 10o. Sau 45 giây tiếp theo lại nghiêng bên trái 15o. Thật khủng khiếp. Hồi đó, có rất nhiều máy bay bị rơi. Nhưng vẫn còn hiệu quả và an toàn hơn là vất vả nhiều ngày trong rừng”.

“Vì thế mà họ xây con đường này”. Anh ngừng lại. “Tại sao?” Đôi lông mày anh nhướn lên dường như muốn nói với tôi điều gì.

“Các kỳ critical mass ư?”.

“Chính xác đây”.

Nhân dân yêu cầu thay đổi. Khi sự phản đối dâng cao tới một mức độ nào đó, thay đổi sẽ diễn ra. Trong trường hợp này nó tập trung vào sự phát triển thương mại nhằm mở rộng lưu vực Amazon. Tôi biết các công ty dầu lửa có ảnh hưởng rất lớn trong những kỳ diễn ra critical mass. Đến Macas, tôi nhận thấy con đường này đã biến khu định cư im lìm trong rừng thành một thị trấn phát triển nhộn nhịp. Nhưng tôi có thể suy đoán ngày càng nhiều người trong chúng ta sẽ nhận thấy những hiểm họa đang đe dọa tương lai. Các cuộc biểu tình phát triển có thể sẽ chuyển thành những kế hoạch nhằm vào mục tiêu hòa bình và phát triển bền vững.

Chúng tôi đặt phòng trong một khách sạn có những vật dụng mà tôi không bao giờ còn nhìn thấy trên thế giới: một toilet dội nước và vòi hoa sen. Nhưng điều làm Ehud thích thú nhất đó là ổ cắm điện ngay cạnh vòi nước.

“Để sạc dao cạo râu đây”. Tôi chắc chắn.

“Có mà để tự tử ấy”. Anh đáp.

Sáng hôm sau chúng tôi lên một chiếc máy bay nhỏ. Ehud hỏi người phi công về chiếc đồng hồ bấm giờ. “Trước đây, chú tôi có sử dụng cái đó”. Người phi công nhe răng cười. “Còn bây giờ tôi dùng rada”.

Máy bay hạ cánh trên con đường băng đầy bùn đất nằm trong khu rừng. Có một nhóm đàn ông người Shuar đang tụ tập bên bìa rừng mới phát quang. Trông họ vẫn tuyệt vời như trong trí nhớ của tôi. Vẫn là những con người cường tráng, luôn cười nói, vui vẻ, ngoại trừ một điều khác biệt đó là giờ họ đang mặc áo thun cộc tay và quần soóc bằng vải bông. Những nhà truyền giáo kiên quyết bắt họ phải mặc như vậy để chống lại tội lỗi của sự khỏa thân.

Trong lúc họ tháo dỡ hàng hóa mà chúng tôi đem tới thì một ông già đến gần

tôi. Khi tôi cho ông hay tôi muốn giúp người dân của ông cứu lấy cánh rừng khỏi sự tàn phá, ông đã nhắc nhở tôi rằng chính chúng tôi chứ không phải người dân nơi đây gây ra sự tàn phá này.

“Thế giới giống như những gì anh mơ về nó”. Ông nói với tôi. “Người của anh mơ về những nhà máy khổng lồ, những tòa nhà cao chọc trời, xe hơi nhiều như nước mưa trên dòng sông này. Giờ anh thấy rồi đấy. Giấc mơ biến thành cơn ác mộng”.

Tôi hỏi liệu tôi có thể làm gì để giúp đỡ nơi này. “Đơn giản thôi”. Ông đáp “Tất cả những gì anh phải làm là thay đổi giấc mơ. Anh cần gieo một hạt giống khác, dạy con cái anh hãy biết mơ những giấc mơ khác”.

Suốt những ngày sau đó, chúng tôi luôn nghe được những thông điệp tương tự từ các thành viên khác trong cộng đồng. Cả EHUD và tôi đều ấn tượng trước sự thông thái của những con người nơi đây và lòng quyết tâm bảo vệ văn hóa và môi trường của họ. Sau khi trở lại Mỹ, tôi bắt đầu tiến hành các thủ tục đề nghị thành lập một tổ chức nhằm góp phần thay đổi cách nhìn và mối quan hệ của chúng tôi, những nước công nghiệp hóa và trái đất. Lúc đó tôi chưa nhận thức rõ ràng vấn đề này nhưng tôi vẫn làm hết mình để giữ lấy những thành quả mà khi làm sát thủ kinh tế đã mang lại cho tôi.

Rốt cuộc chúng tôi đặt tên cho tổ chức phi lợi nhuận này là “Thay đổi giấc mơ” (Dream Change) để công nhận thông điệp mà những người Shuar đã gửi gắm ngày hôm đó trên lãnh địa của họ. Thông qua tổ chức này, chúng tôi đã tổ chức các chuyến tham quan và hội thảo. Chúng tôi cử người đến sinh sống cùng các giáo viên bản địa và lại đưa những giáo viên này đến Mỹ. Chúng tôi xuất bản sách, băng cassette, đĩa CD, phim ảnh nhằm mục đích thu hẹp khoảng cách giữa hai thế giới. Liên minh Pachamama (Pachamama Alliance), một tổ chức phi lợi nhuận khác đã được thành lập từ một trong các chuyến đi của chúng tôi. Tổ chức này đã gây quỹ được hàng triệu đôla để giúp đỡ các cộng đồng người bản địa. Rất nhiều trong số này được sử dụng để viện trợ tài chính cho các cuộc chiến chính nghĩa chống lại các công ty dầu mỏ.

Nhờ những kinh nghiệm trước đây với COBEE, tôi đã có một công việc mới. Suốt những năm 1990 và những năm đầu thiên niên kỷ mới tôi thường xuyên đến Mỹ Latinh. Tôi dành phần lớn thời gian tiếp xúc với người bản xứ tại Amazon và Andes. Tôi bị ấn tượng sâu sắc bởi lời cam kết họ sẽ trở thành những người phục vụ hết mình cho môi trường và sự duy linh. Tôi đã đối chứng với rất nhiều tôn giáo lớn trên thế giới. Những con người này xuất hiện để biến thế giới thành một nơi tốt đẹp hơn.

Là một thành viên trong ban lãnh đạo Liên minh Pachamama, tôi đã gặp gỡ

nhều luật sư, nhà chính trị và các nhân viên công ty dầu mỏ. Trong bữa tối suốt một đêm với nhóm người này tại Quito, lần đầu tiên tôi được biết về câu chuyện của Hugo Chávez tại Venezuela. Đại diện của các công ty dầu mỏ rất khinh miệt vị sĩ quan quân đội nóng tính đã thiết lập cả một hệ thống chống tập đoàn trị này nhưng các nhà chính trị lại hết sức ngưỡng mộ sức lôi cuốn quần chúng của ông. Ông khích lệ những người bạn bản xứ của tôi rằng tổ tiên ông là người Anhđiêng, người châu Phi và cả người Tây Ban Nha. Ông lên án những kẻ giàu có và hứa giúp đỡ người nghèo có một cuộc sống tốt hơn.

Chương 20. Tổng thống Chávez của Venezuela

Từ tháng 2 năm 1992, Chávez trở nên nổi tiếng. Khi đó ông là một trung tá lục quân trong quân đội Venezuela và đã lãnh đạo cuộc đảo chính chống lại Carlos Andrés Pérez – vị tổng thống mà tên tuổi gắn liền với các vụ tham nhũng. Carlos đã chọc giận Chávez và những người ủng hộ ông khi bán nước cho Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế và các tập đoàn nước ngoài. Hậu quả chủ yếu của việc Caracas câu kết với tập đoàn trị đó là thu nhập bình quân đầu người của Venezuela giảm xuống hơn 40% và tầng lớp trung lưu lớn nhất Mỹ Latinh bị rơi xuống hàng những người nghèo khổ.

Cuộc đảo chính của Chávez đã thất bại nhưng lại là nhân tố thúc đẩy sự nghiệp chính trị của ông trong tương lai. Sau khi bị bắt, ông vẫn được phép xuất hiện trên kênh truyền hình quốc gia để thuyết phục quân đội của mình chấm dứt thái độ thù địch. Ông tuyên bố một cách thách thức với đất nước rằng chiến dịch “por ahora” đến lúc này đã thất bại và chính sự dũng cảm này đã khiến tiếng tăm của ông lan rộng khắp đất nước. Ông đã bị giam hai năm trong nhà tù Yare và cũng trong thời gian này Pérez bị kết án. Chávez nổi tiếng về sự gan dạ, chính trực. Ông cam kết giúp đỡ người nghèo và đập tan xiềng xích của chế độ khai thác của những kẻ ngoại quốc đã biến đất nước và lục địa của ông trở thành nô lệ trong nhiều thế kỷ.

Năm 1998, Hugo Chávez được bầu làm tổng thống Venezuela với 56% số phiếu áp đảo. Trong công việc, ông chưa bao giờ để sự tham nhũng làm lung lay như những người đi trước. Ngược lại, ông tôn thờ những con người như tổng thống Arbenz của Guatemala, Allende của Chile, Torrijos của Panama hay Roldós của Ecuador. Nhưng tất cả những tổng thống này đều bị CIA ám sát hoặc lật đổ. Giờ đây ông nói ông sẽ đi theo bước chân của họ nhưng với tầm nhìn riêng và uy tín cá nhân cộng với quyền lực mà ông đang có trong tay là người đứng đầu một quốc gia có nhiều tài nguyên dầu mỏ. Chiến thắng và sự thách thức liên tiếp của ông đối với Washington và các công ty dầu mỏ đã truyền nhiệt huyết đến hàng triệu người dân Mỹ Latinh.

Chávez tiếp tục giữ cam kết với những người nghèo nông thôn và thành thị. Thay vì đầu tư lại lợi nhuận vào ngành công nghiệp dầu mỏ, ông tập trung vào các dự án chống mù chữ, suy dinh dưỡng, bệnh tật và những bất hạnh khác trong xã hội. Thay vì tuyên bố các khoản lãi cổ phần khổng lồ cho các nhà đầu tư, ông giúp đỡ tổng thống Kirchner của Argentina thanh toán các khoản nợ quốc gia với Quỹ Tiền tệ Quốc tế trị giá trên 10 tỷ đôla và bán dầu hạ giá cho những người dân không đủ khả năng trả giá cao, trong đó có cả những người dân ở Mỹ. Ông dành một phần trong doanh thu từ dầu mỏ chi trả cho Cuba để đất nước này gửi các bác sĩ đa khoa đến các vùng nghèo khổ

trên khắp lục địa. Ông tạo dựng luật pháp nhằm củng cố quyền lợi của những người bản xứ, bao gồm các quyền sở hữu đất đai và quyền ngôn ngữ. Ông cũng đấu tranh để mở các khóa học tiếng Afro – Venezuela trong các trường công.

Chế độ tập đoàn trị đã nhận thấy Chávez là một mối đe dọa khủng khiếp. Ông không chỉ chống lại các công ty dầu mỏ và các công ty quốc tế khác mà còn là một tấm gương lãnh đạo cho những người khác noi theo. Từ góc độ của chính quyền Bush, hai nguyên thủ quốc gia không khoan nhượng Chávez và Hussein là những cơn ác mộng đã đến hồi phải kết thúc. Tại Iraq, cả những mảnh khóc khôn khéo của các sát thủ kinh tế và tay sai đều đã thất bại. Hiện công tác chuẩn bị đang diễn ra nhằm vào một giải pháp cuối cùng: tiến hành chiến tranh xâm lược. Tại Venezuela, Washington đã thay thế các sát thủ kinh tế bằng bọn tay sai với hy vọng có thể giải quyết vấn đề ở đây.

Sử dụng những chiến lược đã mang lại thành công ở Iran, Chile và Colombia, ngày 11 tháng 4 năm 2002, tay sai của Mỹ đã điều động hàng nghìn người vào các khu phố Caracas, hành quân tới trụ sở công ty dầu mỏ quốc doanh Venezuela và tiến vào Miraflores, dinh tổng thống. Tại đây chúng đã đụng độ với những người biểu tình ủng hộ Chávez. Đoàn biểu tình buộc tội kẻ đứng ra tổ chức cuộc diễu hành là những quân tốt đen trong tay CIA. Sau đó lực lượng vũ trang bất ngờ thông báo Chávez đã từ chức tổng thống và đang bị giam giữ tại một căn cứ quân sự.

Washington ăn mừng chiến thắng, song niềm hân hoan này không kéo dài lâu. Những người lính trung thành với Chávez đã kêu gọi một cuộc phản đảo chính quy mô lớn. Người nghèo đổ xuống các con phố và 13/4, Chávez lấy lại chức tổng thống.

Những cuộc điều tra chính thức của Venezuela đã đi đến kết luận cuộc đảo chính này được sự hậu thuẫn của chính phủ Mỹ. Trên thực tế, Nhà Trắng đã thú nhận có dính líu tới sự kiện này. Tờ Los Angeles Times tường trình: “Hôm thứ ba, các quan chức chính quyền Bush thừa nhận rằng trong nhiều tháng nay họ đã chuẩn bị kế hoạch lật đổ tổng thống Venezuela Hugo Chávez với quân đội và những nhà lãnh đạo nhân dân của Venezuela”.

Mỉa mai thay, năm 2003 cuộc chiến tranh xâm lược Iraq lại mang tới tin vui cho Chávez. Chính nó là nguyên nhân khiến giá dầu tăng vùn vụt, tiền đổ đầy các két bạc Venezuela. Bỗng chốc công việc khoan tìm dầu thô tại vùng Orinoco, Venezuela trở nên xán lạn. Chávez thông báo khi giá dầu lên 50 đôla một thùng, nguồn dầu thô phong phú sẽ khiến đất nước này vượt qua các nước Trung Đông trở thành kho dầu mỏ số một thế giới. Ông khẳng định những phân tích của mình đều dựa trên dự đoán của Bộ Năng lượng Hoa Kỳ.

Tất cả nhân dân Mỹ Latinh đều đang theo dõi sát sao xem chính quyền Bush sẽ đối phó với Chávez như thế nào sau khi mọi nỗ lực đảo chính chống lại ông đều thất bại. Và điều họ được chứng kiến là một tổng thống Mỹ đầy hoang mang. Nhà Trắng nhận thấy vào lúc này cần có những bước đi cần trọng. Venezuela là nhà cung cấp dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ lớn thứ hai của Mỹ (nhà cung cấp dầu thô lớn thứ tư) và những mỏ dầu ở đây gần hơn rất nhiều so với những mỏ dầu Trung Đông. Thông qua quyền sở hữu Citgo, Venezuela có ảnh hưởng đáng kể tới rất nhiều công nhân, tài xế và một số lượng lớn các tập đoàn Mỹ mua hoặc bán từ Citgo. Ngoài ra, Caracas còn là đồng minh của nước Mỹ khi phá bỏ lệnh cấm vận dầu lửa OPEC những năm 1970. Những cách thức can thiệp quân sự của chính quyền Bush bị hạn chế bởi các cuộc chiến tranh tại Iraq và Afghanistan, sự thảm bại của quân đội Israel – Palestin, sự không tán thành ngày càng tăng của các gia đình hoàng gia tại Saudi Arabia, các vấn đề chính trị tại Kuwait và ở một Iran đã được quân sự hóa.

Chiến thắng long trời lở đất của Luiz Inácio “Lula” da Silva tại Brazil năm 2002 đã thúc đẩy các phong trào dân tộc. Năm 1980, Lula sáng lập Đảng Lao động tiến bộ. Ông từng ủng hộ mạnh mẽ cải cách dân chủ, yêu cầu Brazil sử dụng tài nguyên thiên nhiên giúp đỡ người nghèo và kiên quyết yêu cầu kiểm tra các khoản nợ Quỹ Tiền tệ Quốc tế mà theo ông là bất hợp pháp. Giành thắng lợi trong cuộc bầu cử với hơn 60% số phiếu, cùng với Chávez, Lula là một trong những huyền thoại sống của lục địa. Câu chuyện về những người trước đây bị tước quyền bầu cử nay lên nắm quyền điều hành đất nước lan truyền khắp các làng mạc xa xôi hẻo lánh trên đỉnh dãy Andes và sâu trong những khu rừng rậm nhiệt đới.

Người dân Mỹ Latinh tràn đầy niềm tin hơn bao giờ hết. Lần đầu tiên trong lịch sử, họ đã nhìn thấy một cơ hội thoát khỏi xiềng xích thống trị của Hoa Kỳ.

Thành công của Chávez và Lula đặc biệt tác động tới hai quốc gia. Cả hai quốc gia này đều có dân số bản địa đông và đồng thời sở hữu một nguồn tài nguyên dầu mỏ và khí đốt mà các tập đoàn trị phải thèm muốn. Và cũng chính tại hai quốc gia này, tôi đã có mối ràng buộc mạnh mẽ và thuần túy mang tính cá nhân, đó chính là Ecuador và Bolivia.

Chương 21. Ecuador – sự phản bội của tổng thống

Trong cuốn sách Lời thú tội của một sát thủ kinh tế, tôi có nói đến mối quan hệ của tôi với Jaime Roldós Aguilera. Từ một giáo sư đại học và ủy viên công tố, Roldós đã vượt lên trên những kẻ độc tài được các “tập đoàn trị” hậu thuẫn để trở thành tổng thống sau cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên diễn ra tại Ecuador năm 1979. Ngay sau khi nhậm chức, Roldós nhanh chóng thực hiện lời hứa trong chiến dịch vận động của mình: kiểm soát hoạt động của các công ty dầu mỏ và sử dụng tài nguyên thiên nhiên nhằm phục vụ lợi ích của người nghèo. Khi đó, tôi sợ rằng nếu ông không làm theo mong muốn của các sát thủ kinh tế, ông sẽ trở thành mục tiêu của những tên tay sai. Và nỗi lo sợ của tôi đã trở thành hiện thực. Ngày 24 tháng 5 năm 1981, Roldós bị thiệt mạng trong một vụ tai nạn máy bay. Báo chí Latinh đưa câu chuyện này lên trang nhất với dòng tít: “Vụ ám sát của CIA”.

Giờ đây, sau một thập kỷ, có vẻ như tất cả các mặt của đất nước này đã biến đổi rất nhiều, chỉ duy có chính trị là vẫn vậy. Sau chuyến đi với EHUD đến Shuar cùng sự kiện thành lập tổ chức Dream Change và Pachamama Alliance, tôi càng nhận thức rõ ràng hơn về sự rối loạn đang âm ỉ vào những năm 1990. Những tên tay sai đã loại bỏ được Roldós nhưng nước Mỹ vẫn chưa làm được gì để giải quyết vấn đề máu chót. Khoảng cách giữa người giàu và người nghèo, sự tàn phá môi trường, thờ ơ đối với các vấn đề giáo dục, sức khỏe và các dịch vụ xã hội khác ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn khi Ecuador vươn lên trở thành nhà xuất khẩu dầu mỏ lớn thứ hai trong khu vực vào Mỹ (sau Venezuela). Người Anhđiêng là những người bị tác động nhiều nhất. Chính phủ và các công ty dầu mỏ buộc họ phải rời khỏi mảnh đất của mình. Nếu cương quyết kháng cự, họ sẽ phải tận mắt chứng kiến cây cối của họ bị thay thế bằng các giàn khoan và các dòng sông ngập trong chất thải.

Sức ép được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Tôi đã thấy rõ một trong những hình thức đó khi đến Amazon vào một buổi chiều. Tundum, một thanh niên trẻ người Shuar, cho tôi biết anh đang cân nhắc việc đi khỏi cộng đồng này. “Tôi khá ngoại ngữ”. Anh ta giải thích. “Các chuyên gia của công ty dầu mỏ cũng nói như vậy. Họ sẽ gửi tôi đến trường học tiếng Anh và trả tiền để tôi làm việc cho họ”. Rồi anh chau mày “Nhưng tôi đang bán khoán. Tsentsak cũng từng làm vậy. Giờ tên anh ta là Joel, chứ không còn là Tsentsak nữa. Họ yêu cầu anh ta viết những bài báo chống lại anh, Dream Change, Pachamama Alliance và những người đang cố gắng giúp đỡ chúng tôi chống lại các công ty dầu mỏ. Họ yêu cầu anh ta tuyên bố anh ta là đại diện được người Shuar cử ra để ký vào các giấy tờ trao đất đai của chúng tôi cho công ty họ. Khi Tsentsak kiên quyết từ chối, họ đe dọa sẽ tống anh ta

vào tù”.

“Thế rồi sao? Cuối cùng, anh ta đã làm gì?”

“Thì còn có thể làm gì nữa. Anh ta đành viết những bài báo đó và ký vào các giấy tờ”.

Tôi hỏi Tundum liệu anh có muốn giống Tsentsak không. Anh nhún vai “Tôi muốn học tiếng Anh và kiếm được nhiều tiền”. Anh xua tay về phía khu rừng “Tất cả đang biến mất. Những cha xứ đến đây để truyền giáo nói rằng chúng tôi cần sống hiện đại hơn, chúng tôi không thể sống như những kẻ đi săn thêm nữa”.

Những câu chuyện như thế càng củng cố quyết tâm của tôi, tôi phải giúp đỡ những người Shuar và các dân tộc láng giềng của họ – những người Huaorani, Achuar, Kichwa, Shiwiar và người Zaparo. Tình thế tiến thoái lưỡng nan của những con người này khiến tôi quan tâm hơn tới chiến dịch bầu cử tổng thống Ecuador năm 2002. Lần đầu tiên kể từ thời Roldós xuất hiện một ứng cử viên tâm huyết với các vấn đề bản địa và phản đối gay gắt các tập đoàn dầu mỏ khổng lồ.

Tôi và một nhóm tình nguyện viên của Dream Change ở lại Shell, một thị trấn nằm trong rừng được đặt theo tên một công ty dầu mỏ, để đợi chuyến bay tới Shuar vào đúng ngày Lucio Gutiérrez tới thăm nơi đây theo lịch trình. Lúc này, ứng cử viên cho chức tổng thống đã xây dựng được một liên minh vững mạnh nhất từ trước tới nay, bao gồm lực lượng vũ trang Ecuador và các tổ chức người bản địa có ảnh hưởng lớn nhất đất nước. Lực lượng vũ trang đứng về phía Gutiérrez vì ông đứng trong hàng ngũ của họ: ông là một đại tá trong quân đội trước khi về hưu. Còn các tổ chức trong nước ủng hộ ông là vì ông kiên quyết không cho quân lính tấn công những người dân biểu tình khi họ ùn ùn kéo đến dinh tổng thống để buộc tổng thống Jamil Mahuad rời ghế năm 2000. Thay vào đó, vị đại tá này yêu cầu các bếp ăn nhà binh sửa soạn bữa trưa để tiếp đón những người phản đối và sau đó trao cho họ quyền xây dựng quốc hội. Với việc không tuân theo các chính sách của tổng thống, Gutiérrez đã tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc lật đổ kẻ độc tài bị đông đảo quần chúng căm ghét. Đó là kẻ đã công khai ủng hộ các chính sách của Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới bao gồm cả chính sách đôla hóa đồng tiền Ecuador bị phản đối kịch liệt.

Hành động này đã gây ra hậu quả nghiêm trọng cho người dân Ecuador ngoại trừ những kẻ giàu có, có đủ tiền gửi các ngân hàng nước ngoài, mua cổ phiếu trên thị trường Phố Wall hay bất động sản ở nước ngoài.

Shell dường như là một nơi rất thích hợp để ứng cử viên tổng thống tiếp xúc với những người dân sống trong các khu rừng rậm. Vài chục năm trước, thị

trần này đã bị phát quang và biến thành miền đất của những dàn giáo phục vụ cho các hoạt động khai thác dầu mỏ. Để bảo vệ mảnh đất của mình, các cộng đồng dân bản địa đã kháng cự quyết liệt, đôi khi họ phải sử dụng cả bạo lực. Với sự hỗ trợ của Lầu năm góc, Quito đã điều động hàng nghìn đội quân và xây dựng một căn cứ quân đội khổng lồ từ trung tâm Shell trải rộng về phía khu rừng. Khu căn cứ này có cả một khu đường băng hiện đại thuộc vào loại hiếm trên thế giới và những thiết bị nghe trộm tinh vi nhất hành tinh. Người ta thường đồn đại rằng các chuyên gia liên lạc người Mỹ và Ecuador chỉ cần ngồi trong văn phòng gần con phố chính ở Shell vẫn có thể nghe được cuộc nói chuyện trong các túp lều ở thượng nguồn Amazon. Có nhiều lời đồn về những nhóm truyền giáo nhận hàng triệu đôla từ quỹ tài trợ ngân sách cho dầu mỏ để đặt những chiếc máy nghe trộm bí mật vào các giỏ thức ăn và các bộ đồ nghề y tế mà họ phân phát miễn phí cho dân chúng. Mỗi khi hội đồng bộ lạc quyết định cho các chiến binh đến phá khu vực khai thác dầu thì ngay lập tức các đơn vị quân sự lên máy bay rời khỏi Shell có vẻ như còn đến đó trước.

Khi Gutiérrez đến nơi đây, người dân kéo đến khắp các con phố lây lội để được bắt tay ông. Những pháp sư người Shuar đội vương miện lông chim tucäng truyền thống hòa vào đoàn công nhân làm việc cho công ty Green Berets Mỹ, những người khoan dầu và lính biệt kích người Ecuador. Bầu không khí vui như ngày hội. Mỗi thù xưa bị gạt đi. Binh lính và những người Anhđiêng đi đến hiệp ước cùng nhau kê vai sát cánh cứu lấy đất nước đang bị diệt vong bởi những năm dài chìm trong tham nhũng, lạm phát và bị bóc lột.

Chuyến đi của tôi tới Shell bắt đầu chỉ vài tháng sau sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001. Sự kiện thảm khốc này cùng âm mưu lật đổ Chávez thất bại của chính quyền Bush có tác động rất lớn tới chiến dịch bầu cử tổng thống tại Ecuador. Một tờ báo địa phương đã minh họa thái độ của người dân nơi đây trong một câu chuyện tranh biếm họa. Lấy chủ đề hai người đàn ông trong một cuộc đọ súng ở Miền Tây cũ, bức tranh đầu tiên phác họa một Chávez đội mũ cao bồi, mang bao súng ngắn trĩu bên hông, đang đi tuần trên một con phố ở Dodge City. Bức thứ hai là hình ảnh George Bush mang súng đang bước nhanh tới phía Chávez. Bức tiếp theo khắc họa từ phía sau hình ảnh Chávez đang chống lại Bush với khuôn mặt đầy quyết tâm. Sau lưng vị tổng thống Mỹ là hình ảnh ma quái hai tòa tháp sừng sững. Bức cuối cùng Chávez cười hả hê khi Bush bỏ chạy, giẫm lên đồng gạch đổ nát, vứt mũ xuống lòng đường. Gutiérrez đứng tựa vào thành quán rượu và vỗ tay.

Mặc dù máy bay đã tới và chúng tôi phải rời đi trước khi Gutiérrez xuất hiện nhưng chuyến đi ngắn ngủi này đã giúp tôi hiểu hơn tại sao cuộc bầu cử lại

trở nên quan trọng với người dân bản địa đến vậy. Như những người anh em của họ tại Bolivia, Brazil, Venezuela, họ đã phải chịu sự bóc lột của nước ngoài hàng thế kỷ. Đã đến lúc họ quyết tâm đứng lên chấm dứt tình trạng này.

Tháng 11 năm 2002, Gutiérrez được bầu làm tổng thống Ecuador. Người dân bản địa vui mừng và bất ngờ khi người đại diện của họ thật sự giành thắng lợi. Song, dường như, họ cũng lưỡng lự trước được thời khắc cam go phía trước. BBC tường thuật:

Chiến thắng của Lucio Gutiérrez, người từng lãnh đạo cuộc đảo chính ngay sau chiến thắng của nhà cầm quyền Đảng Lao động Brazil, Lula, đang viết tiếp những dòng lịch sử vẻ vang từ sau thắng lợi của Hugo Chávez trong chiến dịch bầu cử tổng thống Venezuela.

Tất cả các nhà lãnh đạo này đều giành chiến thắng trong các cuộc bầu cử dân chủ nhằm vào các chương trình kêu gọi thay đổi, khuyến khích những luồng tư duy kinh tế mới và tiến tới chấm dứt hoàn toàn tệ nạn tham nhũng.

Trong vòng bầu cử đầu tiên, ông Gutiérrez đã gây ngạc nhiên cho công chúng khi dẫn đầu nhờ được đông đảo lá phiếu bầu ủng hộ chính sách thay đổi của ông.

Nhưng ở một đất nước vẫn phải đối mặt với nợ nần khổng lồ, mức nghèo đói vẫn ở vào khoảng 60% và bộ máy chính trị chưa ổn định và khó tiên đoán trước, tất cả dường như đang đặt Gutiérrez vào một tình thế vô cùng khó khăn.

Trong tháng đầu tiên nhậm chức, vị tổng thống này đã bay đến Washington và gặp gỡ tổng thống Bush. Ông đã mời các quan chức của Ngân hàng Thế giới đến Quito và mở các cuộc thương lượng với công ty dầu mỏ. Ngay lập tức, mối quan hệ giữa các công ty này và tổ chức trong nước trở nên căng thẳng. Tháng 12 năm 2002, CGC (một công ty của Argentina) đã buộc tội cộng đồng người Amazon bắt giữ một nhóm công nhân của họ làm con tin và bóng gió rằng binh lính trong khu rừng này đã được các tổ chức khủng bố Al-Qaeda huấn luyện. Một sự thật đáng kinh ngạc đã được phát hiện: công ty dầu mỏ này không hề nhận được giấy phép của chính phủ nhưng đã tự ý khoan tìm dầu và ngang nhiên tuyên bố họ có quyền sử dụng tùy ý đất đai của người bản địa. Những chiến binh tham gia vụ bắt cóc con tin xác nhận họ chỉ có ý định bắt giữ nhóm công nhân này trong một thời gian ngắn để bảo đảm an toàn của họ khi ra khỏi khu rừng.

Năm 2003, tôi trở lại Ecuador. Khi đến Quito, tôi phát hiện thấy những người Ecuador đang dấn tin rằng Gutiérrez có ăn chia những khoản tiền không minh bạch với các công ty dầu mỏ và đã chấp thuận thông qua các

chương trình điều chỉnh cơ cấu của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Bức ảnh ông bắt tay tổng thống Bush được dán khắp thành phố. Những người đứng đầu các tổ chức trong nước hết sức phẫn nộ khi bị vu khống là thành viên của tổ chức khủng bố đạo Hồi. Họ cảnh cáo rằng nếu Gutiérrez buộc họ phải chiến đấu với lính đánh thuê của các công ty dầu mỏ, lời đồn đại kia chắc chắn sẽ trở thành sự thật.

Một người dân bản địa nói với tôi: “Trước đây, khi cảm thấy bị Mỹ đe dọa, chúng tôi có thể kêu gọi Nga viện trợ vũ khí và huấn luyện quân lính cho mình. Giờ thì chẳng còn ai ngoại trừ những người Ả rập”.

Tình hình tiếp tục xấu đi trong suốt năm 2004. Ngày càng xuất hiện nhiều tin đồn về việc đầu cơ trục lợi của các công ty dầu mỏ và nạn tham nhũng trong nội bộ chính phủ. Lúc này, dưới sức ép của Ngân hàng Thế giới, chính phủ đã đưa ra một chính sách tương tự chính sách đã được thực hiện tại Bolivia. Theo tờ Associated Press, sự ủng hộ của Đảng cánh tả dành cho Gutiérrez nhanh chóng lụi tàn sau khi ông ta áp dụng chính sách hà khắc cắt giảm viện trợ lương thực và chất đốt nhằm làm hài lòng những tập đoàn cho vay quốc tế này.

Khi tòa án tối cao Ecuador đe dọa sẽ can thiệp vào những chính sách của ông, Gutiérrez đã ra lệnh tái cơ cấu nhưng thực chất là để xóa bỏ những chính sách này. Người dân Ecuador tràn ra khắp các đường phố, yêu cầu Gutiérrez từ chức.

“Gutiérrez buộc phải ra đi”, Joaquin Yamberla, người đứng đầu của một tổ chức trong nước, nói với tôi. “Ông ta được nền dân chủ bầu ra nhưng lại vi phạm lời hứa với nhân dân. Vì thế, chế độ dân chủ yêu cầu chúng tôi phải phế truất ông ta”.

Có rất nhiều người đề nghị tôi xác nhận thân phận những sát thủ kinh tế đã mua chuộc Gutiérrez. Không còn nghi ngờ gì nữa, họ cho rằng tổng thống Ecuador quy phục là do sự đe dọa và những khoản hối lộ. Mặc dù tôi không thể đưa ra một cái tên nào nhưng tôi cũng cho rằng họ đã đúng. Sau này, tôi có dịp gặp gỡ một kẻ đánh thuê, kẻ khẳng định chính hắn là người nhúng tay vào vụ này.

Cùng thời điểm đó, người dân Bolivia đang chứng kiến một câu chuyện hoàn toàn khác.

Chương 22. Bolivia: Bechtel và các cuộc chiến tranh nước

Giống như Ecuador và Venezuela, đầu thế kỷ XXI, Bolivia tiến hành phản kháng chống lại các tập đoàn khai thác của nước ngoài. Các cuộc biểu tình, tẩy chay và bãi công đã khiến các hoạt động thương mại trên khắp đường phố La Paz và nhiều thành phố khác bị chững lại. Mặc dù đứng đầu các cuộc biểu tình này là người Aymara và Quechua nhưng rõ ràng họ không chỉ có một mình. Các liên đoàn lao động và các tổ chức dân sự luôn đứng về phía họ.

Khác với Ecuador và Venezuela, nguyên nhân trực tiếp của tình trạng hỗn loạn này không phải là dầu mỏ mà là nước. Trong suốt những năm 1990, mọi người đều nói đến sự thật hiển nhiên: nước sẽ sớm trở thành một trong những nguồn tài nguyên quý giá nhất hành tinh. “Tập đoàn trị” nhận thấy bằng việc kiểm soát các nguồn cung cấp nước, họ có thể lôi kéo toàn bộ nền kinh tế và các chính phủ.

Một lần nữa, sự rối loạn tại Bolivia lại bị châm ngòi bởi Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Năm 1999, hai tổ chức này kiên quyết đòi chính phủ Bolivia bán hệ thống nước công cộng của Cochabamba, thành phố lớn thứ ba đất nước, cho một chi nhánh của công ty xây lắp khét tiếng Bechtel như một phần trong khuôn khổ mới của các chương trình điều chỉnh cơ cấu. Trước đòi hỏi của Ngân hàng Thế giới, Bolivia đã thống nhất một mức giá mới cùng với việc cung cấp nước tới tất cả người tiêu dùng, bất chấp khả năng thanh toán của họ. Hành động này đã đi ngược lại với truyền thống của người bản địa. Từ lâu nay, họ luôn cho rằng sử dụng nước là quyền vốn có của tất cả mọi người, không phân biệt địa vị kinh tế xã hội.

Khi tôi nghe tin Bolivia đã sử dụng mảnh khóc của một sát thủ kinh tế, trong tôi trỗi dậy cảm giác bị giày vò bởi tội lỗi mà tôi đã gây ra. Chính tôi đã góp phần xây dựng nên chính sách EPP (Every-Person-Pay) – một bước thăm dò để xem xét việc lập kế hoạch vào giữa những năm 1970. Lúc đó ý tưởng này được áp dụng chủ yếu vào giá điện và được xem như một sự đổi mới. Nó phủ nhận tiền đề cơ bản của hầu hết các kế hoạch từ những năm 1930 nhằm giúp đỡ các vùng đói nghèo, bao gồm cả những chính sách được sự thông qua của Ban quản lý điện khí hóa nông thôn nước Mỹ (REA). Đó là chính sách cung cấp các dịch vụ như điện, nước và hệ thống cống thoát nước đến từng người dân. Điều này có ý nghĩa rất to lớn đối với sự tăng trưởng kinh tế nói chung ngay cả khi phải bao cấp những dịch vụ như vậy. Theo mô hình của REA, lý thuyết này đã được thực hành và chứng minh là mang lại hiệu quả cao cho đông đảo các quốc gia. Mặc dù đã chứng kiến những thành công

đi trước song Ngân hàng Thế giới vẫn muốn thử nghiệm một cách làm hoàn toàn khác.

Những năm 1970, tôi giữ vị trí trưởng nhóm chuyên gia kinh tế của một trong những công ty xúc tiến chính sách cho Ngân hàng Thế giới. Tôi bị gây sức ép phải xây dựng một mô hình quản lý điện nhằm chứng minh tính hiệu quả của các chính sách EPP. Mô hình quản lý điện giúp việc kiểm tra trở nên dễ dàng hơn. Dưới quyền tôi là một nhóm nhân viên xuất sắc gồm các nhà kinh tế, toán học và các chuyên gia tài chính. Vì thế, tôi không hề gặp bất cứ khó khăn nào về mặt kỹ thuật. Tuy nhiên có hai vấn đề trong tôi. Thứ nhất đó là về vấn đề đạo đức. Thứ hai là tính thực dụng. Đó là việc phải thừa nhận tính hiệu quả của một chính sách cũ lặp đi lặp lại. Tôi tự hỏi tại sao phải giả vờ thắng lợi? Tại sao lại liều với nghèo đói và bất an xã hội? Tại sao chúng ta lại ủng hộ các chính sách EPP?

Câu trả lời hết sức rõ ràng. Sự tiếp cận với chính sách EPP sẽ biến bộ máy quan liêu bao cấp của chính phủ thành những con bò vắt sữa tới già đã đủ chín muồi để tiến hành tư nhân hóa (sau này tôi phát hiện ra điều này tại công ty COBEE, Bolivia). Các chính sách EPP cũng tạo ra tình trạng tương tự như khi đất nước chấp nhận những khoản vay khổng lồ để phát triển cơ sở hạ tầng: chúng làm lợi cho các công ty xây dựng nước ngoài và tầng lớp thượng lưu của đất nước trong khi không mang lại cho người dân nghèo điều gì ngoài các khoản nợ khổng lồ. Trong chuyến đi đến Bolivia, tôi còn biết thêm một lý do khác.

“Những đất nước này đảm bảo cho tương lai của chúng ta”, tướng Gen. Charles Noble đã nói như vậy khi người tài xế đưa chúng tôi đi qua những khu phố của Buenos Aires vào năm 1977. “Chuck” là phó chủ tịch MAIN (sau này, ông ta được bổ nhiệm vào vị trí chủ tịch). Ông từng được đào tạo tại Học viện quân sự West Point của Mỹ, tốt nghiệp thạc sĩ ngành xây dựng tại MIT và có một sự nghiệp quân sự đáng nể (từng giữ chức chỉ huy lực lượng Công binh Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam và là chủ tịch Ủy ban sông Mississippi). Hiện ông ta đang phụ trách việc nghiên cứu các nguồn nước của MAIN ở Argentina bao gồm cả các vấn đề liên quan tới dự án hợp tác xây dựng nhà máy thủy điện Salto Grande giữa Uruguay và Argentina. Trong tương lai, nhà máy thủy điện này sẽ sản xuất lượng điện với công suất gần 2.000 MW, tạo ra một cái hồ lớn và làm ngập thị trấn 22 nghìn dân này.

“Chúng ta đã không làm gì được Việt Nam bởi vì chúng ta không hiểu được tinh thần của chủ nghĩa cộng sản. Chúng ta phải làm một điều gì đó hiệu quả hơn tại Mỹ Latinh này”. Chuck mỉm cười thân thiện với tôi, một nụ cười có vẻ hiền hòa đến ngỡ ngàng ở con người nổi tiếng cứng nhắc này... Ông ta chỉ tay về phía hồ nước trong công viên mà chúng tôi vừa đi qua: “Nhìn xem.

Sau này, nước sẽ trở thành vàng và dầu mỏ đầy. Chúng ta cần chiếm lấy nó càng nhiều càng tốt. Nó sẽ mang đến cho ta quyền lực và sức mạnh”.

Hơn hai thập kỷ trôi qua, khi biết tin một công ty có tên là SEMAPA được phép độc quyền mua hệ thống nước của Cochabamba, tôi lại suy nghĩ về những gì Chuck Noble nói. Bản hợp đồng cho tư nhân thuê trong vòng 40 năm về tay Aguas del Tunari, một chi nhánh của tập đoàn Bechtel khét tiếng. Lẽ ra việc giấy phép khai thác được trao cho một công ty Mỹ phải khiến cho tất cả mọi người vui sướng. Nhưng người dân Mỹ Latinh lại cảm nhận khác. Công ty có trụ sở tại San Francisco này có tiếng là một tổ chức luôn được những người có thể lực hậu thuẫn. Từ lâu, cái tên Bechtel đã gắn liền với những hợp đồng béo bở từ Ngân hàng Thế giới và chính phủ Mỹ. Vì đây là một công ty tư nhân do một gia đình điều hành nên nó không phải công khai sổ sách tài chính với Ủy ban An ninh và Hối đoái (SEC) hay những tổ chức giám hộ khác và nếu buộc phải như vậy, Bechtel cũng kiên quyết từ chối làm điều này.

“Nếu Bechtel muốn có vụ này, tốt hơn hết anh đừng nghĩ tới việc tham gia vụ đấu thầu nữa”. Tôi đã được nghe các quan chức chính phủ Indonesia, Ai Cập và Colombia nói như vậy rất nhiều lần trong quãng thời gian còn làm sát thủ kinh tế. Không lâu sau chuyến đi đến Argentina với Chuck Noble, một người bạn trong những ngày làm việc cho Tổ chức Hòa bình Mỹ và hiện đang là chuyên viên thầu xây dựng người Ecuador đã đồng ý nhận lời mời dùng bữa tối cùng tôi tại một trong những nhà hàng đắt nhất Quito. Sau đó, anh ta khẳng định sẽ giúp tôi không hoang phí một khoản lớn gấp hàng nghìn lần số tiền tôi bỏ ra cho bữa ăn này. Anh khuyên tôi, trong một vài tháng tới đây, không nên ném tiền vào một dự án mà anh ta biết chắc chắn Bechtel sẽ giành được. Anh lau ngón tay và nói: “Mọi người đều giàu có hơn. Tôi, thị trưởng, ngài tổng thống và lẽ dĩ nhiên là cả những anh chàng từ San Francisco kia nữa”, rồi nhả mặt “Trừ anh và những gã khờ tội nghiệp khác cứ nhầm tưởng rằng đây là một cuộc đấu thầu công bằng”.

Trong những viên chức cũ và ủy viên ban quản trị của Bechtel, có rất nhiều người có uy tín: George Shultz (chủ tịch Bechtel và là thành viên ban giám đốc, từng là Bộ trưởng Bộ Tài chính dưới thời Nixon, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao dưới thời Reagan), Caspar Weinberge (phó chủ tịch Bechtel, có chân trong Đại hội đồng và từng là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng dưới thời Reagan), Daniel Chao (phó chủ tịch hội đồng quản trị kiêm giám đốc điều hành công ty cổ phần kinh doanh Bechtel Inc. Mỹ đồng thời là chuyên gia tư vấn của Ngân hàng Xuất nhập khẩu Mỹ), Riley Bechtel (tổng giám đốc Bechtel và là thành viên Hội đồng xuất khẩu của Tổng thống Bush). Bộ vợ tôi cũng có chân trong ban lãnh đạo Bechtel. Trước đây, ông là kiến trúc sư trưởng của

công ty sau đó nghỉ hưu và hiện đang là giám đốc dự án xây dựng các thành phố ở Saudi Arabia. Vợ tôi cũng bắt đầu khởi nghiệp tại Bechtel. Xét từ nhiều góc độ, những gì tôi biết về công ty này không tôi chút nào.

Ngay sau khi hợp đồng cho thuê SEMAPA rơi vào tay Bechtel, giá nước tăng vùn vụt. Người dân Cochabamba đã chứng kiến giá nước leo thang lên hơn 300% trong các hóa đơn thanh toán của họ. Đây là một thảm họa đối với cư dân của thành phố thuộc hàng nghèo khổ nhất lục địa này.

“Họ buộc phải lựa chọn: hoặc là nước hoặc là lương thực”. Một nhà tổ chức nghiệp đoàn người Quechua cho tôi biết “Những người Mỹ đó muốn kiếm thật nhiều tiền và để người Bolivia đang chết dần vì khát. Người ta nói với họ rằng ngay cả nước mưa, họ cũng không được phép hứng. Hợp đồng với SEMAPA yêu cầu họ phải thanh toán cho Bechtel bất kỳ giọt nước nào họ sử dụng”.

Nhân dân thành phố Cochabamba đứng lên nổi loạn. Các cuộc tẩy chay, biểu tình hồi tháng 1 năm 2000 khiến mọi hoạt động của thành phố ngừng lại trong bốn ngày liên tiếp. Đám đông hỗn loạn đe dọa tấn công vào các văn phòng của SEMAPA. Bechtel yêu cầu được bảo vệ. Tổng thống Bolivia Hugo Banzer chấp thuận và ngay lập tức huy động lực lượng vũ trang. Ngay sau đó, quân đội đã dùng vũ lực dẹp yên tình hình và khiến hàng chục người Aymara và Quechua bị thương. Một cậu bé mười bảy tuổi đã bị bắn chết.

Lo sợ một cuộc cách mạng có thể bùng nổ bất cứ lúc nào, tổng thống Banzer tuyên bố tình trạng thiết quân luật. Ngay sau cuộc họp với các quan chức của đại sứ quán Mỹ, ông ta thông báo sẽ hủy bỏ hợp đồng với Bechtel. Tháng 4 năm 2000, Bechtel tạm dừng mọi hoạt động tại SEMAPA.

Người dân Cochabamba ăn mừng chiến thắng. Họ cùng chia nhau những chén nước trên khắp các đường phố. Họ mang bánh mì nướng tặng những vị anh hùng người Aymara và Quechua. Họ viết những bài ca tuyên bố thắng lợi này đã mở ra một kỷ nguyên mới. Tuy nhiên, chẳng bao lâu họ nhận ra họ đang lâm vào một tình thế tiến thoái lưỡng nan vô cùng khó khăn. Chẳng còn ai đủ kinh nghiệm để điều hành SEMAPA cả. Rất nhiều giám đốc cũ đã nghỉ hưu, chuyển đi nơi khác hay đã nhận một công việc mới.

Cộng đồng đã bầu ra ban giám đốc mới và thiết lập các nguyên tắc quản lý tập trung vào công bằng xã hội như trong cam kết trước đây của SEMAPA. Mục tiêu quan trọng nhất của công ty là cung cấp nước cho người nghèo, bao gồm cả những người chưa từng được tiếp cận với hệ thống này, bồi thường thỏa đáng cho những công nhân của họ và hoạt động hiệu quả, tránh tệ nạn tham nhũng.

Trong lúc này, chính phủ Bolivia vẫn phải đối phó với các “tập đoàn tri”.

Bechtel không bao giờ từ bỏ miếng mồi béo bở của mình. Công ty này sẵn sàng sử dụng luật pháp quốc tế để đạt được mục tiêu. Nhờ hiệp định đầu tư song phương năm 1992 giữa Hà Lan và Bolivia (kể từ khi hiệp định giữa Mỹ và Bolivia bị xóa bỏ), chi nhánh công ty của Bechtel tại Hà Lan đã dàn xếp một vụ kiện nhân dân Bolivia trị giá tới 50 triệu đôla. Bechtel tuyên bố một nửa số tiền này sẽ được bù vào những thất thoát từ các khoản “đầu tư sung công” và một nửa là bù vào thiệt hại do nhân dân Bolivia gây ra.

Câu chuyện thật khó tin về âm mưu, lòng tham và sự vô tình của Bechtel đã bị các phương tiện thông tin đại chúng Mỹ lờ đi. Tuy nhiên, báo chí Mỹ Latinh lại đề cập rất nhiều về nó. Khi theo dõi các bài viết trên trang web, tôi lại nhớ tới những con người ở COBEE. Hầu hết những kỹ sư và ủy viên chủ chốt trong ban quản trị của công ty dịch vụ điện đa dụng lớn nhất Bolivia, công ty cung cấp điện cho cả dinh tổng thống cũng như đầu não quân sự của nước này, đều là công dân của những nước khác (Mỹ, Anh, Argentina, Chile, Peru, Paraguay). Tôi nhận ra việc sử dụng nhân công nước ngoài là một chiến lược đã được tính toán trước nhằm đảm bảo các dịch vụ đa dụng không bị quốc hữu hóa.

Tôi cũng được biết Leucadia không còn điều hành COBEE nữa. Kể từ những năm 1990, COBEE đã bị mua đi bán lại vài lần, chủ yếu rơi vào tay các tập đoàn nước ngoài. Leucadia và một số tập đoàn khác đã thu được những khoản lợi nhuận kékch xù từ việc mua bán trao tay này. Những con bò vắt sữa tới già là một phương án hay nhưng mua bán quay vòng và thu lời nhanh còn tuyệt vời hơn nhiều, đặc biệt là vì nó khiến những người dân địa phương chao đảo.

Giữa cảnh hỗn loạn, một nhà lãnh đạo mới nổi lên. Vẫn đi theo mô hình cũ đường như đã trở thành khuynh hướng, Evo Morales đi lên từ tầng lớp những người bản địa. Ông là nhà hoạt động người Aymara và là người đã thành lập ra Đảng phong trào xã hội (Movimiento al Socialismo, viết tắt là MAS). Morales kịch liệt phản đối quá trình tư nhân hóa và những chính sách được các “tập đoàn trị” gán cho những cái tên chính sách cải cách kinh tế như “thị trường tự do” hay “tự do hoá”. Chính những chính sách này đã khiến Bolivia không thể bảo vệ nông dân và doanh nghiệp của mình và buộc họ phải chấp nhận hàng rào bảo hộ của Mỹ. Morales đã tố cáo khu vực mậu dịch tự do FTA dưới sự điều hành của Washington là một kế hoạch nhằm hợp pháp hóa công cuộc thuộc địa hóa của Mỹ. Người dân ngày càng yêu mến Morales và ông đã được bầu vào Quốc hội Bolivia.

Để bảo vệ thành quả của mình, ngay lập tức, tập đoàn trị gán cho ông tội danh khủng bố. Còn Bộ Ngoại giao Mỹ gọi ông là “kẻ khuấy động phong trào của những người trồng coca bất hợp pháp”. Trước đó, Morales từng

tham gia vào phong trào cocalero (Liên minh của những người trồng coca chống lại chính sách thuế tiêu các trang trại coca của Mỹ). Theo ông, từ lâu, cây coca đã được người Andea sử dụng làm thuốc và là thành phần bổ sung trong bữa ăn trước khi chúng được điều chế thành cocain. Ngoài ra, coca còn là phương thuốc điều trị các bệnh chóng mặt, đau cơ, đau dạ dày và các bệnh rối loạn tiêu hóa khác. Trà coca được rất nhiều người nổi tiếng ưa chuộng, trong đó có thể kể đến giáo hoàng John Paul II và công chúa Anh Anne. Mặc dù vậy, năm 2002, Morales vẫn bị buộc phải rời khỏi ghế quốc hội và bị khép vào tội danh khủng bố. Người Quechua và Aymara buộc tội CIA đã dàn xếp âm mưu lật đổ ông. Vài tháng sau, vụ Morales bị đuổi khỏi quốc hội được thừa nhận là hoàn toàn trái với hiến pháp.

Đại sứ Mỹ Manuel Rocha cảnh báo: “Tôi muốn gửi lời nhắn nhủ tới tất cả những cử tri Bolivia rằng, nếu các bạn bỏ phiếu cho một kẻ muốn biến Bolivia thành một nước xuất khẩu cocain thì điều này đồng nghĩa với việc nước Mỹ sẽ chấm dứt các khoản viện trợ cho Bolivia”. Thay vì đạt được mục đích răn đe người dân Bolivia, Rocha lại làm họ nổi giận. Morales tuyên bố, những lời của vị đại sứ này đã “đánh thức lương tâm người dân Bolivia”. Đảng MAS dán áp phích lên khắp các bức tường của thành phố. Trên bức chân dung lớn của Morales là dòng chữ lớn: “Hỡi người dân Bolivia, các bạn phải quyết định: Ai sẽ là người làm chủ? Rocha hay tiếng nói của công chúng?”

Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2002, MAS chỉ thua đảng dẫn đầu vài điểm. Morales kiên quyết phản đối tổng thống mới, Gonzalo Sánchez de Lozada, một triệu phú đã trưởng thành tại Mỹ. MAS quyết định hình thành phe đối lập. Cũng giống như Chávez, sau nỗ lực đảo chính thất bại, dưới bề ngoài của một kẻ bại trận, tiếng tăm và tầm ảnh hưởng của Morales ngày càng lan rộng.

Tổng thống Sánchez đã không cầm cự được trước những đòi hỏi của Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới. Năm 2002, ông ta quyết định tăng thuế. Như một lẽ tất yếu, những người dân không đủ tiền nộp thuế phải đi nước cuối cùng. Một loạt các cuộc bạo loạn diễn ra liên tiếp ngay sau đó đã khiến 30 người bị thiệt mạng. Các cuộc biểu tình với hàng nghìn người đổ ra đường đã đặt đất nước Bolivia vào tình trạng trì trệ đáng báo động. Kế hoạch xuất khẩu khí tự nhiên sang Mỹ và các nước khác với mức giá thấp thay vì phân phát chúng cho người dân nghèo Bolivia của đương kim tổng thống đã đẩy lên sự căm phẫn tột độ trong lòng người dân nơi đây. Cuộc chiến đẫm máu vẫn diễn ra, và tiếp tục làm thiệt mạng thêm 20 người nữa. Cuối cùng, Sánchez buộc phải trốn chạy khỏi đất nước. Hiện ông ta đang sống ở khu vực ngoại ô Washington D.C.; chính quyền Washington đã khước từ yêu cầu

trả ông ta về cho Bolivia xét xử.

Nhân dân Bolivia đã chống lại Ngân hàng Thế giới và đánh bại Bechtel, một trong những tập đoàn uy thế nhất hành tinh. Giờ đây, người dân Bolivia, sau bao thế hệ chịu áp bức, bóc lột, đang sải dài đôi cánh, bay lên khỏi đồng tro tàn đổ nát của đất nước.

Đối với tôi, bức thông điệp này không chỉ dành cho những người Bolivia và Mỹ Latinh mà còn nhằm vào Bechtel và phần còn lại của "tập đoàn trị". Đó là thông điệp ủng hộ nền dân chủ, ủng hộ công lý thôi thúc các thế hệ trẻ trên đất nước Bolivia, Mỹ và trên toàn thế giới.

Tôi thường nhớ đến lời Jessica nói khi chúng tôi đi quanh những hẻm núi bao quanh con sông Zongo, “Con rất vui vì họ đã không xây một con đập lớn và làm ngập thung lũng này. Nó thật đẹp ba nhỉ”.

Thế nhưng, chính sách ngoại giao của Mỹ và những thủ đoạn xảo quyệt của CIA mà tôi được chứng kiến trong chuyến đi Brazil lại không hề có điểm nào tốt đẹp. Washington đang làm tất cả để chống lại thông điệp mà các nhà lãnh đạo Mỹ Latinh thế hệ mới gửi tới.

Chương 23. Brazil: những bộ xương trong phòng họp

Khi tôi tham gia Diễn đàn Xã hội Thế giới (WSF) diễn ra tại Brazil vào tháng 1 năm 2005, lục địa này đang bị cuốn vào cuộc cách mạng chống lại “tập đoàn trị”. Sau Chávez, Lula, Gutiérrez, Néstor Kirchner và Tabaré Ramón Vázquez đã lần lượt trúng cử tại Argentina và Uruguay. Bất chấp sức ép từ các thế lực trong và ngoài nước, tất cả các vị tổng thống này vẫn tiến hành các chiến dịch ngăn chặn và tố cáo sự can thiệp và bóc lột của Mỹ thông qua các tập đoàn nước ngoài. Báo chí Bắc Mỹ tố cáo họ là “những người của Đảng cánh tả”, “bè phái của Castro”, và thậm chí gọi họ là “những tên cộng sản”. Nhưng tại châu Phi, châu Á, châu Âu cũng như tại Nam Mỹ và Trung Mỹ, tất cả mọi người đều biết những lời chỉ trích đó là không đúng. Các tổng thống đều tiến hành vận động chiến dịch như những người ủng hộ phong trào dân tộc, cam kết sẽ sử dụng tài nguyên thiên nhiên quốc gia để đưa nhân dân thoát khỏi nghèo đói, trì trệ.

Ở Chile, một chuyện lạ lùng cũng đã xảy ra. Các báo cáo và tài liệu về chính phủ Mỹ mới được tiết lộ gần đây đã khẳng định những tin đồn từ lâu về việc chính quyền Nixon và CIA câu kết với các công ty Mỹ và quân đội Chile lật đổ và ám sát Salvador Allende – tổng thống được bầu dân chủ năm 1973. CIA buộc “tội” Allende là đã quá tôn trọng lời hứa trong chiến dịch vận động tranh cử của ông: tài nguyên của Chile cần phải thuộc về nhân dân Chile. Sau khi thắng cử, Allende tiến hành quốc hữu hóa 60% ngành công nghiệp sản xuất thép, than, đồng và các ngân hàng tư nhân... vốn đang thuộc quyền sở hữu của các công ty nước ngoài. Như tại Iran, Iraq, Guatemala, Indonesia và nhiều nơi khác trước đó, Mỹ đã hậu thuẫn cho một kẻ khác lên thay thế ông: tướng Gen. Augusto Pinochet – một kẻ chuyên quyền khát máu. Giờ đây, sau 20 năm, WSF lại gây chấn động với thông tin các nhân viên điều tra của chính phủ Mỹ và một thẩm phán Chile đã phát hiện ra những tài khoản bí mật của Pinochet tại ngân hàng Riggs ở Washington và các ngân hàng nước ngoài khác, tổng số tiền gửi ít nhất là 16 triệu đôla. Ngoài ra, một sự thật khác cũng được hé lộ, chính Pinochet là người phải chịu trách nhiệm trước công lý vì đã ra lệnh cho cảnh sát và các đơn vị vũ trang sát hại hai nghìn người dân vô tội.

Tại WSF xuất hiện nhiều lời đồn về Michelle Bachelet, một phụ nữ có khả năng giành thắng lợi rất lớn trong cuộc tranh cử tổng thống Chile năm 2005. Cha bà từng là một vị tướng trong lực lượng không quân và đã bị chết trong tù vì phản đối Pinochet. Bachelet đã tự củng cố địa vị của mình với vai trò là người đứng đầu Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng Chile. Bà ủng hộ phong trào dân tộc và sẵn sàng đứng lên chống lại “tập đoàn trị”. Nếu bà giành thắng lợi có nghĩa là có hơn 80% người Nam Mỹ bỏ phiếu bầu cho các tổng thống chống

lại tập đoàn trị, và khoảng 300 triệu người (xấp xỉ dân số Mỹ) đã lựa chọn vị ứng cử viên phản đối lại đế quốc ở Bắc Mỹ.

WSF là biểu tượng của làn gió mang trong mình sự thay đổi đang thổi trên khắp hành tinh của chúng ta. Nó được thành lập đầu tiên niên kỷ thứ ba như một sự hưởng ứng cho Diễn đàn Kinh tế Thế giới – nơi chính phủ và những người đứng đầu doanh nghiệp cùng hợp tác, thoả thuận, tìm ra các chính sách thương mại và phối hợp với các chiến lược của tập đoàn trị khác. Tháng 1 năm 2005, hơn 150 nghìn người tham gia đến từ 130 nước đã tập trung tại WSF, Porto Alerge, Brazil để bàn về các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường, chính trị và tiến tới đề ra những giải pháp thay thế cho hệ thống cũ đang suy tàn. Tổng thống Brazil Lula và tổng thống Venezuela Chávez cùng rất nhiều nhân vật có uy tín đã tham gia phát biểu tại diễn đàn này.

Dag Hammarskjöld Foundation, một tổ chức phi lợi nhuận của Thụy Điển, khi đó đã đề nghị tôi lấy tựa đề cuốn sách là Lời thú tội của một sát thủ kinh tế – Điều gì sẽ xảy ra tiếp với thế giới?. Một chiếc lều lớn được dựng lên cho cuộc nói chuyện của tôi. Bản quyền cuốn sách này đã được bán dưới nhiều ngôn ngữ nhưng hầu như tất cả vẫn chưa được xuất bản. Dù sao điều đó cũng không thành vấn đề vì bản tiếng Anh đã được lưu hành rộng khắp. Mọi người ngồi kín hàng trăm ghế và kín cả cửa ra vào. Sau cuộc nói chuyện, có rất nhiều người chờ xếp hàng để nói chuyện với tôi và đưa ra những nhận xét của họ. Cá nhân tôi thực sự bị xúc động khi một thanh niên trẻ Brazil đưa ra lời chỉ trích chính phủ Brazil. Anh buộc tội Lula đã nhượng bộ các sát thủ kinh tế và phản bội lại những cam kết trong chiến dịch vận động của ông. Cuộc trò chuyện ngắn ngủi ấy khiến tôi nhớ lại những lời chỉ trích chống lại Gutiérrez mà tôi từng nghe được ở Ecuador.

Buổi nói chuyện hôm ấy đã mở ra một cánh cửa mới với tôi. Tôi được tiếp cận với những nhóm người đến từ Châu Phi, châu Á, Mỹ Latinh. Tất cả đều muốn chia sẻ những câu chuyện và ý kiến của họ cũng như muốn được nghe nhiều hơn từ tôi.

Cũng trong buổi hôm đó, một người đàn ông ăn mặc rất lịch sự đưa cho tôi tấm danh thiếp của anh ta. Qua tấm danh thiếp, tôi biết anh ta là cố vấn cấp cao của tổng thống Brazil Lula. Anh ta hẹn gặp tôi tại một công viên nhỏ gần khách sạn mà tôi đang ở và nói thêm: "Hãy giữ kín chuyện này. Đây là bí mật giữa anh và tôi".

Vào ngày hẹn, tôi đi bộ đến công viên. Trong tôi có một thoáng lo âu. Tôi tự hỏi lẽ nào tôi đã làm phật lòng chính quyền Brazil. Tôi không thể hiểu tại sao một quan chức chính phủ lại tiếp cận và hẹn gặp tôi theo kiểu lén lút này. Thật đáng nghi ngờ!

Tôi ngồi vài phút bên ngoài công viên, cố gắng thư giãn một chút. Tiếng còi inh ỏi cùng với tiếng nhạc chát chúa phát ra từ chiếc xe vừa đi qua. Tôi cúi xuống bụi hoa để ngửi mùi thơm nhưng chỉ thấy mùi khói xả ra từ chiếc xe ban nãy. Tôi nghĩ về thành phố này – Porto Alegre là trung tâm công nghiệp với gần 1,5 triệu dân nhưng khi tôi nói chuyện với những người Mỹ khác, có rất ít người trong số họ nghe và biết về thành phố này. Một lúc sau, tôi đứng dậy và đi vào công viên.

José đang ngồi trên chiếc ghế đá nằm dưới một tán cây. Thay vì trang phục áo sơ mi phẳng phiu và quần âu gấp nếp hôm trước, anh mặc áo phông, quần jean và kính râm quá cỡ làm tôi có cảm giác anh giống một con chuồn chuồn. Trên đầu José là chiếc mũ rom mềm che gần hết cả khuôn mặt. Khi tôi đến gần, José đứng lên, nhìn xung quanh rồi bắt tay tôi và nói “Cảm ơn vì anh đã tới”. Vẫn đứng đó, José giải thích với tôi bằng thứ tiếng Anh rất chuẩn rằng nếu có ai đó chất vấn về cuộc gặp gỡ của chúng tôi, anh ta sẽ trả lời đơn giản là anh ta muốn biết thêm về tôi và cuốn sách trước khi nó được xuất bản bằng tiếng Bồ Đào Nha. “Tôi hy vọng điều này không xảy ra”. Đảo mắt quanh công viên, José nói: “Thế nhưng, vào những ngày này, chẳng ai biết trước được điều gì...”. Giọng José nhỏ dần. Rồi chỉ vào ghế đá, anh nói với tôi: “Ngồi đi”.

Ban đầu, José hỏi tôi về một vài người trong cuốn Lời thú tội của một sát thủ kinh tế, chủ yếu là hai người Iran “Yamin” và “Doc”. Năm 1977, hai người này bất chấp hiểm nguy cho tính mạng của mình đã tiết lộ cho tôi những thông tin về vị vua Ba Tư và quyết tâm lật đổ ông ta của các giáo sĩ Hồi giáo (chuyện này đã xảy ra gần 2 năm sau đó). José thờ phào khi tôi kiên quyết không tiết lộ chi tiết nào về hai người này. José cho tôi biết anh muốn câu chuyện của mình sẽ đến với tất cả người dân Mỹ nhưng với điều kiện tôi phải đảm bảo giữ bí mật cho anh. José đề nghị tôi ghi chép lại, miễn là tôi không tiết lộ tên tuổi của anh. Trong cuộc chuyện trò giữa chúng tôi, José có nói tới năm 1968, khi anh vừa tròn 26 tuổi – đây cũng là khoảng thời gian tôi tốt nghiệp cao đẳng.

José kể anh đã đọc cuốn sách của tôi và đánh giá rất cao những gì tôi phơi bày trước công chúng. Tuy nhiên, anh nói: “Đó chỉ là bẻ nỏ của tảng băng. Tôi chắc anh rõ điều này nhưng tôi cảm thấy tôi vẫn cần phải nói ra. Ngay cả quyền sách của anh cũng đã bỏ sót những câu chuyện thực sự”.

José nói đến những áp lực mà cấp trên của anh, tổng thống Lula, phải chịu đựng. “Nó không chỉ là những khoản hối lộ, sự đe dọa từ các cuộc đảo chính hay ám sát, không chỉ là những thoả thuận và dự báo kinh tế bị bóp méo, không chỉ là việc người dân Brazil đang dần trở thành nô lệ bởi những khoản nợ mà chúng tôi không bao giờ trả nổi. Sự thực còn kinh khủng hơn thế”.

José nói tiếp, tại Brazil và nhiều quốc gia khác, về cơ bản, tập đoàn trị không chế tất cả các đảng chính trị. “Thậm chí những ứng cử viên của đảng cộng sản cấp tiến phản đối lại Mỹ cũng phải thoả hiệp với Washington”.

Khi tôi hỏi làm thế nào anh biết được tất cả điều này, anh cười: “Tôi đã tham gia vào chuyện này trong suốt một thời gian dài. Tôi luôn bị cuốn vào chuyện chính trường. Từ Johnson rồi Bush, cả hai cha con nhà Bush. Những cơ quan tình báo và cả những sát thủ kinh tế như anh hoạt động hiệu quả hơn anh tưởng đấy”.

José cho tôi biết các sinh viên đã bị dụ dỗ như thế nào trong khi họ hoàn toàn ngây thơ và dễ bị tổn thương. Anh nói về những trải nghiệm của chính mình khi anh còn là một thanh niên và bị mờ mắt bởi đàn bà và ma túy. “Anh thấy đấy, khi một đối thủ cấp tiến của Mỹ đứng lên nắm quyền và giả sử vào lúc này, ông ta muốn đứng lên chống lại Washington thì CIA sẽ ngay lập tức tặng cho ông ta một món quà”.

“Thư khủng bố ư?”.

José cười phá lên khi tôi nói như vậy. “Anh có thể gọi như vậy hay gọi đó là một chính sách ngoại giao hiện đại cũng được. Tất nhiên, không chỉ có nước Mỹ. Tôi chắc anh đã được nghe những lời đồn về lý do tại sao Noriega bị hạ bệ và bây giờ đang chết dần trong nhà tù Mỹ”.

“Tôi nghe nói anh ta đã gắn các camera khắp đảo Contadora”. Contadora là một khu resort nổi tiếng bên bờ biển Panama, nơi ẩn náu an toàn để giới doanh nhân Mỹ chiêu đãi các chính trị gia bằng những hành vi đồi bại không thể tưởng tượng được. Tôi đã đến Contadora vài lần khi còn là một sát thủ kinh tế.

“Anh có nghe được những chiếc camera đó đã tóm được những ai không?”.

“Có tin đồn rằng George W. đã bị quay lén khi đang sử dụng cocain và có hành vi quan hệ tình dục bất chính trong thời gian cha anh ta làm tổng thống”. Người ta còn nói rằng ở Mỹ Latinh, Noriega đã sử dụng những bức ảnh đồi trụy của Bush con và người tình để thuyết phục Bush cha, khi đó đang là tổng thống, đứng về phía chính quyền Panama trong những vấn đề chủ chốt. Để trả đũa, Mỹ mang quân xâm lược Panama và đẩy Noriega vào nhà tù Miami. Hồ sơ mật về Noriega được cất giữ trong toà nhà bị ném bom thiêu rụi. Sự việc này còn gây ra một ảnh hưởng khác, một ngày vào tháng 12 năm 1989, hơn 2.000 người dân vô tội đã bị chết cháy trong thành phố. Trong suy nghĩ của nhiều người, giả thuyết này là lời biện hộ hợp lý nhất cho việc Mỹ dùng bạo lực tấn công vào Panama, một quốc gia không có lực lượng vũ trang và chẳng hề gây ra bất kỳ mối đe dọa nào đối với Mỹ!

José tán thành: “Từ vị trí của tôi, những tin đồn này có vẻ như hoàn toàn đúng sự thật. Tôi đã trải qua những chuyện khó mà tưởng tượng nổi”. Anh ta ngẩng đầu lên: “Cả anh nữa đúng không?”. Rồi lại nhìn xuống: “Và điều đó làm tôi khiếp sợ”.

Tôi hỏi José liệu Lula có nhúng tay vào các vụ tham nhũng không và trong bao lâu. Rõ ràng câu hỏi của tôi khiến José cực kỳ lúng túng. Sau một hồi lâu, anh ta thú nhận rằng Lula là một phần của hệ thống: “Nếu không, làm sao ông ta có thể leo lên vị trí như vậy chứ?”. Tuy nhiên, José cũng bày tỏ sự ngưỡng mộ với Lula. “Ông ta là một người theo chủ nghĩa hiện thực. Lula hiểu rằng để giúp đỡ người dân nước mình ông không còn lựa chọn nào khác”. Rồi anh lắc đầu: “Tôi sợ rằng Washington sẽ tìm cách lật đổ Lula nếu ông đi quá xa”.

“Theo anh, họ sẽ làm điều đó như thế nào?”.

“Anh biết đấy, ai mà chẳng có những vụ bê bối. Nếu tất cả được đưa ra ánh sáng, anh sẽ thấy chính trị gia nào cũng từng có lúc làm những chuyện tởm tợ. Clinton có Monica. Dẫu vậy cô ta không phải là vấn đề. Clinton đã đi quá xa khi ông ta cố gắng sửa đổi hệ thống tiền tệ thế giới và đặt một mối đe dọa khổng lồ đối với các chiến dịch tranh cử của Đảng Cộng hoà trong tương lai. Khi đó ông ta còn rất trẻ, tràn đầy năng lực và có sức lôi cuốn công chúng. Vì thế, tâm điểm sự chú ý chĩa vào Monica. Anh không tin rằng Bush cũng có vài phụ nữ phía sau ông ta ư? Nhưng ai dám nói về họ nào? Lula có những vụ bê bối. Nếu các thế lực muốn lật đổ ông, họ sẽ tung ra các vụ bê bối này. Và còn có rất nhiều cách để ám sát một chính khách đang đe dọa tham vọng bá chủ của nước Mỹ”. José nhìn tôi và tôi nhớ mãi những gì anh nói vì chỉ vài tháng sau đó, bốn quan chức cấp cao trong đảng của Lula đã từ chức vì bị buộc tội dàn xếp một khoản tiền trị giá hàng triệu đôla để đút lót một số thành viên trong cơ quan lập pháp trong cuộc bầu cử tổng thống trước đó. Có vẻ như sự nghiệp chính trị của Lula đã đi đến hồi kết sau vụ scandal này.

Khi tôi hỏi làm thế nào chúng ta có thể nắm quyền tự chủ trong một nước đế quốc như thế, José nói: ” Đó là lý do tôi gặp anh. Chỉ có những người Mỹ các anh mới có thể thay đổi được nó. Chính phủ của các anh gây ra vấn đề này và vì thế người của các anh phải giải quyết chúng. Anh phải kiên quyết yêu cầu Washington tôn trọng cam kết về dân chủ thậm chí cả khi những nhà lãnh đạo được nên dân chủ bầu ra quốc hữu hóa những tập đoàn thối nát của các anh. Anh phải quản lý những tập đoàn và cả chính phủ của anh. Chỉ người dân Mỹ mới có nhiều quyền hạn đến vậy. Anh phải nắm lấy nó. Chẳng còn cách nào khác. Những người Brazil chúng tôi không được tự do hoạt động. Người Venezuela cũng thế, người Nigeria cũng thế. Tất cả phụ

thuộc vào các anh”.

Sự phấn khởi khi cuốn sách và cuộc nói chuyện của tôi tại WSF được công chúng đón nhận giờ sụp đổ hoàn toàn sau cuộc nói chuyện với José. Lang thang trên những con phố ở Porto Alegre, tôi càng thêm chán nản. Và tôi cho rằng chính điều đó đã khiến tôi trở nên yếu thế trước một phụ nữ Brazil tuyệt vời tự xưng là nhà báo.

Chương 24. Carioca xinh đẹp

Tôi không thể không bị cuốn hút bởi một cô gái đang ngồi ở hàng ghế đầu ngay dưới bục diễn thuyết của tôi. Mái tóc màu nâu đỏ đùa nghịch trên vai, cặp chân dài tuyệt đẹp dưới chiếc váy ngắn, gò má cao mang dòng máu của người bản xứ và nụ cười luôn thường trực dường như chỉ dành cho riêng tôi. Tất cả những nét đó làm cô ta trở nên nổi bật ngay trong một đất nước nổi tiếng về những phụ nữ xinh đẹp.

Sau màn diễn thuyết của tôi, cô ta là người đầu tiên bước đến bục. Cô ta bắt tay tôi đầy thân thiện và đưa tôi một tấm danh thiếp đề tên: Beatriz Muchala, danh sách vài tạp chí cô ta đang làm việc và một địa chỉ ở Rio. “Tôi nhất định phải phỏng vấn anh”. Cô ta nói. “Độc giả của tôi cần biết thêm một số thông tin nữa. Tôi là người gốc Tây Ban Nha, sinh ra tại Argentina”. Cô ta mỉm cười. “Nhưng Carioca nằm trong huyết quản tôi”.

Cách cô ta thể hiện, cả những lời nói của cô ta khiến tôi trở nên đề phòng Carioca – những phụ nữ Rio de Janeiro từ lâu đã nổi tiếng về khả năng chiêu chuộng đàn ông. Nhưng Beatriz lại tác động vào tôi theo cách khác. Có lẽ nó đã nằm trong kế hoạch của cô ta. Vị trí cô ta ngồi, dáng điệu và quần áo. Hay vì cô ta quá đẹp. Bản năng trong tôi mách bảo tôi nên tránh xa người phụ nữ này. Tôi nói với cô ta lịch của tôi đã dày đặc.

Sau ngày hôm đó, tôi nhớ lại là có lần, một nhân viên CIA đã nghỉ hưu cho tôi xem bản kết tội Clinton. Hoàn toàn khớp với những gì José miêu tả. “Linda Tripp được giao nhiệm vụ phá hủy sự nghiệp của Tổng thống Bill Clinton – một người bị lo ngại là nhà cải cách có thể phá hoại tập đoàn tri”. Tay nhân viên đó đã nói với tôi: “Như anh biết đấy, chúng tôi luôn kiếm được những kẻ ngây thơ để thực hiện công việc bẩn thỉu của mình. Ít rủi ro, không để lại dấu vết. Linda đã tìm thấy kẻ ngây thơ đó ở Monica Lewinsky. Cô ta nói với Monica: “Bill tội nghiệp chẳng nhận được chút yêu thương nào ở nhà cả. Cô hãy ban phát cho ông ta đi”. Và phần còn lại của câu chuyện là phần của lịch sử”.

Sau đó Beatriz có tiếp cận tôi vài lần khi tôi có cuộc gặp với những nhóm người từ châu Âu và châu Phi nhưng lần nào, tôi cũng kiên quyết từ chối. Thật lạ làm sao, chúng tôi lại gặp nhau khi tôi đi lang thang quanh thành phố sau cuộc trò chuyện với José và cảm giác sững sờ vì những gì tôi vừa được nghe. Cô ta lại đưa cho tôi một tấm danh thiếp khác. Lần này, cô ta ít dai dẳng hơn. Có lẽ cô cảm thông với trạng thái cảm xúc của tôi hay là cô ta bị tổn thương khi phát hiện ra lịch của tôi không hề dày đặc – tôi vẫn ra ngoài đi dạo. Lý do thứ hai khiến tôi cảm thấy day dứt vì tội lỗi. Tại sao tôi lại phải quá hoài nghi đến vậy?

Sau đó, tôi nhận ra mình thật khó quên cô ta. Lẽ ra cuộc nói chuyện với José phải khiến tôi trở nên thận trọng hơn. Nhưng thực tế không phải vậy. Tôi cảm thấy chán nản, buồn bã. Tôi tự giày vò mình vì đã từ chối cuộc phỏng vấn của cô ta. Dành thời gian bên một phụ nữ xinh đẹp có lẽ là điều tôi muốn ngay lúc này. Hơn tất cả, cô ta lại là một nhà báo và mục đích của tôi khi đến Brazil là để truyền đi thông điệp trong cuốn sách của mình. Một cuộc hẹn với cô có thể gây ra điều gì cơ chứ?

Tôi nhẹ nhõm khi nhận được mẫu tin nhắn này cô ta đang đợi tôi ở bàn tiếp tân của khách sạn. Tôi gọi điện và đồng ý sẽ trả lời phỏng vấn tại khách sạn cô ở vào tối hôm đó nhưng ở một nơi rất công khai – hành lang khách sạn.

Beatriz và tôi ngồi cạnh cửa chính khách sạn Plaza. Váy mini được thay bằng quần jeans hợp mốt. Cô ta đề nghị tôi cho phép được phỏng vấn bằng tiếng Tây Ban Nha vì tiếng Anh của cô ta không được trôi chảy như tiếng Tây Ban Nha của tôi. Bài báo sẽ được đăng ở cả Argentina và Brazil. Beatriz còn định dịch sang cả tiếng Bồ Đào Nha. Cô ta trao đổi với tôi đôi chút về bản thân, rằng cô đã lớn lên ở Argentina. Tôi cũng nói một vài trải nghiệm của tôi ở Buenos Aires. Cô ta nói đùa về những khó khăn của mình khi là một phụ nữ Argentina giữa cộng đồng những người đẹp Rio.

Được khoảng 15 phút, cô ta đề nghị tôi cho phép cô sử dụng máy ghi âm. Tôi đồng ý. Cô ta kéo khoá chiếc túi xách dệt kim rộng, lấy microphone đặt trên bàn trước mặt chúng tôi. Cô hỏi tôi một số câu hỏi về các sát thủ kinh tế, rồi kiểm tra máy ghi âm, tua lại băng và nghe thử bằng ống nghe được đeo vào tai. Cô ta nhăn mặt lắc đầu: “Quá nhiều tiếng ồn”, rồi lại bỏ lại vào túi xách, lấy ra sổ ghi chép và bút. Cô ta xin lỗi và đề nghị tôi nhắc lại câu trả lời vừa xong.

Khi kết thúc cuộc phỏng vấn, cô ta ngả người vào ghế, cắn bút và đề cập tới cuốn sách trước đây của tôi về những nền văn hóa bản địa. “Độc giả của tôi cần hiểu rõ hơn về những người sống trong các khu rừng nhiệt đới rộng mênh mông. Chúng ta có thể chuyển sang đề tài này được chứ?”

Những cuộc nói chuyện về sát thủ kinh tế đã khiến tôi chán ngấy nên tôi rất vui mừng khi có cơ hội nói về tác phẩm đầu tiên của mình. Cô nhìn chiếc máy ghi âm đắm chiêu: “Tôi thực sự muốn ghi âm lại cuộc nói chuyện này”. Cô ta nói: “Anh nghĩ sao nếu chúng ta đi khỏi nơi ồn ào này. Phòng tôi chỉ cách thang máy vài bước”. Quả thực, lúc này, tôi rất nóng lòng muốn nói về văn hóa bản địa. Tôi ấn tượng bởi phong cách làm việc chuyên nghiệp của Beatriz và cảm thấy rất hứng thú về cuộc nói chuyện vui vẻ này. Tôi đã tiết lộ lai lịch của mình, lẽ ra tôi nên cảnh giác nhưng vị thần bảo vệ trong tôi đã gục ngã.

Suốt dãy hành lang dài từ thang máy đến phòng cô ta, tôi không khỏi xao xuyến trước sắc đẹp của cô ta. Gót giày cao, quần jeans bó sát và mái tóc nâu đỏ chảy dài làm nổi bật những bước đi từng khiến các bãi biển Copacabana và Ipanema trở nên nổi tiếng.

Bước vào phòng, cô ta để tôi ngồi xuống ghế sofa, còn cô mãi đặt chiếc máy ghi âm lên chiếc bàn nhỏ. Sau đó cô mang đến cho tôi một ly rượu vang. Mặc dù tôi hiếm khi uống thứ gì trừ bia nhưng tôi vẫn cầm lấy. Cô ta rót cho chúng tôi mỗi người một ly và cùng ngồi vào ghế sofa của tôi. “Hãy tự thưởng cho mình nào!”, cô ta nói.

Khi tôi trả lời những câu hỏi của cô ta, tôi chợt nhận ra cơ thể chúng tôi đang chạm vào nhau. Cô ta tiến gần hơn. Cô vờ tay ra tắt máy ghi âm, cầm lấy ly rượu trong tay tôi. Ngón tay cô ta lướt khắp người tôi, ly rượu kêu loảng choảng. Tôi theo dõi cô ta nhấp từng ngụm rượu. Sau đó đột nhiên tôi nhớ lại ngày tôi thấy cô đứng một mình trên phố giữa khách sạn và công viên mà tôi đã gặp José. Làm sao lại có một cuộc gặp gỡ tình cờ như thế trong một thành phố đông đúc như Porto Alegre? Nó đánh vào quyết tâm của tôi. Rõ ràng là động cơ của Beatriz không đơn giản là làm tình với tác giả của cuốn sách bán chạy nhất. Ánh mắt cô ta chạm vào tôi. Cô ta vẫn nhấp từng ngụm. Tôi đặt ly rượu xuống, không dám đụng vào và tự hỏi không biết cô ta đã pha gì vào đó?”.

“Tôi đáng tuổi cha cô đấy”. Tôi nhìn lướt khắp phòng, đang cố tìm một chiếc camera được giấu đâu đó. “Và tôi đã có gia đình”. Tôi đứng lên.

“Ở Brazil chúng tôi có câu thành ngữ này: Những người đàn ông nhiều tuổi biết cách chiều lòng phụ nữ, những người đàn ông có gia đình lại còn kinh nghiệm hơn”.

“Tôi phải đi”, tôi nói.

“Vẫn còn sớm mà”.

Tôi đi ra phía cửa. “Hãy kết thúc đêm nay như những người bạn”.

Cô ta rời ghế và bước lại gần tôi.

Tôi mở cửa. “Hãy gửi cho tôi một bản copy cuộc phỏng vấn về sát thủ kinh tế”, rồi đi thẳng vào dãy hành lang.

“Nếu anh thay đổi quyết định, hãy gọi cho tôi”. Cô ta mỉm cười ngọt ngào: “Tôi ở đây cả đêm. Dù thế nào, tôi cũng sẽ gửi bản sao chép cho anh”.

Nhưng cô ta không bao giờ làm điều đó.

Chương 25. Chống lại sự thao túng của đế quốc

Không lâu sau khi tôi trở về từ Brazil, đất nước Bolivia bắt đầu bước vào thời kỳ xung đột chính trị. Người thay thế tổng thống đã bị phế truất Gonzalo Sánchez de Lozada, Carlos Mesa, được xem như là nhà lãnh đạo yếu kém nhất từ trước tới nay và chỉ là một tay sai của “tập đoàn trị”. Đảng phong trào xã hội MAS của Evo Morales và các tổ chức trong nước đứng lên đòi quyền sử dụng đất, bao cấp chất đốt cho người nghèo và quốc hữu hóa ngành công nghiệp dầu mỏ và khí đốt.

Khi tôi đọc những báo cáo phát tán trên Internet và nói chuyện với những người bạn ở Mỹ Latinh, tôi thường hình dung ra cảnh đàn ông, phụ nữ và trẻ em xếp thành hàng dài dưới trời mưa lạnh lẽo để chờ thanh toán hóa đơn tiền điện. Không biết lúc đó họ nghĩ gì, họ dường như quá dễ sai khiến và bị chèn ép như những nô lệ làm việc trong các mỏ thiếc của Tây Ban Nha. Nhưng có một điều gì đó đã nung nấu họ, để sau khi rời khỏi dòng người ấy và tràn ra các con phố, họ kéo tới văn phòng công ty nước, bao vây dinh tổng thống. Họ đứng lên chống lại Ngân hàng Thế giới, phản đối “tập đoàn trị”. Họ mang trong mình sự căm phẫn với đế quốc hùng mạnh nhất lịch sử. Động lực nào đã khiến tất cả điều này xảy ra?

Luôn luôn có hàng loạt câu trả lời cho một câu hỏi như vậy, nhưng trong trường hợp này câu trả lời rõ ràng nhất nhắm vào một con người: Evo Morales. Tất nhiên, Morales chỉ là một trong rất nhiều nhà lãnh đạo đứng đằng sau phong trào mới này nhưng ông là người duy nhất trở thành thành viên quốc hội và sau đó tuyên bố sẽ tranh cử chức tổng thống.

Quan trọng hơn cả, Evo Morales giống như một biểu tượng, một chất xúc tác. Như George Washington, Simon Bolívar và tất cả những nhà lãnh đạo đi trước, ông không chỉ là người có tầm nhìn xa trông rộng mà còn là một nhà hoạt động cách mạng nhiệt thành. Ông là niềm hy vọng của Bolivia và của tất cả chúng ta bởi vì sự xuất hiện của ông đã biến giấc mơ của chúng ta thành sự thật. Vào thời khắc của những cuộc khủng hoảng nghiêm trọng, chính ông là người đã đứng lên lãnh đạo nhân dân thoát khỏi tối tăm và đến với ánh sáng.

Morales chịu ảnh hưởng rất lớn từ một nhà lãnh đạo người Mỹ Latinh khác, tổng thống Hugo Chávez, người trong bức tranh biếm họa đầu súng đã chống lại kẻ thống trị quyền lực nhất thế giới và hạ gục ông ta. Thực tế, hàng triệu người dân Mỹ Latinh không nhìn nhận George W. Bush là đại diện được nền dân chủ bầu hợp pháp mà là một kẻ chuyên quyền đã khôn khéo đánh cắp cuộc bầu cử của cả Chávez và Morales. Nếu các nhà lãnh đạo kiệt xuất cần có kẻ thù địch thì kẻ thù của Chávez và Morales chính là Bush.

Morales cũng nhận được sự hậu thuẫn rất lớn từ những sự kiện diễn ra ở một đất nước khác. Vì nhiều lý do, tất cả các hoạt động chính trị đang diễn ra tại Ecuador đều tạo điều kiện thuận lợi cho mục đích của nhà lãnh đạo Aymara này. Buộc tội Lucio Gutiérrez có thoả thuận ăn chia với các sát thủ kinh tế, dân chúng Ecuador yêu cầu vị tổng thống này từ chức. Ngày 20 tháng 4 năm 2005, những nhà làm luật tại Quito đã biểu quyết phế truất Gutiérrez, họ tuyên bố phó tổng thống Alfredo Palacio sẽ tạm thời lên nắm quyền.

Không mất nhiều thời gian, vị tổng thống mới người Ecuador đã vạch trần tội lỗi của người tiền nhiệm. Đó là một Gutiérrez sẵn sàng phục vụ Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng thế giới, Washington và Phố Wall. Hai ngày sau sự kiện Gutiérrez bị phế truất, tờ New York Times đưa tin Palacio và Bộ trưởng Bộ Kinh tế, Rafael Correa, đã chỉ trích cựu tổng thống câu kết với các tổ chức cho vay quốc tế” và “gọi đó là một hành động vô đạo đức đối với một đất nước phải sử dụng tới 40% ngân sách để trang trải nợ nần”. Bài báo chỉ ra: “Chính phủ mới sẽ xem xét lại chiều hướng của những cuộc đàm phán thương mại đang diễn ra với Mỹ”. Tờ Time cho hay Palacio khẳng định rằng ông ta “sẽ sử dụng lợi nhuận thu được từ dầu lửa cho các hoạt động xã hội thay vì mục đích trả các khoản nợ công”.

Tại Bolivia, Morales nhận thấy tình hình hiện tại của Ecuador đang tạo điều kiện thuận lợi cho những chính sách mà ông đưa ra. Đây là một dấu hiệu cho thấy người dân Andes đã sẵn sàng đón nhận sự thay đổi và cũng là bằng chứng khẳng định thời cơ để một người có xuất thân nghèo khó đứng lên giành chính quyền. Phản ứng của chính quyền Mỹ đối với ông hẳn là thù địch, tuy nhiên xét từ quan điểm của một người Latinh, điều đó giống như một sự khẳng định. Đề cập đến thái độ của Washington, tờ New York Times có viết:

Đối với chính quyền Bush, viễn cảnh ông Morales sẽ giành cương vị tổng thống được xem như một trở ngại rất nghiêm trọng trong cuộc chiến tranh với ma túy – một cuộc chiến có thể lãng phí hàng trăm triệu đôla viện trợ cho các chương trình phát triển, kinh tế và chống ma túy của người Mỹ.

Người Bolivia nói riêng và người Mỹ Latinh nói chung đều hiểu rằng Nhà Trắng và các phương tiện thông tin đại chúng chủ chốt của Mỹ sẽ không từ mọi thủ đoạn để lăng mạ Morales. Chiến thuật này có thể đánh lừa các cử tri Mỹ, nhưng cũng giống như việc đại sứ Rocha tuyên bố chấm dứt mọi viện trợ của Mỹ cho Bolivia, khi một ứng cử viên như Morales thắng cử, lời đe dọa đó sẽ hoàn toàn phản tác dụng.

Trong một bữa tiệc có sự tham gia của một số sinh viên người Mỹ Latinh tại Mỹ, tôi đã nghe được một câu chuyện đùa.

“Ai là người có công lớn nhất khiến Hugo nổi danh?” (Không ai trả lời).

“Chính là George Bush. Vậy ai là người có công lớn nhất đối với Evo?”.

Tất cả đồng thanh trả lời: “George Bush?”

“Không phải, ông ta chỉ đứng thứ ba. Các tờ Wall Street Journal và New York Times còn có công lớn hơn cả ông ta”.

Chương 26. Tình anh em

Đối với nhiều người Mỹ Latinh, Evo Morales là hiện thân của phong trào dân tộc chống lại tập đoàn trị và ủng hộ tầng lớp dân nghèo. Với áo len truyền thống của người xứ Andea, áo ponchos và mũ len, ông không ngại ngừng khi để lộ nguồn gốc khiêm nhường của mình. Ông hiên ngang tuyên bố về sự cao quý của nhân dân nước ông trước toàn thế giới. Ông giải thích rằng việc họ phải chịu sự đô hộ trong nhiều thế kỷ không có nghĩa là họ sẽ không dám đứng lên đấu tranh cho quê hương và lòng kiêu hãnh của mình. Sự bóc lột không đồng nghĩa với sự thấp hèn. Sự đói nghèo về vật chất không phải là dấu hiệu của sự thiếu hụt về đạo đức.

Ông tuyên bố nếu được nhậm chức tổng thống, ông hứa sẽ đấu tranh đến cùng với các tập đoàn nước ngoài có ý định cướp bóc tài nguyên của đất nước và ông cũng sẽ bắt chập khi Mỹ yêu cầu đòi phá bỏ các cánh đồng coca trên đất nước ông. Ông nhấn mạnh rằng cây coca chỉ gây ra mối lo ngại khi được chế biến thành cocain và được vận chuyển ra bên ngoài biên giới Bolivia. Ông khẳng định chắc nịch rằng vấn đề ma túy sẽ được kiểm soát chặt chẽ tới tận khâu người tiêu dùng cuối cùng.

Tháng 12 năm 2005, Evo Morales giành chiến thắng vang dội và trở thành tổng thống người Anđiêng đầu tiên của Bolivia. Ngay sau khi đắc cử, ông lập tức thông báo cắt giảm một nửa số tiền lương của mình; lương của các bộ trưởng nội các cũng được trả giới hạn hơn, không nhiều hơn ông và số tiền tiết kiệm sẽ được dùng để tuyển thêm giáo viên cho các trường công. Cánh tay phải của ông, phó tổng thống Alvaro García Linera, cũng từng là người lãnh đạo quân du kích trong phong trào cách mạng chống “tập đoàn trị” tại Bolivia. Linera từng bị cầm tù bốn năm. Trước đó, đã có thời gian, ông học tập tại Mexico và trở thành nhà toán học, rồi sau đó là giáo sư xã hội học tại Đại học Mayor de San Andrés ở La Paz. Tại đây, ông được ca ngợi là một chuyên gia phân tích tài ba và có quan điểm chính trị tích cực. Bộ trưởng Bộ Tư pháp là một phụ nữ mà trước đó chỉ là người làm hầu gái. Chủ tịch Thượng viện từng là giáo viên một trường học ở nông thôn. Mặc dù xuất thân từ cộng đồng người Anđiêng nhưng Morales tuyên bố ông sẽ thực hiện cam kết với tất cả người dân nghèo và những người bị tước quyền bầu cử ở Bolivia, cho dù họ sống trong những khu nhà ổ chuột, sống chênh vênh trên dãy Andes hay tận sâu trong các khu rừng rậm.

Báo chí Mỹ công khai lừa gạt độc giả của mình. Trong một chiến dịch giống chiến dịch bí hiểm được phát động chống lại Arbenz ở Guatemala trước khi Mỹ xâm lược đất nước này, các phương tiện đại chúng đã dụ dỗ dân chúng tin rằng Morales là một “tên cộng sản”, là “điệp viên của Castro”.

Tháng 1 năm 2006, một tháng sau sự kiện Morales thắng cử, Bechtel tuyên bố hủy bỏ vụ kiện Bolivia.

Gần bốn tháng sau, ngày 2 tháng 5 năm 2006, tổng thống Morales ra lệnh cho quân đội Bolivia chiếm lại các mỏ dầu và khí đốt trên khắp đất nước và đưa chúng vào sự quản lý của nhà nước. Ông cho uỷ viên ban quản trị của các công ty 180 ngày để thương lượng lại những hợp đồng dang dở với chính phủ. Ông tuyên bố: “Sự cướp bóc từ các công ty nước ngoài đã chấm hết”. Thay vì chia lợi nhuận theo tỷ lệ 80% cho các tập đoàn nước ngoài, 20% cho Bolivia, ông yêu cầu một con số ngược lại.

Một số người nhìn nhận sự chuyển động của Bolivia như một cái xích đu đang quay trên mặt trận thống nhất Latinh. Theo họ, Brazil và Argentina sẽ là các quốc gia chịu tác động đáng kể nhất bởi vì họ nhập khẩu phần lớn khí đốt tự nhiên từ Bolivia. Tuy nhiên, Chávez quyết liệt bảo vệ Morales. Ông nói: “Chúng tôi ủng hộ một Bolivia đang trên cùng chiến tuyến với Veneguela. Chúng tôi đã giành được quyền kiểm soát nguồn tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản sau một quá trình đấu tranh lâu dài và đầy khó khăn, thậm chí chúng tôi còn phải trả giá bằng một cuộc đảo chính đầy căng thẳng. (Tại Bolivia) Tôi chắc chắn rằng mọi việc sẽ có chuyển biến theo chiều hướng tốt”.

Chính Morales cũng đã làm sáng tỏ chính sách của ông. Ông ủng hộ phong trào dân tộc chủ nghĩa và mặt trận thống nhất đang lan rộng khắp Mỹ Latinh. Ông phản đối sự bóc lột của các tập đoàn cho dù đó có thể là những tập đoàn lớn của đất nước.

Chúng tôi sẽ bảo vệ đến cùng nguồn tài nguyên thiên nhiên của chúng tôi. Nếu trước đây, Bolivia là miền đất hoang thì nay nó đã có chủ. Đó là đất nước của người Bolivia, đặc biệt là người bản địa và những cư dân đầu tiên. Đối với các công ty tư nhân, công ty dầu mỏ, công ty vận chuyển quốc gia, nếu họ muốn đến đây và tôn trọng luật pháp Bolivia, thì chúng tôi luôn chào đón họ. Ngược lại, nếu họ không tôn trọng chúng tôi, không muốn tuân theo các quy định của nhà nước, pháp luật, thì rất có thể, những điều xấu nhất sẽ xảy ra với họ.

Tháng 1 năm 2006, Chile tiếp bước Argentina, Bolivia, Brazil, Ecuador, và Uruguay khi Michelle Bachelet giành được cương vị tổng thống dựa trên cương lĩnh nhấn mạnh quyền tự quyết. Là người phụ nữ đầu tiên giữ chức vụ này, ngay sau khi lên nắm quyền, bà thực hiện lời hứa trong chiến dịch vận động: dành một nửa số ghế trong nội các cho phụ nữ.

Trong khi những nhà lãnh đạo này có thể tiếp bước những nguyên thủ quốc gia trong quá khứ đã dũng cảm đứng lên chống đế quốc thì một điều gì đó rất

khác đang xảy ra trong thập kỷ đầu tiên của thiên niên kỷ mới. Và sự khác biệt đó diễn ra trên toàn cầu.

Chưa bao giờ trong lịch sử các cử tri lại được đưa lên vị trí cao nhất bên cạnh các nhà lãnh đạo, những người kiên quyết bảo vệ quyền lợi của nhân dân chống lại những thế lực giàu có của Mỹ. Chưa bao giờ trong lịch sử lại có một sự đồng tâm nhất trí mạnh đến vậy. Chưa bao giờ có một cuộc biểu dương lực lượng ủng hộ những người nghèo nhất trong những người nghèo, ở cả thành thị và nông thôn, lớn đến vậy. Chưa bao giờ có việc các quốc gia thuộc địa gửi đến những người dân của họ bản thông điệp đồng lòng và mãnh liệt. Chưa bao giờ điều này xảy ra trên bán cầu Tây. Không phải ở châu Phi, không phải ở châu Á. Mặc dù, Trung Đông cũng đang phải chiến đấu chống lại sức mạnh của đế quốc nhưng cuộc đấu tranh đó đã gây ra tổn thất nặng nề cho người dân trong khu vực. Trong khi đó, cuộc cách mạng của người Mỹ Latinh không chỉ nhằm mục đích trục xuất những kẻ bóc lột ngoại quốc mà đó còn là một phong trào tích cực hướng tới cải cách xã hội, tự do và bình đẳng trên toàn cầu. Xét tổng thể, đó là tiến trình đem lại hoà bình. Ảnh hưởng của nó đã lan rộng khắp hành tinh và đang tạo ra một mô hình kiểu mẫu. Nó đã hoàn thành những mục tiêu cụ thể và đẩy lên làn sóng đòi tự do, tự chủ ở nhân dân các nước thuộc địa.

Các tổng thống mới đắc cử cũng bắt đầu thực hiện những chính sách chưa từng có trong lịch sử bán cầu. Họ nhất trí sẽ bảo vệ nhau. Sự thống nhất không thể được gây dựng nên từ một nhà lãnh đạo đơn lẻ mà đó phải là sự đồng thuận lẫn nhau. Họ đã mở rộng lập trường của mình chống lại Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới và chính phủ Mỹ – đó là sự tự vệ. Những quốc gia như Brazil, Argentina, Chile, Peru và Venezuela đang làm mọi cách để chuyển các mục tiêu quân sự của họ từ bảo vệ các công ty đa quốc gia sang bảo vệ đất nước thoát khỏi sự can thiệp từ nước ngoài. Họ bắt đầu tiên hành những cuộc đàm thoại nghiêm túc về khả năng mở rộng hợp tác quân sự.

Không chỉ thắt chặt mối quan hệ với nhau, các nước Mỹ Latinh còn bắt đầu mở rộng quan hệ với Ấn Độ, Trung Quốc và các quốc gia cùng chung quan điểm đối với mưu đồ quyền lực của Mỹ. Trong chuyến đi có ý nghĩa hết sức đặc biệt vào tháng 11 năm 2005 đến lục địa, Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào đã đến thăm Argentina, Brazil, Chile và Cuba, đồng thời tham gia các cuộc họp song phương với Tổng thống Mexico, Vicente Fox và Tổng thống Peru, Alejandro Toledo. Các doanh nghiệp Trung Quốc đã âm thầm lật đổ các tập đoàn của Mỹ trong một số lĩnh vực trước đây thường được coi như sở trường của đế quốc này. Một công ty Trung Quốc đã điều hành hiệu quả “các khu cảng” ở cả hai đầu kênh đào Panama. Năm 1998, Trung Quốc và

Brazil phát động Chương trình vệ tinh thiên nhiên trái đất. Trong khi mọi nỗ lực có được các hiệp định thương mại có lợi cho các tập đoàn trị của Washington đều vấp phải sự kháng cự liên tục từ các nhà lãnh đạo Latinh thì gần như có rất ít lời đề nghị của Trung Quốc bị bác bỏ. Điều này có vẻ mâu thuẫn với nhận định cho rằng Trung Quốc có khả năng sẽ trở thành một đế quốc. Tuy nhiên, các nước Latinh hiểu rằng không giống như Mỹ, Trung Quốc chưa bao giờ can thiệp vào công việc nội bộ của họ. Giống Liên Xô những năm 1960, 1970, 1980, Trung Quốc hôm nay được xem là vùng đất của sự công bằng và là người bảo vệ chống lại sự gây hấn từ phía Mỹ.

Quyết tâm tăng cường quan hệ thương mại của nhân dân Mỹ Latinh được thể hiện qua hình ảnh các phái viên đang tỏa ra khắp thế giới. Đây là một phần của phong trào chống “tập đoàn trị” và là tín hiệu rõ ràng cho thấy những nước láng giềng phía nam nước Mỹ đang kiên quyết đứng lên phản đối lại quyền bá chủ của Mỹ.

Nỗi lo sợ người Mỹ Latinh trong các vụ can thiệp của Mỹ được bào chữa bằng những hành động công khai cũng như những chính sách dứt khoát của Washington. Tôi càng thấm thía điều này khi được tiếp xúc với một số tay sai của Mỹ, những kẻ muốn thú nhận tội lỗi và muốn được “quay trở lại cộng đồng”.

Chương 27. Câu chuyện về các vụ ám sát

Hai ngày sau khi chiếc ghế tổng thống có chủ, tôi bước vào văn phòng tổng thống ngỏ lời chúc mừng.

Ông ta ngồi sau chiếc bàn lớn cười với tôi như thể một kẻ trước đây chỉ biết đến sự nhảu nhó.

Thọc tay trái vào túi áo khoác, tôi nói: “Thưa tổng thống, tôi có ở đây khoảng vài trăm triệu đôla dành tặng ngài và gia đình, nếu ngài chịu chấp nhận thỏa thuận. Ngài biết đấy, tất cả những gì ngài cần làm là tử tế với những người bạn của tôi, ông chủ các công ty dầu mỏ, và có thái độ thật tốt với nước Mỹ”. Rồi, tôi tiến lại gần hơn, tay phải móc vào túi áo bên kia, cúi người xuống sát mặt ông ta và nói nhỏ: “Trong này, tôi cũng có một khẩu súng và một viên đạn có khắc tên ngài trên đó phòng trường hợp ngài vẫn nhất quyết giữ lời hứa của ngài trong chiến dịch tranh cử”.

Tôi bước lùi lại, ngồi xuống, liệt kê cho ông ta nghe danh sách những đời tổng thống từng bị mưu sát hay lật đổ vì đã có thái độ coi thường nước Mỹ: từ Diệm đến Torrijors.

Và ông ta đã hiểu ra vấn đề.

Brett hóp một ngụm bia. “Thế đấy”, ông ta quay sang nhìn một cô nàng tóc vàng trong bộ bikini đang bước vào quán cà phê Waterway trong khu vườn Palm Beach, Florida, “Chuyện là thế đấy”.

Lần đầu tiên khi Brett liên hệ với tôi, ông ta tự nhận mình là một tay chó săn muốn “nói chuyện về Ecuador và các nước Mỹ Latinh khác”. Ông ta từ chối nói cụ thể qua điện thoại hay e-mail nên chúng tôi hẹn gặp nhau trên một bãi biển ở Florida. Sau này, chúng tôi chuyển địa điểm gặp gỡ sang các nhà hàng. Dù vẫn làm việc trong hàng ngũ các sát thủ kinh tế và do đó không muốn bị nhận dạng, nhưng Brett vẫn rất thất vọng trước thái độ của những kẻ thuê mướn mình. Ông nói: “Quá ngạo mạn và bản thủ. Người dân Mỹ lẽ ra phải được biết về những quan chức mà họ lựa chọn và biết hành động của họ đã khiến bao bạn bè cũ quay lưng lại với chúng tôi như thế nào”. Ông ta thừa nhận “đã biển lận khoảng 500 nghìn đôla mỗi năm”. Brett bắt đầu làm như vậy bởi vì khi Castro lật đổ Fulgencio Batista và lên nắm quyền, gia đình ông ta đã mất trắng nhiều triệu đôla. Chính vì thế, ông ta sợ chủ nghĩa cộng sản. Brett rên rỉ: “Những tên cộng sản đã chết rồi. Nhưng đây vẫn là công việc của tôi. Khốn khiếp thay tôi lại rất giỏi việc này. Chỉ ngán một nỗi những kẻ ngu xuẩn ở Washington đang gây một ấn tượng chẳng dễ chịu chút nào”.

Mọi thứ về Brett chẳng có vẻ gì ăn nhập với nhau. Ông ta thật vạm vỡ với mái đầu cua cắt ngắn. Trái với Neil, người chỉ đạo mọi công tác an ninh trong vụ sóng thần tàn phá Indonesia, Brett có cái vẻ bề ngoài của một tên cóm. Sự mô tả chính xác của Brett về con người và địa danh, kể cả về Panama và Torrijos cuối những năm 1970, khi ông ta vừa bắt đầu công việc của mình có nhiều chi tiết rất trùng hợp với những câu chuyện mà tôi đã thu thập được. Câu chuyện của Brett đã đưa tôi trở lại những ngày đó. Brett không gọi tên họ cụ thể vị tổng thống lúc bấy giờ mà chỉ gọi theo chức danh tổng thống chung chung. Câu chuyện gần đây nhất về việc ông ta buộc một nhà lãnh đạo phải từ bỏ những chính sách mà mình từng tuyên bố khiến tôi hiểu rằng ông ta muốn tôi kể lại câu chuyện đó như một trong số những ví dụ về công việc ông ta làm.

Tôi không ngạc nhiên trước bất cứ chi tiết nào trong câu chuyện của Brett. Tôi luôn nghi ngờ rằng hầu hết các vị tổng thống của 7 nước Mỹ Latinh đều đã bị một kẻ nào đó tìm cách tiếp cận, một kẻ đã làm công việc mà trước đó tôi từng làm, một sát thủ kinh tế. Không hoàn toàn ẩn mình trước tổng thống, người này sẽ lờn vờn đâu đó quanh những trung tâm quyền lực, có thể với vai trò nhân viên của Ngân hàng Thế giới, Đại sứ quán Mỹ hay tổ chức USAID, hoặc cũng có thể với vai trò là một chuyên gia cố vấn. Chỉ sau khi cuộc bầu cử kết thúc, ông ta mới lộ diện và thực hiện nhiệm vụ chính của mình.

Đôi khi một số người hoài nghi và nói với tôi rằng họ biết là những vụ ám sát đã xảy ra nhưng họ vẫn không tin vào sự tồn tại những sát thủ kinh tế, như Brett, và tôi đã chỉ cho họ những thực tế hiển nhiên. Chỉ có những kẻ ngốc mới không đánh lạc hướng mọi người khi định thực hiện kế hoạch ám sát người đứng đầu đất nước. Chỉ có làm vậy, sẽ chẳng có cảnh sát hay đặc vụ CIA nào chú ý đến việc anh đang làm. Ngay cả một tên mafia thuộc loại sừng sỏ cũng sẽ làm như vậy. Đơn giản là nếu không, công việc sẽ trở nên quá mạo hiểm và quá lộn xộn. Nhiều khả năng xảy ra sơ suất. Vì thế, luôn phải để các phái viên đến trước. Họ sẽ đề nghị một khoản tiền và sau đó, nếu việc không thành, họ có thể đe dọa bạo lực hoặc thậm chí một vụ ám sát.

Khi được giao những nhiệm vụ như vậy, tôi đã khôn khéo hơn Brett. Tôi biết chắc lúc nào cũng có máy ghi âm được giấu kín để chộp lại các cuộc nói chuyện trong văn phòng của chính phủ. Nhưng ý nghĩa của các thông điệp đều giống nhau mà thôi. Vị tổng thống chỉ có hai lựa chọn: Ông ta có thể vẫn duy trì quyền lực và trở nên giàu có nếu chịu hợp tác với chúng tôi, còn nếu không, ông ta sẽ bị hạ bệ, sống hoặc chết.

Tổng thống Chávez đã công bố bản hợp đồng của ông với những lính đánh thuê và sát thủ kinh tế trên đài phát thanh Venezuela. Một trong những buổi

nói chuyện của ông về việc này được hãng BBC tường thuật như sau:

Chávez nhắc đến cuốn sách Lời thú tội của một sát thủ kinh tế của John Perkins và nói rằng một sát thủ kinh tế đã đến gặp ông và đề nghị một khoản tiền lớn từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế nếu ông chấp thuận cho máy bay giám sát và các cố vấn Mỹ hoạt động tại Venezuela... Ông cho hay, mặc dù đã từ chối lời đề nghị trên, song những kẻ này vẫn không từ bỏ mà cố gắng gây nhiều áp lực đối với ông thông qua những “điểm yếu” trong hệ thống quan chức chính phủ, cơ quan lập pháp và thậm chí là các tướng tá quân sự, những người thân cận của ông. Ông nói thêm: như Perkins đã nói đến trong cuốn sách, khi âm mưu hồi lộ của sát thủ kinh tế không thành, những tên chó săn sẽ nhảy vào cuộc và tiến hành các cuộc đảo chính hoặc thực hiện kế hoạch ám sát. Ông nhấn mạnh: “Chúng tôi đã tiêu diệt bè lũ sát thủ kinh tế và những tên thân Mỹ. Nếu chúng còn có ý định quay trở lại, chúng tôi sẽ quyết tâm tiêu diệt chúng một lần nữa”.

Ngay sau khi tổng thống Gutiérrez bị cách chức, tôi đã bị giới báo chí Ecuador tìm đến. Tôi nhắc chuyện này với Brett và cho rằng có thể ngài cựu tổng thống đã được tên nào đó viếng thăm. Trong các cuộc phỏng vấn, bất cứ lúc nào có cơ hội, tôi đều nhấn mạnh rằng mục đích của tôi không phải để chỉ trích các chính trị gia Latinh mà chỉ muốn người dân Mỹ thấy rằng chính phủ và các tập đoàn Mỹ đang cản trở sự phát triển của chế độ dân chủ.

Đã có ít nhất một cuộc phỏng vấn của tôi được đưa lên báo chí Ecuador. Ngày 3 tháng 3 năm 2006, tôi nhận được một bức e-mail của Bill Twist, Chủ tịch Liên minh Pachamama, một tổ chức phi chính phủ mà tôi đang làm việc. Kèm theo đó là bức e-mail khác gửi từ một nhân viên thuộc văn phòng của tổ chức đặt tại Ecuador, cùng với một bài viết trên tờ nhật báo El Comercio của nhật báo Quito, với tựa đề “LUCIO GUTIÉRREZ BUỘC TỘI NHỮNG LỜI XÚC PHẠM CỦA PERKINS” (ngày 1 tháng 3 năm 2006). Bức e-mail của người này đã tóm tắt bài báo như sau: “Cuộc phỏng vấn của John đang thực sự làm xôn xao dư luận!... Trên tờ El Comercio hôm nay, chủ tịch đảng chính trị của Gutiérrez đã tuyên bố rằng cựu tổng thống sẽ kiện những lời xúc phạm chống lại ông. Điều này thật sự rất có ý nghĩa vì hiện đang là mùa tranh cử và đảng chính trị mới thành lập của Gutiérrez vẫn đang tồn tại rất mờ nhạt”.

Tờ El Comercio gọi điện cho tôi, đề nghị một cuộc phỏng vấn tiếp theo và tôi đã phải nhấn mạnh với tay nhà báo rằng tôi chẳng có quyền gì can thiệp vào chuyện chính trị của Ecuador cả, tôi cũng chẳng có ý định lăng mạ Gutiérrez, mục đích của tôi chỉ là giúp người dân Mỹ thấy được rằng chính phủ và các tập đoàn Mỹ đã vượt quá quyền hạn cho phép, và rằng đã đến lúc chúng tôi phải chấm dứt ngay thói lạm dụng quyền lực này. Tôi cũng nói

thêm với tay phóng viên rằng hiện giờ tôi chẳng có bằng chứng gì về việc một tên sát thủ kinh tế đã viếng thăm Gutiérrez, nhưng bản thân tôi trước đây cũng đã gây áp lực theo kiểu này đối với các quan chức chính phủ.

Tôi không nghe thêm được gì về Gutiérrez. Tuy nhiên kết quả của Lời thú tội của một sát thủ kinh tế và những bài báo trên tờ El Comercio là đã có một vài người hiện đang làm tay sai cho Washington tìm đến tôi với không ít “lời mời” tham gia các cuộc diễn tập ở Colombia, chuẩn bị cho chiến dịch chiếm đóng quân sự tại Venezuela. Cũng như Brett, họ chỉ quan tâm đến đường lối mà đất nước họ đang tiến hành; họ không muốn để lộ thân phận mà chỉ muốn người dân Mỹ biết những việc họ đã làm.

Colombia hoàn toàn đứng ngoài các phong trào chống lại tập đoàn trị của liên minh bán cầu. Đất nước này giữ vững vai trò là đại diện của Washington. Được hậu thuẫn bởi số tiền nộp thuế của người dân Mỹ, vô số tay sai do các liên minh tài trợ, và sự hỗ trợ chính thức của quân đội Mỹ, Colombia đã trở thành con cờ quyết định trong nỗ lực tái chiếm quyền kiểm soát khu vực của Washington. Mặc dù lời biện hộ chính thức cho sự tham gia của Mỹ nhằm vào các cuộc chiến tranh ma túy, nhưng thực chất đây chỉ là một sự lảng tránh hòng bảo vệ những nguồn lợi từ dầu mỏ và đối phó với phản ứng của dân chúng trước các thủ đoạn khai thác của nước ngoài.

Theo Raúl Zibechi, một phóng viên của tuần báo Brecha de Montevideo, đồng thời là giáo sư của trường Franciscan Multiversity Mỹ Latinh, hiện Colombia đang là đối tượng thụ hưởng lớn thứ tư thế giới trong danh sách các nước nhận được viện trợ quân sự của Mỹ (sau Israel, Ai Cập và Iraq) (tờ Associated lại xếp quốc gia này hạng ba). Sau Iraq, Đại sứ quán Mỹ ở Bogota là đại sứ quán lớn thứ hai thế giới. Ông cho biết thêm, ông cùng các nhà phân tích khác đã kết luận rằng Washington đang thiết lập một lực lượng vũ trang liên minh Nam Mỹ dưới sự chỉ huy của Lầu năm góc. Đây là lực lượng quân sự của Khu vực Mậu dịch tự do châu Mỹ (FTAA) có trụ sở đặt tại Colombia.

Những người đến tìm tôi, gồm hai quân nhân và một trung úy, đều chứng minh tính xác thực của những lý lẽ do Zibechi đưa ra. Họ khẳng định rằng thực chất lý do khiến họ đóng quân tại Colombia là để củng cố sự có mặt của Mỹ và huấn luyện binh lính Mỹ Latinh thành một phần của Quân đội Liên minh phía Nam do Mỹ chỉ huy (đây chỉ là hai trong số ba lý do sâu xa nhất).

Viên trung úy nói với tôi: “Tất cả những việc chúng tôi đang làm tại Colombia khiến mảnh đất này trở nên hấp dẫn hơn đối với những kẻ buôn bán ma túy. Làm sao anh lại nghĩ là tình hình ở đó sẽ ngày càng tồi tệ? Chúng tôi đang nắm đằng chuôi mọi thứ, chúng tôi đứng đằng sau việc vận

chuyên ma túy. CIA cũng đang làm những việc tương tự như trước đây tại Tam giác vàng châu Á; tại Trung Mỹ và Iran trong phong trào phản cách mạng Iran; như người Anh với thuốc phiện tại Trung Quốc. Coca đã mang lại hàng tỷ đôla bất chính cho các hoạt động bí mật và cũng chính nó là lời biện hộ cho việc thiết lập quân đội của ta ở đây. Anh còn có thể nói được điều gì nữa nào? Chúng tôi, lực lượng quân sự chính thống, đang ở đó để bảo vệ những mỏ dầu và thực hiện kế hoạch xâm chiếm Venezuela. Trò chơi ma túy chỉ là một bức màn che mắt”.

Một thành viên cũ thuộc tổ chức Mũ nồi xanh của Mỹ cho tôi biết một lực lượng quân sự tay sai đang tập kết ở Guyana, dọc biên giới Venezuela. Anh ta nói tất cả đều là lính nhảy dù tinh nhuệ, được học tiếng Tây Ban Nha và được huấn luyện để chiến đấu trong các khu rừng nhiệt đới.

“Chúng ta đang tiến hành chiến tranh ở Afghanistan và Iraq. Ở đó chẳng có rừng nhiệt đới cũng chẳng có tiếng Tây Ban Nha. Vậy vấn đề là gì? Nhưng hãy thử đoán xem, nơi nào có bạt ngàn rừng nhiệt đới? Chính là Venezuela. Và tại đó họ nói tiếng Tây Ban Nha. Ngoài những người như tôi – lính Mỹ, Anh và Nam Phi – còn nhiều người khác ở Guyana, là người gốc Mỹ Latinh, đa số đã trải qua khóa huấn luyện ở WHINSEC”.

Viện Liên hợp An ninh Bán cầu Tây (Western Hemisphere Institute for Security Cooperation-WHINSEC), trước đây là School of Americas (SOA), là nơi huấn luyện quân sĩ Mỹ Latinh hoạt động trong mọi nhiệm vụ như chiến đấu, chống khởi nghĩa, thẩm vấn, tra khảo, trinh sát, liên lạc và mưu sát. Một số tên độc tài và chỉ huy khét tiếng của lục địa trước đó đã từng tham gia khóa huấn luyện tại đây. Trường SOA được đặt tại khu vực Kênh đào Panama cho đến khi Omar Torrijos quyết tâm xóa sổ nó. Việc Manuel Noriega vẫn không cho tái lập trường sau cái chết của Torrijos là lý do khiến Mỹ đưa cái tên Manuel Noriega vào danh sách “Truy nã” của trường. Cả Torrijos và Noriega đều là cựu sinh viên của SOA và cả hai đều hiểu rõ rằng ngôi trường này có vai trò như một tổ chức chống lại nền dân chủ. Chính vì lý do này, SOA được dời đến Fort Benning, Georgia và đến năm 2001 được đổi tên nhằm xoa dịu sự phản đối ngày càng mạnh mẽ.

Trong thời gian những bài báo trên tờ El Comercio gây xôn xao dư luận, vào một buổi sáng, tôi nhận được e-mail của Marta Roldós gửi từ Ecuador. Cô nói sẽ đến Mỹ và hy vọng được nói chuyện với tôi về cái chết của cha cô, Jaime, Tổng thống Ecuador, người đã từ chối nhận hối lộ của tôi và các sát thủ kinh tế khác, người đã chết trong vụ va chạm máy bay ngày 24 tháng 5 năm 1981. Theo tin tức báo cáo về, máy bay của Jaime đã đâm vào một ngọn núi. Thế nhưng những nguồn tin đáng tin cậy lại khẳng định rằng ông ta đã bị CIA ám sát, đúng theo phán đoán của tôi. Trong Lời thú tội của một sát

thủ kinh tế, tôi đã viết: “Ngoài việc Washington và các công ty dầu mỏ không ưa gì ông, nhiều sự kiện khác cũng củng cố thêm giả thiết này”. Marta muốn nói chuyện thêm với tôi về những sự kiện đó.

Ngày 16 tháng 3 năm 2006, Marta bay đến Miami và lái xe theo hướng bắc đến một nhà hàng gần nơi tôi ở, hạt Beach Palm. Tôi và con gái Jessica (lúc đó 23 tuổi) đến gặp cô ta. Chúng tôi đã trò chuyện nhiều giờ liền trong cái sân rộng trước cửa nhà hàng. Marta nói lúc đầu cô đến Mỹ để đề nghị giúp đỡ xây dựng một thư viện mang tên Jaime Roldós. Ở đất nước của cô, đó là nghi thức đầu tiên để tưởng nhớ một vị tổng thống được nhân dân yêu mến đã chết thảm thương khi còn đương nhiệm. Cô tươi cười: “Một thư viện giống như Thư viện JFK”. Marta tiết lộ rằng thư viện này sẽ lưu giữ những thông tin chưa từng công bố về cái chết của cha cô. “Tôi tin chắc rằng đó là một vụ mưu sát. Người lái máy bay hôm đó là một trong những phi công giỏi nhất trong lực lượng không quân đồng thời cũng là bạn của cha tôi. Ông ta đã có gia đình, có con và rất quý mến mẹ tôi. Lúc đó, bà cũng đang ở trên máy bay. Do đó, ông ta không thể làm điều gì ngu ngốc như báo chí nói. Ngược lại với những gì viết trong mấy bài báo đó, đường bay khi đó không nằm trong vùng đồi núi và thời tiết cũng chẳng có gì là xấu. Không hiểu sao nó lại chệch khỏi đường bay”.

Sau đó Marta tiếp tục kể cho tôi nghe những chi tiết đã bị bung bít trước dư luận. Ngay sau khi máy bay rơi, toàn khu vực lập tức bị phong tỏa; cảnh sát địa phương bị buộc phải đứng ngoài cuộc; chỉ có quân đội Ecuador và quân đội Mỹ được vào trong. Hai nhân chứng quan trọng đã bị giết trong hai vụ tai nạn xe hơi trước khi được đưa ra làm chứng trước tòa về nguyên nhân vụ rơi máy bay. Một trong số các động cơ máy bay đã được gửi đến phòng thí nghiệm ở Thụy Sĩ và các cuộc kiểm tra ở đó cho thấy động cơ đã ngừng hoạt động trước khi nó “đâm vào núi”. Khi thảm kịch xảy ra, Marta mới chỉ 17 tuổi. Cả bố và mẹ cô đều thiệt mạng trong vụ rơi máy bay đó. Cô hoàn toàn suy sụp và trong nhiều năm cô không thể có hành động gì. Đến khi 41 tuổi, cô nhận ra rằng cái chết của cha cô vẫn như mới xảy ra ngày hôm qua, và đã đến lúc phải hành động.

Marta nói tiếp: “Trong cuốn sách, ông có nói về ảnh hưởng từ cái chết của cha tôi đối với Omar Torrijos. Tôi cũng biết điều đó là sự thật. Tôi đã kết hôn với cháu trai của Omar và chúng tôi có với nhau một đứa con gái 10 tuổi. Vụ ám sát cha tôi thực sự đã ám ảnh Omar. Ông nói với chồng tôi và nhiều người khác rằng ông biết rồi một ngày ông cũng sẽ bị giết hại giống như thế. Omar nói ông sẵn sàng đón nhận cái chết bởi vì ông đã thành công khi đưa Kênh đào về tay người Panama và quảng SOA ra khỏi đất nước”.

Ngày 31 tháng 7 năm 1981, chỉ hai tháng sau cái chết của Jaime Roldós,

Omar Torrijos đã chết trong một vụ rơi máy bay.

Trở về nhà sau buổi gặp với Marta, tôi đánh máy lại nội dung cuộc nói chuyện. Ghé qua chỗ Jessica, tôi bỏ quên nó trong một tuần. Sau đó, tôi xem lại một lượt, rồi khi tin chắc rằng Marta đã quay trở lại Ecuador, tôi gửi nó cho cô qua e mail. Không thấy cô hồi âm. Tôi gửi lại vài lần nữa. Đến tháng 6, vợ chồng tôi cùng đến khu nghỉ hè của chúng tôi tại vùng New England. Tôi gửi e-mail cho Marta lần nữa với hy vọng cô xác nhận rằng tôi đã gửi đúng địa chỉ. “Vâng”, tôi nhận được câu trả lời, “là tôi, Marta”. Tôi gửi lại cho cô tài liệu ghi lại cuộc nói chuyện giữa cô và tôi ngày hôm đó, hỏi xem cô có muốn bổ sung hay thay đổi điều gì không. Nhưng từ đó trở đi, tôi không nhận được hồi âm của cô nữa. Khoảng hai tuần sau, tôi vào hòm thư của mình và thấy một bức e-mail gửi từ địa chỉ của Marta. Tôi vui mừng mở ra và được biết rằng tôi có trong danh sách nhiều người được thông báo về một chương trình hát kịch tại Ecuador! Tôi nhấn vào “reply” và hỏi lại về nhận xét của cô đối với bản đánh máy đó. Nhưng vẫn không một lời hồi âm nào từ cô.

Ngày 11 tháng 6 năm 2006, tôi nhận lời mời đọc diễn văn khai giảng tại một trường phổ thông trung học gần Northampton, Massachusetts. Trong dịp này, tôi đã làm quen với một giáo viên dạy tiếng Tây Ban Nha, Juan Carlos Carpio. Anh là người gốc Ecuador. Người bác của anh là Tiến sĩ Jaime Galarza Zavala, một học giả Ecuador được nhiều người kính trọng và là tác giả của nhiều cuốn sách, trong đó có cuốn Who Killed Jaime Roldós? (Ai đã giết Jaime Roldós). Lúc đó, Jaime Galarza Zavala đang là Chủ tịch viện Casa de la Cultura Ecuatoriana (một trong những viện nghiên cứu văn hóa hàng đầu Ecuador), tỉnh El Oro, khu vực xuất khẩu chuối chính của Ecuador. Tháng 8 năm 2006, Juan Carlos gọi điện báo cho tôi biết ông bác của anh đang tham dự một hội thảo tại New York và ông muốn gặp tôi.

Ngày 14 tháng 8, tôi và vợ tôi, Winifred, lái xe đến La Cazuela, một nhà hàng ở Northampton. Khi chúng tôi bước vào, tôi nhìn thấy Juan Carlos và bác anh. Hôm đó là tối chủ nhật và nhà hàng gần như chẳng có khách, tuy nhiên họ vẫn chọn một chiếc bàn phía góc trong. Tôi tự hỏi đây chỉ là một sự ngẫu nhiên hay là để đề phòng những đôi tai tọc mạch nào đó.

Sau khi nói chuyện phiếm một lúc, Jaime nói với tôi, cuốn Lời thú tội của một sát thủ kinh tế đã gây xôn xao dư luận Ecuador và thực sự là người ta không thể mua được cuốn nào tại đó. “Ngay khi các cửa hàng nhập sách về, có ai đó đã mua hết tất cả các bản copy”. Ông gượng cười. “Điều này cũng xảy ra với một vài cuốn sách của tôi, như cuốn nói về cuộc mưu sát tổng thống Roldós chẳng hạn, trong đó đúng là tôi có ám chỉ sự đồng lõa của CIA, chính phủ Israel, các chính khách quân sự hàng đầu Ecuador và cánh

hữu chính trị ở Ecuador”. Cũng như Roldós, tiến sĩ. Galarza từng là giảng viên của trường Đại học Guayaquil và là “bạn tốt của Jaime”. Galarza cho biết sau khi đắc cử tổng thống, Jaime cũng tiết lộ nỗi lo sợ sẽ bị ám sát. Tiếp đó, Galarza hứa sẽ kể cho tôi nghe một vài điều mà chắc rằng tôi sẽ thấy thú vị.

“Tháng 5 năm 1981, Jaime bay đến dự một cuộc họp bí mật với giám đốc các công ty dầu mỏ tại Houston. Một vài quan chức chính phủ cũng cùng đi với ông. Jaime cho rằng một trong những tên đó sẽ đặc biệt có ích vì trước đây, có thời gian, ông từng làm việc cho các công ty dầu mỏ. Jaime tưởng là sẽ tạo được một đồng minh tốt”. Tiến sĩ. Galarza lắc đầu buồn bã. “Ông ta đã quá sai lầm, bởi vì, dù thế nào đi chăng nữa, thực chất mọi việc cũng chỉ là cam kết bí mật giữa những người Ecuador và những kẻ buôn bán dầu mỏ với nhau. Không báo chí, không tuyên bố công khai. Người Mỹ đưa ra lời đề nghị với người Ecuador. Dù biết rằng trong chiến dịch tranh cử của mình, Jaime đã hứa sẽ kiểm soát các công ty Mỹ, nhưng họ vẫn yêu cầu Jaime giữ nguyên thỏa thuận từng được Ecuador cam kết trước đó và đang nằm trong vòng đàm phán với các quốc gia khác. Các công ty đó sẽ tiến hành những cuộc khai thác ban đầu và Ecuador sẽ phải trả hoặc bằng đôla, hoặc bằng dầu thô.

“Jaime kiên quyết giữ vững lập trường rằng ông chấp nhận trả một cái giá hợp lý cho những dịch vụ mà phía Mỹ cung cấp nhưng ông sẽ chỉ trả bằng đôla chứ nhất định không trả bằng dầu thô. Ông nói: ‘Tôi muốn xây dựng một khu liên hợp hóa dầu tại đất nước tôi. Chúng tôi muốn giữ lại tất cả nguồn dầu thô của chúng tôi.’ Điều này đã khiến ban quản trị của các công ty đó hết sức tức tối. Đó không phải là thỏa thuận mà họ vẫn đạt được với những đời tổng thống trước. Nó đi ngược lại hoàn toàn các chính sách toàn cầu của họ. Cuộc thảo luận trở nên căng thẳng đến nghẹt thở. Theo như lời Jaime nói với tôi sau này, không khí cuộc họp ngày càng trở nên khó chịu. Cuối cùng, sau khi thấy thế là đủ, Jaime đứng dậy và bước ra, hy vọng mấy người Ecuador cũng đứng về phía mình. Nhưng họ đã không làm vậy”.

“Tổng thống của chúng tôi, ông bạn Jaime của tôi, đáp máy bay trở lại Quito và triệu tập một cuộc họp với những cố vấn thân cận nhất của mình. Theo những viên cố vấn này, ông đang ở trong một tình thế cực kỳ nguy hiểm và mạng sống của ông đang bị đe dọa. Nhưng điều đó không thể cản bước Jaime. Ông tiếp tục kiên định với quan điểm của mình. Ông xuất hiện trên tivi và tuyên bố sẽ tiến hành quốc hữu hóa các công ty nước ngoài nếu họ không thực hiện kế hoạch hỗ trợ người Ecuador. Trong bài phát biểu tại sân vận động Olympic Atahualpa, ông bày tỏ mạnh mẽ quan điểm về các quyền tối cao của một quốc gia trong việc chăm lo cho lợi ích của dân chúng, đặc

biệt là người nghèo. Không lâu sau đó, ông cùng phu nhân của mình đáp một chiếc máy bay nhỏ dự định đến phát biểu tại một nơi khác. Nhưng họ đã không thể đến nơi. Cả hai người đều chết trong vụ tai nạn máy bay ngày 24 tháng 5 năm 1891, gần một tháng sau cuộc họp bí mật tại Houston. Và cho đến nay, tuyệt đối không có câu hỏi nào được đưa ra về việc Jaime Roldós đã bị ám sát”.

Trong nhà hàng ở Massachusetts, bốn chúng tôi ngồi im lặng một lúc lâu. Tôi nhớ lại hình ảnh của Jaime Roldós khi tôi gặp ông lần đầu trong một buổi tiệc chiêu đãi tại Quito. Tôi thực sự ấn tượng trước sự mạnh mẽ, hấp dẫn, khiếu hài hước và trước cả quyết tâm kéo Ecuador thoát khỏi vị trí là một trong số những nước nghèo nhất bán cầu của ông. Sau đó, tôi quay sang tiến sĩ. Galarza và kể cho ông nghe về lần gặp mặt với Marta, cô con gái của Jaime, hồi tháng ba. Tôi kể vắn tắt những suy đoán trùng khớp với lời kể của ông về vụ ám sát.

Tiến sĩ. Galarza quay sang cháu trai. “Thật vô lý đúng không? Trong địa phận quốc gia mình mà cảnh sát của chúng ta lại bị ngăn không được vào khu vực máy bay rơi, nơi tổng thống của chúng tôi qua đời. Chỉ có nhà cầm quyền Mỹ chứ không phải cảnh sát điều tra Ecuador mới được phép vào. Mọi người thử nghĩ mà xem!”.

Rồi tôi nói đến việc đã cố gắng liên lạc qua e-mail với Marta vài lần sau đó. “Tôi muốn cho Marta xem những gì tôi đã viết lại về cuộc nói chuyện và hỏi xem cô ấy có muốn bổ sung thêm điều gì không, nhưng tôi không hề nhận được hồi âm nào từ Marta”.

Tiến sĩ Galarza cười lớn. “Marta sẽ chẳng làm vậy đâu. Bác León của cô ấy, anh trai của Jaime, đang chạy trốn khỏi chức tổng thống. Từ khi anh nói chuyện với Marta, cô ấy đã quyết định vào làm việc cho phòng nhân sự. Anh biết đấy, từ ngày cha và mẹ qua đời, cô và anh trai mình coi León như bố nuôi. Tất cả bọn họ đều bị tổn thương, họ căm phẫn nhưng lại sợ hãi. Rất nhiều chuyện đã xảy ra trong khoảng thời gian vài tháng kể từ ngày anh, con gái anh và Marta ăn trưa cùng nhau. Cả nước tôi nhốn nháo hết cả. Phó tổng thống Palacio lên thay quyền Gutiérrez và Palacio là con người đầy mâu thuẫn. Không ai biết ai đang đứng ở đâu. Những người như León và Marta thì hoảng sợ. Họ biết rằng đằng sau vụ mưu sát Jaime Roldós là những mưu lợi mạnh mẽ, có quy mô toàn cầu. Vì thế, bây giờ, Marta sẽ không nói với anh về những chuyện đó nữa đâu”.

Chương 28. Bài học từ Mỹ Latinh

Tháng 12 năm 2006, tôi được mời đến Bolivia. Philippe Diaz và Beth Portello ở trường quay Cinema Libre muốn tôi góp mặt trong một bộ phim tài liệu mà họ đang làm nói về nguồn gốc của sự nghèo đói. Tôi coi chuyến đi này như một cơ hội để hiểu rõ hơn việc người Bolivia cảm nhận thế nào sau một năm Evo Morales nhậm chức tổng thống. Tôi đã đọc nhiều bài phát biểu và bài phỏng vấn vị tổng thống đương nhiệm này nhưng đến bây giờ tôi sẽ có cơ hội được lắng nghe từ cả hai phía, cả người ủng hộ và người phản đối ông.

Trong chuyến đi, tôi đã nói chuyện với những người bán hàng, tài xế, người phục vụ, chủ nhà hàng, những người nông dân không có ruộng đất, thợ mỏ cũ, người tổ chức các cuộc bãi công đã hạ bệ tổng thống Sanchez, một nữ diễn viên nổi tiếng tên là Carla Ortiz – người có quan hệ thân thiết với các nhà hoạt động trong nước và là một người từng phải chứng kiến cái chết đau đớn của anh trai mình do phát súng của một tên lính. Tôi cũng gặp những quan chức chính phủ ủng hộ Morales, những thương gia bất mãn với chế độ, và một cựu tổng thống – ông Jorge “Tuto” Quiroga Ramirez, người hiện đang cầm đầu phong trào chống lại Morales.

Rõ ràng là vị tổng thống mới đang phải đối mặt với vô vàn thách thức. Hầu hết tầng lớp thượng lưu và thương nhân đều cương quyết bác bỏ những chính sách cải cách kinh tế - xã hội của ông. Những người ủng hộ tổng thống, là người dân thường, lại hy vọng vào sự giải quyết nhanh chóng và ổn thỏa từ chính sách đã gắn bó mật thiết với họ hàng trăm năm nay. Chắc chắn, ngoài những áp lực trong nước, Morales còn phải hứng chịu cả nguy cơ của những đòn đe dọa và khoản tiền hối lộ từ các sát thủ kinh tế. Tổng thống đã biết rằng bọn chó săn đang trực sẵn từ mọi phía.

Một buổi chiều, tôi ngồi trong phòng khách của Dinh Tổng thống và nói chuyện với phó tổng thống Álvaro García Linera. Tôi được biết, mặc dù Morales là người đại diện trước quần chúng nhân dân, nhưng chính phó tổng thống mới là quyền lực đứng sau tất cả mọi chuyện; ông có trách nhiệm biến những lời hùng biện hoa mỹ thành các chính sách cụ thể.

Căn phòng tôi ngồi hôm đó rất xứng đáng được đặt trong Cung điện Hoàng gia của Madrid. Trần nhà cao bằng hai tầng gộp lại. Ba dãy ghế ngồi cách xa nhau được bài trí bằng những bộ ghế tựa, trường kỷ theo nghệ thuật Baroc của Pháp thế kỷ XVIII kết hợp với những tấm thảm Ba Tư. Tôi đang ở đây, trong một lâu đài chỉ dành cho những ông hoàng và tình cờ được gặp một chiến sĩ du kích lầy lùnh, một người từng phải ngồi tù 4 năm.

Diện mạo của García Linera như làm tăng cái vẻ hài hước vốn có của ông. Dáng người mảnh khảnh, ông mặc một chiếc quần đen phẳng phiu, chiếc áo sơ mi đen bên trong để hở cổ và bên ngoài là chiếc áo khoác thể thao xám màu. Những ngón tay thanh nhã của ông có vẻ thích hợp với những phím đàn piano hơn là một khẩu súng trường cách mạng.

Sau khi thảo luận những vấn đề cụ thể xung quanh các chính sách quản lý, chúng tôi chuyển sang chủ đề về vai trò của Bolivia như một hình mẫu đối với các quốc gia khác. Phó tổng thống nhấn mạnh: “Hoặc là tất cả mọi người phải được tự do hoặc là không ai được tự do cả. Để người dân ở đất nước các anh và người dân ở đất nước tôi có được sự ổn định, thì chúng ta phải đảm bảo rằng tất cả mọi người trên thế giới đều có được sự ổn định đó”. Ông mô tả “xã hội tiên tư bản” là một xã hội mà trong đó mục tiêu cơ bản là cuộc sống đầy đủ ấm no cho nhân dân. “Nhà nước không còn phải phục tùng những kẻ lăm lăm và các tập đoàn lớn nữa. Nhà nước phải phục vụ mọi tầng lớp nhân dân, kể cả những người dân nghèo”.

Qua các cuộc tiếp xúc trong thời gian ở Bolivia, tôi đã nghe người dân bày tỏ quan điểm của họ rằng, với những thay đổi về chính trị đang ngày càng lan rộng trên khắp lục địa, mọi thứ sẽ không như trước đây nữa. Một phụ nữ nói với tôi: “Tôi từng cảm thấy xấu hổ về nguồn gốc Aymara của mình. Nhưng bây giờ thì không. Tổng thống Evo khiến chúng tôi thấy tự hào về điều đó”.

Chồng cô thêm vào: “Chúng tôi không chấp nhận cảnh nô lệ nữa. Không còn những ông chủ đồn điền Tây Ban Nha hay các tập đoàn của Mỹ nữa”.

Tuy nhiên, mặt trái của vấn đề cũng nảy sinh. Nhiều người ủng hộ Morales lo sợ rằng các chính sách của ông có thể sẽ khiến mối quan hệ với Washington thêm căng thẳng, và do đó ông sẽ không thể thực hiện được lời hứa trong chiến dịch tranh cử của mình. Họ không ngừng nói: “Ông ta không phải là Chávez”. Những người phản đối Morales lại chỉ trích rằng Morales ngày càng quá thân mật với tổng thống Venezuela. Họ tin rằng Morales đang biến mình trở thành bàn đạp cho những tham vọng của Chávez, đó là tham vọng thôn tằm quyền kiểm soát toàn đại lục. Một người nói nhỏ với tôi: “Đầu tiên là Bolivia, sau đó là Ecuador, tiếp đó sẽ là Peru và Colombia. Chávez muốn kiểm soát toàn bộ dầu mỏ và khí đốt vùng Nam Mỹ. Ông ta nghĩ mình là một Bolívar thời hiện đại”.

Tôi tham dự Lễ đón Năm mới tại dinh tổng thống. Ngay trước thời khắc quan trọng, Evo Morales bước vào. Ông dự định sẽ chào đón năm 2007 bằng một cuộc họp báo thông báo vắn tắt một số kế hoạch sắp tới. Khi ông bước lên trước ống kính máy quay, tôi liếc nhìn quanh tòa nhà lộng lẫy; tôi nhìn một lượt các nhà báo – một nữ phóng viên đến từ tạp chí The Economist của

Anh, một nam phóng viên đến từ Mỹ là đại diện của tòa báo Associated Press, và các phóng viên khác đến từ nhiều nước Mỹ Latinh. Morales trông có vẻ mệt mỏi. Tôi tự hỏi ông đang cảm thấy điều gì khi đứng đó một mình, khi ông là người đàn ông đã đứng lên từ những khởi đầu thấp kém và đang gây xôn xao khắp hành tinh. Có một sự thật rõ ràng là: Cương vị tổng thống mà ông đạt được không phải là điều dễ dàng.

Trong ngày đầu tiên của năm 2007, tôi bay từ La Paz về Miami. Trên chuyến bay, tôi nhớ lại khoảng thời gian ở Guatemala với Pepe Jaramillo năm 1992. Chuyến đi ấy bỗng chốc trở nên đáng nhớ hơn rất nhiều so với những gì tôi có thể nhận ra vào thời điểm đó. Tôi đã đến đó với tư cách là đại diện cho một tập đoàn Mỹ, với mục đích khám phá những triển vọng khai thác nguồn tài nguyên của người Maya. Tuy nhiên khi đó, tôi cũng đang làm việc mật thiết cho một tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức này đang cố gắng giúp đỡ người Maya bảo vệ đất đai và bảo tồn nền văn hóa của họ. Tôi hoàn toàn chẳng ưa gì việc bắt cá hai tay; nhưng tôi không thể hiểu nổi những mâu thuẫn trong cuộc đời mình – và đó cũng chính là những mâu thuẫn của đất nước tôi.

Lúc này, trên chuyến bay từ Bolivia, tôi quay trở lại nền văn hóa mà tự cho là coi trọng nhân quyền, nhưng lại đi vơ vét của cải bằng việc khai thác lao động ở những vùng đất khác. Tôi sống tại một quốc gia chỉ chiếm gần 5% dân số thế giới nhưng lại tiêu thụ hơn 25% nguồn tài nguyên trên trái đất, một xã hội luôn tán thành các nguyên tắc sinh thái học, nhưng lại thải ra hơn 30% tác nhân gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nhất hành tinh. Chiếc máy bay tôi đi đang đốt cháy nguồn nhiên liệu đã được khai thác từ một quốc gia nào đó. Quần áo tôi đang mặc đã được sản xuất từ một xí nghiệp bóc lột công nhân tàn tệ nào đó.

Cuộc đời tôi là một ví dụ hoàn hảo của viễn cảnh mà một người cao tuổi đã vẽ ra khi tôi cùng Ehud Sperling đặt chân đến vùng đất Shuar năm 1991. Ông nói: “Người của các anh đã mơ về những nhà máy khổng lồ, những tòa nhà chọc trời và xe cộ đi lại nhiều như những hạt mưa rơi trên con sông này. Đến bây giờ thì các anh bắt đầu hiểu rằng, giấc mơ của các anh chính là một cơn ác mộng”.

Năm 1992, Pepe trở nên kính sợ những người dân bản địa. Thập kỷ đó và cả thập kỷ sau nữa đã chứng minh sự kính sợ của anh ta là chính đáng. Ông lão trong cánh rừng nhiệt đới đã cho thấy tôi một ý niệm lờ mờ về tương lai khi tôi hỏi ông rằng tôi có thể làm gì để khiến mọi việc trở nên tốt đẹp hơn. “Rất đơn giản,” ông trả lời. “Tất cả những việc anh phải làm là thay đổi giấc mơ... Các anh chỉ cần gieo một hạt giống khác, dạy cho con cái các anh biết mơ những giấc mơ khác”.

Người Mỹ Latinh đã thực hiện đúng đắn ý niệm đó. Những người dân bản địa, người dân nghèo sống ở các khu vực thành thị và những nông dân sống ở vùng nông thôn đã thay đổi giấc mơ của mình bằng cả lời nói và hành động. Họ tổ chức các phong trào bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc văn hóa dân tộc. Họ tiến hành lật đổ những kẻ độc tài trước đây và bỏ phiếu bầu cho những vị tổng thống cương quyết yêu cầu những nguồn tài nguyên của đất nước sẽ được sử dụng để phục vụ lợi ích của người dân trong nước. Và theo một cách nào đó, họ bảo vệ những người Mỹ chúng ta khỏi chính bản thân chúng ta. Bất chấp nỗ lực của các tập đoàn tri, họ buộc chúng ta phải nhìn thẳng vào những gì chúng ta đang làm đối với thế giới. Họ đưa ra một bài học cho chúng ta và các nước khác noi theo.

Những người Mỹ Latinh cũng làm một điều khác nữa. Không phải ở phía nam Rio Grande, mà ngay trong chính nước Mỹ. Trong khi hầu hết chúng ta chỉ biết phàn nàn khi chính phủ cắt giảm trợ cấp, ngân sách cho giáo dục, an ninh xã hội và y tế, nhưng lại tăng chi phí cho chiến tranh Iraq, hay phản bội trong vụ New Orleans; thì họ kéo ra đường biểu tình phản đối những gì mà họ trông thấy, ví dụ như những điều luật bất công đối với người nhập cư. Trong khi chúng ta chỉ ngồi ở nhà, than thở vì chính phủ của mình, gõ nhẹ lên chiếc tivi và chẳng làm gì cả; thì họ lại thực hiện triệt để những quyền lợi mà Hiến pháp của chúng ta cho phép. Họ hô lớn và diễu hành trên đường phố Washington. Dù có ủng hộ những hành động của họ hay không, chúng ta vẫn phải chú ý, vẫn phải coi trọng lòng dũng cảm và tinh thần sẵn sàng hành động đó.

Người dân khu vực Trung Đông cũng đang thực hiện hành động của mình. Tuy nhiên, phương pháp mà họ tiến hành để triệt phá mưu đồ xây dựng đế quốc, nảy sinh từ một triển vọng lịch sử, lại hoàn toàn khác với phương pháp của người Mỹ Latinh.

Phần III. Khu vực Trung Đông

Chương 29. Mỹ: đất nước nợ nần

Phải mất cả nửa đầu thế kỷ XX, chúng ta mới nhận ra vai trò thực sự của dầu mỏ, nguồn nhiên liệu giá trị nhất trong lịch sử phát triển của loài người. Nó đã trở thành nguồn nhiên liệu chính cho xã hội từ khi công cuộc hiện đại hóa bắt đầu được thực hiện. Là nguồn nhiên liệu không thể thiếu, chính nó là yếu tố trọng tâm hình thành nên chính sách ngoại giao giữa các quốc gia. Mỗi quan tâm của các nhà lãnh đạo Nhật Bản đối với loại nguyên liệu này chính là nguyên nhân dẫn tới cuộc tấn công vào Trân Châu Cảng. Nhờ Chiến tranh thế giới thứ hai, vai trò của dầu mỏ ngày càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Nó là nhiên liệu để các loại động cơ như: xe tăng, máy bay và các chiến hạm hoạt động; một quốc gia tham chiến không thể không sử dụng loại nhiên liệu này.

Dầu mỏ cũng trở thành một loại phương tiện đơn lẻ nhưng tối ưu nhất của các “tập đoàn trị”.

Sau khi hòa bình lập lại, tổng giám đốc của các công ty dầu mỏ của Mỹ lập tức lên một kế hoạch có thể thay đổi cả một giai đoạn lịch sử. Họ quyết định rằng dầu mỏ là nguồn lợi lớn nhất của mình (và cũng là lớn nhất đối với đất nước!) để thuyết phục tổng thống và quốc hội Mỹ cho phép dự trữ nhiên liệu cho các cuộc chiến trong tương lai và cho các vấn đề phát sinh khác. Tại sao lại phải khai thác nguồn dầu mỏ trong nước trong khi họ hoàn toàn có thể khai thác từ các lục địa khác? Trong mối quan hệ hợp tác với các công ty của Anh và các nước châu Âu, họ thuyết phục được chính phủ các nước tin rằng việc phá bỏ hàng rào thuế quan và có thêm những ưu đãi khác là những điều kiện cần thiết để đảm bảo việc cung cấp nhiên liệu trên toàn thế giới.

Kế hoạch này đã được tất cả các nhà lãnh đạo đứng đầu các quốc gia và quốc hội ủng hộ, và là nguyên nhân dẫn đến các chính sách phân chia lại ranh giới, lãnh thổ giữa các quốc gia, tạo ra các vương quốc và hạ bệ các chính phủ. Giống như vàng, dầu mỏ trở thành biểu tượng của quyền lực và là cơ sở để định giá tiền tệ. Song, dầu mỏ khác vàng ở chỗ nó là nhiên liệu thiết yếu đối với các ngành công nghệ hiện đại như ngành sản xuất đồ nhựa, hóa chất và sản xuất máy vi tính.

Ban đầu, có vẻ như kế hoạch này sẽ giúp các nước sản xuất dầu mỏ ở Thế giới thứ ba phát triển kinh tế. Nhưng sau đó, cũng như vàng, dầu mỏ trở thành mặt hàng siêu lợi nhuận. Các quốc gia giàu lên nhờ nguồn nhiên liệu này giống như người đi tìm nguồn khoáng sản tại các thành phố đang phát triển nhanh ở miền Viễn Tây: ngay khi đi đến quyết định, họ sẽ trở thành mục tiêu của những kẻ vô lại và những tay trùm trộm cướp.

Cùng khoảng thời gian này, Liên bang Xôviết xuất hiện như là kẻ thù công khai số một của các nước đế quốc. Các nhà sử học nhận ra rằng những người xây dựng một đế quốc nhất thiết phải chịu tác động từ các mối đe dọa bên ngoài; đối với nước Mỹ, Liên bang Xôviết chính là tác nhân phù hợp nhất. Vũ khí hạt nhân của Mátxcova khiến các tập đoàn trị tin rằng cuộc Chiến tranh lạnh cần có những cách tiếp cận mới lạ hơn đối với ngoại giao quốc tế.

Không có gì đáng ngạc nhiên khi cuộc Chiến tranh lạnh thực sự đầu tiên đã khiến việc khai thác dầu tại khu vực có trữ lượng dầu lớn nhất thế giới – vùng Trung Đông, có phần chững lại. Yêu cầu các doanh nghiệp trong nước chia sẻ lợi nhuận từ các mỏ dầu của họ, thủ tướng được bầu trong đợt bỏ phiếu dân chủ và được phần lớn dân chúng Iran ủng hộ Mohammed Mossadegh (người được bầu chọn là nhân vật của năm 1951 trên tạp chí Time) đã quốc hữu hóa tài sản của một tập đoàn xăng dầu của Anh. Tin này gây sốc cho người đứng đầu vương quốc Anh, bà kêu gọi sự hỗ trợ từ đồng minh của mình trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, là Mỹ. Cả hai quốc gia này đều lo ngại rằng can thiệp vũ trang có thể kích động Liên bang Xôviết sử dụng vũ khí hạt nhân. Thay vì sử dụng các biện pháp tấn công đường thủy, Mỹ điều động điệp viên CIA Kermit Roosevelt Jr. (cháu của Theodore). Chỉ mất vài triệu đôla Mỹ, điệp viên này đã tổ chức được nhiều cuộc bạo động, thậm chí lật đổ được cả thủ tướng Mossadegh; CIA thay thế nhà lãnh đạo được bầu dân chủ này bằng Mohammad Reza Pahlavi (hay còn được gọi là “Shah”), một người thân tín với tập đoàn Big Oil.

Như tôi có nói trong cuốn Lời thú tội của một sát thủ kinh tế, thành công của Roosevelt đã dẫn tới sự ra đời của một thế hệ điệp viên mới, một thế hệ mà tôi là người tiếp bước, đó là những sát thủ kinh tế. Bài học nhãn tiền từ Iran rất rõ ràng: Hoàn toàn có thể xây dựng một đế quốc mà không cần phải gây ra cuộc chiến tranh hay hao tổn nhiều tiền bạc. Thủ đoạn của CIA có thể được áp dụng ở bất cứ quốc gia nào có nguồn tài nguyên thiên nhiên mà các “tập đoàn trị” của Mỹ thèm muốn. Nhưng chỉ có một vấn đề duy nhất.

Kermit Roosevelt là nhân viên của CIA, một khi anh ta bị bắt, hậu quả sẽ khôn lường. Ngay lập tức, chính phủ Mỹ quyết định thay thế các đặc vụ của mình bằng các nhân viên mật vụ làm việc trong khu vực tư nhân. Một trong những công ty được gia nhập vào danh sách này chính là công ty của tôi, MAIN.

Ngay từ đầu, chúng tôi, những sát thủ kinh tế, đã khám phá ra rằng mình không cần phải chờ cho các quốc gia quốc hữu hóa các dàn khoan dầu để lấy đó như là cái cớ để tiến hành các chính sách của mình. Chúng tôi biến Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế và các cơ quan “đa quốc gia” thành công cụ cho quá trình chinh phục thuộc địa. Chúng tôi đã thương lượng được

những vụ làm ăn béo bở cho các tập đoàn của Mỹ, lập ra những hiệp định thương mại “tự do” mà rõ ràng là để phục vụ cho lợi ích của các hãng xuất khẩu của chúng tôi chứ không phải cho các hãng xuất khẩu của những nước thuộc Thế giới thứ ba và đặt lên vai các quốc gia này những khoản nợ khổng lồ, khó lòng chi trả nổi. Trên thực tế, chúng tôi đã tạo ra những chính quyền bù nhìn, bề ngoài là đại diện cho đại đa số người dân nhưng thực chất chính phủ đó lại là đầy tớ của chúng tôi. Một số ví dụ điển hình trong thời gian gần đây là chính phủ ở các quốc gia: Iran, Jordan, Saudi Arabia, Kuwait, Ai Cập và Israel.

Cùng với những nỗ lực kiểm soát chính trị toàn cầu của các sát thủ kinh tế, các tập đoàn trị cũng tiến hành một loạt chiến dịch đẩy mạnh lượng tiêu thụ dầu mỏ. Giống như những kẻ buôn bán ma túy, các chuyên gia quan hệ công chúng đã thổi bùng lên một phong trào rộng khắp, khuyến khích người dân mua sản phẩm của các tổ chức thuộc “tập đoàn trị” (thông thường, các mặt hàng này đều phụ thuộc vào dầu mỏ và được sản xuất tại các xí nghiệp bóc lột nhân công ở các nước thuộc Thế giới thứ ba, dưới những điều kiện lao động khắc nghiệt).

Trong suốt nhiều thập kỷ sau sự phát triển thần kỳ của Iran, các chuyên gia kinh tế thường lấy những ví dụ điển hình về sự tăng trưởng kinh tế nhanh và mạnh làm bằng chứng cho thấy nghèo đói đang bị đẩy lùi. Tuy nhiên, như chúng ta đã thấy ở các nước châu Á, các con số thống kê được đưa ra chỉ là lừa dối. Cộng thêm việc phủ nhận sự suy thoái về mặt xã hội và môi trường, những thống kê sai lệch đó rõ ràng không thể giúp giải quyết những vấn đề có tính chất lâu dài.

Một ví dụ điển hình của “những hậu quả ngoài ý muốn” là những sự kiện xảy ra do chuyến viếng thăm của Roosevelt tới Iran. Kỳ tích có thể mang lại quyền lực cho một nhà độc tài dầu mỏ nhưng cũng có thể giúp thể chế hóa những phong trào chống Mỹ diễn ra tại khu vực Trung Đông. Người dân Iran không bao giờ tha thứ cho Mỹ về việc lật đổ vị thủ tướng nổi tiếng được họ bầu cử dựa trên tinh thần dân chủ. Ngay cả những người dân ở các quốc gia láng giềng của Iran cũng vậy. Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử chính trị đã đặt ra câu hỏi nếu Washington ủng hộ chính quyền của Mossadegh và khuyến khích ông sử dụng nguồn thu nhập từ dầu mỏ để giúp người dân Iran thoát khỏi đói nghèo, thì điều gì sẽ xảy ra. Nhiều người trong số họ đưa ra kết luận rằng hành động này sẽ khuyến khích các quốc gia khác phát triển theo hướng dân chủ và có thể chặn đứng các cuộc xung đột khủng khiếp vốn gây nhức nhối cho khu vực này từ xưa tới nay. Thế nhưng, trên thực tế, nước Mỹ lại bị coi là một quốc gia không đáng tin cậy, không có người bảo vệ cho chế độ dân chủ mà người Mỹ tự mình dựng lên và rằng mục tiêu của nước

Mỹ không phải là để giúp đỡ các nước Thế giới thứ ba. Tất cả những gì nước Mỹ làm chỉ đơn thuần là vì muốn sở hữu những nguồn tài nguyên quý giá của các quốc gia đó.

Trong cùng giai đoạn đó, nước Mỹ cũng vấp phải những khó khăn rất nghiêm trọng ngay chính trên đất nước mình. Quá trình mở rộng quyền lực của tập đoàn tri đã đẩy đất nước ngập sâu vào nợ nần. Ngày càng có nhiều nhà máy sản xuất phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong nước và mở khai thác dầu của chúng ta nằm trên các quốc gia khác. Những chủ nợ nước ngoài yêu cầu được trả nợ bằng vàng. Vì vậy, năm 1971, chính quyền Nixon đã đáp trả bằng việc thu hồi bản vị vàng.

Lúc đó, Washington liên tục phải đối mặt với những khó khăn mới. Nếu các chủ nợ chuyển sang một loại tiền khác thì “tập đoàn tri” sẽ buộc phải trả nợ bằng một loại tiền tệ có giá trị tương đương với vàng. Điều này sẽ trở nên rất khủng khiếp bởi vì ngân quỹ của tập đoàn tri không còn đủ để mua đứt các khoản nợ này. Lá chắn duy nhất để không đi đến phá sản là Sở đúc tiền của Mỹ, bằng khả năng của mình đã in ra những đồng đôla Mỹ và độc quyền về giá trị của nó. Do đó, điều cấp thiết là làm sao để thế giới vẫn tiếp tục chấp nhận đồng đôla Mỹ là đồng tiền chuẩn trên thế giới.

Trong đoạn mở đầu của cuốn sách này, tôi đã khái quát giải pháp khi nói đến các quốc gia Ả rập. Nhưng đó chỉ là một đoạn rất ngắn. Câu chuyện dài hơn liên quan đến hai nước đồng minh chưa được kể ra, đã đến trong cuộc giải cứu của Washington và cả hai nước này đều nằm ở khu vực Trung Đông.

Chương 30. Đồng đôla lên ngôi

“Chuyện gì sẽ xảy ra với đồng đôla ư? Tôi ngờ rằng cuối cùng chính dầu mỏ sẽ quyết định giá trị của nó” – Chủ tịch tập đoàn MAIN Jake Dauber khẳng định không lâu sau khi chính phủ đưa ra quyết định quan trọng vào năm 1971 xóa bỏ bản vị vàng.

Trước đó, tôi từng được mời tới dự bữa tối với gia đình Dauber tại khách sạn Intercontinental Indonesia, một trong những nơi dừng chân của họ trên đường đến khu vực Trung Đông.

Khi đó, Jake đã xiết chặt tay vợ mình, nhìn vào mắt bà và nói: “Tổng thống Nixon đã có một nhóm chuyên gia rất thông minh, (ngoại trưởng) Kissinger, Shultz và Cheney. Tôi đã đoán trước được cái ngày tôi và mình sẽ ngồi bên nhau, tựa lưng trên ghế sofa và nói rằng chúng ta là một phần của sự kiện vĩ đại này. Nước Mỹ đang bắt đầu một giai đoạn mới trong lịch sử thế giới và chúng ta là những người tiên phong”.

Jake đã không thể sống đến ngày mà ông muốn chia sẻ cùng vợ mình. Ông mất không lâu sau cuộc hành trình đó và chiếc ghế chủ tịch tập đoàn MAIN được thay thế bằng Bruno Zambotti, người được ông bảo hộ. Tuy nhiên, những phân tích của ông về tương lai đồng đôla lại rất chính xác. Nhóm chuyên gia của Nixon không chỉ thông minh mà còn rất xảo quyệt.

Đồng minh đầu tiên của Washington trong cuộc đấu tranh bảo vệ quyền tối cao của đồng đôla chính là Israel. Hầu hết mọi người, bao gồm phần lớn người Israel, đều tin rằng quyết định của Tel Aviv trong đòn tấn công phủ đầu chống lại quân đội các nước Ai Cập, Syria và Jordan dọc theo biên giới quốc gia năm 1967 (cuộc chiến này còn được gọi là Cuộc chiến tranh sáu ngày) là để bảo vệ biên giới quốc gia. Mở rộng lãnh thổ quốc gia là kết quả rõ ràng nhất của cuộc chiến: Kết thúc một tuần đẫm máu, vùng đất Israel chiếm giữ được mở rộng gấp bốn lần trước đó, bao gồm vùng phía Đông Jerusalem, vùng Bờ Tây, bán đảo Sinai của Ai Cập, và cao nguyên Golan của Syria. Tuy nhiên, Cuộc chiến tranh sáu ngày nổ ra còn vì một mục đích khác.

Việc mất đi phần lãnh thổ của mình đã khiến người Ảrập tức giận vì họ thấy mình bị làm bẽ mặt. Sự giận dữ của họ hầu hết đều nhắm vào nước Mỹ. Họ biết rõ Israel sẽ chẳng bao giờ có thể thành công nếu không có sự giúp đỡ về tài chính và chính trị cũng như việc nước Mỹ công khai đe dọa rằng quân đội Mỹ sẵn sàng sát cánh bên Israel nếu có chuyện gì không hay xảy ra. Chỉ một số người Ảrập hiểu rằng những động thái của Washington phục vụ cho mục đích của chính bản thân mình nhiều hơn là bảo vệ vùng đất của người Do

Thái và rằng Nhà Trắng sẽ biến sự tức giận của người dân Ả-rập thành điều có lợi cho mình.

Không còn nghi ngờ gì nữa, đồng minh thứ hai của Nixon chính là tất cả cộng đồng người theo đạo Hồi tại vùng Trung Đông. Ngày 6 tháng 10 năm 1973 (ngày lễ Yom Kippur của những người Do Thái), đáp lại cuộc Chiến tranh sáu ngày năm 1967, Ai Cập và Syria đồng loạt tấn công Israel. Biết rằng, về mặt chiến lược, mình ở thế yếu nên tổng thống Ai Cập, Anwar Sadat đã gây áp lực với nhà vua Faisal của Saudi Arabia, phải tấn công nước Mỹ (và vì thế tấn công cả Israel) bằng một cách khác, đó là tận dụng “vũ khí dầu lửa”. Ngày 16 tháng 10, Saudi Arabia và bốn quốc gia Ả-rập khác ở vùng Vịnh thông báo giá dầu niêm yết tăng lên đến 70%; Iran (không phải là một quốc gia Ả-rập nhưng theo đạo Hồi) cũng nằm trong liên minh các nước trên vì sự đoàn kết của các quốc gia theo đạo Hồi. Trong suốt những ngày sau đó, bộ trưởng dầu lửa của các nước Ả-rập thống nhất rằng nước Mỹ cần bị trừng phạt vì đã ủng hộ Israel, họ nhất trí ủng hộ việc đưa ra một lệnh cấm về dầu lửa.

Đó là một cuộc chơi thường thấy trên bàn cờ quốc tế. Ngày 19 tháng 10, tổng thống Nixon đệ trình Quốc hội chi 2,2 tỷ đôla Mỹ để hỗ trợ Israel. Ngay ngày hôm sau, dưới sự dẫn đầu của Saudi Arabia, các nhà sản xuất dầu Ả-rập áp đặt một lệnh cấm vận đối với toàn bộ những tàu chở dầu tới nước Mỹ. Vào thời điểm đó, có rất ít người hiểu được trò gian xảo đằng sau động thái của Washington, hay sự thật rằng hành động đó là để chống đỡ sự suy giảm của đồng đôla.

Động thái này có ảnh hưởng rất lớn. Ngày 1 tháng 1 năm 1974, giá dầu của Saudi Arabia đạt kỷ lục mới, tăng gần 7 lần so với giá dầu cách đó 4 năm. Giới truyền thông cảnh báo rằng nền kinh tế Mỹ đang tiến đến bờ sụp đổ. Những dòng xe hơi dài xếp hàng tại các trạm xăng trên khắp đất nước, trong khi đó, các nhà kinh tế lại bày tỏ nỗi lo sợ về khả năng đình trệ kinh tế như từng xảy ra năm 1929. Việc bảo vệ những nguồn cung cấp dầu lửa trước đó đã là ưu tiên hàng đầu, bỗng chốc lại trở thành nỗi ám ảnh của nước Mỹ.

Ngày nay, chúng ta đều biết rằng chính các tập đoàn tri đã đóng vai trò tích cực trong việc đẩy giá dầu lên mức cao kỷ lục như vậy. Mặc dù các nhà lãnh đạo doanh nghiệp và chính trị, trong đó có cả giám đốc của các công ty dầu lửa, giả vờ tỏ ra giận dữ, nhưng họ chỉ là những con rối bị giật dây. Nixon và các cố vấn nhận ra rằng 2,2 tỷ đôla hỗ trợ cả gói cho Israel sẽ buộc các quốc gia Ả-rập phải đưa ra những hành động mạnh mẽ hơn. Bằng việc ủng hộ Israel, chính quyền Mỹ đã sắp đặt một tình huống tạo ra thỏa thuận xảo quyệt và quan trọng nhất cho các sát thủ kinh tế trong thế kỷ XX.

Bộ Tài chính Mỹ đã liên lạc với MAIN và những công ty khác là tay sai của tập đoàn trị. Nhiệm vụ của các sát thủ kinh tế như chúng tôi là vạch ra chiến lược đảm bảo rằng các nước OPEC sẽ rớt hàng tỷ đôla mà chúng tôi bỏ ra để khai thác nguồn dầu lửa sẽ được bán cho các công ty của Mỹ sau này và phải thiết lập một “bản vị dầu lửa” mới để thay thế “bản vị vàng”. Chúng tôi hiểu rằng chìa khóa cho mọi kế hoạch trên đều nằm ở Saudi Arabia; bởi vì đó là quốc gia sở hữu lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới, có vai trò chủ đạo trong tổ chức OPEC và quan trọng hơn cả là gia đình “hoàng gia” Saudi Arabia đã thối nát và rất dễ bị mua chuộc. Giống như những “vị vua” khác ở khu vực Trung Đông, hoàng gia Saudi Arabia hiểu rất rõ mưu mô của chủ nghĩa thực dân bởi chính thực dân Anh chứ không phải ai khác đã ban vương miện hoàng gia cho dòng họ Saud.

Chi tiết đằng sau kế hoạch do tôi dàn xếp, vụ rửa tiền nổi tiếng ở Saudi Arabia (SAMA), được nêu rõ trong cuốn sách Lời thú tội của một sát thủ kinh tế. Nói tóm lại, đến tận khi giới truyền thông bị lôi vào cuộc chơi, hoàng gia Ả rập mới đồng ý với ba điều kiện quan trọng, đó là: 1) đầu tư phần lớn số tiền thu được từ các mỏ dầu vào các chứng khoán của chính phủ Mỹ; 2) cho phép Bộ Tài chính Mỹ được sử dụng một nghìn tỷ đôla tiền lãi từ các chứng khoán này để thuê các tập đoàn Mỹ tiến hành “hiện đại hóa” Saudi Arabia theo mô hình của phương Tây; 3) duy trì giá dầu ở mức giá “phải chăng” đối với các “tập đoàn trị”. Về phần mình, chính phủ Mỹ hứa sẽ giúp gia đình hoàng gia giữ vững quyền lực của mình.

Ngoài ra còn có một khoản thỏa thuận thêm, một thỏa thuận không phải là mục tiêu hàng đầu nhưng lại cần thiết đối với “tập đoàn trị”, đó duy trì đồng đôla như là đồng tiền chuẩn trên toàn thế giới. Saudi Arabia cam kết chỉ tiến hành buôn bán dầu lửa bằng đồng đôla. Với điều khoản này, quyền tối cao của đồng đôla lại được tái lập. Dầu lửa thay thế vàng trở thành thước đo của giá trị tiền tệ.

Như tôi có nhắc tới trong phần mở đầu, phần lợi nhuận phụ mà chỉ có các nhà kinh tế lỗi lạc nhất mới đánh giá được cũng cho phép Washington tiếp tục áp đặt khoản thuế ngầm đối với tất cả các chủ nợ nước ngoài. Bởi vì đồng đôla là đồng tiền thống trị nên nước Mỹ có thể mua chịu hàng hóa và dịch vụ từ các nước khác. Đến khi họ mua dầu (hay bất cứ món hàng nào) từ các công ty của Mỹ, giá trị các khoản tiền của họ đã bị giảm bớt do lạm phát; sự chênh lệch giữa những con số này chính là số tiền rơi vào túi các “tập đoàn trị”. Đây là một loại thuế không cần thu thuế.

Dự đoán cho rằng giá trị của đồng đôla sẽ được quyết định bằng dầu mỏ của Jake Dauber đã được chứng minh là đúng. Khi Tel Aviv và Washington dồn thế giới Ả rập vào chân tường, người dân Ả rập không còn lựa chọn nào khác

ngoài việc chống trả trong cuộc chiến tranh Yom Kippur và thông qua lệnh ngừng xuất khẩu dầu. Chính điều này đã buộc Bộ Tài chính Mỹ phải nhảy vào cuộc. Các sát thủ kinh tế được giao nhiệm vụ thương lượng với Saudi Arabia về việc kết hợp đồng đôla với dầu lửa. Đồng đôla được tôn lên ngôi vua và chiếm vị trí thống trị lớn nhất trong lịch sử.

Kế hoạch SAMA đã làm thay đổi khoa địa chính trị. Nó góp phần làm sụp đổ Liên bang Xôviết, thành lập nên một siêu cường quốc Mỹ không còn đối thủ thách thức và khiến Osama Bin Laden, một triệu phú người Saudi Arabia, người chủ mưu kế hoạch ngày 11 tháng 9, nổi giận.

Khi nhìn lại những ngày đó, tôi cảm thấy ngạc nhiên về sự trớ trêu của mình. Tôi thường nghĩ về vai trò của định mệnh trong cuộc sống chúng ta, định mệnh và cách mà chúng ta chống lại nó. Bản thân tôi sẽ không thể nào thực hiện được nhiệm vụ phức tạp như thế nếu không được trải nghiệm ở Lebanon trước đó vài năm.

Chương 31. Thao túng chính phủ

Trong suốt thời gian thực hiện nhiệm vụ đầu tiên tại Indonesia, tôi thường thể hiện với cấp trên của mình rằng tôi sẵn sàng thôi phòng những dự báo tăng trưởng kinh tế như họ mong muốn. Để thưởng công, họ đưa tôi lên vị trí trưởng nhóm chuyên gia kinh tế (mặc dù khi đó, tôi mới chỉ là cử nhân Điều hành kinh doanh và là chuyên gia kinh tế duy nhất của công ty), tăng lương và điều tôi đến khu vực Trung Đông.

Tôi đã viết những bản báo cáo về Iran, Kuwait, và Saudi Arabia, nhưng tất cả tư liệu để tôi viết báo cáo chỉ nằm trong thư viện và qua những cuộc phỏng vấn người dân các quốc gia đó đang làm việc cho chúng tôi ở Boston. Chuyến đi đầu tiên của tôi tới Iran chỉ là một chuyến đi ngắn để xem xét qua tình hình nước này và để chuẩn bị cho những phân tích sâu hơn về lĩnh vực năng lượng của quốc gia này. Giám đốc dự án của tôi ở Indonesia, Charlie Illingworth, khuyên tôi nên lưu lại Beirut, thủ đô của Lebanon khoảng hai ngày. Vào thời điểm đó, thành phố này, nổi tiếng là một “sân chơi”, vẫn còn nguyên vẹn. Ông ta nói với tôi, đó sẽ là một nơi lý tưởng để thư giãn, theo kịp với những thay đổi về múi giờ và tự tôi sẽ có những hiểu biết đầy đủ về văn hóa của khu vực Trung Đông. Illingworth có quen một số người ở đại sứ quán, những người có thể giúp đỡ tôi trong thời gian tôi ở lại đây.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai là thời kỳ hoàng kim của Lebanon. Nền nông nghiệp và công nghiệp quy mô nhỏ phát triển rực rỡ. Thủ đô Beirut trở thành một thành phố giàu có, thành phố đế quốc, trung tâm phát triển của ngành ngân hàng và thương mại tại khu vực Trung Đông. Khi đọc được những thông tin về quốc gia này trước chuyến đi tới đây, tôi đã rất thích thú khi trong bài viết, thường xuyên có những so sánh giữa Lebanon với Thụy Sĩ hay Pháp. Tôi đã rất ngạc nhiên khi biết rằng có những khu trượt tuyết nằm rải rác ở các dãy núi khu vực ngoại ô thủ đô Beirut, một thành phố Địa Trung Hải mà tôi cứ tưởng tượng rằng nó phải nằm gần một sa mạc nào đó. Quán rượu và các phòng tranh nơi đây cũng được so sánh với những gì có tại thủ đô Paris.

Tôi cũng được đọc những mặt tối của Lebanon; những mặt tối đó kéo dài suốt dòng lịch sử và dường như qua mỗi chặng thời gian lại càng trở nên tối tăm hơn. Tình trạng căng thẳng giữa các giáo phái đã diễn ra âm ỉ trong nhiều thế kỷ qua. Khu vực miền duyên hải là vùng đất thuộc quyền cai trị của những tín đồ giáo phái Marôn. Giáo phái Druze của người Hồi giáo lại thống trị những khu vực miền núi phía nam, trong khi đó, những người Hồi giáo chính thống dòng Sunni lại cai trị vùng thung lũng màu mỡ Bekaa. Hầu hết tín đồ giáo phái Marôn đều là người Syria, chính điều này đã gây thêm

căng thẳng cho các tín đồ Hồi giáo Ả-rập. Mặc cho những đặc điểm đặc trưng đó, tôi vẫn nhận thấy Lebanon là một kiểu thế giới thu nhỏ của khu vực Trung Đông.

Các quốc gia châu Âu đã thềm muốn Lebanon ngay từ thời tiến hành các cuộc Thập tự chinh. Những nỗ lực thực dân hóa khu vực này vẫn được duy trì qua nhiều thế kỷ sau. Đến cuối những năm 1700, với đòi hỏi được ủy quyền bảo vệ cộng đồng những người theo Cơ đốc giáo, quân đội của Pháp đã xâm lược quốc gia nhỏ bé này. Pháp cho rằng vai trò bảo trợ các quốc gia nhỏ thuộc về các nước đế quốc và trong suốt những năm 1800, đã vài lần phái quân đội của mình tới vùng đất này. Năm 1926, thực dân Pháp lập nên nhà nước Cộng hòa Lebanon thuộc quyền cai trị của người Syria, do Pháp ủy nhiệm. Năm 1940, những kẻ cai trị người Pháp tại Beirut tuyên bố phục tùng chính phủ Vichy, dưới sự kiểm soát của Đức Quốc xã. Ngay khi Pháp nhanh chóng bị Đức đánh bại năm 1941, chính quyền Vichy đã cho phép người Đức đưa máy bay và hàng tiếp tế từ Syria tới Iraq, nơi họ sử dụng những thứ đó để chống lại quân đội Anh. Lo sợ Đức quốc xã có thể giành được toàn bộ quyền kiểm soát Lebanon và Syria bằng cách gây áp lực với chính quyền Vichy suy yếu, nước Anh đã đưa quân đội của mình tới hai quốc gia này.

Trong suốt Chiến tranh thế giới thứ hai, các nhà yêu nước vĩ đại đã xuất hiện ở nhiều quốc gia. Ngày 1 tháng 1 năm 1944, Lebanon giành được độc lập hoàn toàn. Một Hiệp ước quốc gia đã được hai nhà lãnh đạo xuất chúng của hai giáo phái, Cơ đốc giáo và Hồi giáo, Bishara al Khuri và Riyad el Sulh, ký kết để phân chia quyền lực chính trị tại quốc gia đa tôn giáo này. Một cuộc điều tra dân số vào năm 1932 cho thấy các tín đồ Cơ đốc giáo chiếm khoảng 54% dân số. Như vậy, cương vị tổng thống phải thuộc về lãnh tụ của giáo phái chiếm đa số, giáo phái Marôn, còn vị trí thủ tướng ít quyền lực hơn sẽ thuộc về người Hồi giáo dòng Sunni; cương vị phát ngôn viên của cơ quan lập pháp sẽ thuộc về những tín đồ dòng Shiai; người chỉ huy quân đội quốc gia sẽ là một tín đồ giáo phái Marôn. Rất nhiều người Ả-rập nhận thấy rằng cuộc điều tra dân số từ mười hai năm trước đã quá lỗi thời và trên thực tế, số lượng tín đồ Hồi giáo đã đông hơn rất nhiều so với tín đồ Cơ đốc giáo. Họ không thể tiếp tục chấp nhận sự sắp xếp kia có lợi cho tín đồ Cơ đốc giáo nói riêng và phương Tây nói chung ở Lebanon.

Những người dân Ả-rập cũng nghi ngờ rằng việc tạo ra một đất nước Israel mới không hoàn toàn như vẻ bề ngoài của nó. Đất nước duy nhất từng được Liên hợp quốc bảo hộ và là nơi mà người Do Thái gọi là “miền đất hứa”, Israel đã được xem là miền đất linh thiêng sau khi xảy ra các vụ thảm sát dưới thời Hitler. Giống như người dân ở châu Âu, Mỹ, người dân Ả-rập cũng tin rằng việc thành lập một quốc gia như vậy là để ngăn chặn những hành

động tàn ác chống lại người Do Thái. Sự chịu đựng và những mất mát của người Do Thái dưới thời phát xít là sự thật hiển nhiên, không phải bàn cãi. Chúng ta có thể khẳng định rằng thế giới nợ họ và cần phải làm điều gì đó tốt đẹp hơn cho họ. Thế nhưng, để thực hiện được điều trên, hàng triệu người dân Palestine đã phải rời bỏ nơi chôn nhau cắt rốn của mình, trở thành những người tị nạn, đổ xô đến Lebanon và các quốc gia khác ở khu vực Trung Đông.

Những người tị nạn Palestine cũng công nhận cuộc điều tra dân số năm 1932 đã không còn thích hợp; chắc chắn, tín đồ đạo Hồi ở Lebanon lúc này đang chiếm đa số so với tín đồ Cơ đốc giáo. Việc Hiệp ước quốc gia được sử dụng như một vũ khí chính trị đã chứng minh cho các tín đồ Hồi giáo thấy còn có một mục đích nữa, độc ác hơn đấng sau việc thành lập nhà nước Israel mới: đó là một nước tay sai của đế quốc, là nơi cung cấp vũ khí cho những kẻ thắng cuộc trong Chiến tranh thế giới thứ hai và là nơi kiểm soát nguồn tài nguyên dầu mỏ ở Trung Đông. Họ nghi ngờ rằng những người dân Lebanon đang được chuẩn bị để hỗ trợ Israel và liên minh của mình; chính quyền do một người Cơ đốc giáo do bản Hiệp ước quốc gia dựng lên chỉ là một phần của mưu đồ nham hiểm đó.

Đến năm 1958, nổi oán giận của người Lebanon gốc Ả-rập đã chuyển thành một cuộc bạo động của người Hồi giáo. Các chính trị gia người Mỹ đổ lỗi cho “những tên cộng sản khủng bố”. Washington buộc tội Mátxcova xúi giục phong trào này mặc dù đứng sau nó là Syria chứ không hẳn là Liên Xô. Tổng thống Eisenhower ra lệnh điều động lực lượng hải quân Mỹ tới chiếm đóng Lebanon. Dù chỉ xuất hiện trong một thời gian rất ngắn, từ tháng 5 tới tháng 10, nhưng sự có mặt của quân đội Mỹ càng khẳng định mối nghi ngờ của người Ả-rập rằng nước Mỹ quyết tâm duy trì quyền lực của người Cơ đốc giáo. Việc sẵn sàng can thiệp bằng quân sự của tổng thống Mỹ đã gây ra một tác động lâu dài và sâu sắc tới những người theo đạo Hồi trên khắp khu vực này.

Lebanon cũng tức giận vì bị nước Mỹ can thiệp bằng các biện pháp thô bạo như với Iraq. Trong khoảng thời gian cuối những năm 1950 và đầu những năm 1960, vị thủ tướng được lòng dân tại Iraq, Abdul Karim Qasim ngày càng thể hiện sự phản đối công khai Mỹ và Anh. Ông yêu cầu các công ty dầu lửa nước ngoài phải chia lợi nhuận từ nguồn dầu mỏ họ khai thác được ở Iraq cho người dân nơi đây và đe dọa sẽ quốc hữu hóa các mỏ dầu nếu họ không chấp nhận. Khi mọi nỗ lực thương thuyết với Qasim của các sát thủ kinh tế đều thất bại, CIA đã thuê một nhóm sát thủ, trong đó có một thanh niên trẻ chưa học hết trung học: Saddam Hussein. Nhóm sát thủ này tấn công xe của Qasim, bắn lỗ chỗ vào xe nhưng chỉ làm ông bị thương. Saddam bị

bắn vào chân và đã bay đến Syria. Năm 1963, Tổng thống Kenedy đã ra một quyết định mang tính sống còn, ông yêu cầu CIA hợp tác với MI6 (mật vụ Anh) hoàn thành nốt những gì mà nhóm sát thủ trước kia đã thất bại. Qasim bị ám sát tại Iraq. Sau đó, có khoảng 5 nghìn người đã bị vây bắt, bị buộc tội là Cộng sản và bị giết. Một vài năm sau đó, Saddam được đưa trở lại Iraq và giữ vị trí giám đốc an ninh quốc gia còn người em trai thứ hai của ông ta trở thành tổng thống Iraq.

Trong thời kỳ này, vấn đề nhân khẩu học ở Lebanon đã thay đổi rất nhanh. Số người theo đạo Hồi tăng rất nhanh so với những người theo đạo Cơ đốc. Cuối những năm 1960, tín đồ Hồi giáo yêu cầu xem xét lại Hiệp ước quốc gia. Tuy nhiên, họ vấp phải sự phản đối của các tín đồ Thiên chúa giáo Marôn. Nguy cơ Washington sẽ một lần nữa điều động quân đội tới Lebanon để ủng hộ những người theo đạo Cơ đốc càng được củng cố khi Mỹ chán chĩnh lại quân đội và xây dựng lực lượng vũ trang của mình trên khắp thế giới.

Tình hình chính trị cũng có những thay đổi. Trong cuộc Chiến tranh sáu ngày năm 1967, Israel đã chiếm giữ Jerusalem, Syria và Ai Cập. Thế giới Ả-rập bị tổn thương nặng nề. Sự ủng hộ quân sự cho Palestine ngày càng tăng lên. Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO) đã sử dụng các trại tị nạn ở phía Nam Lebanon để chuẩn bị cho các cuộc tấn công Israel.

Khi tôi tới Beirut năm 1973, thách thức cuối cùng để tiến đến sự ổn định đang được giải quyết. Nhưng, giống như hầu hết những người Mỹ không nói được tiếng Ả-rập và vì thế chỉ có thể giao tiếp với những người từng học ở các trường ở Anh hoặc Mỹ và với những người mà thành công dựa vào sự có mặt của người Mỹ trên đất nước của họ, tôi thấy thật sự mơ hồ về điều này. Tôi có thể biết đến phần lịch sử đen tối của các quốc gia như Lebanon; tôi hiểu rằng mỗi bất đồng lâu nay đã ăn sâu vào tâm trí của những người Ả-rập, những người theo Cơ đốc giáo và cả những người Do Thái; nhưng tôi được đào tạo để tin rằng chủ nghĩa tư bản sẽ làm nên điều kỳ diệu. Khi đó, tôi vừa được bổ nhiệm chức vụ mới. Tôi trở thành người thuộc tầng lớp thượng lưu, được ở những khách sạn sang trọng bậc nhất, ăn tại những nhà hàng cao cấp và thường được những cô gái xinh đẹp vây quanh. Cùng với các doanh nhân, chuyên gia tư vấn, quan chức chính phủ Mỹ và các “chuyên gia” của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, tôi tin tưởng rằng chúng tôi đang tạo nên những bước tiến bộ vượt bậc hướng tới nền dân chủ và tiến bộ trên khắp khu vực Trung Đông.

Nhưng Lebanon đã mở rộng tầm mắt tôi bằng một sự thật hoàn toàn khác.

Chương 32. Những người Lebanon: “Họ gần như phát điên”

Từ sân bay Beirut, người tài xế đưa tôi tới khách sạn sang trọng Intercontinental của người xứ Phoenician. Người gác cổng trẻ tuổi nồng nhiệt chào hỏi, chạy lại xách túi và dẫn tôi bước vào đại sảnh. Khi bước ra khỏi quầy lễ tân, tôi đâm phải một người đàn ông. Tôi bước lùi lại và lên tiếng xin lỗi. Tôi hết sức ngạc nhiên khi trước mắt là một khuôn mặt hết sức quen thuộc. Ông ta cười gượng và nói bằng một giọng hết sức nhỏ nhẹ mà tôi không thể nào quên được: “Không có gì”.

Chàng trai gác cổng nắm lấy tay tôi và kéo tôi ra một chỗ, sau đó dừng lại. Anh ta lắc đầu và nói: “Vâng, tôi nay Marlon Brando sẽ ở cạnh phòng ngài. Ông ta rất nóng tính vì vậy xin ngài đừng hỏi gì về ông ta nhé”.

Tôi không khỏi ngạc nhiên khi chúng tôi cùng ở trong thang máy. Brando nhìn có vẻ già hơn so với trong bộ phim mà tôi xem gần đây nhất của ông nhưng không nghi ngờ gì rằng, ông chính là diễn viên mà đã bao lâu nay tôi hâm mộ về khả năng diễn xuất tuyệt vời trong bộ phim *On the Waterfront* hay *A Streetcar Named Desire*. Tôi đã được nghe nói về bộ phim mới nhất của ông, *Burn!*, một vai diễn mà ông tự cho rằng chưa thật xuất sắc lắm. Tôi cho rằng đây là đúng là một dịp may khi tôi được gặp mặt, theo đúng nghĩa đen, một diễn viên gạo cội, một người nổi tiếng là người nổi loạn, trong chuyến hành trình đầu tiên tới Trung Đông của mình. Nhiều năm sau đó khi xem bộ phim *Burn!*, tôi cảm thấy thích thú vì sự châm biếm trong bộ phim này: Brando vào vai tiền bối của một sát thủ kinh tế trong một bộ phim về đề tài xây dựng đế quốc.

Buổi sáng hôm sau, người bạn của Charlie Illingworth tới đón tôi bằng xe riêng của mình. Ông ta tự giới thiệu mình là “Smiley” (người có khuôn mặt tươi cười). Mặc dù vậy tôi không thể hiểu tại sao ông ta lại có cái tên Smiley đó. Bề ngoài, ông ta không có vẻ gì là một người vui vẻ và ít khi biểu lộ cảm xúc ra bên ngoài. Thì ra, Smiley không hẳn làm việc cho Đại sứ quán Mỹ, chính xác hơn ông ta làm việc cho Cơ quan Phát triển Quốc tế của Mỹ (USAID). Smiley đã dành cả cuộc đời của mình để làm việc tại đó và giờ đây, đang chuẩn bị nghỉ hưu. Nhiệm vụ được giao tại Lebanon được xem là nhiệm vụ cuối cùng của ông ta; Smiley từng lớn lên ở Lebanon, là người thuộc hội truyền giáo và ông ta cũng muốn được nghỉ hưu tại nơi này. Tuy nhiên, lúc này, Smiley đã thay đổi suy nghĩ của mình.

Ông ta nói với tôi khi chúng tôi lái xe đi dọc những con đường dài hùng vĩ của khu vực Địa Trung Hải: “Ở đây quá hỗn loạn. Ngày càng khó kiểm soát

những người theo đạo Hồi. Đơn giản là không thể tin tưởng được nữa. Cho dù chúng ta có lấy bất kỳ lý tưởng nào để tác động lên họ, họ cũng không thêm đề tâm đến”.

Tôi đề nghị ông ta đưa đi xem một số trại tị nạn của người dân Palestine. Lúc đầu hơi ngập ngừng, nhưng rồi ông ta cũng đồng ý đưa tôi đến một trong những khu tị nạn đó. Cho dù đã chứng kiến những điều tương tự tại Indonesia nhưng tôi vẫn bị sốc vì sự nghèo đói và suy thoái ở nơi đây. Trại tị nạn mà chúng tôi đến là những ngôi nhà tồi tàn, chen chúc nhau và bao quanh là những hàng rào. Tôi phải thốt lên làm sao mà những người sống ở nơi đây có thể duy trì được tinh thần tỉnh táo.

Smiley quả quyết với tôi: “Họ không hề tỉnh táo đâu. Họ gầm gừ như phát điên lên. Hầu hết bọn họ đều thế đấy”.

Tôi hỏi Smiley về hệ thống nước sinh hoạt, thoát nước thải và những dịch vụ thiết yếu khác.

Ông ta nở nụ cười mỉa mai: “Tất cả những gì anh cần làm là mở cửa chiếc xe này ra và hít một hơi thật nhẹ để thấy rằng từ “hệ thống vệ sinh” là một từ không có trong từ điển của bọn họ”. Ông ta chỉ cho tôi thấy vật gần đây nhất, một vật khiến tôi cười lớn, và nói: “Đúng là một thế giới hoàn toàn khác so với thế giới của anh và tôi đang sống”. Smiley hướng tầm mắt về phía con đường trước mặt rồi nói tiếp: “Những người dân ở đây sống chẳng khác gì bầy lợn. Anh xem, cách đây một vài năm, chính phủ Lebanon và Tổ chức Giải phóng Palestine PLO đã ký kết một hiệp định mang tên Hiệp định Cairo. Hiệp định đó cho phép người dân Palestine có thể cư trú, lao động và có quyền tự quản được. Từ đó, chính quyền Lebanon đã cố gắng để sắp xếp lại mọi thứ”. Ông ta thở dài và nói tiếp: “Nhưng cũng giống như những quốc gia Ả rập theo đạo Hồi khác, người Palestine không thể chấp nhận được những thứ quá tốt. Tổ chức Giải phóng Palestine tăng cường các cuộc tấn công và phá vỡ thỏa thuận của mình với Đảng Cộng sản Lebanon. Thành thực mà nói, chính phủ Palestine chẳng hiểu gì cả. Chắc chắn bọn họ sẽ bị trả đũa. Không nghi ngờ gì cả những người Ả rập ở đây sẽ phải trả giá về sự điên rồ của mình”.

Ngày hôm đó thực sự đã gây xáo trộn mạnh mẽ trong tôi. Khi còn là một tình nguyện viên của Tổ chức Hòa bình Mỹ tại khu vực rừng nhiệt đới Ecuador, tôi từng sống như một người nông dân và từng bị những người có cuộc sống đầy đủ ở đại sứ quán Mỹ và Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ thấy ghê tởm vì họ có nhà đẹp, xe đẹp, quần áo đẹp còn tôi thì không và rõ ràng là khoảng cách giữa họ và đại đa số người dân Ecuador là rất lớn. Nhưng tôi chưa bao giờ nghe bất cứ ai trong số họ nói với giọng điệu giống như

Smiley. Tôi cảm thấy sùng sốt vì giọng điệu cay nghiệt, những định kiến công khai của ông ta và cả việc ông ta sẵn sàng nói ra những điều đó với một người hoàn toàn xa lạ như tôi. Ông ta nhạo báng người Hồi giáo, tương phản giữa cái mà ông ta gọi là “một nhà tiên tri đầy quyền uy” với “hoàng tử hòa bình” của những người theo Cơ đốc giáo. Tôi đã cố gắng đề cập đến trách nhiệm của nhà thờ Thiên chúa khi đề chiến tranh nổ ra, so sánh sự thông cảm của những binh lính người Ả rập của Saladin đối với các hiệp sĩ bị bắt trong cuộc Thập tự chinh với vụ thảm sát những tù nhân người Hồi giáo của “những kỵ sĩ châu Âu”. Tuy nhiên, tôi bị ông ta đe dọa và vì tôi là người mới ở đây, do đó, tôi phải giữ mồm giữ miệng. Tôi đã cố gắng viết những lời chỉ trích kịch liệt của ông ta theo chiều hướng chua cay. Tôi cho rằng vào thời điểm này của cuộc đời mình, ông ta không còn quan tâm đến việc tôi hay một ai đó nghĩ gì về mình. Việc nghỉ hưu đồng nghĩa với việc chỉ được quanh quẩn ở một xóm. Nơi ông ta từng mơ được sống những năm tháng cuối đời đã làm ông ta rất thất vọng. Giống như nhiều người cay nghiệt khác, ông ta ném sự thất vọng vào những nơi gần mình nhất, những mục tiêu không thể tự vệ được, đó là những người Palestine.

Smiley chở tôi về khách sạn. Tôi mời ông ta ăn tối nhưng ông ta nói rằng mình còn có việc khác phải làm. Khi chúng tôi bắt tay chào nhau, ông ta nắm chặt tay tôi và nói: “Tôi hy vọng rằng anh sẽ không làm tôi thất vọng. Tôi không phải là người bi quan. Tôi biết rằng cuối cùng chúng ta sẽ thắng. Chúng ta phải thắng. Hồi giáo là một tôn giáo giả dối, thiếu lương tâm và tâm hồn. Hãy tưởng tượng nếu sự công bằng giữa anh với những người theo đạo Cơ đốc không còn! Thì đó là loại tín ngưỡng gì chứ?”

Một mình ăn tối tại khách sạn, tôi đã suy nghĩ về những lời nói sau cùng đó. Thời gian của tôi tại Beirut đã cho tôi thấy những xung đột về văn hóa, đặc biệt là về tín ngưỡng, chính là nguyên nhân của rất nhiều vấn đề ở khu vực Trung Đông, mặc dù đó không hoàn toàn là gốc rễ của vấn đề. Tôi biết rằng nhà thờ Thiên chúa giáo tổ chức các cuộc Thập tự chinh là để chống lại cái mà họ gọi là “lực lượng Hồi giáo xấu xa”. Tuy nhiên, tôi cũng biết rằng hậu quả của các cuộc xung đột đó là tỷ lệ thất nghiệp cao và là nguồn gốc bùng nổ cho các cuộc nổi loạn và tầng lớp quý tộc tiến hành các cuộc Thập tự chinh là để lôi kéo những người đang nổi loạn vào và đưa họ đi xâm chiếm những vùng đất mới xâm chiếm. Tôi thực sự choáng váng trước cách nhìn của Smiley về đạo Hồi và những gì tôi được nghe ở Indonesia trước đó vài tháng.

Sống ở thành phố miền núi Bandung của Tây Giava, tôi đã kết bạn với một chàng trai trẻ tên là Rasy. Mẹ anh quản lý khu nhà nghỉ mà tôi và các nhân viên của MAIN lưu lại. Rasy đã giới thiệu tôi với rất nhiều bạn học đại học

của anh. Một tối, họ đưa tôi tới dalang . Một con rối là hình Richard Nixon còn con kia tôi đoán là Henry Kissinger . Cả hai đang đứng cạnh một tấm bản đồ khu vực Trung Đông và miền Viễn Đông; mỗi quốc gia ở khu vực này đều được treo vào chiếc móc tương ứng với vị trí của mình trên bản đồ. Nixon nhấc từng nước một ra khỏi chiếc móc và nhét chúng vào mồm. Mỗi lần nhấc một quốc gia ở Trung Đông lên, ông ta đều ném nó và kêu lên những tiếng như là, “Đáng quá! Đồ rác rưởi! Chúng tao không cần những thứ này!”, sau đó ông ta ném nó vào chiếc thùng rác mà Henry Kissinger đang cầm.

Sau buổi biểu diễn rồi, các sinh viên và tôi đi uống cà phê. Họ giải thích với tôi rằng trong suy nghĩ của rất nhiều người dân Indonesia, nước Mỹ đang tiến hàng cuộc chiến tranh chống lại người Hồi giáo. Họ cho tôi biết, từ những năm 1950, nhà sử học người Anh Arnold Toynbee đã dự đoán rằng cuộc chiến tranh thực sự trong thế kỷ XXI này sẽ là cuộc chiến giữa Cơ đốc giáo và Hồi giáo, chứ không còn là cuộc chiến giữa chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa tư bản nữa.

Một nữ sinh viên trẻ học khoa tiếng Anh, bình tĩnh nói lên quan điểm của mình. Theo cô, “Phương Tây, đặc biệt là nước đầu trỏ Mỹ, quyết tâm phải nắm được quyền kiểm soát toàn thế giới để trở thành đế quốc hùng mạnh nhất trong lịch sử. Bọn họ đã tiến rất gần tới thành công đó. Liên bang Xôviết vừa mới đứng dậy trên đôi chân của mình nhưng liên bang đó không thể tồn tại lâu dài. Họ không có tôn giáo, không có tài sản ngoại trừ hệ tư tưởng của mình. Lịch sử đã chứng minh rằng đức tin trong tâm hồn, niềm tin vào quyền lực lớn hơn là điều cần thiết. Chúng tôi, những người theo đạo Hồi có điều đó. Chúng tôi có niềm tin nhiều hơn bất cứ tôn giáo nào trên thế giới này, thậm chí là cả Cơ đốc giáo. Do đó, chúng tôi chờ đợi, chờ đợi việc chúng tôi sẽ phát triển mạnh mẽ hơn”.

Cô gái nhìn thẳng vào mắt tôi: “Các anh đừng tham lam, đừng ích kỷ nữa. Hãy để ý mà xem, còn nhiều thứ có ý nghĩa với thế giới này hơn là việc chỉ nghĩ đến những ngôi nhà to đẹp và quan tâm đến những điều vớ vẩn khác. Loài người thì đang chết đói còn các anh lại lo lắng về nhiên liệu cho những chiếc xe hơi đắt tiền của mình. Biết bao nhiêu đứa trẻ đang chết vì khát sữa còn các anh lại tìm kiếm những mốt mới nhất trên các tạp chí thời trang. Các quốc gia như nước chúng tôi đang chết chìm trong đói nghèo, nhưng các anh thậm chí còn không nghe thấy tiếng khóc kêu cứu của chúng tôi. Các anh giả vờ không nghe thấy trước lời kêu cứu của những người đang cố gắng nói với các anh về cuộc sống của họ. Các anh gọi họ là những người cực đoan hay những kẻ cộng sản. Các anh hãy mở rộng trái tim mình với những người nghèo và những người bị chà đạp thay vì đẩy họ xuống sâu hơn chiếc hố của

sự nghèo đói và tình trạng nô lệ. Sẽ chẳng còn nhiều thời gian nữa đâu. Nếu các anh không thay đổi, chính các anh sẽ là người chịu số phận bi đát”.

Nhớ lại buổi tối hôm đó và những ngày gần đây của tôi với Smiley, tôi tự hỏi liệu có còn chút hy vọng nào cho một thế giới mà ở đó tôn giáo trở thành nguyên nhân cơ bản của việc xâm lược và khai thác. Tại sao có nhiều người trên thế giới lại có cái nhìn về tôn giáo khác nhau đến vậy? Tại sao họ có thể sử dụng thông điệp của Muhammad và Chúa để bào chữa cho các cuộc chiến tranh?

Hai câu hỏi trên vẫn tiếp tục ám ảnh tôi. Chuyến đi đầu tiên tới khu vực Trung Đông đã mang đến cho tôi một cái nhìn mới về tầm quan trọng của tôn giáo đối với tình hình chính trị quốc tế. Tuy nhiên, chính Ai Cập mới là nơi tôi được tận mắt chứng kiến sức mạnh tôn giáo đóng vai trò là tác nhân của lòng hận thù.

Chương 33. Câu chuyện của một nhân viên Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ

Nhân vật bí ẩn của MAIN, vị chủ tịch kiêm giám đốc điều hành đã 80 tuổi Mac Hall nói với nhóm chúng tôi khi chúng tôi được mời ăn trưa tại Câu lạc bộ Engineers sang trọng trên tầng thượng Tháp Prudential, toà nhà cao nhất tại Boston và cũng là đại bản doanh của MAIN: “Các kim tự tháp ở Ai Cập đại diện cho vai trò quan trọng của quốc gia nếu chúng ta giành được cả trái tim và tâm trí của những người Ả-rập. Ai Cập sẽ là căn cứ lớn và vững chắc cho chúng ta. Sau đó, chúng ta sẽ dôn các nước lại, lần lượt từng nước, từng nước một”.

Đó là năm 1974, một năm then chốt trong lịch sử lâu dài của đất nước Ai Cập. MAIN và các tập đoàn khác của Mỹ kiên quyết tận dụng tối đa cơ hội hiếm có này. Cánh cửa đã mở ra khi người Mỹ giành được hợp đồng hoàn thành một nghiên cứu quan trọng ở Alexandria. Một nhân viên của Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ đã bay từ Washington tới đây để dự bữa trưa với chúng tôi. Mục đích chính của ông ta là tóm lược qua về những cuộc đấu tranh tại quốc gia này cũng như mục tiêu công việc của chúng tôi tại đây.

Mái tóc của ông ta được cắt ngắn, ria mép cắt tỉa gọn gàng, quần áo chỉnh chu. Ông ta mặc bộ comple màu xám, cà vạt màu xanh điểm thêm một đường kẻ màu đỏ. Ở hai đường ve áo, một bên có hình lá cờ nước Mỹ, bên còn lại là hình một bàn tay màu đen đang siết chặt bàn tay màu trắng, thể hiện vai trò là đại diện chính phủ của ông ta, một trong những hình thức mới của những tên thực dân làm ra vẻ mình là người vị tha. Ông ta khó nhọc ngồi vào bàn và khi ông ta nói, thường là mang vẻ cung kính thoáng ý châm chọc với Mac Hall. Tôi nhận ra rằng ông ta đến với chúng tôi với rất nhiều lớp mặt nạ: đó là một chuyên gia về Ai Cập, là người đánh giá kết quả nghiên cứu của chúng tôi, là người đồng ý chi trả chi phí cho chúng tôi đồng thời cũng là một người làm thuê tiềm năng, một viên chức của Chính phủ Mỹ luôn tìm kiếm công việc mới tốt hơn hoặc công việc tư vấn được trả lương cao.

Khi nói về những điều đã trải qua tại khu vực Trung Đông, ông ta tự thêu dệt cho đất nước Ai Cập một lịch sử hoàn toàn khác, nhấn mạnh rằng hàng thế kỷ nằm dưới sự cai trị của người nước ngoài đã tạo cơ sở cho những sự kiện hậu Chiến tranh thế giới thứ hai diễn ra trên đất nước này. Ông ta phun những lời này ra khỏi miệng như thể chúng khiến họng ông ta đau nhức vậy: “Tổ chức Anh em Hồi giáo (Muslim Brotherhood) có sức ảnh hưởng rất lớn. Họ yêu cầu Ai Cập phải phá vỡ mối ràng buộc với châu Âu. Các đạo hữu sẽ tham gia vào lực lượng quân sự của Cộng đồng những người tự do, một

nhóm cách mạng của lực lượng quân đội Ai Cập đứng lên chống lại hoàng đế Farouk, một ông hoàng không được lòng dân vì gia đình gốc Albany của ông ta đã chiếm được vương quyền dưới thời đế quốc Ottoman và sau đó lại được nước Anh, kể đến là Mỹ, hậu thuẫn. Liên minh này đã lật đổ Farouk, gây cho chúng ta sự thất vọng tràn trề. Sau đó, các anh có biết ai là người lên thay thế không? Năm 1954, Đại tá Gamal Abdel Nasser đã được chỉ định là thủ tướng và sau đó năm 1956, ông ta trở thành tổng thống Ai Cập”.

Trong ”canh bạc nguy hiểm” (từ dùng của tay nhân viên USAID), Nasser đã tuyên bố đất nước của ông ta độc lập hoàn toàn với các cường quốc phương Tây. “Ông ta dàn xếp các thỏa thuận để mua vũ khí của Liên bang Xôviết. Tất nhiên, để đáp lại, chúng ta (nước Mỹ) và nước Anh đã rút bỏ yêu cầu đưa ra trước đó là xây dựng một đập nước tại Aswan. Điều này khiến Nasser tức giận. Chính vì vậy, ông ta tiến hành quốc hữu hóa kênh đào Suez. Năm 1956, Israel đáp trả lại bằng cuộc xâm chiếm bán đảo Sinai. Các bạn có thể đặt cược xem chúng ta phải làm gì trong hoàn cảnh đó, tất nhiên là những hành động không công khai. Cả Anh và Pháp đều quả quyết rằng kênh đào đó rất cần thiết đối với an ninh của đất nước mình. Họ thả bom xuống những vị trí người Ai Cập sinh sống, đồng thời gửi lực lượng quân đội tới đó. Kênh đào bị ngừng hoạt động”.

Rồi, ông ta chau mày lại: “Đơn giản là chúng ta không thể tha thứ cho điều đó. Thế giới cần hàng hóa từ Mỹ và dầu mỏ từ Trung Đông. Chở dầu vòng quanh Châu Phi quá tốn kém. Một nhóm ủy viên quản trị của các tập đoàn hàng dầu đã tới Nhà Trắng. Ike lắng nghe họ nhưng ông vẫn rất bình tĩnh”. Vừa cười với Hall, ông ta vừa nói: “Một lệnh ngừng bắn đã được đưa ra vào tháng 11 năm 1965 và lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc đã tới Ai Cập để tuần tra biên giới giữa nước này và Israel”. Ông ta dừng lại uống nước và theo tôi là để tất cả chúng tôi có thời gian suy ngẫm về những điều ông ta vừa nói. Sau đó, ông ta lại tiếp tục: “Thực chất, Mỹ đã buộc các nước Israel, Anh và Pháp phải rút quân. Chỉ mới một vài năm gần đây, chúng ta quay trở lại kết thân với Iran khi đưa ra những bằng chứng cho thấy những người Mossadegh và vị Vua Ba Tư đang trở thành bạn của chúng ta. Giờ đây, chúng ta lại cho các quốc gia Ảrập thấy rằng chúng ta sẽ sát cánh cùng họ ở Ai Cập. Và Washington trở thành cường quốc thống trị tại khu vực này”.

Những gì diễn ra buổi chiều ngày hôm đó tại câu lạc bộ riêng trên tầng thượng tòa nhà Prudential càng làm tăng thêm mối hoài nghi cũng như mong muốn được hưởng thành quả đang chảy về quốc gia thống trị mà tôi gọi là quê hương này. Theo những gì tôi nghe được, có vẻ như hiển nhiên là “chiến thắng” tại Iran và Ai Cập đã tạo nên uy thế cho “tập đoàn trị” và tay nhân

viên chính phủ này được trả tiền để tới đây, khoe khoang, khoác lác về chiến thắng đó. Các ủy viên ban quản trị, những người chỉ tình cờ nắm quyền kiểm soát nền công nghiệp quốc phòng và gần như tất cả các lĩnh vực kinh tế còn lại của nước Mỹ, đã buộc tổng thống Mỹ chấp thuận các yêu cầu của họ. Giờ đây, sau gần hai thập kỷ, một viên chức chính phủ lại đang đảo ngược quan điểm lịch sử đó trong những cuộc trò chuyện chính thức của mình. Tôi lấy làm ngạc nhiên về sự xảo quyệt của những con người này và cảm thấy vừa vinh dự lại vừa sai lầm khi trở thành một phần của âm mưu mà dần dần tôi hiểu ra rằng mục đích duy nhất của nó là xây dựng đế quốc bí mật đầu tiên trên thế giới.

Tôi nhìn ra ngoài khung cửa sổ, ngắm dòng sông Charles ở xa xa phía dưới; ánh mặt trời phản chiếu bóng các tòa nhà của trường Harvard, ngôi trường đã đào tạo ít nhất là vài người trong số những ủy viên ban quản trị tới Nhà Trắng bàn bạc ngày trước, xuống lòng sông. Tôi nhớ lại bài phát biểu của Tổng thống Eisenhower về tổ hợp công nghiệp quân sự. Thật đáng mỉa mai khi chính một sĩ quan quân sự và là người chỉ huy tối cao của lực lượng đồng minh trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai lại là người đầu tiên công khai lột trần sự tồn tại của cái mà ngày nay chúng ta gọi là “tập đoàn trị”. Eisenhower đã nhìn thấy những quản trị viên này tranh giành ảnh hưởng như thế nào trong chính sách đối ngoại của Mỹ khi cuộc chiến tranh Triều Tiên diễn ra. Ông cũng chứng kiến họ đã thao túng giới truyền thông và quốc hội như thế nào và sử dụng hiểm họa cộng sản như là lời bào chữa cho việc họ xóa bỏ dần các đặc quyền công dân. Và chính ông cũng từng đứng yên khi họ bán công nghệ cho quân đội để đưa đầu đạn tên lửa hạt nhân đến những vùng đất xa xôi. Nhưng tại Ai Cập, trong cuộc khủng hoảng tại kênh đào Suez, ông bắt đầu cảm thấy thật sự lo sợ khi hiệp ước giữa chính phủ, quân đội và các tập đoàn được thực hiện. Vâng, ông buộc phải bằng lòng. Nhưng tận sâu trong suy nghĩ của mình, hẳn là ông đã giận dữ lắm. Theo tôi đoán, người đàn ông được huấn luyện bằng những kỷ luật của riêng mình hẳn đang chờ đợi cơ hội tốt nhất, chờ cho tới khi nhiệm kỳ tổng thống của mình kết thúc. Sau đó, ông sẽ thả “quả bom” của riêng mình. Giống như rất nhiều người phản đối cuộc chiến tranh ở Việt Nam hồi cuối những năm 1960, tôi cũng treo một bản copy bài phát biểu kết thúc nhiệm kỳ vào ngày 17 tháng 1 năm 1961 của Ike lên bàn làm việc của mình.

Trong bài phát biểu, Eisenhower miêu tả đất nước Mỹ như là một đất nước có nền kinh tế được xây dựng dựa trên những nỗ lực hòa bình: “Mãi đến tận khi những xung đột gần đây nổ ra trên thế giới, ở nước Mỹ vẫn chưa xuất hiện ngành công nghiệp vũ khí. Những người chế tạo lưỡi cày ở Mỹ, với thời gian và khi cần thiết, cũng có thể chế tạo ra những thanh kiếm”. Sau đó, ông cảnh báo:

“Trong các hội đồng của chính phủ, chúng ta phải chống lại những nỗ lực giành ảnh hưởng của hệ thống công nghiệp quốc phòng. Khả năng gia tăng tình trạng quyền lực đặt sai chỗ sẽ vẫn tồn tại và còn kéo dài dai dẳng.

Chúng ta không bao giờ được để sức nặng của sự kết hợp này gây nguy hiểm tới nền hòa bình cũng như quá trình dân chủ của chúng ta. Chúng ta không được chấp thuận điều đó. Chỉ cần một cảnh báo và những người dân có hiểu biết của chúng ta có thể kiểm soát được sự ăn khớp hoàn hảo của bộ máy công nghiệp và quân sự bằng các biện pháp và mục tiêu hòa bình. Chỉ có vậy, hòa bình và tự do mới có thể cùng đạt được.”

“Nasser là một kẻ nóng vội.” Giọng của tay nhân viên USAID vang lên, đưa tôi trở lại với Câu lạc bộ Engineers: “Ông ta nóng vội vì nghĩ rằng mình có thể dạy đời được chúng ta. Do đó, ông ta tiếp tục điên rồ tranh thủ sự ủng hộ từ Liên bang Xôviết. Chính Xôviết đã giúp Nasser xây dựng đập nước Aswan”. Ông ta quay sang Mac Hall: “Anh có thể tưởng tượng, người bạn của anh, ông Bechtel đã cảm thấy thế nào.”

Hall cười lớn: “Không chỉ có Bechtel đâu, toàn bộ chúng tôi, tất cả những ai hoạt động trong ngành này đều cảm thấy thế”.

“Đúng vậy”.

Hall liếc nhanh khắp bàn: “Nhưng Bechtel có những mối quan hệ có thể giúp ông ta nghe ngóng tình hình từ tổng thống, những kẻ này rất giỏi xu nịnh con lừa ấy”.

Câu nói khiến bọn họ cười vang, khoái trá.

Tay nhân viên USAID uống một ngụm nước nữa rồi lại tiếp tục: “Trong lúc đó, tổ chức Anh em Hồi giáo quay trở lại cuộc chơi. Bọn họ cảm thấy bị phản bội khi Nasser liên minh với những người cộng sản vô thần và từ chối thiết lập một chính phủ Hồi giáo. Họ chỉ trích tất cả những việc đó đều đi ngược lại một hiệp ước mà họ đã ký khi tham gia vào lực lượng Cộng đồng những người tự do để lật đổ Vua Farouk. Họ muốn vị tổng thống của mình chấp nhận kinh Koran làm nền tảng cho hiến pháp của đất nước. Khi Tổng thống từ chối điều đó, bọn họ cử một nhóm sát thủ tới ám sát ông ta. Nhưng bọn họ không những không thành công mà còn tạo ra kết quả ngược với mong đợi. Nasser ngày càng được yêu mến hơn. Ông ta ra lệnh cấm mọi hoạt động của tổ chức này, kết án tù 4 nghìn người là thành viên của hội và xử tử những kẻ cầm đầu tổ chức. Những kẻ trốn chạy phải sống chui lủi. Một số người cố gắng thâm nhập vào các tổ chức công đoàn, trường học, và thậm chí là quân đội. Nhiều người đã trốn ra nước ngoài, chạy tới các nước như Giordani, Saudi Arabia, Sudan, Syria và cả Kuwait như các anh đã biết vì đó là những nơi mà các anh thực hiện dự án điện khí hóa. Đúng không?” Ông ta

gật đầu với Hall: “Thế đây, sau nhiều năm, một trong những lực lượng Hồi giáo có sức ảnh hưởng lớn nhất trên thế giới đã ra đời. Mục tiêu của bọn họ là đưa chúng ta, những người đến từ phương Tây và tất cả nền văn hóa của đạo Cơ đốc, ra khỏi khu vực Trung Đông; giống như ở Ai Cập và Iran, họ lật đổ những nhà lãnh đạo không nằm trong cộng đồng tôn giáo và thay thế bằng những giáo sĩ đạo Hồi”.

Tôi rất muốn hỏi ông ta về tin đồn cho rằng, dù đã có mục tiêu cụ thể, nhưng vì phản đối chủ nghĩa cộng sản, các giáo sĩ đã nhận tài trợ cũng như sự huấn luyện của CIA. Nhưng tôi biết rằng ông ta sẽ chỉ trả lời câu hỏi của tôi theo hướng một chiều và câu hỏi đó có thể khiến tôi phải trả giá, đặc biệt là trong hoàn cảnh lúc bấy giờ.

Ông ta nhìn quanh bàn: “Có ai muốn hỏi gì không? Mọi người đều hiểu hết, đúng không? Những năm 1960 là thời kỳ có nhiều xáo động ở Ai Cập. Nasser đã thể chế hóa những cải cách kinh tế, chủ nghĩa Mác, bao gồm cả việc quốc hữu hóa 51% các công ty thương mại tại Ai Cập. Đó quả là một thảm họa. Tất cả những điều đó càng khiến chúng ta bực mình hơn. Lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc vẫn được duy trì tại đây cho tới năm 1967; các cuộc xung đột giữa các lực lượng của Ai Cập và Israel thỉnh thoảng vẫn xảy ra cho tới tận năm 1970 và con kênh đào vẫn tiếp tục ngừng hoạt động cho đến ngày nay. Năm 1970, Nasser qua đời, Phó tổng thống Anwar Sadat lên tiếp quản chính quyền”.

“Chúng ta đã nỗ lực hết mình để lôi kéo Sadat về phía mình. Hãy tin tôi đi các bạn, tôi đã từng ở đó. Lúc đầu, ông ta kháng cự rất quyết liệt. Ông ta có một quyết định táo bạo là ký kết hiệp ước mà trước đó, Nasser và Liên bang Xôviết đã thảo ra. Dường như ông ta rất thích thú khi chế nhạo chúng ta. Nhưng chúng ta phớt lờ những lời lăng mạ đó và tiếp tục đeo bám. Điều đó đã phát huy tác dụng. Sadat đã thay đổi hẳn thái độ. Năm 1972, Sadat trục xuất những người Xôviết”. Ông ta thở dài: “Sau đó Sadat lại nói xấu Xôviết. Ông ta điều quân đội tới kênh đào Suez và tấn công các vị trí của người Israel tại vùng bán đảo Sinai. Cùng lúc đó, Syria cũng tấn công Israel dọc theo cao nguyên Golan. Israel lập tức bị đẩy lùi và các anh biết điều gì xảy ra tiếp theo rồi đây: Cuộc chiến tranh Yom Kippur kết thúc bằng lệnh ngừng bắn ngày 24 tháng 10 năm 1973. Bây giờ, Sadat lại cuống cuống tìm cách tiếp cận chúng ta (nước Mỹ, BT) cố gắng để cải thiện tình hình, dàn xếp mọi ràng buộc bằng những hiệp ước với Israel, tích cực khuyến khích đầu tư nước ngoài và thỉnh cầu sự hỗ trợ từ Mỹ và Ngân hàng Thế giới. Cánh cửa cơ hội đã rộng mở với chúng ta...”.

Ông ta uống cạn cốc nước của mình. “Ông Hall, tôi rất đồng ý với câu nói của ông”. Ông ta đặt một tờ giấy lên trên bàn, bên cạnh cốc nước của mình:

“Các kim tự tháp ở Ai Cập đại diện cho vai trò quan trọng của quốc gia nếu chúng ta giành được cả trái tim và tâm trí của những người Ả-rập. Ai Cập sẽ là căn cứ lớn và vững chắc cho chúng ta. Sau đó, chúng ta sẽ dôn các nước lại, lần lượt từng nước, từng nước một”. Ông ta hơi nghiêng người về phía Hall, tuy khó thấy nhưng rõ ràng là cúi đầu thể hiện sự kính trọng: “Thưa ngài, tôi thực sự nể phục ngài về điều đó. Một đánh giá hết sức nổi bật. Nó phản ánh rất chính xác thực tế vị trí đất nước chúng ta đang đứng ngày nay”.

Sau bữa trưa, chúng tôi đi quanh bàn và bắt tay chào nhau. Khi tôi nhìn ra ô cửa sổ và thấy bóng các tòa nhà của trường Đại học Harvard in bóng trên dòng sông, trầm ngâm và tự hỏi mình, chợt có một bàn tay vỗ nhẹ lên vai tôi. Khi quay lại, tôi thực sự sốc khi nhìn thấy nụ cười trên gương mặt đứng tuổi và dạn dày sương gió của George Rich. Ông đang cười với tôi; bên cạnh là Hall, người được xem là quyền lực nhất tại MAIN. Sếp của tôi, Bruno Zambotti, có lần đã nói với tôi: “Các vị ủy viên khác có thể được thăng chức và giáng cấp nhưng M. Hall và G. Rich thì luôn luôn ở đó, đứng đằng sau giạt dây”.

George Rich đang ngồi ở một bàn gần đó với hai người đàn ông khác. Ông ta nói với tôi: “Một không gian quả là yên tĩnh. Anh có thời gian không? Anh tới văn phòng của tôi được chứ?”.

Chương 34. Ai Cập đang điều khiển châu Phi

Tôi không thể tin được mình có thể may mắn đến vậy. Đầu tiên là tôi ăn trưa với Mac Hall và những ủy viên quản trị hàng đầu của công ty và giờ đây là nhận được lời mời từ một người thực sự đã trở thành huyền thoại trong giới của chúng tôi. Trước đây, tôi từng được nghe rất nhiều chuyện về những gì mà George Rich đã làm được ở châu Phi và vùng Trung Đông. Ông là một trong những người đầu tiên mạo hiểm tới các vùng đất xa xôi và xây dựng nhà máy thủy điện tại các vùng nông thôn. Ông đã đi dọc vùng sông Congo từ những ngày nơi đây chỉ được biết đến trong cuốn tiểu thuyết Heart Of Darkness của Joseph Conrad. Người ta còn truyền tai nhau rằng ông đã từng bước trên những sa mạc được dùng làm cảnh quay trong Lawrence of Arabia . Giờ đây, khi đã đi đến gần cuối cuộc đời (người ta nói với tôi rằng ông ấy đã 84 tuổi rồi), George Rich vẫn luôn nhận được sự kính trọng của giới kỹ sư trên toàn cầu. Tôi đã khám phá ra rằng chỉ cần nhắc đến tên của ông trước lãnh đạo của các công ty ở Bogota và Tehran, bạn có thể được họ mời ăn tối tại nhà riêng. Rich cũng là một trong những người đồng sáng lập ra Uhl, Hall and Rich, một hãng công trình do giám đốc điều hành của MAIN thành lập và hai người phụ tá thân tín của Rich trực tiếp thực hiện những công việc mà, vì nhiều lý do, MAIN sẽ không thể tự mình hoàn thành được. Tôi được biết rằng ngay cả luật lệ của bang New York cũng phải phụ thuộc vào công ty này. Nhưng tôi linh cảm và chỉ là linh cảm mà thôi, rằng Uhl, Hall and Rich được thành lập còn là để kiểm soát hoạt động bí mật hoặc có lẽ là để giúp ba tổ chức đứng đầu gồm MAIN, những khách hàng giàu có và các tổ chức chính phủ chuyên tiền.

Tôi theo bước George Rich ra khỏi khu nhà hàng. Tuy nhiên, chúng tôi không đi về văn phòng của ông. Sau khi đi thang máy xuống tầng dưới, khu vực văn phòng của các quản trị viên MAIN, chúng tôi hướng thẳng về phía hành lang và đi tới phòng họp của ban giám đốc. Ông rút chìa khóa ra và mở cửa cho tôi bước vào. Ông ra hiệu cho tôi ngồi xuống một trong những chiếc ghế sang trọng: “Tôi đã thay đổi ý định, tôi nghĩ nơi này có vẻ riêng tư hơn là phòng của tôi”.

Ông quay lưng lại và bước tới một vật được treo trên tường. Đó là bản đồ thế giới phát sáng với một đường parabol sẫm màu chuyển động dọc để đánh dấu nơi nào ngày đang chuyển sang đêm. Trước đó, có một lần, tôi đã từng nhìn thấy căn phòng này. Lúc đó, tôi đã thấy thư ký riêng của Mac Hall mở khóa và đứng canh chừng kín đáo bên ngoài.

Rich chỉ vào đỉnh trên cùng của lục địa châu Phi: “Đây là Ai Cập” và quay sang nhìn thẳng vào mặt tôi: “Tôi biết anh rất thích thú và tò mò trước những

gi anh chàng USAID kia nói. Bây giờ, tôi muốn chắc chắn rằng anh biết được phần lịch sử thật sự. Tôi hiểu rằng anh là người khá sắc bén, biết rõ được thực chất chúng tôi đang làm những gì. Anh sẽ sớm được tới Ai Cập và sau đó là Kuwait, Iraq và Saudi Arabia”. Ông dừng lại một lúc, để cho điều mình vừa nói ngấm vào tôi, được tôi đón nhận đầy đủ nhất, cảm giác rùng mình khi nghe tên của những quốc gia trên và biết rằng mình sẽ được tới đó, tạo cảm hứng cho tôi. “Tất nhiên, anh biết rõ rằng công việc của chúng ta không chỉ dừng lại ở vẻ bề ngoài của nó, hay ở những hợp đồng tầm cỡ quốc gia”. Ông nghiêng người và nhìn chăm chăm vào tôi: “Đúng không?”

“Vâng, thưa ngài. Tôi hoàn toàn hiểu điều đó”.

“Tốt. Tôi chưa bao giờ là hiệp sĩ, vì vậy, tôi không phải là ”ngài”. Tên tôi là George”.

Tôi chỉ có thể mỉm cười, tự hỏi liệu mình có thể gọi như vậy với ông hay không, nhất là khi đối diện với ông.

“Vâng, được ạ”. Tôi nói.

Ông dùng ngón tay của mình gõ nhẹ lên chiếc bản đồ: “Anh đã được cho biết về tổ chức Anh em Hồi giáo chứ?”.

“Vâng”.

“Chúng rất nguy hiểm, chúng ta phải chiến thắng chúng, phải thỏa hiệp, mua chuộc, phá hủy, phải làm bất cứ điều gì có thể bởi vì chúng không thể bị chặn đứng. Sadat đã chứng minh cho chúng ta điều đó. Anh đến sau những người khác và nhận được nhiều sự ủng hộ hơn, như việc đổ dầu vào lửa vậy”. Ông kéo ghế đến trước mặt tôi và đứng bên cạnh, đối mặt với tôi. “Nhưng đó không phải là công việc của anh, ít nhất là không phải bây giờ”. Ông ngồi xuống, gần đến mức đầu gối của chúng tôi gần như chạm vào nhau. Ông chỉ lên: “Hãy nhìn lên bản đồ. Anh nhìn thấy điều gì?”

Tôi hơi lúng túng: “Ý ông muốn nói đến Ai Cập?”

“Tất nhiên là Ai Cập. Nhưng nó nằm ở đâu? Ai Cập nằm ở vị trí nào?” Ông vỗ nhẹ vào đầu gối tôi: “Hãy đứng ra gần đó và nhìn kỹ hơn”.

Tôi làm theo: “Nó nằm ở Địa Trung Hải và Biển Đỏ, gần Israel”.

Ông thở dài: “Nó nằm ở lục địa nào?”

“Châu Phi”.

Ông đặt tay lên đầu và làm hành động giống như đang kéo một sợi dây và nói: “Phải, tia sáng đã lóe lên! Đúng là châu Phi. Hãy nhìn thêm một lần nữa vào bản đồ. Trái ngược với suy nghĩ của hầu hết người Mỹ cho Ai Cập là

một quốc gia châu Phi. Có phải nó là một phần của khu vực Trung Đông không? Đúng. Khu vực Trung Đông không phải là một châu lục. Ai Cập là một quốc gia ở giữa, là một sợi dây nối giữa châu Âu và châu Á. Và, chính xác hơn, Ai Cập nối châu Á và châu Âu với châu Phi. Bây giờ, để tôi hỏi anh một câu nữa. Ai Cập có một con sông, đúng không?”

“Sông Nile”.

“Đúng. Và anh có thể nói gì với tôi về sông Nile khi nhìn vào bản đồ này?”

“Nó chảy từ Sudan...”

“Cho tới năm 1956, Sudan vẫn còn là một phần của Ai Cập. Nước này đã được nước Anh công nhận là một quốc gia độc lập và sau đó độc lập hoàn toàn khỏi Anh và Ai Cập. Tuy nhiên, nhiều người Ai Cập vẫn thấy tức giận. Họ nghĩ rằng mảnh đất rộng lớn ấy thực sự là vùng đất của họ. Anh nhìn xem sông Nile chảy tới nơi nào?”

“Nếu ông muốn nói đến cả những nhánh của sông Nile thì đó là hồ Tanganyika và một số những hồ nhỏ khác nữa. Nó bao bọc và đem lại sự phân chia đồng đều cho châu lục”.

“À. Tôi xin mạo muội chào mừng anh tới vùng đất của Tiên sĩ David Livingston. Thêm một câu hỏi nữa. Nếu anh trả lời đúng câu hỏi này, anh có thể trở về đây và ngồi xuống ghế. Sông Nile chảy về hướng nào?”

“Phía Bắc”.

“Hoan hô. Vậy, những gì anh đang nói có nghĩa là những gì tốt đẹp nhất của châu Phi đều chảy vào sông Nile, và sông Nile lại chảy vào Ai Cập. Đúng không? Rất tốt. Vậy chúng ta có thể đoán rằng đồng bằng màu mỡ của con sông, nơi các Pharaon xây dựng Kim tự tháp, bao gồm lớp phù sa, tức là lớp bề mặt, là trái tim và linh hồn, là một phần lớn của châu Phi? Cairo được xây dựng trên đất của người châu Phi, không chỉ bởi vì nó nằm trên lục địa châu Phi mà còn bởi vì nó nằm trên phần đất được khởi nguồn từ những vùng đất phía bắc của châu Phi. Anh đã đúng. Hãy trở lại đây và thư giãn nào”.

Tôi trở về chỗ ngồi và chờ đợi George tiếp tục. Nhưng ông ta chỉ ngồi đó, nhìn chăm chăm vào tôi. Tôi cố gắng chọn từ ngữ cẩn thận hơn, tránh để người đàn ông này có thể làm hỏng công việc hay đuổi việc tôi. “Tôi hiểu điều ông đang nói. Ai Cập có thể đóng vai trò quan trọng trong thế giới Ả rập và nó cũng có một tác động tới châu Phi”. Tôi liếc nhìn bản đồ: “Đó là một cầu nối, nối cả vị trí địa lý và bối cảnh xã hội, tất nhiên cả về mặt kinh tế cũng như mặt dân tộc”. Ông ta tiếp tục nhìn chăm chăm vào tôi. Tôi đoán là mình đã thiếu cái gì đó. “Và tất nhiên là cả các tôn giáo nữa”.

“Rất tốt”. Ông ta đứng dậy, chấp tay về phía sau lưng và bước lại gần bản đồ một lần nữa. “Ai Cập, Sudan, Ethiopia, Somalia, Kenya... tất cả đều là những vùng đất cổ, nối liền những xung đột trong lịch sử. Chúng ta không nên xem nhẹ. Trong thế kỷ V trước công nguyên, nhà sử học người Hy Lạp Herodotus đã hát những khúc ca kể rằng theo truyền thuyết, chế độ quân chủ của Ethiopia, mà đại diện ngày nay là hoàng đế Haile Selassie, đã được người con trai của Đức vua Israel Solomon và Hoàng hậu Sheba, lập nên. Toàn bộ khu vực này quả là một vùng đất huyền bí, không thể xem nhẹ được”. Ông lắc lắc nhẹ đầu và nghiêm trang nói: “Không thể xem nhẹ một chút nào”. Ông ta lại hướng mắt về phía bản đồ một lúc lâu, rồi sau đó, quay về phía tôi: “Anh cũng biết trữ lượng dầu của khu vực đó nhiều đến mức nào. Tôi có thể chắc chắn về điều đó. Tôi đã dành cả cuộc đời mình để nghiên cứu địa chất nơi đây và tôi có thể nói với anh rằng trong suốt cuộc đời của anh, châu Phi sẽ trở thành chủ đề để người ta tranh luận về dầu mỏ”. Ông ngồi xuống: “Vì thế, anh bạn hãy tiến lên và lưu ý đến những từ ngữ của “quý ngài” đến từ Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ. Hãy xuất phát từ Ai Cập và lấy đó làm điểm khởi đầu, tạo bàn đạp cho quá trình chinh phục khu vực Trung Đông. Và còn nữa, hãy công nhận những điều mà số ít người hôm nay nói về ...”

“Đó cũng là giai đoạn tiền đề cho cuộc chinh phục châu Phi”.

“Và nếu như anh từng có ý định có con và muốn chúng được sống một cuộc đời giàu sang, anh cần làm nhiều hơn nữa để đảm bảo chúng ta có thể chiếm được cả viên ngọc đen này. Chúng ta cần khu vực Trung Đông, đúng thế, nhưng chúng ta cũng phải có cả châu Phi nữa”.

Bước chân ra khỏi phòng họp của ban giám đốc, tôi cảm thấy rất phấn chấn. Chỉ trong một vài giờ ngắn ngủi tôi đã được nghe câu chuyện từ vị giám đốc điều hành của MAIN và viên chức thâm niên của Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ trong buổi ăn trưa rồi sau đó được nói chuyện riêng với chính George Rich. Tôi chưa bao giờ nghĩ về sự thật rằng Ai Cập là một phần của châu Phi, cũng như là một phần của khu vực Trung Đông hoặc nó lại đóng vai trò quan trọng như vậy về địa lý. Tôi tin rằng chỉ có một vài người Mỹ chia sẻ bí mật về viên cánh này của châu Phi. Tôi có cảm giác như đây chính là sứ mệnh của mình, như thể mình đã được gia nhập câu lạc bộ dành riêng cho người giàu.

Tôi đi thang máy xuống dưới tầng trệt và bắt đầu đi bộ từ tòa nhà Prudential, tới nơi tôi làm việc, tháp Southeast ở 101 đại lộ Huntington. Tôi đoán, có thể, lời nhận xét cuối cùng của Rich chính là chìa khóa. Một ngày nào đó, tôi sẽ có một gia đình. Tôi nhìn kỹ qua cửa sổ cửa hàng quần áo, anh chàng manơcanh trong đó đang mặc một bộ comple sọc nhỏ. Tôi hứa với mình tuần

sau tôi sẽ trở lại và mua bộ comple đó. Quyết định này khiến tôi cảm thấy vô cùng sảng khoái. Tôi tự nói với mình rằng, George Rich, người kỹ sư đáng tôn kính đó đã đúng: vì lợi ích của thế hệ tương lai, chúng ta phải nắm quyền kiểm soát những quốc gia có nguồn tài nguyên mà các tập đoàn của chúng ta đang cần.

Tôi đã mua bộ comple đó. Và vài ngày sau, tôi bước lên máy bay, thẳng tiến tới Ai Cập.

Chương 35. Những kẻ bội tín

Trong suốt khoảng thời gian ở Cairo và Alexandria, tôi càng lúc càng cảm thấy mình thất bại vì không nhận được sự hợp tác từ các cơ quan chính quyền địa phương. USAID đã thuê tôi đưa ra các dự báo kinh tế có thể giúp chính phủ Ai Cập nhận được nguồn tài trợ từ Ngân hàng Thế giới. Để thực hiện công việc của mình, tôi cần phải có những bản thống kê dân số chi tiết và đầy đủ về từng vùng trên khắp đất nước Ai Cập. Mặc dù tôi biết chắc rằng những thống kê đó có tồn tại, nhưng các quan chức địa phương, hết người này đến người khác đều khẳng định rằng những thông tin đó không thể sử dụng rộng rãi và công khai được. Tôi cố gắng giải thích cho họ hiểu rằng tôi không phải là người ngoài để họ phải giữ bí mật, rằng tôi đang làm việc cho họ, họ hoàn toàn có thể tin tưởng và rằng tôi cần phải có những con số thống kê đó nếu họ còn muốn tôi soạn ra một bản báo cáo có thể giúp họ mang về hàng tỷ đôla Mỹ cho đất nước mình. Cái cách từ dụ dỗ đến đe dọa này đã được tôi sử dụng rất thành công ở châu Á và Mỹ Latinh; tuy nhiên, nó dường như lại không có tác động gì đối với những người ở Ai Cập.

Những quan chức ở Cairo và Alexandria được chỉ định làm đối tác của tôi và vì vậy phải hỗ trợ tôi giải quyết công việc lại chỉ đưa tôi đi quanh thành phố. Chúng tôi tới các khu chợ gia vị và đến những quán cà phê ngút khói, nơi có những người đàn ông choàng khăn xếp phủ chơi Domino và hút ống điếu; chúng tôi cũng đi dạo dọc sông Nile và khu vực Địa Trung Hải, đi xem các trang sức bằng kim cương và những món đồ cổ vô giá ở các cung điện cổ; và chúng tôi đã uống không biết bao nhiêu là trà. Nhưng cứ mỗi khi tôi nhắc rằng tôi đang chờ những bản thống kê dân số, họ lại lặp lại những khó khăn khiến họ chưa thể đưa ngay cho tôi được dù tôi đã cố khẩn khoản nài xin. Họ luôn nói: “Mọi thứ đều cần phải có thời gian”, hoặc “Đây không phải là nước Mỹ, chúng tôi là một quốc gia già cỗi, và lạc đà thì đi rất chậm”. Khi tôi gợi ý hỏi lộ họ, tất nhiên là theo cách thức hoàn toàn hợp pháp chẳng hạn như chi trả một khoản tiền lớn cho những người phải làm việc ngoài giờ, hoặc đưa ra những khoản bỏ túi riêng, họ lại lắc đầu và lại mời tôi một tách trà khác.

Cuối cùng, khi đã hoàn toàn thất bại, tôi quyết định phải qua mặt đối tác của mình. Đó là một bước đi quyết liệt, mạnh bạo. Trước đó, tôi luôn né tránh cách làm này vì tôi sợ nó sẽ gây phản tác dụng với người mà tôi phải nhờ cậy, nhưng hoàn cảnh này buộc tôi phải liều lĩnh.

Tôi sắp xếp một cuộc gặp với một người là quan chức cấp cao của chính phủ. Người đàn ông này từng làm việc ở rất nhiều bộ, ngành và hiện đang là cố vấn riêng của tổng thống Sadat. Ông ta có một cái tên rất dài, nhưng tôi

chỉ gọi đơn giản ông ta là tiến sỹ Asim. Tiến sỹ Asim tốt nghiệp trường Harvard. Ông ta có quan hệ rất mật thiết với các tổ chức như Ngân hàng Thế giới và Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ và nổi tiếng là người giải quyết trôi chảy mọi việc. Về phía mình, tôi hiểu rằng sự giúp đỡ của ông sẽ không hề rẻ chút nào; tôi đã chuẩn bị hồi lộ ông ta thật hậu hĩnh.

Tôi được đưa tới một ngôi nhà cao tầng hiện đại và sau đó được một nhân viên bảo vệ lực lưỡng hộ tống tới thang máy và đi lên tầng trên cùng của tòa nhà. Một người đàn ông Ai Cập có gương mặt khắc khổ, cao, gầy, mặc bộ comple màu đen chỉ cho chúng tôi tới một căn phòng nhỏ. Trong phòng có hai chiếc ghế dài và băng âm tiếng Anh rất chuẩn của mình, ông ta thông báo tôi sẽ phải chờ một lúc ở đây. Người bảo vệ không biết nói tiếng Anh, anh ta ngồi xuống đối diện với tôi. Chúng tôi cùng đợi. Tôi đọc một tờ Time đã cũ trên chông báo đặt ở chiếc bàn kê giữa hai chiếc ghế dài. Người bảo vệ ngủ gà ngủ gật. Tôi lại đọc National Geographic. Chúng tôi ngồi đợi gần hai tiếng đồng hồ thậm chí còn không được mời một tách trà. Tôi chắc chắn rằng Asim đang tìm cách thể hiện tầm quan trọng của mình và vì thậm chí cả trà chúng tôi cũng không được mời nên tôi đoán ông ta không hài lòng trước cuộc thăm viếng của tôi. Tôi cố gắng phớt lờ đi những thiếu sót đó và mặc dù có chút xáo động nhưng tôi đã chuẩn bị tinh thần để đưa ra đề nghị lớn hơn nữa.

Cuối cùng, người đàn ông Ai Cập cao, gầy cũng xuất hiện. Không một lời giải thích, ông ta dẫn chúng tôi đi xuống một hành lang dài tới cánh cửa bằng gỗ rất lớn. Chỗ này trông có vẻ giống như nơi chôn cất Vua Tut hơn là một nơi trong tòa nhà hiện đại này. Ông ta mở cánh cửa ra. Tôi choáng ngợp trước sự rộng lớn của căn phòng; nó đủ sang trọng để làm hài lòng vị pharaon tự cao tự đại nhất, nó được trang hoàng bằng sự kết hợp giữa phong cách Ai Cập cổ đại và sự hiện đại của Đại lộ Park. Những bức tranh giấy cô xua độ đáng với những tác phẩm của Picasso, những đồ đạc thiết kế hiện đại nằm gọn trên những tấm thảm Ba Tư.

Asim ngồi khom lưng cạnh chiếc bàn khổng lồ, mặc một bộ comple màu xanh thẫm và cà vạt màu vàng. Gương mặt của ông ta béo tròn và nhắn mịn giống như một quả dưa vậ. Ông ta mang một cặp kính có dây đeo, hình ảnh này khiến tôi liên tưởng tới Benjamin Franklin. Khi tôi bước vào, ông ta không buồn ngược mắt lên nhìn. Người đàn ông cao, gầy cúi chào và đi ra. Tôi đứng gần cửa ra vào chờ đợi vì hình như ông ta đã hoàn thành xong đóng giấy tờ của mình. Cuối cùng, ông ta ngược mắt lên. “Ngồi đi”, ông ta nói, chỉ tay vào chiếc ghế trước bàn làm việc và sau đó lại quay về với công việc của mình.

Tôi hơi lúng túng và có cảm giác mình bị coi thường. Có thể tôi đã đi quá

giới hạn nhưng điều này quả thật quá sức chịu đựng của tôi. Có phải ông ta quên mất rằng tôi đại diện cho một hãng cổ vấn có thanh thế, tôi tới đây là để giúp đỡ đất nước của ông ta?

Sau khi phớt lờ tôi trong một lúc lâu, ông ta ngồi thẳng dậy và nhìn chăm chăm vào tôi qua đôi mắt kính. Hình như ông ta xem tôi như một con sâu bọ bị bắt khi đang chạy nhón nháo trên bàn ăn. Sau đó, trong một nỗ lực như thể tập trung tất cả sức lực của mình, ông ta vươn qua chiếc bàn làm việc và giao tay ra. Tôi phải đứng lên để bắt tay với ông ta.

Sự lúng túng của tôi chuyển thành nổi tức giận. Tôi cố nén lại và ép mình phải nở nụ cười. Cố gắng tôn trọng phép xã giao tại đây, tôi cảm ơn ông ta vì đã rộng lượng đồng ý gặp tôi.

Ông ta thẳng thừng bác bỏ sự tế nhị của tôi và không cần chào hỏi lại như phép thông thường ở Ai Cập, ông ta hỏi thẳng tôi muốn gì khi đến đây.

Không còn nghi ngờ gì nữa, nhà ngoại giao lịch sự kia đang lăng mạ tôi: công khai, trắng trợn. Tôi đã định bước ra ngoài. Nhưng tôi nhớ lại lúc ở Câu lạc bộ Engineers trên tầng thượng của tòa nhà Prudential tại Boston và sau đó là tại phòng họp của các giám đốc MAIN cùng với George Rich. Đột nhiên, tôi cảm thấy như mình được minh oan. Việc trả thù cho sự xúc phạm của ông ta chính là việc tôi biết, tôi là một sát thủ kinh tế đang thực hiện nhiệm vụ khai thác ông ta cũng như đất nước của ông ta. Tôi có thể chịu đựng được thắng lợi nhất thời của ông ta vì biết rằng tôi sẽ giành được một chiến thắng lớn hơn; chiến trường này có thể là của ông ta, nhưng cuộc chiến sẽ phải là của tôi. Tôi thư giãn trên chiếc ghế của mình và nở một nụ cười thành thật: “Dữ liệu dân số”

“Anh nói cái gì?”

“Tôi cần dữ liệu dân số”. Tôi giải thích bằng một thứ ngôn ngữ ngắn gọn nhất có thể và kết thúc: “Vì ông thấy đấy, trừ khi người của ông hợp tác với tôi, nếu không đất nước này sẽ chẳng nhận được số tiền mà tổng thống của các ông yêu cầu”.

Ông ta đập mạnh tay xuống bàn và đứng bật dậy. Phản ứng thể hiện rằng đây là văn phòng của ông ta. Chiếc ghế trượt trên sàn rồi va mạnh vào tường. Ông ta nói, giọng đột nhiên thấp xuống và có kiểm soát, cho thấy tài đóng kịch của ông ta tốt đến mức nào: “Tôi không cần tiền tỷ của anh. Chàng trai trẻ, anh chưa chắc đã bằng tuổi đứa con út của tôi, điều gì cho anh cái quyền được bước vào đây và đưa ra điều kiện?”. Ông ta vẫy bàn tay thắm đẫm mồ hôi chặn trước câu trả lời của tôi. “Để tôi nói cho anh biết điều này. Tôi đã từng sống trên đất nước của anh. Tôi biết tất cả về những thành phố, xe hơi và nhà cửa đẹp mắt của các người. Tôi biết các người nghĩ gì về chúng tôi”.

Đặt bàn tay xuống bàn, ông ta hơi nghiêng về phía trước, mắt trừng trừng giận dữ nhìn tôi: “Anh biết có bao nhiêu người ở trường Harvard hỏi tôi liệu tôi có cười lạc đà hay không? Tại Harvard đấy! Thật không tưởng tượng được sự ngớ ngẩn của các người. Đất nước các người bị mờ mắt hết rồi sao. Chúng tôi, những người Ai Cập đã tồn tại từ hàng nghìn năm nay, thậm chí là hàng chục nghìn năm. Chúng tôi sẽ còn tồn tại, còn tất cả các người sẽ chỉ là bụi rác”. Ông ta kéo chiếc ghế lại và ngồi lại chỗ cũ. Ông ta ngồi mạnh đến nỗi làm phát ra âm thanh rất lớn và lại một lần nữa tập trung vào đồng giấy tờ trên bàn.

Tôi ngồi đó, nhìn chăm chăm vào ông ta, buộc mình phải nhớ lại những giây phút ở trong căn phòng họp của các giám đốc. Tôi cũng nhớ lại những buổi gặp gỡ ở Indonesia, vì tôi có thể nói được tiếng Indonesia và người đón tiếp tôi không nhận ra điều đó, tôi nghe thấy những nhân viên kia phỉ báng tôi, trong khi vẫn mỉm cười lịch sự và mời tôi thứ trà thượng hạng. Tôi phải cứng rắn hơn. Tôi nên đánh lại ông ta trong cuộc chơi của chính ông ta.

Cuối cùng, ông ta lại nhìn tôi qua cặp kính, vẫy tay đuổi tôi đi: “Đi đi”.

“Nhưng...”.

Ông ta lại đập năm đấm của mình xuống bàn một lần nữa. Lần này, ông ta vẫn ngồi nguyên trên ghế. Ông ta nói giọng hoàn toàn mất bình tĩnh: “Hãy luôn nhớ rằng, các người là những kẻ bội tín”. Mắt ông ta nhìn thẳng vào tôi, không chút nao núng, tôi cho đó là một đặc điểm của những người từng học ở Harvard. “Những kẻ bội tín”, ông ta đay nghiến từng từ, một cách chậm rãi. “Giờ thì đi đi. Anh sẽ có dữ liệu về dân số nếu Sadat và Allah đồng ý”.

Vài ngày sau, thông tin về dân số được gửi đến, nó được đưa đến một cách không chính thống, chỉ là một tập tài liệu bằng giấy cẩu bản do người đưa thư đưa tới, anh ta đã phải đi một đoạn đường bụi bặm và sặc mùi khói xe. Không có một dòng chữ nào được đề trên đó, không có dấu hiệu nào cho thấy nó đến từ đâu hay tại sao, nhưng tất cả đều ở đó, mọi thông tin tôi cần. Và tôi không phải trả cho ai một đồng nào.

Khi nhìn vào đồng giấy tờ với những con số nhảm chán, tôi tự hỏi tại sao những thứ này có thể trở nên ghê gớm đến vậy. Liệu có một lý do chính đáng nào cho việc giấu giếm những thông kê này? Chỉ có một sự giải thích duy nhất, đó là người dân Ai Cập sợ cuộc không kích của Israel. Nhưng tôi không hiểu các số liệu dân số này sẽ giúp Israel như thế nào? Tôi dám chắc, họ đã có trong tay tất cả những thông tin cần thiết cho máy bay và tên lửa của mình; những quả bom không cần quan tâm tới việc một vùng ngoại ô nào đó sẽ tăng thêm khoảng 100 nghìn người hay 110 nghìn người trong vòng 20 năm tới. Sau đó, tôi lại nhớ lại những lời nói của tiến sĩ Asim.

Tôi thuộc những kẻ bội tín. Những người Ai Cập biết một số điều mà chỉ rất ít người dân Mỹ nhận thức thấu đáo về nó: Chúng ta sử dụng các dữ liệu như những dự án mà Asim cung cấp cho tôi để xây dựng nên một đế quốc. Báo cáo của sát thủ kinh tế sẽ là thứ vũ khí tốt hơn rất nhiều so với thanh kiếm mà những người lính trong các cuộc Thập tự chinh từng sử dụng. Những quả bom của Israel phục vụ cho mục đích của họ, đem lại sức tàn phá, reo rắc nỗi sợ hãi và thuyết phục các quan chức chính phủ đầu hàng. Nhưng những người như tôi mới thực sự là hiểm họa. Chúng tôi là những người đem lại lợi ích từ sự tàn phá, khoét sâu vào nỗi sợ hãi và đảm bảo rằng những người đầu hàng chúng tôi được ưu đãi bằng những điều khoản đầu hàng của họ và hy vọng rằng học tập từ bài học của họ để tránh việc bị đánh bom trong tương lai. Rốt cuộc, chúng tôi sẽ phải được nuông chiều vì chúng tôi có địa vị cao. Người như tiến sĩ Asim không còn sự lựa chọn nào khác ngoài đưa cho tôi tài liệu hoặc là mất việc. Và ông ta ghét cay ghét đắng tôi vì điều đó.

Chương 36. Iran: đường cao tốc và pháo đài

Trong những ngày tháng đó, tôi đã tới rất nhiều quốc gia trên thế giới. Những lời mà Asim nói vẫn ám ảnh tôi. Cảm xúc của tôi chuyển từ ngần ngại tới tức giận và sau đó tôi nhận ra rằng, ông ta là một người kiêu hãnh, tới từ một nền văn hóa đáng tự hào và cũng giống như những cận thần của nữ hoàng Cleopatra, ông ta căm ghét cái ý nghĩ rằng mình phải cúi đầu trước các hoàng đế La Mã. Tôi hiểu rằng, nếu ở vào địa vị của ông, tôi thậm chí còn cư xử khiếm nhã hơn.

Tôi rất ấn tượng khi nhiều người mĩa mai, xem đất nước tôi như là Rome, hay Ai Cập hiện đại, nhưng tại quê hương của mình, chúng tôi cũng phải đối mặt với nhiều bất ổn. Tôi đã phải lớn lên trong giai đoạn đất nước trải qua thời kỳ tự vấn. Chúng tôi cũng từng chứng kiến hàng loạt những sự kiện có ảnh hưởng sâu sắc tới thể hệ của mình, đó là: cuộc nổi loạn của Watts và Detroit, sự cách biệt trong cuộc chiến tại Wounded Knee, sự xuất hiện của César Chávez và tổ chức United Farm Workers của ông, cùng hàng loạt các sự kiện khác, những cuộc nổi loạn kém công khai hơn của các dân tộc nhỏ khác trên khắp nước Mỹ. Tôi đánh đồng những sự kiện đó với những gì mà ông bà, tổ tiên của tôi đã từng trải qua trong cuộc đàn áp tương tự khi họ sống dưới sự thống trị của nước Anh. Sự căm phẫn đến tột độ đã buộc tất cả họ phải đứng lên cầm vũ khí. Những người da đen, những người da đỏ và những người gốc Mỹ Latinh nói tiếng Tây Ban Nha bị “tập đoàn trị” coi là những kẻ nổi loạn và tổ tiên của tôi đã từng là “những kẻ phản bội” trong mắt những người sáng lập ra đế quốc Anh; nhưng ngày nay, những người trẻ tuổi chúng tôi lại xem những người lãnh đạo các cuộc nổi dậy là những anh hùng và những người bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình trước các thế lực bên ngoài chính là những người sáng lập ra đất nước chúng tôi.

Và tôi ở đây: một người đứng giữa hai thế giới đối lập, một mặt đồng cảm với những người chiến đấu cho tự do, mặt khác lại phục vụ cho những người lãnh đạo đế quốc ấy. Như để làm nổi bật hơn thế khó xử của tôi, tôi đã phải tới Iran rất nhiều lần; tôi phải phục vụ cho hoàng đế của đất nước này.

Khi những sát thủ kinh tế khắc họa vị hoàng đế này như là một kẻ thống trị, quyết định nuôi dưỡng đất nước của ông ta bằng tinh hoa của nền văn minh mà nó đã đại diện trong suốt triều đại của Darius và Alexander đại đế của ba thế kỷ trước công nguyên, người đàn ông này sẽ tận dụng toàn bộ lượng dầu dự trữ, kết hợp với sự chuyên nghiệp của các công ty như MAIN, để hiện thực hóa giấc mơ uy quyền của mình. Đôi khi chúng tôi phải thuyết phục chính bản thân mình rằng từ sự thay đổi này sẽ làm tăng thêm nền dân chủ, xã hội dân chủ.

Trong các quốc gia như Nga, Lybia, Trung Quốc, Triều Tiên, Cuba, Panama, Nicaragua và nhiều quốc gia khác, nơi chủ nghĩa chống Mỹ phát triển rộng khắp, chiến lược mà chúng tôi đề xuất với triều đình của hoàng đế Iran tập trung vào một “thực tế” được viện dẫn ra rằng vào năm 1962, hoàng đế đã cắt một lượng lớn đất sở hữu của mình để chia sẻ cho những người nông dân; vị hoàng đế, và chúng tôi, sau đó đã tạo ra Cuộc cách mạng trắng, một chương trình được đưa ra để mở đầu cho những cuộc cải cách kinh tế xã hội rộng khắp. Bây giờ tôi cảm thấy rùng mình khi nhìn lại bởi vì tôi biết rằng, tận sâu thẳm trái tim mình, chúng tôi đều hiểu rằng tất cả những điều trên thực sự chỉ là một cuộc cách mạng để mình oan cho chính mình. Đó là một sự lẩn tránh để tăng thêm thanh thế và quyền lực cho hoàng đế Iran. Nhìn bề ngoài, Iran là một hình mẫu của sự kết hợp giữa Thiên Chúa giáo và đạo Hồi. Tuy nhiên, nó thực chất là một sự ủy nhiệm dành cho nước Mỹ để thực hiện quyền bá chủ ở khu vực Trung Đông. Đây mới thật sự là điều khiến Asim lo lắng cho vận mệnh của Ai Cập. Đây cũng chính là một nguồn thu nhập mà những người như George Rich muốn có khi ông ta ủng hộ việc điều khiển Trung Đông và châu Phi vì mục đích dành cho những thế hệ tương lai của nước Mỹ.

Sau năm 1974, những hợp đồng ký kết của MAIN tại Iran đã tăng lên đáng kể. Cú hích về dầu mỏ đã đẩy nó tăng lên chóng mặt. Mục tiêu đã được công khai: Hãy làm cho OPEC có chung quyền lợi với chúng ta, khiến họ phải phục vụ cho đế quốc của chúng ta.

Công việc của tôi chính là mấu chốt của vấn đề. Những nhà hoạch định và những kỹ sư phụ thuộc vào những dự báo về phát triển khu vực của tôi để thiết kế những hệ thống điện khí hóa, giúp đem lại nguồn năng lượng khổng lồ cần thiết để cung cấp cho ngành công nghiệp, thương mại và sự phát triển quân sự cần thiết đảm bảo sự giàu có cho những người Iran. Hạnh phúc của những người dân ở đây chính là chìa khóa để duy trì quyền lực của hoàng đế và bảo đảm nguồn dầu lửa ổn định cung cấp cho nước Mỹ.

Bruno Zambotti, ông chủ của tôi tại MAIN đã nói với tôi: “Anh sẽ bay từ Tehran tới Kerman, một ốc đảo trên cao nguyên sa mạc nổi tiếng Dasht-e Lut, nơi Alexander đại đế đã có những cuộc hành quân lịch sử. Đó là một ốc đảo của những niềm vui bí ẩn. Từ đây, anh sẽ lái xe đi Bandar-e Abbas, trên đường đi anh sẽ được thấy nhiều sa mạc đẹp mắt nhất trên thế giới. Ngày nay, Bandar-e Abbas chỉ là một làng chài đang say giấc ngủ, nhưng sau này, nó sẽ trở thành đối thủ cạnh tranh với Riviera”. Lúc đó, tôi biết Bruno cường điệu hóa mọi thứ nhưng tôi không nói gì...

Tôi cùng với hai kỹ sư của MAIN lên một chiếc máy bay nhỏ từ Tehran tới Kerman. Lúc đó vào khoảng giữa mùa hè; mặc dù đã là chiều muộn nhưng

cái oi nóng vẫn rất ngọt ngào. Thị trấn nhỏ này dường như đã bị bỏ quên theo thời gian, ngoại trừ một vài đứa trẻ và những người già đi quanh quán trong ánh chiều tà, ánh mắt nhìn lơ đãng. Nếu như bụi bặm và sự nghèo khổ nơi đây chính là những niềm vui thích bí mật như Bruno đã nói thì tôi đã vượt trên cả việc thương thức điều đó, điều này vượt quá sự tưởng tượng của tôi. Mồ hôi nhễ nhại, chúng tôi đặt phòng tại một khách sạn tốt nhất trong thị trấn. Đại sảnh của khách sạn rất nhỏ, âm đạm và hầu như không có chút đồ đạc nào. Chàng thanh niên trẻ đứng sau quầy tiếp tân vui vẻ giới thiệu với chúng tôi rằng họ có phục vụ bia lạnh tại quán bar ở ngoài sân. Mỗi người chúng tôi ở một phòng, thật ngạc nhiên là mỗi phòng có một phòng tắm riêng, và chúng tôi hẹn gặp nhau tại quán bar sau nửa tiếng.

Phòng ở khách sạn này khá thừa thớt nhưng sạch sẽ. Tôi cảm thấy nhẹ nhõm khi thấy căn phòng có đặt một chiếc điều hòa, cho dù tiếng kêu của nó rất âm ỉ nhưng ít ra nó vẫn còn hoạt động. Mặc dù, đúng là có phòng tắm riêng nhưng tôi phát hiện ra rằng toilet không xả tự động được. Có hai chiếc vòi nhô ra gần chỗ đó. Chiếc vòi cao hơn có một đầu vòi nhỏ nhô ra phía trên đầu tôi, tôi đoán nó là chiếc vòi hoa sen; chiếc vòi thấp hơn dùng để vặn nước ra một chiếc thùng đựng nước đã han gỉ, để tôi có thể dội nước vào toilet.

Tôi cởi quần áo ra để tắm, chỉ đứng trên một khoảng rất nhỏ giữa toilet và bức tường. Ở đây cũng không có cả cửa che nhà tắm; khi tôi vặn vòi, nước bắn tung tóe nhưng lại không vào người tôi mà lại làm ướt cái toilet. Nếu tôi cúi người xuống bệ sứ, người tôi có thể đủ ướt để kỳ cọ và tắm rửa. Chỉ có một cái bể nước nhỏ đối diện với góc nhà tắm, nơi nước được dẫn chảy vào đó, được dùng để thay thế cho chiếc vòi hồng. Tôi tự hỏi, lần cuối cùng mà Bruno tới “ốc đảo” này là khi nào.

Cảm thấy sáng khoái sau khi tắm rửa, tôi tiến thẳng tới quán bar ngoài sân, ở đó có bốn chiếc bàn lôm đóm những vết han gỉ và hàng loạt những chiếc ghế được đặt trên bậc thang, tạo nên một cảnh rất ấn tượng. Frank, một trong hai người kỹ sư trong đoàn đã ngồi đợi ở đó, trên mặt bàn trước mặt anh là ba cốc bia đã được rót đầy.

Anh nói: “Ồ đây chỉ có loại bia này. Tôi nghĩ là anh sẽ uống nó nên gọi sẵn”.

Chúng tôi chờ thêm 15 phút sau đó, cả hai chúng tôi đều cho rằng người bạn của mình chắc là đang chợp mắt rồi. Chúng tôi nâng cốc chúc mừng chuyến đi và uống cạn cốc bia. Khi chúng tôi vừa đặt cốc xuống thì James đến. Anh ta lê bước lên những bậc thang, mang theo cái áo mà anh ta đã mặc trong chuyến bay tới đây. Nó ướt sũng, nước đang nhỏ giọt xuống nền. Anh ta đặt “bộp” chiếc áo xuống mặt bàn, thả phịch người xuống chiếc ghế trống trước

mặt chúng tôi và uống cạn cốc bia của mình.

Frank lên tiếng hỏi: “Anh làm sao thế?”

James đáp: “Tôi cần phải đi vệ sinh, nhưng toilet lại không xả được. Tôi thấy một cái thùng và vặn vòi nước nhưng nó bị hỏng, nên tôi bị nước xối và ướt sũng”.

Chúng tôi cùng phá lên cười, Frank cho rằng khí hậu khô nóng của vùng sa mạc sẽ làm chiếc áo khô nhanh chóng.

James nói: “Tôi cũng cho là như thế, nếu không tôi đã chẳng mang theo chiếc áo tới đây”.

Buổi sáng hôm sau, chúng tôi được hai người Iran đến đón, một là phiên dịch viên, kỹ sư của chính phủ, một người là lái xe trên một chiếc xe Jeep. Họ chiếm hàng ghế đầu, còn ba chúng tôi chen chúc nhau trong hàng ghế sau, tôi là người trẻ nhất, ngồi ở giữa. Để cử động thoải mái hơn, tôi phải gác chân lên chiếc trục truyền động. Những con đường đất đưa chúng tôi tới đi từ vùng cao nguyên của sa mạc tới vùng bờ biển của Vịnh Ba Tư. Tay kỹ sư người Iran giải thích rằng chúng tôi đang đi theo tuyến đường mà những đoàn hành hương thời xưa vẫn đi.

Anh ta nói, ngھn cổ quay lại nhìn chúng tôi: “Sa mạc này luôn chứa đựng những tai họa và cả may mắn nữa. Nó bảo vệ tổ tiên của chúng tôi khỏi các kẻ thù và nó cũng cản trở việc họ vượt ra khỏi đất nước của chính mình. Bây giờ, sa mạc này càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Các anh cũng thấy đấy, Dasht-e Lut chính là nơi phân chia châu Âu và châu Phi, và phân chia cả vùng mà các anh gọi là Trung Đông với châu Á. Đây cũng chính là tuyến đường trực tiếp nối giữa Liên bang Xôviết và Vịnh Ba Tư. Các anh thử nhìn vào bản đồ xem. Chắc mọi người đều biết nước Nga rất muốn chiếm được Iran. Đây là con đường để chúng tôi đi lại và ngày nay, nó còn trở thành một con đường cao tốc cho lực lượng quân sự của nước Nga”. Anh ta chỉ về phía trước: “Ngay phía trước kia, họ đã xây dựng một đường ống dẫn dầu lớn. Thị trấn nhỏ mà chúng ta sẽ nghỉ chân đêm nay, Bandar-e Abbas, đã trở thành pháo đài của chủ nghĩa cộng sản. Với máy bay chiến đấu, tên lửa, tàu ngầm hạt nhân, máy bay vận tải, họ đã kiểm soát những tuyến đường dầu lửa quan trọng nhất thế giới”.

Frank, James và tôi cùng ngược mắt nhìn về nơi đó. James nhận xét: “Hãy đoán xem, rốt cuộc thì công việc phía trước của chúng ta là rất cao cả. Nhưng đừng căng thẳng quá, các bạn của tôi; tất cả những gì chúng ta phải làm là cứu thế giới này thoát khỏi chủ nghĩa cộng sản”.

Tay kỹ sư người Iran lại tiếp tục: “Điều quan trọng là chúng ta, người Mỹ

các anh cùng người Persian chúng tôi, sẽ thực hiện điều đó trước. Chúng ta phải xây dựng con đường cao tốc quân sự đó và phải biến Bandar-e Abbas trở thành pháo đài của chúng ta”.

Frank nói: “Đó là lý do vì sao chúng tôi có mặt ở đây”.

Người kỹ sư nhận xét: “Hãy luôn luôn nhớ rằng người Iran không giống như những người Ả-rập, chúng tôi là người Ba Tư. Chúng tôi theo đạo Hồi nhưng những người Ả-rập lại đe dọa chúng tôi. Chúng tôi hoàn toàn ủng hộ các anh”.

Sa mạc này không phải là những con sóng cát bất tận như Peter O’Toole từng gặp phải trong bộ phim Lawrence Of Arabia. Chẳng có gì ngoài những dãy núi nhiều màu, đỏ, tím, nâu đỏ buồn tẻ, kéo dài mãi tưởng chừng như vô tận. Đối với tôi, nơi đây quả là đẹp, hùng vĩ như Bruno đã từng nói. Và đó là một điềm báo trước. Tôi không thể tưởng tượng được những đoàn hành hương với hàng trăm người và lạc đà có thể vượt qua sa mạc này.

Mặc dù, chiếc xe Jeep có điều hòa nhưng chúng tôi không thấy thoải mái hơn vì không khí oi nóng, ngột ngạt từ bên ngoài. Chúng tôi liên tục dừng lại để hai anh chàng kỹ sư có thể kiểm tra đất và những điều kiện có thể ảnh hưởng tới đường vận chuyển, ống dẫn dầu và đường cao tốc. Khi chúng tôi bỏ không chiếc xe, lúc đầu nó cũng trở nên mát hơn nhưng sau đó thì ánh mặt trời chiếu xuống gay gắt hơn. Một lần, chúng tôi dừng lại nghỉ ngơi, uống trà tại một làng nhỏ, đặc trưng của ốc đảo trên sa mạc, nó là một khu làng yên bình nằm giữa sa mạc đầy thù địch.

Ngay sau khi rời khỏi ốc đảo đó, chiếc xe của chúng tôi bị tràn ngập bởi một làn khói và mùi rất kinh khủng.

Frank kêu lên: “Có cái gì đó đang cháy!”

Người lái xe tạt xe vào phía bên đường và phanh gấp lại. Người kỹ sư Iran yêu cầu: “Mọi người ra khỏi xe”.

Cánh cửa xe được mở ra và tất cả mọi người nhảy xuống nền cát, ngoại trừ tôi. Tôi không thể nhấc được chân mình lên khỏi cửa, nó đã bị tê cứng lại.

James kêu lên: “Nhanh lên, anh làm sao thế?”

Tôi không nói được gì. Tôi dồn hết tất cả sức lực nhưng cái chân lại không nghe theo lời tôi. Hoảng sợ tột độ, tôi kéo tuột chiếc dây giày đang đi cho nó lỏng ra. May mắn là bây giờ chân tôi đã có cảm giác, nó tuân theo ý muốn của tôi, tôi nhào người qua cửa và nhảy ào xuống lớp cát trên sa mạc.

Frank sẫm soi tôi và anh ta bắt đầu cười. Anh ta quay về phía tôi và nói: “Miếng cao su ở giày của anh bị nấu chảy và dính vào miếng thảm phủ trên

trục xe. Tôi đã từng thấy những động cơ bị nóng như thế này trước đây nhưng lần này đúng là thú vị nhất!”.

Cuối cùng tôi cũng có thể gỡ miếng cháy khỏi tấm thảm và chúng tôi lại có thể tiếp tục đi. Chúng tôi tới Bandar-e Abbas khi mặt trời chuẩn bị lặn ở phía cuối sa mạc.

Chương 37. Israel: người lính bộ binh của nước Mỹ

Nằm ở eo biển Hormuz, đối diện với đỉnh của bán đảo Ả-rập, các nước UAE, Oman, Bahrain và Quata, những nước ra đời vào năm 1971 khi quân Anh rút lui khỏi nơi đây, Bandar-e Abbas chế ngự một trong những hành lang chiến lược lớn nhất trên thế giới. Nơi đây đã từng là đại bản doanh của những tên hải tặc hung dữ, chúng cướp bóc những tàu thuyền đi qua đây để vào biển Ả-rập. Ngày nay, hầu hết xăng dầu của thế giới được chuyển qua bờ biển này.

Khi chúng tôi tới đây, nó vẫn còn là một ngôi làng nhỏ và nghèo đói, với một khách sạn lớn hiện đại nằm ngay bên vịnh, đây là điều kiện tiên quyết để thu hút các cố vấn, những người có thể biến đổi thị trấn nhỏ bé này trở thành một trung tâm công nghiệp, quân sự. Năm người chúng tôi chính là một trong những vị khách đầu tiên của khách sạn. Chúng tôi ăn tối cùng nhau và khám phá ra rằng, chúng tôi và ba người phục vụ có cả một không gian nhà ăn rộng rãi vì nơi đây chẳng có ai.

Người kỹ sư Iran nói: “5 năm nữa quay lại nơi đây, các anh sẽ không nhận ra nơi này đâu. Theo cách này hay khác thì nó cũng sẽ thay đổi. Cho dù người thay đổi nó là các anh hay là những người Nga đi chăng nữa”.

Sau khi chúng tôi ăn xong, tôi lấy một điếu xì gà và một mình đi dạo trong đêm. Tôi hướng về phía biển. Một cầu tàu mới được xây dựng, mở rộng cho khu vực vịnh khá nông này thêm khoảng nửa dặm tính từ bờ biển. Đêm không có trăng nhưng ánh sáng của những vì sao soi sáng bầu trời đêm. Tôi bước đi chậm rãi về phía cầu tàu. Một làn gió nhẹ lay động ở vịnh. Mặc cho mùi thuốc xì gà lan tỏa, mùi khó chịu của cá bị thối rữa vẫn lan tràn trong không khí. Nhìn vào làn nước đen quánh, tôi tự hỏi không biết điều gì đang xảy ra ở đó. Tôi nhận ra rằng mình biết quá ít về những đất nước xung quanh Saudi Arabia này.

Đi được khoảng 45 phút, tôi dừng lại vì một nỗi sợ khiến tôi ngạc nhiên, choáng váng. Có một luồng sáng đỏ rực rỡ, rơi xuống theo hình vòng cung về phía cuối cầu tàu. Tôi đứng yên và nhìn theo, tự nói với bản thân mình rằng nên chạy thật nhanh về khách sạn nhưng tính tò mò bướng bỉnh đã giữ chân tôi lại đó. Tôi bước thêm bước nữa. Khi mắt tôi được định thần lại, hình ảnh ma quái của một người đàn ông hiện ra. Tôi nâng điếu thuốc lên; ánh sáng đỏ phía trên phản chiếu hành động của tôi. Anh ta cũng đang hút thuốc như tôi. Có vẻ như anh ta đang bắt chước tôi. Tôi hạ thấp điếu thuốc xuống, anh ta cũng làm theo. Tôi càng quan sát anh ta lại càng cảm thấy tò mò hơn. Nỗi sợ hãi của tôi đã được xua tan. Chắc chắn rằng một tên trộm sẽ không xói tung đến tận cuối cầu tàu để tìm kiếm nạn nhân của mình. Vậy anh ta là ai? Ngay lập tức tôi nghĩ đến những người Nga. Nhưng sao một trong số họ

lại ở đây, giữa đêm hôm như thế này?

Tôi tiếp tục, cố ý thay đổi bước chân của mình. Tôi muốn thể hiện sự quyết tâm và sức mạnh của mình. Đến khi cách anh ta khoảng hơn 15 m, tôi bất ngờ khi thấy anh ta cũng lo lắng về sự xuất hiện của tôi; tôi đi chậm lại.

Anh ta ho lên một tiếng.

Tôi dừng lại.

Sau đó anh ta bắt đầu nói, bằng tiếng Farsi hay Ả-rập gì đó mà tôi không rõ lắm.

Tôi nói rất chậm: “Tôi không hiểu”.

Anh ta đáp lại: “Người Mỹ. Anh là người Mỹ, đúng không? Tôi dám chắc như vậy khi thấy cách anh đi và nghe trọng âm của anh. Tiếng Anh của tôi cũng khá tốt”.

“Vâng, tôi là người Mỹ”.

Anh ta nói: “Tôi là người Thổ Nhĩ Kỳ. Cũng giống như anh, tôi đi du lịch, tôi cũng ở khách sạn này. Anh đến gần đây đi”.

Tôi bước lại gần anh ta. Chúng tôi bắt tay nhau. Tên anh ta là Nesim. Anh ta hút thuốc lá chứ không phải là xì gà. Nesim giải thích: “Tôi là giáo sư lịch sử của một trường đại học, đang viết một cuốn sách về tuyến đường thương mại cổ này. Tôi đã đi từ Istanbul, theo mấy tuyến đường này và chúng đưa tôi tới nơi đây”.

Chúng tôi nói chuyện một lúc lâu về những ấn tượng của mình đối với đất nước Iran này. Nesim không hề che giấu sự ghê tởm của mình dành cho vị hoàng đế Iran, anh ta gọi ông ta là “tên hoàng đế độc tài”. Cho tới thời điểm này, tôi chưa từng nghe thấy bất kỳ ai trên đất nước này lên tiếng chỉ trích nhà vua. Tất nhiên, tôi biết có một tổ chức bí mật muốn lật đổ ông ta nhưng tất cả những người Iran mà tôi biết đều làm việc cho các cơ quan của chính phủ hoàng gia. Người đàn ông này là trường hợp ngoại lệ. Rõ ràng là anh ta không hề xấu hổ khi bày tỏ cảm giác của mình. Tôi cho rằng anh ta rất thoải mái khi có một khán giả, một người Mỹ sẵn sàng lắng nghe những điều anh ta nói hẳn là điều anh ta không bao giờ ngờ tới khi chạm trán tôi tại cầu tàu này. Có thể lúc đó đã khuya, có thể do địa điểm hay đơn giản là do mệt mỏi sau một chuyến đi dài; dù sao thì tôi cũng thấy mình chăm chú lắng nghe quan điểm của Nesim.

Anh ta nói: “Tất cả các anh đều bị tên hoàng đế độc tài lừa dối. À mà, không phải tất cả. Tôi chắc chắn rằng tổng thống của anh biết rõ sự thật và một số nhà lãnh đạo đất nước của anh cũng biết rõ điều đó bởi vì đó là chuyên môn

của họ. Trò lừa đảo. Các nhà lãnh đạo đất nước anh che giấu sự thống trị của mình, hoặc là đang cố gắng che giấu. Họ che giấu số tiền kiếm được, những việc họ làm để bòn rút người dân của mình. Họ khoe khoang về việc giúp đỡ dân tộc bị áp bức trong khi lại che giấu sự thật rằng họ đang bảo vệ những kẻ giàu có”. Anh ta rít một hơi thuốc lá dài. “Đất nước anh che giấu bộ mặt thật của mình sau chiếc mặt nạ”.

Đã vài lần tôi thấy rằng mình nên ngắt lời anh ta, rằng tôi phải bảo vệ nước Mỹ và bằng hành động đó để bào chữa cho chính mình; nhưng thay vì làm thế tôi lại lắng nghe. Đề cập tới cuộc chiến tranh Yom Kippur năm 1973, anh ta hỏi: “Tại sao Ai Cập và Syria lại tấn công Israel? Họ thấy rằng mình không còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc đó. Người Mỹ các anh không có một đầu mối nào về những tội ác người Israel phạm phải với người Ả-rập, lại đe dọa đưa ra yêu sách. Hay đây chính là một cuộc chiến của người Mỹ và Israel chỉ là một tên lính bộ binh của nước Mỹ. Có vẻ vẫn là không đủ khi nước Mỹ vẫn tiếp tục cướp đất của Palestine, vùng đất được gọi là Dar al-Islam, vùng tự trị của đạo Hồi và trao lại cho những người Do Thái. Nước Mỹ của anh còn chiếm đoạt nhiều hơn thế. Các người dùng sự giàu có của mình để khiến những người Do Thái tin rằng các người làm thế để xây dựng quê hương họ. Các người ném đức tin của đạo Hồi xuống đồng phân lịch sử. Các người ca lên bài ca về nền dân chủ. Nhưng chúng tôi đã thấy, tất cả những gì các người nghĩ về quyền dân chủ ở đây, nước Iran này chính là việc CIA của các người đã lật đổ Mossadegh. Ôi, Israel không hề dân chủ, hay việc bảo vệ những nạn nhân của Hitler. Các người xuyên tạc, nói dối và ăn trộm, tất cả chỉ vì dầu mỏ thôi”.

Anh ta đặt bàn tay đang cầm điếu thuốc lá, bàn tay phải, lên trên trái tim mình: “Tôi thấy đau đớn thay cho những người Do Thái ở Israel. Thực sự tôi cảm thấy như vậy. Tôi không phải là người Palestine, do đó, tôi có thể làm như vậy. Tôi tin mình sẽ giết chết bọn họ nếu gặp họ ở chiến trường, nếu các người cố gắng mở rộng biên giới lên đất Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng tôi cũng đồng cảm với những người Do Thái. Họ giống như những con cừu bị đưa ra trước các lực lượng quân sự. Những cái khiên. Những người Mỹ các người mới đáng trách. Các người khuyến khích người Do Thái phải hy sinh gia đình mình trong khi đó các tập đoàn của các người lại hút dầu ở nơi đó. Những người Do Thái chỉ là những con chó giữ nhà. Các người cung cấp cho họ những đầu đạn hạt nhân, do đó họ có thể giữ chân những người Hồi giáo ở tại chỗ của mình. Các người hỗ trợ quân sự cho người Do Thái. Những người Palestine không có lực lượng quân sự, chỉ có một vài người yêu nước, họ không có chính phủ, không có cả đất đai để sinh sống”.

“Đối với các người, Israel chỉ để thống trị và khai thác lượng dầu lửa. Đối

với những người Do Thái, đó là một giấc mơ, một giấc mơ viễn vông. Đối với những người Palestine, đó là quê hương của họ, miền quê mà họ đã bị buộc phải từ bỏ. Đối với những quốc gia Ả rập, đó là một pháo đài của kẻ thù được xây dựng trên đất của người Ả rập. Đối với những người theo đạo Hồi trên khắp thế giới, Israel là một lời lăng mạ, nhục nhã, một lý do cho tất cả chúng tôi căm ghét các người”.

Chương 38. Cuộc chiến tranh Iraq - Iran: một chiến thắng khác của các sát thủ kinh tế

Ba mươi năm sau, Nesim quay trở lại thăm tôi, vào một đêm tháng 6 năm 2004, khi tôi đang bay trên vùng trời của vùng Trung Đông, hướng thẳng tới Quata, tại một chặng dừng chân để đổi máy bay trong chuyến đi tới Nepal và Tây Tạng. Nằm dọc Vịnh Ba Tư từ Bandar-e Abbas, Quata là một quốc gia tôi hầu như ít khi được nghe nói đến trong thời gian làm sát thủ kinh tế. Nhìn qua cửa sổ máy bay, tôi thấy mặt trời lặn trên vùng đất của Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, Syria, Iraq và Iran. Tôi nghĩ đến bà tôi, những đêm đông dài bà thường đọc cho tôi nghe Truyền thuyết Ô-đi-xê, Nghìn lẻ một đêm và Kinh Thánh. Máy bay đưa tôi qua vùng đảo nơi Homer thực hiện những chuyến rong chơi và qua những dãy núi nơi Noah xây dựng chiếc thuyền của mình; chúng tôi bay vào vùng trời của mảnh đất huyền diệu, đó là quê hương của Vườn treo Babilon, với những thành phố và cánh đồng đầu tiên của loài người và cũng là nơi xuất hiện chữ viết đầu tiên của loài người; phía dưới tôi là nơi mà bánh xe và toán học hiện đại được sáng tạo ra. Tôi nhớ về những câu chuyện từng làm mê đắm tôi với những pháo đài bị Richard dũng cảm tấn công và được bảo vệ bởi Saladin. Sau đó, suy nghĩ của tôi lại hướng về Nesim.

Không mất quá nhiều thời gian, chỉ là một cái chớp mắt trong lịch sử, để thấy những tiên đoán của anh ta đã trở thành hiện thực. Bản thân tôi đã viết một cuốn sách vạch trần sự lừa dối mà anh ta đã miêu tả. Nhà vua độc tài người Iran đã bị lật đổ, thay vào đó là những giáo sĩ Hồi giáo cấp tiến, Israel càng trở nên hung hăng hơn và nước Mỹ vẫn tiếp tục ủng hộ cho mọi hành động của Israel; những người Palestine phải chịu đựng và cho thấy những điều khác, như là bin Laden, đại diện cho sức mạnh đơn lẻ của một người mang bom tự tạo trong mình; nước Mỹ đã chứng minh sự tàn bạo của mình ở hàng trăm những nơi bí mật và một vài nơi công khai như: Panama, Haiti, Sudan. Tiếp theo là sự kiện 11 tháng 9, Afghanistan, Iraq. Sau rất nhiều năm trên trái đất này, loài người chúng ta đã thất bại trong việc ép bản thân mình từ bỏ việc chinh phục và tàn sát những đồng loại của mình. Những cuộc thập tự chinh đẫm máu không thể xóa bỏ khỏi quá khứ.

Tôi cảm thấy kiệt sức, mất tự chủ bởi cảm giác chán nản. Cả thế giới đều thấy nước Mỹ đã tiến hành cái mà những tín đồ đạo Hồi gọi là một cuộc Thập tự chinh mới khi máy bay ném bom Stealth xâm chiếm Iraq lần thứ hai chỉ sau hơn một thập kỷ. Mặc dù bị sốc và cảm thấy sợ hãi đến mức kinh hoàng vì tính tàn nhẫn của các hành động quân sự, nhưng theo quan điểm của tôi, đó đơn giản là một bước có thể dự đoán được trong kế hoạch của Mỹ để thống trị khu vực Trung Đông, bảo vệ khu vực có trữ lượng dầu mỏ lớn

nhất thế giới. Cai trị hay phá hủy, Saddam dường như là thành công quen thuộc của chúng tôi – những sát thủ kinh tế ở Saudi Arabia.

Trong suốt những năm 1980, nước Mỹ đã ủng hộ cho cuộc chiến tranh của Saddam ở Iran. Không chỉ vì Saddam là phương tiện để nước Mỹ trả thù những thủ lĩnh Hồi giáo tối cao ở Iran, những người đã hạ bệ hoàng đế, tấn công đại sứ quán Mỹ, làm nhục những con tin Mỹ và trục xuất các công ty dầu mỏ của Mỹ, mà còn vì ông ta đang ngồi trên nguồn dự trữ dầu lửa lớn thứ hai trên thế giới. Những sát thủ kinh tế tới đó để làm việc với ông ta. Chúng tôi cung cấp cho ông ta hàng tỷ đôla. Tập đoàn Bechtel xây dựng cho ông ta những nhà máy hóa chất mà chúng tôi biết rằng chúng được dùng để sản xuất sarin và hơi độc để giết những người Iran, Kurd và những người nổi loạn Shi'a. Chúng tôi cung cấp cho ông ta máy bay chiến đấu, xe tăng, tên lửa và huấn luyện quân đội cho ông ta. Chúng tôi gây áp lực với những người Saudi Arabia và Kuwait phải chi cho ông ta 50 triệu đôla Mỹ.

Chúng kiến những sự kiện ở Iraq, tôi thường nghĩ về những lời mà người kỹ sư Iran nói khi hộ tống tôi và hai nhân viên khác của MAIN từ Kerman tới Bandar-e Abbas: “Hãy luôn luôn nhớ rằng người Iran không phải là những người Ả-rập, chúng tôi là người Ba Tư. Chúng tôi theo đạo Hồi nhưng những người Ả-rập lại đe dọa chúng tôi. Chúng tôi hoàn toàn theo các anh”. Bất ngờ, mọi thứ đã đảo ngược. Những người Iran đã trở thành người xấu và người Ả-rập có tên Saddam lại trở thành đồng minh của người Mỹ.

Cuộc chiến tranh 8 năm Iraq-Iran là một trong những cuộc chiến dai dẳng nhất, tốn kém nhất và đẫm máu nhất trong lịch sử hiện đại. Vào thời điểm cuộc chiến kết thúc năm 1988, hơn một triệu người đã chết. Những làng mạc, đồng ruộng và nền kinh tế của cả hai quốc gia đều bị tàn phá. Nhưng “tập đoàn trị” lại đang hân hoan trong một chiến thắng hoàn toàn khác. Việc cung cấp vũ khí và thầu khoán đem lại cho họ những khoản lời hậu hĩnh. Giá dầu đang tăng lên cao. Ở khắp nơi, các sát thủ kinh tế cố gắng thuyết phục Saddam chấp nhận một thỏa thuận giống như thỏa thuận SAMA. Họ muốn Saddam tham gia vào đế quốc.

Nhưng Saddam nhất quyết từ chối. Nếu như ông ta chấp nhận làm theo đề nghị, giống như người Saudi, ông ta sẽ nhận được những đảm bảo của của người Mỹ về việc bảo vệ cũng như được cung cấp nhiều hơn những nhà máy hóa chất và vũ khí. Khi rõ ràng là ông ta muốn bám chặt lấy con đường tự do của mình, nước Mỹ gửi tới đó những tên sát thủ. Những cuộc mưu sát một người như Saddam thường cần phải có sự thông đồng từ bên trong của các vệ sĩ của ông ta. Tôi chắc rằng các vệ sĩ này đều được đào tạo tại các trường của Mỹ đã bị mua chuộc để phá hoại máy bay của Saddam. Ông ta hiểu rõ các sát thủ và các phương thức của họ. Ông ta đã từng là mật vụ CIA trong

những năm 60 với nhiệm vụ ám sát Qasim và đã học hỏi từ người Mỹ, đồng minh của ông ta, trong suốt những năm 80. Ông ta bảo vệ những người thân cận một cách nghiêm ngặt. Ông ta cũng giấu hai người có vẻ ngoài rất giống với mình. Vệ sĩ của ông ta không bao giờ biết chắc liệu mình đang bảo vệ Saddam hay chỉ là một người đóng thế ông ta.

Những sát thủ đã thất bại trong kế hoạch ám sát Saddam. Vì vậy đến năm 1991, chính quyền Mỹ lựa chọn kế hoạch cuối cùng. Tổng thống Bush (Bush cha) gửi thông điệp cho quân đội Mỹ. Vào thời điểm đó, Nhà Trắng không muốn loại bỏ Saddam. Ông ta là một mẫu lãnh đạo mà họ mong muốn: một người mạnh mẽ, có thể lãnh đạo người dân và hành động như là kẻ chống lại Iran. Lâu năm góc thừa nhận rằng, bằng việc phá hủy quân đội của Saddam, họ đã trừng phạt ông ta; giờ đây ông ta có thể tự do đi mọi nơi. Những sát thủ kinh tế lại quay trở lại làm việc cho ông ta trong những năm 1990. Ông ta không kết hợp với họ và một lần nữa các sát thủ lại gặp thất bại. Tổng thống Bush (Bush con) sau đó đã triển khai lực lượng quân sự, Saddam bị hạ bệ và bị hành quyết.

Cuộc xâm chiếm Iraq lần thứ hai đã gửi tín hiệu mạnh mẽ tới chiến binh Hồi giáo. Họ biết rằng sự kiện 11 tháng 9 chỉ là một sự kiện hệ, rằng những kẻ không tặc không có liên quan gì tới Saddam hay Iraq. Họ cũng hiểu rằng quyền của Thiên chúa giáo đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới những chính sách của nước Mỹ, kết hợp với sự vận động của người Israel quyết định trong việc chinh phục khu vực Trung Đông, điều khiển những nguồn cung cấp dầu trên thế giới và các tuyến đường vận chuyển.

Việc đáp trả của người Ả rập là có thể đoán trước được. Từ thời vua Richard của nước Anh tới tổng thống Bush của nước Mỹ, những quốc gia Ả rập đã xác định rất rõ ràng hai điểm. Họ muốn: 1) các quốc gia châu Âu (và bây giờ là nước Mỹ) không can thiệp vào đất nước họ và 2) thể chế chính quyền của riêng họ, hầu hết đều dựa vào luật lệ Hồi giáo, chứ không dựa vào khái niệm muôn thưở về dân chủ.

Những người dân vùng Trung Đông không bao giờ tha thứ cho châu Âu vì đã lạm dụng đến mức chuyên quyền, lấn chiếm biên giới ở các miền đất của họ và phong vương những “vị vua” thân thiện cho chế độ của mình ở những vùng xa xôi. Sự oán giận này đã bắt đầu từ thời kỳ Trung cổ, lớn lên qua rất nhiều thế kỷ. Rất nhiều người Ả rập tin rằng đế quốc mới do Mỹ dựng lên sau cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai có phác họa giống như đế quốc trong những cuộc Thập tự chinh. Những người hiểu biết hơn, như Nesim, sự nghi ngờ ngay từ đầu rằng Israel còn hơn là một thiên đường cho những người phải chịu đựng cuộc sống nghèo khổ. Khi thủ tướng David Ben-Gurion tuyên bố khai sinh ra một nhà nước mới vào ngày 14 tháng 5 năm 1948, các

nước Ai Cập, Syria, Jordan, Iraq và Lebanon ngay lập tức bị tấn công. Trong suốt những năm tháng được đảm bảo hòa bình, nghi ngờ những người theo đạo Hồi dường như được bào chữa bằng việc ủng hộ không thỏa hiệp của nước Mỹ đối với quốc gia mà nhờ có những cuộc chiến tranh kế tiếp nhau, quốc gia này ngày càng nắm được nhiều phần lãnh thổ hơn. Họ nổi giận vì những thỏa thuận của các sát thủ kinh tế với Saudi Arabia đã bị cắt và tiếp theo đó là cuộc “Tây phương hóa” đất nước này, nơi có những địa chí linh thiêng nhất của đạo Hồi. Cuộc xâm lược năm 1991 của Iraq và sự hiện diện tiếp sau đó của quân đội Mỹ củng cố luận điểm của họ rằng phương Tây đang tiếp tục truyền thống đã có từ thời Trung cổ của những người châu Âu cuồng tín. Cuộc xâm lược thứ hai, đối với những người theo đạo Hồi ở khu vực Trung Đông là một sự sỉ nhục không thể chịu đựng nổi; nó đem lại cho những người chiến binh Ả rập một vị thế hợp pháp mới; trong mắt của rất nhiều người trên thế giới này, họ đã có một biến chuyển chỉ sau một đêm, từ “những kẻ khủng bố” trở thành “những người chiến đấu cho tự do”, và đối với những người xem họ trong tình cảnh mới này không còn thành kiến với thế giới của đạo Hồi.

Sự thất vọng của tôi càng tăng lên khi tôi nghĩ về việc leo thang trong sử dụng vũ khí và sự liên quan của nó tới khu vực Trung Đông. Thế giới của chúng ta là một thế giới đầy rẫy những vũ khí chưa từng biết tới trước đó. “Tập đoàn trị” ngày càng phát triển mau chóng trong một nền kinh tế dựa vào việc sản xuất thiết bị phục vụ quân sự. Những công ty phục vụ quân đội của Mỹ nằm trong số những ngành tạo ra lợi nhuận lớn nhất thế giới. Cùng với những công ty khác ở Anh, Pháp, Nga và Brazil chúng đã bán ra lượng hàng hóa trị giá gần 900 tỷ đôla Mỹ hàng năm. Ngày nay, ngành hóa học, hạt nhân và các kho chứa vũ khí sinh học cùng với nhiều ngành truyền thống khác có thể thúc đẩy nền kinh tế phát triển; tuy nhiên, chúng cũng đe dọa tàn sát hàng loạt những người dân vô tội. Sức tiêu thụ về vũ khí đã đạt đến mức cao trên toàn cầu; tình trạng chính trị của một quốc gia thường được đo bằng độ lớn của kho vũ khí mà họ sở hữu. Các “tập đoàn trị” đã điều khiển để tạo ra mối liên kết giữa việc kinh doanh vũ khí chết người với ngoại giao quốc tế. Ví dụ như, Israel và Ai Cập, hàng năm mỗi quốc gia đều nhận hàng tỷ đôla từ Mỹ vì họ đã tham gia vào Hiệp ước hòa bình Trại David năm 1978; là một phần của hiệp ước “hòa bình” này, họ phải dành một số tiền lớn của mình cho việc mua vũ khí quân sự của Mỹ.

Bóng tối bao phủ máy bay và tôi lại nghĩ về sự thay đổi về địa chính trị từ khi tôi, Frank và James đi từ Kerman tới Bandar-e Abbas. Chúng tôi đi trên sa mạc theo con đường cổ xưa mà các đoàn hành hương đã đi vào đúng thời điểm cuộc chiến tranh ở Việt Nam kết thúc. Sau đó, khu vực Trung Đông trở thành vị trí chủ yếu của ngành công nghiệp vũ khí để thử nghiệm và mở rộng

thị trường. Và sau đó, khi Chiến tranh lạnh đi qua, các cuộc cách mạng Hồi giáo thay thế những người cộng sản được xem là nguyên nhân bào chữa cho việc leo thang của cỗ máy chiến tranh. Chỉ một kiến thức lịch sử sơ đẳng cũng có thể khiến điều này, bao gồm cả việc thúc đẩy thương mại phía sau đó, trở nên rõ ràng. Tôi tự hỏi sao lại có nhiều người “có học” lại có thể bị lừa dối, tin vào việc những mâu thuẫn xảy ra gần đây chỉ là hành động bảo vệ một số những người quý tộc. Những sát thủ kinh tế và những phương tiện truyền thông có thể lực thiên về việc đưa ra những thông tin để đánh lạc hướng công chúng, dịch từ “sự tham lam” và “sự thống trị” thành “tự do” và “dân chủ”. Họ biến tập đoàn trị thành cái gì đó vĩ đại.

Khi máy bay của tôi hạ cánh xuống Quata, tôi đã bay được gần 24 tiếng. Tôi cảm thấy kiệt sức và mệt mỏi sau một chuyến bay dài. Tất nhiên tôi cũng không chuẩn bị tinh thần để gặp người đàn ông mà tôi chạm trán ngay sau đó.

Chương 39. Quata và Dubai: Las Vegas trên vùng đất của những giáo sỹ đạo Hồi

Tôi là người cuối cùng bước từ máy bay xuống vùng đất Quata, sự mệt mỏi làm tôi mất phương hướng. Tôi nhìn quanh, sững sờ khi thấy nơi đây giống một trung tâm mua sắm hiện đại hơn là một sân bay của khu vực Trung Đông của những ngày tôi còn là một sát thủ kinh tế. Những con người nơi đây chỉ có một điểm liên quan tới quá khứ, ít nhất thì cũng có một vài người còn giữ được, một nhóm người đàn ông mặc áo choàng dài truyền thống, được gọi là kaffiyehs và phụ nữ thì mặc hijabs.

Đứng xếp hàng để mua kem, tôi tình cờ có một cuộc đối thoại với một người đàn ông mặc quần jean, áo phông và chiếc áo khoác thể thao ở ngoài. Hóa ra anh ta một người kinh doanh nhà đất ở Los Angeles. Trả lời cho sự ngạc nhiên của tôi khi nhìn thấy sân bay ở đây, anh ta nói: “Hầu hết mọi người đều chú ý đến sự khốc liệt ở khu vực Trung Đông này. Tuy nhiên, nơi đây còn có một bộ mặt khác. Anh có thể thấy sự khác biệt đó ngay tại đây, tại tòa nhà này, mặc dù chẳng có gì để anh so sánh với những gì anh sẽ thấy tại Dubai. Việc chi trả cho những xung đột để lộ ra hình ảnh đất nước này trong một bộ mặt khác, đó là Vịnh Ba Tư, là câu lạc bộ của những tỷ phú. Hoàn toàn là nhà tư bản theo chủ nghĩa duy vật. Hoàn toàn tham lam”. Ông ta cười vang: “Rất nhiều loại người ở nơi đây. Hóa ra, những người theo đạo Hồi cũng giống như hầu hết những người khác. Họ yêu kim cương và vàng, thích những chiếc đồng hồ Rolex hay xe Mercedes. Những người Ả rập có thể nói một câu chuyện về cuộc sống khổ hạnh của mình, tuân theo lời khuyên của thánh Alla, không kiếm lời từ các khoản vay, gìn giữ việc đeo mạng che mặt của phụ nữ và nhiều thứ tương tự như thế, nhưng hãy nhìn xung quanh xem”. Họ chắc hẳn không quen với điều đó.

Chúng tôi tiến tới quầy thu tiền. Anh ta cứ khăng khăng trả tiền cho cây kem của tôi. Chúng tôi cùng nhau đi qua hàng loạt những chiếc bàn giống hệt như khu ăn uống của bất cứ trung tâm mua sắm nào ở Mỹ và ngồi xuống. Anh ta hăm hở nói: “Dubai chính là nó, chiếc đĩa lớn đựng món enchilada giữa những chiếc bánh kẹp khác, chẳng có gì giống nó trên trái đất này. “Anh ta nói, nhưng vẫn ăn sạch cái kem tới tận phần ốc quế”. “Những người Ả rập đang đùa giỡn với thánh Alla, thu lợi từ hàng trăm nghìn công nhân và những xe ủi đất khổng lồ dùng để đào, tát cạn nước, làm đập ngăn nước và đánh vét biển cả. Việc mở rộng của Dubai nhanh hơn, cao hơn và lớn hơn bất cứ quốc gia nào trên thế giới. Nơi đây có một dốc trượt tuyết trong nhà cao tới 80m, khách sạn cao nhất thế giới, và sẽ sớm có tòa nhà cao nhất thế giới”. Bây giờ thì anh ta tấn công tới phần ốc quế. “Hãy tưởng tượng điều

này: Dubai bản thân nó là ngôi nhà của thế giới với hàng trăm những hòn đảo nhân tạo, mỗi đảo đại diện cho một đất nước hoặc một vùng, toàn bộ những hòn đảo này mở rộng 5 dặm chiều rộng, 5 dặm chiều dài trên Vịnh Ba Tư. Một vùng đất phát triển kinh hoàng!”. Anh ta xử lý xong phần ốc quế, lau tay vào quần jean, và nói tiếp: “Anh nghĩ rằng những chàng trai của đức Alla này không thích rượu và phụ nữ à? Anh nên nghĩ lại. Ở Dubai mọi thứ đều xảy ra: rượu Scotch tốt nhất, đánh bạc, đàn bà, thuốc phiện và mại dâm. Anh có tiền, anh có thể mua được mọi thứ anh muốn. Bất cứ thứ gì”.

Khi máy bay của chúng tôi cất cánh rời khỏi Quata, những ngôi sao chiếu sáng Vịnh Ba Tư. Đó là một đêm giống như đêm tôi đã trải qua tại Bandar-e Abbas; tôi tự hỏi liệu chiếc cầu cảng dài, nơi tôi đã gặp Nesim, có còn ở đó, một nơi nào đó ngay dưới máy bay của tôi. Nhìn kỹ vào trong bóng tối, tôi không thể nhìn thấy gì. Tôi nhớ lại vào lúc tôi kết thúc công việc là một sát thủ kinh tế, tương lai chính trị của tổng thống Carter gắn liền với Iran. Vị hoàng đế, người mà Nesim vô cùng khinh ghét, đã bị phế truất, đại sứ quán Mỹ đã bị chiếm cứ, 52 con tin đã bị bắt và tổng thống cố gắng đẩy cho số phiếu bầu cử của mình tăng lên bằng việc tuyên bố, bất cứ ý định nào sử dụng quân sự để giành lại quyền kiểm soát Vịnh Ba Tư sẽ được xem là hành động tấn công vào nước Mỹ. Những ý định đó, ông ta tuyên bố, sẽ bị đẩy lùi bằng lực lượng quân sự hùng hậu nếu cần thiết.

Lời đe dọa của Carter không phải đe dọa suông. Ông ta gửi lực lượng Delta tới giải thoát cho những con tin. Cuộc tấn công kết thúc bằng thất bại bi kịch nhưng bây giờ tôi đã hiểu rằng toàn bộ chính sách của Mỹ ở khu vực Trung Đông, đặc biệt là việc ủng hộ Israel và những hiệp ước dẫn tới sự chỉ trích của các chính phủ Ảrập tại các quốc gia Saudi Arabia, Kuwait và Ai Cập, được thực hiện như nhiệm vụ sống còn đối với lợi ích của các “tập đoàn trị”. Mặc dù, những chính sách công khai của chúng ta ở Iran và Iraq dường như rất lóng ngóng, nhưng lại có một phương thức khôn khéo khi hợp tác một lần nữa với thế giới Ảrập. Tại Dubai, chúng ta đã bán cho họ “cả thế giới”. Giống như Trung Quốc, khu vực Trung Đông đã mua chuộc hình thức thiên về vật chất của chúng ta.

Chiếc máy bay đột nhiên bị nghiêng đi. Một luồng sáng xuất hiện ở ngay dưới cửa sổ máy bay. Bandar-e Abbas! Tôi tìm kiếm cái cầu cảng. Sau đó, tôi nhận ra rằng đám ánh sáng chiếu từ phần bờ phía nam của Vịnh, không phải là vị trí của Bandar-e Abbas. Tôi đang nhìn thấy Dubai, nơi mà tôi không thể nào phát hiện ra khi nhìn từ máy bay vào ban đêm trong lần cuối tôi đến vùng đất này. Nó cũng đã từng là một ngôi làng ngủ say. Bây giờ, nơi đó đã trở thành trung tâm mua sắm quy mô lớn nhất trên thế giới, những khu trượt tuyết, sòng bạc và trung tâm giải trí.

Tôi ghen cổ đẽ nhìn thấy nó, cố gắng hiểu được nghịch lý này, phát minh của những người Ả-rập vẫn theo niềm tin truyền thống của đạo Hồi và xây dựng một mô hình mới của Mecca bất chước một cách độc đáo nguyên bản. Phía dưới tôi: một đài kỷ niệm về Cleopatra và Vua Tut, sự thể hiện hơi quá này là có thể hiểu được nhưng còn Osama bin Laden thì sao?

Tôi nhớ lại lời nhận xét của chủ tịch MAIN, Jack Dauber, vào buổi tối tôi nhận lời mời của vợ chồng ông tới dự bữa ăn tối tại khách sạn Intercontinental Indonesia, ông đã xem dầu lửa như là tiêu chuẩn mới để tạo lập quyền thống trị cho đồng đô-la. Ông ta đã đúng. Sau đó, ông quay sang phía vợ và nhấn mạnh rằng “nước Mỹ đang bước vào một thời kỳ mới trong lịch sử thế giới...”. Ông cũng đúng trong trường hợp này. Nhưng bây giờ, một phần tư thế kỷ sau, thời kỳ đó đã trở nên phai nhạt, một điều gì đó hoàn toàn khác biệt đang hiện ra.

Phần IV. Châu Phi

Chương 41. Thực dân Tây Ban Nha hiện đại

“Nếu anh từng có ý định có con và muốn chúng được sống một cuộc đời giàu sang, anh cần phải làm nhiều hơn nữa để đảm bảo chúng ta có thể chiếm được cả viên ngọc đen này (châu Phi-BT).”

Lời cảnh báo của George Rich đã giúp tôi có thể sống với chính con người mình đồng thời cảm thông cho lỗi lầm của những cố vấn Mỹ khác, những người đã cùng ở với tôi trong một biệt thự tại Alexandria, mùa hè năm 1974. Bóng dáng của ông ta đã ám ảnh tôi từ Cairo đến khu quần thể Kim tự tháp ở Gaza; và ngay lúc này đây, nó đang lảng vảng đâu đó sau viên quan chức của chính phủ Ai Cập, người ngồi ở một đầu của cái bàn làm bằng gỗ tuyết tùng chắc nịch, thoạt nhìn có vẻ quá khổ đối với một phòng ăn trang nhã trong dinh thự mà chúng tôi đang thuê. Từ thời xa xưa, dinh thự đồ sộ này được xây bởi một thương nhân người Anh, người này đã tích lũy cơ đồ của mình bằng cách vận chuyển ngà voi châu Phi, xác ướp và những món châu báu ăn cắp được từ những ngôi mộ cổ bán cho các bảo tàng của châu Âu.

Vị quan chức mỉm cười tự mãn: “Lịch sử đã chứng minh rằng Ai Cập là cái đầu của con chó mà phần thân của nó chính là lục địa châu Phi”. Ánh mắt ông đưa quanh bàn, như đưa 10 người chúng tôi, những người mang quốc tịch Mỹ, đặt chân đến mảnh đất đó để xây dựng hệ thống nước, hệ thống xử lý rác thải và các cơ sở hạ tầng khác. Ông đắm mạnh xuống mặt bàn. “Hãy chung vai với Tổng thống, ngài Anwar Sadat đáng kính, nắm lấy toàn bộ châu Mỹ và sau đó là châu Phi. Chủ nghĩa tư bản cho toàn thế giới!”. Nói một lúc, ông dừng lại, né sang một bên để người hầu bàn bắt đầu công việc phục vụ bữa tối.

“Chúng ta là những kỹ sư, đến đây vừa đúng lúc để cứu lấy pháo đài.” Một kỹ sư công trình dân dụng đến từ Colorado lẩm bẩm.

Một người khác vẻ trầm ngâm nói: “Hãy hy vọng chúng ta không phải là ông Custer”. Câu nói của anh ta khiến chúng tôi phải bật cười.

Việc tự thuyết phục mình rằng Ai Cập là mũi nhọn để phát triển toàn bộ phần còn lại của lục địa đen, đã trở thành một bài luyện tập tinh thần hằng đêm của tôi. Chúng tôi, những cố vấn Mỹ luôn tự hào về năng lực nguy hiểm, khả năng định lượng, giảm thiểu những vấn đề phức tạp trong thống kê, bằng việc tóm tắt số liệu trên bảng biểu, đồ thị và biểu đồ. Trong chúng tôi, một vài người là tiến sĩ, phần lớn những người khác đều là thạc sĩ, duy chỉ có tôi là có bằng cử nhân khoa học tầm thường, nhưng tất cả đều đủ khôn ngoan để biết giữ im lặng về nhiệm vụ. Đặc trưng của những chuyên gia phát triển như chúng tôi là những kẻ tiên phong tiêu tốn một lượng thời gian xa xỉ nào đó,

đề có thể cam đoan rằng công việc của chúng tôi ở Alexandria sẽ tạo nên một kỷ nguyên mới trên khắp châu lục và đến khoảng đầu thiên niên kỷ thứ ba thì tất cả những vấn đề nghiêm trọng của châu Phi sẽ chỉ còn là di tích của quá khứ mà thôi.

Đối với cả nhóm làm việc cũng như đa phần người dân Mỹ thì đây dường như chỉ là một sự lừa gạt quá đỗi dễ dàng. Tiếp sau những mẫu hình của các đế chế trước đây, các thực dân Tây Ban Nha hiện đại này đã giao kèo sẽ biến những xã hội bướng bỉnh nhất thành mô hình thu nhỏ của chính chúng. Những kẻ ngoại đạo sẽ được cứu rỗi chỉ khi nào họ chịu thay đổi và đi theo đạo Thiên chúa, hay cũng chính là nền dân chủ – một thuật ngữ mà ngày nay người ta hay sử dụng đồng thời họ phải khuất phục sự lãnh đạo và khai sáng của một hoàng đế La Mã hay một vị vua – chính là ngài Tổng thống Mỹ hiện nay.

Mặc dù đã cố gắng tự thích ứng, nhưng càng ngày tôi càng trở nên hoài nghi hơn. Dẫu cho tôi có nghe thấy những lý lẽ này ở Indonesia, Iran, Colombia hay ở Ai Cập đi chăng nữa, thì dường như chúng đều hàm chứa những ngụ ý tôn giáo mà giáo lý Calvin vẫn thường răn dạy tôi; trong đó, tôi như nghe thấy những lời răn khất khe của Vị mục sư Thanh giáo nổi tiếng, đức cha Cotton Mather, vùng New England. Nhưng liệu tôi có thể chắc chắn rằng ngọn lửa địa ngục sẽ thiêu sống bất cứ ai đứng về phía Liên bang Xôviết? Liệu Thánh Peter có đứng trước cổng thiên đàng, mỉm cười và dang rộng vòng tay của Người để đón lấy những nhà tư bản. Và cho dù ai đó có thể thuyết phục tôi trả lời rằng “có” thì liệu chúng ta có ngăn cản được những ngọn lửa đó ảnh hưởng tới chính chúng ta hay không? Phải chăng trí tưởng tượng của mình như thế nào mới có thể hình dung được lối sống Mỹ như một nền kinh tế thị trường tự do tư bản chủ nghĩa. Bởi vì tất cả những gì tôi nhìn thấy chỉ nói lên một điều rằng các doanh nghiệp nhỏ lẻ rồi sẽ đi đến sự diệt vong và thay vào đó là các tập đoàn lớn, như những con thú ăn thịt đứng đầu hệ sinh vật mà cách sắp xếp là sinh vật lớp trên ăn sinh vật lớp dưới. Dường như chúng tôi đã nhất quyết quay trở về với những torot độc quyền xuất hiện vào cuối những năm 1800. Và hiện nay, điều ấy đang xảy ra trên phạm vi toàn thế giới.

Vậy tôi đang làm gì đây? Hằng đêm, tôi vẫn tự hỏi chính mình câu hỏi này. Tôi nghĩ về chuyến đi đầu tiên đến Trung Đông, những ngày ngắn ngủi ở Beirut, Marlon Brando, chuyến đi thăm trại tị nạn với Smiley, rồi nào là những cảnh vật, mùi hôi thối, những mớ vải rách nát và những thứ âm thanh hỗn độn. Đã gần bốn năm trôi qua nhưng dường như tất cả đã trở thành một phần của cuộc đời tôi. Sau bữa tối, tôi thường lang thang dọc bờ biển Địa Trung Hải, cũng chỉ cách vài đoạn đường từ khu biệt thự nơi chúng tôi ở.

Những đợt sóng đen kịt vỗ ì oạp vào vách đá đưa tôi trở về thời đại xa xưa, về với Anthony và Cleopatra, các Pharaon, những hoàng đế, nữ hoàng đã xây dựng nên quần thể kim tự tháp, hay về Moses... Tôi nhìn xa xăm, vượt qua những ngọn sóng hướng về phía Italia, qua phía đông đến Hy Lạp, và tiến xa hơn nữa về phía đông để đến vùng đất của những người xứ Phoenicy, mà bây giờ là Lebanon.

Hoài niệm về những đế chế cổ xưa đã khiến tôi cảm thấy thanh thản chút ít. Lịch sử là một tấm thảm đã bị loài người chúng ta làm rối tung lên bởi sự tàn bạo và những cuộc xâm chiếm. Tiếng sóng biển vỗ về, vuốt ve tâm hồn đang dần vật đau khổ của tôi. George Rich đứng trước mặt tôi, chỉ vào tấm bản đồ được chiếu sáng treo trong phòng họp ban giám đốc của MAIN; điều quan trọng bậc nhất đó là tương lai những đứa con mà tôi sẽ sinh ra. Vì lợi ích sau này của chúng, ta phải kiểm soát được châu Phi và khu vực Trung Đông. Ý thức về những ảnh hưởng mang tính định mệnh đối với thế hệ tương lai đã thúc đẩy tôi bước tiếp trên con đường của mình. Và tất nhiên cũng bởi một lẽ tôi đang sống một cuộc đời phiêu lưu, được đi và ngắm nhìn biết bao miền đất trên thế giới – điều mà trước đây tôi chỉ dám mơ ước. Thu nhập hậu hĩnh giúp tôi thực hiện tất cả những đam mê này.

Khi màn đêm buông xuống, bao trùm Địa Trung Hải, thỉnh thoảng tôi thường quay lại, nhìn về phía ánh đèn ở Alexandria và từ xa xa tôi thấy một dải châu Phi rộng lớn. Tôi hình dung đó như thể là vùng đất của những cơn ác mộng được miêu tả trong cuốn Heart of Darkness (Trái tim của Bóng tối) của Conrad, một điềm gở, một tai họa đã được báo trước, ở nơi ấy con người đối xử với nhau thật tồi tệ. Trong mắt tôi, không nơi đâu mà nạn bạo lực lại khủng khiếp và ghê sợ như ở châu Phi.

Mặc dù, đã từng sống ở Amazon, nhưng tôi vẫn cảm thấy Congo có một cái gì đó rất khác và sự khác biệt này đã định nghĩa cho toàn bộ châu Phi. Khi còn trẻ, tôi rất thích những cuốn sách về Tarzan; cánh rừng rậm nhiệt đới của anh là thiên đường đối với tôi. Về sau này, khi đã trải qua những thăng trầm trong cuộc đời của một sát thủ kinh tế và bắt đầu hiểu ra sự thực về lịch sử thời hiện đại, thì nơi nương náu của Tarzan cũng đã giảm giá trị trong tâm trí tôi. Người hùng của Edgar Rice Burrough đã ở đâu khi những kẻ buôn bán nô lệ tới? Trong khi Amazon là một khu rừng nhiệt đới đầy sức sống và nghị lực, thì Congo lại là một đầm lầy đầy tội ác.

Tôi đã từng đến thăm những khu nhà ổ chuột ở Mỹ Latinh, châu Á và Trung Đông, đã giật mình, bàng hoàng trước Bảo tàng Tòa án dị giáo ở Lima và những tấm ảnh chụp cảnh chiến binh bộ lạc Apache bị xích vào những bức tường trong ngục tối của quân đội Mỹ; tôi cũng biết về tình trạng bạo lực mà quân đội Suharto và lực lượng cảnh sát mật SAVAK của hoàng đế Iran đã

gây ra; nhưng trong tâm trí của tôi, không gì so sánh được với châu Phi. Tôi tưởng tượng ra những điều mà tôi chưa từng được tận mắt chứng kiến, trong đó, tôi thấy những người đàn ông, phụ nữ và trẻ em vô tội bị vây bắt. Họ bị lôi lên những tàu buôn nô lệ trong tiếng la khóc, bị quăng chồng chất lên nhau, nôn mửa, ỉa đái, kiệt quệ, bị đẩy đến các chợ bán đấu giá, rồi đổ mồ hôi, đổ máu, rồi chết; trong khi tại quê hương châu Phi của họ, đất đai, con người, động vật, rừng rậm bị giày xéo, bị tàn phá bởi những người châu Âu đi “khai sáng văn minh”. Tất cả chỉ để cho tổ tiên của tôi có thể vênh váo mặc những tấm áo choàng dài sang trọng.

Tôi thường suy ngẫm về những điều này. Cho đến một buổi chiều nọ, tôi đã gặp một đôi nam nữ, họ vừa chạy trốn khỏi quê hương Sudan của mình. Sau khi lắng nghe câu chuyện kinh hoàng của hai người, tôi buộc phải thú nhận rằng chính mình đang lặp lại những tội ác của những kẻ buôn nô lệ trước đây.

Chương 42. Nằm trong vạt áo của nước Mỹ

Lúc đó, tôi đang tựa mình vào đập ngăn nước biển, ngắm nhìn những ngư dân dỡ hàng ở tàu xuống thì hai người bạn họ đã lại gần và đứng cạnh tôi tự lúc nào. Chúng tôi mỉm cười với nhau. Một người nói: “Xin chào. Anh khỏe chứ? Anh có nói tiếng Anh không?”. Vào thời điểm đó thì điều này không phải là bất thường. Mọi người thường đến làm quen với tôi bằng những câu chuyện rất ngẫu nhiên, có thể do tính tò mò hoặc có thể để luyện tập chút tiếng Anh của mình.

“Có,” tôi trả lời. “Tôi đến từ Mỹ. Tôi là John. Còn các bạn?”.

“Tên tiếng Anh của tôi là Sammy. Đây là em gái tôi, Samatha.”

Tôi mời họ đến một quán cà phê và chúng tôi ngồi tán gẫu ở đó vài tiếng đồng hồ. Họ nói với tôi họ đến từ miền nam Sudan.

“Miền bắc là nơi ở của các tín đồ Hồi giáo,” Sammy giải thích. “Ở miền nam nơi chúng tôi sống rất khác”. Anh ta từ chối nói cụ thể nhưng tôi biết đó là vùng đất của các bộ lạc.

“Hai bạn có phải là người Hồi giáo không?” Tôi hỏi.

Anh trả lời: “Chúng tôi đang tập”.

Mặc dù lúc đó tôi không có ý ép anh ta nhưng những ngày sau đó, khi đưa tôi đi thăm vài cảnh đẹp ở Alexandria, họ tiết lộ rằng người của họ thờ cúng các “vị thần đất”. Họ đến Alexandria sau khi bố bị giết, còn mẹ thì bị những người phương bắc bắt đi rồi bị bán trong các chợ buôn bán nô lệ tình dục.

Sammy kể lại: “Lúc đó chúng tôi đang đi lấy nước, nghe tiếng mẹ la khóc nên chúng tôi đã trốn vào mấy tảng đá.”

“Tôi đã rất sợ hãi”, Samatha nói, rồi lặng lẽ gục mặt vào đôi bàn tay.

Họ tìm thấy một khoản tiền nhỏ mà bố mẹ đã cất kỹ và tìm đường đến Alexandria, nơi mà họ nghĩ sẽ an toàn hơn so với ở Cairo, hơn thế nữa ở đó những người họ hàng xa sẽ cho họ một chỗ nương nhờ. Họ chuyển sang theo đạo Hồi, mặc dù họ thừa nhận sẽ vẫn tiếp tục thờ cúng những vị thần của tổ tiên. Qua người bác của mình, họ được gặp một đôi vợ chồng người Anh. Đôi vợ chồng này đang quản lý một ngôi trường nhỏ dành cho trẻ mồ côi, họ cho hai anh em một căn phòng nhỏ, cấp tiền ăn và còn cho đi học. Đổi lại, hai anh em phải làm những công việc vặt trong trường.

Vượt qua trở ngại đầu tiên, ba chúng tôi dành rất nhiều thời gian bên nhau. Chúng tôi gặp nhau vào các buổi chiều muộn, khi họ đã làm xong công việc của mình. Tôi mời họ đi uống cà phê và thỉnh thoảng đi ăn tối. Còn họ đưa

tôi đi thăm các khu chợ, bảo tàng, phòng trưng bày được liệt kê trong các cuốn sách hướng dẫn du lịch, họ cũng giới thiệu cho tôi các nhà hàng ở Sudan và những nơi trong thành phố mà ít người nước ngoài biết đến. Bất chấp những gian khổ mà họ đã phải trải qua, họ vẫn sống nồng ấm và cởi mở.

Đối với tôi, Sammy và Samatha đã mang đến một sự khuấy khoa thú vị từ những lời đùa cợt của các cố vấn đồng nghiệp. Với bản chất công việc của mình, tôi luôn luôn có thể viện cớ cho thời gian gặp họ là để thu thập thông tin cho các báo cáo mà sau này tôi sẽ phải hoàn thành. Một thời gian sau, tôi phải thú thực rằng tôi đã yêu Samatha. Tôi đã mơ mộng viễn vông rằng tôi sẽ cưới người con gái châu Phi xinh đẹp này, sẽ đưa hai anh em họ về Mỹ cùng với mình. Tôi thích thú với việc mừng tượng ra những phản ứng của cha mẹ vào cái ngày mà tôi xuất hiện, tay trong tay cô gái da đen người Sudan trẻ đẹp. Khi tôi đề cập với Sammy ý định đến sống ở Mỹ, tôi đã mong đợi anh sẽ vui mừng đồng ý. Thế nhưng ngược lại, anh chỉ nhìn tôi với ánh mắt buồn rầu.

Anh nói: “Chúng tôi là người châu Phi. Chúng tôi phải quay trở lại Sudan và giúp đỡ đồng bào của chúng tôi”.

“Bằng cách nào? Anh sẽ làm gì chứ?”.

“Đấu tranh giành độc lập”.

“Nhưng Sudan đã giành độc lập vào năm 1956 rồi còn gì”.

“Không có Sudan nào cả. Chúng tôi là hai đất nước chứ không phải một đất nước mà người Anh và người Ai Cập đã tạo nên.”

“Là miền bắc của người Hồi giáo và miền nam ư?”

“Phải. Phía bắc thuộc Trung Đông và phía nam thuộc châu Phi.”

Điều này lại mang đến cho tôi một viễn cảnh hoàn toàn khác với những gì George Rich đã nói. Ai Cập và Sudan là hai đất nước khác nhau. Tôi rất ngạc nhiên là trước đây tôi lại chưa từng để ý đến điều này. “Vậy còn Ai Cập thì sao?” Tôi hỏi. “Nó thuộc Trung Đông hay châu Phi?”

“Chẳng thuộc nơi nào cả.”

“Vậy là sao?”

“Anh có nhận ra rằng đất nước này chưa từng có một người lãnh đạo gốc Ai Cập nào sau cái chết của pharaông Nectanebo, khoảng 300 năm trước khi chúa Jesus của các anh ra đời, cho đến tận bây giờ, trong thế kỷ này.”

Thú thực là tôi đã rất sững sốt. “Vậy thì Ai Cập nằm ở đâu?”.

“Ai Cập đã từng thuộc châu Âu.”

“Còn bây giờ?”.

“Nó nằm trong vạt áo của nước Mỹ.”

Chương 43. Một lính đánh thuê ra đời

Lần đầu tiên khi tôi đến thăm Beirut năm 1971, Jack Corbin còn đang ở trong độ tuổi thiếu niên. 4 năm sau, khoảng thời gian tôi đến Alexandria, hắn lớn nhanh như thổi; 19 tuổi, hắn đã nghĩ tới việc rời xa gia đình, xa quê hương. Jack đã mơ về châu Phi trong cả cuộc đời của mình. Quyết định theo đuổi giấc mơ đã vĩnh viễn thay đổi cuộc đời hắn và biến hắn trở thành một lính đánh thuê. Một trong rất nhiều nhiệm vụ của hắn là phải ám sát vị tổng thống của một trong số những quốc gia có vị trí chiến lược bậc nhất châu lục. Nhiệm vụ này cũng gây dựng nên tình bạn kéo dài suốt nhiều năm giữa tôi và Jack.

Là con trai của một ủy viên ban quản trị một tập đoàn của Mỹ, Jack lớn lên trong bạo lực. Hắn và những người bạn thân đã có nhiều buổi chiều ngồi trên bờ rào khu ngoại ô nơi có thể quan sát thấy một phần của Beirut, tận mắt chứng kiến những cảnh đời đang diễn ra phía xa. Không như những đứa trẻ bình thường khác, đôi khi những sự việc xảy ra hằng ngày đối với chúng lại liên quan đến chết chóc. Một buổi chiều nọ, qua ống nhòm chúng nhìn thấy ba người đàn ông cùng xúm vào đánh một người khác, sau đó nhấc bổng cái thân hình mềm nhũn của ông ta quăng lên phía sau một chiếc xe tải nhỏ. Một lần khác, chúng chứng kiến cảnh một bà mẹ bị cưỡng hiếp ngay trước mặt đứa con trai bé bỏng. Tiếp đó là cảnh một người đàn ông một mình bò ra khỏi bụi rậm và cố giúp hai người khác bò đến một ngôi nhà cạnh đó.

Có lệnh ngừng bắn. Jack cùng một đứa bạn liều mạng xuống thành phố để xem một bộ phim. Khi chúng rời rạp chiếu phim, súng lại nổ. Lệnh ngừng bắn hết hiệu lực. Một chiếc Mercedes màu đen phóng vụt qua, nó dừng lại, quay đầu rồi đỗ hẳn lại. Ba người đàn ông lao ra khỏi xe, tay khua khua những khẩu AK-47.

Bọn họ dùng súng thúc Jack và đứa bạn, quát tháo, lăng mạ bằng tiếng Ảrập. Họ đẩy chúng vào ghế sau của chiếc xe ô tô sang trọng màu đen, buộc tội chúng làm gián điệp cho Israel, lấy súng quật tới tấp và dọa sẽ giết chúng trước khi mặt trời lặn. Chiếc Mercedes giảm tốc, rẽ vào những con ngõ hẻm, qua khu nhà ổ chuột của người Ảrập. Trong thành phố này, đó là khu vực cấm đối với những người như Jack. Sau đó, chúng bị đưa đến trước một người, ông ta ngồi trầm ngâm bên bàn làm việc.

“Tạ ơn Chúa, ông ta là người của Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO) chứ không phải là các nhóm vũ trang cực đoan.” Jack nói với tôi. “Tôi đưa cho ông ta xem cái cuống vé xem phim. Tôi cũng chẳng hiểu tại sao nhưng ơn Chúa là tôi đã nhét chúng trong túi. Ông ta quở trách mấy tên tay sai, chửi họ thật ngu ngốc và ra lệnh đưa chúng tôi đi.”

Sự việc này đã thôi thúc Jack rời bỏ thành phố. Tuy nhiên, hấn không trốn chạy, hấn vẫn đối chọi với chiến tranh. Hấn nói: “Tôi học được rằng tôi có thể đương đầu với các hành động bạo lực. Những kẻ bắt cóc đó không khiến tôi sợ hãi, chúng chỉ kích thích hoóc môn Adrenalin của tôi và càng khiến tôi thêm bực mình.” Và thế là, hấn đáp máy bay đến châu Phi.

“Lục địa này là một thùng thuốc nổ, một nơi mà những kẻ như tôi vừa có thể kiếm một khoản tiền kha khá mà vẫn được giải khuây.” Jack nói với tôi khi chúng tôi ngồi dưới mái hiên của một nhà hàng Ailen ở phía nam Florida. Đó là vào năm 2005. Mặc dù thời gian và địa điểm có vẻ không được rõ ràng, nhưng việc Jack vừa quay trở về từ Iraq sau khi hoàn thành nhiệm vụ mà Mỹ bị cấm không được tự ý tiến hành, đã mang đến cho buổi nói chuyện của chúng tôi cả một viễn cảnh về thời đại. “Tôi vẫn được báo tin, vẫn tiếp xúc với những tên tay sai đến từ Beirut, được đọc những tờ tạp chí Time của cha tôi. Nên tôi biết điều gì đang xảy ra. Hãy quay trở lại năm 1974, Bồ Đào Nha đã làm điều gì đó thay đổi cả lịch sử châu Phi. Đất nước này đã mở ra một cánh cửa rất lớn và tôi chỉ việc bước vào.”

Tôi đã đến nước láng giềng của Tây Ban Nha không lâu sau cuộc khởi nghĩa lật đổ chế độ độc tài thân Mỹ ở Bồ Đào Nha. Những thất bại về kinh tế và quân sự thường đi kèm với các cuộc chiến tranh giành độc lập ở các thuộc địa của Bồ Đào Nha ở châu Phi; sự ốm yếu kiệt quệ do tình trạng kéo dài của chế độ độc tài và tập đoàn trị António Salazar; thêm vào đó là những cuộc bạo loạn của các sỹ quan trong lực lượng vũ trang đã hạ bệ kẻ kế vị của Salazar là Marcelo Caetano; tất cả đã khiến một liên minh cũ quay sang con đường xã hội chủ nghĩa. Đó là một thất bại của các sát thủ kinh tế, thất bại này đã làm dấy lên những vấn đề hết sức nghiêm trọng và đưa tôi đến với hành trình đi tìm sự thật.

Jack nhăn mặt nói: “Sau ‘cuộc Cách mạng Hoa cẩm chướng’, Lisbon ngay lập tức trả tự do cho tất cả các thuộc địa ở châu Phi. Bất ngờ và không một lời báo trước. Sau đó rút hết quân đội về nước. Hàng trăm nghìn người Bồ Đào Nha, những người đã sinh sống qua nhiều thế hệ trên các thuộc địa, bị mất hết đất đai, mất việc, mất mọi thứ. Họ buộc phải bỏ đi kiếm sống, hầu hết chuyển đến Nam Phi, Rhodesia, Brazil, hoặc quay trở lại Bồ Đào Nha. Những nước thuộc địa cũ đã giành lại được điều mà họ mong muốn – đó là độc lập, nhưng hiện tại còn lại cho họ chỉ là sự bơ vơ, lúng túng. Tất nhiên, tình trạng này đã chấm dứt khi Liên bang Xôviết xuất hiện và lấp đầy những khoảng trống đó, đồng thời nguồn khí đốt và dầu mỏ rơi vào phe cộng sản. Sau đó, chiến tranh giành tự do chống lại Rhodesia của Ian Smith bất ngờ xảy ra và giành thắng lợi rực rỡ.”

Cũng như Jack, bản thân tôi coi quãng thời gian đó là một cơ hội để thăng

tiên trong công việc. Jack bắt đầu con đường của một lính đánh thuê, còn với tôi là một sát thủ kinh tế. Tôi nhớ lại việc làm thế nào mà ở những quốc gia như Indonesia, Iran, và phần lớn Mỹ Latinh, tiến trình đi lên chủ nghĩa đế quốc lại tiến nhanh gấp đôi, nhưng nó lại phải đối mặt với những trở ngại nghiêm trọng ở Việt Nam – nơi mà quân đội Mỹ và lực lượng miền Nam Việt Nam đang trong quá trình rút quân, hay ở Campuchia và Lào – nơi mà Khome Đỏ và Pathet Lào đang giành quyền kiểm soát. Đến tận năm 1974, châu Phi vẫn là một ẩn số lớn. Các phong trào độc lập vẫn liên tiếp nổ ra nhưng lại nhanh chóng bị chia cắt bởi những sự trợ giúp. Nhiều nhà lãnh đạo của các quốc gia ở nhiều mức độ đã đi theo con đường của chủ nghĩa cộng sản và chống lại phương Tây. Trong khi chúng tôi, những sát thủ kinh tế vẫn đang xem xét việc lựa chọn các phương án và đạt được mục đích bằng những thủ đoạn bẩn thiu. MAIN đã tạo dựng được chỗ đứng ở Zaire, Liberia, Sát, Ai Cập và Nam Phi (mặc dù về sau này, chúng tôi chỉ duy trì được một sự chú ý có phần hạn chế do sự lớn mạnh của những quan điểm chống lại nạn phân biệt chủng tộc ở Nam Phi). Các nhân viên đặc vụ của chúng tôi vẫn hoạt động cần mẫn ở Nigeria và Kenya. Mới đây tôi vừa hoàn thành nghiên cứu về việc phát triển một đề án xây dựng một đập ngăn nước khổng lồ ngang qua Congo để sản xuất điện, phục vụ cho ngành khai mỏ và các khu công nghiệp trên khắp khu vực Trung Phi.

Quyết định có phần bất ngờ của Lisbon về việc trả tự do cho các thuộc địa đã làm thay đổi mọi thứ. Nó làm thay đổi cán cân quyền lực và đẩy Bộ Quốc phòng và Bộ Ngoại giao Mỹ vào tình trạng rối ren. Những cuộc tranh cãi căng thẳng về đường lối hành động gây ra xung đột trong giới lãnh đạo, đặc biệt là giữa những người đứng đầu nội các, như: giữa William Rogers (1969-1973) và Henry Kissinger (1974-1977) của Bộ Ngoại giao và giữa Melvin Laird (1969-1973), Elliot Richardson (1973), James Schlesinger (1973-1975) và Donald Rumsfeld (1975-1977) của Bộ Quốc phòng. Các nhiệm kỳ tổng thống của Nixon vốn đã suy yếu, nay lại dính vào vụ bê bối Watergate, kết hợp với sự kiện tổng thống Ford được bổ nhiệm do chỉ định chứ không qua bầu cử cũng làm tăng thêm những hỗn loạn. Washington không có khả năng đạt được sự đồng thuận trong việc đưa ra biện pháp ứng phó.

Đối với người dân châu Phi, tình huống này cũng chưa từng xảy ra và họ hoàn toàn lúng túng. Sự cai trị kéo dài hàng thế kỷ của người châu Âu đã để lại cho họ những đất nước với những đường biên giới được phân chia theo sức mạnh của các thế lực ngoại quốc hơn là sự khác biệt về văn hóa. Những kẻ cai trị thực dân đã chẳng làm gì để giúp họ thể chế hóa các thành phần kinh tế và bộ máy chính phủ trong nước. Họ bị động, không biết phải lĩnh trách nhiệm thế nào khi đã giành được độc lập và rất dễ dàng bị bóc lột lại một lần nữa bởi bất cứ kẻ nào có khả năng chớp thời cơ một cách nhanh

chóng.

“Chúng ta đã để Xôviết nhảy vào như một anh hùng chuyên trừ khử các băng đảng.” Jack ném về phía tôi một cái nhìn phần nộ. “Thậm chí đến Trung Quốc còn khôn lỏi hơn chúng ta. Mátxcova bảo trợ cho Mozambique, đồng thời huấn luyện hàng nghìn tân binh Quân đội Giải phóng các quốc gia châu Phi Zimbabwe, những người sau đó đã giết hại những người nông dân Rhodesia – cả da trắng lẫn da đen. Zambia thì nhảy bổ theo Mao Trạch Đông và tự mình thiết lập một khu diễn tập chuẩn bị cho các cuộc đột kích vào Rhodesia. Theo tôi, đất nước nhỏ bé này giờ phải chịu đựng những bất công và đang cần sự giúp đỡ. Vậy nên tôi bay đến Rhodesia và tham gia quân đội.”

Jack luôn khẳng định cho rằng khác với Nam Phi, Rhodesia “không phải là nơi truyền bá nạn phân biệt chủng tộc ngu xuẩn”. Hẳn biện minh, cuộc chiến tranh mà hẳn tham gia không phải vì người da trắng chống lại người da đen; mà đó là cuộc đấu tranh cho sự tồn tại, để Rhodesia chống lại các nước lân cận, những kẻ đã “ăn phải bùa mê của Xôviết”.

Kể từ sau lần bị tổ chức PLO bắt cóc ở Beirut, Jack đã tự đưa ra những kết luận cho chính mình. “Tôi phát hiện ra mình có tài thiên bẩm đối với nghiệp binh. Tôi tham gia lực lượng bộ binh đặc công nhẹ của Rhodesia, sau đó vượt qua đợt tuyển chọn vào lực lượng Không quân đặc nhiệm (SAS) một lực lượng vô cùng tinh nhuệ. Khóa đào tạo ở đây cực kỳ khắc nghiệt nhưng nhiệm vụ còn khắc nghiệt hơn thế. Một lần, sau khi đánh bom nổ tung vài cây cầu, chúng tôi phải chạy trốn để bảo toàn mạng sống trong ba tuần liền, thoát khỏi hàng nghìn quân địch. Chúng tôi vượt hai mươi dặm mỗi ngày, qua các ngọn núi, dàn trận phục kích, rồi lại tiếp tục di chuyển. Suốt thời gian đó, chúng tôi không nhận được bất kỳ một sự trợ giúp nào và gần như đã chết vì khát.”

Jack nhớ lại lần đầu tiên hẳn giết người. “Bỗng dưng có một tên da vàng lao ra khỏi bụi cây và chĩa súng về phía tôi. Tôi bắn một phát vỡ mặt hẳn. Cả tối hôm đó, tôi cứ nghĩ ngợi liên miên về gia đình của hẳn. Nhưng lần sau, chỉ đơn giản là tôi nhìn thấy một tên địch và hẳn định giết tôi. Cũng giống như những công việc khác, anh càng giết nhiều người thì anh càng thấy dễ dàng”.

Sau khi rời quân đội Rhodesia, Jack trở thành một lính đánh thuê. “Cơ hội có ở khắp mọi nơi. Khoảng năm 1979, có ít nhất sáu nước châu Phi bị lôi kéo vào các “cuộc đấu tranh giành tự do” là: Nam Phi, Angola, Tây Nam Phi, Zambia, Mozambique và Rhodesia.”

Hẳn đã đương đầu với các thử thách ở Nam Phi và được một lính đánh thuê tuyển mộ để tham gia vào một trong những hoạt động nguy hiểm nhất cuộc

đời hắn: một nhiệm vụ gồm rất nhiều hoạt động bất hợp pháp của chính phủ Mỹ mà rất ít người Mỹ biết đến. Hắn được phái đi ám sát một tổng thống đã cả gan chống lại các nhân vật đầy quyền lực ở Washington và London.

Chương 44. “Phi con người” ở Diego Garcia

Quyết tâm kiểm soát các nguồn tài nguyên của châu Phi càng trở nên cấp bách sau lệnh cấm vận dầu mỏ của OPEC đầu những năm 1970 và thất bại quân sự ở khu vực Đông Nam Á. Ủy viên ban quản trị các “tập đoàn trị” cũng như các nhà vận động hành lang của họ lũ lượt kéo về Washington. Họ lợi dụng sự bối rối trong chính quyền Nixon và Ford cũng như mối bận tâm của Carter đối với Iran để yêu cầu luật pháp quốc tế cho phép Mỹ các quyền được khai thác không hạn chế các nguồn tài nguyên của châu Phi, đặc biệt là dầu mỏ. Ban quản trị các tập đoàn trị cũng nằng nặc đề nghị tăng cường tối đa sự hiện diện của quân đội – một lực lượng vừa có thể củng cố quyền lãnh đạo của Mỹ, vừa bảo vệ những tuyến đường vận chuyển trên biển, đồng thời có thể sử dụng để bênh vực cho các nhà lãnh đạo châu Phi đang hợp tác với “tập đoàn trị” chống lại mong mỏi của người dân đất nước họ.

Thành công của Xôviết và Trung Quốc ở châu Phi đã thúc đẩy những tranh luận ủng hộ sự đáp trả mạnh mẽ về mặt quân sự của Mỹ. Thêm nữa, báo chí lại kích động quần chúng với hàng loạt bài viết kể lể về hậu quả tàn khốc mà các cuộc đột kích của cộng sản để lại cho châu Phi; hay các kế hoạch ở Mátxcova và Bắc Kinh nhằm tập hợp những lực lượng bí mật, chuẩn bị xâm lược những quốc gia liên minh với Washington. Không chỉ có vậy, mạng lưới truyền hình không ngừng phát đi một seri hình ảnh những chiến sĩ du kích Cuba dạn dày kinh nghiệm chiến đấu trong rừng rậm nhiệt đới, đang huấn luyện “những kẻ khủng bố” người châu Phi. Thậm chí còn lan truyền tin đồn rằng Castro đã phái đi một tên Che Guevara xấu xa chuyên tổ chức các cuộc tấn công với quy mô lớn chống lại các công ty khai thác mỏ của Mỹ.

Áp lực lên Washington quá nặng nề. Việc đóng cửa kênh đào Suez và sự xuất hiện các tàu chở dầu cực lớn càng làm vững chắc thêm quan điểm cần thiết phải xây dựng một “pháo đài” bảo vệ các tuyến đường vận chuyển trên biển xuất phát từ các bến cảng Trung Đông, qua Biển Đỏ, Vịnh Ba Tư và vùng biển Ả-rập, vào Ấn Độ Dương, hướng về phía nam dọc theo chiều dài châu Phi, vòng qua mũi Hảo Vọng, rồi vào Đại Tây Dương. Các chính trị gia quay sang kết giao và đi theo phe đắc thắng. Các chương trình xã hội bị chệch hướng, tiền của cứ thế chảy về phía Lầu năm góc. Quyết định đã được đưa ra, đó là xây dựng một pháo đài – một đầu nỏ hạt nhân – một căn cứ không quân được trang bị hiện đại – trên đảo Aldabra, cách xa vùng biển phía đông châu Phi.

“Nó sẽ tăng viện cho Simon’ Town, căn cứ hải quân Nam Phi kê sát mũi Hảo Vọng,” Jack giải thích. “Các tàu ngầm hạt nhân của Mỹ sẽ được đưa

đến Simon, một nơi khuất hẳn những con mắt soi mói, để sửa chữa trước khi chúng quay trở về với những chuyến tuần tra dài đằng đằng khắp Nam Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương. Một căn cứ không quân phía bắc Madagascar là sự hỗ trợ hoàn hảo đối với Simon' Town.”

Tuy nhiên, khi dự án bắt đầu đi vào thực hiện thì những người lập kế hoạch mới phát hiện ra rằng Aldabra là nơi sinh sống của một loài rùa khổng lồ quý hiếm. Lo sợ sự phản đối của dư luận do sự lớn mạnh của các phong trào bảo vệ sinh thái, Washington liền hướng những nỗ lực của mình sang phía khu vực gần Diego Garcia, đảo san hô lớn nhất trong chuỗi Chagos, thuộc Mauritius, thuộc quyền sở hữu của nước Anh. Mặc dù ở đó sẽ chẳng có loài rùa nào bị đe dọa nhưng lại là nơi sinh sống của 1.800 người, hầu hết là hậu duệ của những người nô lệ châu Phi.

Jack nói với tôi, “Thật không thể chấp nhận được khi một căn cứ quân sự tối tân của Mỹ lại được xây dựng trên đảo san hô có sự xuất hiện của con người.”

Trong một thỏa thuận năm 1970 giữa các nhân viên tình báo của Anh và Mỹ dưới sự tiếp tay của các sát thủ kinh tế, London đã buộc các cư dân Diego Garcia phải dời bỏ nhà cửa. Mọi nỗ lực đã được tiến hành để đảm bảo tuyệt đối bí mật. Đài phát thanh BBC đưa tin:

“Các chính trị gia, nhà ngoại giao, viên chức nhà nước của Anh đã bắt đầu một chiến dịch mà theo họ nói là để “duy trì sự lừa phỉnh rằng chẳng có dân cư nào sinh sống lâu dài” trên hòn đảo cả. Điều này là thực sự cần thiết vì những cư dân thực thụ sẽ được công nhận là con người do đó “các quyền dân chủ của họ sẽ được pháp luật bảo vệ”... Và như thế, những cư dân sinh sống trên hòn đảo bỗng chốc biến thành con người không tồn tại trên giấy tờ”.

Nhiều người dân trên đảo đã phải lữ lượt kéo nhau vượt biển sang quần đảo Seychelles bên cạnh. Và thế là Anh thỏa hiệp cho chính phủ Mỹ thuê cả Diego Garcia “còn đang bỏ không”. Đổi lại, Washington cấp cho Anh một khoản viện trợ trị giá 11 triệu đôla cho công nghệ tàu ngầm Polaris. Còn 600 đôla là số tiền đền bù cho cuộc sống cũng như nhà cửa của mỗi người dân trên đảo.

Lâu năm góc vội vã xúc tiến việc xây dựng căn cứ quân sự. Là ngôi nhà chứa B52 và sau đó là máy bay ném bom tàng hình hạng nặng B-2 (Stealth), căn cứ này đóng vai trò cốt lõi trong việc thiết lập ảnh hưởng của đế quốc Mỹ, được sử dụng làm bàn đạp cho các cuộc đánh phá bất ngờ vào Trung Đông, Ấn Độ, Afghanistan và châu Phi.

Ngược lại, với vai trò quan trọng mang tính chiến lược của mình, Diego Garcia lại giữ một chỗ đứng khiêm tốn trong mắt mọi người, nó là sự liên kết

khá mờ nhạt của Mỹ cách xa khỏi vùng biển châu Phi. Ít người nhận thức được rằng việc bảo vệ căn cứ này chính là lời giải đáp cho một trong những hành động mưu sát trắng trợn nhất mà những lính đánh thuê do CIA đỡ đầu đã từng tiến hành.

James Manchem đặc cử chức tổng thống đầu tiên của Seychelles sau khi nước này tuyên bố độc lập vào ngày 19 tháng 6 năm 1976. Lần tiếp xúc đầu tiên của ông với Washington và London là thông qua Nam Phi, người bạn tin cậy của tập đoàn trị. Qua người Nam Phi, Manchem tỏ rõ quan điểm ủng hộ thỏa thuận Diego Garcia; đồng ý âm thầm tiếp nhận những người di cư, và có vẻ như hiểu rõ rằng ông cùng đám bậu sậu của mình sẽ được hưởng những khoản lợi nhuận riêng từ căn cứ quân sự bên cạnh. Nhưng cũng vì thế, ông cũng đang chọc giận những người đồng hương khiến họ phát điên lên.

Người dân Seychelles rất coi trọng chủ nghĩa dân tộc mà họ vừa tìm thấy. Niềm tự hào dân tộc đã thôi thúc họ có những phản ứng dữ dội chống lại Manchem. Không chỉ phẫn nộ trước sự nhún nhường quá trớn của tổng thống đối với Anh và Mỹ, họ còn ghê tởm vai trò của chính phủ trong việc ép buộc người dân nước láng giềng phải rời bỏ mảnh đất của mình và càng bức xúc hơn nữa khi dòng người nhập cư tràn vào sẽ cướp mất việc làm, phá vỡ mô hình xã hội mà họ đã dày công xây dựng. Trong lúc Manchem đang thăm thú London thì thủ tướng France-Albert Rene đã quyết định hành động. Và trong một cuộc bạo loạn không đổ máu năm 1977, ông đã lật đổ Manchem. Sau đó, ông xuất hiện trên đài BBC, tuyên bố hành động của ông là “nhằm mục đích mang lại của cải nhiều hơn cho dân nghèo”. Ông còn tuyên bố rằng người dân đảo Diego Garcia phải có quyền quay trở lại quê hương của mình và ông lên tiếng phản đối việc xây dựng một căn cứ quân sự Mỹ ngay trong sân sau của châu Phi.

Washington tức giận, dù sự căm tức này được giữ kín trong cuộc bầu cử toàn dân. Trong khi Jack Corbin đang mài dũa những kỹ xảo của hắn ở Rhodesia, thì “tập đoàn trị” đã bày mưu đôi phó với Rene.

Tôi bị lôi vào kế hoạch trong vai trò như là một sát thủ kinh tế của Jack, tức là sẵn sàng hành động ngay khi cấp trên quyết định phương cách giải quyết: hoặc là mua chuộc hoặc là ám sát. Mặc dù cuối cùng, tôi và cả Jack đều đã không bao giờ được lệnh nhúng tay vào vụ của Rene, nhưng tôi đã tham gia vào những toan tính mà từ đó ta có thể soi rõ mọi vệt thẳm mà chính phủ Mỹ đã lặn xuống, với mục đích duy trì quyền lực của mình.

Chương 45. Mưu sát tổng thống

Từ Rhodesia, Jack Corbin đang theo dõi sự nhốn nháo ở Seychelles. Trong lúc đó, tướng Chuck Noble và bạn bè của ông, trong tổ chức mà Eisenhower nhận định là khối liên hiệp công nghiệp – quân sự, cũng đang quan sát sự việc từ Washington.

“Những lời ba hoa của Rene về việc giúp đỡ người nghèo khó chỉ là chuyện nhằm nhí,” Chuck nói. Chỉ trong có vài năm ngắn ngủi, danh tiếng của Chuck Noble đã nổi như cồn tại MAIN, từ giám đốc dự án lên chức phó chủ tịch, rồi người tiếp quản hiển nhiên lên chức giám đốc điều hành của Mac Hall. Bất chấp việc tôi đã tham gia vào Tổ chức Hòa bình Mỹ để lảng tránh chế độ quân dịch, ông ấy vẫn bảo trợ cho tôi. Tôi chắc rằng ông đã xem những hồ sơ tuyển mộ của tôi vào Cơ quan An ninh Quốc gia; nhưng ông đánh giá tôi là một sát thủ kinh tế trung thành. Hễ lần nào chúng tôi đến Washington cùng nhau là ông ấy lại mời tôi ở lại Câu lạc bộ Quân đội và Hải quân. Và đây là một trong những lần gặp gỡ như vậy. Chúng tôi ngồi ăn tối trong một phòng khách sang trọng cùng với hai vị tướng và một đô đốc hải quân khác – tất cả bọn họ đều đã về hưu và đang làm việc cho một vài công ty hoạt động dưới quyền của “tập đoàn trị”.

Chuck nói tiếp: “Rene chỉ là con rối của Xôviết. Chỉ có một việc duy nhất đó là ném chúng ta ra khỏi Diego Garcia, sau đó lại dâng nó cho người Nga. Rồi ông ta sẽ mời dân Cuba hợp tác với người Nga và chẳng bao lâu nữa cả lục địa chết tiệt này sẽ đi theo Hồng quân thôi”.

Bốn nhà quân sự hỏi tôi rất nhiều điều về những chiến tích bằng con đường phi bạo lực ở Indonesia và Saudi Arabia. Tôi bị ấn tượng bởi tính thực dụng của họ. Khác với nhiều chính trị gia, họ dường như muốn tránh chiến tranh nếu có thể được. Mặc dù, cuối những năm 70 là khoảng thời gian mà các cuộc bạo loạn chính trị và các vụ mưu sát được xem như những vũ khí được chấp nhận trong Chiến tranh lạnh để đối phó với những người cầm đầu phái tả, nhưng những thành viên cấp cao trong lực lượng vũ trang có vẻ đã biết tuân thủ luật pháp hơn là các đối tác của họ trong Quốc hội và Nhà Trắng. Bởi vì từ kinh nghiệm tích lũy được, họ đã học được rằng bạo lực sẽ lại sinh ra bạo lực; có thể họ lo sợ nếu làm ngơ trước những hành động như thế này ở những nước khác, sẽ có thể dẫn đến những chiến lược tương tự ngay trên đất nước của họ để chống lại họ; hoặc cũng có thể ở một nơi nào đó sâu thẳm trong tiềm thức của mình, họ hồi tưởng lại những lời tuyên thệ hùng hồn trước đây rằng sẽ bảo vệ nền dân chủ đến cùng.

Ngài đô đốc hải quân nhận định: dường như Rene đã “quyết tâm tiếp bước Allende và Prat” .

Ngay lập tức, ba vị tướng còn lại nghiêm mặt, lạnh lùng nhìn sang ông ta. Một vị thì thầm: “Đừng có mà suy nghĩ như vậy chứ!”. Cuộc nói chuyện quay trở lại với chủ đề làm thế nào để lôi kéo Rene về phe chúng tôi. Cuối cùng, tôi được lệnh chuẩn bị cho chuyến bay đến Seychelles ngay khi có thông báo.

Một trong số các vị tướng đã bổ nhiệm một người được bảo trợ, một chàng thanh niên trẻ trung và bắt mắt, với nhiệm vụ tạo mối quan hệ thân thiết với phu nhân một nhà ngoại giao hàng đầu Seychelles. Vị tướng này đã cất công theo dõi trong suốt vài buổi tiệc cocktail và biết rằng người phụ nữ khoảng 35 tuổi này có vẻ như đang chán ngấy đức ông chồng gần gấp đôi số tuổi mình. Trong hoạt động gián điệp thì tình dục là một công cụ không giới hạn giống như những cô gái Gheisha mà tôi đã từng gặp ở Jakarta. Theo kinh nghiệm của tôi thì khi được sử dụng, phương pháp này sẽ đem lại kết quả tuyệt vời đến kinh ngạc mà chỉ cần một số phụ nữ và đàn ông phục vụ cho mưu đồ xây dựng quyền lực. Mọi cuộc tâm tình bí mật đều được cài bẫy, mọi bí mật đều có thể bị tiết lộ ngay trong những giây phút cuồng nhiệt nhất. Mánh khéo thông thường của một sát thủ kinh tế là viện cầu đến tình yêu (hay nhục dục) để nài xin những thông tin mật nhằm giúp đỡ cho sự nghiệp “chính đáng” của mình. Giọng điệu có thể là: “Anh chỉ cần chút ít thông tin để thăng tiến thôi mà,” hoặc liều lĩnh hơn thì “Em sợ sẽ bị mất việc nếu không tìm được cách giúp ông chủ biết một chút gì đó, chỉ là một mẩu tin nho nhỏ về việc...” Khi tất cả thất bại, thì phương án tổng tiền thường đạt được hiệu quả; nếu những đôi vợ chồng đó không có đủ tiền mặt cần thiết để đút cho kẻ tổng tiền, thì đa phần là họ sẽ chịu chấp nhận cung cấp thông tin.

Sau lần gặp gỡ đầu tiên, tôi còn gặp các vị tướng và đô đốc hải quân vài lần nữa ở Washington và Boston. Mặc dù mỗi cá nhân đôi khi thay đổi, nhưng thành phần có mặt thì vẫn giữ nguyên: đều là những người có quyền lực trong quân đội đã về hưu, đang tại vị ở những vị trí cao trong tập đoàn nào đó hoặc là những người đại diện của họ. Chuck cũng vài lần đến dự, nhưng luôn như một người đại diện, ông để tôi tự mình hành động.

Vị tướng với người được bảo trợ trẻ tuổi có một mối liên hệ đáng kể với vụ Diego Garcia là người đã khởi xướng nhiều cuộc họp mật. Ông kể lại rằng, công việc của người được ông bảo trợ đang có tiến triển, mặc dù không nhanh như dự kiến. “Câu ấy cho biết bà ta hứng tình đến phát cuồng, nhưng vẫn muốn chắc chắn rằng anh này yêu bà ta thực lòng.” Vị tướng nhếch một nụ cười tự mãn với tôi. “Tôi nghĩ các đối tác nữ của anh làm việc dễ dàng hơn mấy gã các anh đấy. Ít nhất thì họ cũng biết phải làm gì trong hoàn cảnh của tôi. Tôi chẳng bao giờ đòi hỏi mấy thứ tình yêu này nọ, mà chỉ muốn qua đêm cùng mấy người đàn bà là được rồi. Tôi đoán đó là sự khác nhau giữa

cánh đàn ông và đàn bà. Chết tiệt thật, chỉ một chút sơ sẩy mà tôi đã trao chìa khóa vào tay Lầu năm góc.”

Cuối cùng thì người bảo trợ cũng đạt được cái mà ngài đại tướng nói đến, “một bước ngoặt mà chúng ta mong đợi”. Người đàn bà đó đã bắt đầu giải bày tâm sự với anh ta. Tuy nhiên, những gì anh ta báo cáo lại trái ngược với điều chúng tôi mong đợi: Rene sẽ không chịu nhận hối lộ. Mà tệ hơn, ông ta còn đang định công khai vụ di dân bí mật khỏi Diego Garcia. “Bà ta nói Rene là một người rất quyết đoán, thậm chí còn hay lý tưởng hóa.” Đại tướng thờ dãi. “Cuộc nói chuyện của Rene về một ”âm mưu” – âm mưu hình như là từ mà ông ta sử dụng– sắp bị lọt ra ngoài, một mưu đồ ti tiện mà London và Washington đã thực hiện để biến một hòn đảo là nơi sinh sống của vài nghìn nô lệ trước kia bỗng chốc trở thành nơi chưa từng có người sinh sống. Kene quả là đang thử thách giới hạn chịu đựng của chúng ta.”

Tôi đã không bao giờ biết được thông tin ấy đã lan đi bao xa khỏi mạng lưới chỉ huy và đã có bao nhiêu người tham gia vào kế hoạch hối lộ vị tổng thống của Seychelles. Thời gian đó, ngoài việc phải để mắt tới vụ Seychelles, tôi còn bị sa lầy trong nỗ lực khiến Torrijos của Panama và Roldós của Ecuador phải thức tỉnh. Khoảng giữa năm 1981, vì đã từ chối hợp tác mà cả hai nhà lãnh đạo ở khu vực Mỹ Latinh này đã chết trong hai vụ rơi máy bay mờ ám, hai vụ mưu sát do CIA dàn xếp. Tháng 11 năm đó, các sát thủ kinh tế bị lôi ra khỏi vụ Seychelles. Một mệnh lệnh mà không ai trong chúng tôi muốn nghe thấy đã được đưa ra. Jack Corbin và một nhóm tay sai tinh nhuệ đã được gửi đến với nhiệm vụ: ám sát tổng thống Rene.

Chương 46. Vụ bắt cóc chiếc máy bay Boeing 707 của Hàng không Ấn Độ

“Chúng tôi đã tập hợp được một đội khoảng 40 lính đánh thuê tinh nhuệ nhất ở Durban, Nam Phi.” Jack nói. “Vỏ bọc ngụy trang của chúng tôi là “Nghỉ lễ cổ xưa của những người uống bia”, một hoạt động từ thiện của người theo đạo Thiên Chúa, trong đó người ta sẽ chơi bóng bầu dục và uống bia để quyên tiền mua đồ chơi cho trẻ em Seychelles nhân dịp Giáng sinh. Kế hoạch hành động khá rõ ràng. Chúng tôi sẽ chia nhau ra và sau đó hợp lại ở Swaziland, đi máy bay phản lực của Hoàng gia Swazi đến Victoria, thủ phủ của đảo Mahe, rồi tiến thẳng đến các khách sạn nơi chúng tôi sẽ gặp đội tiền trạm, gồm vài phụ nữ đã được chọn lựa kỹ càng, họ có nhiệm vụ nhận thông tin sống còn từ cấp trên và truyền đạt lại cho chúng tôi.

“Vũ khí và các thiết bị cần thiết đã được giấu kỹ trên đảo, vì vậy chúng tôi sẽ không phải lo lắng sẽ bị bắt giữ ở hải quan của cả Swaziland và Mahe. Điều này thực sự quan trọng đối với cả đội. Chúng tôi được thông báo rằng có một nhóm người Seychelles, chủ yếu là các cảnh sát bản địa, sẵn sàng yểm trợ và hành động theo chỉ dẫn của chúng tôi. Tuy nhiên, mọi kế hoạch tác chiến là tùy thuộc vào chúng tôi.

“Lực lượng phía đối phương chủ yếu là vài trăm binh lính Tanzania do Rene mang về, tập kết gần khu vực sân bay. Kinh nghiệm ở Rhodesia đã dạy chúng tôi rằng lính Tanzania là những chiến binh đáng gờm, dẻo dai, gan lì và là mối đe dọa thực sự, đặc biệt là khi đông hơn chúng tôi gấp 5-6 lần. Vào một đêm định sẵn, lúc rạng sáng, khi chúng còn đang ngủ, bốn người trong đội sẽ bí mật bò vào doanh trại của chúng và dùng súng liên thanh bắn xối xả về phía bọn chúng. Sự việc này sẽ ra hiệu cho cuộc nổi loạn bắt đầu. Tiếp đó chúng tôi sẽ chiếm đài phát thanh và dinh tổng thống cùng một lúc, rồi cho phát đoạn băng ghi âm của Mancham qua sóng radio thông báo về việc trở lại nắm quyền của ông ta. Ông ta sẽ yêu cầu nhân dân của mình ở nguyên trong nhà và giữ bình tĩnh.

Quân đội Kenya sẽ điều đến một máy bay chở toán lính dù hiện đang đóng ở Nairobi. Khi đài phát thanh lên tiếng, họ sẽ cất cánh rồi đáp xuống ngay lúc rạng đông, đánh dấu sự có mặt của người châu Phi trong cuộc bạo loạn và nhận lời khen ngợi cho toàn bộ trò tinh quái đó. Trước khi cánh báo chí có mặt, chúng tôi sẽ lặng lẽ chuẩn bị, đáp máy bay dân dụng cỡ lớn trở về Nam Phi”.

Toán lính đánh thuê đã không bao giờ lọt được vào dinh tổng thống. Toàn bộ kế hoạch đã bị đổ bể ngay tại sân bay Mahe khi lực lượng an ninh phát hiện

ra một khẩu súng trường chuyên dùng trong đột kích mà một thành viên trong đội đã để trong hành lý của mình. Vào đúng lúc cuối cùng, vài người trong số họ được lệnh mang theo vũ khí, nhưng lý do tại sao hẳn ta lại quá bất cẩn như vậy trong lúc gói ghém, là một câu hỏi phức tạp được đưa ra mờ xé trong suốt nhiều năm sau đó.

Một trận đấu súng điên cuồng đã xảy ra sau đó. Jack mô tả nó như một trong những trải nghiệm hiếm có trong sự nghiệp của hắn khi hắn cảm thấy như không thể thoát khỏi – và khi hắn có thời gian để ngồi nghĩ về nó: “Chúng tôi đã bị bao vây ở sân bay, chỉ có một vài ổ đạn cho vũ khí của mình, có được từ những kẻ đồng lõa đang đợi sẵn, chúng tôi cũng cướp được một hay hai ổ đạn gì đó từ lực lượng an ninh sân bay. Chúng tôi phục kích một toán quân khi chúng đang cố gắng tháo chạy về doanh trại ở phía bên kia sân bay, tước thêm được một ít đạn dược và vũ khí. Vài người trong đội đã tấn công doanh trại của quân Tanzania nhưng không thành. Cuộc giao chiến diễn ra suốt đêm. Tình hình càng trở nên tuyệt vọng khi có thêm nhiều lính Tanzania di chuyển tới.”

Đúng lúc đó, một tên trong đội của Jack đang trên đài kiểm soát không lưu, chợt nghe thấy một máy bay phản lực thương mại của Ấn Độ xin được hạ cánh đồng thời hỏi tại sao đèn trên đường băng lại bị tắt. Ngay lập tức, người lính đánh thuê này bật đèn, cho phép phi công hạ cánh và giải thích rằng đèn bị tắt là do “sự cố kỹ thuật và lúc này đã được khắc phục.”

Có một cuộc thỏa thuận qua điện thoại giữa chúng tôi và các quan chức Seychelles. Họ đồng ý ngừng bắn nếu chúng tôi chịu lên máy bay và rời khỏi hòn đảo. Hầu hết chúng tôi đều đồng ý leo lên cái máy bay chết tiệt đó vì chỉ còn một tiếng nữa là trời sáng, hơn nữa chúng tôi đang bị bao vây, lại có tin tàu chiến của Nga đang trên đường tới đây hoặc cũng có thể là đã tới bên cảng rồi, chúng tôi chẳng còn có sự lựa chọn nào khác. Quyết định được đưa ra. Chúng tôi tiếp nhiên liệu cho máy bay, chiếc Boeing 707, rồi đưa thi thể của một người trong đội đã bị giết trước đó cùng với tất cả thiết bị cá nhân vào khoang chứa hàng. Vài người quyết định ở lại, không lên máy bay vì sợ đối mặt với khả năng có thể sẽ trở thành mục tiêu trong tầm bắn. Khi máy bay cất cánh, toán quân Tanzania và Seychelles còn ra sức bắn xối xả, cả bầu trời ngập trong làn đạn lửa của một buổi tiễn đưa man rợ. Điểm dừng kế tiếp là Durban, Nam Phi. Khi tình hình yên ắng trở lại, chúng tôi có một người chết, bảy người khác mất tích, bị bắt, rồi bị tống vào tù, trong đó có một nữ tòng phạm.”

Vừa hạ cánh xuống Durban, chiếc máy bay của hãng Hàng không Ấn Độ đã bị lực lượng an ninh Nam Phi bao vây. Liên lạc qua sóng radio được thực hiện, người đội trưởng đội an ninh hiểu ngay rằng chiếc máy bay dân dụng

này đã được những người bạn thân của anh ta trưng dụng cho quân đội. Cùng với những người còn lại trong đội, Jack đã chấp nhận đầu hàng. Sau một thời gian ngắn ở tù, Jack âm thầm được thả. Chính phủ Seychelles kết án cả 7 người mà họ bắt được ở sân bay. Người phụ nữ được thả ra. Bốn người đàn ông bị kết án tử hình, hai người khác lĩnh án 10 và 20 năm tù. Chính phủ Nam Phi ngay lập tức mở các cuộc đàm phán xin giải thoát cho bọn họ. Cuối cùng, theo như báo cáo, Pretoria đã phải trả cho Seychelles 3 triệu đôla để đổi lấy tự do cho họ, tức là 500 nghìn đôla cho một người.

Mặc dù bề ngoài là một thất bại, nhưng vụ Seychelles thực chất lại là một thành công của tập đoàn trị. Bất chấp sự lan truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về vụ bắt cóc máy bay và các phiên tòa xét xử sau đó, Anh và Mỹ cố tình lảng tránh mọi cuộc tranh cãi; trong khi đó Nam Phi lại phải hứng chịu tất cả. Rene, người đã từng đưa ra lời đe dọa, sau đó trở nên hợp tác hơn và cũng bắt đầu hướng những chính sách của mình theo Diego Garcia, Washington, London và Pretoria. Ông tiếp tục nắm quyền trong ba thập kỷ tiếp theo đến tận năm 2004, khi nguyên phó tổng thống của ông, James Michel, đắc cử tổng thống trong cuộc bầu cử toàn quốc, nhiệm kỳ 5 năm. Căn cứ quân sự của Mỹ vẫn tiếp tục đóng vai trò đáng kể ở châu Phi, châu Á, và Trung Đông.

Vụ việc lần đó thường được đưa ra làm chuyện cười của những lính đánh thuê, giá trị của bọn chúng đã được xác định rõ ràng: khoảng gần 10 lần so với giá trung bình của một cư dân ở Diego Garcia.

Chương 47. Một nhà bảo vệ môi trường bị hành quyết

Câu chuyện Seychelles là vụ án đầy kịch tính về cuộc mưu sát vị lãnh đạo đứng đầu quốc gia – là một sự kiện đáng được chú ý bởi nó dính líu đến một lực lượng tay sai có quy mô lớn, đồng thời là nguyên nhân dẫn đến vụ bắt cóc chiếc máy bay thương mại của Ấn Độ. Vụ việc này cũng chứng minh một thực tế rằng, thông thường những thủ đoạn như thế này chỉ được sử dụng khi những sát thủ kinh tế đã hoàn toàn chịu bó tay.

Ở châu Phi, các sát thủ kinh tế thường xuyên không hoàn thành được sứ mệnh, do đó thủ đoạn mưu sát luôn đóng vai trò quan trọng trong hoạt động chính trị ở lục địa này. Mặc dù, hầu hết nhiệm vụ đều được tiến hành bí mật, nhưng cũng có đôi lần lấy danh nghĩa là thực thi pháp luật, mà có lẽ tiếng tăm nhất phải kể đến vụ của Ken Saro-Wiwa.

Saro-Wiwa là nhà bảo vệ môi trường người Nigeria, đồng thời là thành viên của hội Ogoni cầm đầu phong trào trong nước chống lại các công ty khai thác dầu mỏ. Năm 1994, ông được phóng viên Amy Goodman phỏng vấn trên đài phát thanh Thái Bình Dương WBAI, New York:

Ken Saro-Wiwa: (Công ty Dầu mỏ Shell) đã quyết định sẽ để mắt đến tôi và theo dõi mọi nơi tôi đến. Họ theo riết lấy tôi để đảm bảo rằng tôi sẽ không gây phiền toái cho Shell. Tôi là người đã bị theo dõi, là mối bận tâm của một số người... Đầu năm nay, chính xác là ngày 2 tháng 1, tôi và cả gia đình mình đã bị quản thúc tại nhà trong ba ngày liền, mục đích là để ngăn chặn một cuộc biểu tình đã được lên kế hoạch để chống lại Shell. Theo đó, 300 nghìn thành viên thuộc Ogoni sẽ có những hành động phản đối sự phá hủy môi trường sống mà Shell và các công ty dầu mỏ đa quốc gia khác đã gây ra... Tất cả những gì họ làm chỉ đơn giản là phái các nhà chức trách trong giới quân sự đến nhà tôi. Họ ngắt đường dây điện thoại, tịch thu điện thoại cầm tay, và tôi đã bị giữ ba ngày trời mà không được ăn uống gì.

Cùng năm đó, Ken Saro-Wiwa bị bắt giữ một lần nữa và bị chính quyền Sani Abacha – một kẻ độc tài ủng hộ tập đoàn trị – xét xử trong một phiên tòa mà nhiều nhà quan sát cho là một “phiên tòa chiếu lệ”. Ngày 10 tháng 11 năm 1995, Ken Saro-Wiwa và tám nhà bảo vệ môi trường cùng tổ chức với ông bị treo cổ.

Năm 2005, Ken Wiwa, con trai của nhà lãnh đạo phong trào đã bị tử hình, xuất hiện trong chương trình Democracy Now! của Amy Goodman:

Ken Wiwa: Cha tôi đã không hề nuôi hận thù, đó không phải là bản chất của gia đình và cộng đồng chúng tôi. Chúng tôi tin rằng Shell đã là một phần của vấn đề này thì chính Shell phải là một phần của giải pháp. Chúng tôi vẫn

cảm thấy rằng phẩm giá và lời cam kết về công bằng xã hội có thể cứu vãn được tình thế lúc đó. Thế nhưng, đã gần 10 năm kể từ khi cha tôi bị hành quyết... Không chỉ có một mà rất nhiều binh lính trong quân đội Nigeria, lực lượng đã đàn áp Ogoni, tiến hành những vụ giết người mà không bị phán xét, cưỡng hiếp phụ nữ và cả những thiếu nữ còn rất trẻ, tất cả những hành động đó đều lấy danh nghĩa đàn áp phong trào phản kháng của tổ chức chúng tôi. Để rồi dầu vẫn tiếp tục được khai thác đều đặn mà chẳng một quân nhân nào bị bắt cả...

Những cuộc mưu sát, dù được thực hiện bởi những lính đánh thuê như Jack Corbin hay bị mang ra xét xử tại tòa án của những chính quyền độc tài, đều có tác động tiêu cực đối với các phong trào xã hội và môi trường. Nỗi sợ hãi bị bắt giữ, bị tra tấn và giết chết – cũng như những hiểm họa đối với gia đình và toàn cộng đồng – đã buộc nhiều nhà cải cách phải từ bỏ những chiến dịch của mình. Tất nhiên, trong thực tế tập đoàn trị hiểu rất rõ điều này.

Lúc này đây, khi tôi đang ngồi viết những dòng này thì Jack và những thành viên khác trong điệp vụ Seychelles đang miệt mài với công việc của họ ở Iraq. Với cái cớ là để “bảo vệ nền dân chủ”, họ tiến hành những hoạt động đã được vạch sẵn để đảm bảo cho các tập đoàn Hoa Kỳ có thể dễ dàng thu hoạch được những khoản lợi nhuận kêch sù trời cho. Cũng giống như các sát thủ kinh tế, họ làm việc cho các hãng tư nhân được Bộ Ngoại giao, Lầu năm góc thuê, hay thông qua một tài khoản ẩn trong “danh sách đen” của giới tình báo. Theo những bản hợp đồng đã được ký kết, họ chịu trách nhiệm cung cấp các “dịch vụ an ninh” và “tư vấn quản lý”.

Câu chuyện đáng tiếc về cuộc di dân ở Diego Garcia chưa có dấu hiệu chấm dứt. Trong những năm cuối cùng của thế kỷ XX, những người dân đảo sống lưu vong bắt đầu chiến dịch quay trở lại quê nhà. Với những khổ đau cả về thể chất và tinh thần trong suốt 30 năm nghèo đói, bị trục xuất khỏi đất nước và bị đày ải cùng cực, họ đòi được bồi thường và đòi lại tư cách cho quốc gia mình.

Một trong số những luật sư của họ, ngài Sydney Kentridge, một thành viên trong hội đồng cố vấn của nữ hoàng, nói đến thỏa thuận trước kia giữa Anh và Mỹ là “một sự việc đáng buồn và chẳng có một chút gì vẻ vang trong lịch sử nước Anh.” Đài phát thanh BBC cũng chỉ trích chuyện này như một vụ bê bối trong đó “dính dáng đến các khoản tiền hối lộ của Mỹ, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trong các thành viên nội các cấp cao, sự lừa dối của chính phủ Anh đối với Nghị viện và Liên hợp quốc.

Năm 2000, một phiên tòa ở London “phán quyết rằng hành động trục xuất (những cư dân Diego Garcia) là bất hợp pháp... Tuy nhiên chính phủ không

muốn những người dân đảo quay trở về Diego Garcia vì có thể nó sẽ được sử dụng làm căn cứ quân sự cho cuộc tấn công của Mỹ vào Iraq.”

Những câu chuyện về cuộc bạo loạn có chủ ý ở Seychelles và sự cưỡng đoạt ở Diego Garcia đang gây náo loạn cực độ, đặc biệt khi chúng được tiến hành trên danh nghĩa bảo vệ nền dân chủ. Nhưng bi kịch thay, vụ bê bối này cũng dần bị lu mờ đi trước quá nhiều tội ác mà Mỹ đã gây ra trên toàn châu lục này – thậm chí còn tiếp diễn đến tận bây giờ.

Chương 48. Lục địa bí ẩn nhất

Jack là một trong những lính đánh thuê và sát thủ kinh tế mà tôi dành nhiều trang viết trong cuốn *Lời thú tội của một sát thủ kinh tế*. Tôi thường tự hỏi, từ trước đến giờ tập đoàn trị đã lộng hành trên tất cả các châu lục, nhưng tại sao tôi cứ luôn quay sang nói về châu Phi nhiều như vậy.

Tất cả những con người có liên quan mật thiết đến việc tạo lập lịch sử thế giới trong bốn thập kỷ qua dường như đã bị lôi cuốn vào các hoạt động trên lục địa này: vai trò của Mỹ trong vụ mưu sát Patrice Lumumba ở Congo, sự bảo trợ của Mỹ cho những kẻ độc tài như Jonas Savimbi ở Angola, Mobutu Sese Seko và Laurent Kabila ở Congo, Abacha và Olusegun Obasanjo ở Nigeria, và Samuel Doe ở Liberia, cũng như những hành động tàn bạo gần đây ở Rwanda, Sudan và Liberia. Một số người đã tỏ ra lo lắng trước thất bại trong chính sách “Phục hưng châu Phi” của chính quyền Clinton, mà hầu hết đều tán thành rằng để ủng hộ những kẻ thiên về bạo lực chính trị thì đó là một thủ đoạn không quá xảo quyệt. Người ta còn nói rất nhiều về những nỗ lực gần đây của chính quyền Bush trong việc xóa nợ cho nhiều nước. Bên ngoài, quyết định này là một việc làm khá hào phóng của Mỹ, nhưng thực chất lại là một thủ đoạn mới nhất và tinh xảo nhất của các sát thủ kinh tế nhằm mục đích củng cố quyền lực của “tập đoàn trị”.

Sau khi đọc xong cuốn sách của tôi, mọi người bắt đầu tìm đến tôi bởi họ cũng đã bị cuốn vào tất cả những chuyện tương tự, ở các trường luật và kinh doanh người ta đã dạy họ rằng tiến trình phát triển đòi hỏi những phương pháp mà đôi khi chúng dường như đi ngược lại với nền dân chủ, tuy nhiên điều đó là cần thiết để đạt được mục đích cuối cùng; ngoài ra còn bởi vì họ là những chiến binh “lành nghề” đang cần việc làm. Họ đã mua hàng loạt công ty, hoặc bị ru ngủ trong niềm tin, hoặc chấp nhận rằng điều đó sẽ phục vụ cho những lợi ích cao nhất của họ, hoặc là cả hai. Và đến bây giờ, cũng như tôi, họ bị ám ảnh, bị giày vò bởi tội lỗi. Họ muốn nói, muốn thú nhận, muốn kể lại câu chuyện cho một ai đó đồng cảm với mình và có lẽ họ muốn làm điều gì đó để cứu rỗi chính mình.

Những con người này hiểu quá rõ rằng nhân dân Mỹ đã bị lừa dối và chính họ đã trở thành công cụ cho những trò lừa bịp. Trái ngược với những lời lẽ chính trị hoa mỹ, ngày nay lục địa châu Phi đang trở nên nghèo đói hơn so với 30 năm trước đây, khi tôi còn sống ở Alexandria, Jack hướng về Rhodesia và nhiều người khác mới chỉ bắt đầu sự nghiệp của mình. 43 trong tổng số 53 quốc gia châu Phi đang phải chịu nạn đói triền miên và có mức thu nhập cực thấp; nạn đói và nạn hạn hán thường xuyên gây dịch bệnh trên diện rộng; nguồn khoáng sản bị các công ty nước ngoài cướp trắng, chúng

lợi dụng sự lỏng lẻo của pháp luật, đút lót cho các vị quyền cao chức trọng để khỏi phải đầu tư lợi nhuận trở lại châu Phi, do đó, dẫn đến nền kinh tế kiệt quệ, chính quyền yếu kém; người dân bị đẩy vào tình trạng bạo lực, mâu thuẫn sắc tộc và các cuộc nội chiến; mỗi năm có 3 triệu trẻ em bị chết vì đói và các bệnh liên quan đến nạn đói; tuổi thọ trung bình toàn châu lục chỉ là 46, xấp xỉ bằng tuổi thọ của dân Mỹ năm 1900; ở châu lục này có đến 45% dân số đang ở độ tuổi dưới 15 nhưng ta sẽ chẳng kịp thấy được tiềm năng lao động của chúng, bởi trước đó chúng sẽ chết do sự hoành hành của nạn đói, dịch tả, bệnh sốt vàng da, sốt rét, lao, bại liệt và chiến tranh. Đó là chưa kể đến gần 30 triệu người dân châu Phi nhiễm HIV và hàng triệu trẻ em bị mồ côi vì căn bệnh thế kỷ AIDS.

Những vấn đề mà châu Phi đang phải đương đầu cũng chẳng có gì xa lạ; gốc rễ của chúng bắt nguồn từ chế độ thực dân, mở đầu Thời kỳ khai thác thuộc địa và tiếp diễn suốt nửa đầu thế kỷ XX.

“Tôi chẳng có bất cứ một ý niệm nào về xuất xứ của mình nữa,” James, một người giữ chức vụ quản lý cấp trung tại Ngân hàng Thế giới, đã nói với tôi như vậy vào năm 2005. Kết luận về tình cảnh tiến thoái lưỡng nan của anh đã phản ánh sự tuyệt vọng của cả châu lục. “Tổ tiên của tôi đã bị lôi đi khỏi quê hương mình và bị đày đến đây như lũ người nô lệ. Khác với người Latinh, người châu Á, hay người Trung Đông đang sinh sống ở Hoa Kỳ, tôi thấy thật khó để có thể liên hệ với nguồn cội của chính mình. Tôi thậm chí còn không biết tổ tiên tôi nói thứ ngôn ngữ gì.”

Trong lịch sử tội ác của nhân loại, nạn buôn bán nô lệ có thể coi là hành động tàn bạo nhất và đê tiện nhất giữa con người với con người. Thêm vào đó là sự đàn áp dã man những nền văn hóa còn đang thai nghén, sự ảnh hưởng của nền văn học, nghệ thuật, phim ảnh mà trong đó thường mô tả một cách sống động những người dân bản địa chẳng khác nào loài động vật hoang dã; sự đa dạng của những thế lực thực dân đang vây kín quanh châu Phi, cũng như những thủ đoạn trắng trợn hòng chia rẽ, xâm chiếm và khai thác lục địa này. Tất cả những điều đó chỉ dẫn đến một kết luận rằng cho đến nay, lục địa châu Phi là khu vực bị xâu xé, bị lạm dụng nhiều nhất nhưng lại là khu vực ít được biết đến nhất trên hành tinh này.

Những quốc gia ở châu Á, Mỹ Latinh, và Trung Đông đang bị đan xen vào những hiểm họa chung. Trong khi đó, châu Phi lại là nút thắt rồi tung. Lịch sử, địa lý, văn hóa, tôn giáo, chính trị, nông nghiệp và các nguồn tài nguyên thiên nhiên nơi đây không có sự đồng nhất. Điều này làm nảy sinh ý thức về sự riêng biệt – thậm chí là sự cô lập – và do đó tạo điều kiện cho những thủ đoạn khai thác từ bên trong cũng như bên ngoài. Tại nhiều nước, những ông chủ thực dân trước đây và tầng lớp thượng lưu châu Âu chỉ đơn giản là được

thay thế bằng tầng lớp thượng lưu gốc châu Phi. Bọn chúng đã kế thừa khuôn mẫu mà những kẻ đi trước đã dày công kiến tạo, đồng thời hợp tác cởi mở với các ủy viên ban quản trị ngoại quốc, những kẻ có rắp tâm cướp phá đất đai và con người nơi đây.

Trong khi việc nhận định được các xu hướng lịch sử có thể giúp chúng ta xác định những lựa chọn cho tương lai, thì việc chỉ trích quá khứ vì những bất công trong hiện tại chỉ làm trì hoãn tiến trình đi đến giải pháp. Các sát thủ kinh tế và những lính đánh thuê mà tôi đã tình cờ gặp, đều biết trước rằng trách nhiệm đối với nạn đói đang lan tràn ở mỗi quốc gia hiện nay thuộc về những kẻ xây dựng đế quốc thời hậu Chiến thế giới thứ hai. Họ cũng hiểu được tầm quan trọng của việc nói và viết về châu Phi. Họ thừa nhận rằng hiện nay chúng tôi phải đảm nhiệm nhiệm vụ truyền bá thông điệp cho mọi người được biết và lên tiếng đòi hỏi sự thay đổi.

Vì châu Phi là lục địa ít được biết tới nhất, nên nó cũng là lục địa dễ bị lãng quên nhất, do đó dễ bị những kẻ bóc lột nhòm ngó nhất. Trong một buổi nói chuyện của tôi, phần lớn những người tham dự đều giơ tay khi tôi hỏi họ có biết gì về Bolivia, Venezuela, Việt Nam, Indonesia, hay bất cứ nước Trung Đông nào mà tôi liệt kê ra. Thế nhưng, khi tôi hỏi về Angola, Gabon, hay Nigeria, thì chỉ còn thấy thấp thoáng vài cánh tay. Điều này không phải bởi vì các nước châu Phi không có ý nghĩa quan trọng đối với chúng tôi. Nigeria là nước cung cấp dầu mỏ lớn thứ năm của Mỹ, Angola đứng thứ 6 và Gabon đứng thứ 10. Nigeria là nước đông dân thứ 9 trên thế giới, đứng ngay trước Nhật Bản (thứ 10) và Mexico (thứ 11).

Sự phớt lờ của người dân Mỹ đối với châu Phi đã được ăn sâu vào các hệ thống giáo dục thậm chí cả các phương tiện truyền thông đại chúng lớn. Mọi thứ đã được tính toán từ trước. Bởi vì, người dân Mỹ không biết, nên họ không quan tâm. Dẫn đến, những đất nước này cứ mặc nhiên là những vùng đất mở cho nạn bạo ngược, thậm chí còn hơn cả những nước nằm trong tầm ngắm của radar quân sự Mỹ. Nếu chúng tôi đã đọc qua về Bolivia, thì chúng tôi sẽ tìm hiểu để biết rằng Evo Morales là một đảng viên Đảng xã hội cấp tiến, chuyên trồng thuốc phiện, chứ không phải một nông dân theo chủ nghĩa dân tộc được người Bolivia bầu vào chức tổng thống với số phiếu áp đảo. Nhưng, sẽ không một ai phải thuyết phục chúng tôi về những nhà lãnh đạo châu Phi; vì họ gần như vô hình trước chúng tôi, những “con người dường như không tồn tại” giống như người dân đảo Diego Garcia. Những con người vô hình đó có thể đã bị đuổi ra khỏi quê hương mình, bị tống vào tù và bị hành quyết.

“Cứ khi nào đặt chân đến châu Phi, tôi lại cảm thấy xấu hổ vì mình là người Mỹ,” James thú nhận. “Người dân châu Phi thắc mắc liệu những đồng bào

người Mỹ của tôi có biết gì về họ không. Chúng tôi có nghe nói về hàng triệu trẻ em đã bị chết trong các cuộc chiến tranh? Về những trẻ mồ côi, những người tàn tật? Về những cuộc xâm lược tàn khốc? Về những trận lũ lụt và hạn hán? Tôi không dám thú nhận sự thật. Chúng tôi không hề biết. Đơn giản là hầu hết dân Mỹ đều không quan tâm. Thậm chí ngay cả những người Mỹ gốc Phi.” Anh dụi mắt. “Và anh có biết một trong những mặt xấu xa nhất trong việc này không? Các cơ quan được xem là những anh chàng tốt bụng lại chính là một phần của trò chơi. Tôi không chỉ nói về Ngân hàng Thế giới. Trò lừa bịp này còn liên quan đến một vài tổ chức phi lợi nhuận và phi chính phủ nữa.”

Chương 49. Các tổ chức phi chính phủ: thủ đoạn duy trì nghèo đói ở châu Phi

“Phải chăng chúng ta đang bị lợi dụng?” Jenny William hỏi, ám chỉ công việc của cô với các tổ chức phi chính phủ ở châu Phi. “Vậy các hoạt động hỗ trợ và phát triển chỉ là những công cụ trong kho vũ khí của người phương Tây và chúng được sử dụng không phải vì mục đích từ thiện mà là nhằm mục đích kiểm soát?”

Tôi đã quen Jenny trong thời gian biên soạn cuốn Lời thú tội của một sát thủ kinh tế. Là nhân viên thực tập tại Berrett-Koehler, nhà xuất bản sách bìa cứng của tôi, từ con người cô toát lên một vẻ thông minh, lanh lợi – sau đó cô đã đi khắp châu Phi và làm việc cho một tổ chức phi chính phủ, tổ chức này thực hiện các dự án về phát triển và cứu trợ khẩn cấp ở Uganda và Sudan.

“Tôi đã chán ngấy cái thói đạo đức giả của người phương Tây và mệt mỏi với những lời phê bình suông”. Cô nói. “Tôi muốn thực sự nhập cuộc và làm một điều gì đó, tôi muốn tự tìm hiểu xem chuyện gì đang xảy ra với toàn bộ số tiền cứu trợ đó.”

Tôi thấy triển vọng của Jenny đặc biệt thú vị. Lớn lên ở San Diego, tốt nghiệp trường UC Berkeley năm 2004, cả cuộc đời cô bị ảnh hưởng bởi sự phóng đại của các phương tiện thông tin đại chúng, thứ phương tiện góp phần đẩy mạnh chủ nghĩa mua sắm thành thói quen, đồng thời khắc sâu quan điểm cho rằng hỗ trợ nước ngoài sẽ giúp đỡ những người dân nghèo. Cũng như con gái tôi, Jessica, cô là đại diện cho thế hệ sẽ đưa chúng ta bước vào tương lai.

Trong e-mail của Jenny gửi từ Uganda vào tháng 9 năm 2006:

Các dấu hiệu của sự Tây hóa ở châu Phi diễn ra liên tục và rất rõ nét. Pano quảng cáo “Coca-Cola” dán ngang dọc khắp các cửa hiệu ở Bắc Kenya, khu vực xảy ra hạn hán triền miên; sự tăng lên nhanh chóng của các vật dụng ăn theo phong cách nhạc rap và hiphop Mỹ trong giới trẻ châu Phi vốn đã bị bản cùng hóa; mọi người uống cà phê hòa tan thay vì loại cà phê hạt trồng trong nước bởi vì “nó ngon hơn”, nhưng trên thực tế nguyên nhân là do “tập đoàn trị” đã áp đặt các loại thuế và thuế xuất nhập khẩu đối với các sản phẩm của họ, khiến giá của các mặt hàng này đắt hơn rất nhiều.

Tôi cho rằng bất chấp việc các tập đoàn đều xem châu Phi như một nỗi ám ảnh, nhưng các tổ chức phi chính phủ cũng là một phần của cỗ máy duy trì phong trào Tây hóa. Từ phong cách lãnh đạo đến cách tính lương phân biệt giữa người bản xứ và ngoại quốc, các tổ chức phi chính phủ đã áp đặt những

tiêu chuẩn về văn hóa, xã hội và kinh tế phương Tây, điều này đã tạo nên khoảng cách giữa những nhân viên cứu trợ và những người mà họ đang ra sức phục vụ – một khoảng cách mà người dân châu Phi cũng đang không ngừng nỗ lực giành đua với những người nước ngoài để thu hẹp lại. Những giá trị của phương Tây đã làm đảo ngược mọi niềm tin về văn hóa và đẩy các hệ thống kinh tế vào tình trạng bất ổn định.

Một tình thế nực cười khác: Ở miền Bắc Uganda, khu vực đã bị tàn phá bởi 20 năm chiến tranh chống đói ròn rã, khiến hàng nghìn người bị chết và gần hai triệu người phải sống lưu vong, các tổ chức phi chính phủ bị kết tội là đã làm kéo dài thêm cuộc xung đột chỉ vì sự có mặt của họ ở đó. Chỉ cần khi nào tình hình được xem là “khẩn cấp”, các nhà tài trợ sẽ tiếp tục cấp tiền cho các hoạt động và các tổ chức phi chính phủ sẽ lại lần lượt kéo đến địa điểm cần hỗ trợ để chăm sóc cho những người dân đang sống dưới những điều kiện khủng khiếp trong các căn lều rơm ráy, bẩn thỉu. (Một đài phát thanh của Uganda đã nói đùa rằng “các tổ chức phi chính phủ còn nhiều hơn cả boda-boda” – loại xe ôm đang tràn ngập khắp các thành phố.)

Đương nhiên là người dân Uganda sinh sống trong những khu lều đó – có người đến hơn 10 – sẽ chết nhiều hơn nếu không được các tổ chức phi chính phủ cung cấp giếng nước, hệ thống vệ sinh, trang thiết bị giáo dục và nguồn lương thực thực phẩm. Nhưng vì đã có các tổ chức phi chính phủ nên cả chính phủ Uganda và các nước phương Tây có thể trốn tránh trách nhiệm mà lẽ ra thuộc về họ, đó là chấm dứt cuộc chiến tranh đang kìm hãm sự phát triển của toàn khu vực. Trong khi đó, cho đến tận thời điểm này, mùa hè năm 2006, những cuộc đàm phán về hòa bình vẫn đang diễn ra với tiến trình quá chậm chạp.

Một đồng nghiệp nói với tôi: “Khi họ không có, hoặc không muốn đưa ra một giải pháp chính trị hay ngoại giao nào cả, thì chúng ta chỉ như một chiếc lá chắn che cho các chính phủ phương Tây. Trong mọi cuộc xung đột, mọi cuộc khủng hoảng, ai sẽ nhảy vào đầu tiên? Tất nhiên, là các tổ chức cứu trợ, bởi vậy phương Tây sẽ nói rằng ‘nhìn kìa, chúng tôi đang làm điều gì đó’, thậm chí cuối cùng họ chẳng hề muốn nhảy vào giải quyết vấn đề”.

Rút cục, không những các nước phương Tây tỏ ra thờ ơ, hay không có bất cứ động thái nào để giải quyết các cuộc xung đột, mà thậm chí họ còn nắm trong tay một thủ đoạn để duy trì sự nghèo đói ở châu Phi. Trong khi, người dân ở các nước phương Tây có một cảm nhận chân thành về hoạt động từ thiện và một niềm tin rằng công tác cứu trợ sẽ giúp ích cho con người thì chính phủ và các tập đoàn đa quốc gia ở phương Tây lại đang kiểm soát những khoản lợi nhuận kếp xù từ tình trạng bất ổn và cơ cực liên miên ở các nước châu Phi. Những thành công trong âm mưu thao túng các sản phẩm

nông nghiệp, nguồn lao động rẻ mạt, các nguồn tài nguyên buôn bán bất hợp pháp và việc buôn bán vũ khí phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm các chính trị gia bị mua chuộc, các cuộc chiến tranh liên miên, và một xã hội lạc hậu không đủ khả năng đứng lên đòi quyền lợi chính đáng. Nếu ở Congo tồn tại nền hòa bình và sự minh bạch thì các tập đoàn nước ngoài sẽ rất khó thậm chí là không thể khai thác các nguồn khoáng sản; nếu không có các nhóm phiến loạn và xung đột giữa các bộ lạc thì sẽ không có thị trường buôn bán vũ khí cầm tay.

Không phải tất cả nguyên do của nghèo đói và bạo lực đều liên quan trực tiếp đến những động cơ của người phương Tây. Nạn tham nhũng trong giới lãnh đạo và tình trạng căng thẳng âm ỉ giữa các bộ lạc là những tác nhân lớn củng cố sự thống trị của cái nghèo và tình trạng bất hòa trong chính nội bộ người dân châu Phi. Nhưng tôi tin rằng nếu các nước phương Tây thật sự muốn nhìn thấy một châu Phi ổn định và phát triển thì lục địa này hoàn toàn có thể làm được điều đó. Còn nếu không, sau hàng thập kỷ, với sự can thiệp của phương Tây cùng hàng tỷ đôla viện trợ, tình hình nơi đây sẽ chỉ càng trầm trọng thêm mà thôi.

Tôi hoàn toàn tin rằng những nhân viên cứu trợ ở đây đều là những người thành thực và nhiệt tình với công việc, họ thật sự muốn giúp đỡ những con người cùng cực, yếu đuối và lạc hậu ở những quốc gia đang phát triển. Họ – chúng tôi – đã đứng lên phản đối cái chế độ phức tạp đến khó hiểu này và sẽ còn cố gắng đấu tranh quyết liệt hơn nữa. Đó thật sự là điểm mấu chốt của vấn đề. Chúng tôi phải thay đổi hệ thống này.

Jenny không hề đơn độc trong cam kết sẽ tìm hiểu tình hình và sẽ hành động để thay đổi chúng. So với thế hệ cha mẹ mình, các sinh viên đại học và sinh viên mới tốt nghiệp trên khắp nước Mỹ dường như có sự hiểu biết sâu hơn về những vấn đề mà họ đang phải đương đầu. Khi đi du lịch nước ngoài, họ thường tránh những địa điểm du lịch quen thuộc như Paris, Rome hay Athens, mà thay vào đó là châu Phi, châu Á, Mỹ Latinh. Họ tham dự các buổi mít-tinh, các cuộc hội thảo, như các diễn đàn Xã hội Thế giới và cùng hòa mình vào cộng đồng dân cư địa phương. Họ chơi nhạc, nhảy, uống bia và nảy sinh tình cảm. Nhưng trên tất cả, họ bàn luận về nền chính trị thế giới, chia sẻ ý tưởng và vạch ra kế hoạch.

Thế nhưng, có một điều mà ngay cả những người có ý thức nhất về môi trường và xã hội trong thế hệ này đã không thể nhận ra rằng sự phụ thuộc vào công nghệ tế bào và công nghệ máy tính đang hủy hoại cuộc sống của hàng triệu con người.

Chương 50. Máy tính xách tay, điện thoại di động và xe hơi

Kể từ năm 1998, đã có 4 triệu người thiệt mạng ở quốc gia mà theo cách gọi hoa mỹ là ở Cộng hòa Dân chủ Congo (trước đây là Zaire). Họ đã chết để cho những người dân giàu có hơn có thể sắm những chiếc máy tính xách tay và điện thoại di động giá rẻ. Mặc dù năm 1960, đất nước này đã giành được độc lập từ tay Bỉ, nhưng lại sớm rơi vào tầm kiểm soát của Washington. Một số của tạp chí Time năm 2006 đã đăng ở trang bìa bài viết có tên “Cuộc chiến tranh chết chóc nhất trên thế giới” đã tuyên bố thẳng thừng rằng “Lumumba, ngài thủ tướng được bầu cử đầu tiên của Congo đã bị giết bởi những kẻ thù mà đứng đằng sau là Bỉ và Mỹ, do mối quan hệ ngày càng khăng khít của ông với Liên bang Xôviết.”

Sau vụ mưu sát Lumumba, rốt cuộc tướng Mobutu Sese Seko đứng lên nắm quyền. Theo lời của Time, “là người được Mỹ ưa chuộng trong cuộc chiến tranh lạnh, Mobutu đứng đầu một trong những chế độ thối nát nhất trong lịch sử châu Phi”.

Trong suốt một thời gian dài, sự cai trị tàn bạo và thối nát của Mobutu cũng gây nên những rối loạn sâu rộng cho các quốc gia láng giềng. Năm 1996 và 1997, Rwanda và Uganda đổ quân vào Congo, lật đổ Mobutu và đưa Laurent Kabila, lãnh đạo cuộc nổi dậy lên làm tổng thống mới. Tuy nhiên, dưới thời của Kabila, điều kiện kinh tế - xã hội suy thoái một cách nhanh chóng. Năm 1998, Uganda và Rwanda quay trở lại xâm lược Congo. Thấy rằng đây là một cơ hội có thể lợi dụng nguồn tài nguyên phong phú của Congo, sáu nước khác cùng nhảy vào cuộc chiến tranh, mà người ta gọi là cuộc chiến tranh châu Phi lần thứ nhất.

Các cuộc xung đột về sắc tộc, văn hóa và giữa các bộ tộc cũng đóng vai trò quan trọng trong cuộc chiến tranh này, nhưng xét cho cùng cũng chỉ là do tranh giành các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Theo tạp chí Time: “Đất đai của Congo được trộn cùng với kim cương, vàng, đồng, uranium và tantalum (dân địa phương gọi là coltan và sử dụng chất này trong các thiết bị điện tử như điện thoại di động và máy tính xách tay)”. Congo là một quốc gia rộng lớn – với diện tích lớn gấp rưỡi Alaska – và được bao phủ bởi những khu rừng nhiệt đới um tùm và những vùng đất nông nghiệp màu mỡ. Trong lần thực hiện những nghiên cứu về khu vực này, tôi đã phát hiện ra rằng nước sông Congo là nguồn cung cấp thủy năng dồi dào cho nhiều nhà máy thủy điện trên toàn châu lục.

Nếu không có tantalum của Congo, chúng ta sẽ không thể có nhiều sản phẩm

có liên quan đến máy tính như ngày nay (giả dụ như, thiếu hụt tantalum sẽ gây ra sự khan hiếm sản phẩm Sony PlayStation 2 trong mùa Giáng sinh năm 2000). Có thể các nhà quân sự Rwanda và Uganda sẽ biện hộ cho cuộc chiến tranh xâm lược của họ rằng họ đang bảo vệ nhân dân của mình khỏi các cuộc nổi loạn mà thôi, nhưng thực tế thì đằng sau những cuộc đột kích, họ đang kiếm chác hàng tỷ đôla từ nguồn tantalum mà họ vơ vét được rồi buôn lậu qua biên giới.

Các sát thủ kinh tế, lính đánh thuê và các cơ quan chính phủ của Anh, Mỹ và Nam Phi liên tục châm ngòi cho các cuộc xung đột và qua đó họ cũng làm giàu cho mình từ việc buôn bán vũ khí cho các bên. Chiến tranh tạo điều kiện cho các tập đoàn luồn lách khỏi sự chú ý của vấn đề nhân quyền và các tổ chức về môi trường, đồng thời tránh được các khoản thuế và thuế xuất nhập khẩu.

Tuy nhiên, Congo chỉ là một trong nhiều trường hợp tương tự. Nữ nghị sĩ Cynthia McKinney (đảng viên Đảng dân chủ bang Georgia), trong một cuộc tọa đàm ngày 16 tháng 4 năm 2001 do chính bà làm chủ tọa, đã đưa ra nhiều vấn đề trong “Âm mưu của những kẻ nói tiếng Anh”. Phát biểu mở đầu của bà đã trình bày lời cáo buộc như sau:

“Có nhiều điều mà các bạn sẽ nghe ngày hôm nay đã không được thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nhiều thế lực đã cố tình im đi những câu chuyện trước con mắt của dư luận.

Những cuộc điều tra đối với hoạt động của các chính phủ và doanh nghiệp phương Tây ở châu Phi thời hậu thực dân đã mang lại những bằng chứng rõ ràng về mưu đồ đã có từ lâu của phương Tây, đây: tàn bạo, tham lam và lừa đảo. Hành vi sai trái của các nước phương Tây trên đất châu Phi không phải là do những sai sót nhất thời, những khuyết điểm cá nhân hay những điểm yếu thường thấy trong tính cách con người. Thay vào đó, họ lập một chính sách dài hạn nhằm xâm chiếm và tước đoạt của cải của châu Phi một cách trắng trợn.

... tận cùng nỗi đau khổ của châu Phi chính là sự khao khát của phương Tây, đặc biệt là Mỹ, muốn được sở hữu nguồn kim cương, dầu mỏ, khí tự nhiên, và các nguồn tài nguyên quý giá khác của lục địa này... Phương Tây, đặc biệt là Mỹ, đã bắt đầu thực hiện chính sách đàn áp, bạo động, rồi sau đó lại xoa dịu tình hình, nhưng không phải dựa trên các nguyên tắc về đạo đức mà do một ham muốn thâm độc là làm giàu dựa trên nguồn tài sản khổng lồ của châu Phi... các nước phương Tây không ngừng kích động bạo loạn chống lại các chính quyền ổn định của châu Phi... thậm chí còn hăng hái tham gia mưu sát những nhà lãnh đạo chân chính và hợp pháp của các quốc gia châu

Phi rồi thế chỗ họ bằng những quan chức dễ bảo, đã được hồi lộ từ trước”.

Mùa hè năm 2006, mặc dù một lực lượng Liên hợp quốc lớn nhất thế giới đã đến đóng quân tại Congo với cam kết sẽ ngăn chặn các cuộc tàn sát trên đất nước này, nhưng Mỹ và các nước còn lại trong nhóm G8 đã không chịu hợp tác. Tạp chí Time bình luận:

“... cả thế giới đã sẵn sàng hỗ trợ những mất mát của Congo. Từ năm 2000, Liên hợp quốc đã bỏ ra hàng tỷ đôla cho nhiệm vụ giữ gìn hòa bình ở Congo... Tháng 2 vừa qua, Liên hợp quốc và các tổ chức cứu trợ đang làm việc tại Congo đã kêu gọi 682 triệu đôla từ các quỹ nhân đạo. Tính đến nay, họ mới nhận được 94 triệu đôla – tương đương với 9,40 đôla cho một người cần viện trợ.

Bạo lực không chỉ diễn ra tại Congo. Tại nước láng giềng, khu vực Darfur của Sudan cũng đang phải trải qua cơn ác mộng tương tự. Hai triệu người dân đã bị thiệt mạng trong một cuộc chiến tranh kéo dài đằng đằng suốt 20 năm. Cuộc chiến tranh này một phần là do sự thèm muốn một trong những nguồn tài nguyên quý giá nhất, đó là dầu mỏ. Mặc dù, tình trạng xung đột cũng bắt nguồn từ môi bất hòa giữa các dân tộc và tôn giáo đã có từ trước, đặc biệt lên đến đỉnh điểm vào những năm 1980 và 1990, nhưng các sát thủ kinh tế và những lính đánh thuê đã sử dụng và kích động hơn nữa tình trạng bạo lực nhằm che giấu các hoạt động nhằm giành quyền kiểm soát các lĩnh vực liên quan đến dầu mỏ. Chiến tranh và sự bất ổn trong xã hội tạo điều kiện cho nạn buôn người trái phép hoành hành. Trong những năm gần đây, xấp xỉ 250 nghìn người dân Sudan đã bị bắt và bán làm nô lệ, nhiều người trong số họ giống như bà mẹ của Sammy và Samatha – những người bạn của tôi ở Alexandria – đã bị đem bán trong các khu chợ buôn bán nô lệ tình dục. Hầu hết mọi người trong “thế giới văn minh” đều tin rằng những điều như thế này đã kết thúc vào thế kỷ thứ XIX; nhưng họ đã lầm.

Một lời biện hộ cho hành động hậu như không giúp đỡ người Sudan đó là vì nước này nổi tiếng là trại huấn luyện của những kẻ khủng bố. Sau khi bị trục xuất ra khỏi Saudi Arabia năm 1992, Osama bin Laden đã tới Sudan ẩn náu, đồng thời nơi đây được coi là cái nôi của nhóm khủng bố Al-Qaeda. Và thế là các phương tiện truyền thông dễ dàng xóa bỏ tên đất nước này vì đây là đồng minh của một “liên minh của tội ác”.

Congo và Sudan là những ví dụ điển hình cho những quốc gia bị chiếm đoạt nguồn tài nguyên. Chiến tranh và đói nghèo tạo điều kiện cho sự tồn tại những thủ đoạn vừa khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên và lao động rẻ mạt, vừa thao túng các chính trị gia trong nước.

Một ví dụ khác về thủ đoạn xây dựng bá quyền xảo quyệt hơn nữa mà Jenny

Williams đã chứng kiến ở Kenya và Uganda đó là: vai trò của các tổ chức phi chính phủ. Ở một khía cạnh nào đó, câu chuyện của hai thanh niên Mỹ tham gia Tổ chức Hòa bình Mỹ với quyết tâm giúp đỡ những người dân châu Phi, thậm chí còn kinh khủng hơn câu chuyện của Jenny. Chưa kể đến những âm mưu giữa các nhà hoạch định chính sách của Mỹ, các chính phủ nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ và ngành sản xuất nông nghiệp khổng lồ.

Chương 51. Niềm hy vọng của những cựu tình nguyện viên thuộc Tổ chức Hòa bình Mỹ

Mali là một quốc gia nằm sâu trong đất liền phía tây bắc châu Phi. Thoạt nhìn, đất nước này có vẻ yên bình, là một nơi mà chẳng ai để ý tới, đến ngay cả những người xây dựng đế quốc cũng không đoái hoài. Thế nhưng cái vẻ bề ngoài ấy dễ làm người ta nhầm lẫn, mảnh đất này là chìa khóa cho những chiến lược của “tập đoàn trị” trên cả lục địa châu Phi.

Năm 1960, Mali giành độc lập từ tay Pháp và đến nay đã trở thành một nước cộng hòa. Một phần ba dân số Mali (khoảng 12 triệu dân) sinh sống ở thủ đô Bamako; 80% lao động trong lĩnh vực nông nghiệp; 90% dân số là người Hồi giáo, 9% theo thuyết vật linh bản địa, và 1% theo đạo Cơ đốc; các tài nguyên quý gồm vàng, uranium, bauxit và các khoáng sản khác. Cựu tổng thống của nước này, ông Alpha Konaré, đã mua lại kế hoạch của Ngân hàng Thế giới và thực hiện những chính sách phục hồi kinh tế, ban đầu là qua ngành sản xuất vàng và vải bông. Năm 2002, Amadou Toures được bầu làm tổng thống với 65% phiếu bầu.

Nếu tôi hỏi trong số những người tham dự cuộc nói chuyện của tôi, có bao nhiêu người biết về Mali, tôi gần như không thấy một cánh tay nào giơ lên. Tuy nhiên, khi tôi nói chuyện trong buổi gây quỹ cho thư viện công ở Dover, Vermont, một thị trấn gần quê hương New England của tôi, tôi đã gặp một đôi tình nhân trẻ, họ đã từng sống ở Mali và yêu tha thiết mảnh đất, con người nơi đây. Sau lần đó, chúng tôi thấy hợp nhau, có đôi lần ngồi tán gẫu trên sân thượng nhà tôi, nơi nhìn ra dãy núi Berkshire. Câu chuyện mà Greg và Cindy kể cho tôi nghe rất cảm động, nói biết bao điều về vẻ đẹp, những bí kịch cũng như những tiến bộ của châu Phi thời hiện đại. Họ mang tiếng nói của người Mỹ đến một đất nước, một châu lục mà đối với hầu hết người dân Mỹ chỉ là những hình ảnh lờ mờ, khó hiểu. Và cam kết của họ về tương lai – của chính họ và của những người bạn Mali – cũng đầy truyền cảm.

Greg Flatt từng được cử đến Mali trong vai trò tình nguyện viên cho Tổ chức Hòa bình Mỹ từ 1997-1999. Đến năm 2000, Greg một mình quay trở lại Mỹ để ghi một album nhạc với các nhạc sĩ Mali. Những bài hát trong album Zou et Moctar “La Sauce” đã leo lên vị trí quán quân trong bảng xếp hạng của Mali và danh tiếng của Greg lan rộng khắp cả nước. Cindy Hellman làm tình nguyện viên cho Tổ chức Hòa bình Mỹ từ năm 1999 đến năm 2001. Cô gặp Greg trong thời gian anh ghi album.

“Làm sao mà tôi có thể bỏ qua anh ấy được?” cô cười lớn. “Mọi người nhận ra anh ấy ở khắp mọi nơi. Họ chặn anh ấy giữa đường, nhảy nhót và chơi

ghita ngay ngoài trời. Bọn trẻ bắt trước anh ấy như Pied Piper.” Ba năm sau, cô và Greg kết hôn.

Họ tham gia vào Tổ chức Hòa bình Mỹ tại những thời điểm khác nhau nhưng lại cùng chung một lý do. Trước khi bắt đầu sự nghiệp của mình ở Mỹ, họ muốn học hỏi nhiều hơn nữa về những quốc gia, những nền văn hóa trên thế giới. Họ khao khát lý tưởng được công hiến cho thế giới này, lý tưởng của tổng thống John F. Kennedy khi ông quyết định thành lập Tổ chức Hòa bình Mỹ trước cả khi hai người sinh ra. Mỗi người trong họ đều mang trong mình viễn cảnh về một tương lai tốt đẹp hơn cho tổ ấm mà một ngày nào đó họ sẽ gây dựng nên và họ nhận ra rằng để có được một tương lai như thế, họ phải có cái nhìn bao quát về thế giới.

Cả hai người từ lâu đã có chung sở thích về nông nghiệp. Cindy lớn lên trong một gia trang lớn ở bang Indiana còn Greg thì từ nhỏ đã thích tự mình chăm sóc cho khu vườn nhỏ của mẹ anh. Họ nói với tôi rằng cái tên Tổ chức Hòa bình Mỹ đã khiến họ quyết định nhận nhiệm vụ dạy người Mali trồng trọt. Greg giận dữ, “Chúng tôi đã thật ngờ nghệch khi tin vào những lời nói của họ.”

Tôi đã thấy ngay sự đồng cảm với đôi bạn trẻ này. Qua đôi mắt họ, ta dễ dàng hiểu được vì sao đế quốc hiện đại lại có thể lan rộng quá nhanh và quá xảo quyệt như vậy. Cindy và Greg đã tham gia Tổ chức Hòa bình Mỹ với những động cơ tốt đẹp nhất. Họ đã suy tính rằng họ có đầy đủ kỹ năng để dâng hiến và rằng nếu làm việc với các cơ quan chính phủ Hoa Kỳ và các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới, họ có thể mang lại sự phồn vinh cho châu Phi. Nhưng ngược lại, họ nhận ra rằng họ đang đóng một vai trò hoàn toàn khác; họ đang bị lợi dụng để mở đường cho một đế quốc kiểu mới, để tạo cơ sở cho một làn sóng khai thác mới. Họ vấp phải môi nghi hoặc đầu tiên về mảnh khố lừa đảo này khi họ chợt hiểu rằng họ đang làm một nhiệm vụ là dạy những điều mà người học còn biết rõ hơn cả chính họ.

Greg nói, “Những người Mali mà chúng tôi làm việc cùng đều là nông dân. Bạn có thể tưởng tượng được không, thật trớ trêu khi một cơ quan của Mỹ như Tổ chức Hòa bình Mỹ lại cho một lũ trẻ con đến để nói với những người nông dân đầy kinh nghiệm về chuyện đồng áng, rằng họ phải canh tác đất đai của chính họ như thế nào. Họ coi người Mali là thế nào chứ?”

Mặc dù, cảm thấy tội lỗi và bối rối, nhưng cả hai đều thừa nhận đã thu được những lợi ích to lớn từ những chuyến đi của Tổ chức Hòa bình Mỹ. Họ học được nhiều điều về phong tục, ngôn ngữ, âm nhạc và về chính vấn đề mà họ đến để dạy những người dân nơi đây, đó là nghề nông.

“Năm 2005, Cindy và tôi đã quyết định quay trở lại Mali cùng với một tổ

chức phát triển khác, Trung tâm Quốc tế hỗ trợ các cơ hội công nghiệp hóa (OICI), với vai trò là những nhà tư vấn trong Chương trình Hỗ trợ nông nghiệp châu Phi của họ. Tổ chức do USAID (Tổ chức Cứu trợ Mỹ) gây quỹ này gửi đến đây những nông dân Mỹ, những người tình nguyện công hiến thời gian và kỹ năng của họ để truyền lại những kỹ thuật nông nghiệp tiên tiến cho những người nông dân vùng nông thôn châu Phi”.

Cindy nói, “Tôi nghĩ rằng tổ chức này khác với Tổ chức Hòa bình Mỹ, bởi vì lúc đó tôi đã trở thành một người nông dân thực thụ. Tôi có kinh nghiệm và tôi có hiểu biết về Mali. Thế nhưng, mọi chuyện vẫn đâu hoàn đấy. Tôi thấy như thể mình đã ăn cắp tiền của người dân Mali, lẽ ra họ đã có thể kiếm được những khoản thu nhập kha khá nếu họ được dạy những thứ đó nhưng bằng phương pháp hiệu quả hơn. Tôi là ai chứ? Họ hiểu biết về thị trường, biết rất nhiều. Chương trình Hỗ trợ nông nghiệp đã phải tốn biết bao tiền của để đưa chúng tôi đến đó: phí máy bay, phí vận chuyển, bảo hiểm y tế và các khoản tiêu pha hằng ngày. Chúng tôi được coi là những chuyên gia, những nhà tư vấn về nông nghiệp. Nhưng khi ngồi trong ngôi làng mà tôi đã từng được gửi đến, đã từng thất bại, tôi tự hỏi chính mình rằng tôi đang làm gì. Lượng tiền để trả cho sự tồn tại của tôi ở đó có thể đủ trang trải cho một gia đình nông thôn ở Mali trong nhiều năm”.

Sự nghi ngờ của họ ngày càng tăng lên khi họ bắt đầu có nhận thức về mối nguy hại của các sinh vật biến đổi gen (GMOs) và về sự thông đồng giữa các cơ quan của Mỹ với nhiều công ty lớn sản xuất và buôn bán sinh vật biến đổi gen. Những hộ nông dân vẫn sống nhờ vào đất đai hàng trăm năm, giữ gìn hạt giống để gieo trồng lại mùa màng, nay trở nên phụ thuộc vào các sản phẩm phân bón, thuốc trừ sâu, hạt giống mà họ phải mua của công ty nước ngoài.

“Một buổi tối, một nhóm rất đông người dân địa phương ngồi xúm quanh một chiếc TV trong làng, họ mời Greg và tôi cùng xem. Đó là chương trình quảng cáo cho một cuộc Hội thảo phản đối sinh vật biến đổi gen, trong đó chiếu những hình ảnh về người dân Mali đang đổ ra đường phản đối việc trồng các loài thực vật biến đổi gen, mà chủ yếu là cây bông. Hai chúng tôi nhìn nhau và hiểu rằng chúng tôi sắp phải tham dự cuộc hội thảo này. Vài ngày sau, chúng tôi rời đi. Đó là cuộc hội thảo rất thú vị kéo dài suốt một tuần về việc trồng loại thực vật biến đổi gen, các xí nghiệp sản xuất vải bông và di sản nông nghiệp của châu Phi. Đến tham dự hội thảo gồm có những người nông dân đại diện cho Mali, Guinea, Burkina Faso, Togo, Benin và Gambia, cũng như các học giả, nhà khoa học, nhà hoạt động và các chính trị gia. Có vô số bằng chứng về những người nông dân đã bị tước quyền công dân và phải chịu hậu quả của những chính sách thương mại bất công. Việc

trồng cây biến đổi gen cũng đặt ra những chương trình giáo dục người dân về sự nguy hiểm của phương pháp này đối với kinh tế, môi trường, văn hóa và chính trị. Cùng nhiều cuộc thảo luận diễn ra xoay quanh vấn đề USAID và Monsanto đang cấu kết với nhau để lập lại pháp chế của Mali. Chúng tôi trực tiếp biết được từ một người trong USAID-Mali rằng cơ quan chính quyền Mỹ đang thông đồng với Monsanto để viết vào hiến pháp của Mali rằng sẽ cho phép việc giới thiệu, buôn bán và cấp phép cho việc trồng thực vật biến đổi gen”.

Cindy nói tiếp, “Tại hội thảo, chúng tôi cũng phát hiện thêm về những thiệt hại mà các xí nghiệp sản xuất sợi bông của Mỹ gây ra cho nông dân Mali. Với việc cho phép nông dân của Mỹ được bán các sản phẩm vải sợi nhân tạo của họ ở mức giá thấp, chính phủ chúng tôi đã khiến số lượng nhà sản xuất của châu Phi trên thị trường quốc tế giảm đi đáng kể. Người nông dân châu Phi thường phải tích trữ vải bông trong một hay nhiều năm, rồi sau đó hoặc bị buộc phải bán với mức giá bèo bọt hoặc là không gì cả. Tình hình trở nên tồi tệ hơn nữa khi những “chuyên gia” của chúng tôi đang thuyết phục người nông dân chuyển từ trồng cây lương thực sang trồng cây bông. Để gia tăng sản lượng, người nông dân được mua chịu hạt giống, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, cây mới, phân bón và điều này đẩy họ vào tình cảnh phải chịu những món nợ chồng chất của CMDT (Công ty Phát triển ngành Dệt), công ty độc quyền sản xuất và buôn bán sợi bông ở Mali. CMDT là trung gian trong mối quan hệ kinh doanh giữa chính phủ Mali và một công ty của Pháp là CFDT (Compagnie Franais pour le Development des Textiles – Công ty phát triển ngành dệt Pháp). Những đối tác Pháp sở hữu 60% cổ phần của công ty.”

“Vậy thì người Mỹ không đơn độc.” Greg mỉm cười. “Cuối cùng thì, trong khi chúng ta vẫn là một phần của nước Anh, thì Pháp đã nhảy vào vụ mua bán này. Nhưng đến nay, tôi thật sự xấu hổ khi phải nói rằng nước ta đã trở thành kẻ đầu sỏ trong chuyện này. Các đại biểu tham dự hội thảo đã thể hiện một cách mạnh mẽ sự tức giận của họ đối với những chính sách rất hấp dẫn của các tập đoàn xuyên quốc gia và chính phủ Mỹ. Tức giận và đau đớn quần quai đến ngẹt thở. Anh có thể cảm thấy điều đó ở khắp nơi. Nó khiến tôi dựng tóc gáy.

“Cindy và tôi đều kết luận rằng sự phát triển kinh tế của Mali được điều khiển bởi những lợi ích của cả một tập thể. Bề ngoài những tổ chức phát triển là những tổ chức từ thiện. Họ tự giới thiệu mình là những tổ chức cứu trợ hoạt động nhằm mục đích cải thiện cuộc sống cho những dân tộc này. Tuy nhiên, những chiến dịch công khai của họ thực chất là phục vụ việc che giấu những nỗ lực thực sự của họ trong việc kiểm soát nguồn nhân lực và nguồn tài nguyên thiên nhiên đồng thời thống lĩnh toàn bộ các thị trường. Do

sự phát triển kinh tế ở Mali là sự vận hành tập thể nên mọi tiến trình cũng không có sự dân chủ. Phần lớn các chương trình đều không do người Mali đề xuất và quản lý. Kết quả cuối cùng thường là sự tàn phá và để lại cho Mali những hoàn cảnh kinh tế - xã hội tồi tệ hơn trước. Thêm vào đó, sự phát triển công nghiệp đồng thời tạo ra một tầng lớp những người nước ngoài được trả lương rất cao, họ sống xa xỉ và vượt tầm với của chính những người dân mà họ đang phục vụ”.

Cindy nói tiếp, “Mặt khác, câu chuyện thần thoại về sự phát triển vẫn còn tồn tại trên đất Mỹ. Câu chuyện này vẽ nên một bức tranh về châu Phi và các nước thuộc “Thế giới thứ ba” với những con người dốt nát, lạc hậu, vô dụng, ngu ngốc và không có khả năng kiểm soát được cuộc sống của chính mình. Niềm tin đó tạo nên ý thức về tính ưu việt và quyền lực, làm nảy sinh cảm giác về sự khác biệt giữa chúng ta và những con người ấy.”

Greg và Cindy nói với tôi rằng họ định đứng lên thành lập một tổ chức vì mục đích phát triển bền vững, dân chủ và dựa trên sự đồng thuận thật sự ở Mali, trong đó tập trung vào nền nông nghiệp hữu cơ, mô hình hợp tác xã và mậu dịch công bằng. Nhưng họ sẽ chỉ làm như vậy nếu họ chắc chắn rằng điều này sẽ góp phần vào việc đề cao sự hiểu biết và sự sáng suốt của người Mali.

Cindy nhấn mạnh: “Tổ chức này sẽ trả lương cho những người châu Phi dạy cho chính nhân dân mình. Thu nhập bình quân theo đầu người của Mali là 400 đôla/năm. Chúng tôi tính là với khoản chi phí cho việc huấn luyện, đi lại, chăm sóc sức khỏe và thu nhập cơ bản của một tình nguyện viên trong Tổ chức Hòa bình Mỹ, chúng tôi có thể trả cho hàng chục người dân địa phương một mức lương kha khá theo mức sống của họ. Và họ sẽ làm việc tốt hơn”.

Chúng tôi thảo luận về tầm quan trọng phải phân biệt giữa hai kiểu tổ chức phi chính phủ, một bên ra sức duy trì hệ thống như hiện tại, một bên cố gắng thay đổi hệ thống đó. Greg nói, “Nói chung, những tổ chức tốt sẽ làm việc trực tiếp với người dân địa phương, những người nghèo khổ. Nhân viên của họ nói thứ ngôn ngữ và sống cuộc sống như người bản địa”.

Còn tôi chỉ ra rằng những tổ chức phi chính phủ tốt nhất – gồm những tổ chức mà tôi nói đến trong phần tiếp theo của cuốn sách – thường hoạt động nhằm mục đích biến các tập đoàn thành một tập hợp những công dân tốt, bằng cách thay đổi luật lệ của địa phương và thực hiện các chính sách. Họ cũng giúp đỡ những người còn lại trong chúng tôi hiểu được sự ảnh hưởng của cách sống của chúng tôi và trách nhiệm phải hành động một cách tích cực.

Chúng tôi đều tán thành rằng trong khi những tổ chức phi chính phủ “tồi” là những người phục vụ cho mưu đồ quyền lực thì những tổ chức “tốt” cam kết sẽ xây dựng một thế giới tốt đẹp hơn cho các thế hệ tương lai.

Chương 52. Kiên quyết thay đổi tất cả

Mọi chuyện về châu Phi chỉ xoay quanh những mảnh khóe lừa bịp. Từ Ai Cập, Mali đến Diego Garcia, lảng tránh và phủ nhận chính là chìa khóa của những chính sách mà đế quốc Mỹ đã sử dụng, một đế quốc tàn bạo như bất cứ đế chế nào trong lịch sử. Một đế chế đã nô dịch biết bao con người, những chính sách và hành động của nó đã giết chết nhiều người hơn cả đế chế La Mã, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp, Anh và Hà Lan, hoặc dưới bàn tay của Adolf Hitler. Thế nhưng những tội ác mà nó gây ra lại bị làm ngơ và được ngụy trang một cách hoàn hảo dưới tấm áo choàng sang trọng của thuật hùng biện hoa mỹ. Hệ thống giáo dục và phương tiện truyền thông của chúng ta đang tham gia tích cực vào âm mưu lừa dối này. Bởi vậy, trong khi châu Á cho chúng ta biết về những khó khăn không ngờ tới trong các chính sách của Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới, Mỹ Latinh thấp sáng con đường đi tới chế độ dân chủ, còn Trung Đông đang chứng tỏ một điều rằng chủ nghĩa thực dân kiểu mới đã thất bại, thì châu Phi lại cho chúng ta một bài học có lẽ là quan trọng hơn tất cả. Từ hướng tây nhìn thẳng về phía Mỹ, châu Phi khum đôi tay mình quanh miệng – nơi đồng bằng châu thổ Niger gặp vịnh Guinea – và hét lớn: Hãy tỉnh lại đi! Hãy cảnh giác và chăm chỉ. Hãy hành động đi.

Lục địa châu Phi chính là một chủ đề thích hợp để khép lại cuốn sách về lịch sử đế quốc hiện đại này, đồng thời cũng gợi mở cho chúng ta một kế hoạch nhằm xoay chuyển tất cả. Hơn bất cứ nơi nào, châu Phi đang khẩn thiết kêu cứu. Cả lục địa như một con chim hoàng yến bị sa lầy trong những khu mỏ và đang bị chết dần.

Khu mỏ đó là một cái bẫy chết người. Chúng ta phải tự cứu lấy mình đồng thời phải chuẩn bị cho thế hệ con cháu chúng ta được sống trong một thế giới ổn định và bền vững. Để làm được điều đó, đã đến lúc chúng ta phải mở rộng đôi tai, lắng nghe tiếng gào thét của châu Phi đang vọng về từ Đại Tây Dương xa thẳm. Nó nói với ta rằng, các người đang sống trên cùng một hành tinh nhỏ bé, trong cùng một xã hội nhỏ bé. Để có thể cứu vớt được những đứa con của các người, các người phải giúp tôi cứu lấy những khu mỏ này; chúng ta là một, là như nhau cả thôi; chúng ta là một gia đình.

Châu Phi nói với chúng ta rằng việc làm cho nông dân bang Indiana giàu lên trong khi bóc lột đến kiệt quệ nông dân Mali sẽ không phát huy hiệu quả được nữa. Điều đó đã từng xảy ra một lần với Indiana. Nhưng sẽ không bao giờ lặp lại lần thứ hai. Chúng ta đã nói quá nhiều điều sáo rỗng về một cuộc sống tốt đẹp. Thời kỳ của “những lợi ích quốc gia” đã qua rồi và sự hưng thịnh của thế hệ tương lai mới đem lại “những lợi ích toàn cầu” cho tất cả

cộng đồng loài người và cho tất cả cộng đồng sinh vật sống trên toàn thế giới. Chúng ta đều là con người và chúng ta cùng sinh sống trên một hành tinh. Trong ngôi nhà này không có chỗ cho tên độc tài khét tiếng Idi Amin, “Kẻ tàn bạo của Uganda,” hoặc cho Savimbi của Angola, Mobutu và Kabila của Congo, Abacha và Obasanjo của Nigeria, hay Doe của Liberia, cũng như Hitler của Đức. Không thể xem nhẹ những vụ tràn dầu ở Nigeria hơn là ở California, xem nhẹ những người nô lệ tại các đồn điền ở Sudan hơn là ở những khu đồn điền ở Virginia. Thông điệp này đang dần dần lan rộng ra khắp thế giới. Tại New York, vào mùa thu năm 2006, tấm áp phích này đã xuất hiện trên khắp các hệ thống tàu điện ngầm chạy dọc thành phố.

Darfur: 500 thành viên các gia đình bị giết mỗi ngày.

Tác giả: Milton Glaser, Darfur: Điều đang xảy ra ở Darfur rồi cũng sẽ xảy ra với người Mỹ, năm 2006.

Châu Phi hội tụ tất cả mọi vấn đề. Theo một cách nào đó, nó là ranh giới cuối cùng cho sự khai thác vô tội vạ. Chúng ta đã tự đánh mất mình trong những cơn mê và tự lừa dối chính bản thân mình. Chúng ta đã không kìm nén nổi trước những lời quảng cáo rầm rộ trên tivi chào bán những món hàng kim cương và vàng giá rẻ. Chúng ta khoe khoang về sự giảm giá những mặt hàng máy tính xách tay và điện thoại di động. Chúng ta phung phí các loại khí đốt và phân nân ỉ ôi mỗi khi chúng tăng giá. Dưới tấm mền phủ kín bởi lòng tham vô lối về vật chất, chúng ta gạt phắt đi gương mặt của những người thợ đào vàng và kim cương, hay những đứa trẻ bị nhiễm độc do nạn tràn dầu.

Chúng ta quên đi rằng chính những đứa con của chúng ta sẽ thừa hưởng tấm mền đó. Chúng sẽ kêu gọi nhau thay tấm mền ấy và chúng sẽ phải giặt sạch những vết nhơ khủng khiếp mà chúng ta để lại.

Châu Phi khum đôi bàn tay và hét lớn với chúng ta. Quả thực đã đến lúc phải thay đổi. May thay, chúng ta đang có đủ tất cả những công cụ cần thiết để có thể thay đổi cái thế giới mà chúng ta đã tạo dựng này. Cùng nhau, chúng ta có thể nhấc tấm mền lên, loại bỏ những vết nhơ còn vương lại và dọn dẹp thật sạch sẽ ngôi nhà mà sau này sẽ chính là nơi con cháu chúng ta sinh sống.

Phần V. Thay đổi thế giới

Chương 53. Bốn câu hỏi chính yếu

Ngày 17 tháng 10 năm 2006, từ rất sớm, chiếc đồng hồ báo thức đã đánh thức tôi trong căn nhà ở phía Tây bang Massachusetts. Tôi phải bắt chuyến bay sớm tới San Francisco để phát biểu về sự kiện gây quỹ cho mạng lưới hành động và rừng nhiệt đới (RAN) – một tổ chức phi lợi nhuận hoạt động với mục đích thuyết phục những tập đoàn sừng sỏ nhất toàn cầu thay đổi các chính sách chặt đốn cây lấy gỗ của họ.

Tôi tung chăn, nhảy khỏi giường, loạng choạng đi xuống cầu thang và đổ đầy ấm đun nước pha cà phê. Qua ô cửa sổ cạnh bồn rửa, tôi lướt nhìn mặt trời đang nhô lên trên những đỉnh núi xa xa – cảnh bình minh của một ngày thu tuyệt đẹp – và là một trong những cảnh tượng rực rỡ nhất mà tôi được tận mắt thấy. Tôi đặt ấm nước lên bếp. Dường như đã tỉnh táo hẳn, tôi chậm rãi bước vào phòng ăn. Qua cửa sổ lớn, tôi phóng tầm mắt về phía những cánh đồng trải rộng. Phía trước mặt là những đỉnh núi rực rỡ trong ánh mặt trời đỏ rực. Cả những tán lá cũng sáng rực lên như lửa trong ánh sáng huyền diệu ấy. Bỗng một chuyển động trên sườn đồi phủ đầy sương đập vào mắt tôi. Một đàn gà tây đang nhặt nhạnh thức ăn men theo dải đất hẹp trên đỉnh đồi. Phải có đến 100 con. Bóng chúng giật giật, chậm chạp, lạ lẫm, gần như khác thường, tựa như những chú chim thời tiền sử trong các bộ phim hoạt hình.

Tôi kiểm tra đồng hồ trên kệ sách. Nhận ra mình đã lãng phí quá nhiều thời gian, tôi liền đi tắm. Đi ngang qua chiếc đài, tôi bật kênh NPR địa phương. Trong lúc điều chỉnh nhiệt độ nước, tôi suy nghĩ về bài phát biểu sắp tới. Tôi muốn nhấn mạnh quan điểm mà ngài giám đốc tổ chức này, ông Jim Gollin, thường đề cập tới. Đó là chúng ta cần hợp tác với các tập đoàn chứ không phải đối đầu với họ; và mục tiêu của chúng ta không phải là kết thúc chủ nghĩa tư bản mà là nâng nó lên một tầm cao mới. Rồi đột nhiên tôi bị thu hút bởi lời của phát thanh viên trên đài.

“Trong khoảng 100 năm tới, tất cả cây phong và việc lá phong rụng vào mùa thu sẽ biến mất khỏi Massachusetts. Theo một nghiên cứu gần đây, hiện tượng trái đất nóng dần lên sẽ khiến khí hậu của chúng ta gần giống với khí hậu ở phía Bắc Carolina. Vì thế”... Cô ta thở dài “hãy tận hưởng mùa thu năm nay. Chúng ta có thể sẽ không còn mùa thu nào như thế nữa”.

Trong phút chốc, tôi dăm chiêu nhìn ra ngoài cửa sổ phòng tắm. Bên ngoài, cây phong già nua cạnh ngôi nhà đang oằn mình trong gió, những cành lá đập vào bức tường. Âm thanh quen thuộc giờ đây dường như lại là điềm báo trước một sự chết chóc. Tôi thấy trong mình dấy lên một nỗi xót xa.

Ngày hôm sau, khi bay ngang qua nước Mỹ, tôi lại nghĩ về việc mùa thu của New England có thể sẽ chỉ còn trong lịch sử. Tôi nhận ra sự tàn lụi của lá mùa thu không còn là một “khả năng” mà đó là một hiện tượng khoa học được dự báo trước và sẽ xảy ra. Đó cũng là lần đầu tiên tôi thực sự cảm thông với những người Eskimo khi họ lặng nhìn những tảng băng Bắc Cực tan chảy và cả những người dân du mục trên đỉnh Himalaya ở Tây Tạng khi họ tiếc nuối sự biến mất của những dòng sông băng. Sau rất nhiều năm, tôi dần chấp nhận khái niệm trái đất đang nóng dần lên. Nhưng khi tôi hình dung lá mùa thu – một cái gì đó đã lớn lên cùng tôi – một hình ảnh tượng trưng cho những năm tháng tuổi thơ tươi đẹp của tôi sẽ rơi vào danh sách tuyệt chủng, trái tim tôi lại nhức nhối.

Thế rồi tôi nảy ra một ý kiến khác. Không phải tất cả những hiện tượng mà khoa học tiên đoán đều có thể xảy ra. Ít nhất không phải là những hiện tượng do con người gây ra. Chúng ta có thể ngăn chặn chúng. Tôi nhớ lại điều tôi từng nhắc lại nhiều lần trong các bài phát biểu: để thay đổi thế giới, chúng ta cần thay đổi chủ nghĩa “tập đoàn trị”. Chúng ta cần chấm dứt tình trạng một số người tiếp tục định hướng số phận cho toàn bộ hành tinh chúng ta. Chúng ta phải ngăn chặn sự tấn công của họ vào các tảng băng, dòng sông băng, hình ảnh mùa thu và cả con cái của chúng ta.

Từ cửa sổ máy bay, tôi nhìn xuống nước Mỹ. Các thế hệ cha ông đã phải đổ mồ hôi và chiến đấu vì mảnh đất này. Tôi cho rằng tất cả câu chuyện về các sát thủ kinh tế và những lính đánh thuê tại châu Á, Mỹ Latinh, Trung Đông và châu Phi đều minh chứng điều này. Những câu chuyện có thể gọi lên lòng kiêu hãnh, sự phẫn nộ, niềm vui, hay nỗi buồn nhưng rốt cuộc chúng chỉ đơn thuần là những câu chuyện của quá khứ nếu chúng ta không kiên quyết biến chúng thành một điều gì đó có ý nghĩa quan trọng hơn, nếu chúng không trở thành những bài học thôi thúc chúng ta chiến đấu.

Ngày hôm đó đã trở thành một mốc quan trọng đối với tôi. Tôi đã cam kết viết một cuốn sách nhằm mục đích truyền cho con người sức mạnh để thay đổi thế giới. Chính là cuốn sách này. Tôi đã hoàn thành bản phác thảo tất cả các phần, chỉ thiếu phần cuối và cũng là phần quan trọng nhất. Tận đến lúc bấy giờ, mọi cố gắng của tôi lại bị sự do dự cản trở.

Tôi có một ý tưởng khả thi về điều tôi muốn nói nhưng lại chẳng tìm ra cách nào để thể hiện nó. Tôi tự hỏi mình phải làm thế nào để thuyết phục những người đang sống trong tiện nghi thay đổi toàn bộ hệ thống đem lại cuộc sống đó cho họ. Ngay cả khi họ hiểu rõ về các sát thủ kinh tế và những lính đánh thuê, khi họ hiểu rằng tiện nghi mà họ đang có phải trả bằng một cái giá cắt cổ, việc này cũng không hề đơn giản. Tôi phải tìm ở đâu những khẩu hiệu để tiếp cho họ sức mạnh đứng lên chống lại một thế lực như “tập đoàn trị”?

Bằng cách nào tôi có thể thôi thúc họ chiến đấu buộc “tập đoàn trị” phải tuân theo ý muốn của các cộng đồng dân cư?

Ngày hôm đó, khi bay từ bờ biển phía Đông tới bờ biển phía Tây (nước Mỹ), tôi đã đọc các bài báo và bản thảo mang theo. Tôi nhận ra rằng những câu hỏi trên chẳng có gì mới cả. Trước đó, những người đứng lên chống lại áp bức và đấu tranh vì công lý cũng đã đặt ra những câu hỏi tương tự. Suốt những ngày sau, khi gặp gỡ những người bạn cũ và kết thêm bạn mới trong cộng đồng những người ủng hộ RAN và các tổ chức tương tự, tôi chợt hiểu rằng chìa khoá để trả lời các câu hỏi trên nằm ở bốn câu hỏi khác.

Câu hỏi đầu tiên mà chúng ta cần giải quyết liên quan tới sự lạc quan, khả năng chúng ta đạt được mục tiêu của mình. Liệu có đúng là chúng ta đang ở vị thế có thể tạo ra sự thay đổi hay không? Giả sử chúng ta tin rằng mình có lý do để lạc quan, vậy thì hãy chuyển sang câu hỏi tiếp theo. Chúng ta có dám chắc chúng ta muốn thay đổi không? Những câu chuyện về sát thủ kinh tế, lính đánh thuê và nỗi đau khổ trên khắp toàn cầu đã có tác động mạnh mẽ tới sợi dây thần kinh non nớt của chúng ta, nhưng giờ đây chúng ta đòi hỏi một bằng chứng xác thực biến những mối bất bình của chúng ta thành hành động. Câu hỏi thứ ba đó là có một nguyên tắc thống nhất nào để những nỗ lực của chúng ta có giá trị hay không? Chúng ta phải xác định rằng: Mục đích của chúng ta không chỉ là thuyết phục người khác tuân theo các giá trị đạo đức, tín ngưỡng và triết học mà chúng ta còn mong muốn tạo ra một điều gì đó có tác dụng thật sự, lâu dài trên phạm vi toàn cầu. Và cuối cùng là câu hỏi: Mỗi chúng ta có thể làm được gì? Cá nhân bạn và tôi cần đánh giá khả năng và đam mê của riêng mình. Mỗi chúng ta có những lựa chọn và khát khao gì? Và làm thế nào chúng ta đặt chúng vào một bối cảnh lớn hơn?

Ở những chương sau, chúng ta sẽ xem xét các câu hỏi này kỹ lưỡng hơn. Chúng ta sẽ dựa trên lời giải của thế giới thực – cả lịch sử và hiện tại – để trả lời chúng. Chúng ta sẽ nói chuyện với những người hiện đang đi tiên phong – những người đặt ra các câu hỏi tương tự, đã tìm ra lời giải và hiện giờ đang đấu tranh để giúp mỗi chúng ta có những quyết định cho riêng mình. Chúng ta sẽ nghiên cứu những biện pháp đã được thực hiện trước đây và cả những biện pháp đang mang lại thành công trong giai đoạn hiện nay. Điều quan trọng bây giờ là chúng ta phải đứng trên khía cạnh triết học và tìm hiểu các giá trị đạo đức ẩn chứa trong những việc chúng ta đã làm. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần đặt mình vào thực tại. Chỉ như vậy, chúng ta mới có thể thực hiện một sự thay đổi cụ thể và bền vững.

Chương 54. Thay đổi là điều có thể

Chúng ta phải tin rằng thay đổi là điều có thể vì chỉ như vậy chúng ta mới sẵn sàng bắt tay hành động và chấp nhận mạo hiểm. Nhưng liệu chúng ta có lý do gì để lạc quan hay không?

Trong cuốn sách này, khá nhiều lần tôi đề cập đến cuộc cách mạng Mỹ. Tất nhiên, đây không phải là một so sánh không có chủ định. Có rất nhiều mối tương quan giữa cuộc sống của người Mỹ ngày hôm nay – cuộc sống nằm dưới ách cai trị lầm lạc của “tập đoàn trị” – và những thách thức mà tổ tiên người Mỹ từng phải đối mặt thuở khai hoang. Kể từ đó một niềm tin mạnh mẽ về việc thay đổi “tập đoàn trị” đã hình thành. Nhưng cuộc Cách mạng Mỹ đã không xảy ra nếu những người khai phá không tự nhủ rằng chiến thắng là điều có thể.

Năm 1775, lần đầu tiên người Anh nhìn thấy đế quốc của mình trở nên yếu thế trong cuộc chiến với người Pháp và người da đỏ, tại trận Monongahela (“Trận chiến sa mạc”). Dưới quyền của đại tướng Anh Edward Braddock, bản thân George Washington đã được tận mắt chứng kiến một trong những trận thất bại khủng khiếp nhất trong lịch sử nước Anh. Và điều này tác động mạnh mẽ tới ông. Sau đó Braddock bị giết. Washington được dân chúng tôn vinh như một người anh hùng. Người dân thuộc địa ngày càng ngưỡng mộ vị lãnh tụ đã lớn lên trên quê hương họ, nhưng cùng lúc đó sự tôn kính của họ dành cho quân đội mà thời đó được xem như hùng mạnh nhất bị suy giảm. Tuy nhiên, ngoài lòng trung thành của những thành viên Đảng bảo thủ dành cho nước Anh, đại bộ phận người dân Mỹ chưa vội vàng có bất kỳ quyết định nào.

Rồi trong suốt thời kỳ diễn ra cuộc cách mạng, tại trận đánh đồi Bunker năm 1775, quân đội Mỹ đã chiếm ưu thế trước quân Anh trong một trận ác chiến trực diện tàn khốc. Mặc dù, cuối cùng quân đội Mỹ hết thuốc súng và quân Anh tuyên bố thắng trận nhưng gần một nửa lực lượng Anh đã bị thương hoặc chết trận. Người dân thuộc địa lại được củng cố thêm một niềm tin mới. Sự kiện tướng Washington vượt qua biên giới bang Delaware vào đêm Giáng sinh năm 1776 và ngay ngày hôm sau là thất bại thảm hại của đội lính đánh thuê người Hessia tại Trenton đã thôi thúc gần 8 nghìn thanh niên gia nhập hàng ngũ quân kháng chiến. Gần một năm sau, cùng với chiến thắng của lực lượng quân đội thuộc địa tại Saratoga, Mỹ trở nên hùng mạnh trên chiến tuyến và điều này thuyết phục người Anh tin rằng thói tư lợi của họ chỉ có thể được phục vụ tốt nhất khi họ chấp nhận thay đổi. Đây là một bước ngoặt quan trọng góp phần biến nước Pháp trở thành một đồng minh của Mỹ.

Tôi thấy có sự tương đồng giữa những việc xảy ra ở con sông Monongahela trong những năm cuối thế kỷ XIX và những năm đầu thế kỷ XXI khi tôi phụ trách đưa một số thành viên của Dream Change vào sâu trong rừng Amazon. Mỗi lần bay qua khu rừng này, tôi lại được chứng kiến nó bị tàn phá ngày một nghiêm trọng. Tôi vẫn nhớ mãi câu nói của già làng người Shuar rằng đây là một dấu hiệu của sự thất bại, của sự thiếu nhận thức trong một thời gian dài và nó là dấu hiệu cho thấy “tập đoàn trị” đang phạm sai lầm – giống như nước Anh trong cuộc chiến tranh với Pháp và người da đỏ. Tôi chợt hiểu: thay đổi không chỉ đơn thuần là điều chúng ta mong đợi mà đó còn là điều kiện tiên quyết đảm bảo sự sống còn của muôn loài.

Từ lịch sử, chúng ta biết rằng một đế quốc sụp đổ sẽ dẫn đến hỗn loạn, chiến tranh và sự ra đời một đế quốc mới. Trong bối cảnh hiện nay, các cuộc chiến tranh và hỗn loạn có thể hủy diệt hoàn toàn sự sống. Về phần mình, tôi hiểu rõ những cánh rừng Nam Mỹ hơn ai hết. Tôi cảm tưởng rằng đơn giản chúng ta cần một sự thay thế. Nhưng tôi tự hỏi mình: điều đó có thể không? Tôi cần có một bằng chứng.

Ngoài các chuyến đi đến Amazon, tôi cũng tham gia thuyết trình tại các buổi hội thảo nhằm giúp đỡ các nhà quản lý cấp cao tìm ra hướng đi sáng tạo khi cần giải quyết vấn đề. Các “học viên” của tôi là những đại diện tiêu biểu của các công ty hùng mạnh nhất thế giới Exxon, General Motors, Ford, Harley-Davidson, Shell, Nike, Hewlett-Packard, thậm chí cả Ngân hàng Thế giới.

Một số sách báo và phim ảnh thời kỳ đó đã lưu ý rằng theo quy định trong Bản tu chính hiến pháp số 14, doanh nghiệp được hưởng những quyền lợi như một người dân bình thường. Năm 1886, tư tưởng này đã được Tòa thượng thẩm hạt Santa Clara và Công ty đường sắt Nam Thái Bình Dương ủng hộ, và kể từ đó chính thức trở thành luật quốc gia. Tôi nhấn mạnh với các ủy viên ban quản trị rằng cần phải yêu cầu các công ty chịu trách nhiệm như một cá nhân. Nó cần phải là một công dân gương mẫu, một thành viên có nhân phẩm và danh dự trong cộng đồng. Đối với các công ty đa quốc gia, cộng đồng đó chính là thế giới.

Tuy nhiên, trên thực tế, các công ty lại hoàn toàn đi ngược lại với hình ảnh của một công dân kiểu mẫu. Họ hối lộ các chính trị gia để những người này thảo ra các bộ luật che mắt xã hội với quy mô cực kỳ lớn, mà điển hình nhất đó là việc cho phép các tập đoàn không phải trả nhiều khoản phát sinh trong quá trình điều hành công việc của họ. Cái mà các nhà kinh tế gọi là “các yếu tố ngoại biên” đã bị lãng quên trong những tính toán định giá. Những khoản này bao gồm chi phí môi trường và xã hội do tàn phá những nguồn tài nguyên quý giá, tình trạng ô nhiễm, gánh nặng đè lên xã hội khi những công

nhân bị tai nạn lao động, mất sức và nhận được rất ít hoặc hầu như không nhận được các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Nó cũng bao gồm một khoản ngân sách gián tiếp phát sinh ra trong quá trình các công ty được phép tung ra thị trường những sản phẩm gây nguy hiểm, đổ rác thải xuống sông suối và đại dương, trả lương nhân công thấp hơn mức đủ để họ có thể sinh sống, cung cấp những điều kiện sống dưới mức tiêu chuẩn và khai thác tài nguyên thiên nhiên trên đất công với giá thấp hơn giá thị trường. Bên cạnh đó, hầu hết các công ty đều phụ thuộc vào khoản trợ cấp của chính phủ, các khoản miễn thuế, các chiến dịch vận động hành lang và quảng cáo quy mô lớn, mạng lưới giao thông vận tải và thông tin liên lạc phức tạp được bảo đảm bởi các khoản thuế của nhân dân. Ủy viên ban chấp hành của các công ty này sẽ ăn lương có tính đến lạm phát, bổng lộc, và cả “những chiếc dù vàng sau khi về hưu” được khai dưới hình thức khấu trừ thuế.

Nếu tính toán một cách chính xác thì tất cả “những yếu tố ngoại biên” này phải được tính trong chi phí của sản phẩm. Khi đó, những hàng hóa và dịch vụ gắn liền với sự “sạch sẽ” này cũng đồng thời là những mặt hàng rẻ nhất. Người tiêu dùng cần phải trả thêm một khoản cho những sản phẩm gây ảnh hưởng tới môi trường và xã hội; giá thành sản phẩm sẽ bao gồm cả chi phí khắc phục thiệt hại. Trong một nền kinh tế thị trường “tự do” đúng nghĩa, những chi phí thực này phải được đề ý tới, phải bao gồm những chi phí này. Nhưng thực tế không như vậy. Tại sao ư? Bởi vì các công ty kế toán không bị ép buộc phải tuân theo những nguyên tắc kế toán hợp lý, minh bạch mà chỉ cần giữ vững những nguyên tắc mà luật pháp yêu cầu. Và như chúng ta đã biết, những quy định này lại được thảo ra bởi những chính trị gia lệ thuộc hoàn toàn vào “tập đoàn trị”.

Các công ty ngày nay có quyền lợi như mọi cá nhân nhưng lại chẳng phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào. Thực tế họ được cấp giấy phép để ngang nhiên cướp giật. Xét từ góc độ kinh tế học, dường như chẳng thể tìm ra từ nào để thay thế cho việc làm này. Họ cướp bóc của người nghèo và thế hệ tương lai để làm lợi cho những kẻ giàu có.

Khi tôi tham gia vào các cuộc hội thảo và suy nghĩ kỹ hơn về những vấn đề này, tôi nhận ra hai điều quan trọng. Thứ nhất, chúng ta phải kiên quyết tiến hành những thay đổi cơ bản trong nội bộ các công ty. Thứ hai, chúng ta phải thuyết phục mọi người rằng chúng ta có thể biến tất cả điều này thành hiện thực. Trong thời đại này, chiến thắng nào sẽ mang tầm vóc của Bunker Hill, Trenton hay Saratoga? Đâu là điểm đòn bẫy mang đến cho chúng ta niềm hy vọng?

Tôi đã tìm ra câu trả lời trong một loạt các bài viết trên tạp chí tôi mang theo trên chuyến bay đến San Francisco vào các ngày tháng 10 đó – ngày tôi được

biết tất cả lá mùa thu của vùng New England sẽ có nguy cơ biến mất. Và vì rất nhiều nguyên nhân, ngày hôm đó đã trở thành một điểm mốc quan trọng trong cuộc đời tôi.

Chương 55. Những dân quân hiện đại

“Những chiến sĩ môi sinh”.

“Những dân quân tại cầu Concord”.

“Những chiến sỹ du kích màu xanh”.

Những cụm từ này được dùng để chỉ tổ chức RAN, tổ chức phi lợi nhuận mà tôi sắp có bài phát biểu tại đó. Mặc dù RAN được biết đến khắp nơi vì đã cứu những cánh rừng có nguy cơ tuyệt chủng, nhưng những bài báo tôi đọc trên chuyên bay hôm đó lại gợi tôi nhớ về một điều gì khác một điều tôi đã trải gần 5 năm rồi sau đó lại gần như chìm vào quên lãng. Theo những bài báo này, RAN có thể nhắm vào những mục đích lớn hơn. Trên khắp các tạp chí nổi tiếng từ tạp chí được xem như kinh thánh của các tập đoàn là Fortune cho đến tạp chí Triycle: The Buddhist View, tạp chí nào cũng có bài bình luận chi tiết về việc các tình nguyện viên đã thực hiện quyền tự do ngôn luận như thế nào thông qua các hình thức bất phục tùng, diễn kịch đường phố và chống đối không sử dụng bạo lực. Các thành viên của RAN biểu tình bên ngoài trụ sở các công ty, phát băng-rôn cổ động, thậm chí họ còn trèo lên các tòa nhà để treo biểu ngữ vạch trần sự vi phạm trắng trợn của các công ty. Họ mua toàn bộ các trang báo quảng cáo và viết thư cho các tổng biên tập. Tuy nhiên, họ rất cẩn trọng để không làm hại người dân và gây thiệt hại về tài sản. Họ cũng đề nghị giúp đỡ những nhà quản lý cấp cao xây dựng phương pháp tiếp cận “hai bên cùng thắng” đảm bảo đem lại lợi ích chung. Những thành công này đã làm sáng tỏ luận điểm “loài người chúng ta” chính là động cơ thúc đẩy các công ty thay đổi. RAN là một minh chứng rằng chúng ta có thể khuất phục ý chí của những kẻ hùng mạnh nhất trong những kẻ hùng mạnh. Thay đổi có thể phục vụ cho mục đích của bản thân công ty và rộng hơn nữa, nó còn phục vụ cho cả cộng đồng.

Những bài báo này khiến tôi nhớ lại chiến dịch vận động của RAN giữa những năm 1990 khi tổ chức này tìm cách thuyết phục các thành viên trong tập đoàn gia đình Mitsubishi thay đổi các chính sách của họ. Vào thời điểm đó, tập đoàn này là gã tiều phu nguy hiểm nhất tại các khu rừng nhiệt đới. Ngay cả khi các nhân vật điều hành Mitsubishi bác bỏ những đề nghị ban đầu của RAN và từ chối thương lượng, thì nỗ lực lại được thực hiện trên phương diện cá nhân. Các quan chức Mitsubishi hoàn toàn đối đầu với giám đốc điều hành và người sáng lập RAN. Cuộc trao đổi hết sức căng thẳng và đôi khi mang tính chất cá nhân.

Cuối cùng RAN đã giành chiến thắng. Ngày 12 tháng 10 năm 1997, Công ty phân phối xe hơi Mitsubishi và Công ty điện Mitsubishi tại Mỹ đã ký với

RAN một hiệp định mang tính lịch sử, cam kết các công ty này sẽ đảm bảo “bền vững về sinh thái và có trách nhiệm với xã hội”. Ngoài ra họ còn cam kết sẽ thực hiện 14 bước đi cơ bản để thực hiện hiệp định này.

Vài tháng sau khi hiệp định được ký kết, tôi có tham gia một cuộc hội thảo tại bờ biển California. Tôi được biết nhà sáng lập và giám đốc điều hành RAN, ông Randy Hayes sẽ có mặt trong số hơn 30 người tham dự hội thảo. Tôi rất mong được gặp gỡ người đàn ông đã vượt qua những thử thách hết sức cam go và giành chiến thắng. Trong suy nghĩ của tôi, ông là một vị anh hùng sống, người đã đi theo dấu chân của những Tom Paine, Harriet Tubman, Martin Luther King Jr., César Chávez, Rachel Carson và cả những con người đã khuấy động chúng ta thay đổi cách nhìn nhận về chính mình và cách cư xử với thế giới.

Trung tâm hội nghị nằm trên đỉnh những ngọn đồi bên bờ biển Thái Bình Dương. Tôi đã quyết định dựng tạm một căn lều. Tôi sẽ ở đó để có thêm thời gian nghỉ cuối tuần, thay vì nhận một trong những căn phòng được chuẩn bị riêng cho khách mời tham gia hội nghị. Tôi dựng lều trên một bãi trống nhỏ trên sườn dốc, ngay trên những chùm cây linh sam bám chặt vào vách đá nhìn ra biển. Mặc dù phải nằm ngủ trên con dốc cheo leo nhưng chỉ cần mở cửa lều ra là tôi đã có một điểm quan sát thật lý tưởng, từ đó có thể nhìn xuống bờ biển với vách đá lởm chởm. Ngày hôm đó trời rất trong lành, ấm áp và tôi không phải lo lắng quá nhiều về việc điều chỉnh sóng radio. Chỉ trong chốc lát tôi đã dựng xong lều và có thể ngả mình ngắm nhìn mặt trời đang nhô lên phía chân trời. Mùi hương cây linh sam hòa quyện cùng vị mặn nồng của biển làm say lòng người.

Bất chợt tôi choàng tỉnh và nhìn đồng hồ. Tôi đã lơ mơ ngủ được nửa giờ rồi. Tôi tỉnh dậy và sửa soạn tới bữa tiệc cocktail. Tôi miễn cưỡng rời khỏi không gian lý tưởng này nhưng sự nôn nóng muốn gặp vị giám đốc điều hành RAN làm tôi hứng khởi lên nhiều.

Tôi không ngờ rằng đối thủ của Randy, một nhà quản lý cấp cao của Mitsubishi, lúc đó cũng đang trên đường tới dự bữa tiệc này.

Tôi dễ dàng nhận ra ngay Randy nhờ đã xem những tấm ảnh đăng trên báo chí. Tôi tự giới thiệu mình, bày tỏ sự cảm kích của tôi đối với công việc của ông và chúc mừng ông về thắng lợi mới đây. Chúng tôi trao đổi về những kinh nghiệm của tôi ở Amazon. Bất chợt, Randy lướt nhìn về phía cửa ra vào, một thoáng ngạc nhiên hiện trên khuôn mặt ông. Randy cáo lỗi với tôi và đi về phía người đàn ông vừa bước vào. Họ bắt tay nhau, nói vài lời và sau đó tất cả chúng tôi được yêu cầu ngồi vào bàn để hội nghị chính thức bắt đầu. Người phụ nữ bên cạnh tôi thì thầm rằng người mới đến là một ủy viên

ban quản trị của Mitsubishi. Sau lời chào hỏi ban đầu đó, dường như ông ta và Randy tránh mặt nhau.

Ngày hôm sau là một ngày hết sức bận rộn với các cuộc họp nhóm. Trong bữa tối tôi đã ngỏ ý mời Randy một chén bia tại khu hồ tắm nước nóng. Tại đây chúng tôi có thể nối tiếp câu chuyện dang dở ngày hôm trước. Chúng tôi tới đỉnh vách đá trên bờ biển Thái Bình Dương và men theo con đường mòn hẹp. Khi tới hồ nước nóng, chúng tôi nhận ra một người đang ngâm mình trong đó. Ngài ủy viên ban quản trị của Mitsubishi dường như cũng rất sốc khi gặp chúng tôi. Nhưng ông ta nhanh chóng bình tĩnh lại, mỉm cười trong làn nước tung bọt trắng xóa và nâng lon bia: “Hoàng hôn thật rực rỡ”, ông ta nói, “Mời các vị tham gia cùng tôi”.

Tôi cảm thấy một chút lo âu khi chúng tôi cởi đồ và bước vào làn nước nóng. Tôi ở đây, một mình, trên ngọn núi này, và là người duy nhất giữa hai người đàn ông mà ngay lúc trước vẫn là đối thủ của nhau. Chúng tôi nói về những sự kiện diễn ra hồi chiều, ôn lại những vấn đề trong hội nghị và nói chuyện về các thành viên khác – những người là bạn hữu của nhau. Chúng tôi thận trọng để không nhắc tới bất kỳ điều gì liên quan tới mâu thuẫn gần đây.

Mặt trời đang chìm dần vào đại dương sâu thẳm. Bầu trời chuyển từ hồng sang đỏ tươi rồi tím. Chúng tôi mở mấy lon bia khác và lại cùng nhau cụng ly. Randy và tôi hớp vài ngụm nhưng lon của người bạn chúng tôi vẫn còn nguyên. “Randy, tôi có một vài chuyện rất quan trọng cần phải nói với ông”.

Randy nhìn thẳng vào mắt ông ta. Tôi có cảm giác rằng, cũng giống như tôi, Randy không đoán được điều gì sẽ xảy ra.

“Tôi cần cảm ơn ông”. Rồi ông ta nói tiếp. “Tôi và một số giám đốc Mitsubishi đã muốn thay đổi chính sách của chúng tôi từ lâu trước khi RAN kêu gọi. Nhưng chúng tôi không dám đứng lên đối đầu với ban điều hành. Chúng tôi sợ sẽ bị sa thải. Những nhà hoạt động và chính sách quảng cáo của ông đã làm được điều này. Ông đã đẩy tất cả chúng tôi vào một tình thế oái ăm. Nhưng rốt cuộc ông lại giúp chúng tôi xích lại gần nhau hơn. Một ai đó đã chỉ rõ chúng tôi không nên chỉ dừng lại ở những cổ đông ngày hôm nay mà cần nghĩ xa hơn cho thế hệ con cái của chúng tôi. RAN đã cho chúng tôi một cơ hội. Chúng tôi đã tự thuyết phục mình và chính công ty của chúng tôi hãy làm theo lẽ phải”. Ông ta ngả người về phía Randy; họ lại cùng nhau nâng cốc; tôi cũng vui vẻ hưởng ứng. “Cảm ơn ông”, ông ta nói.

Tới đêm, một cơn bão bắt đầu đổ vào Thái Bình Dương. Tôi tỉnh dậy, nghe tiếng mưa đập vào lều và suy nghĩ về chuyện hồi chiều. Những lời của người đàn ông từ Mitsubishi mang đến cho tôi một hy vọng mới. Giống như tôi những ngày còn trong hàng ngũ sát thủ kinh tế, ông ta và những ủy viên

quản trị cấp cao khác đều nhận thức rõ cần phải làm gì để thế giới này trở nên tốt đẹp hơn nhưng họ lại bị mắc kẹt trong một hệ thống yêu cầu họ không được phép lắng nghe lương tâm mách bảo.

Tôi nhớ lại, trước đây, tận sâu thẳm trong tim, tôi biết những hành động mình làm sai trái như thế nào nhưng éo le thay khi ấy lại có những thế lực âm mưu dụ dỗ tôi. Các trường kinh doanh, tổ chức quốc tế và những nhà kinh tế đáng kính đã dạy tôi rằng việc xây dựng những dự án cơ sở hạ tầng lớn mạnh là rất cần thiết đối với sự phát triển, là giải pháp chống lại nghèo đói. Tôi được tuyên dương vì phương pháp mà tôi đưa ra, được thăng chức, tăng lương. Tôi được họ trao quyền quản lý một đội ngũ nhân viên lớn mạnh, có quyền lực, phụ nữ, cổ phiếu, đối tác, bảo hiểm... tất cả những thứ làm nên một người thành đạt trong xã hội. Tôi được mời tham dự các hội thảo tại những trường đại học uy tín hàng đầu thế giới và được ngồi cùng bàn ăn với những vị nguyên thủ quốc gia.

Vị ủy viên quản trị cấp cao này cũng từng trải qua những điều giống như tôi – ông ta và cả những người như ông ta nữa. Tất cả công việc của họ đều nhằm phục vụ một mục đích cuối cùng: đó là lợi nhuận trước mắt. Sự thăng tiến, phúc lợi và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho con em họ đều phụ thuộc vào bản kê khai thu nhập hàng quý. Họ được đào tạo để nhìn thế giới qua ly rượu vang trong phòng họp hội đồng quản trị. Thế rồi RAN vào cuộc...

Gió nổi lên, gào thét trên mái lều của tôi như thể thiên nhiên đang quyết tâm đặt mọi thứ trở về đúng chỗ. Lời nói của vị pháp sư người Andea lại vang lên trong tôi: “Thế giới không cần được cứu vớt,” bà ta nói: “vì nó không gặp nguy hiểm gì cả. Mà chính chúng ta. Con người. Nếu chúng ta không thay đổi hành động của mình, đất mẹ sẽ giữ sạch chúng ta như giữ những con bọ chét”. Giờ đây sự việc này đã bắt đầu. Đêm nay dường như là biểu hiện của một sự giữ mạnh hơn thể hiện qua những trận lụt lội, hạn hán, bệnh dịch lan tràn và sự tan chảy của những dòng sông băng.

Đột nhiên có một tiếng động mạnh. Nước đổ xuống như trút qua đỉnh lều. Mái lều bị xé toang. Tôi tự nguyện rửa mình vì đã không chú ý tới những chi tiết nhỏ khi dựng nó, rồi sau đó, tôi nhanh chóng thu dọn đồ đạc của mình, bật đèn pin và lao như điên qua màn mưa xối xả về phía khu nhà nơi tổ chức cuộc họp.

Thật nhẹ cả người khi tôi tìm thấy một chiếc đi văng có chẵn và nệm, cứ như có ai đó đã để nó lại cho tôi. Tôi cởi bộ quần áo ướt sũng, đặt mình xuống và ngủ thiếp đi trong tiếng gầm thét của cơn bão đang đập liên hồi vào những phiến đá phía dưới ngôi nhà.

Chương 56. Thay đổi những ngộ nhận

Tôi dậy sớm và nhìn qua cửa sổ. Mặt trời vừa mới lên. Trời không một gợn mây. Mặc dù thời tiết rất đẹp nhưng tôi lại có cảm giác khó chịu trong người. Tôi cảm thấy hồ thẹn khi nghĩ tới việc một nhà thám hiểm Amazon như tôi lại cầu thả đến vậy khi dựng lều. Tôi mặc lại bộ quần áo ướt nheo vào người và nhẹ nhàng lên ra khỏi cửa.

Trên đường quay trở lại khoảng đất nhỏ, tôi tận hưởng bầu không khí mát lạnh. Dường như đó là thứ còn sót lại duy nhất của trận bão đêm qua. Tới nơi, tôi đột nhiên cảm thấy ớn lạnh. Lều của tôi đã biến mất.

Tôi đứng trố mắt nhìn, tự hỏi hay là tôi đã nhầm đường. Nhưng vòng tròn cỏ vàng trong một biển cỏ xanh đã bị bão san phẳng nói với tôi rằng tôi không nhầm. Có lẽ một ai đó đã đến đây và dỡ nó ra. Nhưng ai cơ chứ? Và tại sao? Mắt tôi như bị hút vào dải bờ biển thấp thoáng phía dưới. Trận bão đã gây nên những đợt sóng dữ dội. Sóng điên dại liên tiếp vỗ vào bờ. Rồi tôi phát hiện một thứ gì đó trên đám cây linh sam gần bờ vách đá. Một khối hình cầu bằng nylon có màu giống chiếc lều của tôi.

Tôi chạy nhanh đến đó. Thật ngạc nhiên vì nó vẫn còn nguyên vẹn, mặt lều vẫn còn nép chặt vào khung. Tôi cẩn thận đẩy nó xuống khỏi cành cây và kéo lên dốc. Ngoài một thanh nhôm hơi bị bẻ cong và bết bùn, dường như chẳng có chuyện gì xảy ra với chiếc lều sau chuyến phiêu du đêm qua. Tôi bắt tay vào sửa lại. Lần này tôi cẩn thận hơn nhiều, lưu ý thêm tới cái mái che mưa. Tôi quay trở lại ngôi nhà và kiếm một chiếc xô. May mắn thay, tôi không gặp một người nào. Tôi lấy đầy nước vào xô, xách về lều và cọ sạch bùn đất.

Xong xuôi, tôi đi dạo men theo con đường trên đỉnh vách đá. Trận mưa làm không khí thật trong lành và ngào ngạt mùi hương linh sam. Tôi bước lại một chiếc ghế gỗ dài. Phía sau lưng tôi là mặt trời chói chang. Tôi ngồi xuống, nhìn về phía đại dương và suy nghĩ về sự yếu đuối. Đầu tiên, chính tôi. Tôi đã lờ đi một nguyên tắc cơ bản khi dựng lều: tôi luôn đoán trước những gì xấu nhất sẽ xảy ra, ngoại trừ trận bão đêm qua. Khi còn là một sát thủ kinh tế, tôi cũng dễ dàng lờ đi sự thật đằng sau những ngộ nhận về công việc của tôi: tôi đang tạo ra một đế quốc hơn là biến thế giới này thành một nơi lành mạnh, an toàn và giàu lòng nhân ái hơn; tôi phục vụ cho lợi ích của “tập đoàn trị” thay vì giải quyết các vấn đề về đói nghèo.

Rồi tôi nghĩ về sự yếu đuối của vị ủy viên ban quản trị của Mitsubishi. Như rất nhiều người khác, ông ta nhất quyết không tin bão sẽ xảy ra, cũng không lường trước việc những khu rừng nhiệt đới bị tàn phá cuối cùng sẽ hủy hoại

tương lai con cái mình. Tôi đoán ông ta đã tự thuyết phục mình rằng sẽ có người nào đó tìm ra cách làm giảm bớt sự đau khổ đã kéo dài bấy lâu nay – đó là năng lượng gió và năng lượng mặt trời, kỹ thuật lai ghép, kỹ thuật trồng cây trong nước. Giống như hầu hết chúng tôi, ông ta đã tìm được một lời bào chữa cho mình.

Ngắm nhìn những con sóng xô dưới bờ biển, tôi nghĩ đến lý do tại sao hầu hết những người tham dự các cuộc hội thảo của Dream Change hay tham gia những chuyến đi đến Amazon đều nghiêm nhiên cho rằng các ủy viên ban quản trị công ty là những kẻ xấu xa nhất hay chí ít thì cũng là những người phi luân lý, còn những tập đoàn thì nắm quyền lực mạnh đến nỗi chẳng một ai có thể xoay chuyển được họ. Điều này là một sự xuyên tạc quá mức, một kiểu phủ nhận làm chúng tôi xa rời trách nhiệm, xa rời mọi người. Nếu các tập đoàn nắm quyền lực tối cao và những người lãnh đạo chúng là những con quỷ man rợ thì chúng ta chẳng thể làm được gì ngoại trừ việc ngồi yên một chỗ, chấp nhận các quảng cáo của họ rồi tự thuyết phục mình rằng đúng là chúng tôi cần sản phẩm của họ nhiều hơn nữa.

RAN và những tình nguyện viên của tổ chức này đang thay đổi những ngộ nhận đó. Họ thuyết phục các ủy viên ban quản trị công ty hãy sử dụng khôn ngoan khối óc của mình, đồng thời, họ chứng minh với chúng ta rằng những con người này không vô đạo đức cũng chẳng xấu xa, rằng những tập đoàn không nắm quyền lực vô hạn và chúng ta hoàn toàn không phải là những kẻ bắt lực. Họ nói với chúng ta – những ủy viên kia và tất cả những người khác rằng chúng ta cần có trách nhiệm với cuộc sống của mình và trách nhiệm với thế giới mà chúng ta đang tiếp quản cho thế hệ con cháu.

Khi đứng lên khỏi ghế, trong tôi tràn đầy cảm hứng. Cuộc gặp gỡ tại hồ nước nóng khiến tôi phát hiện ra những cơ hội mới. Hôm đó và hôm sau nữa tôi trò chuyện với những người tham gia hội nghị hiện đang làm việc cho các tập đoàn lớn. Khi còn là sát thủ kinh tế, tôi đã được biết những người như thế – tôi là một trong số họ – và tôi đã thuyết giảng cho họ trong các hội thảo, đã cùng có mặt với họ tại các hội nghị chuyên đề và các buổi tiệc cocktail. Việc họ tham gia hội thảo này cho thấy họ hoàn toàn cởi mở với những phương thức điều hành doanh nghiệp mới nhưng trong đầu tôi lúc này lại hiện ra một số câu hỏi. Tôi muốn nghiên cứu họ theo một cách mới, để kiểm định giả thuyết của mình: đa số họ đều là những người tao nhã và tử tế – những người khao khát để lại một thế giới tốt đẹp hơn cho hậu thế của mình và sẵn sàng tiếp nhận “sự can thiệp” từ những tổ chức như RAN. Nếu giả thuyết đúng, thì có lẽ mọi ám chỉ kia sẽ bị chao đảo.

Tôi tiếp tục kiểm tra giả thuyết đó. Ngoài việc gặp gỡ trò chuyện với các giám đốc công ty tôi còn đọc những bản nghiên cứu người khác đã thực

hiện. Tôi đi đến kết luận, mặc dù có những kẻ có vấn đề về nhân cách – những kẻ không coi trọng cuộc sống và hạnh phúc của bất kỳ ai ngoại trừ chính mình – nhưng bọn họ chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, điều này có thể phản ánh những gì đang diễn ra trong xã hội ở quy mô lớn. Đa số các ủy viên ban quản trị đều rất mực quan tâm tới các hậu quả của những việc họ đã làm và tới thế giới mà họ để lại cho con cháu mình. Mặc dù đứng về phía văn hóa công ty, họ lo sợ những Randy Hayese trên thế giới nhưng thật ra sâu thẳm trong trái tim, họ lại luôn mong chờ và chào đón những con người này. Khi một tổ chức như RAN treo những tấm biểu ngữ lên các trụ sở đầu não của họ thì những ủy viên đó sẽ lạng lẽ thờ phào nhẹ nhõm.

Không lâu sau khi đưa ra những kết luận này, tôi bị chấn động mạnh bởi một loạt những khủng hoảng về tinh thần: các thành viên trong gia đình tôi liên tiếp bị đau ốm và cha tôi qua đời. Tôi phải hạn chế hoạt động của mình, chỉ tới những nơi thật cần thiết – đó là những chuyến đi tới Amazon và những hội thảo được lên lịch từ trước rất lâu – và đành phải gác sang một bên những dự án khác. Tiếp đó sự kiện 11 tháng 9 nổ ra. Sau chuyến đi tới Ground Zero, tôi tập trung viết cuốn Lời thú tội của một sát thủ kinh tế và ngay sau thành công của cuốn sách này, tôi thực hiện các chuyến đi nói chuyện với độc giả và báo chí. Phải mãi đến năm 2006 khi đáp chuyến bay tới sự kiện gây quỹ của RAN, tôi mới một lần nữa suy nghĩ về những gì ẩn chứa đằng sau chiến dịch vận động chống lại Mitsubishi và rất nhiều pháo đài kiên cố khác của “tập đoàn trị”.

Trong chuyến bay đó tôi nhận ra nếu chúng ta phải thay đổi một thế giới dưới sự cai trị của tập đoàn trị thì trước tiên chúng ta cần thay đổi chính bản thân các tập đoàn. Càng suy nghĩ về điều này tôi càng thấy rằng Randy cùng các nhân viên và những tình nguyện viên của họ đã phát hiện ra một điều gì đó hết sức lớn lao. Những hàng người biểu tình và các biểu ngữ trên khắp mọi nẻo đường giờ đây giống như những sọt chè được quăng xuống cảng Boston. Và bạn phải quăng sạch chè đi trước khi nghĩ đến việc giành được chiến thắng ở Saratoga.

Chương 57. Chủ nghĩa tư bản kiểu mới

RAN không phải là tổ chức hoạt động dưới hình thức hăm dọa các tập đoàn hùng mạnh nhất thế giới. Năm 2006, số nhân viên của tổ chức này mới chỉ có gần 40 người với ngân sách 4 triệu đôla – một con số khiêm tốn đáng ngạc nhiên so với công việc mà tổ chức này đang thực hiện. Tôi đã tới San Francisco vài lần và sau cuộc trò chuyện ban đầu, tôi đã được gặp rất nhiều người trong tổ chức này.

“Dễ bị ảnh hưởng trước sức ép”, Jim Gollin – Chủ tịch hội đồng quản trị của RAN đáp khi tôi hỏi ông về điểm yếu của “tập đoàn trị”. “Rất nhiều lần chúng tôi thấy họ dễ dàng bị thuyết phục thay đổi các chính sách trọng yếu”. Nói tiếng Nhật hết sức lưu loát, Jim là một trong những người phương Tây đầu tiên làm việc tại trụ sở ở Tokyo của Nomura, hãng chứng khoán lớn nhất thế giới lúc bấy giờ. Khi làm cho ngân hàng đầu tư Morgan Stanley, ông đã đi khắp thế giới và sau đó, ông bắt đầu mở công ty đầu tư của riêng mình. Vì thế, ông hiểu thế giới các công ty.

“Để thuyết phục họ thay đổi, anh phải thật mềm dẻo, phải làm sao để thích ứng với tình hình”. Jim lấy Home Depot làm ví dụ. “Họ là nhà bán lẻ gỗ xẻ lớn nhất thế giới và họ chẳng màng tới việc đối phó với chúng tôi. Vì thế chúng tôi tổ chức biểu tình tại các cửa hàng và các cuộc họp cổ đông của họ. Một người bạn đang làm việc cho hãng này đã hé lộ với chúng tôi mã an ninh hệ thống liên lạc nội bộ của cửa hàng anh ta và hóa ra là tất cả các cửa hàng của Home Depot đều có mã giống nhau. Một hôm, các tình nguyện viên của chúng tôi đã đột nhập theo mã đó và thông báo: ‘Chú ý! Chú ý! Những người mua hàng của Home Depot. Các loại gỗ ở dãy số 10 đang giảm giá. Đây là gỗ bị chặt phá ở cánh rừng Amazon. Có thể có máu loang trên sàn nhà. Xin các bạn hãy cẩn thận. Chặt phá gỗ này đã buộc những người dân bản xứ phải di cư, làm thoái hóa đất đai và tàn phá trái đất.’” Khi tổ chức được các nhóm học sinh sinh viên, chúng tôi có thể đột nhập vào 162 cửa hàng chỉ trong một ngày. Anh có thể tưởng tượng ra khi đó, điện thoại reo liên tục tại trụ sở Home Depot ở Atlanta. Rồi sau đó, họ muốn nói chuyện. Khi họ đồng ý ngừng bán gỗ và gỗ lâu năm lấy từ các cánh rừng đang có nguy cơ biến mất, thì những nhà bán lẻ gỗ xẻ lớn khác như Lowe’s cũng quyết định sẽ làm theo họ”.

“Tôi là một nhà tư bản,” Jim thừa nhận. “Ngày nay, các tập đoàn là những lực lượng năng động nhất toàn cầu. Họ nắm trong tay quyền lực, họ tràn đầy sức sống để tạo ra thay đổi. Đã đến lúc chúng tôi cần biến điều này thành hiện thực. Tôi tin vào chủ nghĩa tích cực”.

Tạp chí Fortune ví RAN như “cái gai trong mắt” bởi vì tổ chức này không

bao giờ cho phép mình chịu khuất phục trước bất cứ quy mô nào của những mục tiêu đã đề ra. Trong số những tập đoàn chịu khuất phục trước những đòi hỏi của RAN có Kinko's, Staples, Boise Cascade, Citigroup, Ngân hàng Mỹ, JP Morgan Chase, Mc Donald's và Goldman Sachs.

Năm 2003, Randy Hayes giao công việc quản lý hàng ngày của RAN cho Mike Brune, nhưng ông, người sáng lập ra tổ chức này, vẫn tiếp tục giữ vai trò chủ tịch hội đồng quản trị đầy năng nổ. Mike Brune, vị giám đốc điều hành mới, trước đây từng là người chỉ đạo các chiến dịch vận động và ông đã chứng minh được năng lực thật sự của mình khi định hình các chiến lược. Ông cho tôi biết có rất nhiều người không thể hiểu được tại sao một tổ chức chỉ có 4 triệu đôla ngân sách lại có khả năng thuyết phục một nhóm tập đoàn có tổng giá trị 100 tỷ đôla thay đổi các chính sách của họ. Mike mỉm cười và nói: “Chúng tôi là một bộ phận của phong trào vì công lý có quy mô lớn trên toàn cầu. Chúng tôi là những đội quân không sử dụng bạo lực và phục vụ cho một mạng lưới được tổ chức liên kết với nhau gồm các tổ chức môi trường, các nhà đầu tư có trách nhiệm với xã hội, những nhà bác ái tiên bộ và những người đồng tình trong cuộc. Chúng tôi cộng tác với những tổ chức như Forest Ethics, BankTrack, Quỹ động vật hoang dã thế giới, tổ chức Những người bạn Trái đất, Amazon Watch, The Pachamama Alliance, Ruckus Society, tổ chức Hòa bình xanh, Global Exchange, Liên minh sinh viên Sierra, Liên minh sinh viên các hoạt động môi trường, Nhóm hoạt động vì rừng xanh và các tổ chức khác. Chúng tôi rất hy vọng rằng chúng tôi có thể thực sự thay đổi các tập đoàn trên nước Mỹ”.

Tôi hỏi tại sao ông lại tự tin đến vậy.

“Có bốn lý do. Thứ nhất là, về phía mình, chúng tôi có lẽ phải. Nền kinh tế toàn cầu của chúng ta và thực sự là cả chất lượng cuộc sống đều phụ thuộc vào ổn định khí hậu, sự đa dạng sinh học, không khí và nước sạch. Tất cả những điều này đều nằm trong những quyền cơ bản của con người. Tôi nhớ có một khẩu hiệu vận động tranh cử đã ghi: **KHÔNG CÓ CÔNG AN VIỆC LÀM TRÊN MỘT HÀNH TINH CHẾT CHÓC**. Thứ hai là, chính các ủy viên trong ban quản trị công ty và các giám đốc điều hành đều cho rằng điều này hoàn toàn đúng. Nhiều người trong họ bắt đầu nhận ra họ có thể là một mắt xích để giải quyết chứ không phải là một phần nguyên nhân của vấn đề. Thứ ba là, chúng tôi nhìn nhận những công ty này như những đồng minh đầy tiềm năng; chúng tôi làm việc cùng họ, xác định hai bên cùng thắng; chúng tôi gợi ý cách giải quyết các chính sách và tôn vinh cách lãnh đạo có tinh thần trách nhiệm. Điều cuối cùng là, chúng tôi sẽ không từ bỏ. Đa số người dân đều ủng hộ việc bảo vệ môi trường, và những tổ chức như RAN sẽ buộc những công ty này phải gánh vác trách nhiệm của mình”.

Chìa khóa của vấn đề chính là việc hiểu rõ suy nghĩ của các ủy viên ban quản trị. Ilyse Hogue, phụ trách Chiến dịch vận động tài chính toàn cầu của RAN lớn lên trong sự chăm sóc, nuôi dạy của người cha là một người môi giới chứng khoán. Bà tâm sự với tôi “Mọi người thường quên mất rằng các thành viên của tập đoàn cũng là những con người và rất nhiều trong số họ đã có con cái. Và vì vậy, họ rất quan tâm tới tương lai sau này”.

Phương pháp của RAN đã đạt được một tầm cao mới khi tổ chức thực hiện chương trình mang tên Jumstart Ford năm 2006 với mục tiêu là nhằm thay đổi những tập đoàn nhìn chung không dính líu gì tới việc phá hoại rừng. Phụ trách chiến dịch Jennifer Krill đã nói: “Xe hơi sử dụng dầu làm nhiên liệu. Rất nhiều nguồn cung cấp dầu hiện nay được lấy từ các khu rừng nhiệt đới. Dầu mỏ không chỉ là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất tới sự thay đổi khí hậu mà nó còn có thể tác động tới rừng và tất cả chúng ta”. Chiến dịch này gửi đến cho chúng ta một thông điệp đó là mục tiêu của RAN sẽ còn bao quát rộng hơn so với cái tên của nó.

Krill không nghi ngờ gì về kết quả của dự án Jumstart Ford. Mỗi chiến dịch của RAN đều thu được những kết quả rõ ràng. Bà nói: “Câu hỏi không phải là liệu chúng ta có thành công hay không mà là chúng ta có thực hiện điều đó đúng lúc không”.

Không phải lúc nào “tập đoàn trị” cũng giành được cái họ muốn. Ủy ban Tài chính và Thuế vụ đã kiện RAN ra tòa, đòi tổ chức này phải khai báo thông tin về các hành động phản đối mà họ đã tiến hành từ năm 1993. Một động thái thường thấy thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa các doanh nghiệp lớn và Quốc hội Mỹ, mục đích của cuộc điều tra này là nhằm bãi bỏ chính sách miễn thuế cho RAN. Mike Brune cho tôi biết RAN hoàn toàn tuân thủ yêu cầu này. Ngày 31 tháng 5 năm 2005, RAN đã giao nộp hàng trăm tài liệu và các cuộn băng video. “Việc này đã tiêu tốn của chúng tôi rất nhiều thời gian và tiền bạc,” Mike khẳng định và lắc đầu buồn bã. “Cuộc điều tra này làm mất thời gian và cả tiền bạc của chúng tôi. Ngay từ đầu, chúng tôi đã xác định rõ phải bảo vệ những nhà tài trợ của mình khỏi các cuộc khủng bố tư tưởng. Vì thế, chúng tôi không cung cấp tên và ảnh của họ trong các tư liệu giao nộp. Đó là một hành động bất hợp pháp. Nhưng chúng tôi chỉ muốn chứng minh rằng chúng tôi tin tưởng vào phương pháp này và hoàn toàn không dễ bị đe dọa”.

Tôi hỏi anh cảm thấy thế nào về hành động của Ủy ban Tài chính và Thuế vụ.

Suy nghĩ một lát rồi Brune đáp: “Tôi cảm thấy thế nào ư? Một mặt nó khiến tôi bức bối, lẽ ra họ nên điều tra những công ty đã lạm dụng quyền lực chứ

không phải những tổ chức như chúng tôi – những người luôn cố gắng bảo vệ di sản cho thế hệ sau này. Nhưng mặt khác, tôi hy vọng nó sẽ chứng minh cho người Mỹ thấy sức mạnh mà tất cả chúng ta đang có, đặc biệt là khi chúng ta đồng tâm hiệp lực liên kết lại. Quốc hội sẽ không động đến một tổ chức phi lợi nhuận nhỏ nếu như những nhân vật chủ chốt của các tập đoàn không cảm thấy khiếp đảm vì bị đe dọa”.

Những ngày sau các cuộc họp tại San Francisco, tôi dần nhận ra có rất nhiều nhân vật chủ chốt cảm thấy các tổ chức phi chính phủ đang đe dọa mình. “Tập đoàn trị” vẫn chính thức nắm quyền điều hành nhưng họ bắt đầu nhận thấy thời của họ sắp đến hồi kết.

Chương 58. Bản danh sách những mối bất bình

RAN chỉ là một trong rất nhiều tổ chức chứng minh được rằng các tập đoàn rất dễ lung lay, họ có thể thay đổi và sẽ thay đổi. Các chương sau sẽ mô tả những phương pháp đã đem lại thành công của một số tổ chức phi chính phủ kiểu này. Họ buộc các tập đoàn công nghiệp khổng lồ phải gạn sạch những dòng sông bị ô nhiễm, cấm sử dụng các loại bình xịt phá hủy tầng ozôn, bảo vệ các loài động thực vật đang có nguy cơ tuyệt chủng, tạo cơ hội cho các nhóm dân tộc thiểu số, cấm phân biệt giới và thực hiện một loạt các chính sách giải quyết các vấn đề tồn đọng của xã hội, môi trường, quyền công dân và chủ nghĩa nhân đạo. Các tổ chức phi chính phủ cũng áp dụng những biện pháp tương tự để thay đổi mục tiêu cơ bản của các công ty và biến họ thành những công dân kiểu mẫu sẵn sàng phục vụ cho lợi ích của xã hội và môi trường chứ không phải phục vụ cho một bộ phận nhỏ tầng lớp thượng lưu.

Sau khi tham gia các cuộc thảo luận và nghiên cứu trên phạm vi rộng, tôi tin chắc rằng thay đổi là điều hoàn toàn có thể, và mọi chuyện đang diễn ra theo chiều hướng tích cực. Các tập đoàn đang dần bị khuất phục trước ý nguyện của chúng ta. Chúng ta có sức mạnh để tạo ra những thay đổi lớn lao.

Bây giờ là câu hỏi thứ hai: Chúng ta có dám chắc rằng chúng ta muốn thay đổi không? Tại châu Á, Mỹ Latinh, Trung Đông và châu Phi, chúng ta đã được chứng kiến hậu quả kinh khủng mà các sát thủ kinh tế, những lính đánh thuê và “giải pháp cuối cùng” của quân đội gây ra, điều này cũng giống như những người đi khai phá vùng đất mới trước kia phải chứng kiến sự bất công và nổi thống khổ do các chính sách của người Anh mang lại. Chúng ta tự hỏi liệu điều này đã đủ để thúc đẩy chúng ta tiến hành những động thái cần thiết chưa.

Trước cuộc cách mạng, những ký giả như Benjamin Franklin, nhà diễn thuyết như Patrick Henry và người viết sách như Tom Paine đều nhận thức rõ tầm quan trọng của việc thể hiện cô đọng nhất những chính sách bất công của thực dân Anh. Đơn giản là chúng ta không thể tìm ra một sự thay thế nào để biểu diễn những con số thống kê, dữ liệu và lý do xác đáng. Những luận cứ của họ đem lại kết quả là một hàng dài liệt kê những mối bất bình về chế độ quân chủ Anh mà rốt cuộc được tóm lược lại trong bản Tuyên ngôn độc lập. Nó đóng vai trò như một động lực thúc đẩy, đồng thời cũng là một căn cứ để đưa ra những hành động đúng đắn. Ngày nay chúng ta thấy những bản liệt kê những mối bất bình chông lại “tập đoàn trị” thậm chí còn nhiều hơn. Nó hiển hiện trước mắt chúng ta hàng ngày qua các phương tiện báo chí (thường là một cách tình cờ), qua Internet, sách báo và phim ảnh. Dưới đây là bản tóm lược các điểm đáng chú ý nhất:

Hậu quả của những chính sách và hoạt động của “tập đoàn trị”...

- Hơn một nửa dân số thế giới sống ở mức thu nhập dưới hai đôla một ngày – bằng thu nhập thực tế của họ cách đây 30 năm.
- Hơn 2 tỷ người không được cung cấp các tiện nghi cơ bản bao gồm điện, nước sạch, vệ sinh, quyền sở hữu đất, điện thoại, cảnh sát và phòng cháy chữa cháy.
- Tỷ lệ thất bại của các dự án do Ngân hàng Thế giới tài trợ lên tới 55-60% (theo nghiên cứu của Hội đồng liên kết kinh tế thuộc Quốc hội Mỹ).
- Ngân sách để trả lãi các khoản nợ của các nước Thế giới thứ ba còn lớn hơn khoản tiền các nước này đầu tư vào y tế, giáo dục và gần gấp đôi khoản tiền họ nhận được hàng năm từ viện trợ nước ngoài. Mặc dù các nước này đã được tuyên bố xóa nợ công khai nhưng nợ của các nước thuộc thế giới thứ ba mỗi năm một tăng, hiện tại lên tới ba nghìn tỷ đôla. Con số này thực sự đáng báo động. Trong quãng thời gian “xóa nợ” năm 1996, các nước G7, Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới đã thông báo xóa tới 80% các khoản nợ cho những nước nghèo mắc nợ nhiều nhất nhưng trong khoảng năm 1996 đến 1999, tổng toàn bộ số tiền nợ phải trả từ các nước này thực tế tăng 25%, từ 88,6 nghìn tỷ lên tới 114,4 nghìn tỷ.
- Thặng dư mậu dịch trị giá 1 tỷ đôla của các nước đang phát triển trong những năm 1970 đã biến thành thâm hụt trị giá 11 tỷ đôla vào đầu thiên niên kỷ mới và đang tiếp tục tăng.
- Quyền sở hữu tài sản ở Thế giới thứ ba bị tập trung hơn so với trước thời kỳ phát triển kết cấu hạ tầng ở những năm 1970 và làn sóng tư nhân hóa những năm 1990. Ở nhiều nước, 1% số hộ gia đình nằm trong tốp giàu nhất hiện đang chiếm tới hơn 90% toàn bộ tài sản tư nhân.
- Các công ty xuyên quốc gia kiểm soát phần lớn khâu sản xuất và thương mại tại những nước đang phát triển. Lấy ví dụ 40% việc buôn bán cà phê trên thế giới lại chỉ do 4 công ty kiểm soát trong khi 30 chuỗi siêu thị bày bán gần 1/3 lượng hàng hóa tạp phẩm được tiêu thụ trên toàn cầu. Một nhóm các công ty khai thác dầu và tài nguyên khác nắm quyền kiểm soát không chỉ thị trường mà còn cả chính phủ của các nước sở hữu tài nguyên.
- Sự tham lam của các công ty càng được bộc lộ rõ khi ExxonMobil thông báo một mức lợi nhuận kỷ lục khác lên tới 10,4 tỷ đôla trong quý II năm 2006. Đây là mức lợi nhuận lớn thứ hai từ trước tới nay theo báo cáo của một công ty Mỹ, chỉ sau lợi nhuận 10,7 tỷ đôla cũng của công ty này vào quý IV năm 2005. Cả hai mức kỷ lục trên đều rơi vào những năm giá dầu tăng, gây nên đau khổ tột cùng cho những người dân nghèo trên thế giới. Những

công ty dầu mỏ được trợ cấp rất nhiều qua các chính sách miễn thuế, hiệp định thương mại, luật lao động và luật môi trường quốc tế, những chính sách luôn luôn dành ưu đãi cho họ.

- Tổng các loại thuế liên bang mà các công ty Mỹ phải đóng hiện dưới 10%, giảm từ 21% vào năm 2001 và hơn 50% trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Một phần ba các công ty lớn nhất và làm ăn lãi nhất của Mỹ đang nộp thuế suất bằng không trong ít nhất một trong ba năm đầu tiên của thiên niên kỷ mới. Năm 2002, các công ty Mỹ đã đăng ký mức thuế 149 tỷ đôla tại các nước có mức thuế thu nhập thấp như: Ireland, Bermuda, Luxembourg và Singapore.
- Trong một trăm hệ thống kinh tế lớn nhất thế giới, có tới 51 tập đoàn. Trong số này có 47 tập đoàn đặt trụ sở tại Mỹ.
- Mỗi ngày có ít nhất 34 nghìn trẻ em dưới 5 tuổi chết vì đói hoặc các căn bệnh có thể phòng ngừa.
- Mỹ và rất nhiều quốc gia khác được Washington quảng bá như những đại diện của chế độ dân chủ lại bộc lộ những điểm phản dân chủ sau: các phương tiện truyền thông bị chính phủ và những công ty lớn thao túng; các chính trị gia phải chịu ơn của các nhà quyên góp tiền cho chiến dịch vận động tranh cử tốn kém; những đường lối được thảo ra “phía sau cánh cửa bị đóng kín” để đảm bảo tất cả cử tri không được thông báo bất kỳ điều gì về những vấn đề trọng yếu.
- Khi hiệp định quốc tế về cấm khai thác đất đai được Liên hợp quốc thông qua năm 1997 với số phiếu 142-0, Mỹ đã bỏ phiếu trắng; Mỹ từ chối phê chuẩn Công ước về quyền trẻ em năm 1989, Công ước vũ khí sinh học quốc tế, Nghị định thư Kyoto và Tòa án tội phạm quốc tế.
- Chi phí quân sự của các quốc gia trên toàn thế giới đạt kỷ lục mới 1,1 nghìn tỷ đôla năm 2006, trong đó riêng Mỹ chiếm tới gần một nửa con số này (chi phí trung bình cho mỗi người cả đàn ông, phụ nữ, trẻ em Mỹ là 1.600 đôla).
- Năm 2006, Mỹ xếp thứ 53 trong danh sách Tự do báo chí thế giới (năm 2002 vị trí này là 17) và bị chỉ trích gay gắt bởi tổ chức Phóng viên không biên giới và các tổ chức phi chính phủ khác vì đã tống giam và hăm dọa nhiều nhà báo.
- Nợ quốc gia của Mỹ (khoản tiền chính phủ liên bang nợ các chủ nợ, những người giữ trong tay những chứng từ nợ của Mỹ) hiện lớn nhất trên thế giới, lên tới 8,5 nghìn tỷ đôla vào tháng 8 năm 2006, trung bình mỗi công dân Mỹ nợ 28.500 đôla. Mỗi ngày, con số này tiếp tục tăng thêm 1,7 tỷ đôla. Trong số nợ này một tỷ lệ đáng kể nằm trong tay các Ngân hàng Trung ương của

Nhật Bản, Trung Quốc và các thành viên EU. Điều này khiến người Mỹ vô cùng phụ thuộc vào họ.

•Nợ nước ngoài của Mỹ (là tổng nợ nước ngoài của khu vực công và tư nhân, có thể chi trả dưới dạng ngoại tệ, hàng hóa và dịch vụ) hiện cũng lớn nhất thế giới, ước tính chín nghìn tỷ đôla năm 2005. (Đáng chú ý là Washington đã sử dụng nợ quốc gia và nợ nước ngoài của mình như những vũ khí buộc chính phủ của các nước chủ nợ phải tuân thủ các yêu cầu của tập đoàn trị nếu không sẽ phải đối mặt với khả năng phá sản, bị trừng phạt về kinh tế và tuân theo các điều kiện do Quỹ Tiền tệ Quốc tế đặt ra; trong khi đó nước Mỹ lại là con nợ lớn nhất thế giới.)

Bản kê khai đầy tính thiên vị này khiến chúng ta chẳng còn gì phải nghi ngờ nữa. Chúng ta cần sử dụng tất cả những công cụ có thể có để tạo ra sự thay đổi. Những mối bất bình này như một động lực thúc đẩy – đồng thời cũng là cơ sở xác đáng để chúng ta thay đổi hiện thực xấu xa trên cái thế giới mà tập đoàn trị sản sinh ra. Cốt lõi của mỗi sự bất công trên nằm ở chính các tập đoàn. Chỉ có cách thay đổi chúng, chúng ta mới có thể thay đổi được thế giới.

Chúng ta cần phải kiên quyết yêu cầu các tập đoàn thực hiện dân chủ và minh bạch. Chúng ta không thể chịu đựng chủ nghĩa tư bản đế quốc trong đó chỉ một số ít những kẻ giàu có quyền quyết định mọi việc, nắm trong tay phần lớn của cải và làm quá nhiều điều mờ ám thêm được nữa. Chúng ta sẽ yêu cầu họ tôn trọng những nguyên tắc mà chúng ta cho là hiển nhiên, được chỉ ra trong các văn kiện quan trọng nhất, những nguyên tắc về công bằng, bình đẳng, tình thương yêu cùng với sự quản lý nhằm mục đích đem lại hòa bình và ổn định cho các thế hệ tương lai. Chúng ta sẽ nhận ra rằng, chúng ta đang sinh sống trong một cộng đồng thế giới nhỏ bé và các tập đoàn cần phải đặt ra những mục tiêu mới để có thể phản ánh được thực tế này. Thay vì tích trữ tài sản cho một vài người, họ nên quan tâm tới những người làm thuê, cả những người đã nghỉ hưu; nên tận tâm phục vụ khách hàng của mình; chăm sóc những người mang lại nguồn tài nguyên cho họ sử dụng – những người thợ mỏ, trồng cây, cuốc đất, dệt vải, gia công, tạo khuôn, đẽo gọt, lắp ráp – và họ cần phải bảo vệ cộng đồng và môi trường nơi những người này sinh sống.

Tiến trình này cũng đòi hỏi chúng ta tôn trọng những khía cạnh liên quan tới phụ nữ, bác bỏ ý kiến cho rằng thế giới này là của đàn ông và lẽ phải thuộc về kẻ mạnh. Riane Eisler, tác giả cuốn sách bán chạy nhất nước Mỹ *The Chalice and Blade*, đã cùng một số nhà nghiên cứu tham gia phân tích các tiêu chuẩn so sánh vị thế của người phụ nữ với những thước đo liên quan tới chất lượng cuộc sống. Dựa trên những con số thống kê được thu thập từ 89 quốc

gia, nghiên cứu của họ đã kết luận rằng: so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thì vị trí của phụ nữ là một thước đo hữu hiệu hơn về chất lượng cuộc sống nói chung.

Trong cuốn sách mới *The Real Wealth of Nations*, tiến sĩ Eisler tuyên bố: “trong những xã hội nơi phụ nữ có vị thế cao hơn và nắm giữ một nửa chính phủ như các nước Bắc Âu, ngân sách quốc gia được ưu tiên nhiều hơn cho các chính sách xã hội như chăm sóc sức khỏe người dân, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe trẻ em, việc giáo dục nuôi dạy trẻ và thời gian nghỉ phép của các bậc cha mẹ được ngân sách nhà nước chi trả hết sức hào phóng... Khi vị thế và quyền hạn của phụ nữ cao hơn thì chất lượng cuộc sống chung cũng tăng theo và ngược lại. “Chúng ta cần phải hiểu rằng sự sinh tồn của chúng ta phụ thuộc rất nhiều vào tình thương yêu mà chúng ta dành cho người khác. Chúng ta phải nuôi dưỡng, giữ chặt lấy và yêu thương lẫn nhau.”

Hành tinh nhỏ bé của chúng ta, giống như con tàu Titanic đang đắm dần một cách nhanh chóng. Nhưng khác với Titanic, khi nó gần như chẳng có một chiếc xuồng cứu hộ nào cả thì chúng ta lại có rất nhiều. Những thể chế và những tập đoàn quyền lực nhất của chúng ta cần phải điều khiển những chiếc máy bơm. Họ đã lái con tàu về phía tảng băng. Nên giờ đây, họ phải tát sạch nước khỏi khoang tàu và bắt đầu lại.

Và chúng ta, những công dân, cần phải thực hiện lẽ phải, những điều hợp lý và mang tính thực tiễn. Chúng ta cần phải thức tỉnh chính bản thân mình. Phải yêu cầu những tập đoàn đảm bảo dân chủ và minh bạch.

Trước khi giải quyết những vấn đề liên quan tới các nguyên tắc thống nhất và mỗi chúng ta có thể làm gì, những hành động dù mang tính cá nhân hay cộng đồng thì điều quan trọng trước tiên là phải dẹp sạch trở ngại đã làm nhiều người trong số chúng ta do dự không dám đặt ra những câu hỏi đó. Tôi đã phải đối diện với một trở ngại tương tự khi tham gia cuộc hội thảo trên một hòn đảo ở Đại Tây Dương. Tôi khám phá ngay ra “tập đoàn trị” đã bịt miệng những người chống đối hiệu quả như thế nào. Đó là bằng cách giáng một đòn khiếp sợ vào một vài tổ chức có nhiều khả năng thay đổi nó nhất.

Chương 59. Đối diện với nỗi sợ hãi

Tại thời điểm năm 2006, trong lúc tìm hiểu xem các tổ chức phi chính phủ đã tác động tới các tập đoàn như thế nào, tôi đã cùng một nhóm 23 người trên đảo Martha's Vineyard tham gia các cuộc họp trong vài ngày. Tôi tin những cuộc thảo luận như thế này sẽ gọi lại những cuộc tranh cãi gay gắt ở các thuộc địa trong nhiều năm đã dẫn tới cuộc Cách mạng Mỹ. Nhiều người dân thuộc địa cảm thấy khiếp sợ đế quốc Anh. Họ đã cùng với những “bầy tôi trung thành” hay “những thành viên của Đảng bảo thủ” phản đối việc hành động. “Đế quốc Anh quá lớn và hùng mạnh”, họ cảnh báo, “Chúng ta sẽ thua cuộc và bị ngược đãi vì đã không nhượng bộ họ”. Việc bố trí các cuộc họp năm 2006 đó cách xa bờ biển Massachusetts đã mang lại nhiều tín hiệu khả quan. Đó giống như một loại hình thế giới thu nhỏ của một thế giới lớn ngày nay.

Vineyard đã từng là ngôi nhà của một đội thuyền săn cá voi lớn và trong thế kỷ XVIII nó có vai trò tương tự như Trung Đông và Amazon ngày nay – là nguồn cung cấp dầu chủ yếu cho nền công nghiệp Mỹ. Giống như những sa mạc và rừng nhiệt đới ngày nay, loài cá voi ở đây đã bị tàn sát nghiêm trọng. Sự kiện khám phá ra dầu mỏ gần Pennsylvania đã mang lại một nguồn nguyên liệu thay thế rẻ hơn và dẫn đến sự sụp đổ ngành công nghiệp dầu từ cá voi. Trong nhiều năm gần đây, đảo này nổi tiếng là nơi nghỉ ngơi của nhiều nhân vật nổi tiếng: gia đình Kennedy và Clinton, các diễn viên, nhà văn và nhạc sĩ. Nó cũng là địa điểm khởi quay bộ phim Jaws. Năm 2006 khi đến Vineyard, tôi đã được chứng kiến hiện tượng mất cân bằng sinh thái quá phổ biến trên thế giới. Ở đây, số lượng hươu nai ngày càng tăng tới mức quá tải đã dẫn đến sự lan tràn căn bệnh Lyme khủng khiếp – ve bọ ký sinh trên hươu. Tôi nghe kể rất nhiều cư dân đã nhiễm bệnh. Do đó chúng tôi được cảnh báo là không đi lang thang qua các đồng cỏ um tùm hay những khu rừng rậm rạp. “An toàn nhất là hãy chiêm ngưỡng mọi thứ trên một chiếc ô tô có điều hòa”.

Hầu hết 23 người tham gia hội thảo đều đại diện cho các tổ chức phi lợi nhuận dưới sự tài trợ của người tiếp đón chúng tôi, một nhà hảo tâm giàu có. Họ đã cống hiến hết mình trong việc bảo vệ môi trường, bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng, nhân quyền và những vấn đề liên quan tới giới tính và sức khỏe.

Một vài lần tôi đã đứng ra yêu cầu những người tham gia hãy làm một điều gì đó để đưa các công ty lại gần nhau, lấy RAN là một ví dụ điển hình. Và tôi đã thực sự sốc trước phản ứng của họ.

“Những ủy viên ban quản trị không đáng tin chút nào”.

“Chúng ta phải tránh xa thể giới tập đoàn. Chúng quá bản thủ”.

“Họ quá mạnh. Chúng ta rồi sẽ thua cuộc và bị trừng phạt”.

“Cực kỳ nguy hiểm. Tốt hơn là đừng mạo hiểm”.

“Hãy xem,” tôi nói, “trong số các vị mỗi người đều dành hết tâm trí vào một công việc quan trọng. Nhưng ở một mặt nào đó, các vị mới chỉ băng bó bên ngoài vết thương mà thôi. Chúng ta đang bị chảy máu nghiêm trọng, vì thế mà chúng ta cần băng bó nhưng nếu chúng ta không bắt đầu chữa dứt điểm căn bệnh tức là không giải quyết tận gốc nguyên nhân sâu xa, thì dù có tất cả các loại băng sơ cứu trên thế giới này cũng không cứu giúp nổi chúng ta. Các vị có quyền bảo vệ mình khỏi sự đòi hỏi của các tập đoàn nhưng vì Chúa, hãy giải quyết chúng, hãy vạch ra một chiến lược”.

Mona Cadena, Phó giám đốc Tổ chức Ân xá quốc tế khu vực miền Tây đồng đạo nói: “Chúng tôi ở Tổ chức Ân xá đồng ý với ý kiến trên. Với hơn 1,8 triệu thành viên tại 150 quốc gia, chúng tôi biết sức mạnh của các tập đoàn. Trong thực tế chúng tôi đã mua cổ phiếu của một số những kẻ phạm tội nặng nhất đủ để có thể tham gia vào các cuộc họp cổ đông và gửi đi những ý kiến của cổ đông yêu cầu các công ty phải tuân theo những chính sách về quyền con người tại mỗi nước họ làm việc”.

Thiện ý của Mona khi công khai đứng lên nói thẳng những suy nghĩ của bà khiến tôi trở nên phấn khởi và hy vọng.

Sau đó, khi chúng tôi ngồi bên cửa sổ nhìn ra hồ nước lợ không lồ bị ngăn cách với Đại Tây Dương bởi dải cát hẹp, Mona đã nói về Tony Cruz. Là một điều phối viên cho Mạng lưới hoạt động của Tổ chức Ân xá tại California, anh đã cùng với hai nhà sáng lập Google, Sergey Bin và Larry Page, Giám đốc điều hành của Yahoo! Terry Semel và người sáng lập Yahoo, Jerry Yang, tham gia trao đổi thẳng thắn tại các cuộc họp cổ đông, kiên quyết yêu cầu những công ty này phải ngừng giúp đỡ cho việc ngăn chặn tự do ngôn luận tại Trung Quốc. Ngoài ra, hơn 40 nghìn nhà hoạt động xã hội đã tham gia vào các hoạt động trên mạng nhằm vào những công ty này. “Chúng tôi vẫn chưa thấy ai trong số họ đưa ra những quan điểm tiên phong cho việc hành động”, Mona thở dài, “nhưng chúng tôi đã gây tác động bằng một bài viết trên tuần báo kinh tế Bussiness Week và phát tin qua các đài phát thanh ABC. Điều này đáng để chúng tôi phải nỗ lực hết mình. Áp lực sẽ mang lại kết quả”.

“RAN đã thực hiện được một công việc hết sức lớn lao”. Mila Rosenthal, Giám đốc Chương trình kinh doanh và Quyền con người của Tổ chức Ân xá đã nói với tôi qua điện thoại khi tôi liên lạc với bà vài ngày sau. “Công việc của họ rất khó khăn. Họ đã buộc ban giám đốc chấp nhận việc đôn đốc một

cách hạn chế. Anh hãy nghĩ mà xem, phương pháp của chúng tôi là sử dụng những quyết định của cổ đông sẽ thuận lợi, dễ dàng hơn nhiều và các công ty sẽ nhận ra rằng những cam kết tôn trọng các quyền con người sẽ mang lại lợi ích cho mọi người. Nhưng đến nay chúng tôi vẫn gặp rất nhiều trở ngại. ExxonMobil là một trường hợp...”.

Tập đoàn dầu mỏ và năng lượng lớn nhất hành tinh này đã thiết lập nhiều kỷ lục về không thực hiện quyền con người tại nhiều quốc gia. Tổ chức Ân xá đã tập trung sự chú ý vào Cameroon, Chad, Nigeria và Indonesia. “Chúng tôi đã thấy ExxonMobil kháng cự quyết liệt như thế nào trước những cố gắng của chúng tôi yêu cầu họ chấm dứt những việc làm của mình”, Mila nói tiếp: “Các thành viên của chúng tôi liên tiếp gửi tới giám đốc điều hành của họ những tấm bưu thiếp; tổ chức các buổi cầu nguyện, hội thảo, đưa ra những lời phản đối. Vào ngày lễ Valentine chúng tôi gửi những tấm thiếp đề nghị họ “hãy rủ lòng thương tới nhân quyền”. Chúng tôi đã tạo dựng mối liên kết với các cổ đông khác có chung suy nghĩ với chúng tôi”.

Cùng với Tổng liên đoàn lao động Mỹ, Tổ chức giáo viên hưu trí thành phố New York, Ban quản lý tài sản chung Boston, Liên minh các ngành công nghiệp, Liên đoàn công nhân quốc tế ngành hóa học và năng lượng (PACE), Trung tâm liên tôn giáo vì Trách nhiệm doanh nghiệp, Ban quản lý tài sản Walden kêu gọi ExxonMobil “hãy tuân thủ và thực hiện chính sách về quyền con người tại nơi làm việc trong toàn tập đoàn dựa trên Tuyên ngôn những nguyên tắc cơ bản về quyền lao động của Tổ chức Lao động Quốc tế năm 1998 (Tuyên ngôn ILO) và chuẩn bị sẵn một bản báo cáo trước các cổ đông liên quan tới việc thực hiện chính sách này”. Sau khi đưa ra quyết định này, liên minh đã họp các đại diện của công ty. ExxonMobil đã đồng ý và đưa ra lời tuyên bố ủng hộ Tuyên ngôn ILO trong Bản báo cáo nhân quyền của công ty (Corporate Citizenship Report). Tại cuộc họp các cổ đông thường niên năm 2004, Chip Pitts khi đó là Chủ tịch Tổ chức Ân xá quốc tế đã cảnh báo rằng những thành viên liên minh sẽ phải đảm bảo các công ty sẽ chịu trách nhiệm vì những cam kết của mình.

“Chúng tôi không có được tất cả những gì chúng tôi muốn”, Mila thừa nhận với tôi. “Nhưng chúng tôi đang tạo ra một sự khởi đầu suôn sẻ. Các tổ chức của chúng tôi đã học được rất nhiều điều. Chúng tôi sẽ thay đổi chúng – lần lượt từng công ty một”.

Cuộc họp tại đảo Martha’s Vineyard đầu tiên khiến tôi vô cùng thất vọng vì quá nhiều người đã nhún nhường trước sự hăm dọa của các công ty. Nhưng tôi cũng bày tỏ sự đánh giá cao Tổ chức Ân xá và những tổ chức khác mà, giống như những người Mỹ tại đồi Bunker, họ đang phải đối diện với nỗi sợ hãi. Bằng cách đứng lên chống lại các tập đoàn, họ đã truyền động lực tới tất

cả chúng tôi. Tôi đã thấy rằng việc Mona đứng lên nói thẳng những quan điểm của bà đã thuyết phục được một hoặc hai thành viên bảo thủ trở nên hăng hái hơn.

Chương 60. Thay đổi Phố Wall thông qua chính sách đòn bẩy tài chính

Gia đình MoveOn nằm trong số các tổ chức đang đưa những người Mỹ chân chính quay trở lại với các tiến trình chính trị. Với trên 3,3 triệu thành viên trên khắp nước Mỹ – từ những thợ mộc, những bà nội trợ đến các chủ doanh nghiệp – chúng tôi làm việc cùng nhau để nhận thức rõ tầm nhìn tiến bộ của những người sáng lập nên đất nước chúng ta. MoveOn là một dịch vụ – một phương tiện dành cho những công dân bận rộn nhưng lại luôn trăn trở, lo lắng có thể tìm được tiếng nói chính trị của mình trong một hệ thống bị thống trị bởi những kẻ nhiều tiền và những ông trùm truyền thông.

- Theo website MoveOn

Phát động một chiến dịch phản ứng lại lời buộc tội của Clinton gọi là “phí phạm lỗi bịch các trọng điểm quốc gia” tháng 9 năm 1998, những người sáng lập MoveOn, Joan Blades và Wes Boyd, đã đưa ra một cuộc kiến nghị trên mạng Internet nhằm “chỉ trích tổng thống Clinton và tiến tới các vấn đề cấp bách...”. Chỉ trong vài ngày đầu tiên đã có hàng trăm nghìn người ký vào kiến nghị. Từ đó, MoveOn đã sử dụng Internet như một diễn đàn tự do ngôn luận. Trong các chiến dịch vận động của mình, MoveOn đang đấu tranh để:

- Chấm dứt tội ác diệt chủng tại Darfur, Sudan.
- Thông qua một đạo luật đòi hỏi phải có hồ sơ sổ sách tại các bộ máy kiểm phiếu.
- Thiết lập hình thức tài chính công cho các chiến dịch vận động tranh cử và chấm dứt sự phụ thuộc của các ứng viên vào sự bảo trợ của các tập đoàn.
- Cấm ngược đãi tại những cơ sở do Mỹ quản lý.
- Sản xuất các tấm thu năng lượng mặt trời theo chính sách của Hội đồng quản lý các ngành dịch vụ công cộng.
- Tăng cường nhận thức cho cộng đồng về mối nguy hại của việc Mỹ đe dọa sử dụng “lựa chọn hạt nhân”.
- Bảo vệ an ninh xã hội.
- Ngăn chặn việc các phương tiện thông tin đại chúng tập trung quá nhiều vào một số ít các tập đoàn.

“Người dân hoàn toàn không thờ ơ. Lý do đơn giản chỉ vì họ hiểu rằng nếu chỉ có một mình, họ sẽ rất khó tạo ra một tầm ảnh hưởng đủ lớn”, Giám đốc điều hành MoveOn Eli Pariser nói với tôi. “Đó là lý do MoveOn có mặt ở

đây, chúng tôi muốn làm cho những người dân đoàn kết lại với nhau, cất tiếng nói của mình tại Washington này. Cùng với nhau, chúng ta có thể chống lại những công ty dầu mỏ, dược phẩm và đồng minh của họ tại Washington, tiến tới xây dựng chính sách phục vụ tất cả mọi người chứ không phải chỉ chú trọng vào phục vụ một vài tập đoàn”.

RAN cùng Tổ chức Ân xá và MoveOn đang tạo ra sự thay đổi thông qua các cuộc biểu tình phản đối, mítting, diễn kịch đường phố, tung hô biểu ngữ, quảng cáo trên báo, gửi bưu thiếp tới các giám đốc điều hành, thực hiện quyền quyết định của cổ đông, các bài phát biểu, thư gửi tổng biên tập, các chiến dịch vận động kêu gọi những nhà đại diện chính trị, các đơn khiếu nại ồ ạt trên Internet và những phương pháp khác nhằm thu hút sự chú ý của dư luận để tập đoàn trị biết được khi nào hành động của mình là không thể chấp nhận được. Dưới nhiều góc độ, họ có được những thành công này chính là nhờ công lao của những nhà lãnh đạo cộng đồng người Mỹ gốc Phi.

Với số dân đông hơn bất kỳ nhóm người thiểu số nào khác, những người Mỹ gốc Phi đã tiến hành một cuộc tấn công không bạo lực. Chiến dịch này đã bắt đầu từ rất lâu trước khi Cuộc nội chiến nổ ra và vẫn tiếp tục tới nay thông qua Hội nghị ban lãnh đạo Thiên Chúa giáo miền Nam (SCLC), Hiệp hội quốc gia vì sự tiến bộ của người da màu (NAACP) và rất nhiều phong trào vì quyền công dân khác. Câu chuyện về chế độ nô lệ trên nước Mỹ và cuộc đấu tranh nhằm chấm dứt chế độ này, giành lấy các quyền và sự đối xử bình đẳng cho con cháu của những nô lệ đang được lan truyền đi khắp nơi, nó gây nổi ám ảnh, làm nhụt chí rồi lại truyền cảm hứng cho tất cả mọi người. Trong khi hầu hết người Mỹ đều hiểu rõ phong trào này đã dẫn đường cho “phong trào chống thuế, bất tuân luật pháp” (civil disobedience – một phong trào xảy ra trên đất Ấn Độ) như thế nào, thì lại có rất ít người biết tới khả năng dẫn dắt của nó trong việc sử dụng Phố Wall như một công cụ để thay đổi tập đoàn trị. Những người Mỹ gốc Phi được khen ngợi không chỉ vì tấm gương của họ trong các cuộc phản kháng và mítting mà còn vì vai trò của họ trong việc nhận ra sức mạnh của đòn bẩy tài chính. Họ đã vạch ra một tiến trình mà những tổ chức phi chính phủ khác tán thành và làm theo.

Năm 1996 có những cáo buộc cho hay những công nhân của Texaco đã bị phân biệt chủng tộc. Đức cha Jesse Jackson đã thông báo ngay lập tức tẩy chay Texaco. Đức cha đã gọi điện cho một người bạn của mình là H. Carl McCall – kiểm soát viên bang New York và đề nghị McCall tham gia vào hàng ngũ những người biểu tình. McCall đáp: “Jesse, khi cha có trong tay một triệu cổ phiếu cha sẽ không phải bãi công đâu”. Vì McCall điều hành việc đầu tư tại New York nên ông nhận ra rằng ông đang có vị trí thuận lợi để tạo ra áp lực. Ông gửi cho Chủ tịch Texaco, Peter Bijur, một lá thư khẩn

trong đó bày tỏ mối lo ngại của mình về các chính sách của công ty nhằm vào các công nhân trong nhóm người thiểu số. Cuối cùng, Texaco đã trả 176 triệu đôla để dàn xếp mọi việc bên ngoài phiên tòa và cam kết sẽ tăng đáng kể lương cho hàng trăm công nhân Mỹ gốc Phi.

Thành công của chiến dịch này đã tạo niềm tin cho Jackson sáng lập ra Dự án phố Wall, một phương tiện tài chính sử dụng quyền sở hữu cổ phiếu một cách chủ động, sáng tạo đồng thời cũng giúp nâng cao ý thức của những cổ đông người Mỹ gốc Phi. Sử dụng những chiến lược này, Jackson và các cộng sự của mình đã thuyết phục được Coca-Cola, 7-Eleven, Shoney's, Coors và những tập đoàn khổng lồ khác thay đổi các chính sách của họ.

“Khi bạn tham dự cuộc họp với tư cách một cổ đông, bạn có quyền được phát biểu ý kiến,” Jackson giải thích “... Sau thời kỳ là những người lãnh canh, giờ đây chúng ta đã trở thành các cổ đông”.

Triết lý này cũng được các nhà đầu tư khác đồng tình ủng hộ. Các nhóm cổ đông có trách nhiệm với xã hội thường gây sức ép về tiền trợ cấp và quỹ tương trợ để thể hiện lập trường mạnh mẽ phản đối các công ty không tuân thủ những chính sách ủng hộ quyền con người và bảo vệ môi trường. Khi đi khắp nước Mỹ, tôi thường xuyên bắt gặp các cuộc biểu tình của sinh viên chống lại các tập đoàn; họ đặc biệt phẫn nộ khi biết Coca-Cola đã ngược đãi người lao động tại các nước khác, trong đó có cả lời buộc tội công ty này đã thuê lính đánh thuê hăm dọa và giết những nhà tổ chức liên minh tại Colombia. Tháng 7 năm 2006, Tài khoản lựa chọn xã hội của TIAA CREF (TIAA-CREF Social Choice Account) với ngân quỹ hoạt động 8 tỷ đôla đã gạch tên Coca-Cola ra khỏi danh sách trợ giúp. Herbert Allison, Giám đốc điều hành của TIAA-CREF, một công ty cung cấp các kế hoạch hưu trí trong các lĩnh vực học thuật, y tế và văn hóa đã đưa ra thông báo này tại cuộc họp thường niên của CREF, Quỹ cổ phần hưu trí trường đại học. Điều này đồng nghĩa với việc tước bỏ 1,2 tỷ đôla trong cổ phần của Coca-Cola. Nguyên nhân dẫn đến hành động này của TIAA-CREF là do những thiếu sót của Coca-Cola trong việc bảo vệ các quyền lợi của người lao động tại các nhà máy đóng chai ở nước ngoài, thực hiện việc marketing sản phẩm soda nhằm vào trẻ em, và các vấn đề môi trường xoay quanh việc sử dụng nguồn nước.

Ngoài ra, một tổ chức phi lợi nhuận còn sử dụng một phương pháp đòn bẫy tài chính rất khác biệt để giúp đỡ các bộ lạc trong rừng sâu Amazon.

Chương 61. Mua lại nợ của Thế giới thứ ba

Liên minh Pachamama (TPA) được thành lập sau chuyến hành trình tới Amazon năm 1994 do tôi dẫn đầu. Vào ngày cuối cùng của chuyến đi, những người tham gia đã đóng góp 118 nghìn đôla để giúp đỡ các bộ lạc Amazon bảo vệ vùng đất của họ chống lại các công ty dầu mỏ. Bill Twist – chồng của Lynne Twist – người gây quỹ phi lợi nhuận, người đồng hành của tôi tới Guatemala, tình nguyện đứng ra chỉ đạo chiến dịch vận động và trở thành một vị chủ tịch hoạt động rất tích cực. Năm 2006, Pachamama đã huy động được khoảng 1,5 triệu đôla. Tổ chức này đã trang bị các máy thu phát hai chiều và một máy bay, nhờ vậy cộng đồng người bản địa không còn gặp phải những trở ngại trong việc gặp gỡ và giao tiếp với nhau. Pachamama cũng thuê luật sư tiến hành các vụ kiện phản đối sự xâm lấn của các công ty khai thác dầu mỏ vào vùng đất của người bản địa; đồng thời tổ chức các cuộc hội thảo và sản xuất phim nhằm mục đích tạo điều kiện cho người dân Mỹ có thể trở thành tác nhân tạo ra sự thay đổi. Và rồi Pachamama đã nảy ra một kế hoạch mang tính đột phá thực sự.

Một ngày, trong khi chúng tôi đi bộ mệt nhoài băng qua cánh rừng Amazon ở Ecuador, Bill Twist đã hỏi “Điều gì sẽ xảy ra nếu chúng ta đầu cơ vào những khu rừng này – giữ nguyên, không khai thác – để mua lại những khoản vay nước ngoài của Ecuador?”

Chúng tôi ngồi xuống khúc gỗ trong khoảng rừng đầy nắng cạnh một cây bông gạo khổng lồ. Những cái rễ to lớn xiên từ thân cây vào lòng đất giống như những bức tường ốp hình rồng bay trong các thánh đường châu Âu thời trung cổ. Chúng tôi bàn về tầm quan trọng của rừng nhiệt đới đối với tất cả chúng ta. Chúng hấp thụ cacbon điôxit, nhả ra khí ôxy, tác động tới khí hậu toàn cầu, tạo ra nguồn nước ngọt, là nơi cư trú của hàng triệu loài động thực vật, cá, côn trùng, chim muông. Các loài cây cỏ trong rừng cũng là những phương thuốc rất hữu hiệu điều trị các bệnh ung thư, AIDS và những căn bệnh khác. Chúng tôi tiếp tục bàn về nợ nước ngoài của Ecuador, một trong những nước mắc nợ nhiều nhất tại Mỹ Latinh, trên 18 tỷ đôla, gấp đôi ngân khố quốc gia. Trả lãi khoản vay này sẽ ngốn hết ngân sách cần thiết để đầu tư cho sức khỏe, giáo dục, nhà ở, các chương trình môi trường và xã hội khác.

Tôi đã chỉ rõ hầu hết nợ của Ecuador đều phát sinh từ những mưu mẹo của các sát thủ kinh tế nhằm làm giàu cho các công ty dầu mỏ cũng như các cơ sở thương mại khác của Mỹ và một vài quan chức địa phương tham tiền. Lại một lần nữa, các chính sách của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế phục vụ cho lợi ích của “tập đoàn trị” trên mồ hôi nước mắt của người dân

Ecuador.

Bill nhận định: “Lúc này, cách duy nhất để Ecuador trả hết nợ là bán dầu thô cho các công ty dầu lửa của chúng ta. Cùng lúc đó thì những cánh rừng nhiệt đới này sẽ bị chiếm đoạt”. Anh ta ngừng lại khi một chú bướm nhỏ màu xanh nhạt – cỡ một chiếc bánh kẹp – bay vào khoảng rừng chúng tôi đang ngồi. Nó lờn vờn cạnh vai Bill rồi vẩy cánh đậu vào đám cây họ dứa đỏ thẫm. “Ý tưởng của tôi là sử dụng những cánh rừng nguyên sinh này như một nguồn tài nguyên để gửi tới bức thông điệp rằng, đối với thế giới rừng còn quý giá hơn cả dầu lửa, một hình thức thế nợ. Ecuador sẽ bảo vệ nguồn tài nguyên thiết yếu này cho tất cả chúng ta. Đó chính là một sự thế nợ”.

“Thật là một ý tưởng hay,” Tôi nói. “Nhưng sẽ rất tốn kém”.

“Tất nhiên”. Bill ném về tôi một nụ cười đầy ranh mãnh khiến tôi chột hiểu ra anh ta hết sức nghiêm túc. Tốt nghiệp đại học Stanford, từng là nhà cung cấp các dịch vụ tài chính, cho thuê những phương tiện vận tải, và cố vấn nghiệp vụ quản lý, anh ta hẳn là người có những suy nghĩ ở tầm vĩ mô.

Cuộc nói chuyện giữa chúng tôi diễn ra vào năm 2001. Những năm sau đó, Bill đã cống hiến hết sức mình để biến ý tưởng đó thành hiện thực. Tháng 8 năm 2006, những người đại diện TPA đã ký hiệp định với Bộ Môi trường và Bộ Kinh tế Tài chính Ecuador xúc tiến một nghiên cứu mang tính khả thi cho “Kế hoạch xanh” tại Amazon. Hiệp định cung cấp nguồn tài chính nhằm mục đích tạo ra sự phát triển bền vững cho khu vực, trong đó bao gồm cả việc phân tích những tác động tiêu cực của việc khai thác dầu, xác định giá trị của những cánh rừng nhiệt đới và đánh giá những lợi ích tiềm năng của các đột phá khoa học trong tương lai có thể làm gia tăng nhu cầu gỗ. Định lượng được những giá trị này sẽ giúp Ecuador dự tính được sự bảo tồn môi trường thiên nhiên. Lấy ví dụ nếu một phần đất của một khu rừng hiện nay trị giá một tỷ đôla, Ecuador có thể cam kết bảo vệ khu vực đó, cho phép các nhà nghiên cứu y học và những nhà nghiên cứu khác sử dụng nó một cách bền vững, đổi lại số nợ nước ngoài của đất nước này sẽ được trừ đi một tỷ đôla. Một hệ thống kiểm tra đồng thời đóng vai trò làm cán cân sẽ không cho phép các công ty dầu mỏ – hay những hoạt động mang tính đe dọa khác được xâm nhập vào khu đất này. Hệ thống đó bao gồm những nghĩa vụ của bên chủ nợ và các tổ chức giám sát buộc phải thực hiện.

Là một thành viên ban quản trị TPA, tôi đã theo dõi quá trình phát triển của tổ chức này từ cuộc gặp gỡ vào bữa điếm tâm năm 1994 đến lúc trở thành một lực lượng có tầm ảnh hưởng đáng kể tới chính phủ Ecuador và các công ty dầu lửa khổng lồ. “Kế hoạch xanh là bước khởi đầu,” Mới đây, Bill đã nói với tôi. “Trong quá trình xây dựng những phương thức mới để giải quyết vấn đề nợ nần, chúng tôi đang tạo ra một mô hình mà những nước khác có thể sử

dụng để bảo vệ vùng đất của họ khỏi bị khai thác. Chúng tôi nhìn nhận điều này như một bước đi có tính chất đổi mới nhằm cung cấp ngân sách phục vụ cho sự phát triển cân bằng và bền vững”.

Ngoài ra TPA đã đào tạo gần ba trăm tập huấn viên tại 5 quốc gia để giảng các chuyên đề Đánh thức kẻ mơ mộng nhằm mục đích trao cho mọi người sức mạnh để tác động tới thế giới thông qua những hoạt động và lựa chọn hàng ngày của mình. Mục tiêu là sẽ có vài nghìn tập huấn viên tuyên truyền tới hàng triệu người trong vài năm tới. Đây là một phần trong tầm nhìn xa trông rộng của Lynne Twist. “Chúng tôi muốn xử lý những triệu chứng – sự phá hủy rừng và những khoản nợ bất công – nhưng chúng tôi nhận thấy rằng vấn đề là cần phải chữa trị tận gốc cả căn bệnh; đó là cách nhìn nhận thế giới dựa trên chủ nghĩa duy vật thiên cận của chúng tôi”. Bà nói với tôi.

Lynne, Bill và tôi thường thảo luận về ý tưởng tấn công trực diện vào nguyên nhân sâu xa của cuộc khủng hoảng đang đe dọa chúng ta. Làm điều này đòi hỏi chúng ta phải trả lời câu hỏi thứ ba được đặt ra ngay phần mở đầu của phần này: Chúng ta công nhận giá trị những hành động của mình dựa trên nguyên tắc nào?

Những người Mỹ đi khai hoang trước kia đều có một nguyên tắc thống nhất. Họ phản đối sự chuyên quyền và quyết tâm giành lại độc lập và tự do. Tới thời chúng ta, những nguyên tắc này vẫn tiếp tục soi đường cho mọi hành động. Nhưng, có quá nhiều những quan điểm và tập tục khác nhau trên thế giới ngày nay vì thế chúng ta cần một mục tiêu mang tính phổ quát hơn. Những từ như chuyên chế, tự do, độc lập tùy thuộc vào cách hiểu. Như chúng ta thấy, trong những phần đầu cuốn sách này, có những người dân châu Phi xem Mỹ như một thể chế chuyên quyền; lại có những người Mỹ Latinh, châu Á, và Trung Đông tin rằng người Mỹ ủng hộ cho những thể chế đàn áp nền độc lập tự do của họ. Chúng ta phải trả lời câu hỏi thứ ba thế nào đây? Làm thế nào chúng ta có thể tìm hiểu chắc chắn rằng thay vì việc tìm mọi cách để áp đặt những giá trị triết lý, đạo đức, tín ngưỡng lên những người khác thì chúng ta nên tạo ra một điều gì đó có giá trị thực sự và bền vững?

Chương 62. Năm mỗi tương đồng

Một buổi sáng nắng đẹp năm 2006, sau khi tôi kết thúc bài diễn thuyết tại Đại học Colorado, Sarah McCune và Joseph Paha đã đến đón tôi tại khách sạn Boulder nơi tôi nghỉ. Là những sinh viên trường Đại học Denver, họ đã cất công tổ chức cho tôi một buổi nói chuyện tại trường của họ. Sarah là sinh viên ngành khoa học chính trị và nghiên cứu quốc tế. Cô từng đặt chân tới Mỹ Latinh, châu Phi và Nam Á. Còn Joseph thì chuyên sâu về nghiên cứu quốc tế, tiếng Tây Ban Nha và mỹ thuật. Cậu đã sống tại Argentina 6 tháng và tại đây cậu đã theo học tại Đại học Cuyo ở Mendoza.

Tôi lái xe Joseph ngồi cạnh tôi. Sarah ngồi đằng sau cậu. Với quang cảnh của dãy núi Rockies, tôi hy vọng có thể tìm được sự thoải mái trong chuyến đi tới Denver. Còn đối với họ, tâm trí họ tập trung hết vào việc dồn dập hỏi tôi những câu hỏi về quãng thời gian khi tôi còn là một sát thủ kinh tế và thái độ hiện giờ của tôi đối với những gì đã làm trong quá khứ. Sau đó tôi hỏi họ cảm thấy thế nào về cái thế giới mà thế hệ tôi trao lại cho họ.

“E dè,” Sarah đáp: “Lo sợ. Đây thực sự là thời khắc nhạy cảm với chúng cháu. Những người ở tuổi bác nói rằng những người đã ở vào độ tuổi đôi mươi như chúng cháu sẽ phải quyết định sẽ làm gì đối với toàn bộ phần đời còn lại của mình. Những từ ngữ như vậy khiến chúng cháu thực sự sợ hãi. Chúng cháu tự hỏi rồi điều gì sẽ xảy ra tiếp theo đây”.

“Không phải là chúng cháu không muốn chịu trách nhiệm với cuộc sống của chính mình hay không muốn trưởng thành hơn,” Joseph thêm vào, “Chúng cháu chỉ không muốn bước vào cuộc đấu tranh khốc liệt để rồi mất 40 năm tiếp theo leo lên nấc thang danh vọng của một công ty nào đó, thay đổi nghề nghiệp để rồi kết thúc bằng sự khủng hoảng ở tuổi trung niên”.

Chiều muộn ngày hôm đó, chúng tôi đã lái xe tới một khách sạn tại Denver. Tại đây chúng tôi gặp gỡ những sinh viên khác và giáo sư Robert Prince, giảng viên chính ở Đại học Denver, người từng là một tình nguyện viên trong Tổ chức Hòa bình Mỹ trong những năm 1960 giống như tôi. Đối với các sinh viên, ông không chỉ là một người thầy đầy tâm huyết mà còn là tấm gương về một người đàn ông đã đi bộ biết bao cây số để nói chuyện với mọi người, là một người mà họ khao khát noi theo.

“Những đứa trẻ này khiến người ta phải ngạc nhiên,” Giáo sư Rob nói với tôi. “Chúng thấy được điều gì đang xảy ra trên thế giới và chúng quyết tâm thay đổi bằng được. Nhưng tôi sợ rằng phần lớn hệ thống giáo dục của chúng ta đang cố gắng làm chúng phát triển một cách lệch lạc, biến chúng thành những kẻ chẳng thể làm nổi bất cứ công việc gì lớn lao. Những người như

anh và tôi phải tìm ra một lối thoát, giúp chúng thấy rằng chúng có thể cống hiến sức lực của mình vào những hoạt động tích cực. Có quá nhiều bộ óc tài giỏi đang chờ đợi để được sử dụng một cách hiệu quả”.

Buổi chiều hôm đó, hết lần này tới lần khác tôi nghe thấy những sinh viên nói đến cái hệ thống vỡ vụn, ốm yếu mà họ đang kế thừa. Họ cũng thể hiện niềm hy vọng rằng RAN, Tổ chức Ân xá, MoveOn, liên minh Pachamama và các tổ chức phi chính phủ khác sẽ tiếp sức cho họ. Tôi thực sự ấn tượng sâu sắc trước tinh thần và lòng quyết tâm của họ.

Sarah, Joseph và một người bạn khác, Eric Kornacki đã đưa tôi về khách sạn sau bữa tối. Eric nói về nghiên cứu cậu đang thực hiện tại một công ty địa phương, Công ty bia rượu New Belgium tại Ft. Collins, bang Colorado. “Không chỉ vì cháu thích bia của họ đâu”, cậu tùm tùm cười giải thích. “Cháu thích cách họ đối xử với mọi người. Họ là người đi tiên phong trong việc sử dụng phương thức điều hành kiểu mới”. Cậu liếc về phía những người bạn mình. “Có những mối tương đồng”. Rồi quay về phía tôi cậu nói: “Chúng cháu đã thống nhất một số nguyên tắc chung để các tổ chức hoạt động hiệu quả”.

“Có năm nguyên tắc ạ”. Sarah thêm vào. “Công bằng, minh bạch, tin cậy, hợp tác và phồn thịnh cho tất cả mọi người. Về cơ bản đó là những yếu tố làm nên dân chủ”. Sau đó, những chàng trai, cô gái này nói với tôi về những công ty họ đang nghiên cứu. Những công ty này đang kết hợp những nguyên tắc trên trong kế hoạch kinh doanh của họ. Họ đang tìm mô hình kiểu mẫu từ một nhà máy gạch lát tại Argentina để tổ chức các cơ sở hợp tác chế biến lương thực tại Trung Đông.

Những sinh viên Đại học Denver đó đang định hình câu trả lời cho câu hỏi thứ ba về nguyên tắc tương đồng. Sau đó, hai học sinh trung học đã đến gặp tôi tại một nơi mà tôi không ngờ tới và thể hiện sự am hiểu sâu sắc của họ tới mức khiến tôi phải bối rối.

Chương 63. Thời cơ vàng

Tôi được mời làm người dẫn chương trình chính tại Hội nghị toàn quốc các cựu chiến binh vì hòa bình tại Seattle. Ý nghĩ được gặp gỡ những người đã mạo hiểm cả tính mạng mình vì đất nước và hiện giờ đang lên tiếng kêu gọi hòa bình ở khắp mọi nơi khiến tôi thực sự xúc động và phấn khích. Tôi biết nhiều người trong số họ đã mất đi một phần cơ thể và phải chịu những vết thương đau đớn khác – cả về mặt thể xác lẫn tinh thần. Không biết giờ đây họ đang nghĩ gì?

Trong chuyến bay ngang qua nước Mỹ, tôi đã đọc bản in thử của cuốn sách *The Good Remembering* – một cuốn sách phản ánh kiến thức tự nhiên được tổng hợp từ khắp nơi trên thế giới. Tác giả cuốn sách là Llyn Robert, một người bạn của tôi. Tôi đặc biệt bị tác động mạnh bởi những dòng sau:

Chúng ta đang ở trong những thời cơ vàng. Khi đọc bất kỳ tờ báo nào, chúng ta có thể nhận thấy trên các dòng tít là những cơn khủng hoảng đang ngày càng lan rộng. Tuy nhiên chúng ta lại biết rằng khủng hoảng và hỗn loạn có thể là những nhân tố chủ chốt giúp chúng ta hiểu biết sâu sắc hơn và tạo ra sự thay đổi – chúng thường thúc đẩy những khả năng lựa chọn mà trước đây chúng ta không thấy được. Những thời cuộc như vậy khẩn thiết yêu cầu chúng ta hãy lắng nghe đồng thời lưu tâm tới thông điệp mà chúng ta nhận được.

Đoạn văn trên đã tóm tắt những suy nghĩ của tôi về các tổ chức phi chính phủ, những người đang thuyết phục các tập đoàn hãy trở thành những công dân gương mẫu và về những ủy viên ban quản trị đang đáp lại lời kêu gọi trên bằng những hành động tích cực. Đây thực sự là “những thời cơ vàng”. Tôi có cảm giác những cựu chiến binh cần được nghe tin tốt lành đó.

Một lần tại Seattle, tôi đã cùng những cựu chiến binh tham gia vào bữa tiệc chiêu đãi chiều, buổi đọc thơ và một vài cuộc hội thảo. Tôi đã nâng cốc với một phụ nữ từng 21 năm phục vụ trong quân ngũ và đã từ chức vì căm phẫn khi chính phủ Mỹ đem quân xâm lược Iraq lần hai. Tôi đã nghe một người đàn ông cụt chân hát một ca khúc bi thương và nhận được những tràng vỗ tay nhiệt liệt từ các đồng đội: “Tôi hy sinh đôi chân mình để George Bush và Dick Cheney có thể rót đầy dầu lửa lên kem mút quả trên đĩa trứng cá muối vàng thơm của họ”.

Tôi cảm nhận được ở họ sự phẫn nộ, tức giận và quyết tâm sửa chữa những lỗi lầm họ đã vô tình mắc phải. Tôi không viết trước bài phát biểu hay thậm chí cũng không vạch ra các ý chính. Tôi muốn được nói lên những suy nghĩ từ trái tim mình. Tôi biết rằng rất có thể tôi sẽ bị xuất đầu lộ diện công khai

trước công chúng nhưng vượt lên trên tất cả những điều khác, tôi khao khát được bộc bạch lòng mình với những cựu chiến binh.

Khi đứng trước họ trong hội trường rộng lớn và nhìn vào những gương mặt ấy, trong tôi trào dâng sự đồng cảm với họ. Không còn nữa sự giận dữ của tôi khi còn là một anh sinh viên trường Đại học Boston cố gắng ngăn chặn họ lên những con tàu tại xưởng đóng tàu chiến Boston trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ nhất. Cũng không còn cơn thịnh nộ của tôi khi họ thả bom xuống thành phố Panama. Tất cả những gì tôi có thể làm ở đây trên chiếc bục này là cảm thương cho những con người đã bị chế độ “tập đoàn trị” lợi dụng, vắt kiệt tuổi thanh xuân. Mặc cho những bất đồng chúng tôi đã từng nuôi dưỡng trong quá khứ, họ là những người anh người chị của tôi. Họ đã quá rõ những việc làm điên rồ và giờ đây họ cùng nhau tới đây như những cựu chiến binh vì hòa bình. Tính mới lạ và sức mạnh của tư tưởng này – của những người lính kê vai sát cánh vì hòa bình – gây cho tôi xúc động sâu sắc.

Tôi không thể nhớ được cụ thể tôi đã nói những gì vào buổi tối hôm đó. Chỉ biết rằng tôi đã thúc giục họ hãy hiểu bức thông điệp trong cuốn sách của Llyn Roberts, rằng các cuộc khủng hoảng có thể dọn đường cho sự thay đổi. Tôi tha thiết van nài họ đừng đổ tất cả tội lỗi lên đầu chính quyền Bush mà hãy hiểu rằng “tập đoàn trị” có quyền lực mạnh hơn bất kỳ một vị tổng thống nào. Tôi nói về các tổ chức phi chính phủ đã can đảm đấu tranh vì sự thay đổi và ca ngợi những đoàn người tình nguyện của RAN đã trung dụng hệ thống thông tin liên lạc để thức tỉnh mọi người tại các cơ sở của Home Depot trên toàn nước Mỹ. Tôi cầu xin những cựu chiến binh hãy tin vào chính mình, vào các tổ chức của họ, hãy hiểu rằng họ có thể tạo ra được một thế giới mà họ mong muốn nếu như họ thừa nhận bộ quân phục trên mình và nguyện thề bảo vệ nền dân chủ. Và rồi tôi nghe thấy chính mình đang lặp lại một ý kiến mà tôi đã từng trình bày trước đông đảo thính giả.

“Để con cháu tôi được lớn lên trong một thế giới hòa bình, ổn định và bền vững thì mỗi trẻ em khắp châu Phi, Mỹ Latinh, Trung Đông và châu Á cần phải được lớn lên trong một thế giới ổn định, bền vững và hòa bình”. Lần này khi cất lên những lời đó, tôi đã nhận ra rằng tôi đang định nghĩa một phần khác trong nguyên tắc thống nhất đó.

Lúc tôi rời bục phát biểu và đi tới bàn ký tặng sách, hai thanh niên trẻ bước lại gần tôi.

Một trong số những người tổ chức tìm cách ngăn họ lại. “Các cháu không thấy sao”, cô ta nói, “Có bao nhiêu người đang xếp hàng đợi ông ấy”.

Nhưng họ không nản lòng. Họ tự giới thiệu mình là Joel Bray và Tyler

Thompson. Joel đang là sinh viên năm thứ hai Trường trung học Olympia của Thủ đô Washington còn Tyler đang theo học Trường dự bị đại học Seattle. Họ tâm sự với tôi rằng, sau khi đọc xong cuốn Lời thú tội của một sát thủ kinh tế, họ đã quyết tâm hành động. Khi chúng tôi lách qua đám đông, một người trong số họ nói rằng thực sự xúc động sâu sắc về lời phát biểu đầu giờ chiều của tôi về thể hệ con cháu sau này. “Đó là những đứa con,” cậu nói với tôi, “Mà chưa nói đến cháu chắt của chúng ta. Đây là điều quan trọng nhất mà tất cả chúng ta phải nhận ra. Con cái chúng ta sẽ không có tương lai nếu như tất cả trẻ em trên trái đất không có tương lai”.

Họ đi vòng ra phía sau bàn và đứng gần ghế của tôi. Họ đợi tận đến khi tôi ký xong xuôi tất cả các cuốn sách và để tâm hoàn toàn tới họ.

“Chúng cháu đã bắt tay vào thành lập một câu lạc bộ mang tên Nhận thức và thay đổi toàn cầu [GAC]”, Joel giải thích.

“Được thành lập như hai câu lạc bộ anh em, chúng cháu hy vọng có thể tổ chức các sự kiện lớn hơn giữa các trường và thành phố. Và theo cách này chúng cháu sẽ tiếp cận được với nhiều người hơn”, Tyler xen vào, “Sau một vài tuần lên kế hoạch, chúng cháu đã liên lạc với hàng trăm người và các tổ chức có chung mục tiêu với chúng cháu cũng như nhận được sự ủng hộ từ đông đảo học viên và giáo viên trong trường”.

Joel nói thêm: “Cho tới bây giờ, tất cả mọi người chúng cháu đã bắt chuyện đều đáp lại một cách tích cực và hăng hái. Dường như tất cả đều mong mỗi được thực hiện nhiệm vụ của mình. Chúng cháu đã quyết định mở rộng sang nhiều vấn đề khác nhau trong các lĩnh vực chính trị, sinh thái, xã hội học và kinh tế học. Nhưng sau khi đọc cuốn sách của bác và xem bộ phim tài liệu An inconvenient Truth (Sự thật phiền phức) của Al Gore, chúng cháu nghĩ rằng mình nên chú trọng vào kinh tế và môi trường, và mối liên hệ giữa hai mặt này”.

“Mặc dù biết bác rất bận nhưng chúng cháu muốn gửi e-mail cho bác để cung cấp thông tin về những gì chúng cháu đang làm”. Tyler đưa cho tôi một mẫu giấy để tôi viết địa chỉ e-mail cho họ.

Vài ngày sau khi từ Seattle trở về, tôi nhận được một e-mail của Joel và Tyler. Nội dung như sau:

Mục đích hoạt động:

Nhận thức và thay đổi toàn cầu (GAC) là một câu lạc bộ hoạt động với mục đích thúc đẩy nhận thức, sự thay đổi và tìm kiếm giải pháp cuối cùng cho các vấn đề toàn cầu. Thế giới chúng ta đang sống hiện nay phải đối mặt với rất nhiều vấn đề xã hội, chính trị, kinh tế, môi trường và chúng ta cần phải thấy

được ảnh hưởng của từng vấn đề này tới cuộc sống của mình như thế nào. Việc chúng ta cần làm không chỉ là tìm ra giải pháp mà còn phải biến chúng thành hành động. Chính vì vậy, chúng ta cần huy động sự giúp đỡ và ủng hộ tích cực của tất cả mọi người trong cộng đồng của mình. Mục tiêu của GAC là giúp mọi người nhận thức được những vấn đề này đồng thời đóng vai trò là lực lượng tích cực trong việc giải quyết chúng. Cùng nhau và chỉ theo cách này, chúng ta mới có thể đảo ngược những tác động mà chính chúng ta tạo nên. Nếu không, khả năng tồn tại của chính chúng ta sẽ bị đe dọa”.

Tôi cảm thấy rất mãn nguyện trước tinh thần và ý chí của hai thanh niên này. Họ không bị ru ngủ trước những quan điểm sai lệch mà hệ thống giáo dục đang tìm cách nhồi nhét vào tư tưởng của họ, khiến họ đi chệch khỏi những vấn đề then chốt bằng cách chỉ chú tâm tới các bài kiểm tra, bài tập về nhà, điểm số, được nhập học tại các trường đại học, tìm kiếm việc làm và các chấn động về tâm lý phiền toái khác. Họ không bị các chương trình hay các bản tin trên truyền hình mê hoặc. Họ cũng không hề bị khuất phục trước sự sợ hãi. Hai thanh niên trẻ này đã đạt tới một tầm hiểu biết sâu sắc. Họ biết rằng “khả năng sinh tồn của chúng ta đang bị đe dọa”. Họ – và sắp tới là thế hệ con cháu của họ – sẽ bị tác động bởi tình trạng tồi tệ của những tồn đọng mà thế hệ tôi để lại cho họ. Họ cũng nhận ra rằng sẽ không có một giải pháp nào đi đến thành công nếu như nó không bao quát toàn bộ thế giới. Và họ tin rằng họ có thể thành công và sẽ thành công.

Khi tôi đọc lại bức e-mail của họ, tôi nhận ra nguyên tắc thống nhất cần bao gồm cả lời cam kết đoàn kết mọi người trong cộng đồng. Nó phải chứa đựng những nguyên tắc mà các tổ chức phi chính phủ chủ trương về công bằng trong các lĩnh vực xã hội, môi trường và kinh tế. Nó cũng cần tính đến 5 nguyên tắc tương đồng do các sinh viên Đại học Denver nêu ra. Nó phải tôn trọng vai trò của phụ nữ trong việc nuôi dạy những đứa trẻ lớn lên trong tình yêu thương và sự che chở. Thay vì đạo đức hay tín ngưỡng, nó cần phải nhấn mạnh tính thực tế, thể hiện rõ niềm khao khát thực sự lớn lao của tất cả mọi người, và trên thực tế là của mọi thực thể sống trên trái đất. Và nó phải đơn giản, là thứ mà mọi người đều có thể ghi nhớ.

Tôi đã ghi ngay những lời này vào sau trang giấy đó:

Nguyên tắc thống nhất là cam kết tạo dựng một thế giới ổn định, bền vững và hòa bình cho tất cả mọi người trên thế giới.

Tôi rất muốn thêm vào một điều gì đó để khẳng định rằng sẽ không một đứa trẻ nào có thể được hưởng một thế giới như vậy nếu như tất cả trẻ em không được hưởng. Tuy nhiên, điều này dường như tự nó đã quá rõ ràng. Điều tương tự cũng có vẻ đúng cho lý tưởng “công bằng”. Rồi tôi nghĩ đến việc

cho thêm cả thực vật, động vật và môi trường vào, nhưng lại cho rằng từ ổn định và bền vững đã bao hàm tất cả điều này. Cách tốt nhất là làm sao để ngắn gọn và không phức tạp.

Chúng ta cam kết tạo dựng một thế giới, ổn định, bền vững và hòa bình cho tất cả mọi người trên khắp thế giới.

Trước khi tới Denver và Seattle, tôi đã nghĩ về điều này như một thời khắc trọng đại trong lịch sử. Giờ đây, tôi nhận ra rằng các sinh viên đại học, trung học và những cựu chiến binh, những người yêu cầu chấm dứt chiến tranh – cùng tất cả các cuộc trò chuyện của tôi với những người trong các tổ chức phi chính phủ và ý tưởng biến chủ nghĩa tư bản đế quốc thành chủ nghĩa tư bản dân chủ – đã khiến tôi tin tưởng rằng đây là thời khắc trọng đại nhất trong lịch sử.

Chúng ta biết rằng xã hội ngày nay đang ngày một sa sút, rằng chúng ta bị lợi dụng, rằng những nhà lãnh đạo của chúng ta đang tạo ra ngày một nhiều hơn sự bất ổn định và thiếu công bằng, rằng chúng ta được dạy bảo để nghi ngờ rằng liệu chúng ta có thật sự biết những điều này hay không. Sự do dự của chúng ta được tóm gọn trong một câu hỏi mà mọi người đã hỏi tôi gần như trong mỗi bài diễn thuyết. Đó đơn giản là câu hỏi quan trọng nhất đặt ra trước mắt chúng ta ngày hôm nay.

Chương 64. Câu hỏi quan trọng nhất trong thời đại chúng ta

“Trước khi đưa ra câu hỏi của mình, tôi muốn nói rằng tôi đồng ý với anh”. Tiếng nói cất lên từ người phụ nữ đứng trước micro ở lối đi giữa các hàng ghế. Cô khoảng 40 tuổi. Mái tóc nâu vàng rủ xuống vai và nụ cười nhỏ nhẹ của cô làm tôi nhớ tới Meryl Streep. Với chiếc áo khoác màu xanh da trời và chiếc quần be, cô có thể là một giáo viên, luật sư, nghệ sĩ hoặc cũng có thể là một bà nội trợ. “Để thay đổi thế giới, chúng ta cần phải thuyết phục các tập đoàn thay đổi mục tiêu của họ; họ phải chuyển từ phục vụ cho một số ít những người giàu có để tập trung vào việc xây dựng một cuộc sống tốt đẹp hơn cho toàn bộ chúng ta – cũng như bảo vệ cộng đồng và môi trường mà tất cả chúng ta đang sống”. Rồi cô mỉm cười thật ngọt ngào: “Tôi hoàn toàn đồng ý với điều đó”.

Lúc này tôi dám chắc điều gì sẽ xảy ra tiếp theo; cô sắp sửa đưa ra một câu hỏi mà mọi người luôn đặt ra, một câu hỏi khiến người ta bị ám ảnh. Đó là câu hỏi cuối cùng trong bốn câu hỏi mà tôi đã liệt kê ở đầu phần này.

Hai tay chống nạnh, cô nhìn tôi với vẻ ngờ vực: “Nhưng cá nhân tôi có thể làm gì để điều này trở thành hiện thực?”

“Tôi sẽ trả lời,” tôi nói nhỏ dường như chỉ để mình nghe thấy rồi hắng giọng: “Cảm ơn cô vì câu hỏi này.”

Trở lại lần đầu tiên khi thực hiện những cuộc nói chuyện với độc giả, tôi tự hỏi liệu mọi người có hay đưa ra câu hỏi này không. Hay đó chỉ là đặc điểm của kỷ nguyên sau thời của Hitler, sau khi xuất hiện bom nguyên tử chiến tranh xâm lược Việt Nam – vụ Watergate – sự kiện 11 tháng 9 – cuộc chiến Iraq. Phải chăng lúc nào chúng ta cũng ở trong tình trạng cảm thấy mình nhỏ bé và vô dụng? Hay chỉ ngay lúc này thôi?

Khi cố gắng tìm hiểu điều này, tôi thường nghĩ đến ông tôi. Ông là chủ một doanh nghiệp nhỏ buôn bán đồ nội thất tại vùng nông thôn New Hampshire trong suốt thời kỳ suy thoái. Ông mất trước khi tôi sinh ra nhưng danh tiếng của ông đã ảnh hưởng tới quá trình lớn lên và trưởng thành của tôi. Mọi người kể lại rằng ông không bao giờ đưa ra quyết định quan trọng nào mà không được sự nhất trí của người lao động. Ông tuyên bố con cái mình không thể nhận được một cuộc sống đầy đủ nếu những người nghèo khổ nhất trong cộng đồng không được sống một cuộc sống tốt đẹp. Vì vậy, ông đã cống hiến hết mình để kéo cộng đồng đó thoát khỏi thời kỳ suy thoái. Ông và những nhà kinh doanh khác quyết định không sử dụng khoản tiền tiết kiệm của mình để bóc lột tới cùng những kẻ khôn khéo bằng cách mua lại nhà

và trang trại của họ với giá chỉ vài xu. Thay vì thế họ xây dựng nhà xưởng, tạo việc làm cho những người thất nghiệp – những người tiểu phu, thợ mộc, người lao công trên đường phố, thợ sửa ống nước, thợ dệt và những người buôn thảm. Với tôi, ông không bao giờ là một người đi làm từ thiện; những gì mọi người kể lại khiến tôi hình dung ông là một người đàn ông thông thái, một người hiểu rằng tương lai của con cháu những người nông dân và lao động khổn khó kia cũng được đảm bảo.

Tôi cũng nghĩ về cha tôi. Tôi cho rằng lẽ ra ông đã có thể gạch tên Hitler ra khỏi danh sách những tên bạo chúa của châu Âu. “Giết vài triệu người u – thì đã sao nào? Tôi không phải là người Do Thái. Tôi sống ở bên kia bờ Đại Tây Dương. Tôi vẫn được an toàn kia mà”. Lẽ ra ông đã có thể viện cớ rằng sự tàn bạo của Hitler chẳng liên quan gì tới mình. Là một giáo viên ngoại ngữ, ông có thể nhận một công việc an toàn như đào tạo phiên dịch viên. Nhưng thay vì thế, ông lại tình nguyện gia nhập hải quân và chỉ huy đội vũ trang bảo vệ đội thương thuyền chở dầu qua Đại Tây Dương – một công việc vô cùng nguy hiểm.

Tôi nghĩ về những người phụ nữ đi đòi quyền bầu cử, những công nhân đòi quyền công dân, những người tổ chức ra nghiệp đoàn, những người phản đối chiến tranh Việt Nam, những thiếu nữ trẻ gắn hoa vào nòng súng và những sinh viên ngã xuống trước các xe tăng ở Mátxcova và Bắc Kinh. Những khoảnh khắc đó tưởng như đã đi vào dĩ vãng. Nhưng trong suốt cuộc đời tôi, rất nhiều trong số những hành động này vẫn diễn ra ở đâu đó trên trái đất này.

Điều đó làm tôi liên tưởng tới hiện tại – những người nằm chần trước các xe ủi đất trong những cánh rừng ở Oregon, những nông dân Colombia tự xích mình vào các hàng rào để thách thức bọn tay sai của các tập đoàn đang cố tìm cách ép họ ra khỏi mảnh đất của mình, những vận động viên kiên quyết không thi đấu trong trang phục được may bởi các xí nghiệp bóc lột công nhân một cách thậm tệ, những người vừa hát vừa leo lên các tòa cao ốc để treo những tấm biểu ngữ, làm thơ, những người chỉ mua sắm tại các cửa hiệu địa phương của các cá nhân hay hợp tác xã có trách nhiệm với xã hội và thân thiện với môi trường, và cả những người – như con gái tôi – sẵn sàng từ bỏ sự nghiệp tại các tập đoàn giàu có để phục vụ hết mình cho chính nghĩa và sống một cuộc sống mang lại nhiều điều đáng giá hơn tiền bạc. Họ đang thực hiện tất cả những điều này ngay từ ngày hôm nay.

“Cô biết đấy,” tôi đáp lại lời người phụ nữ có mái tóc nâu vàng trong trang phục áo khoác xanh da trời và quần màu be, “tôi đã nghe câu hỏi này rất nhiều lần. Và tôi không biết chắc tại sao tôi lại nghe nó nhiều đến vậy. Cô và

tôi sống trong một đất nước tự tôn mình là có chế độ dân chủ. Cần phải tham gia hành động ngay bây giờ”. Và tôi kể câu chuyện về cha và ông tôi. “Làm ơn đừng nghĩ rằng chỉ có một mình cô có thắc mắc như vậy.” Tôi nhìn quanh phía khán giả đang lắng nghe tôi: “Trong số các bạn có bao nhiêu người có cùng câu hỏi như chị này? Có bao nhiêu người muốn biết bạn phải làm gì để biến mọi điều trở nên tốt đẹp hơn?”.

Một rùng cánh tay giơ lên. Tôi nhìn về phía người phụ nữ. Cô gật đầu thanh thản. “Tại sao chúng ta lại cảm thấy mình quá bất lực?”, tôi hỏi cô, “Tôi gợi ý nhé, “tập đoàn trị” có một kẻ cộng tác đang lấy đi sức mạnh của chúng ta”.

Cô chau mày. Rồi mỉm cười với tôi bằng nụ cười của Meryl Streep. “Chính chúng ta”.

“Phải rồi. Họ không thể lấy đi sức mạnh của chúng ta nếu chúng ta không cho phép họ”.

Cô dần dần trở lại gần micro. Nhưng dường như đã suy nghĩ thấu đáo hơn. “Vậy thì, tôi xin được hỏi lại”, cô vừa nói vừa mỉm cười hiền hậu, “Tôi có thể làm gì bây giờ?”.

“Lấy lại sức mạnh của cô. Và thuyết phục những người xung quanh cô cùng làm như vậy”. Tôi nhìn cô rồi nhìn xuống toàn bộ thánh giả. “Nếu các vị muốn nói “Vấn đề này quá lớn, quyền lực của các tập đoàn và chính phủ quá mạnh, tôi sẽ chẳng có cơ may nào,” thì đó chỉ là sự thoái thác trách nhiệm của chính các vị”. Tôi dừng lại để điều này ăn sâu vào tiềm thức họ. “Ồn Chúa, tổ tiên của chúng ta những năm 1770 đã không nói: ‘Ồ, đức vua nước Anh ư? Quyền lực của ông ta quá mạnh... Tôi không thể làm bất kỳ điều gì chống lại ông cả”.

Tôi đã nói với thánh giả phía dưới như đã nói với nhiều người khác rằng: ngày hôm nay chúng ta cần nhận ra rằng tất cả những con người đi khai sáng trước kia đều tự mình đứng ra gánh vác công việc. Họ đứng lên chống lại để chế quyền uy nhất trong lịch sử nhằm có được một chính quyền của riêng mình. Dưới con mắt của người đội chiếc vương miện nước Anh, họ là những kẻ phản bội, những tên khùng bô và họ phải đối mặt với nguy cơ bị treo cổ. Nhưng ngày nay chúng ta tôn thờ lòng can đảm của họ, cũng như chúng ta tôn thờ sự can đảm của cha tôi và những người cùng thế hệ ông, những người đã ngăn chặn Hitler. Chúng ta tôn thờ bác ái và tinh thần sẵn sàng hy sinh của họ.

Chúng ta cũng cần phải can đảm bác ái như vậy. Chúng ta phải sẵn lòng trả nhiều tiền hơn để mua kim cương, vàng, máy tính xách tay và điện thoại di động – đồng thời kiên quyết đòi hỏi để những người thợ mỏ được nhận những khoản lương, các dịch vụ y tế và bảo hiểm một cách công bằng –

chúng ta cũng nên trả nhiều tiền hơn để mua những mặt hàng không phải được sản xuất tại những xí nghiệp bóc lột người công nhân một cách thậm tệ mà tại những nơi đối xử với công nhân một cách công bằng. Chúng ta nên lái những chiếc xe hơi nhỏ hơn và tiết kiệm nhiên liệu hơn để cắt giảm đáng kể toàn bộ mức sử dụng năng lượng và mức tiêu dùng chung, bảo vệ môi trường tự nhiên đi đôi với bảo vệ tính đa dạng của muôn loài. Nhiệm vụ cấp bách là chúng ta phải xây dựng được nhận thức rằng mỗi hành động chúng ta làm và mỗi sản phẩm chúng ta mua đều tác động tới những người khác và môi trường sinh sống của họ; nói một cách chung nhất, cách sống của chúng ta ngày hôm nay cần tính đến tương lai mà con cháu chúng ta sẽ kế tục. Như những lớp người đi trước, chúng ta cần sẵn sàng hy sinh – trong đó, nếu cần, có thể hy sinh cả bản thân mình – để đảm bảo chắc chắn rằng chúng ta để lại cho con cháu mình một thế giới mà chí ít cũng được như thế giới ông cha đã dành tặng cho chúng ta.

Mỗi cá nhân đều tạo ra sự khác biệt. Tôi biết người ta rất dễ quên đi rằng – “tập đoàn trị” đã tiêu tốn hàng tỷ đôla mỗi năm để tìm cách dụ dỗ chúng ta rằng chúng ta chẳng tạo ra sự khác biệt nào cả, trừ khi chúng ta mua sản phẩm A hay nhãn hiệu B. Nhưng tất cả chúng ta đều hiểu rằng người người tác động lẫn nhau. Hãy nhớ tới những người đang hoạt động tại RAN, Tổ chức Ân xá, Liên minh Pachamama, MoveOn và những tổ chức tương tự khác. Nhớ lại từng người họ đã tác động tới bạn như thế nào.

Lớn lên ở vùng quê New Hampshire, tôi chưa từng biết rằng tại một vài nơi ở miền Nam nước Mỹ, những người Mỹ gốc Phi bị buộc phải ngồi vào hàng ghế sau cùng trên xe buýt tận tới khi một người phụ nữ tên là Rosa Parks nói cho tôi hay. Rất nhiều cây thường xuân độc mọc xung quanh nhà chúng tôi; chúng tôi quên mất thực tế là việc xịt chất DDT để diệt trừ chúng cũng làm chết cả cá, chim chóc, sóc và rất nhiều loài khác. Rồi tới khi Rachel Carson viết cuốn Mùa xuân lạnh lẽ. Cuốn sách nhanh chóng tạo ra một phong trào môi trường toàn cầu. Eugene McCarthy lại khơi dậy một phong trào khác – phong trào chính trị – đã hạ bệ một trong những vị tổng thống quyền uy nhất đất nước này, tổng thống Lyndon Johnson. McCarthy chưa bao giờ thắng cử tổng thống nhưng ông lại giành được rất nhiều sự tín nhiệm vì tiếng nói của ông đã góp phần chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam. Coretta và Martin Luther King Tr. đã dạy chúng ta về sức mạnh của những giấc mơ, họ đã vượt qua những rào cản phân biệt chủng tộc không chỉ ở đây mà còn ở Nam Phi và nhiều nơi khác nữa. Cha tôi truyền cho tôi sự kính trọng sâu sắc đối với những nguyên tắc đã được nêu trong bản Tuyên ngôn độc lập. Mẹ khích lệ tôi viết các bài xã luận cho các báo ở trường trung học và chăm chú lắng nghe hàng giờ khi tôi diễn tập thử cho nhóm tranh luận. Nếu không có sự khuyến khích của cha mẹ tôi, tôi sẽ không thể viết được cuốn sách này.

Tôi đã kể lại những điều này cho các thánh giả của mình nghe vào buổi tối đó. Sau đó tôi liếc mắt nhìn về phía người phụ nữ khi này, lúc này đang quay lại chỗ ngồi của cô ấy. “Cô đang đi làm rồi chứ?” Tôi hỏi. Cô gật đầu. “Cô có sẵn lòng nói với chúng tôi đó là công việc gì không?”.

“Tôi là giáo viên”.

“Một vị trí đáng được kính trọng,” tôi nói, “hồi học lớp 3 tôi có một cô giáo tên là Schnare. Cô đã tiếp cho tôi sức mạnh để có thể đứng lên chống lại một kẻ chuyên bắt nạt mình ở trường, rồi cô dạy tôi phải luôn luôn biết bảo vệ lòng tin cũng như chính mình. Khi tôi học năm thứ hai tại trường trung học, thầy giáo tiếng Anh của tôi, Richard Davis, đã in sâu vào tôi tư tưởng ngòi bút mạnh hơn gươm giáo; một năm sau đó, thầy giáo dạy môn lịch sử, Jack Woodbury, đã tặng tôi những cuốn sách làm tôi tin rằng kẻ mạnh cũng là kẻ dễ bị tổn thương. Ông nói: “Ngay cả vua chúa cũng là con người. Trái tim họ cũng có thể tan vỡ, như trái tim của em và thầy. Chúng nhỏ máu. Họ có thể bị thuyết phục hay bị tui nhục”.

Cô từ từ bước trở lại phía micro. Người đàn ông trước lối đi nhường chỗ cho cô. “Tôi cho rằng tôi đã biết điều đó,” cô nói, “Nhưng đôi lúc dường như dễ dàng hơn khi bỏ qua nó. Không thể kéo dài tình trạng này thêm nữa. Tôi là một giáo viên. Ngay bây giờ tôi sẽ dạy, dạy thật sự”.

Chương 65. Ngày hôm nay là thời đại của chúng ta

Ngày nay, người ta xui chúng ta thực hiện những giải pháp đã thành công thức chung. Đó cũng là điều “tập đoàn trị” dạy chúng ta. Hãy đi theo lối mòn. Nếu bạn bị đau đầu hãy uống viên thuốc màu trắng; còn bị ợ nóng hãy uống viên màu hồng. Đừng bao giờ đặt câu hỏi với nhà chức trách. Giáo viên có tất cả các câu trả lời. Cũng đừng hỏi linh mục. Chính trị gia. Ông chủ. Giám đốc điều hành. Hay chủ tịch.

Những giải pháp mang tính công thức, đó chính là lòng trung thành cứng nhắc của chúng ta đối với những bước đi đã được vạch sẵn, là mối lo âu khi làm trái các quy tắc – những phản ứng tiên quyết như thế này sẽ chỉ kéo chúng ta sâu hơn vào các phiền toái. Chúng ta có thể tự tâng bốc mình rằng xã hội của chúng ta có tính khoa học, lấy lý trí làm nền tảng, nhưng sự thật đáng buồn là chúng ta lại đi theo luận điểm của bậc đế vương khi cho rằng riêng một mình ông ta có thể đưa ra câu trả lời. Đó là sự dối trá.

Một người bạn của tôi gần đây phải chịu một cơn đau tim nghiêm trọng. Sau ca phẫu thuật ghép tim bằng phương pháp triple anh kể cho tôi nghe bác sĩ “thông báo với tôi rằng y học không thể chứng minh được căn bệnh của tôi là do chế độ ăn uống gây ra nhưng rất có thể đó là một khả năng. Tôi đã thay đổi chế độ ăn của mình”. Xét trên phạm vi toàn cầu, chúng ta cũng đang ở trong một tình trạng như vậy. Nó giống như trước khi viết lại luật môi trường, chính phủ buộc phải yêu cầu chúng ta phải đưa ra bằng chứng xác thực chứng minh sự thay đổi khí hậu là kết quả của cacbon điôxit do con người thải ra. Bằng chứng xác thực. Từ ai cơ?

Xuyên suốt lịch sử, những con người giờ đây được chúng ta tôn thờ đã luôn trăn trở về thực tại. Chúng ta tán dương những người như Galileo, vị nữ thánh Joan of Arc, Molly Stark, Thomas Edison, Jonas Salk, Hellen Keller, Gandhi và đức Đạt Ma. Nhưng điều quan trọng là chúng ta phải nhớ rằng tất cả những nhân vật này cũng chỉ là: con người. Họ là những cá nhân, như bạn và tôi. Họ đều nếm trải nỗi lo sợ và lòng quả cảm, sự đau đớn và niềm hoan hoan. Họ đã làm được những điều phi thường, nhưng mỗi người trong số họ cũng phải đối mặt với những trở ngại đôi khi tưởng như không thể vượt qua nổi; họ thử nghiệm, bèn bĩ chờ đợi và (bây giờ chúng ta có thể nói) họ đã thành công.

Không có những giải pháp mang tính công thức, nhưng lại có rất nhiều người đang truyền cảm hứng cho chúng ta. Họ lần lượt hiện ra trong cuốn sách này: từ hai anh em người Sudan tới một người dân bản địa đã trở thành tổng thống trên chính quê hương mình; từ những tình nguyện viên trong Tổ chức Hòa bình Mỹ cho đến những người sáng lập ra các tổ chức phi chính

phủ; từ những học sinh trung học đến những giáo sư đại học, từ những nhà biên kịch tới những nhà sản xuất phim; hay ngay cả những người đang trò chuyện với những người hàng xóm và những người ủng hộ cho các đài phát thanh NPR. Hãy nhìn quanh mà xem. Họ ở khắp mọi nơi.

Và hãy nhìn vào gương. Bạn cũng là một người trong số họ.

Bạn cũng có tầm ảnh hưởng của riêng mình. Hàng ngày, theo cách này cách khác, bạn tác động tới những người đang sống xung quanh bạn. Điều quan trọng ở đây là bạn phải nhận thức được điều này để bắt tay vào thực hiện một cách có ý thức, theo hướng tích cực nhằm biến thế giới thành một nơi tốt đẹp hơn. Mỗi ngày bạn hãy cam kết sẽ tạo dựng một thế giới hòa bình, ổn định và bền vững cho tất cả mọi người trên khắp nơi.

Tôi đã nói với những thánh giả của mình: “Nếu các bạn muốn tôi vạch ra một phương hướng hành động cho mọi người thì các bạn đang bắt tôi làm những việc mà “tập đoàn trị” đã làm rồi đấy. Nhưng các bạn không muốn như vậy phải không? Các bạn có tài năng và niềm đam mê của riêng mình, không hề giống với tôi. Tất nhiên, có những bước đi nhất định mà chúng ta có thể tiến hành. Đó là những điều đơn giản mà tất cả chúng ta đều biết. Hãy làm hết khả năng của mình, điều đó sẽ giúp các bạn cảm thấy mình hữu dụng và sẽ dẫn dắt chúng ta hướng tới một tương lai có thể sinh tồn được”. Có thể lấy một vài ví dụ sau:

Hãy thực hiện:

- Khi bạn buồn chán, thay vì mua một cái gì đó để giải khuây, hãy chạy bộ, suy ngẫm, đọc sách báo hay tìm ra một số giải pháp khác.
- Hãy mua sắm có ý thức; nếu bắt buộc phải mua một thứ nào đó, hãy mua những mặt hàng có bao bì, thành phần và phương pháp sản xuất thân thiện với môi trường và phục vụ cho cuộc sống.
- Giữ gìn tất cả những gì bạn có càng lâu càng tốt.
- Mua hàng hóa tại các cửa hàng bán đồ cũ để có thể quay vòng sử dụng hàng hóa.
- Phản đối những hiệp định mậu dịch “tự do” và các xí nghiệp bóc lột công nhân tàn tệ.
- Viết những lá thư đề chỉ cho Monsanto, De Beers, ExxonMobil, Adidas, Ford, GE, Coca-Cola, Wal-Mart và những kẻ bóc lột lao động, phá hủy môi trường khác thấy lý do tại sao bạn từ chối không mua sản phẩm của họ.
- Gửi những lá thư cô động Home Depot, Kinko's, Citicorp, Starbucks, Whole Foods, và các công ty khác đang hợp tác với RAN, Tổ chức Ân xá

quốc tế và các tổ chức phi chính phủ khác.

- Cắt giảm mức tiêu thụ dầu và khí đốt.
- Giảm kích cỡ các xe hơi, nhà ở, tủ quần áo và tất cả mọi thứ trong sinh hoạt của bạn.
- Ủng hộ tiền bạc cho các tổ chức phi lợi nhuận, các đài phát thanh và những tổ chức khác đang hành động vì chính nghĩa.
- Tình nguyện công hiến thời gian và sức lực của mình cho những tổ chức kể trên.
- Ủng hộ những thương nhân địa phương.
- Khuyến khích các cửa hàng mua sản phẩm từ những nhà nuôi trồng, nhà sản xuất, nhà cung cấp địa phương.
- Mua sắm tại chợ của các nông dân địa phương.
- Sẵn sàng uống nước máy nếu cần để các công ty nước có công ăn việc làm, tránh mua nước đóng chai.
- Bỏ phiếu ủng hộ ban quản lý các trường, các ủy ban, sắc lệnh và những chính trị gia có tư tưởng tiến bộ.
- Nhất quyết yêu cầu những người sử dụng đồng tiền của bạn – các nhà băng, quỹ lương hưu, quỹ tương trợ, các công ty – phải đầu tư một cách có trách nhiệm với môi trường và xã hội.
- Nói lên suy nghĩ của mình khi tham gia vào các diễn đàn.
- Tình nguyện diễn thuyết tại trường học địa phương về môn học ưa thích của bạn (nuôi ong, dệt vải, tennis hay bất kỳ thứ gì) và sử dụng những môn học đó để phát huy năng lực của học sinh, thức tỉnh chúng.
- Thảo luận về các tác động ngoại lai như, các chi phí khắc phục tình trạng ô nhiễm, điều kiện làm việc nghèo nàn, trợ cấp công cộng, về các nhân tố chính trị, xã hội, môi trường cần được tính đến trong giá thành của các hàng hóa và dịch vụ mà chúng ta đã không phải chi trả (được bàn tới trong Chương 54); để mọi người hiểu rằng không trả tiền cho những chi phí này đồng nghĩa với việc chúng ta đang cướp đoạt của thế hệ tương lai của chúng ta.
- Khuyến khích đánh thuế vào các tác động ngoại lai – giá khí đốt, quần áo, điện năng... cao hơn sao cho khoản tiền chênh ra có thể bù đắp và khắc phục những thiệt hại về môi trường và xã hội.
- Thành lập các nhóm nghiên cứu tại các thư viện, hiệu sách, nhà thờ và câu

lạc bộ địa phương.

- Mở rộng bản liệt kê này và cùng chia sẻ với những người bạn quen biết.

Tất cả các mục được liệt kê trên đây đều có thể tác động tới những nhà lãnh đạo chính trị hay những người đang đứng đầu các tập đoàn. Để chặt đứt chiếc thòng lọng mà đế quốc này đã buộc vào hành tinh chúng ta, chúng ta cần phải thủ tiêu quyền lực xuất phát từ đặc điểm thứ 7 của một đế quốc, quyền lực đế vương của “tập đoàn trị”. Chỉ bằng cách thay đổi các tập đoàn, công cụ quản lý của “tập đoàn trị”, chúng ta mới có thể tạo dựng thành công một thế giới mà chúng ta hằng ao ước để lại cho con cái mình. Quyền và nghĩa vụ của chúng ta là yêu cầu các tập đoàn phải trở thành những công dân gương mẫu, họ phải ngừng hoạt động theo nguyên tắc của chủ nghĩa đế quốc và thay vào đó, nên đi theo những đạo luật dân chủ.

Hãy để những hành động của bạn – cách tiêu tiền và lá phiếu bầu cử của bạn – gửi đi bản thông điệp mạnh mẽ tuyên bố rằng những người đang gánh vác trọng trách điều hành các tổ chức của chúng ta phải tận tụy hết mình để xây dựng một thế giới hòa bình, ổn định và bền vững.

“Có phải anh đề nghị tôi trả cao hơn cho cái áo phông này hay không? Nhưng không mua sắm từ Wal-Mart? Mà nên mua ở công ty mà nhân viên ở đó phải là thành viên công đoàn với mức giá cao hơn phải không?” Đó là những câu hỏi mà tôi thường nghe thấy, và tiếp sau đó luôn luôn là “Tôi phải làm việc vất vả. Tôi còn có con cái. Tôi không đủ sức để hy sinh như vậy”.

“Tôi đang đề nghị anh”, tôi đáp, “đừng hy sinh tương lai của con cái anh. Phải đảm bảo rằng những nhãn hàng hóa anh mua được sản xuất bởi các công ty có trách nhiệm với môi trường và xã hội. Wal-Mart không đáp ứng được những tiêu chí này – hay ít nhất chưa đáp ứng được. Nếu cần có thể mặc ít áo phông thôi. Nhưng giữ chúng bền hơn. Cũng phải nhớ thêm rằng nhiều khi trong thực tế anh phải trả một cái giá đắt hơn cho các nhãn hàng hóa của các xí nghiệp bóc lột người lao động tàn tệ. Các sản phẩm của Nike không hề rẻ một chút nào. Cũng đừng quên để những công ty và cửa hàng “lương thiện” biết lý do tại sao anh hay lui tới họ và để những kẻ ‘tồi tệ’ biết vì sao anh không bao giờ mua sản phẩm của họ”.

Điều cuối cùng thực sự là điều quan trọng nhất. Chúng ta cần phải cùng nhau hợp tác để gửi một thông điệp mới tới mọi nơi trên hành tinh chúng ta; những người chịu ảnh hưởng bởi những hành động của chúng ta cần được biết những lý lẽ của chúng ta và cảm nhận được niềm đam mê trong mỗi chúng ta. “Tập đoàn trị” phát triển thịnh vượng nhờ mảnh khóc và sự bí mật. Chúng ta cần phải vạch trần sự dối trá của họ.

Hãy suy nghĩ về những câu chuyện ám sát và tham nhũng mà bạn đã đọc từ

phần đầu cuốn sách này, những câu chuyện khiến bạn nổi gai ốc. Nếu bạn không mua sắm và sống một cách có ý thức, tôi đảm bảo những câu chuyện như vậy sẽ vẫn còn tái diễn ngày một nhiều hơn. Và điều đó có nghĩa là bạn đang ủng hộ các sát thủ kinh tế và những lính đánh thuê.

Là một chàng trai sinh ra và lớn lên ở vùng quê New Hampshire, tôi từng ước ao mình được sinh ra vào những năm 1700 để có thể tham gia vào Cuộc cách mạng. Còn giờ đây tôi lại phải cảm ơn Chúa vì Người đã cho tôi được sinh ra và sống trong thời đại ngày nay. Tôi biết rằng cả các bạn cũng như tôi vừa dấn thân vào cuộc phiêu lưu có thể là vĩ đại nhất trong lịch sử nước Mỹ, là một trong những cuộc phiêu lưu ly kỳ nhất trong lịch sử thế giới.

Tôi khẩn khoản đưa ra lời kêu gọi đặc biệt với những ai đã bước qua cái tuổi 50. “Nhiều người trong các vị lúc này không còn phải lo lắng về việc bị sa thải nữa,” tôi nói, “Con cái các vị đã khôn lớn. Vì thế đây là lúc để các vị tạo ra một sự khác biệt thật sự. Hãy mạo hiểm hơn. Hãy là một cố vấn dày kinh nghiệm cho thế hệ trẻ. Hãy tạo ra sự thay đổi lớn lao trong những phòng họp của ban giám đốc. Hãy hành động – và yêu thích công việc mình làm”.

Còn với lớp trẻ, tôi nói: “Một số người trong các bạn có thể làm việc cho những tập đoàn và thay đổi nó từ bên trong. Số khác có thể sẽ bị thoái hóa biến chất trong tiến trình này. Và thay vì như vậy, các bạn nên tạo ra sự thay đổi từ bên ngoài bằng cách làm việc cho các tổ chức phi chính phủ hay những tổ chức khác tương tự như vậy. Bản thân các bạn có thể biết điều gì là tốt nhất cho mình. Trên tất cả, cần phải hiểu rằng thành công không phải là ngôi nhà của bạn có to hay không, bạn có xe hơi và du thuyền không – mà nó đến khi bạn cảm thấy thoải mái và vui vẻ với chính bản thân mình”.

Tôi khuyến khích mọi người hãy tham gia vào các tổ chức hoạt động xã hội. Xuyên suốt lịch sử, các phong trào đòi quyền công dân như phong trào “Những đứa con của tự do” trong Cách mạng Mỹ có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với nền dân chủ của Mỹ. Chưa bao giờ chúng trở nên thiết thực như ngày hôm nay.

Chúng ta có trong tay tất cả nguồn tài nguyên thiết yếu để xây dựng một thế giới hòa bình, ổn định và bền vững. Chính tập đoàn trị đã cung cấp chúng cho chúng ta. Mạng lưới giáo dục, thông tin liên lạc, tài chính, giao thông vận tải, khoáng sản và những nguồn tài nguyên khác, thông tin khoa học và tiến bộ công nghệ, tất cả đều ở đây để phục vụ cho chúng ta. Chúng ta có thể cứu lấy những đứa trẻ sẽ có mặt trên thế gian này thoát khỏi chết đói và bệnh tật, cung cấp những tiện nghi thiết yếu, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, và lo liệu để những tập đoàn sẽ phải trả một khoản lệ phí cho cộng đồng nơi họ hoạt động. Nhưng điều cốt yếu đó là bạn và tôi phải dũng cảm đứng lên bày

tỏ quan điểm của chính mình.

Ngoài mánh khỏe và sự bí mật, “tập đoàn trị” còn lớn mạnh nhờ thái độ thờ ơ. Họ trông chờ chúng ta sẽ tiếp tục thụ động, chấp nhận và cho rằng các quảng cáo của họ là hết sức đúng đắn, mua các sản phẩm của họ một cách vô thức và cho phép họ tiếp tục hủy hoại hành tinh của chúng ta. Chúng ta phải ngăn chặn để những điều tương tự không xảy ra thêm nữa. Mỗi người trong chúng ta cần phải đánh thức mình. Hành động là cách duy nhất để đảm bảo cho con chúng ta, cháu chúng ta và các thế hệ sau nữa được thừa hưởng một thế giới không còn bóng dáng của nỗi căm hờn và sự đau thương, không bị tàn phá bởi chiến tranh và khủng bố.

Bản thân bạn có rất nhiều sức mạnh. Điều cần thiết là bạn phải để đam mê trong mình trỗi dậy, hướng chúng theo chiều thuận lợi cho tài năng của bạn phát triển và hãy hành động. Con đường mà bạn lựa chọn cần phải xuất phát từ trái tim, chứ không phải từ mệnh lệnh của bất kỳ ai. Việc bạn cần làm chỉ đơn thuần là tiến về phía trước.

Tôi hẳn phải là một người lạc quan phải không? Nhất định rồi. Làm sao tôi có thể không lạc quan cho được, dựa trên những gì tôi biết về hàng ngàn tổ chức đã thành công trong việc tạo ra sự thay đổi, rồi tất cả những người đang làm việc cho các tập đoàn – những người yêu cầu một lý do xác đáng để thực hiện lẽ phải, và hàng triệu người anh hùng chưa từng được ca tụng nhưng đã cống hiến thời gian và tiền bạc của họ cho chính nghĩa? Tôi còn có thể làm gì khác ngoài việc lạc quan dựa trên những gì tôi biết về sức mạnh mà bạn và tôi đang nắm giữ?

Suốt 100 năm qua, những người Mỹ chúng ta đã nguyện thề trước cái mà chúng ta gọi là “sự tiến bộ”. Chúng ta hình dung ra những thành phố rộng lớn nơi ô tô thay thế xe ngựa và điện được thắp sáng trong từng căn nhà, vận hành các nhà máy khổng lồ, và cũng tại chính thành phố trong mơ đó, chúng ta có thể tận hưởng những sản phẩm tươi ngon ngay giữa mùa đông phương Bắc. Hàng ngày chúng ta chuyên tâm vào công việc nhằm mục đích biến những điều tuyệt vời này thành sự thật. Chúng ta nói về những giấc mơ và sản xuất ra sách báo, phim ảnh, các chương trình TV để ca ngợi chúng. Chúng ta khích lệ mọi người tham gia vào tiến trình này. Quá mê mẩn, chúng ta trở nên lơ là đến mức cho phép một vài người bóc lột chúng ta và thế giới. Những kẻ này mơ tưởng về một đế chế nơi mà chúng có thể sử dụng mạng lưới truyền thông để thuyết phục chúng ta rằng đế chế đó là một hình thái dân chủ, một chiến binh bên vực những người bị áp bức, một người ủng hộ ra một hành tinh lành mạnh. Bằng một phương cách khôn khéo, không để chúng ta nhận ra, chúng đã biến ảo tưởng của chúng ta thành một cơn ác mộng.

Chúng ta để điều này xảy ra thì chúng ta cũng có thể ngăn chặn nó. Giờ đây, chúng ta thật sự hiểu chúng ta phải làm gì, đó là việc xóa đói giảm nghèo, là được tận hưởng cuộc sống khỏe mạnh hơn, hạnh phúc hơn. Ước ao được giải thoát khỏi tình trạng ô nhiễm bởi những con phố tắc nghẽn vì xe ngựa, bởi những tòa nhà thiếu hệ thống vệ sinh, khao khát một cuộc sống tiện nghi hơn và những chế độ ăn nhiều dinh dưỡng hơn, chúng ta đã ôm lấy những ảo tưởng xuất hiện chỉ để thỏa mãn nhu cầu của chúng ta. Ngoài ra, chúng ta đã hiểu “tập đoàn trị” đang lừa chúng ta bằng những cách thức ích kỷ, tiêu cực. Cái thứ ảo tưởng mà họ lén lút đưa vào đầu chúng ta đã gạt ra hàng tỷ người; họ hủy hoại môi trường sống và muôn loài cư trú trong đó; họ đe dọa chúng ta, con cái chúng ta và chính sự sống còn của hành tinh như chúng ta đã biết.

Ngày hôm nay nước Mỹ đã phơi bày ra tất cả 7 đặc điểm của một đế quốc như đã được vạch rõ trong phần mở đầu cuốn sách này. Đó không phải là những gì chúng ta dự định. Cũng không phải là điều chúng ta mong muốn. Trên thực tế, nó đi ngược lại với những đức tin cơ bản nhất. Chúng ta ước ao một điều gì đó có ý nghĩa hơn là những tiện nghi, những thứ vật chất tầm thường mà các thành phố hiện đại, xe hơi, nhà máy và các khu phố buôn bán mang tới. Giác mơ của chúng ta là về cuộc sống. Đó là giác mơ về một hành tinh hòa bình, ổn định và bền vững, về chính chúng ta, những người trưởng thành đang dành trọn đời mình để trao những lý tưởng đã ấp ủ bấy lâu nay tới con cái mình.

Một trong những đứa con đó mới đây đã nhận ra bản chất của vấn đề mà loài người chúng ta tạo ra và cả giải pháp cho vấn đề đó. Sayre Allyn Herrick đã nghe bài diễn thuyết của tôi trong buổi lễ tốt nghiệp tại Trường trung học Hartsbrook thuộc Hadley, Massachusetts năm 2006 khi cô mới học năm đầu tiên. Tới mùa thu năm sau cô đã viết một bài luận như sau:

Lần đầu tiên tôi nhìn thấy toàn bộ thế giới là khi tôi học lớp 2, trên một tấm bản đồ. Đại dương màu xanh da trời còn các nước có màu vàng, xanh lục và hồng. Lối nhìn nhận này về hành tinh chúng ta đã ảnh hưởng lớn tới nhận thức của mọi người hàng trăm năm qua.

Rồi một lần, tôi muốn nắm lấy thế giới không phải thông qua nhận thức của bất kỳ người nào ngoại trừ chính tôi – để quan sát trái đất của chúng ta lơ lửng trong khoảng không tối mịt giống như nó phải được quan sát từ cửa kính của chiếc tàu con thoi. Tôi muốn thấy rằng biên giới và những cái tên được ghi trên bản đồ là sản phẩm của trí sáng tạo con người. Khi nhận ra những đường biên giới con người tạo ra để ngăn cách chính mình chỉ có tính tạm thời, chúng ta có thể phát hiện ra tất cả mọi người trên hành tinh này thực sự đoàn kết với nhau ở mức độ nào.

Những điều mà mọi người chỉ bảo hay căn dặn chúng ta nếu đúng đắn có thể đọng lại trong ta mãi mãi. Nhưng, tôi nghĩ nhiệm vụ của chúng ta – với tư cách là một cộng đồng người tiên bộ, là phải rút ra những ý kiến cơ bản nhất, công nhận chúng vì bản chất của chúng, và nhận ra tác động của chúng lên chúng ta. Chỉ khi đó chúng ta mới có thể đưa ra những hành động cần thiết vì sự sống còn của những thế hệ mai sau.

Thời khắc hành động đã đến. Chúng ta đã đạt được mọi thứ cần thiết để bắt đầu thực hiện một tầm nhìn mới. Tất cả các tài nguyên, mạng lưới, hệ thống đều đang được đặt đúng chỗ. Những năm gần đây chúng ta cũng nhận ra rằng chúng ta còn có thừa lòng quyết tâm. Chúng ta – bạn và tôi – đang nắm trong tay những công cụ cần thiết.

Ngày hôm nay là ngày để chúng ta chung tay vào việc thay đổi thế giới.